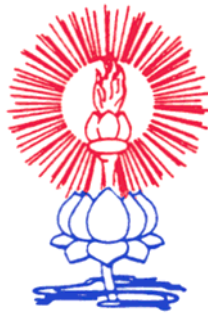


THIỆN PHÚC

**BUDDHIST
DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME X (U-Z)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find’s herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th, 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
 Most Venerable Thích Giác Nhiên
 President of The International Bhiksu
 Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thí, bồ thí Pháp hay bồ thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ân, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor: Korean
 P : Pali
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
 e.g. : For example
 i.e. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chữởi=Chữ
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Đây
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảý = Xảý	Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

Ác Hạnh: Wrong conduct

Ác Nhân: Wicked people

Ác Tỳ Kheo: Wicked Bhiksus

Ái Ngữ: Words of love

An cư kiết hạ: Vassa

Ảo Giác: Vipallasa

Ăn Chay: Vegetarian

Âm thanh giải thoát và vượt lên khỏi cõi trời dục giới: Voice of freedom from the ills of desire, surpasses the realm of desire

Âm thanh vượt hơn cõi Phạm Thiên: Voice without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven

Âm thanh vượt hơn Quang Âm Thiên: Voice that has no flaws and surpasses the light-sound heaven

Ấn Quang: Yin-Kuang Temple

Ấn Quang Đại Sư: Yin-Kuang (Great Master)

Ấn Nguyên Long Khí: Yin-Yuan-Lung-Ch'i

B

Bà Sa Luận: Vibhasa-sastra

Bạch Liên Giáo: White Lily Society

Bạch Liên Tông: White Lotus Sect

Bạch Liên Xã: White Lotus Society

Bạch Lộ Trì: White Heron Lake

Bạch Mã Tự: White Horse Temple

Bạch mao: Urna

Bạch Tản Cái Phật Đảnh: White umbrella on the Buddha's head

Bạch Thủy Thành: White river town

Bạch Tượng: White elephant

Bạch Vân Tông: White Cloud Sect

Bạch Y: White clothes

Bản địa môn: Uncreated dharmakaya of Vairocana

Bản giác huân tập vô minh: Unenlightenment

Bạt Nan Đà: Upananda

Bắc Cu Lô Châu: Uttarakuru

Bắc Hành: Uttarayana

Bắc Kiều Tát La: Uttarakosala
 Bắc La: Valabhi
 Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn: Vaisramana or Pluto heaven in the North
 Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasaila
 Bẩm tánh phóng dật: Unrestrained
 Bất diệt: Undying
 Bất Đắc Kỳ Tử: Untimely happenings due to external circumstances
 Bất định pháp: Undetermined elements
 Bất Đoạn Luân: Unceasing turning of the wheel
 Bất Đoạn Quang Như Lai: Unceasing Light Buddha
 Bất Động Giải Thoát: Unmoved liberation
 Bất Động Tâm Giải Thoát: Unshakable deliverance of mind
 Bất Động Vô Vi: Undisturbed state
 Bất hòa hợp tính: Unharmonizing natures
 Bất Hoại Tín: Unfailing faith
 Bất khả đắc: Unobtainable
 Bất Khả Tư Nghì: Unthinkable
 Bất Khả Tư Nghì Trí: Wisdom beyond the ordinary understanding
 Bất Lai Nghinh: Without being called the Buddha still comes to welcome
 Bất ngộ âm: Unerring voice
 Bất Nhị Pháp: Undivided truth
 Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội: Uncontaminated samadhi
 Bất Phi Thời Thực: Vikala-bhojanad-viramani
 Bất Thiện Căn: Unwholesome roots
 Bất Thiện Giới: Unwholesome elements
 Bất Thiện Nghiệp: Unwholesome deeds
 Bất thiện nghiệp đạo: Unwholesome courses of action
 Bất Thiện Tâm: Unwholesome mind
 Bất Thiện Tầm: Unwholesome investigation
 Bất Thiện Tư Duy: Unwholesome thought
 Bất Thiện Tưởng: Unwholesome perception
 Bất Thỉnh Hữu: Unsolicited friend
 Bất thối lực: Undiminishing power
 Bất tịnh khiết vương: Ucchusma
 Bất Tịnh Nhục: Unclean flesh
 Bất tịnh thí: Unclean almsgiving
 Bất Tịnh Thuyết Pháp: Unclean preaching
 Bích Quán: Wall-gazer
 Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva
 Biến Chiếu Như Lai: Universally Shining Buddha

Biến Giác: Universal enlightenment
 Biến Hành Nhân: Universally prevalent cause
 Biến Pháp Giới Thân: Universal dharmakaya
 Biến Tịnh Thiên: Universal purity deva
 Biện Tài Vô Ngại Trí: Unobstructed eloquence in intelligence
 Biệt Cảnh Tâm Sở: Vibhavana
 Biệt Kiến: Unenlightened views
 Biểu thị: Vijnapti
 Bình đẳng đại bi tâm: Universal great wisdom
 Bình đẳng pháp: Universal truth
 Bình Đẳng Tánh Trí: Wisdom derived from manovijnana or mano consciousness
 Bình Đẳng Tánh Trí: Wisdom of understanding the equality of all things
 Bố Tát: Uposatha
 Bồ đề đạo tràng: Way-place
 Bộ Giáp Tinh Tấn: Vigor through a Bodhisattva's robe
 Bụi Trần: Worldly dust

C

Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật: Worthiest offering to the Buddha
 Cảnh giới vô ngại dụng: Unimpeded function relating to realms
 Cầu phước: Yacna
 Chẳng rời dục giới: Without leaving the realm of desire
 Chân lý cơ bản của vạn hữu: Under-lying truth of all things
 Chân lý cứu cánh: Ultimate truth
 Chân ngôn: Words of Tathagata
 Chấp kim cang thân: Vajradhara
 Chấp tác: Work in a monastery
 Chế Môn: Way of discipline
 Chết cách không sợ sệt: Unconfused death
 Chiến Tranh: War
 Chủ trương trường chay: Vegetarianism
 Chúng Sanh Điên Đảo: Upside-down state of living beings
 Chúng sanh lực vô ngại dụng: Unimpeded function of power relating to sentient beings
 Chủng tử bất tịnh: Unclean parental seed
 Chuyên Tu Vô Gián: Uninterrupted cultivation
 Chuyển Hóa: Vartana
 Chuyển Luân Vương: Wheel Turner
 Chư kiến: Various views and doubts
 Con đường tối thượng thừa: Ultimate path

Công Ấn Thoại Đầu: Words involve in koan
 Công đức: Virtues
 Công Đức Bát Nhã Ba La Mật: Virtue of the prajna paramita
 Công đức trí hải vô tận: Virtues of inexhaustible oceans of knowledge
 Công đức tự tứ: Virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat
 Công đức xuất thế: Virtues of liberation
 Cụ Túc Đức Bổn Nguyện: Vow of universally complete virtue
 Cuộc sống xứng đáng: Worthwhile Life
 Cực Lạc: Ultimate Bliss
 Cứu Cánh: Utmost
 Cứu Thế Xiển Đề: World-saving icchanti

D

Da Du Đà La: Yasodhara
 Da Xá: Yasas
 Dã Hồ Thiên: Wild-Fox Meditation
 Dạ Xoa: Yaksa
 Dĩ Huyết Tẩy Huyết: Wash out blood with blood
 Dị Thục: Vipaka
 Dị thục nhân: Vipakahetu
 Diêm vương: Yama-rajā
 Diệm Khẩu: Ulka-mukha
 Diệm Ma: Yama
 Diệm Ma Thiên: Yama heaven
 Diệm Ma Thiên Giới: Yamadevaloka
 Diên Thọ Đại Sư: Yen-Shou
 Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction
 Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction
 Diệt Trí: Wisdom of the extinction of suffering
 Diệu Âm Điểu: Wonderful-voice bird
 Diệu Độ: Wonderful land
 Diệu Đức: Wonderful virtue
 Diệu giác: Wonderful enlightenment
 Diệu Hữu: Wonderful existence
 Diệu Kiết Tường: Wonderful and auspicious
 Diệu Kiết Tường Bồ Tát: Wonderful and auspicious Bodhisattva
 Diệu Liên Hoa: Wonderful Lotus
 Diệu môn: Wonderful doors
 Diệu Pháp: Wonderful law

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Wonderful Law of Lotus Flower Sutra
 Diệu Pháp Luân: Wheel of the wonderful law
 Diệu Quán: Wonderful contemplation
 Diệu Quán Sát Trí: Wisdom of wonderful contemplation
 Diệu sắc: Wonderful form
 Diệu tâm: Wonderful heart
 Diệu Thú: Wonderful destiny
 Do Tuần: Yojana
 Du già: Yoga
 Du Già Sư Địa Luận: Yogacarabhumi Sastra
 Du Già Tông: Yogacara
 Du hành trên đường phố phi thời: Wandering on the street at the wrong time
 Du Hý: Vikridita
 Du Tăng Vacchagotta: Vacchagotta
 Dục giới: World of desire
 Dục Giới Nhân Thiên: World and the six deva heavens of desire
 Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire
 Dục vô diệt: Unceasing desire to save
 Dùng âm thanh tùy loại mà diễn thuyết: Using voices to lecture to cause all beings to disillusioned with worldly things
 Dùng ngân quỹ của tự viện hay tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn bè: Use the monastery budget or the budget of a charitable organization to give support to relatives or friends
 Dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa: Using expedient means to teach in accord with needs
 Dùng tam muội rốt ráo quán hiện tượng: Utilizing samadhi to contemplate the phenomena
 Dùng tâm từ bi quảng đại: Using the mind of universal love and compassion to save beings
 Dùng tiền của đàn na tín thí cúng cho việc nuôi chúng vào mục đích khác như là xây cất: Use Dana money reserved for the material necessities of the Sangha for other purposes, i.e., construction
 Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness
 Dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân: Using countless hundreds of thousands of millions of billions of wheels of Teaching
 Duy Chiếu Bảo Phong: Wei Zhao Bao Feng
 Duy ma Cật: Vimalakirti
 Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh: Vimalakirtinirdesa-Sutra
 Duy Tâm Kệ: Verses on the idealistic idea

Duy thức: Vijnanavada
 Dược An Sơn Quốc Thiên Sư: Yueh-An-Shan-Kuo
 Dược Châu Thiên Sư: Yueh-Chou Zen master
 Dược Lâm Thiên Sư: Yueh-Lin Zen master
 Dược Sơn Duy Nghiễm: Yueh-Shan-Wei-Yen
 Dương Chi: Willow-branch
 Dương Diệp: Willow-leaves
 Dương Kỳ Phương Hội Phái: Yang-Qi-Fang-Hui sect
 Đa Mịch Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya
 Đa Văn Thiên Vương: Vaisravana
 Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani
 Đại Nhứt Kinh: Vairocana Sutra
 Đại sự rốt ráo của chư Đại Bồ Tát: Ultimate Great Tasks of Great Enlightening Beings
 Đại Thiên Thế Giới: Universe of three thousand chiliocosms
 Đại Trang Nghiêm Kinh: Vaipulya-mahayuha-sutra
 Đàm Thạnh: Yun-Yan T'an Sheng
 Đánh giá thấp: Underestimate
 Đảo Huyền: Ullambana
 Đảo Kiến: Upside down views
 Đạo: Way
 Đạo Đẳng: Universal way
 Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the Way
 Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way
 Đạo Phong: Wind of Buddha-truth
 Đạt Ma Đa La Thiên Kinh: Yogacharabhumi-Sutra
 Đạt Tâm: Understanding
 Đẳng Giác Huệ: Wisdom of understanding of nirvana
 Đẳng Vô Gián Duyên: Uninterrupted continuity
 Đấng Cứu Thế: World saviors
 Đầu đà: Zuda
 Đeo chuỗi hoặc tràng hạt đắc tiền: Wear a rosary made of expensive or bright colored gems
 Đeo mang việc thế tục: Weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts
 Đeo vàng, bạc hay đá quý: Wear objects of gold, silver or precious stones
 Đế Thích Bình: Vase of Indra
 Địa ngục Vô gián: Uninterrupted hell
 Diên Đảo: Upside down
 Diên đảo vọng tưởng: Upside down and delusive ideas

Định Tuệ: Wisdom of concentration
 Đoạn Diệt Kiến: Ucheda-drsti
 Đoạn kiến: Uchedadarsana
 Đợi đến hưu trí rồi hẩn tu: Wait until after retirement to cultivate
 Đợi đến khi thể nhưn căn tánh đợc thành thực: Wait until the time is ripe to develop
 people's immature faculties
 Đơn điền: Udana
 Đồ Bất Nam: Uncontrollable emission
 Độc Tử: Vatsa
 Độc Tử Bộ: Vatsiputriya
 Đường Vũ Tông: Wu-Tsung

G

Gia vụ chưa xong: Unfinished family obligations
 Giả Danh Hữu: Unreal name
 Giả Danh Thế Gian: World of unreal name
 Giả Thuyết Vấn: Utilizing a hypothetical case
 Giác đạo: Way of Enlightenment
 Giác Thành: Walled city of enlightenment
 Giai đoạn phát sinh: Utpatti-krama
 Giải thoát: Vimukti
 Giải Thoát Đạo: Way of emancipation
 Giải Tri Kiến: Understanding and interpreted as release
 Giám Tự: Warden monk
 Giáo Đạo: Way of instruction
 Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu
 Buddhist Sect
 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhist Association
 Giáo Nội: Within instruction in the sect
 Giáo Phán: Various divisions of teaching
 Giới Kiến Thủ: Wrong views in understanding the precepts
 Giới Luật: Vinaya
 Giới Nội: Within the region

H

Hại tâm: Vihimsa-vitakko
 Hàng phục ma quân bằng Nhất thiết trí: Vanquishing all demons with omniscience
 Hạng người ngu dốt tối tăm: Unenlightened mortal people
 Hành Đạo: Walk in the way
 Hành Khổ: Unsatisfactoriness of conditioned states

Hành trì học pháp: Undertake the training
 Hành trì sáu phương: Worship in the Six Directions
 Hành trụ tọa ngọa: Walking, standing, sitting, lying
 Hành Vô Thượng: Unsurpassed forms of service
 Hậu đắc trí: Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs
 Hậu Nghiệp: Upapajja-vedaniya-kamma
 Hiền nhân: Wise man
 Hiển Sắc: Visible colors
 Hiểu biết chính mình: Understanding ourselves
 Hiểu rõ chân lý: Understanding of truth
 Hóa Đạo: Way of conversion
 Hòa hiệp: United and harmonious
 Hòa Nam: Vandana
 Hòa Thượng: Upadhyaya
 Hỏa Luân: Whirling wheel of fire
 Hoài nghi: Vicikitsa
 Hoại diệt: Ucheda
 Hoại Khổ: Unsatisfactoriness due to impermanence
 Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha
 Hoại Sơn: Worn-down hills
 Hoàng Diệp: Yellow willow leaves
 Hoàng Dương Mộc Thiên: Yellow-poplar meditation
 Hoàng Mạo Giáo: Yellow sect of Lamaism
 Hoàng Y: Yellow robe
 Hoạn tử: Untimely death
 Hoặc luân: Wheel of illusion
 Hoàng Thệ: Vast vows
 Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings
 Hội Kim Cang Giới: Vajradhatu Foundation
 Hội Tam Quy Nhất: Unite the three vehicles in one
 Hội Thanh Niên Phật Tử: Young Men's Buddhist Association (YMBA)
 Huân tập: Vasitha
 Huân Tập Chủng Tử: Vasnavija
 Huệ lực: Wisdom
 Huệ nhãn: Wisdom-eyes
 Huệ Nhật: Wisdom-sun
 Huệ quang: Wisdom light
 Huệ Trí Tỳ Kheo: Wise monk
 Hư vọng: Unreality
 Hư Vọng Luân: Unreal wheel of life

Hư Vọng Pháp: Unreal dharmas
 Hương Lâm Trừng Viễn Thiên Sư: Xiang-Lin-Cheng-Yuan
 Hương Tập Địa: Western Buddha-land
 Hữu Lưu Tiên Nhân: Uluka
 Hữu hình: Visible
 Hữu Thần Giáo: Worship of all gods of different creeds
 Hữu Thiện Đa: Ujjayanta

K

Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng: Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition)
 Kệ Huệ Năng: Verses of Hui-Neng
 Kệ Khai Kinh: Verses for opening a sutra
 Kệ Phá Địa Ngục: Verses of destroying hell
 Kệ tán Phật A Di Đà: Verses in Praise of Amitabha Buddha
 Kệ Thần Tú: Verses of Shen-Hsiu
 Kệ Trưởng Lão Ni: Verses in the Therigatha
 Kệ Tứ Liệu Giản của Đại Sư Vĩnh Minh: Verses of four options or choices from Yung Ming Master
 Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng: Verses on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng
 Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng: Verses on No-mark from Hui Neng Patriarch
 Kết hợp: Unity
 Khai Tam Hiển Nhất: Utilize the three vehicles to reveal the One Yana
 Khẩu Nghiệp: Vaca-karman
 Khẩu tứ: Vac-karmas
 Khí giới của chư Đại Bồ Tát: Weapons of Great Enlightening Beings
 Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering
 Khổ Loại Trí Nhẫn: Wisdom of endurance
 Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering
 Không: Void
 Không Hữu: Unreal and real
 Khuyến chúng sanh niệm Phật: Urge sentient beings to remembrance the Buddhas
 Kiến Ái: Views and desires
 Kiến Chí: Vision-Attainer
 Kiến đại: Visibility
 Kiến Đạo Vị: View-path stage
 Kiến giải của Sắc: Views of Form
 Kiến giải của Thọ: Views of Sensation
 Kiến giải của Thức: Views of consciousness

Kiến hoặc: Wrong views
 Kiến Huệ: Wisdom of right views
 Kiến nhứt thiết trụ địa: Wrong views (which are) common to the trailokya
 Kiến thủ: View of grasping at views
 Kiến thức: Vidya
 Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights
 Kim Cang: Vajra
 Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát: Vajra-Paramita Bodhisattva
 Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Vajra-Diamond-Prajna-Paramita Sutra
 Kim Cang Bồ Tát: Vajra Bodhisattva
 Kim Cang Châm Luận: Vajrasuci Sastra
 Kim Cang Chũ: Vajra thunderbolt
 Kim Cang Dạ Xoa: Vajra guardian spirit
 Kim Cang Đoạn: Vajracchedika
 Kim Cang Giới: Vajradhatu
 Kim Cang Giới Thai Tạng Giới: Vajradhatu and Garbhadhatu
 Kim Cang Kinh: Vajracchedika-prajna-paramita-sutra
 Kim Cang Linh: Vajra-bell
 Kim Cang Luân: Vajra wheel
 Kim Cang Ly Bố Úy: Vajrayaksa
 Kim Cang Môn: Vajra-door
 Kim Cang Pháp Giới Cung: Vajradhatu-palace
 Kim Cang Phật: Vajra-Buddha
 Kim Cang Quyền: Vajra-fist
 Kim Cang Tác: Vajrapasa
 Kim Cang Tam Muội: Vajra-samadhi
 Kim Cang tạng Bồ Tát: Vajragarbha-Bodhisattva
 Kim Cang Tát Đồa: Vajrasattva
 Kim Cang Thân: Vajra-body
 Kim Cang thần: Vajrapani
 Kim Cang Thủ: Vajrasattva-mahasattva
 Kim Cang Thủy: Vajra-water
 Kim Cang Thừa: Vajrayana Buddhism
 Kim Cang Tọa: Vajrasana
 Kim Cang trí: Uncaused omniscience of Vairocana
 Kim Cang Trí Pháp Sư: Vajra-bodhi Dharma master
 Kim Cang Trí Tam Tạng: Vajrabodhi
 Kinh Hải: Uttrasita

L

- Lầm lạc trong thuần thực nghi tình: Wrong way of maturing doubts
 Lậu tận trí: Wisdom of the Arhat
 Lễ Kính Chư Phật: Worshiping and respecting all Buddhas
 Liễu Ngộ: Understand clearly
 Linh Thứu Sơn: Vulture Peak
 Lo lắng và khổ sở: Worries and miseries
 Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi: Working for the good of others, but not for one's own good
 Loại người hành tự lợi và hành tha lợi: Working for one's own good as well as for the good of others
 Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi: Working neither for one's own good nor for the good of others
 Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains
 Lợi Hành Nhiếp: Useful deeds
 Lợi ích hay không lợi ích: Useful or harmful
 Luân Tướng: Wheel sign
 Luật tạng: Vinaya-pitaka
 Luật thừa: Vinaya vehicle
 Luật Tông: Vinaya school
 Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power
 Lượng Quả: Ultimate consequences
 Lưu Chuyển Môn: Way of transmigration
 Ly Ách: Unyoking
 Ly Dục Ách: Unyoking from sensuality
 Ly Hệ Quả: Visamyoga
 Ly Hữu Ách: Unyoking from becoming
 Ly Kiến Ách: Unyoking from wrong views
 Ly Vô Minh Ách: Unyoking from ignorance
 Lý Cụ: Wholly noumenal
 Lý Sự Vô Ngại: Unimpeded interaction of noumenon and phenomenon

M

- Mãn Phần Giới: Whole of commandments
 Mạn Kiến: Wrong views of pride
 Mạt Lợi Phu Nhân: Wife of Prasenajit
 Mặc áo quần của người thế tục: Wear lay clothing
 Mẫu Đà La Pháp Ấn: Vitarka-Mudra
 Minh Hạnh Túc: Vidya-carana-Sampanna
 Minh Lự: Unfathomable thought

Minh Phi: Vidya-rajā
 Minh Sát theo Truyền Thống Bồ Tát Đại Thừa: Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition
 Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa: Vipassana of the Mantrayana
 Minh Sát theo Truyền Thống Ngoại Đạo: Vipassana for the Externalists
 Minh Sát theo Truyền Thống Thanh Văn và Duyên Giác: Vipassana of the Sravakas and pratyeka-buddhas
 Minh sát tuệ: Vipasyana
 Mộc Ngư: Wooden fish

N

Nam phương với Trời Diêm Ma: Yama heaven in the South
 Năng lập môn: Valid proposition
 Nãng tự tại: Vasitva
 Ngã Điên Đảo: Upside-down ideas that the ego is real
 Ngã Liệt Mạn: UnamanaUnamana
 Ngạ Quỷ Đạo: Way of the hungry demons
 Ngạn Tông: Yen-Tsung
 Ngày Phật Đản Sinh: Vesak
 Nghi Cái: Vici
 Nghi kết sử: Vicikiccha
 Nghĩa Hoài Thiên Sư: Yi-Huai T'ien-Yi
 Nghĩa Thanh Thiên Sư: Yi-Qing-T'ou-Tzi
 Nghĩa Tồn Tuyệt Phong Thiên Sư: Yi-Cun-Xue-Feng
 Nghĩa Vô Ngại: Unobstructed knowledge of the meaning
 Nghiệp đạo: Way of karma
 Ngọc Gia: Yuyeh
 Ngọc Minh Châu: Wish-Fulfilling Gem
 Ngộ Ân: Wu-En
 Ngộ Tân Tử Tâm ở Hoàng Long: Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung
 Ngôn Hành: Vaci-sankhara
 Ngôn từ: Word
 Ngôn Y: Word-dependence
 Ngũ Đài Sơn: Wu-Tai-Shan
 Nguyên Tạng: Yuan Tripitaka
 Nguyện Ba La Mật: Vow-paramita
 Nguyện Hành: Vow and perform
 Nguyện Luân: Vow-wheel
 Nguyện Luân Phật: Wheel vow Buddha
 Nguyện Thực: Vow-food

Nguyễn Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow (v) to be reborn in the Pure Land
 Ngữ Bình Đẳng: Vaksamata
 Ngữ Nghiệp: Verbal actions
 Người ngu: Unwise man
 Người phương Tây với Thiền tập: Westerners and Buddhist meditation
 Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư: Yang-Shan-Hui-Chi
 Nhà Xuất Bản Trí Tuệ: Wisdom Publications
 Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument
 Nhân nghiệp: Work of causes
 Nhất Đại Giáo: Whole of the Buddha's teaching
 Nhất Thành Nhất Thiết Thành: With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened
 Nhất Trần Pháp Giới: Universe in a grain of dust
 Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát: Universally Radiant Sunlight Bodhisattva
 Nhon tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans
 Nhổ Tận Gốc Tham Ái: Uproot love and desire
 Nhục kế: Usnisa
 Như như bất động, liễu liễu thường minh: Unmoving state of perfectly clear understanding
 Như thị: Yathabhutam
 Như thực xứ kiến: Yathabhuta-vasthana-darsana
 Những điều bất tịnh: Unclean things
 Những lời khuyên vô giá: Valuable advices
 Những người chưa giác ngộ: Unenlightened man
 Những suy tư đến ưu: Unpleasurable investigations
 Những tư tưởng không nắm bắt được: Unobtainable thoughts
 Nhứt thiết chủng trí: Wisdom of all the particulars
 Niệm Lạc: Upasamanussati
 Niệm Niệm Tương Tục: Unbroken continuity
 Niệm vô diệt: Unfailing thought to save
 Nữ Đức: Woman of virtue
 Nữ Nhân: Woman
 Nữ Nhân Bái: Woman's salutation
 Nữ Nhân Cấm Chế: "Women forbidden to approach"
 Nữ nhân nguyện vãng sanh: Women's rebirth in the Pure Land
 Nữ Nhân Quyển Thuộc Luận Sư: Woman's retinue created by Mahesvara
 Nữ Sắc: Woman beauty
 Nữ Tặc: Woman as a robber
 Nữ tảo: Woman as chain

Nước lóng trong chum: Water in a jar

O

Ô Trường: Udyana

P

Phá Giới: Violate religious commandments

Phá Ngũ Giới: Violation of the five precepts

Phạm hạnh trú bất thời bất tiết: Unfortunate, inappropriate time

Pháp bất cộng nhưt thiết chủng trí: Unique qualities and omniscience

Pháp Biện Tài Vô Ngại: Unobstructed eloquence in the Law

Pháp Giới Phật: Universal Buddha

Pháp Giới Thể Tính Trí: Wisdom of the embodied nature of dharmadhatu

Pháp Giới Vô Biên Trí: Unimpeded knowledge of a Buddha

Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm

Pháp không: Unreality of things

Pháp luân: Wheel

Pháp Tử: Zen disciple

Pháp Tự Tại: Unimpeded dharma

Pháp Vô Ngã Trí: Wisdom of the dharmanairatmya

Pháp vô ngại dụng: Unimpeded function relating to phenomenon and principle

Pháp Vô Ngại Trí: Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law

Pháp vô vi: Unconditioned dharmas

Phát nguyện: Vow

Phân Biệt: Vikalpa

Phân Biệt Bộ: Vibhanga

Phật giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhism

Phệ Xá: Vaisya

Phi pháp: Wrong practices

Phi Thánh ngôn: Aryan speech

Phong: Wind

Phong Đại: Vayu

Phong đao: Wind knife

Phong luân: Wheel of wind

Phong Sắc: Wind-color

Phong Tai: Wind-calamity

Phong Tam Muội: Wind-samadhi

Phong Thiên: Wind-deva

Phổ chiếu Kiết tường Tam muội: Universal shining Swastika Samadhi

Phổ độ: Universal salvation

Phổ Giai Hồi Hưởng: Universally transfer all merits and virtues
 Phổ Hiền: Universal Worthy Bodhisattva
 Phổ quát: Universal
 Phung Phí Tài Sản: Wasting one property
 Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity
 Phương Đẳng thời: Vaipulya period
 Phương quảng: Vaipulya
 Phương Quảng Kinh: Vaipulya Sutra
 Phương tiện: Upaya
 Phương tiện Ba la mật: Upaya-paramita
 Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát: Upaya-Paramita Bodhisattva
 Phương Tiện Trí: Upayajnana

Q

Quả duy thức: Wisdom attained from investigating and thinking about the Buddha-truth
 Quán chiếu Bát nhã: Wisdom acquired from cultivation or contemplation
 Quán pháp vô ngã: View the dharma is without-self
 Quán tưởng: Visualization
 Quán Tưởng Môn: Visualization method
 Quang Chiếu Như Lai Tướng: Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja
 Quảng đại trí: Vast wisdom
 Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa
 Quật Nội: "Within the cave" sect
 Quốc độ vô ngại dụng: Unimpeded function relating to lands
 Quyền Môn: Undeveloped school

S

Sanh Diệt: Utpadanirodha
 Sanh Khởi: Utpada
 Sát: Vicara-Vitakka
 Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form
 Sắc Trần: Visual object
 Si tâm: Unenlightened mind
 Siêu Thế Nguyện: Vows that are superior to any other vows
 Sinh Đắc Tuệ: Wisdom received by birth
 Song Đối: Yamaka
 Sơn Cân: Weight of a mountain
 Suy Nghĩ Thế Tục: Worldly way of thinking
 Sự: Vastu
 Sự Nghiệp Thế Gian: Worldly careers
 Sự Phân Biệt Thức: Vastuprativikalpajnana

T

Tà: Wrongnesses

Tà Định: Wrong concentration
 Tà mạn: Vaunting lack of virtue for virtue
 Tà Mạng: Wrong livelihood
 Tà Nghiệp: Wrong action
 Tà Ngữ: Wrong speech
 Tà Niệm: Wrong mindfulness
 Tà Tinh Tấn: Wrong effort
 Tà Tư Duy: Wrong thinking
 Tác Bệnh: Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment)
 Tam Thập Tụng Duy Thức: Vijnaptimatratra-trimsika
 Tán Loạn: Viksepa
 Tán Tâm: Unsettled mind
 Tàng thức: Vinnana
 Tánh thức không định: Unfixed natures and consciousnesses
 Tạp Nghiệp: Varied karma
 Tạp Nhiễm: Various causes of transmigration
 Tạp Sinh Thế Giới: World of various beings
 Tắm Phật: Wash (v) a Buddha's statue
 Tăng Kỳ Chi: Uttarasanghati
 Tăng Thượng Duyên: Upheaving sub-cause
 Tăng thượng mạn: Vaunting asertion of possessing the Truth
 Tâm bất động: Unshakable mind
 Tâm Bất Thiện: Unwholesome consciousness
 Tâm Bất Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ: Unwholesome consciousness of infinite space
 Tâm Bất Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ: Unwholesome consciousness of nothingness
 Tâm Phổ Hiền: Universally good mind
 Tâm Quảng Đại: Vaipulya-citta
 Tâm Thanh Tịnh: Visuddha-citta
 Tâm Vô Cấu Nhiễm: Vimala-citta
 Tâm Sở Phổ Thông: Universal consciousness
 Tâm sở tương ứng với tâm vương: Universal mental activities associated with thought
 Tâm Vương Như Lai: Ultimate mind of Vairocana
 Tâm Tử: Vitarka-Vicara
 Tập Khí: Vasana
 Tập loại trí: Wisdom concerning Kinds of Accumulation
 Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation
 Tất Cánh Giác: Ultimate enlightenment
 Tất Cánh Không: Ultimate emptiness
 Tây Ban: Western group
 Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên: Vayu or wind heaven in the Northwest
 Tây Ngưu Hóa Châu: Western Continent
 Tây Phương Cực Lạc: Western land of Amitabha Buddha
 Tây phương với trời Thủy Thiên: Varuna or Water heaven in the West

Tế Ý Thức: Unintermitting attention
 Tha tâm thông: Understands the minds of other beings
 Thai ngục: Womb prison
 Thai Sanh: Womb-born
 Thai Sanh A Tu La: Womb-born asuras
 Thái tử trẻ: Young prince
 Thanh Liễu Chơn Yết: Xing-Liao-Zhen-Yieh
 Thanh Nguyên Hành Tư Thiển Sư: Xing-Si-Qing-Yuan
 Thanh Tịnh: Visuddhi
 Thanh Tịnh Đạo: Visuddhi-marga
 Thanh Tịnh Pháp: Way of purity
 Thanh tịnh rốt ráo: Ultimate purity
 Thánh Đạo Môn: Way of holiness
 Thánh Điển Không Văn Tự: Unwritten sacred literature
 Thánh Ngôn: Words of a saint
 Thành Duy Thức Luận: Vijnaptimatratra-siddhi-sastra
 Thành kiếp: Vivarta-kalpa
 Tháp Tỳ Xá Ly: Vaisali stupa
 Thắng Luận Tông: Vaisesika-school
 Thắng Tâm: Victorious mind
 Thắng Thừa: Victorious vehicle
 Thắng xứ: Victorious stages
 Thân kiến: Wrong views of the body or self
 Thân Trí: Wisdom body
 Thần giám hộ: Yi-Dam
 Thần lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to miracles
 Thất Điều Cà Sa: Uttarasanga
 Thế: Yuga
 Thế gian Ba La Mật: Worldly paramita
 Thế Gian Thừa: Vehicle for attaining good fruit
 Thế gian trí: Worldly knowledge
 Thế gian tướng: World of form
 Thế giới hòa bình: World of peace
 Thế Hữu: Vasumitra
 Thế Phúc: Worldly happiness
 Thế Thân: Vasubandhu
 Thế Tôn: World Honored One (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds)
 Thế Tướng: Worldly state
 Thế Pháp: Universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena
 Thi ân cầu báo: Wish be repaid for good deeds
 Thi Bán Thi: Whole-Corpse Vetala—Half-Corpse Vetala
 Thích Đề Hoàn Nhân: Vedic god

Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm: Visit all Buddhas to listen to the teaching tirelessly
 Thích vô ngại biện tài: Unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly
 Thiên chân Phật: Ultimate Buddha
 Thiên Đổng: Youthful messenger
 Thiên nhãn: Unlimited eye
 Thiên Nhãn Trí Chứng Thông: Wisdom obtained by the deva eye
 Thiên Nhĩ Trí Thông: Wisdom obtained by the divine ear
 Thiền: Zen
 Thiền giả: Zen practitioners
 Thiền hành: Walking meditation
 Thiền môn: Zen door
 Thiền Sư: Zen master
 Thiền Tăng: Zen monk
 Thiền Tịnh: Zen and Pure Land
 Thiền Tông Trung Hoa: Zen schools in China
 Thiền tông Việt Nam: Zen schools in Vietnam
 Thiền Vị: Zen flavor
 Thiện Lai: Welcome
 Thiện nam tử: Zen-nan-shi
 Thiện nghiệp: Wholesome karma
 Thiện pháp: Wholesome states
 Thiện tâm: Wholesome mind
 Thiện Tướng: Wholesome perception
 Thọ: Vedana
 Thọ ký: Vyakarana
 Thọ Ký Kinh: Vyakarana Sutra
 Thọ Niệm Xứ: Vedana-smrtyupasthana
 Thọ pháp: Undertaking dharmas
 Thờ Cúng tổ tiên: Worship ancestors
 Thô Ác Uyển: War park
 Thô Tướng: Unrefined manifestation
 Thủ: Upadana
 Thủ kiến: Wrong views in self-grasping
 Thủ Lăng nghiêm Định: Zanmai-o-zanmai
 Thủy Ba: Water and wave of water
 Thủy Đại: Water
 Thủy Đàn: Water altar
 Thủy Đăng: Water-lantern festival
 Thủy Khí: Water vessel
 Thủy Luân: Water wheel
 Thủy Sanh A Tu La: Water-born asuras
 Thủy Táng: Water burial

Thủy Tạng: Water store
 Thủy Thiên: Varuna
 Thủy Trung Nguyệt: Udakacandra
 Thủy Viên: Water globule
 Thửa: Vehicle, Yana
 Thức: Vijnana
 Thức giả phàm phu: Worldly philosopher
 Thức Lãng: Waves of consciousness
 Thức Thân Túc Luận: Vijnanakaya
 Thức Uẩn: Vijnana-skandha
 Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnananatyayatanam
 Thực Trí: Wisdom of reality
 Thực tướng ấn: Witness of reality
 Thượng Chuyển: Upward turn in transmigration
 Thượng Hành Bồ Tát: Visista-caritra
 Thượng tọa: Venerable
 Ti mạn: Vaunting one's inferiority or false humility
 Tịch Chiếu Huệ: Wisdom associated with Buddha-fruit
 Tiệm Nhiệt Thời: Vasanta
 Tiếp Dẫn Đạo Sư: Welcoming and escorting Master
 Tiểu tiện não địa pháp: Upaklesabhumikah
 Tiểu tiện và đại tiện: Urinate and defecate
 Tinh tấn: Virya
 Tinh tấn Độ: Viriyaparamita
 Tinh Tấn Lực: Viryabala
 Tinh Tấn Như Ý Thần Túc: Virya-rddhi-pada
 Tinh tấn vô diệt: Unflagging zeal to save
 Tỉnh Hà: Well and river
 Tỉnh Thức: Wakefulness
 Tịnh Danh: Vimalakirti
 Tịnh âm vượt hẳn trời Biển Tịnh: Voice of tranquility that surpasses the heaven of universal purity
 Tịnh Xá: Vihara
 Tọa chủ: Zasu
 Tọa Hạ: Varsa
 Toàn Khoát Nham Đầu Thiên Sư: Yan-T'ou Zen Master
 Tổ chức Phật Tử Thế Giới: World Fellowship of Buddhists
 Tổ Thiền tông Ấn Độ: Zen Patriarchs (India)
 Tổ Thiền Tông Trung Hoa: Zen Patriarchs (China)
 Tối thượng thừa: Unexcelled vehicle
 Tội Chướng: Veil of sin
 Tổng nguyện: Universal vows
 Tổng Tướng: Universal characteristics
 Tổng tướng pháp thân: Unity of dharmakaya

Trai Bản: Wooden board
 Trai Nhật: Vegetarian day
 Trái tím ấm áp hằng hưởng tới tất cả các loại hữu tình: Warm heart cherished towards all sentient beings
 Trang Nghiêm kinh: Vyuharaja sutra
 Trang Nghiêm vương Bồ Tát: Vyuharaja Bodhisattva
 Trạo hối: Uddhacca kukkucca
 Trạo Tán: Unsteady in act, word, and thought
 Tri kiến Phật: View of the Buddha
 Trí Biện: Wisdom and dialectic power
 Trí Long: Wisdom Dragon
 Trí môn: Wisdom gate
 Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư: Zhe Tsang Hsi-T'ang
 Trí Thường Qui Tông Thiền Sư: Zhi-Chang-Kui-Zong
 Trí tuệ và Từ bi: Wisdom and compassion
 Trí vô ngại dụng: Unimpeded function relating to knowledge
 Triệu Châu Tông Thẩm: Zhao-Chou-T'sung-Shen
 Triệu Thỉnh Đồng Tử: Young inviter
 Trọng Nghiệp: Weighty karma
 Trụ: Upasthana
 Trung Hữu Chi Lữ: Unsettled being
 Trùng Hiểm Tuyệt Đâu Thiền Sư: Zhong-Hsian-Xue-Tou
 Trụng Lâm: Yasti-vana
 Tu Đạo: Way of cultivation
 Tu sanh tuệ: Wisdom based on mental development
 Tu tập Kim Cang Thừa: Vajra cultivation
 Tu Tuệ: Wisdom by dhyana
 Tu Viện Vikramasila: Vikramasila
 Tú Tài Trương Chuyết: Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai
 Túc Trái: Unrepaid debts
 Tuệ Ấn: Wisdom-sign
 Tuệ Giải Thoát: Wisdom of release
 Tuệ Huyễn: Wisdom illusion
 Tuệ mạng: Wisdom life
 Tuệ Nguyệt: Wisdom-moon
 Tuệ Tạng: Wisdom-store
 Tuệ Túc: Wisdom-leg
 Tùy Miên: Yielding to sleep
 Tùy Ngôn Thủ Nghĩa: Yatharutarthabhinivishta
 Tuyệt Sơn Đồng Tử: Youth of the Himalayas
 Tư: Vicara
 Tư duy điên đảo: Upside-down thinking
 Tư Tuệ: Wisdom by thoughts
 Tứ Nhân Quán Thế: World from four points of view

Tứ tà kiến: Viparyasa
 Từ Bi Đẳng: Universal compassion
 Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại: Unobstructed eloquence in the Language
 Từ Vô Ngại Trí: Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression
 Tự Giác: Vicaraparapraneya
 Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty
 Tự Tướng Tự Nghĩa: Word-form and word-meaning
 Tướng Không: Unreality of form
 Tướng Nhân tướng tục: Uninterrupted continuity of signs
 Tướng vô tánh: Unreality of phenomena
 Tỳ Bà Sa Luận Sư: Vaibhasika
 Tỳ Bà Thi Như Lai: Vipashin
 Tỳ Già La Luận: Vyakarana Sastra
 Tỳ Lam Phong: Vairambha
 Tỳ Lô Giá Na Như Lai: Vairocana Buddha
 Tỳ Lưu Ly: Vidudabha
 Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Vinitaruci
 Tỳ sa môn Thiên vương: Vaisramana
 Tỳ Xá Khư: Visakha
 Tỳ Xá Ly: Vaisali
 Tỳ Xá Phù: Visvabhu
 Tỳ Lượng Tướng Vi: Viruddha

U

Uất Đầu Lam Phát: Udraka-ramaputra
 Uế Thực: Unclean food
 Uế Tích Kim Cang: Vajra-rulers
 Ưc Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection
 Ứng Cúng: Worthy of worship
 Ứng Thuận Vương Thiên Sư: Ung Thuan Vuong Zen Master
 Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta
 Ưu bà di: Upasika
 Ưu Bà Lị: Upali
 Ưu bà tặc: Upasaka
 Ưu Bà Tặc Giới Kinh: Ubasokukaikyo
 Ưu Bát La Địa Ngục: Utpata
 Ưu Đà Di: Udayin
 Ưu đàm ba la hoa: Udumbara flower
 Ưu Đàm Ba La thụ: Udumbara-tree
 Ưu Lâu Tần Loa: Uruvilva
 Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp: Uruvilva-kasyapa

V

Vạn Đức Tự: Van Duc Temple

Vạn Hạnh Thiền Sư: Van Hanh Zen Master
 Vạn Hạnh Thiền Viện: Van Hanh Zen Buddhist Center
 Vạn Pháp Nhất Như: Ultimate reality behind everything
 Vạn Phật Tự: Van Phat Temple
 Vạn Phúc Tự: Van Phuc Pagoda
 Văn Chuẩn Lặc Đàm: Wen-Chun-Le-T'an
 Văn sanh tuệ: Wisdom based on learning
 Văn Thúy Khâm Sơn: Wen-Shui-Ch'in-Shan
 Văn Tuệ: Wisdom by hearing
 Văn Tự Bát Nhã: Words describe the Prajna
 Văn Tự Và Ý Nghĩa: Words and meanings
 Văn Vô Thượng: Unsurpassed things heard
 Vân Cư Đạo Ứng: Yun-Ju-T'ao-Ying
 Vân Môn Văn Yến Thiền Sư: Yun-Men-Wen-Yen
 Vân Phong: Van Phong Zen Master
 Vân Phong Văn Duyệt: Yun Feng Wen Yueh
 Vật dụng cá nhân: Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk
 Vi Cảnh: Unfavourable circumstances
 Vi đề Hy: Vaidehi
 Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên: Wonderful and Marvellous Dharmas
 Vị tha: Unselfishness
 Viên bảo châu trong chéo áo: Valuable diamond in the hems of our shirt
 Viên Chiếu Thiền Sư: Vien Chieu Zen Master
 Viên Cụ: Whole and complete precepts
 Viên Giáo: Universal teaching
 Viên Học Thiền Sư: Vien Hoc Zen Master
 Viên Minh Tự: Vien Minh Temple
 Viên Quang Tổ Tông: Vien Quang To Tong Zen Master
 Viên Thành Đại Sư: Vien Thanh Great Master
 Viên Thông: Universally penetrating
 Viên Thông Thiền Sư: Vien Thong Zen Master
 Viên Thông Tự: Vien Thong Temple
 Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư: Yuan Zhi T'ao Wu
 Viễn Ly: Vivarjana
 Viện Đại Học Vạn Hạnh: Van Hanh Buddhist University
 Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: Vietnamese Buddhist Research Institute
 Viết thư hay tặng quà cho người thế tục: Write a letter or give a gift to a layperson
 Việt Tạng: Vietnamese Buddhist Canon
 Vĩnh Gia Huyền Giác: Yung-Chia-Hsuan-Chueh
 Vĩnh Hòa Tự: Vinh Hoa Temple
 Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư: Yong-Ming-Yan-Shou
 Vĩnh Nghiêm: Vinh Nghiem Temple
 Vĩnh Tràng: Vinh Trang Temple
 Vọng duyên: Unreality of one's environment

Vọng kiến: Upside-down discriminating false views
 Vọng lượng quỷ: Wang-Liang Ghost
 Vọng Ngữ: Vitatha-vadin
 Vô Biểu Nghiệp: Unmanifested activities
 Vô Cái Đại Bi: Uncontainable or superlative pity
 Vô Đẳng Đẳng Thừa: Unequaled vehicle
 Vô Đẳng Giác: Unequaled enlightenment
 Vô Định Tâm: Unfailing concentration
 Vô Động: Unmoved
 Vô gián: Uninterrupted
 Vô Gián Đạo: Uninterrupted Path
 Vô Gián Nghiệp: Unintermitted karma
 Vô Hành: Wu-Hsing
 Vô Học Đạo: Way of the Arhat
 Vô Học Thúy Vi Thiên Sư: Wu-Xue-Shui-Wei
 Vô hữu ái: Vibhava-tanha
 Vô lậu: Unconditioned
 Vô Minh Lưu: Unenlightened thinking
 Vô minh nghiệp tướng: Unenlightened condition
 Vô Môn Quan: Wu-Men-Kuan
 Vô Môn Tông: Wu-Men-Tsung
 Vô Năng Thắng: Unsurpassable
 Vô ngại: Unhindered
 Vô Ngại Biện: Unobstructed eloquences
 Vô ngại đạo: Unhindered way
 Vô ngại luân: Unimpeded wheel concentration
 Vô Ngại Nhân: Unhindered one
 Vô ngại tế căn: Unobstructed faculties
 Vô Ngôn Thông: Wu-Yen-Tung
 Vô Nguyện: Wishlessness
 Vô niệm: Without thought, Wu-Nien
 Vô Quang Phật: Unilluminating Buddha
 Vô sai biệt: Without essential difference
 Vô sai biệt vô tánh: Without a nature or separate existence
 Vô Sanh: Unborn
 Vô sắc giới: World of formless
 Vô tánh: Without nature
 Vô Tận: Without limit
 Vô Tận Duyên Khởi: Unlimited causation
 Vô thủy: Without beginning
 Vô Thủy Khoáng Kiếp: Without beginning through vast kalpas
 Vô Thủy Không: Without beginning and unreal
 Vô thủy vô chung: Without beginning or end
 Vô thức: Unconsciousness

Vô Thượng Chánh Biến Tri: Unexcelled perfect enlightenment
 Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu: Unsurpassed Knight-Taming and Subduing Hero
 Vô Trước Hành: Unfettered action
 Vô ưu: Without sorrow
 Vô Vấn Tự Thuyết Kinh: Unsolicited sutras
 Vũ Thời: Varsakala
 Vũ Thời Hoa: Varsika
 Vững Liêm: Vung Liem Temple
 Vương Cổ: Wang-Ku
 Vương Nhựt Hưu: Wang-Jih-Hsiu
 Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship

X

Xá Lợi: Xa Loi Temple
 Xà Tôn: Xvay Ton Temple
 Xả: Upeksha
 Xả Giác Phần: Upeksha-bodhyanga
 Xác minh chân lý bằng kinh nghiệm bản thân: Verifying the Truth by means of recourse to personal experience
 Xuất Triền Chân Như: Unfettered bhutatathata
 Xúc Chỉ: Unclean fingers
 Xử dụng tài vật không đúng với ý nguyện của người dâng cúng: Use an offering from a layperson not in accordance with the layperson's wish
 Xưng Danh Tọa Hành: Worship a variety of Buddhas

Y

Y Sơn Thiền Sư: Y Son Zen Master
 Y thượng: Upper robe
 Ý chí: Will

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	(A-B)	1-610
VOLUME TWO	(C-D)	611-1146
VOLUME THREE	(E-F)	1147-1876
VOLUME FOUR	(G-K)	1877-2512
VOLUME FIVE	(L-N)	2513-3142
VOLUME SIX	(O-R)	3143-3726
VOLUME SEVEN	(S)	3727-4336
VOLUME EIGHT	(TA-TE)	4337-4788
VOLUME NINE	(TH-TZ)	4789-5224
VOLUME TEN	(U-Z)	5225-5626

U

Ubasokukaikyo (jap): Upasakasila-Sutra (skt)—Kinh Ưu Bà Tắc Giới—The sutra contains Buddha’s teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called “Sujata-Sutra” and was translated into Chinese by T’an-Wu-Ch’an—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự.

Ubbayakkhaya (p): Exhaustion of both the life span and kamma energy—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Ubhaya-anubhaya (skt): Cả hai và không phải cả hai—Bothness and not-bothness.

Ubiquitous supernatural power: Thần thông—Miracle power or omnipresent power, especially of a Buddha—Thần thông, đặc biệt là thần lực của một vị Phật—See Five kinds of supernatural powers and Ten great powers of a Buddha.

Ubiquity (n): Tính phổ cập—Hiện diện khắp mọi nơi.

Uccheda (skt & p): Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—Đoạn Diệt—Hoại diệt—To annihilate—Annihilation—Annihilationism—Cause to cease—To cut off—Destruction—To extirpate—Extirpation—Eliminate—Eradicate—Get rid of—Remove—Extinct—To destroy utterly.

- 1) When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end: Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt.
- 2) The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma: Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhân quả của nghiệp.

Ucchedadarsana (skt): Annihilation view—Đoạn kiến.

1) Life-extinction: Đoạn kiến về cuộc đời—The view that death ends life, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—Quan điểm cho rằng chết là hết, ngược lại với quan điểm cho rằng thân tâm thường hằng, cả hai đều là tà kiến.

2) World-extinction and the end of causation: Đoạn kiến về vũ trụ—Negativism or nihilism opposed to eternalism; the philosophical school which teaches that the world is destined to come to a total extinction when the law of causation works no more—Phủ định hay đoạn diệt luận đối nghịch với thường hằng luận; trường phái triết học cho rằng thế giới đi đến một sự đoạn diệt hoàn toàn khi luật nhân quả không còn vận hành nữa—See Holding to the view of total annihilation.

Ucchedaditthi (p): Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Nihilism—Đoạn Kiến—See Holding to the view of total annihilation.

Uccheda-drsti (skt): Ucchedaditthi (p)—Đoạn Diệt Kiến—Nihilism—View of extinction—The standpoint of materialistic determinism. The cutting-off view—Đây là quan điểm của nhóm theo duy vật quyết định chủ nghĩa. Tin tưởng rằng sau đời sống là hư vô không còn gì hết—See Holding to the view of total annihilation.

Ucchedavada (p & skt): Đoạn Diệt Thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết—See Six heterodox teachers.

Ucchusma (skt): Bất tịnh khiết vương.

- 1) The vajra-ruler or Vidyaraja who controls unclean places: Bất tịnh khiết vương—Uế Tích Kim Cương, còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế.
- 2) Bất Diệt Kim Cang: A bodhisattva connected with Arya-Acalanatha-Raja (Bất Động Tôn Minh Vương) who controls unclean demons.
- 3) Bất Tịnh Phần Nộ: Ô Sô Sát Ma—Ô Khu Sa Ma—Ô Khu Sát Ma—Ô Sô Sa Ma—Ô Sô Sáp Ma—Ô Tố Sa Ma—A Bodhisattva connected with Arya-acalanatha-rajā, who controls unclean demons, one of the Ming-Wang; he presides over the cesspool and is described both as “unclean” and as “fire-

head;” he is credited with purifying the unclean—Tên của Minh Vương Hỏa Đầu Bất Tịnh Khiết (Uế Tích Hỏa Đắc). Người có khả năng chuyển từ bất tịnh sang thanh tịnh vì thế người ta hay tế vị Minh Vương này trong nhà xí (Kinh Lăng Nghiêm: “Ô Sô sắt Ma đến trước Đức Như Lai chấp tay dâng lễ đặt dưới đôi chân Đức Phật, rồi bạch với Phật rằng ‘Tôi thường nhớ tới kiếp xa xưa, thuở trước tính hay tham muốn, có vị Phật ra đời tên là Không Vương Như Lai giảng thuyết cho nhiều kẻ dâm nhân biến lòng dâm tụ thành khối lửa lớn, dạy tôi quán khắp các khí nóng lạnh của trăm thứ xương cốt, khiến thân quang ngưng tụ, biến lòng dâm thành lửa trí tuệ. Từ đó chư Phật đều cho triệu tới, gọi là Hỏa Đầu, vì tôi có hỏa quang tam muội lực. Khi thành vị A La hán, tôi phát nguyện rằng khi chư Phật thành đạo tôi sẽ là lực sĩ, đích thân hàng phục ma quân).

Uchcha: An ancient kingdom of Harana, northwest India. At the time when Fa-Hsien pilgrimed to India, from this place it took about three walking days to travel eastward to the Indus—Một vương quốc cổ tên Harana, nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Trong thời ngài Pháp Hiển hành hương Ấn Độ, từ nơi này phải đi mất 3 ngày đường về hướng Đông để đến dòng Ấn Hà.

Uda (jap): Hoàng đế Vũ Đa (Nhật Bản).

Udakacandra (skt): Thủy Trung Nguyệt—Moon in water. This comparison is used to illustrate the illusive nature of existence which is beyond all predicates. The moon in water is not the real one as it is a reflection, but its appearance there is not to be denied—Trăng trong nước. Sự so sánh này được dùng để minh họa tính chất huyền ảo của hiện hữu vốn vượt khỏi mọi điều đã được khẳng định. Mặt trăng trong nước không phải là mặt trăng thật mà chỉ là một phản ảnh, nhưng sự xuất hiện của nó ở đây là không thể phủ nhận được.

Udaka Ramaputta (p): Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta.

Udakhanda (skt): Chind or Und, on the southern bank of Indus in the Peshawar division of the Punjab—Còn gọi là Chind hay Und, nằm trên bờ

Nam sông Ấn Hà thuộc phân khu Peshawar trong vùng Punjab.

Udambara (skt): Ưu Đàm—See Udumbara flower.

Udana (skt): Ô Châm Nam.

1) Đơn điền—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elixir of Immortality—Điểm khoảng một tấc dưới rún, là nơi chứa đựng những nguyên lý tất yếu, có thể làm biến đổi sự luân lưu của dòng bất tử.

2) Udàna (skt): Ưu Đà Na (Tự Thuyết)—Sutra which the Buddha said without any invitation. Breathing upwards a solemn utterance, or song of joy, unsolicited or voluntary statements, i.e. by the Buddha, in contrast with replies to questions—Phật tự thuyết kinh. Vô Vấn Tự Thuyết, đối lại với Vấn Đáp Thuyết. ** See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon), and Twelve sutras.

3) An expression of joy or praise, voluntary address (by the Buddha): Ưu Đà Nam—Lành thay! (câu Phật thường hay nói để diễn tả sự tán thán).

Udayana (skt): Ô Đà Diễn Na—Ưu Điền—Vu Điền—Ưu Đà Diên—Ưu Đà Diễn Na—Ô Đà Diễn Na Phật Sai—King of Kausambi and contemporary of Sakyamuni, who is reputed to have made the first image of the Buddha. This is the farthest northern part of India—Vua Ưu Điền của xứ Câu Thiêm Di, người cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ưu Điền nổi tiếng về việc tạc tượng Phật đầu tiên. Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của Ấn Độ.

Udayibhadda (461-445 B.C.): King Udayibhadda, son of king Ajatasatru. He enthroned in 461 B.C. According to the Buddhist legends, he continued to support the expansion of Buddhism as his father did; however, according to the Ceylonese Chronicles, there were no reported activities of the expansion of Buddhism of king Udayibhadda on this island. At his time, the non-Buddhists would gain the upper hand and a lot of people would revert to Brahmanism. Also according to the Ceylonese Chronicles, there were some outstanding monks during Udayibhadda’s time such as Sanavasa and

Upagupta—Vua Udayibhadda, con trai của vua A Xà Thế. Ông lên ngôi năm 461 trước Tây Lịch. Theo truyền thuyết Phật giáo thì ông tiếp tục hỗ trợ sự phát triển của Phật giáo; tuy nhiên, theo bộ Biên Niên Sử của Tích Lan thì ông không có hoạt động nào nhằm phát triển Phật giáo tại đảo quốc này. Vào thời đại của ông, ngoại đạo chiếm ưu thế, và rất nhiều người trở lại với đạo Bà La Môn. Tuy nhiên, cũng theo Tích Lan Biên Niên Sử thì dưới triều Udayibhadda, có nhiều vị Tăng nổi tiếng như Thượng Na Hòa Tu và Ưu Ba Cúc Đa.

Udayin (skt): Ưu Đà Di.

- 1) One of the disciples of the Buddha, to appear as Buddha Samantaprabhasa—Một trong những đệ tử của Phật, sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.
- 2) King of Magadha, Ajatasatru's successor, around 459-443 B.C. He transferred his capital from Rajagriha to Pataliputra, probably owing to the convenient communication afforded by the rich river-system of that place. From this time, the political importance of Rajagriha gradually decreased, though we have a passing reference in the Puranas that it once more became the capital of Magadha under Sisunaga (411-393 B.C.). The subsequent kings, however, again reverted to Pataliputra. But the fact that Asoka erected at Rajagriha a stupa and a pillar with an elephant-capital shows that the place was not altogether insignificant in the third century B.C.—Vua của xứ Ma Kiệt Đà, người nối nghiệp vua A Xà Thế, vào khoảng 459-443 trước Tây lịch. Ông đã dời đô từ thành Vương Xá đến Pataliputra, có lẽ vì sự tiện lợi giao thông do hệ thống sông ngòi của nơi này. Từ lúc đó trở đi, sự quan trọng về chính trị của thành Vương Xá từ từ sút giảm, dù sau này thành Vương Xá có một lần nữa trở thành kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà dưới thời Sisunaga (411-393 trước Tây lịch). Các vị vua sau đó lại cũng dời đô trở về Pataliputra. Nhưng sự kiện vua A Dục dựng trong thành Vương Xá ngôi tháp và trụ đá chứng tỏ nơi này không phải là hoàn toàn không còn ý nghĩa vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch.

Uddhacca (p): Trạo cử—Phóng dật.

Uddhacca kukkucca (p): Trạo hối—Bất an giao động và hối hận. Chương ngại thứ tư trong năm chương ngại—See Fifty-two mental states.

Uddhaccam (p): Restlessness—Phóng Dật—See Fifty-two mental states.

Uddhata (p & skt): Bất an hay trạo cử, nguyên nghĩa là giao động—See Fifty-two mental states.

Udradesa (skt): Uda, Odra, or Odivisa (skt)—Ô Đô—According to Hsuan-Tsang in his Records of the Western Lands, Uda was an ancient country of eastern India with a busy port called Charitrapura, probably the province of Orissa—Theo Ngài Huyền Trang trong Tây Phương Du Ký, U Đô là tên của một vương quốc cổ, nằm về phía đông Ấn Độ, có hải cảng bận rộn Triết Lợi Đạt La, có lẽ bây giờ là tỉnh Orissa.

Udraka (skt): Uddaka (p)—Uất đà la.

Udraka-ramaputra (skt): Uddaka-ramaputta (p)—Uất Đầu Lam Phát—One of the teachers under whom prince Siddhartha after leaving the world and before he became the Buddha, received instructions. Udraka-Ramaputra was also the master of Kaundinya, Asvajit, Dasabala-Kasyapa, Mahanaman-Kulika, and Bhadraka before they met Prince Siddhartha—Uất Đầu Lam, một trong các đạo sư mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo sau khi Ngài xuất gia và trước khi Ngài thành Phật. Uất Đầu Lam Phát cũng chính là thầy dạy của năm anh em Kiều Trần Như trước kia.

Udumbara (skt): Glamorous fig tree—Cây Ưu Đàm—See Udumbara flower.

Udumbara-Blossom-Extra-Excellence-King Buddha: Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật.

Udumbara flower: Udumbara (skt)—Hoa Ưu đàm ba la—Linh Đoan Hoa—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom only once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha—Người ta nói rằng cây Ưu Đàm Ba La có trái mà không có hoa.

Thường thì lâu lâu lắm nó mới nở hoa một lần (khoảng 3000 năm). Hoa Ưu Đàm nở là biểu tượng cho sự xuất hiện hiếm hoi của Phật. Người ta nói Hoa Ưu Đàm ba ngàn năm mới nở một lần. Cũng như gặp được Phật pháp và Phật cũng hiếm như loại hoa Ưu Đàm này.

Udumbara-tree: Ưu Đàm Ba La thụ—Scientific name is *Ficus glomerula*. A kind of tree in North India, which is supposed to produce fruit without flowers; once in 3,000 years it is said to flower, hence is a symbol of the rare appearance the Buddha—Tên khoa học là “*Ficus glomerula*”. Một loại cây ở miền Bắc Ấn Độ, người ta nói 3.000 năm mới nở hoa một lần, vì vậy nó là biểu tượng của sự thị hiện hiếm hoi của Đức Phật.

Udyana (skt): Xứ Ô Trường—Ô Trường Na—An ancient kingdom in the north-west of India, the country along the Subhastu. This is the farthest northern part of India. Udyana is in the Swat Valley in the district of Pakjikora, Bijawar, Swat and Buniz, situated in the north of Peshawar. According to Fa-Hsien in the Records of Buddhist Kingdom: “All the people of this place held Buddhism in high esteem, especially Mahayana Buddhism. Here alone, there are 500 monasteries.” But later, according to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands “Its inhabitants speak the language of India. They wear the same dress and eat the same food as in India. There were about 140 monasteries with more than 18,000 monks. though monks in these monasteries are Mahayanists, they could follow the Hinayana rules. They could recite sutras, but they did not comprehend the deeper meaning of these sutras.” At this very place, Hsuan-Tsang came across five redactions of the Vinaya Pitaka, belonging to the five sects, Dharmaguptaka, Mahisasaka, Kasyapiya, Sarvastivada and Mahasanghika—Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của Ấn Độ. Ô Trường nằm trong thung lũng Swat trong khu vực Pakjikora, Bijawar, Swat và Buniz, tọa lạc về phía Bắc của Peshawar. Công viên của vua A Dục. Một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ (nơi dân chúng rất mộ Phật pháp). Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: “Tất cả mọi người trong xứ này đều tôn trọng Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Đại Thừa. Chỉ riêng tại đây có 500 ngôi tự viện.” Nhưng về sau

này theo ngài Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký: “Cư dân ở đây nói tiếng Ấn Độ. Y phục và thực phẩm của họ cũng giống như của Ấn Độ. Có chừng 140 tự viện với hơn 18.000 Tăng sĩ. Mặc dù chư Tăng trong các ngôi tự viện này thuộc trường phái Đại Thừa, họ lại tuân thủ giới luật Tiểu Thừa. Họ có thể đọc tụng kinh điển nhưng không thấu hiểu thâm nghĩa của những kinh điển này.” Chính tại nơi này ngài Huyền Trang đã tìm thấy năm bộ biên soạn Luật Tạng của năm trường phái gồm những bộ Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức, Ngũ Bộ Luật hay Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật, Âm Quang Bộ Luật, Nhất Thiết Hữu Bộ Luật, và Luật của Đại Chúng Bộ.

U-I (jap): Samskrta (skt)—Presence of becoming—Hữu Vi—Hữu Vi Pháp—See Samskrita.

Uisang (625-702): One of the most influential figures of the United Silla period in Korea (668-918). He traveled to China and studied with the second Hua-Yen patriarch, Chih-Yen (600-669). He spent twenty years in China, and after his return to Korea, Hua-Yen became one of the dominant philosophical traditions in Korean Buddhism, although it disappeared as a distinct scholastic tradition during the late Koryo period (918-1392)—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của triều đại Liên Hiệp Silla ở Triều Tiên (668-918). Ông du hành sang Trung Quốc và tu tập với nhị tổ tông Hoa Nghiêm thời đó là ngài Trí Nghiễm (600-669). Ông đã lưu lại Trung Quốc hai mươi năm, sau đó ông trở về Triều Tiên, Hoa Nghiêm trở thành một trong những học thuyết có ưu thế trong Phật giáo Triều Tiên, mặc dù sau đó nó biến mất vào cuối thời Koryo (918-1392)—See Hua-Yen Sect.

Uji (jap): Vùng Vũ Trụ (Nhật Bản).

Ujiko (jap): Thị tử (ân nhân hay người ủng hộ tài chánh).

Ujjayanta (skt): Hữu Thiện Đa—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ujjanta is a mountain and monastery in Surastra on the peninsula of Gujerat—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hữu Thiện Đa (Ujjayanta) là tên một

ngọn núi và tự viện ở Surashtra nằm trên bán đảo Gujerat.

Ujjayini (skt): Ujjain, or Oujein (skt)—Ô Xà Diễn Na—Name of one of the seven sacred cities of the Hindus. The modern Ujjain is about a mile south of the ancient city—Một trong bảy thành phố thiêng liêng của vùng Ấn Hà. Thành phố mới Ujjain bây giờ cách thành phố cổ khoảng một dặm về hướng nam.

Ullampaputta (p): Uất đầu lam Phát—See Udraka-Ramaputra.

Ulcerating orifices: Sang Môn—The nine orifices in the body which discharge—Chín lỗ trong thân thể. **See Nine impure openings in our body.

Ulka (skt): Thiên cầu—The heavenly dog—A meteor—A star in Argo.

Ulka-mukha (skt): Diêm Khẩu—Flaming mouth, a hungry ghost or preta, that is represented as appearing to Ananda—Tên một loài quỷ đói, miệng phun lửa đã hiện ra trước mặt ngài A Nan (nói với ngài A Nan rằng ba ngày nữa ông sẽ mệnh chung và đầu thai làm quỷ đói trừ phi nào ông bố thí cho trăm nghìn con quỷ đói mỗi đứa một hạt cơm. A Nan bèn bạch với Phật, nên nhân đó Phật thuyết kinh Diêm Khẩu Ngạ Quỷ Kinh hay Kinh Phật Thuyết Cứu Bạt Diêm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni).

Ullambana (skt): Đảo Huyền—Ô Lam Ba Na (Lễ Vu Lan)—Lễ Giải Đảo Huyền—Lễ Vong Nhân Xá Tội—A Sanskrit term for “Hanging upside down.” “Hanging down,” “depending,” “support.” It is interpreted as “To hang upside down,” or “to be in suspense,” referring to extreme suffering in purgatory. The condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month. Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothing, and so on to the clergy

on Ullambana. Nowadays, countries with Buddhist tradition usually celebrate this festival to honor parents and ancestors. In East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam, people celebrated Festival of the hungry ghosts. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay followers, with a combination of effort, recite Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược.” Đảo Huyền hay treo ngược, có nghĩa là những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược này thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát). Lễ cúng cô hồn, được tổ chức vào tháng bảy âm lịch. Nguyên thủy của lễ Vu Lan bắt nguồn từ câu chuyện của Ngài Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông nên thấy được cảnh vong mẫu phải chịu đầu thai làm ngạ quỷ, và Ngài muốn cứu mẹ mình. Sau khi bạch Phật, Đức Phật bảo Ngài là chỉ có năng lực cầu nguyện của chúng Tăng mới có thể cứu vong mẫu của Ngài. Từ đó truyền thống dâng cúng thực vật và đồ dùng cho chúng Tăng vào dịp Vu Lan bắt đầu. Ngày nay, các quốc gia theo truyền thống Phật giáo còn tổ chức ngày Vu Lan để vinh danh cha mẹ và tổ tiên nữa. Tại các nước Đông Á như Tàu, Nhật, Việt Nam... người ta gọi là Lễ Ma đói. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cùng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống này vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay.

Ullambana basins: Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Lễ Vu Lan—Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Ullambana Sutra: Kinh Vu Lan Bồn—The sutra was translated into Chinese by

Dharmaraksa—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—See Ullambana.

Ultimate (a): Tối thượng—Cuối cùng.

Ultimate Bliss: Cực Lạc—Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West. The Sanskrit name for the Land of Ultimate Bliss is “Sukhavati”. It is also called the Land of Peaceful Nurturing, the Land of Peace and Bliss, the Land of Infinitely Pure Equanimity, the Land of Infinite Light, the Land of Infinite Life, the Land of Lotus Treasure, and a few other names. The basic meaning is that it is utterly peaceful and secure, and forever removed from all forms of pain, suffering, and afflictions—Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Chữ Phật cho thế giới Cực Lạc là “Sukhavati”. Cực Lạc còn những tên khác như là An Dưỡng Địa, An Lạc Địa, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, và một vài tên khác nữa. Nghĩa căn bản của thế giới Cực Lạc là một thế giới thanh bình và yên ổn nhất, và vĩnh viễn thoát ly khỏi mọi hình thức của khổ đau phiền não.

Ultimate Buddha: Real Buddha—Thiên chân Phật.

- 1) The Bhutatathata: Chân Như—The real Buddha.
- 2) Another name for the Dharmakaya, the source of all life: Tên khác của Pháp thân Phật.

Ultimate consequences: Lượng Quả—Conditioned by various external objects, different types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalaksana held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known—Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được.

Ultimate emptiness: Atyanta-sunyata (skt)—Tất Cánh Không—Không tối hậu—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Atyanta-sunyata emphasizes the idea of all ‘things’ being

absolutely empty. ‘Ultimate’ means ‘absolute.’ The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The ‘emptiness’ means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. “Cứu Cánh” tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thối mắc. “Không của Không,” trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về “Tất Cánh Không.” Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn—See Eighteen forms of emptiness.

Ultimate end: Uttara (skt)—Cứu cánh.

Ultimate enlightenment: Tất Cánh Giác—The utmost enlightenment, or bodhi, that of a Buddha—Còn gọi là vô thượng Bồ Đề hay vô thượng giác, chỉ có Đức Phật mới chứng được, không ai có thể đạt được.

Ultimate Form Heaven: Cõi Trời Sắc Cứu Cánh—Sắc Cứu Cánh Thiên—Trời Cực Sắc—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

Ultimate Great Tasks of Great Enlightening

Beings: Đại sự rốt ráo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười đại sự rất ráo. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được sự rất ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Ultimate happiness of Enlightenment: Hạnh phúc tối thượng của sự giác ngộ.

Ultimate impurity of the body: Căn bản bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

Ultimate inertia from which all forms come: Unconditioned dharma—Noumenal source of all phenomena—Diệt pháp.

Ultimate meaning: Ý nghĩa tuyệt hảo.

Ultimate mind of Vairocana: Tâm Vương Như Lai—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue—Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài.

Ultimate path: Con đường tối thượng thừa—The ultimate path is the path to Buddhahood, not Arhatship, not the paths to gods or humans. If one wants to perform donation with the hope of receiving wealth in a future lifetime or obtaining happiness, one would not be following the ultimate path. In the contrary, transferring all merits one has accrued to other sentient beings so that they, as well as oneself, may achieve Buddhahood is the ultimate path—Con đường đi đến tối thượng thừa là con đường đi đến Phật quả, chứ không phải A La Hán, mà cũng không phải là con đường đi đến cõi nhân thiên. Nếu mình muốn làm việc phước thiện với mong mỗi được giàu có hay hạnh phúc trong đời sau, mình không đang đi trên con đường tối thượng. Ngược lại, nếu mình hồi hướng tất cả công đức cho chúng sanh để họ và mình cùng đắc thành Phật quả, tức là mình đang đi trên con đường đi đến tối thượng thừa.

Ultimate principles: Fundamental principles—Tông cực (nguyên lý căn bản).

Ultimate purity: Thanh tịnh rất ráo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there

are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rất ráo thanh tịnh của chư Phật—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Ultimate reality: Nhất Thật—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact—Chân lý tối thượng.

Ultimate reality behind everything: Absolute in everything—Vạn Pháp Nhất Như—The absolute in everything; the ultimate reality behind everything—Vạn pháp đều có chung một tánh là “không tánh” (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi “tánh không” là tánh chung của vạn hữu).

Ultimate reliance: A Final trust, i.e. Buddha—Tất Cảnh Y (chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh).

Ultimate source and character of all phenomena: Absolute source and character of all phenomena—Chân như bản tính của vạn hữu.

Ultimate tenets of a sect: Tông Trí—The fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle—Giáo điển tối thượng của tông phái.

Ultimate truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Absolute Truth—Reality or ultimate truth—Supreme truth—Chân đế—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Tuyệt đãi chân như.

1) Absolute truth: Supreme truth—Chân lý tuyệt đối—Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskrta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvrti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya)—Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường.

2) Bhutatathata or Tathata (skt): Ultimate Truth—Tuyệt đãi chân như—The absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by

the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifest's illumination but is always still,' and this is absolutely inexplicable—Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến.

- 3) **Ultimate Truth According to the Madhyamika Sastra**—Chân đế theo Trung Quán Luận: Ultimate Truth means the correct dogma or averment of the enlightened. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state—Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý tuyệt đối—Chân đế có nghĩa là thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều 'không.' Với những ai chấp 'hữu' thì học thuyết 'phi hữu' sẽ được giảng theo phương diện 'chân đế' để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—See Two Truths (A) (1), and (F).

Ultimate truth of selflessness: Vô ngã là chân lý tối thượng—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

Ultimate wisdom: Final wisdom—Knowledge of the ultimate—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).

Ultimately Uninterrupted hell: Địa ngục Cực Vô Gián.

Ultra Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A La Hán—See Four titles applied to four grades of sramanas.

Uluka (skt): Hưu Lưu—Ưu Lưu Ca—Âu Lưu Già—Ưu Lũ Khư—Ôn Lộ Ca—Âu Lâu—Hưu Lưu Tiên Nhân.

- 1) An owl: Chim cú mèo (loài chim ban ngày không thấy gì).
- 2) A celebrated philosopher, reputed as founder of the Vaisesika philosophy, said to have lived 800 years before Sakyamuni: Hưu Lưu Tiên Nhân, một nhà triết học nổi tiếng trước thời Đức Phật Thích Ca 800 năm, người sáng lập ra triết Thắng Luận.
- 3) Ưu Lâu Tăng Khư—One of Two devas and the three rsi—See Two devas and the three rsi.

Ummon-Bunyen (jap): Yun-Men-Wen-Yen—Vân Môn Văn Yển (864-949)—See Yun-Men-Wen-Yen.

Umpo (jap): Yun-Feng—Vân Phong (?-956)—See Yun Feng Wen Yueh.

Un (jap): Skandha (skt)—Aggregates—Uẩn—See Five Aggregations.

Unable to avoid slandering the teaching: Chưa chắc đã tránh khỏi hủy báng giáo pháp.

Unachievable: Unknowable—Unobtainable—Bất khả đắc—That which cannot be known, no matter how hard one seeks. In Buddhism, an unchanging self-entity cannot be found in all of existence—Cái mà người ta không thể biết được dù có cố công tìm kiếm thế mấy. Trong Phật giáo, một thực thể thường hằng không thể tìm thấy nơi bất cứ sự hiện hữu nào.

Unacquired or natural wisdom: Tự tánh trí—See Three kinds of major wisdom.

Unadulterated mind in all: Innocent mind in all—Original mind in all, which is independent of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

Unamana (skt): Ngã Liệt Mạn.

- 1) The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride: Ngã Liệt Mạn—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn. **See Nine forms of pride.
- 2) Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one: Ti mạn—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—See Seven arrogances.

Unanimity (n): Đồng tâm hiệp nhất.

Unanimous: In chorus—Nhất Trí—Cùng nhau đồng ý.

Unanimously: Đồng thanh—Đồng loạt—With one voice—In chorus.

Un-Aryan speech: Phi Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh—See Four un-Ariyan modes of speech.

Unasked: Not to ask—Volunteered—Vô Vấn (không đợi hỏi mà tự tình nguyện thuyết pháp).

Unattached: Vô Trước—Unattached—Free—Not in bondage to anything—Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì.

Unattainable (a): Anupalabdha (skt)—Không thể đạt được—There are four unattainables—Có bốn điều không thể đạt được—See Four unattainables.

Unavoidable (a): Không tránh khỏi (có bảy điều không thể tránh khỏi)—See Seven unavoidable.

Unbaptized (a): Chưa được làm phép quán đảnh.

Unbearable (a): Không chịu đựng được—Bất kham—Unendurable.

Unbearable sufferings: Đau khổ không chịu được.

Unbegottenness (n): Sự bất thụ sinh (tự mình mà có chứ không do ai sinh ra)—Externalists believe that there exists a so-called “God of Unbegottenness.”—Ngoại đạo cho rằng có cái gọi là “vị trời bất thụ sinh” (Chúa Cha).

Unbelief (n): Bất tín—Vô tín ngưỡng.

Unbeliever (n): Người bất tín—Kẻ vô thần.

Unbind (v): Cởi trói—To loose someone from his bounds.

Unblamable (a): Blameless—Không thể trách mắng được.

Unblemished: Thuần khiết.

Unblemished life: Cuộc sống thuần khiết—Noble life.

Unborn: Anutpatti or Anutpanna (skt)—Vô Sanh—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth—Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, Non-Birth means the ‘extinction’ of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them. According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation—Từ “Vô Sanh” được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng. Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử.

Unborn, unoriginated birth: Bất sanh bất khởi mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Unbounded and unobstructed things that pervade the cosmos of the Buddha: Pháp vô lượng vô biên cùng khắp pháp giới của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 33, có mười pháp vô lượng vô biên cùng khắp pháp giới của chư Phật—See Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas.

Unbroken continuity: Niệm Niệm Tương Tục—Continuing instant in unbroken thought or meditation on a subject—Sự tương tục không

ngừng nghỉ. Sự tương tục của niệm niệm hay thiền quán vào một vật thể.

Unbroken eternity: Sambhogakaya (skt)—Bất đoạn thường (báo thân), một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—One of the three eternal qualities of a Buddha—See Three eternal qualities in a Buddha.

Uncanonical (a): Không đúng với giáo điển.

Uncaused: Vô duyên—Causeless.

Uncaused compassion: Vô duyên từ.

Uncaused omniscience of Vairocana: Vajramati or Pratyatmaryajana (skt)—Kim Cang trí—Tự Giác Thánh Trí—Kim Cang trí—This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajana or jnana of the sage—Pháp Giới Thể Tánh Trí. Từ này gồm hai từ hợp lại.

- 1) The uncaused omniscience of Vairocana: Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na.
- 2) The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha: Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật.

Unceasing: Constant—Endless—Everlasting—Perpetual—Without ceasing—Bất đoạn—Bất tận.

Unceasing change: Niệm niệm vô thường—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena—Hết thấy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na.

Unceasing continuity: Bất đoạn thường.

Unceasing desire to save: Dục vô diệt—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Sự mong muốn cứu độ chúng sanh không ngừng nghỉ, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Unceasing faculties: Bất hưu tức căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Unceasing intonation of a Buddha's name: Niệm Phật tương tục không ngừng.

Unceasing invocation of the Buddha: Unceasing remembrance—Bất đoạn niệm Phật.

Unceasing light: Bất đoạn quang—The Unceasing light or glory of Amitabha—Ánh sáng quang minh không ngừng chiếu của Phật A Di Đà.

Unceasing Light Buddha: Bất Đoạn Quang Như Lai (Amitabha—A Di Đà)—The Unceasing Light Buddha of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha is one of the twelve shining Buddhas—Ánh quang minh của Đức Phật, một trong mười hai quang minh của Đức A Di Đà, vì chiếu sáng mãi không ngừng nên gọi là Bất Đoạn Quang. Đức Phật A Di Đà là một trong 12 vị Phật chiếu sáng hào quang.

Unceasing radiance of the Buddha's body: Thường quang (ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật).

Unceasing remembrance: Unceasing invocation of the Buddha—Bất đoạn niệm.

Unceasing remembrance of the Buddha: Bất đoạn niệm Phật—Niệm Phật liên tục không ngừng nghỉ—Invocation of the Buddha.

Unceasing thought: Tương Tục Tâm—Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind.

Unceasing turning of the wheel: Bất Đoạn Luân—Unceasing turning of the wheel, as in the monastery by relays of prayer and meditation—Bất đoạn chuyển luân trong các tự viện bằng cách ngày ngày phúng tụng, cầu nguyện và thiền tập.

Uncertain (a): Indefinite—Indeterminate—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Bấp bênh—Bất định—Không chắc chắn.

Uncertainty (n): Sự bất trắc—Không xác thực—Emergency.

Uncertainty Principle: Nguyên tắc bất định.

Unchangeable (a): Bất biến—Không biến đổi—Không dễ cải biến.

Unchanging: Constant—Bất biến (không thay đổi).

Uncharitable (a): Không có lòng quảng đại.

Unchristian (a): Không theo đạo Thiên Chúa.

Uncivil (a): Khiếm nhã—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Unclean (a): Asrava (skt)—Hữu lậu—Bất tịnh—Không sạch—Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Outflow discharge—Unclean—Worldly—See Asrava.

Unclean almsgiving: Bất tịnh thí—A kind of almsgiving that the donor looks for reward in this

or the next life—Một loại bố thí mà người cho đi mong tìm kiếm lợi lộc trong kiếp này hay kiếp tới.

Unclean fingers: Xúc Chỉ—The fourth and fifth fingers of the left hand, which in Indian custom, are used at stool, the unclean fingers (not to be used to pick up or to prepare food)—Ngón tay thứ tư và thứ năm (ngón đeo nhẫn và ngón út), theo phong tục Ấn Độ, là những ngón dùng để rửa rái sau khi đi vệ sinh, vì vậy hai ngón này được xem như bất tịnh, không được chạm vào thức ăn.

Unclean flesh: Bất Tịnh Nhục—That of animals and fishes etc, seen being killed, heard being killed, or suspected being killed—See Three kinds of unclean flesh to a monk, Five kinds of clean flesh, and Nine kinds of clean flesh.

- 1) According to the Hinayana, unclean flesh means flesh of animals, fishes, etc., seen being killed, heard being killed, or suspected being killed. Hinayana forbids these: Trong giáo lý Tiểu Thừa, thịt động vật mà thấy giết, nghe giết, nghi ngờ con vật bị giết vì mình. Tiểu Thừa cấm dùng những loại thịt này.
- 2) In the Mahayana doctrine, all flesh, pure or impure, is prohibited (Mahayana forbids all flesh): Trong giáo lý Đại Thừa, bất kể tịnh hay bất tịnh, các loại thịt đều bị cấm.

Unclean food: Uế Thực.

- 1) Contaminated food—Uế Thực—Food that is left over, or used by the sick. Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods—Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn. Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn.
- 2) Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean: Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào.

Unclean hindrances: Cấu chướng.

Unclean parental seed: Chủng tử bất tịnh—Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh)—See Seven kinds of impurity.

Unclean preaching: Bất Tịnh Thuyết Pháp—To preach, whether rightly or wrongly, from an

impure motive, i.e. for making a living—Thuyết pháp, dầu đúng hay dầu sai, với một động lực bất tịnh, chẳng hạn như thuyết pháp mong để kiếm sống.

Unclean things: Những điều bất tịnh.

(A) There are eight impure or unclean things for a monk or a nun; eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Có tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni; tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

(B) Eight things which are unclean to a monk or a nun: Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Uncleanliness (n): Sự ô uế.

Uncleanness (n): Bất tịnh—Impurity.

Uncomfortable (a): Bần thần.

Uncompounded: Pháp vô lậu—(see Unconditioned Dharmas).

Uncomprehending: Anavabodha (skt)—Unenlightened—Without spiritual insight—Chưa giác ngộ—See Ordinary people and Ignorance.

Unconcentrated mind: Asamahitam-cittam (p)—Tâm không định—The mental state without concentration or the discomposed conscious state—Trạng thái tâm không có sự định tĩnh hay trạng thái không an tĩnh của tâm.

Unconditional (a): Vô điều kiện.

Unconditional alms: Spiritual or other worldly gifts—Xuất thế gian đàn—Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—See Two dana (A).

Unconditioned (a): Asankhata (p)—Asamskrta (skt)—Vô lậu—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions)—Pháp thanh tịnh là được phiền não—See Asamskrta, and Two conditions relating to passions and delusions.

Unconditioned dharmas: Asankhata dhamma (p)—Diệt Pháp—Pháp vô vi (vô lậu).

- 1) Those dharmas which do not arise or cease, and are not transcendent, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and virtues are the causes of liberation from birth and death—Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—See Asamskrta dharma.

2) The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal: Diệt Pháp—Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận).

Unconditioned Empty Space: Akasha (skt)—Hư không vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Extinction attained through selection: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Extinction of Feeling: Samjavedayitanirodha (skt)—Tướng thọ diệt vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Extinction Unselected: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch vô vi diệt pháp—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned nirvana: Vô Vi Niết Bàn—The realm of the eternal, unconditioned nirvana—Niết Bàn bất sinh bất diệt, lìa mọi tướng hữu vi.

Unconditioned True Suchness: Tathata (skt)—Chơn như vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Unmoving Extinction: Aninjya (skt)—Bất động diệt vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconfused death: Chết cách không sợ sệt—At the end of his life, he dies unconfused. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người đủ giới—See Five advantages to one of good morality.

Unconquerable (a): Ajita (skt)—Vô Năng Thắng—A Dật Đa—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Tứ Thị Bồ Tát).

Unconquered: Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed—Unequaled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.

Unconscious (a): Vô ý thức—Vô tâm—Bất tri bất giác—Vô tưởng—Unknowing—Unconscious means free from attachment to thoughts.

Unconscious and tainting environment: Vô minh nhiễm duyên—The conditioned bhutatathata accords with unconscious and tainting environment to produce all phenomena—Chân như tùy duyên hòa hợp với vô minh nhiễm duyên để tạo ra tất cả các hiện tượng.

Unconsciousness (n): Vô thức.

1) The unconscious in its Zen sense is, no doubt, the mysterious, the unknown, and for that reason unscientific or ante-scientific. But this does not mean that it is beyond the reach of our consciousness and something we have nothing to do with. In fact it is, on the contrary, the most intimate thing to us, and it is just because of this intimacy that it is difficult to take hold of, in the same way as the eye cannot see itself. To become, therefore, conscious of the unconscious requires a special training the part of consciousness. Etiologically speaking, consciousness was awakened from the unconscious sometime in the course of evolution. Nature works its way unconscious of itself, and the conscious man comes out of it. Consciousness is a leap, but the leap cannot mean a disconnection in its physical sense. For consciousness is in constant, uninterrupted communion with the unconscious. Indeed, without the later the former could not function; it would lose its basis of operation. This is the reason why Zen declares that the Tao is “One’s everyday mind.” By Tao, Zen of course means the unconscious, which works all the time in our consciousness. For example, when hungry, one eats; when tired, one takes a rest; when sleepy, one sleeps, etc. However, if this is the unconscious that Zen talks about as something highly mysterious and of the greatest value in human life as the transforming agent, we cannot help doubting it. All those “unconscious” deeds have long been relegated to our instinctive reflexive domain of consciousness in accordance with the principle of mental moderation—Vô thức

theo ý nghĩa của nhà Thiền, không nghi ngờ gì cả, nó là thứ huyền nhiệm, cái vô trí, và chính vì thế mà nó có tính không khoa học hay trước thời có khoa học. Nhưng như thế không có nghĩa là nó vượt ra ngoài tầm ý thức của chúng ta và là một cái gì chẳng có liên hệ đến chúng ta. Thật ra, trái lại, nó là cái thân thiết nhất đối với chúng ta, và chính vì cái thân thiết này mà chúng ta khó nắm bắt được nó, cũng như mắt không tự thấy được mắt. Do đó để ý thức được cái vô thức đòi hỏi một sự tu tập đặc biệt về ý thức. Nói theo bệnh căn học, thì ý thức được đánh thức khỏi vô thức một thời gian nào đó ở trong vòng tiến hóa. Thiên nhiên tiến triển mà không tự ý thức, và con người hữu thức phát sinh từ nó. Ý thức là một cái nhảy, nhưng cái nhảy không thể có nghĩa là một sự phân ly trong ý nghĩa vật lý của nó. Vì ý thức luôn cộng thông và bất đoạn với vô thức. Thật vậy, không có vô thức, ý thức không tác động được; nó mất hẳn cái nền tảng tác động. Đó là lý do tại sao Thiền tuyên bố rằng Đạo là “cái tâm bình thường.” Với chữ Đạo dĩ nhiên Thiền ngụ ý vô thức, tác động thường trực trong ý thức của chúng ta. Chẳng hạn như khi đói thì ăn, khi mệt thì nghỉ ngơi, khi buồn ngủ thì ngủ, vân vân. Tuy nhiên, nếu đây là cái vô thức mà Thiền nói đến như một thứ huyền nhiệm và giá trị nhất trong đời sống con người như là động lực chuyển hóa, chúng ta không thể nào không hoài nghi. Tất cả những hành động vô thức kia từ lâu vẫn bị phóng vào phạm vi bản năng phản xạ của ý thức phù hợp với nguyên tắc của sự điều hòa về tinh thần.

- 2) The terms “conscious” and “unconscious” are used with several different meanings. In one meaning, which might be called functional, “conscious” and “unconscious” refer to a subjective state within the individual. Saying that he is conscious of this or that psychic content means that he is aware of affects, of desires, of judgments, etc. Unconscious, used in the same sense, refers to a state of mind in which the person is not aware of his inner experiences; if he were totally unaware of all experiences, including sensory ones, he

would be precisely like a person who is unconscious. Saying that the person is conscious of certain affects, etc., means he is conscious as far as these affects are concerned; saying that certain affects are unconscious means that he is unconscious as far as these contents are concerned. We must remember that “unconscious” does not refer to the absence of any impulse, feeling, desire, fear, etc., but only to the absence of awareness of these impulses. Quite different from the use of conscious and unconscious in the functional sense just described is another use in which one refers to certain localities in the person and to certain contents connected with these localities. This is usually the case if the word “the conscious” and “the unconscious” are used. Here “the conscious” is one part of the personality, with specific contents, and “the unconscious” is another part of the personality, with other specific contents—Từ “ý thức” và “vô thức” được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Trong một ý nghĩa mà chúng ta có thể nói là có tính cách tác năng, “ý thức” và “vô thức” ám chỉ một trạng thái chủ thể trong cá nhân. Nói rằng một người ý thức được nội dung tâm thần này nọ có nghĩa là người ấy nhận thức được những tình cảm, dự vọng, phán đoán, vân vân. “Vô thức” dùng theo cùng ý nghĩa, ám chỉ một tâm trạng mà trong ấy con người không nhận thức được những kinh nghiệm nội tâm của mình; nếu người ấy hoàn toàn không nhận thức được tất cả những kinh nghiệm, kể cả những kinh nghiệm cảm quan, người ấy thiết giống như một con người vô thức. Nói rằng con người ý thức được những tình cảm nào đó, vân vân, có nghĩa là người ấy ý thức được xét về những tình cảm này; nói rằng những tình cảm nào đó là vô thức có nghĩa là người ấy không ý thức được xét về những nội dung này. Chúng ta phải nhớ rằng “vô thức” không ám chỉ sự khiếm diện của bất cứ một xung lực, tình cảm, dự vọng, hay sợ hãi nào, vân vân, mà chỉ ám chỉ sự không nhận thức được những xung lực này. Khác hẳn với cách sử dụng ý thức và vô thức theo ý nghĩa tác dụng mà chúng ta vừa diễn tả là một cách sử

dụng khác trong đó chúng ta ám chỉ những địa điểm nào đó trong con người và những quan hệ với những địa điểm này. Đây thường là trường hợp nếu chữ “cái ý thức” và “cái vô thức” được sử dụng. Ở đây “cái ý thức” là một thành phần của cá tính, với những nội dung đặc biệt, và “cái vô thức” là một thành phần khác của cá tính, với những nội dung đặc biệt khác.

3) See Mind of non-existence.

Untaminated ignorance: Bất Nhiễm Ô Vô Tri—Vô tri hay không biết không do nơi ô nhiễm của sự vật, mà do bởi sự không học từ vô trí.

Untaminated samadhi: Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội.

1) The samadhi of purity: The samadhi which is untaminated by any evil things—Tam muội không bị nhiễm trước hay tam muội thanh tịnh.

2) Manjusri in samadhi holding as symbol of it a blue lotus in his left hand: Đức Văn Thù Sư Lợi trong khi nhập tam muội với biểu tượng bông sen xanh cầm nơi tay trái.

Uncontainable or superlative pity: Vô Cái Đại Bi (lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được).

1) Cannot be covered or contained, universal: Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát).

2) A characteristic of the pity of Buddha which includes all beings: Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh.

Uncontrollable emission: Đồ Bất Nam—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Đồ Bất Nam hay loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí. Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Unconverted (a): Không chịu cải đạo.

Uncorrupted: Liêm khiết—Upright—Honest.

Uncorruptible (a): Không hư nát.

Uncountable eons: Asamkhyeyas of eons—Vô lượng kiếp.

Uncreated: Inactive physically or mentally—Not creating—Not doing—Không có sáng tạo—Vô vi—Vô Tác—See Asamskrta.

Uncreated Dharma: Vô Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa, and Unconditioned Dharma.

Uncreated dharmakaya of Vairocana: Bản địa môn (Pháp thân của Đức Tỳ Lô Giá Na)—The uncreated dharmakaya of Vairocana Buddha is eternal and the source of all things, all virtues—Pháp thân vô vi của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là hằng hữu và là cội nguồn của vạn hữu, của mọi công đức.

Uncut germs form nothing useful, without an education no child can be of any use to society: Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý (ngọc mà không mài không giũa cũng hoài ngọc đi, con người mà không học thì không thể trở thành người thật sự có lợi ích cho nhân quần xã hội được).

Undecided:

1) Hesitating: Lừng khững.

2) Indeterminate: Indefinite—Irresolute—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định.

Undecided karma: Bất định nghiệp.

Undecided and unsettled about the future: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future—Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—See Three dharmas (XXV).

Undecided and unsettled about the past: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past—Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—See Three dharmas (XXV).

Undecided and unsettled about the present: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present—Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—See Three dharmas (XXV).

Unfiled (a): Vimala—Không ô uế—Vô cấu—Stainless.

Unfiled Buddha: Phật Vô Cấu.

Unfiled endurance: Vô Cấu Nhẫn—The stage of unfiled endurance, the final stage of bodhisattva—Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu

nhân” là giai đoạn chót của Bồ Tát—See Six kinds of endurance.

Undeiled knowledge: Amala (skt)—Pure consciousness—Thanh tịnh trí—Vô Cấu Thức—See Amala-vijnana.

Undeiled senses: Pure eyes, ears, nose, tongue, and body—Tịnh căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Undeifiable: Neutral—Trung Tính—Không tốt không xấu—See Three types of characters.

Undeflected concentration: Ekagra (skt)—Nhất Tam Muội—Meditation on one object—Undefeated concentration.

Undeluded mind: Vô nhiễm tâm.

Undeluded pure mind: Vô nhiễm thanh tịnh tâm.

Undenominational (a): Bất phân tông phái—Không lệ thuộc vào giáo phái nào.

Under: bên dưới.

Under the auspices of someone: Under the patronage of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Undercurrent forming - condition of being existence: Bhavanga (p & skt)—Tiềm thức (dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người như hạt giống nằm im trong lòng đất (tàng thức).

Under the ground: Dưới đất.

Under the influence of karma the conditions of reincarnation arise: The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise—Dưới ảnh hưởng của nghiệp, những điều kiện tái sinh khởi lên hay Nghiệp Cầm Duyên Khởi. Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sinh nảy sinh—See Theory of causation (III) (1) and Four principal uses of conditional causation.

Under the patronage of someone: Under the auspices of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the water: Dưới nước.

Underdevelopment (n): Sự lạc hậu—Sự kém phát triển—Sự kém mở mang.

Underestimate (v): Đánh giá thấp.

- 1) Look lightly—Coi thường—Đánh giá thấp.
- 2) Disregard—Xem Thường—One should never looks lightly upon slight and small evils, considering them not to be offenses; for after death retribution in undergone in the most

exact detail—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào.

Undergo (v): Chịu đựng.

Undergo changes: Chịu sự biến đổi.

Undergo difficulties, hardships, or sufferings: Duskara-carya (skt)—Khổ hạnh.

Undergo the discipline of penitence: Tu sám hối.

Undergo a punishment: Receive a punishment—Thọ tội.

Undergo (v) sufferings: Trải qua những cơn trầm thống—Trải qua những cơn đau khổ.

Undergo the three-fold training: Tu tập tam học.

Undergraduate student: Sinh viên chưa tốt nghiệp.

Underhand (a): Ám muội—Doubtful—Suspicious—Shady—Fishy—Dark.

Under-lying: Cơ bản.

Under-lying cause: Nguyên nhân cơ bản.

Underlying tendency to aversion: Patigha (p)—Resentment—The inherent tendency to resentment—Sân Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying (inherent) tendency to conceit (pride): Conceit—Mạn Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty): Doubt—Nghĩ Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to ignorance: Ignorance—Vô Minh Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to lust for existence (becoming): Bhava-raga (p)—Craving for becoming—Hữu Tham Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to sensual lust: Kama-raga (p)—Sensuous greed—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to views: Wrong views—The inherent tendency to false view—

Kiến Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Under-lying truth of all things: Chân lý cơ bản của vạn hữu—Under-lying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood or the underdeveloped Buddha in all beings. This is the Buddhahood in the T'ien-T'ai Perfect or Final doctrine of essential universal Buddhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings)—Chân lý cơ bản của vạn hữu là Phật, là Phật quả hay là vị Phật chưa được phát triển trong chúng sanh mọi loài. Đây là một trong Lục Tức Phật của tông Thiên Thai, Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kể phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—See Six stages of Bodhisattva developments.

Understand (v): Hiểu

Understand and carry into practice the wisdom: Giải hành phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

Understand clearly: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Liễu giải—Liễu ngộ.

- 1) To apprehend, or perceive clearly: Hiểu rõ.
- 2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.

Understand and do: Interpretation and conduct—Giải hạnh.

Understand the future, re-examine the past: Muốn biết tương lai thì hãy xem quá khứ (dục tri vị lai, tiên sát dĩ vãng). Đây là cốt lõi của luật nhân quả—This is the core of the law of cause and effect.

Understand one another: Ấn ý.

Understands the minds of other beings: Tha tâm thông—One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a

mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated—Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Understand thoroughly: Complete enlightenment—Quán thông (minh liễu).

Understanding: Buddhi (p & skt)—Đạt Tâm hay tâm thông triệt pháp tính—Hiểu biết—Sự lý giải—Sự lãnh ngộ—Sự lãnh hội—Awareness—Basic understanding (Hiểu biết căn bản)—Knowledge. According to Buddhism, understanding is not an accumulation of knowledge. To the contrary, it is the result of the struggle to become free of knowledge. Understanding shatters old knowledge to make room for the new that accords better with reality. When Copernicus discovered that the Earth goes around the sun, most of the astronomical knowledge of the time had to be discarded, including the ideas of above and below. Today, physics is struggling valiantly to free itself from the ideas of identity and cause effect that underlie classical science. Science, like the Way, urges us to get rid of all preconceived notions.

Understanding, in human, is translated into concepts, thoughts, and words. Understanding is not an aggregate of bits of knowledge. It is a direct and immediate penetration. In the realm of sentiment, it is feeling. In the realm of intellect, it is perception. It is an intuition rather than the culmination of reasoning. Every now and again it is fully present in us, and we find we cannot express it in words, thoughts, or concepts. “Unable to describe it,” that is our situation at such moments. Insights like this are spoken of in Buddhism as “impossible to reason about, to discuss, or to incorporate into doctrines or systems of thought.” Besides, understanding also means a shield to protect cultivator from the attack of greed, hatred and ignorance. A man often does wrong because of his ignorance or misunderstanding about himself, his desire of gaining happiness, and the way to obtain happiness. Understanding will also help cultivators with the ability to remove all defilements and strengthen their virtues—Theo Phật giáo, trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức. Trái lại, nó là sự vũng vầy để thoát khỏi các tri thức ấy. Nó đập vỡ những tri thức cũ để làm phát sinh những tri thức mới phù hợp với thực tại hơn. Khi Copernicus phát hiện trái đất quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời, có biết bao nhiêu ý niệm cũ về thiên văn học bị sụp đổ, trong đó có ý niệm trên và dưới. Thuyết Lượng Tử hiện thời đang phấn đấu mãnh liệt để vượt thoát các ý niệm đồng nhất và nhân quả vốn là những ý niệm căn bản xưa nay của khoa học. Khoa học cũng đang dần thân trên con đường rũ bỏ ý niệm như đạo học. Cái hiểu biết nơi con người được diễn dịch thành khái niệm, tư tưởng và ngôn ngữ. Cái biết ở đây là tri thức thu lượm được bằng cách chất chứa. Nó là cái thấy trực tiếp và mau lẹ. Về mặt tình cảm thì gọi là cảm xúc. Về mặt tri thức thì gọi là tri giác. Nó là một trực giác chứ không phải là kết quả của suy luận. Có khi nó hiện hữu tràn đầy trong chúng ta, nhưng chúng ta không diễn dịch nó thành khái niệm được, không dùng hình thức tư duy để chuyên chở nó được và do đó không diễn tả được thành lời. Không thể diễn tả nên lời, đó là tâm trạng của chúng ta vào lúc đó. Có những tri thức được nói trong đạo Phật là “bất khả tư, bất khả nghị, bất khả thuyết,”

nghĩa là không thể suy tư, nghị luận và lập thành học thuyết được. Ngoài ra, sự hiểu biết còn là miếng chắn giúp bảo vệ hành giả khỏi sự tấn công của tham, sân và si. Con người thường hành động sai quấy là do bởi vô minh hoặc không thấy rõ được chính mình, không thấy rõ những khát vọng muốn đạt hạnh phúc cũng phương cách nào để đạt được chân hạnh phúc. Sự hiểu biết còn giúp hành giả có khả năng triệt tiêu nhiễm trược và tăng cường đức tính tốt nơi chính mình—See Ten dwelling minds.

Understanding the causes of all sufferings: Tập trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of the four noble truths in the worldly world: Loại trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of how to eliminate all sufferings: Diệt trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding and interpreted as release: Giải Tri Kiến—A Buddha’s understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—Giải thoát và giải thoát tri kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai—See Five attributes of the dharmakaya.

Understanding knowledge: Panna (p)—Prajna (skt)—Trí hiểu biết thông suốt (Bát Nhã).

Understanding the mind of others: Tha tâm thông—Tha Tâm Trí—See Paracittaprajna, and Ten forms of understanding (A).

Understanding the nature of all sufferings: Khổ trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì như thiết thế giới trí—See Ten Buddha’s powers of understanding or wisdom.

Understanding of omniscience regarding all Buddha’s wisdom: Tri vô biên chư Phật trí—See Ten Buddha’s powers of understanding or wisdom.

Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation: Tri như thiết pháp trí—See Ten Buddha’s powers of understanding or wisdom.

Understanding of omniscience regarding all living beings: Tri như thiết chúng sanh trí—See

Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding ourselves: Hiểu biết chính mình—Understanding ourselves means understanding things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that in order to be able to understand ourselves, we must first see and understand the impermanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: "Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent, that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves."—Hiểu biết chính mình là sáng suốt hiểu biết tướng tận sự vật đúng như thật sự sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể hiểu được chính mình, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Ngài ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lậu bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: "Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thể

ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức...lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà lẽ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình."

Understanding the Path clearly: Chứng Đạo—See Magga-sacchikaranam.

Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings: Đạo trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding that puts an end to all previous faith in self: Tận trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of truth: Hiểu rõ chân lý—According to the Flower Adornment sutra, Chapter 83, there are ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp minh liễu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings.

Understanding the truth we hear: Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—See Three forms of Patience (A).

Understanding of ubiquity: Sung mãn nhưث thiết trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding of Universal enlightenment: Phổ chiếu nhưث thiết thế giới trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understood: Ngộ—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha—Giác ngộ Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Undertake (v): Đảm nhiệm—Cáng đáng—To assume.

Undertake the task (responsibility) of doing something: Đảm nhận nhiệm vụ gì.

Undertake the training: Hành trì học pháp—A monk who is keenly anxious to undertake the

training, and wants to persist in this—Vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Undertaking dharmas: Thọ pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—See Four ways of undertaking Dhamma.

Undertaking and doing: Practical goodness resulting from wisdom—Tuệ nghiệp.

Underworld: Netherworld—Yama world—Âm phủ.

Under-world devas: Địa hạ thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Undesirable (a): Đáng ghét—Bất hảo—Bad—Damnable—Hateful.

Undesirable element: Thành phần bất hảo.

Undeterminate (v): Bất định.

- 1) Uncertain: Không chắc chắn.
- 2) Undeterminate: Không quyết định.
- 3) Unfixed: Không cố định.
- 4) Unsettled: Không ổn định.

Undetermined: Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Uncertain—Bất định.

Undetermined elements: Bất định pháp—According to the Fa-Hsiang School, an element does not have a good or evil nature—Theo Pháp Tướng Tông, pháp không thiện không ác.

Undeveloped school: Expedient school—Quyền Môn—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings—Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Undifferentiated faculties: Vô sai biệt căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Undiminishing power: Bất thối lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Undisturbed state: Bất Động Vô Vi—One of the six kinds of inaction, or laissez-aller, or unconditioned elements of the Consciousness-Only theory, the state of being unmoved by pleasure or pain—Một trong sáu thứ vô vi, trạng thái bất động khi lia được cả hai thái cực khổ và lạc.

Undivided truth: Bất Nhị Pháp—Chân lý không phân chia sai khác—The one undivided truth—The Buddha-truth—The unity of the Buddha-nature—The Buddha-dharma is no second nor difference.

Undo: Loose—Untie (bonds)—Giải kết.

Undo bonds: Loose bonds—Untie bonds—Giải kết.

Undoubted: Without doubt—Vô Ngại—See Apratihata.

Undoubtedly: Certainly—Không nghi ngờ gì cả.

Unduly (a): Quá đáng.

Unduly worrying: Lo sợ quá đáng.

Undwelling mark: Bất Trụ tướng—See Nine grades of arhats.

Undying: Anirodha (skt)—Bất diệt—Bất Tử—Eternal—Everlasting—Immortal—Deathless—Immortal—Immortality—Indestructible—Deathless—Imperishable—The state of deathlessness—Unending—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life, but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Pháp giới bất tử không chỉ đạt được sau khi lâm chung, mà kết quả của việc thanh lọc tâm ngay trong đời này kiếp này—See Anirodha.

Uneasiness or anxiety: No longer find one's place pleasurable—Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa—See Five signs of decay of people when approaching death.

Uneasiness of mind: Cittasukha (skt)—Tâm bất an.

Uneasy (a): Băn khoăn—Anxious—Restless—Disquiet—Worried.

Uneducated: Vô Học (vô giáo dục, khác với không còn cần phải học nữa—uneducated is different from no longer learning or beyond study).

Unending: Everlasting—Undying—Bất tận—Không ngừng.

Unendurable (a): Khó chịu—Intolerable—Insufficient—Uncomfortable.

Unenlightened: Anavabodha (skt)—Uncomprehending—Without spiritual insight—Chưa giác ngộ—See Ordinary people and Ignorance.

Unenlightened beings: Quần manh—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped—Những gì mới lú mầm chưa thành thực, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm.

Unenlightened condition: Ignorant condition—Considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world—Vô minh nghiệp tướng—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—See Three subtle conceptions.

Unenlightened and deluded: Si Hoặc—Ignorant of the right way of seeing life and phenomena (ignorance misleads sentient beings to be blind of the right way)—Si mê và nghi hoặc, khiến chúng sanh không thấy được chánh đạo.

Unenlightened eyes: Ordinary eyes—Tục nhãn (phàm nhãn hay mắt của người chưa giác ngộ).

Unenlightened folk: Đảo phàm—Perverted folks, who see things upside down—Phàm phu nhìn sự vật đảo ngược.

Unenlightened man: Những người chưa giác ngộ—Unenlightened man with a deluded mind full of discrimination—Người chưa giác ngộ với cái tâm đầy phân biệt.

- 1) A wise man: Người khôn ngoan.
- 2) A foolish man: Người ngu đần.
- 3) A good-natured man: Người tốt.
- 4) A bad-natured man: Người xấu.
- 5) A calm man: Người điềm tĩnh.
- 6) A bad-tempered man: Người nóng nảy.
- 7) Easily-led man: Người dễ hướng dẫn.
- 8) Difficult-to-lead man: Người khó điều khiển.
- 9) Pure-mind man: Người có tâm thanh tịnh.
- 10) Defiled-mind man: Người có tâm ô nhiễm.
- 11) Man: Đàn ông.
- 12) Woman: Đàn bà.

Unenlightened mind: Si tâm—Vọng Tâm—Ignorance darkens the mind—The unenlightened mind or heart of all men. The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world—Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời này.

Unenlightened mortal people: Hạng người ngu đốt tối tâm—Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha's name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future—Hạng người ngu đốt tối tâm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phạm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tầm quý, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần.

Unenlightened people: Common people—Phàm phu—Si Phàm—Phàm phu si mê ám muội.

Unenlightened thinking: Vô Minh Lưu—Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition—See Four currents that carry thinking along.

Unenlightened views: Biệt Kiến—Tà kiến—Heterodox views—Delusion arising from differentiation, mistaking the seeming for the real. These delusions are gradually eradicated by the Bodhisattva during his first stage—Biệt hoặc hay ảo ảnh khởi sanh sự phân biệt, cho những hiện tượng là thật. Những biệt kiến này được các vị Bồ Tát từ từ loại bỏ trong sơ địa Bồ Tát—See Wrong views and Four bandhanas (A).

Unenlightenment: Bản giác huân tập vô minh—Primal ignorance or unenlightenment, or

fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censoring acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana—**Nội Huân**, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì “nội huân” là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chán nổi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn—See Seven messengers.

Unequal: Asama (skt)—Bất bình đẳng—Unfair—Vô Đẳng—See Asama.

Unequaled:

- 1) Peerless—Unmatched—Bậc vô song, không có đối thủ.
- 2) Ajita (skt): Invincible—Unsurpassed—Unconquered—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.

Unequaled enlightenment: Vô Đẳng Giác—The unequalled enlightenment possessed by Buddhas—Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp.

Unequaled teacher: Đạo sư vô song.

Unequaled vehicle: Mahayana (skt)—Vô Đẳng Đẳng Thừa—The unequalled vehicle, Mahayana—Tên gọi chung của Đại Thừa, ý nói không một thừa nào có thể sánh kịp—See Mahayana.

Unerring powers of discrimination: Phân biệt Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Unerring voice: Bất ngộ âm—One of the eight tones of a Buddha’s voice—Một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha’s voice.

Unexcelled: Anuttara—Vô thượng—Supreme—Peerless—Unsurpassed.

Unexcelled, complete perfect enlightenment: In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have—Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Unexcelled land: The Pure Land located west of this universe—Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ.

Unexcelled perfect enlightenment: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Vô Thượng Chánh Biến Tri—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment. The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri). Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—See Anuttara-samyak-sambodhi.

Unexcelled vehicle: Tối thượng thừa—The highest vehicle of Buddhahood—This is one of the four great voices of the Buddha, “You should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings.” If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclinations and seek Buddhahood, once they have heard this voice they arouse the determination for enlightenment—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỏi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh.” Nếu có chúng sanh nào lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh mẽ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời này xong liền phát tâm Bồ Đề—See

Bodhicitta, and Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Unexpected: Bất ngờ—Accidental.

Unexpected disturbances: Đất bằng dậy sóng (bình địa phong ba).

Unexpected meeting of friends abroad: Bình thủy tương phùng (cuộc gặp gỡ bằng hữu một cách thật bất ngờ nơi xứ người).

Unexpectedly: Bất thành linh—Suddenly—Abruptly.

Unextinguished: Not extinguished—Bất Diệt—See Anirodha.

Unfailing concentration: Vô Định Tâm—Ever in samadhi or unfailing concentration, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Vô Bất Định Tâm hay không bao giờ có tâm tán loạn, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Unfailing discernment and relinquishment: Vô Bất Tri Dĩ Xả—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Xả bỏ mọi pháp không chấp trước. Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Unfailing faith: Bất Hoại Tín—There are four objects of unfailing faith—Có bốn đức tin không hư hoại—See Four objects of unfailing faith.

Unfailing purity: Bất Hoại Tịnh—There are four objects of unfailing purity—See Four objects of unfailing faith.

Unfailing thought to save: Niệm vô diệt—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Niệm cứu độ chúng sanh không thối chuyển, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Unfair (a): Bất công—Unjust—Injustice.

Unfaithful (a): Disbelieve—Bất tín—Không chung thủy—Không trung thành—See Two kinds of affliction (C).

Unfalse (a): Nirmythia (skt)—Không hư dối.

Unfathomable (a): Unaccessible—Unsearchable—Không thể dò thấu được.

Unfathomable care: See Unfathomable thought.

Unfathomable thought: Minh Lự—The unfathomable thought or care of the Buddhas and Bodhisattvas, beyond the realization of men—Sự chăm sóc không lường của chư Phật và chư Bồ Tát là không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết của chúng sanh.

Unfavourable circumstances: Vi Cảnh—Opposing circumstances—To oppose or disregard conditions—Cảnh giới trái ngược với thân tâm của mình gây ra khổ đau phiền não (kỳ thật cảnh tương vốn không sai biệt, nhưng tùy theo tâm ý của mình mà gây ra cảm xúc khác nhau).

Unfertilized stage of wisdom: Dry stage of wisdom—Cần huệ địa.

Unfettered action: Vô Trước Hành—Unfettered action, power to overcome all obstacles—Các hành viên dung không chướng ngại—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Unfettered bhutatathata: Xuất Triền Chân Như—The unfettered or free bhutatathata, as contrast with fettered bhutatathata—Chân như không phiền trước, đối nghĩa lại với tại triền chân như—See Two Truths.

Unfilial behavior: Bất hiếu—According to Mencius, of the three most serious cases of unfilial behaviour, the failure to have children is the most objectionable—Theo Mạnh Tử thì bất hiếu có ba thứ mà không có con là tội bất hiếu nặng nhất (hai tội còn lại là cãi lại cha mẹ và lười biếng học hành).

Unfinished (a): Dở dang—Uncompleted—Half-done.

Unfinished family obligations: Gia vụ chưa xong—Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?—Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rồi rảnh để niệm Phật—See

Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Unfit: Không thích hợp.

Unfixed: Aniyata (skt)—Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Unfixed hours or times: Samaya (skt)—Irregular hours or times—Tam muội da thời—Nhất thời hay thời gian không cố định—See Two times or periods.

Unfixed natures and consciousnesses: Tánh thức không định—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught on unfixed natures and consciousnesses as follows: “Living beings who have not yet obtained liberation have unfixed natures and consciousnesses. Their evil habits will reap karma, while their good habits will reap a corresponding fruit. Their good or evil acts arise in accordance with states, and they turn in the five paths without a moment’s rest. They pass through kalpas as numerous as motes of dust, confused, deluded, obstructed, and afflicted by difficulties, like fish swimming through nets that have been put in a stream. They may slip free of them and so temporarily escape, but then, they again are caught in the nets. It is for beings such as these that I would be concerned; but since you are completing the vows you have made in the past, and for many kalpas have renewed these mighty oaths to take across vast numbers of such offenders, I have no further cause for worry.”—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật dạy về Tánh thức không định như sau: “Những chúng sanh mà chưa được giải thoát, tánh thức của họ không định; hễ quen làm dữ thì kết thành nghiệp báo dữ, còn quen làm lành thì kết thành quả báo lành. Làm lành cùng làm dữ tùy theo cảnh duyên mà sanh ra, lăn mãi trong năm đường không lúc nào tạm ngừng ngớt, mê lầm chướng nạn trải đến kiếp số nhiều như vi trần. Ví như loài cá bơi lội trong lưới theo dòng nước chảy, thoát hoặc tạm được ra, rồi lại mắc vào lưới. Vì thế nên ta phải lo nghĩ đến những chúng sanh đó. Đời trước ông trót đã lập nguyện trải qua nhiều kiếp phát thệ rộng lớn, độ hết cả hàng chúng sanh bị tội khổ, thời Ta còn lo gì!”

Unflagging devotion to his vocation: Trường thời tu hành—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Unflagging zeal to save: Tinh tấn vô diệt—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không mệt mỏi, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Unforgetfulness: Mind that resides in mindfulness—Remembrance—Niệm tâm—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Unforgivable: Intolerable—Inexcusable—Impardonable—Bất dung.

Unforgiving (a): Không tha thứ.

Unfortunate (a): Không may.

Unfortunate, inappropriate time: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết.

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the bordered regions: The unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers—Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state: Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết là người ấy sanh vào địa ngục—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking, etc: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo—See Nine kinds of non-action (B)

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but no Tathagata has arisen: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ—See Nine kinds of non-action (B).

Unfounded condemnations: Những cáo buộc vô cớ.

Unfruitful (a): Không kết hoa trái.

Unfruitfulness (n): Không kết quả—Thất bại—Không thành công—Vô ích.

Unfulfilled wishes: Cầu bất đắc—See Eight sufferings.

Ungan Donjo (jap): Yun-Yen-Tan-Cheng—Vân Nham Đàm Thạnh—See Yun-Yan T'an Sheng.

Ungeneratedness (n): Tính không sinh sản—Tính vô sinh.

Ungenerous man: Người không có lòng quảng đại (Hữu hăng sản, vô hăng tâm hay người có của nhưng không có lòng).

Ungodlily (adv): Một cách vô đạo.

Ungodliness (n): Sự bất kính thần thánh.

Ungodly (a & n): Vô đạo—Kẻ vô đạo.

Ungo Dogo (jap): Yun-Chu-Tao-Ying—Vân Cư Đạo Ứng—See Yun-Ju-T'ao-Ying.

Ungrammatical or unwritten laws: Bất thành văn pháp (luật bất thành văn).

Ungrasping mark: Bất Thủ tướng—See Nine grades of arhats.

Ungrateful (a): Bất nghĩa—Đen bạc—Faithless—Unthankful—False-hearted—Thankless—Ingratitude.

Ungratefulness (n): Sự vô ơn.

Ung Thuan Vuong Zen Master: Ứng Thuận Vương Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was an official in the royal court during the reign of king Trần Thái Tông. He was one of the most outstanding lay disciples of Zen master Túc Lự, and became the dharma heir of the fifteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His whereabouts and when he passed away were unknown—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Ngài là một quan chức trong triều đình dưới thời vua Trần Thái Tông. Ngài là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Thiền sư Túc Lự, và là pháp tử đời thứ 15 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Nơi và khi nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ.

Unhampered liberty in every direction: Dwelling of cultivation—Tu hành trụ—See Ten grounds.

Unhappy (a): Bất hạnh—Unfortunate.

Unhappy lot: Bạc Phước—Unfortunate—Poor condition due to poor karma—Ill-luck.

Unhappy nature of life: Bản chất bất hạnh của cuộc sống.

Unhappy ways: There are three unhappy gati or ways—Có ba đường dữ—See Three evil paths.

Unhappiness: Sự bất hạnh.

Unharmonizing natures: Disharmony—Non-harmonization—Bất hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Unharness (v): Không đóng yên cương.

Unhealthy climate: Insalubrious climate—Rừng thiêng nước độc.

Unhindered: Apratihata (skt)—Vô ngại—Undoubted—Without doubt—Without obstacles, delusions or intervention—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten ways in which Buddhas remain unhindered—

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật—See Apratihata and Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Unhindered Buddha-wisdom: Infinite Buddha-wisdom—Phật vô ngại trí.

Unhindered eyes: Vô ngại nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Unhindered, infinite wisdom Buddha: Phật Vô Ngại Huệ—Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại.

Unhindered knowledge: Pratimsamvid (skt)—Từ Vô Ngại Trí (một trong tứ vô ngại, trí không bị ngăn ngại bởi ngôn từ).

Unhindered one: Vô Ngại Nhân—The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations. the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth—Bậc không còn bị chướng ngại. Vị Phật mở cửa Niết bàn. Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn.

Unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly: Thích vô ngại biện tài—Bodhisattvas enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận—See Ten kinds of enjoyment.

Unhindered way: Open way—The way of removing all obstacles or intervention (delusions)—Vô ngại đạo—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—See Two ways (A).

Unicity (n): Tính duy nhất—Tính độc nhất—Duy nhất.

Unification (n): Sự hợp nhất—Thống nhất—Sự kết hợp thành một.

Unified Vietnamese Buddhist Congregation: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Unifed VN Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land: Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Unify (v): Hợp nhất—Thống nhất.

Unigenital (a): Only-begotten—Không do thụ sinh.

Unilluminated: Vô Minh—See Ignorance.

Unilluminating Buddha: Vô Quang Phật—A Useless Buddha who gives out no light—Vị Phật không phát quang, không đem ánh sáng pháp để chiếu rọi nơi nơi được (Thanh Văn Duyên Giác hay Bích Chi Phật).

Unimpeded: Không từ bỏ.

Unimpeded dharma: Pháp Tự Tại—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded—Bồ Tát có khả năng thuyết pháp không ngăn mé.

Unimpeded function of power relating to sentient beings: Chúng sanh lực vô ngại dụng—Teaching and taming sentient beings without abandoning them, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Unimpeded function relating to body: Thân vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to knowledge: Trí vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to lands: Quốc độ vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to miracles: Thần lực vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to miraculous abilities: Thần lực vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities.

Unimpeded function relating to phenomenon and principle: Pháp vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to power: Lực vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to power, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to realms: Cảnh giới vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to realms, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to sentient beings: Chúng sanh vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to spiritual capacities: Thần thông vô ngại—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to vows: Nguyện vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded interaction of noumenon and phenomenon: Lý Sự Vô Ngại—Unimpeded interaction of principle and practice, etc (no barrier in either of the two)—Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại. ** See Four dharma realms (3).

Unimpeded knowledge of a Buddha: Pháp Giới Vô Biên Trí—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm—Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới.

Unimpeded realm: Sự sự vô ngại—The unity of phenomenal and noumenal—Vô chướng ngại pháp giới—See Five forms of dharmadhatu.

Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô ngại trí—Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, and Ten forms of understanding (B).

Unimpeded wheel concentration: Vô ngại luân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration. Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 37, có mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội này thời được mười pháp đồng tam thể chư Phật—See Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration.

Uninitiated person: Ordinary people—Vulgar people—Tục tử.

Unintentional action: Karma phala (skt)—Unintentional karma—Nghiệp Vô Tình—See Mind of non-existence, and Two kinds of karma (A).

Unintentional karma: Nghiệp không cố ý—See Two kinds of karma (A).

Unintermitted karma: Anantarya (skt)—Vô Gián Nghiệp—The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—See Five betrayals, and Two kinds of karma (A).

Unintermitted punishment: Anantarya (skt)—Unintermitted punishment for any of the five unpardonable sins. The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins—Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—See Five betrayals.

Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite: Avici (skt)—This is one of the

eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—Vô gián địa ngục (kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng). Đây là một trong tám địa ngục nóng—See Eight great hot hells.

Unintermitting attention: Tế Ý Thức—The vijñana of detailed, unintermitting attention—Ý thức vi tế, còn gọi là tế tâm, tức là nhận thức vi tế về sự sống chết, tiếp nối nhau không đứt đoạn (theo Luận Thành Duy Thức, về chuyện sống chết, Hữu Dư Bộ có nhận thức vi tế, hành tướng nương theo nhau, không thể làm đứt đoạn được, đây là thức thứ tám).

Uninterrupted (n): Vô gián.

- 1) Without intermission: Unseparated—Những thứ vô gián (những thứ không ngừng nghỉ).
- 2) According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện, có năm điều nghiệp cảm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—See Five uninterrupted hells due to five retributions for karma.

Uninterrupted continuity: Nodal (skt)—Bất đoạn thường—Đẳng Vô Gián Duyên—Tương Tục Thường—Successive continuity, in contrast with interrupted continuity. Uninterrupted continuity, especially of thought, or time—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn). Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau).

Uninterrupted continuity of signs: Lakshana-hetu (skt)—Tướng Nhân tương tục—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Tướng Nhân hay tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Uninterrupted cultivation: Chuyên Tu Vô Gián—According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great

Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria—Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây:

- 1) Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way: Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp.
- 2) Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way: Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chớ không xưng tạp hiệu.
- 3) Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way: Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chớ không tưởng tạp niệm.

** See Focused practice.

Uninterrupted hell: Avici (skt) Avichi (p)—Địa ngục Vô gián—A tỳ (ngục vô gián)—Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells.

(I) The meanings of ‘Uninterrupted hell’—Nghĩa của ‘Vô Gián Ngục’:

- 1) The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer’s evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—See Eight great hot hells.
- 2) According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 3, Contemplating the Karmic

Conditions of Living Beings—Why is it called the Uninterrupted Hell: The Lady Maya further asked Earth Store Bodhisattva, “Why is it called the Uninterrupted Hell?” Earth Store replied: “Holy Mother, the hells are all within the Great Iron Ring Mountains. There are 18 great hells and 500 secondary ones, their names all different. In addition, there are another hundred thousand, also with distinct names. The wall surrounding the Uninterrupted Hell is over eighty thousand miles in circumference, made entirely of iron. It is thousand miles in height, and topped by mass of fire with few breaks. Inside the wall of that hell are many interconnected hells, each with its own name. There is just one hell which is properly called Uninterrupted. Its circumference is eighteen thousand miles and its solid iron wall is a thousand miles high, surmounted by a fire that plunges toward the base and is met by a fire at the bottom that leaps upward. Iron snakes and dogs spewing fire gallop east and west atop that wall—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm Quán Chúng Sanh Nghiệp Duyên, Bà Ma Gia lại bạch: “Thế nào gọi là Vô gián địa ngục?” Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: “Thánh Mẫu! Bao nhiêu địa ngục ở trong núi Thiết, lớn có 18 chỗ, thứ kể đó năm trăm chỗ danh hiệu đều riêng khác nhau, thứ kể lại có ngàn trăm danh hiệu cũng đều riêng khác nhau. Nói về địa ngục Vô Gián đó, giáp vòng ngục thành hơn tám muôn dặm, thành đó thuần bằng sắt cáo đến một muôn dặm. Lửa cháy trên thành không có chỗ nào hở trống. Trong ngục thành đó có các nhà ngục liên tiếp nhau đều có danh hiệu sai khác. Riêng có một sở ngục tên là Vô Gián. Ngục này chu vi một muôn tám ngàn dặm, tường ngục cao một ngàn dặm, toàn bằng sắt cả. Lửa cháy hực hử từ trên xuống dưới. Trên tường ngục rắn sắt, chớ sắt, phun lửa đuổi nhau chạy bên này sang bên kia.

(II) Description of Uninterrupted Hell, according to the Earth Store Bodhisattva Sutra—Sự diển tả về Ngục Vô Gián, theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát:

- 1) In the midst of that hell is a bed that extends for ten thousand miles. When one person undergoes punishment, that person sees his or her own body extended across and completely filling the bed; and yet when ten million people undergo punishment, each sees his or her own body completely filling the bed. Such are the retributions for various evil deeds: Trong ngục có giường rộng khắp muôn dặm. Một người thọ tội thời tự thấy thân mình nằm đầy chật cả giường, đến ngàn muôn người thọ tội cũng đều tự thấy thân của mình nằm chật cả trên giường. Đó là do vì những tội nghiệp đã tạo ra nó cảm vờn như thế.
- 2) The offenders undergo sufferings to the utmost. A hundred thousand yakshas, as well as evil ghosts with swordlike teeth and eyes like lightning, drag and pull them with brass-clawed hands. Moreover, there are yakshas who brandish great iron halberds, which they pass through the offenders' bodies, either through their mouths and noses, or through their bellies and backs. They toss them into space, turn them over and pull them back; or else they place them on the bed. There are also iron eagles that peck at the offenders' eyes, and iron serpents that encircle their necks. Long nails are driven into all their limbs. Their tongues are pulled out and plowed through. Their guts are pulled out, sawed, and chopped apart. Molten brass is poured into their mouths, and their bodies are bound with hot iron. Such are their karmic retributions throughout ten thousand deaths and as many births. They pass through millions of aeons, seeking for escape in vain: Những người tội chịu đủ sự khổ sở. Trăm ngàn quỷ dạ xoa cùng với loài ác quỷ, răng nanh bén nhọn dường gươm, cặp mắt chói sáng như ánh chớp, móng tay cứng như đồng, móc ruột bằm chặt. Lại có quỷ dạ xoa khác cầm chĩa lớn bằng sắt đâm vào mình tội nhân, hoặc đâm trúng miệng mũi, hoặc đâm trúng bụng lưng, vân vân, rồi ném lên trên không, lấy chĩa hứng lấy, rồi để lại trên giường. Lại có điều hầu sắt mổ mắt tội nhân. Lại có rắn sắt cắn đầu tội nhân. Nơi lóng đốt

khấp trong thân thể đều lấy đinh dài đóng xuống giường, kéo lưới ra rồi cày bừa trên đó, lôi kéo tội nhân, nước đồng đổ vào miệng, dây sắt nóng đỏ quấn lấy thân tội nhân, một ngày một đêm, muôn lần chết muôn lần sống lại. Do vì tội nghiệp mà cảm lấy như thế, trải qua ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

- 3) When this world decays, they will be sent to be reborn in another world; and when that world is annihilated, they will pass in turn to those in other directions. As those worlds in other directions, too, decay, they are sent back and forth, so that after this world comes into being again, they return here. Such are the phenomena of uninterrupted retribution for offenses: Lúc thế giới này hư hoại thời sanh nhờ qua địa ngục ở thế giới khác. Lúc thế giới khác đó hư hoại thời lại sanh vào cõi khác nữa. Lúc cõi khác đó hư hoại thời cũng xoay vần sanh vào cõi khác. Đến khi thế giới này thành xong, thời sanh trở về thế giới này. Những sự tội báo trong ngục Vô Gián như thế đó.

(III)Retributions for offenses in Southern Jambuvipa: According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, Earth Store Bodhisattva said to the Holy Mother, “These are the names of the retributions for offenses in Southern Jambuvipa—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa Thánh Mẫu: “Danh hiệu của những tội báo trong cõi Nam Diêm Phù Đề như dưới đây:

- 1) If there are living beings who are not filial to their parents, even to extent of harming or killing them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Như có chúng sanh chẳng hiếu thảo với cha mẹ, cho đến giết hại cha mẹ, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục mãi đến ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.
- 2) If there are living beings who shed the Buddha’s blood, who slander the Triple Jewel, and who do not respect and venerate Sutras, they also will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of

ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Như có chúng sanh nào có lòng ác, làm thân Phật bị thương chảy máu, khinh chê ngôi Tam Bảo, chẳng kính kinh điển, cũng phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không khi nào ra khỏi được.

- 3) If there are living beings who usurp or damage the property of the permanently dwelling, who defile Bhikshus or Bhikshunis, or who commit sexual acts within the Sangharama, or kill or harm beings there, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will escape in vain: Hoặc có chúng sanh xâm tổn của thường trụ, ô phạm Tăng Ni, hoặc tư tình làm sự dâm loạn trong chốn chùa chiền, hoặc giết, hoặc hại, vân vân. Những chúng sanh đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào ra khỏi được.

- 4) If there are living beings who pretend to be Shramanas but whose hearts are not those of Shramanas, who make destructive use of the permanently dwelling, who swindle and deceive the white-robed, and who turn their backs on the precepts, doing all manner of evil acts, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Như có chúng sanh giả làm Thầy Sa Môn, kỳ thật tâm chẳng phải sa Môn, lạm dụng của thường trụ, trái phạm giới luật, gạt gẫm hàng bạch y, tạo nhiều điều tội ác. Hạng người như thế phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

- 5) If there are living beings who steal the wealth and property of the Permanently Dwelling, its grain, food, drink, and clothing or who take even a single article which has not been given to them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Hoặc có chúng sanh trộm cắp những tài vật lúa gạo, đồ ăn uống, y phục, vân vân của

thường trụ, cho đến không cho mà lấy một vật, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

- 6) Earth Store Bodhisattva continued: “Holy Mother, If living beings commit such offenses, they will fall into the Five Ways Uninterrupted Hell, and although they seek a temporary stopping of their suffering, it will not stop even for the space of a thought: Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: “Thánh Mẫu! Nếu có chúng sanh nào phạm những tội như trên thời phải đọa vào địa ngục ngũ vô gián, cầu tạm ngừng sự đau khổ chừng khoảng một niệm cũng không được.

(IV) Five retributions for karma—Năm điều nghiệp cảm: It is called Uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?—Địa ngục đó do có năm điều nghiệp cảm, nên kêu là Vô Gián. Năm điều đó là:

- 1) Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell: Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián.
- 2) One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted: Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián.
- 3) The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one’s head in rawhide, and pour hot iron over one’s body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted: Những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, điều hầu, rắn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lược sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đống thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp

những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián.

- 4) Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted: Không luận là trai hay gái, Mường, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián.
- 5) If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one’s karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted: Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián.

Uninterrupted Path: Vô Gián Đạo—Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin—Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm—See Four modes of progress.

Union (n): Yoga (skt)—Liên hợp—Kết hợp—Đoàn kết—Đồng minh—Liên minh—Tương ứng—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Unions of the six sense organs with the six objects of the senses: The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Unionism (n): Chủ nghĩa liên minh.

Unipersonal (a): Chỉ có một ngôi vị (độc vị).

Unipersonalist (n): Người theo chủ nghĩa độc vị.

Unipersonalism (n): Chủ nghĩa độc vị.

Unique (a): Độc nhất vô nhị—Only—Single—Sole.

Unique form: Laksana (skt)—One aspect—Nhất Tướng—The one mind in all things—Common mind in all beings.

Unique qualities and omniscience: Pháp bất cộng nhưt thiết chủng trí—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Uniquely generous: Cái độ lượng trong đời ít có.

Uniqueness (n): Tính duy nhất—Độc nhất vô nhị—Độc pháp—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Unisha Vijaja Dharani (skt): Đà La Ni Phật Đảnh—Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni—The Unisha Vijaja Dharani Sutra—One of many Mahayana dharma teachings that has profound Buddhist wisdom that only Buddhas are capable of understanding and grasping fully. The sutra also stresses that if the Buddha's four kinds of disciples (Bhikshu, Bhikshuni, Upasaka, Upasika) sincerely and faithfully recite and cultivate the dharmas he taught, they can eliminate evil karma and attain wisdom in this very life—Một trong những giáo điển Đại thừa dạy về Phật trí thậm thâm. Kinh cũng nhấn mạnh rằng nếu tứ chúng đệ tử Phật (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tặc, Ưu bà di) thành tâm và tín tâm học đạo và tu hành thì họ cũng có thể tận diệt ác nghiệp để đạt được trí huệ Phật ngay trong đời kiếp này.

Unitary or monistic method: Where all is seen as a unity—Nhất Tướng Pháp Môn.

Unite (v): Tái hợp—Hòa hợp—To blend.

Unite the three vehicles in one: Hội Tam Quy Nhất—As in the Lotus sutra—Quy tụ tam thừa về nhất thừa như lời thuyết giảng của Phật trong Kinh Pháp Hoa (trước kia Phật thuyết tam thừa chỉ là phương tiện để dẫn dụ chúng sanh mà thôi).

United and harmonious: Hòa hiệp—To blend—To be in congruence with—The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious—Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp—To unite.

Uniting all bodies of living beings into a Buddha-body: Nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Unitive way: Con đường hợp nhất.

Unity (n): Duy nhất—Đơn nhất—Hợp nhất—Liên hợp—Kết hợp.

1) Có hai loại hòa hợp—There is a double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha)—See Double harmony or unity in both doctrine and practice.

2) There are three kinds of unity or identity—See Three kinds of unity.

3) According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—See Four kinds of unity.

Unity of all Buddhist sects: Sự thống nhất của các tông phái Phật giáo.

Unity of dharmakaya: Tổng tướng pháp thân—The noumenal absolute—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (A).

Unity in doctrine: Lý Hòa—See Double harmony or unity in both doctrine and practice.

Unity of mankind: Tính hợp nhất của nhân loại.

Unity of noumena with noumena: One of the three kinds of unity or identity—Lý lý viên dung, một trong ba loại viên dung—See Three kinds of unity.

Unity of phenomena with noumena: One of the three kinds of unity or identity—Sự lý viên dung, một trong ba loại viên dung—See Three kinds of unity.

Unity of phenomena with phenomena: One of the three kinds of unity or identity—Sự sự viên dung, một trong ba loại viên dung—See Three kinds of unity.

Unity in practice: Sự Hòa—See Double harmony or unity in both doctrine and practice.

Unity of practice and theory: Tri hành hợp nhất.

Unity or Similarity: Đồng Tướng—See Six characteristics of everything.

Unity in unbroken process: Nhất Đoạn Sự—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)—Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục).

Unity within diversity: Tính hợp nhất trong đa nguyên.

Universal (a): Phổ quát.

- 1) Sama (skt): Equal—Everywhere—Universal—Bình đẳng.
- 2) Visva (skt): Pervasive—Ubiquitous—Tỏa khắp—Tràn ngập khắp.
- 3) Thuộc về vũ trụ—Thuộc về phổ biến—Phổ thông.
- 4) Samanta (skt)—Everywhere—Everywhere on every side—Everywhere the same—Without partiality—Chu biến (khắp nơi).
- 5) Undifferentiated: Bình đẳng tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Universal accordance with conditions of the receptivity of others: Phương tiện phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal activity of the bhutatathata: Dụng Đại—Great in function of the bhutatathata—Thể của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp.

Universal Buddha: Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya—The Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh.

Universal change: Universal transformation—Phổ hóa.

Universal characteristics: Tổng Tướng.

- 1) Universal characteristics of all phenomena (impermanence, non-ego), in contrast with specific characteristics (hard, soft, etc.): Tướng chung của hết thảy các pháp hữu vi là vô thường vô ngã, đối lại với biệt tướng như cứng, mềm, v.v.
- 2) Tướng Pháp—See Three Universal Characteristics.

Universal compassion: Từ Bi Đẳng—Lòng từ bi bao quát—The mercy of the Buddhas is universal for all—Đạo sở hành bình đẳng, nên

đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (II).

Universal concourse: Sự tham dự phổ biến.

Universal consciousness: Tâm Sở Phổ Thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông.

- 1) Contact: Phasso (p)—Tâm Sở Xúc—See Sparsa.
- 2) Feeling: Vedana (p)—Tâm Sở Thọ—See Feeling.
- 3) Perception: Sanna (p)—Tâm Sở Tưởng—See Perception.
- 4) Volition: Cetana (p)—Tâm Sở Tác Ý (Hành)—Action.
- 5) One-pointedness: Ekaggata (p)—Tâm Sở Nhất Điểm—See One-pointedness.
- 6) Mental life faculty: Jivitindriyam (p)—Tâm Sở Mạng Căn—Root of life.
- 7) Attention: Manasikaro (p)—Tâm Sở Chú Ý—To pay attention to.

Universal cutting off of delusions: Đoạn Hoặc Phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal dharma: Samantadharma (skt)—All things—Phổ pháp.

Universal dharmadhatu: The universe—Chu biến pháp giới—The universe as an expression of the dharmakaya.

Universal dharmakaya: Biến Pháp Giới Thân.

- 1) Biến Pháp Giới Thân—The universal body of Buddha, pan-Buddha—Chân thân của Phật (chân thân đó vô lượng vô biên và có khắp trong pháp giới).
- 2) Hư không pháp thân—The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure—Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya and Five attributes of the dharmakaya.

Universal dhyana: Samanta (skt)—Everywhere—Nhất Thiết Xứ Định.

Universal door: Samanta-mukha (skt)—The opening into all things—Phổ môn.

Universal emptiness: Không Nhất Thiết Xứ—Không Biến Xứ—Space—The samadhi which removes all limitations of space—Biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiền định có thể loại bỏ tất cả những giới hạn trong hư không.

Universal enlightenment:

- 1) **Biến Giác:** The omniscient, absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.
- 2) **Bình Đẳng Giác:** A Buddha's universal and impartial perception (his absolute intuition above the laws of differentiation)—Tánh giác tuyệt đối hay chánh giác của chư Phật vượt ra ngoài luật phân biệt cao thấp nông sâu thường tình.
- 3) **Chánh Đẳng Chánh Giác:** A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak-sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Samyaksambuddha and Samyak Sambodhi.

Universal entry: Biến nhập—See Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings.

Universal equality: All equally—Everywhere alike—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).

Universal eye: Phổ nhãn (mắt có thể nhìn thấy khắp nơi).

Universal fragrant: Phổ huân (hương thơm tỏa ra khắp nơi—A tree in paradise; a title of a Buddha—Một loại cây trên cõi Cực Lạc; danh hiệu của một vị Phật).

Universal fundamental principle: Thể Đạt—The universal fundamental principle all pervasive—Nguyên tắc phổ quát tỏa khắp vạn hữu.

Universal Gravitation Theory: Thuyết Hấp dẫn Vũ Trụ.

Universal great wisdom: Bình đẳng đại bi tâm—Bình Đẳng Đại Huệ—The declaration by the ancient Buddha in the Wonder Lotus-Sutra, that all would obtain the Buddha-wisdom—Bình đẳng đại huệ đã được một vị cổ Phật trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tuyên bố, mọi chúng sanh rồi sẽ đạt được trí huệ Phật.

Universal harmony: Vũ trụ đại đồng.

Universal and impartial perception (of a Buddha): Absolute intuition above the laws of differentiation (of a Buddha)—Bình đẳng Giác.

Universal, as impermanence: Tổng tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Universal King: Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương (vị vua cai trị toàn cõi vũ trụ).

Universal knowledge: Biến trí—Knowledge of a Buddha.

Universal knowledge of a Buddha: Samyak-sambuddha (skt)—Completely enlightened—Chánh Biến Tri—See Anuttara-samyak-sambodhi and Samyak Sambodhi.

Universal Law: Định luật vũ trụ.

Universal light: Light which is shining everywhere—Phổ quang (ánh sáng chiếu khắp muôn phương).

Universal Light Buddha: Phật Phổ Quang.

Universal light samadhi: Phổ quang tam muội.

Universal loving-kindness: Lòng từ ái bao quát.

Universal-Manifest-Form-Entity-Light

Buddha: Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật.

Universal manifestation: Phổ hiện—Buddhas and Bodhisattvas can manifest anywhere in any shape at will—Chư Phật và chư Bồ Tát có thể thị hiện bất cứ nơi đâu dưới bất cứ hình thức nào tùy ý.

Universal mental activities associated with thought: Tâm sở tương ứng với tâm vương—There are five universal mental activities associated with every thought—Có năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương—See Five universal mental activities associated with every thought.

Universal Mental Factors: Tâm Sở Phổ Thông—See Fifty-two mental states.

Universal mercy: Đẳng Từ—Equal mercy toward all beings without distinction—Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt.

Universal message: Thông điệp quốc tế.

Universal mind through practicing meditation: Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định—See Three kinds of major wisdom.

Universal Monarch: Universal King—Chuyển Luân Vương.

Universal Moonlight Brilliance Bodhisattva: Bồ Tát Nguyệt Quang Biến Chiếu.

Universal nature: Samata (skt)—Bhutatahata—Bình đẳng tánh (chân như).

Universal observation: Phổ quán sát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings.

Universal Offering True Words: Phổ Cúng Dường Chân Ngôn.

Universal pity and loving-kindness: Từ bi phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal powers: Omnipotence—Bình đẳng Lực—Lực phổ quát (vô ngại)—There are eight universal powers—Có tám pháp vô ngại—See Eight universal powers.

Universal powers of the six senses: Lục thức—See Eight universal powers (A).

Universal preaching: Phổ thuyết.

Universal Preaching Buddha: Vipasyin-buddha (skt)—Phổ Thuyết Phật.

Universal Purity Buddha: Phật Phổ Tịnh.

Universal purity deva: Biến Tịnh Thiên—Universal Purity Deva, or the heaven of universal purity, the third of the third dhyana heavens—Tên của tầng trời thứ ba trong Tam thiên Thiên thuộc sắc giới (trên cõi trời này chỗ nào cũng tỏa khắp một thứ ánh sáng thanh tịnh)—See Deva (III).

Universal Purity Heaven: Subhaktisna (skt)—Biến Tịnh Thiên—Pervasive Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (3).

Universal realm of living beings: Bình Đẳng Chúng Sanh Giới—Đẳng Chúng Sanh Giới—Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thảy chúng anh).

Universal salvation:

- 1) Highest class great cart—Đẳng Nhất Đại Xa.
- 2) Phổ độ—Universally to ferry across (to save or deliver all beings), including helping people to leave home to become monks—Tế độ mọi người (Phổ độ chúng sanh). Mở rộng việc tế độ chúng sanh đáo bỉ ngạn, bao gồm cả việc thế phát độ Tăng.

Universal shining: Phổ Chiếu—Chiếu khắp các nơi.

Universal shining Swastika Samadhi: Phổ chiếu Kiết tường Tam muội—A profoundly meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for sentient beings. The Buddha entered this samadhi before preaching the mantra because he wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility and to end their suffering and bring about the state of enlightenment—Một trạng thái thiền định thâm sâu, hành giả có khả năng chấm dứt mọi khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Đức Phật đã đi vào trạng thái đại định này trước khi thuyết giảng vì Ngài muốn mang lại cho họ trí huệ, an tịnh và chấm dứt mọi khổ đau để đạt đến trạng thái giác ngộ như Ngài.

Universal storehouse: Tathagata-garbha (skt)—Tạng Lý (Như Lai tạng)—See Tathagata-garbha.

Universal suffering: Trầm luân.

Universal Sunlight Brilliance Bodhisattva: Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu

Universal superhuman powers: Thần thông phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal and supernatural illumination: Supreme forms of Buddha enlightenment—Đẳng diệu.

Universal teaching: Viên Giáo—The Buddha's final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras—Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh của Đức Phật dành cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Universal transformation: Universal change—
Phổ hóa.

Universal truth: Bình đẳng pháp—The universal or impartial truth that all become Buddha—Nhất thiết chúng sanh bình đẳng thành Phật (chân lý phổ quát rằng tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật).

Universal truth that all become Buddha: Impartial truth that all become Buddha—Bình đẳng pháp.

Universal Understanding Buddha: Phật Phổ Minh.

Universal vows: Tổng nguyện (universal vows—đẳng nguyện).

(A) Tổng Nguyện—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà.

(B) The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows)—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát. *See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Universal vows common to Buddhas: Bình Đẳng Nguyện—Đẳng nguyện—Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau.

Universal way: Đạo Đẳng—The way or method is also universal—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (II).

Universal Worthy: Phổ Hiền—See Universal Worthy Bodhisattva and Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Universal Worthy Bodhisattva: Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền—Bodhisattva of Great Conduct—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great

vows which we recite every day in Daily reciting Sutra—Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Universalism (n): Phổ biến luận.

Universalist (n): Người theo thuyết phổ quát.

Universality (n): Tính phổ biến—Tính phổ quát.

Universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena: Thể Pháp—The view of the “interrelated or intermediate teaching” as contrasted with that of the “tripitaka teaching.”—Tính phổ quát hay sự không thật của chư pháp theo quan điểm của Thông Giáo, đối lại với quan điểm của Tạng Giáo. ** See Three modes of Sakyamuni’s teaching.

Universalized dharmakaya: Bình đẳng pháp thân—Pháp tính pháp thân Bồ Tát từ bát địa trở lên (tịch diệt bình đẳng)—A stage in Bodhisattva development above the eighth stage—See Ten grounds.

Universally Auspicious Bodhisattva: Biến Cát—Biến Cát là tên khác của Phổ Hiền Bồ Tát—Another name for Samantabhadra.

Universally Expansive Bodhisattva: Bồ Tát Phật Quảng.

Universally good mind: Tâm Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền—See Ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Universally interactive: Sarvatraga (skt)—Tâm sở biến hành—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Universally operative: Biến Hành—Hoạt động khắp nơi, có mặt khắp nơi—Omnipresent.

Universally penetrating: Viên Thông—Universally penetrating; supernatural power of omnipresence; by wisdom to penetrate the nature or truth of all things by wisdom—Đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào cả pháp tính hay cái lý mà diệu trí chứng được (thể tính tràn ngập diệu dụng không trở ngại).

Universally prevalent cause: Sarvatgrata-hetu (skt)—Biển Hành Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Biển Hành Nhân là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Universally pure heavens: The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiên thiên)—Biển Tịnh Thiên, nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tướng giống nhau—See Nine realities.

Universally Radiant Moonlight Bodhisattva: Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát—See Universally Radiant Sunlight Bodhisattva.

Universally Radiant Sunlight Bodhisattva: Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát—According to the Medicine Buddha Sutra, there are two Bodhisattvas named Universally Radiant Sunlight and Universally Radiant Moonlight, currently residing in the Medicine Buddha's Land. They are leaders among the immeasurable, uncountable hosts of Bodhisattvas in that land and will be the successors to that Buddha. They are able to maintain the precious treasury of the Proper Dharma of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata. Therefore, Sakyamuni Buddha said: "All good men and women who have faith should vow to be born in that Buddha's Land."—Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu—Theo Kinh Dược Sư, trong thế giới của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang có hai vị Đại Bồ Tát tên là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt

Quang Biến Chiếu. Đây là hai vị đứng đầu chúng Bồ Tát nhiều vô số lượng của thế giới ấy, tuần tự kế vị thành Phật và cũng có khả năng nắm giữ kho tàng ngọc báu chánh pháp của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Thế nên Đức Thích Ca Mâu Ni Phật nói: "Những thiện nam tín nữ có đức tin nên nguyện sanh về thế giới của Đức Phật ấy."

Universally shining: Biến Chiếu—Hào quang pháp thân Phật chiếu rọi khắp mọi nơi—Everywhere illuminating.

Universally Shining Buddha: Mahavairocana (skt)—Biển Chiếu Như Lai—Universally Shining Tathagata, i.e. another name of Vairocana. The sun, shining everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan—Tên gọi khác của Đức Đại Nhật Như Lai. Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—See Vairocana.

Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (I).

Universally supporting all realms of sentient beings: One of the ten doors of liberation—Khắp gia trì tất cả chúng sanh giới, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Universally transfer all merits and virtues: Phổ Giai Hồi Hưởng—This is the last of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Universally transfer all merits and virtues means we will take all merits and virtues from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, we universally transfer to all living beings throughout the dharma realm, we vow that all living beings are constantly peaceful and happy without sickness or suffering, we vow that no one will succeed in doing any evil, we vow that everyone will accomplish all good deeds. We vow to stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma, we vow to liberate all beings and ultimately bring them to

accomplish unsurpassed Bodhi—Đây là hạnh nguyện thứ mười trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Phổ giai hồi hướng là từ sự lễ kính ban đầu nhĩn đến tùy thuận chúng sanh, có bao nhiêu công đức thầy đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh mọi loài thường được an lạc, không bệnh khổ, dứt trừ ác nghiệp, thành tựu nghiệp lành. Chúng sanh vì tạo tác quá nhiều ác nghiệp, chúng ta xin chịu thế để họ được an vui giải thoát.

Universe (n): Loka (p & skt)—Vũ trụ—Cosmos—Billion-World Universe—Dharma Realm—Open space—Universe—World—World System—Cõi—Giới—Thế gian—See Four states of universe.

Universe of endurance: Nhẫn giới (Saha world—thế giới Ta Bà).

Universe as an expression of the dharmakaya: Universal dharma-dhatu—Chu biến pháp giới.

Universe in a grain of dust: Nhất Trần Pháp Giới—Whole in an atom—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole—Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ.

Universe is mind only: Pháp Giới Duy Tâm—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only—Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo.

Universe of three thousand chiliocosms: Major chiliocosmos—Đại Thiên Thế Giới—A major chiliocosmos, a universe of 3000 great chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

Universe in its vast variety is the dharmakaya: Sum La Vạn Tượng Tức Pháp Thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body—Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân.

University (n): Trường đại học.

Uninvited: Bất Thỉnh—Tự nguyện—Không được mời—Not to request—Voluntary.

Uninvited friend: Bất thỉnh hữu—Bạn không được mời thỉnh—Bodhisattva—Bồ Tát.

Uninvited preaching: Bất Thỉnh Pháp—Uninvited offering of the law, voluntarily bestowing its benefits—Thuyết pháp một cách tự nguyện vì lợi ích của chúng sanh.

Unjust (a & n): Unfair—Bất công—Người bất công.

Unknowable (a): Bất khả tri—Không thể biết được—See Anupalabdya.

Unknowledge: Anavabodha (p)—Bất giác hay không ý thức, không tỉnh giác, hay mê muội trong từng ý niệm.

Unknown (a): Vô danh.

Unknown to self or others: Minh và mọi người đều chưa biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Unlawful (a): bất hợp pháp—Illegal—Illegitimate—Illicit.

Unlawful sexual intercourse: Kàmamithyàcàra (skt)—Tà dâm.

Unlettered: Dốt—Ignorant—Illiterate—Uninstructed.

Unliberated mind: Avimuttam-cittam (p)—Tâm giải thoát—The unfreed state of consciousness or the state of mind that does not has any kind of emancipation or even partial emancipation—Trạng thái tâm không được giải thoát hay ngay cả việc không được phần nào giải thoát.

Unlimited: Vô Lượng—Vô tế—Boundless—Countless—Immeasurable—Infinite—Measureless—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Unlimited causation: Vô Tận Duyên Khởi—Unlimited influence of everything on all things and all things on everything, one of the Hua-Yen four principal uses of conditional causation—Một trong Tứ Duyên Sanh, tất cả các pháp cùng nhau làm duyên, hay ảnh hưởng không giới hạn của một vật trên mọi vật và của mọi vật trên một vật

(theo một pháp mà dấy lên muôn pháp, duyên muôn pháp mà dấy lên một pháp hay trùng trùng duyên khởi). **See Theory of causation and Four principal uses of conditional causation.

Unlimited eye: Deva-Cakkhu (p)—Celestial (god or deva) eye—Heavenly eye—Attainable by men in dhyana—Thiên nhãn hay mắt có tầm nhìn không giới hạn—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Five kinds of eyes or vision.

Unlimited indifference: Vô Lượng Xả—See Four immeasurable minds.

Unlimited or infinite understanding of Dharma: Pháp giới vô biên trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, and Ten forms of understanding (B).

Unlimited joy: Vô Lượng Hỷ—See Four immeasurable minds.

Unlimited knowledge of a Buddha: Pháp Giới Vô Biên Trí—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm—Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới.

Unlimited Love: Vô Lượng Từ—See Four immeasurable minds.

Unlimited pity: Vô Lượng Bi—See Four immeasurable minds.

Unlimited power of interpretation: Vô Ngại Giải—See Unlimited power of reasoning.

Unlimited power of reasoning: Patisambhida (p)—Vô Ngại Giải—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four Unobstructed Eloquences.

Unlimited understanding of the whole

Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí—See Unlimited knowledge of a Buddha.

Unlimited virtue: Giới Vô Hạn—See Precepts (II) (6).

Unloose:

1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.

2) Explain—Expound—Giải thích.

3) Let go—Release—Untie—Giải thoát.

Unluckly: Không may—Bad.

Unlucky stars: Constellations irregular—Nạn bởi các vì sao lỗi độ—See Seven calamities (A).

Unmada (skt): Ô ma—A demon or spirit of craziness or intoxication—Một loại quỷ điên và độc hại.

Unmanifested activities: Vô Biểu Nghiệp—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

Unmeasurable: Không đo lường được

Unmindful: Tâm bất tại—Inattentive.

Unmovable: Unshakable—Constant—Bất chuyển.

Unmoved: Ascala or Niscala or Dhruva (skt)—Immobile—Immovable—Motionless—Vô

Động—The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation—Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng.

Unmoved by externals: Ngoại Vô Vi (đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm).

Unmoved liberation: Bất Động Giải Thoát—Bất Động A La Hán—An Arhat who has attained to the state of being unmoved or liberation from being disturbed by the illusion of life—Vị A La Hán đã đạt đến trạng thái bất động hay giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não trên đời.

Unmoving state of perfectly clear understanding: Như như bất động, liễu liễu thường minh—Thus thus Unmoving—Understanding and perfect understanding—Through meditation, we can attain proper concentration, which is samadhi. If we realize this state, then we will be in a state of 'Thus, thus,

unmoving, understanding and perfectly clear.’ How can we reach this state? We must cultivate until we have no attachment to a self, then when we look inside to contemplate our mind, we will not find it. When we look outside to contemplate our body, our body is also gone. When we look afar at all different things in the universe, none of those things exist either. That is the time when ‘inside we find no body and mind, and outside we find no world.’ This is a state of emptiness. However, we should not attach to this emptiness either. If we still hang on to this emptiness, then we are still clinging. Only when we can get rid of this emptiness, we can become one with, and the same as, the Dharma Realm. We will not be different in any way from empty space. This state is called ‘samadhi’. This is an unmoving state of perfectly clear understanding. We must put in a period of vigorous effort and rid our mind of idle thoughts. Then ‘when not even one thought arises, the entire substance comes into view,’ and we will discover our original face, our fundamental identity—Qua thiền tập chúng ta sẽ đạt được thiền định, còn gọi là tam muội. Nếu chúng ta chứng được trạng thái ‘định’ này, chúng sẽ ở trong trạng thái ‘như như bất động, liễu liễu thường minh.’ Làm thế nào để đạt được trạng thái này? Chúng ta phải tu tập như thế nào để không còn ngã chấp, khi không có ngã chấp thì khi quán sát tâm cũng không thấy tâm đâu nữa; quán hình sắc bên ngoài thì hình sắc cũng chẳng có; quán vạn hữu thì vạn hữu cũng mất. Đó là lúc trong không thân tâm, ngoài không cảnh giới, tất cả đều là không. Cái không này cũng không thể chấp trước nó, bởi nếu còn chấp trước vào cái ‘không’ này thì cũng là một thứ chấp trước. Do đó, ‘không’ cũng phải xả bỏ, chúng ta mới có thể cùng thế giới hợp nhất, ta và hư không chẳng còn gì phân biệt. Đó chính là chánh định. Định chẳng phải là một trạng thái mơ hồ, mà ngược lại rất sáng suốt, không lúc nào là không biết hết mọi sự, nhưng lúc nào cũng như như bất động. Muốn được vậy, chúng ta phải công phu tu tập, tinh tấn hết mực, trong tâm không một vọng tưởng, cho đến lúc một niệm chẳng có, thì cuối cùng sẽ thấy được ‘bỏ lại chân diện mục.’

Unnatural (a): Dị thường—Exceptional—Extraordinary—Fantastic.

Unobstructed eloquences: Patisambhida (p)—Vô Ngại Biện—Vô Ngại Giải—Vô Ngại Trí—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument: Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí—Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana)—Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma: Dhammapatisambhida (p)—Pháp Vô Ngại Trí—Understand all the letters of the law (Dharma)—Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed eloquence in intelligence: Patibhanapatisambhida (p)—Trí Biện Tài Vô Ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity. When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại. Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed eloquence in the Language: Nirutti-patisambhida (p)—Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language. There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning

and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại. Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tánh, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tánh hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tánh như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed eloquence in the Law: Dhammapatisambhida (p)—Pháp Biện Tài Vô Ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about law is the discrimination of law. Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law: any cause that produces fruit, the Noble Path, what is spoken, what is profitable, what is unprofitable. When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại. Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp: bất cứ nhân nào phát sinh ra quả, Thánh đạo, cái gì được nói lên, cái gì có lợi, cái gì không có lợi. Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed knowledge of the meaning: Atthapatisambhida (p)—Nghĩa Vô Ngại—Understand deeply the meaning of the law. Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas. According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about meaning is the discrimination of meaning. Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called ‘meaning’ or ‘purpose.’ But in particular, the five things should be understood as meaning: anything conditionally produced, Nibanna, meaning of what is spoken, result, and functional consciousness. When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại. Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát. Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại. Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa: bất cứ thứ gì do duyên sanh, Niết Bàn, ý nghĩa những gì được nói, nghiệp quả, tâm duy tác. Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression: Từ Vô Ngại Trí—Can understand the law in any languages (Nirukti)—Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed faculties: Vô ngại tế căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Unobstructed liberation of all Buddhas: Vô ngại giải thoát của chư Phật.

Unobstructed minds: All Buddhas abide in the unobstructed minds—Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại—See Ten kinds of abode.

Unobtainable (a): Anupalabhya—Beyond laying hold of—Unknowable—Bất Khả Đắc.

- 1) Unknowable: That which cannot be known, no matter how hard one seeks. Beyond laying hold of, another name for “Void.”: Dù cho người ta có cố gắng đến như thế nào đi nữa cũng không thể nào biết được. Ngoài tâm nắm bắt, một tên khác của “Không”.
- 2) All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs: Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả.
- 3) Apart from “Mind-Only” such notions as Brahma, etc, are not to be known: Ngoài “Tâm” ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được.
- 4) Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness: Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì đây là những tướng trạng của “như như.”

Unobtainable thoughts: Những tư tưởng không nắm bắt được—According to the Vajra Sutra: “Past thoughts can not be obtained, present thoughts can not be obtained, and future thoughts can not be obtained.” Why can we not get at past thoughts? Because they have already gone by. What is the point of worrying over them? Why can we not get a present thoughts Because the present moment does not stop for even an instant. If we claim that this moment is the present, as soon as the words leave our mouth, that ‘present’ has already gone by; time never stops. Why do we say that future thoughts can not be obtained? Because the future has not yet arrived. We may admit that it has not yet come, but right then it arrives, so the ‘not-yet-come’ or future does not exist either. Therefore, the past, the present, and the future are three thoughts that can not possibly be obtained. If we can cultivate according to the Dharma that the Buddha spoke, then straightaway, we can realize

the state of Nirvana—Theo Kinh Kim Cang: “Tâm quá khứ chẳng có được, tâm hiện tại chẳng có được, tâm vị lai chẳng có được.” Tại sao tâm quá khứ chẳng có được? Bởi quá khứ đã qua rồi, quan tâm tới nó cũng chẳng được gì. Tâm hiện tại cũng chẳng có được vì trong hiện tại các niệm nối tiếp không ngừng. Chúng ta bảo đây là hiện tại, nhưng khi vừa nói xong thì cái hiện tại đó cũng đã trở thành quá khứ rồi, thời gian chẳng chịu ngừng lại. Tâm vị lai cũng chẳng có được, vì vị lai thì chưa tới. Cho nên ba tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều chẳng có được. Nếu chúng ta có thể tu hành y theo những gì Phật dạy thì chúng ta có thể đạt được trạng thái Niết Bàn.

Unorthodox (a): Không phải là chính thống.

Unpardonable (a): Không thể tha thứ được.

Unpardonable sins: Sins of a monk that involving his exclusion from the community—Tội không thể tha thứ được, tội khiến cho một vị Tăng có thể bị đuổi ra khỏi giáo đoàn—See Parajika.

Unpardonable sins of Devadatta: Những tội không thể tha thứ được của Đề Bà Đạt Đa—See Five betrayals (II).

Unperturbed abstraction: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Tĩnh Lự—Calm thought—See Dhyana and Meditation.

Unperturbed mind: Thanh tâm (tâm không xao động).

Unperturbedness: Bất động—One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha’s nirvana.

Unpleasant (a): Không thích thú—Không vừa ý—See Feelings.

Unpleasant to the eyes: Dơ mắt—Khó nhìn.

Unpleasant odor from dirty robes: Quần áo bẩn thỉu hôi hám—See Five signs of decay of people when approaching death.

Unpleasant to the tongue: Khó nếm.

Unpleasurable investigations: Những suy tư đến ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu—See Six unpleasurable investigations.

Unpleasurable mark: Bất khoái tướng—See Nine grades of arhats.

Unprecedented: Never having happened—Chưa từng có trước kia.

Unprecedented in history: Vô tiền khoáng hậu.

Unproduced: Vô Vi—See Asamskrta.

Unproduced dharma: Vô Vi Pháp—See Asamskrta dharma.

Unproductive: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Sapless—Bất sinh.

Unprofitable (a): Không có công dụng—Vô dụng.

Unpropped samadhi: Anilambha (skt)—Vô Duyên Tam Muội—Diệt Tận Định—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên.

Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ—See Three modes of Buddha's discourses.

Unrai Wogihara (1869-1937): One of the eminent German Buddhist scholars in the nineteenth century. He learned Sanskrit in Germany under Dr. Leumann. He edited the Mahayana texts and among his notable works are the “Mahavyupatti” (Sanskrit-Chinese edition 1915), the “Bodhisattva-bhumi” (1930), the “Sphutartha-Abhidharmakosa-Vyukhya (1932), the “Abhisamayalankaraloka” (1932-1935), and the Saddharma-pundarika (1934). As professor at Taisho University, he began compiling a Sanskrit-Japanese dictionary in collaboration with K. Tsuchida and other members of the University staff, but this work was discontinued at his death. He gave an impetus to the study of Sanskrit by publishing a Sanskrit grammar in Japanese—Một trong những học giả Phật giáo người Đức nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông học tiếng Bắc Phạn tại Đức với Tiến Sĩ Leumann. Ông biên tập các kinh sách Đại Thừa và trong số các tác phẩm đáng chú ý của ông có bộ “Mahavyupatti” ấn bản Phạn và Hoa ngữ vào năm 1915, Bồ Tát Địa vào năm 1930, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận vào năm 1932, Hiện Quán Trang Nghiêm Luận từ

năm 1932 đến năm 1935, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh năm 1934. Khi còn dạy tại Đại Học Taisho, ông đã bắt đầu việc biên soạn một cuốn từ điển Phạn-Nhật với sự hợp tác của K. Tsuchida và các thành viên khác trong ban giảng huấn Đại Học, nhưng công trình này bị bỏ dở khi ông qua đời. Ông đã tạo một sức đẩy cho việc học tiếng Phạn qua việc xuất bản một cuốn văn phạm Phạn Ngữ bằng tiếng Nhật.

Unreal (a):

1) Vitatha (p & skt)—Không thật—Ảo huyền—Vọng—False—Futile—Untrue—Vain.

2) Māya (skt)—Deceptive—Ảo giác—False feeling—Illusive—Illusory—Unreal—Vague—See Illusion.

Unreal dharmas: Hư Vọng Pháp—Unreal things or sensations, such as those perceived by the senses—Pháp của ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), vì thể của nó hư giả không thực nên gọi là “hư vọng pháp”.

Unreal fancies: Passing thoughts—Phù tưởng.

Unreal name: Giả Danh Hữu—The world of unreal names, i.e the phenomenal world of sentient beings. One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể). Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

Unreal in phenomena: Tánh vô tướng—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

Unreal and real: Non-existent and existent—Abstract and concrete—Không Hữu—Không thật và thật.

1) Non-existent and existent: Không hiện hữu và hiện hữu.

2) Abstract and concrete: Trừu tượng và cụ thể.

3) Negative and positive: Phủ nhận và thừa nhận.

Unreal things: Hư vọng pháp—See Unreal dharmas.

Unreal and unclean world: Vọng trần—Muôn vật trên đời này vốn hư vọng và nhiễm cấu.

Unreal wheel of life: Hư Vọng Luân—The wheel of transmigration—Vì sanh tử luân hồi chỉ là nường theo sở cảm của hoặc nghiệp hư giả, chứ thể của nó không phải là chân thực, nên gọi bánh xe sanh tử luân hồi là “hư vọng luân”.



Unreal and without ego: Không vô ngã.

Unreality (n): Sự hư vọng—Hư không—Có hai loại không—Unreality means things do not exist in reality. Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna)—Không ở đây có nghĩa là sự vật không có thực chất. Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn

là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—See Emptiness, Two voids, and Three voids.

Unreality of the atman, the soul, the person: Ngã không (Nhân không)—See Two voids (A).

Unreality of desire: Falseness of desire—Ái giả.

Unreality of one’s environment: Causes of erroneous ideas—Vọng duyên—The causes of erroneous ideas—Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm.

Unreality or falseness of desire: Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.

Unreality of form: Tướng Không—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality—Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái “ngã” mới là không.

Unreality of phenomena: Tướng vô tánh.

- 1) Hữu Vi Không: The unreality of the phenomena—Sự giả hợp không thực hay không có tự tính của chư pháp hữu vi.
- 2) Tướng Vô Tánh: Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit’s horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality—Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái

tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính).

Unreality, reality, and middle doctrine:

Không Giả Trung—See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

Unreality of all things: The emptiness of all things—Pháp Không—See Unreality of things, and Three sources of cultivation.

Unreality of things: Pháp không.

- 1) The non-reality of things: Pháp Không—The emptiness—Things are unreal—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality. Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—See Two voids, and Three voids.
- 2) Holding to the idea of unreality of all things: Vô kiến—Nothing exists independently with a self-contained nature. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng chư pháp là không thực, hay không thứ gì có thể tồn tại độc lập với bản chất tự ngã của chính nó. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.
- 3) Voidness: The void—Không Đế—See Nine truths or postulates.

Unreality of unreality: Không không.

Unrecordable (a): Avyakṛta or Avyakḥata (skt)—Vô ký—See Avyakṛta.

Unredeemed (a): Not saved—Chưa được cứu rỗi.

Unrefined manifestation: Coarse form—Crude appearance—Crude form—Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajñā Sūtra—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ).

Unrefined speech: Indecent speech—Improper speech—Smart speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Unrepaid debts: Túc Trái—The unrepaid debts from or sins of former incarnations—Những nợ nần hay tội lỗi chưa trả trong tiền kiếp (tuy nhiên, chưa chuốc khổ quả, đến đời này mới thấy hiện ra

các báo ứng, khổ dụng. Người ta thường nói “tiền oan túc trái,” nghĩa là những oan trái từ xưa, hay oán thù nợ nần năm cũ.

Unreserved: Không cất dấu.

Unrestrained: Vitakkacarita (p)—Bểm tánh phóng dật—Loose—Distracted or discursive temperament—See Two kinds of affliction (C), and Six kinds of temperament.

Unretreating mind: Tâm bất thối—See Ten profound minds.

Unrighteous (a): Unjust—Bất chính.

Unrighteousness (n): Sự bất chính—Sự bất công.

Unrivalled: Excellent—Unequaled—Unmatched—Unsurpassed—Vô địch—Tối thắng—Tối ưu.

Unsatisfied: Không thỏa mãn.

Unsatisfied nature: Bản chất bất toại.

Unsatisfactoriness: Bất toại.

Unsatisfactoriness of conditioned states: Samkhara-Dukkha (p)—Hành Khổ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” unsatisfactoriness of conditioned states, is not of philosophical significance. Though the word “samkhara” implies all things subject to cause and effect, here in the context of “dukkha” the five groups or aggregates (pañcakkhandha) are meant. They are the aggregates of matter, in this case the visible, tangible body of form, of sensation, of perception, of mental formations and of consciousness. They are known briefly as the psycho-physical entity (nāma-rūpa). “Rūpa” includes the physical aggregate and “nāma” the remaining four aggregates. The combination of the five constitutes a sentient being. A being and the empirical world are both constantly changing. They come into being and pass away. All is in a whirl, nothing escapes this inexorable, unceasing change, and because of this transitory nature nothing is really pleasant. There is happiness, but very momentary, it vanishes like a flake of snow, and brings about unsatisfactoriness. This is why the Buddha in his formulation of the Noble Truth of Dukkha concluded with the words: “In brief, the five aggregates of grasping are suffering and unsatisfactory (dukkha). This is what is called the unsatisfactoriness of conditioned states

(samkhara-dukkha)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” tính chất bất toại nguyện của các pháp hữu vi (pháp do điều kiện tạo thành), đây là loại khổ có ý nghĩa triết lý. Dù từ Hành Khổ hàm ý tất cả cả pháp hữu vi, hay các pháp phải chịu tác động của nhân quả, hành khổ nhấn mạnh đến cái khổ của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức uẩn. Gọi ngắn gọn là Danh và Sắc (Nama-Rupa), thực thể Tâm-Vật Lý. Sự kết hợp của năm uẩn này tạo thành một hữu tình chúng sanh. Chúng sanh và thế gian, cả hai đều biến đổi không ngừng. Chúng sanh sanh rồi diệt, tất cả đều xoay vần, không có gì thoát khỏi sự biến đổi không ngừng và không thể ngăn cản này được, và vì tính chất vô thường này mà không có gì có thể gọi là lạc thực sự. Có hạnh phúc, nhưng rất tạm bợ, nó tan biến nhanh như lớp tuyết mỏng trên sông, và gây nên bao nỗi khổ sâu. Đó là lý do tại sao Đức Phật trong phần thuyết giảng về Tứ Thánh Đế đã kết luận: “Năm uẩn là khổ.” Đây là cái mà chúng ta gọi là Hành Khổ.

Unsatisfactoriness due to impermanence: Viparinama-Dukkha (p)—Hoại Khổ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” suffering comes under the category of unsatisfactoriness due to impermanence. All the pleasant and happy feelings that even the feelings that a yogi or meditator experiences by attaining the four meditative absorptions (jhana), come under the category of unsatisfactoriness due to impermanence, because they are transient (anicca), suffering (dukkha), and subject to change (Viparinamadhamma). But the suffering mentioned here is certainly not the pain and suffering that people in general endure. What the Buddha points out is that all things impermanent are unsatisfactory. They suffer change every moment and this change brings about unsatisfactoriness; for whatever is impermanent is unsatisfactory. That is, there is no lasting bliss—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” khổ được xếp vào loại khổ do tính chất vô thường. Mọi cảm thọ lạc, hỷ mà con người có thể cảm nhận đều tan biến và diệt mất. Như Đức Phật nói, ngay cả các cảm thọ mà một hành giả kinh nghiệm khi chứng tứ thiền cũng đều

xếp vào loại hoại khổ này. Bởi vì chúng là vô thường, khổ, và phải chịu biến hoại. Tuy nhiên, đây không phải là cái khổ mà người ta phải chịu đựng. Điều mà Đức Phật muốn nêu ra ở đây là tất cả các pháp đều vô thường và khổ, các pháp này phải chịu định luật vô thường trong từng sát na, và chính định luật này tạo ra khổ. Điều đó có nghĩa là không có hạnh phúc trường cửu.

Unsatisfactory (a): Bất toại nguyện

Unsatisfying: Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Khổ (buồn khổ)—See Eight winds.

Unscrupulous (a): Vô lương tâm.

Unscrupulous people: Người vô lương tâm.

Unsearchable (a): Inaccessible—

Unfathomable—Không thể tìm hiểu được.

Unselfishness: Lòng vị tha—Unselfishness is one of the great vows of any true Buddhist. Unselfishness comes from the four kinds of boundless mind: Loving-kindness, compassion, joy, and equanimity. Unselfishness is also one of the great vows of a Bodhisattva: “Above to seek bodhi, below to save (transform) beings.”—Lòng vị tha là một trong những đại nguyện của một người Phật tử chân chính. Lòng vị tha đến từ bốn tâm rộng lớn vô biên. Lòng vị tha bao gồm cả Từ Bi Hỷ Xả. Lòng vị tha còn là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.”

Unsettled: Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Uncertain—Undecided—Undetermined—Unfixed—Bất định.

Unsettled being: Trung Hữu Chi Lữ—An unsettled being in search of a new habitat or reincarnation—Một chúng hữu tình đang tìm nơi tái sanh.

Unsettled mind: Viksipta-citta (skt)—Tán Tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuối theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm.

Unshakable (a): Constant—Unmovable—Không lay chuyển được—Bất Động—See Unmoved.

Unshakable deliverance of mind: Akuppaceto-vimutti (p)—Bất Động Tâm Giải Thoát—Unshakeable deliverance of mind. In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught:

“Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized.”—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động. Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Thế nào là một pháp cần được tác chứng? Bất động tâm giải thoát. Đó là một pháp cần được tác chứng.”

Unshakable mind: Tâm bất động—Ten kinds of unshakable mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience—Có mười tâm bất động (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng—See Ten kinds of unshakable mind.

Unskillful (a): Bất thiện

Unsolicited friend: Bất thỉnh hữu.

- 1) Thiện hữu tri thức—Good spiritual advisor—This term refers to Bodhisattvas who act as friends and benefactors unsolicited to all sentient beings.
- 2) Những ân nhân không đợi nài xin: Unsolicited benefactors.

Unsolicited sutras: Udana (skt)—Impromptu—Vô Vấn Tự Thuyết Kinh—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là “Vô Vấn Tự Thuyết” nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào.

Unsophisticated but honest: Phác ngọc hồn kim—Unworked jade and natural gold—Chưa được dạy dỗ nhưng chân thật (ngọc chưa được giũa và vàng chưa được luyện, nhưng bản chất của ngọc và vàng thì lúc nào cũng tốt).

Unspotted (a): Tinh tuyền—Trong sạch.

Unstable (a): Không bền vững.

Unstable things: Những điều không bền vững—There are three unstable things—Có ba điều không bền vững—See Three unstable things.

Unstained (a): Vimala (p & skt)—Thanh tịnh vô cấu.

Unsteady in act, word, and thought: Trạo Tán—One of the five hindrances—Một trong năm triền cái. Ba nghiệp thân khẩu ý không trong

sạch, thường thích lăng xăng huyên não (Thân trạo là thích du chơi các trò hài hước, không ngồi yên tĩnh được lúc nào; khẩu trạo là thích ngâm nga ca hát, tranh cãi thị phi, làm những cuộc hý luận vô ích bằng những ngôn ngữ thế gian; ý trạo là tâm tính phóng dật, buông thả cho bám vào chư duyên).

Unsteady light: Ánh chớp chờn.

Unsubmissive (a): Bất phục.

Unsubstantiality: No-self—Vô ngã—See Anatman.

Unsullied realm: Realm of pure dharma—Tịnh pháp giới.

Unsurpassable: Ajita (skt)—Invincible—Vô Năng Thắng—A Dật Đa—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lạc Bồ Tát (Tứ Thị Bồ Tát)—See Ajita.

Unsurpassable liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Unsurpassable practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Unsurpassable vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Unsurpassed:

- 1) Ajita (skt): Invincible—Unconquered—Unequaled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.
- 2) Anuttara (skt): Peerless—Supreme—Unexcelled—Vô thượng.

Unsurpassed Buddha: Vô Thượng Phật.

Unsurpassed desire: Sự mong muốn vô thượng—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Unsurpassed forms of service: Paricariyanuttariyam (p)—Hành Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed gains: Lợi Đắc Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed Knight: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed Knight Taming Hero: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed Knight-Taming and Subduing Hero: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Taming and Subduing Hero—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed Knight Who Understands the World: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed objects of recollection: Ưc Niệm Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed sights: Kiến Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed things heard: Văn Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed trainings: Học Giới Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsystematic attention: Ayoniso-manasikara (p)—Tác ý phi như lý—See Systematic attention.

Untainted: Cao quý

Untainted inexhaustible knowledge: Trí vô lậu vô tận—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Untaintedness (n): Không nhiễm ô.

Untalented and poor learning: Tài sơ học thiển (không có tài mà lại ít học).

Unthinkable (a): Acintya (skt)—Bất Khả Tư Nghi—Beyond comprehension—Beyond conception—Beyond thought or discussion—Beyond thought or description—Beyond thought and words—Inconceivable—Inexpressible—Surpassing thought—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—See Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings.

Untie:

- 1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
- 2) Explain—Expound—Giải thích.
- 3) Let go—Release—Unloose—Giải thoát.
- 4) Undo: Loose (bonds)—Giải kết.

Untie bonds: Loose bonds—Undo bonds—Giải kết.

Untimely: Phi thời—Not proper or regulation time for meals—Không đúng lúc thọ thực.

Untimely death: Hoạn tử (chết bất đắc kỳ tử)—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death—Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạn tử—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to drowning: Chết chìm—Death by drowning—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to execution by royal decree: Bị phép vua tru lục—Executed by royal decree—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to falling of a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to fire: Chết thiêu—Death by fire—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to hunger or thirst: Chết vì đói khát khốn khổ—Death from hunger or thirst, for lack of food and water—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation:

Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation—Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to lack of scientific sure but engaging in false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic—

Hoạch tử vì thiếu sự chữa trị khoa học mà ngược lại lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death:

Chết vì thuốc độc, ếm đối, rửa nộ, trừ ẻo và bị quỷ tử thi làm hại—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to wild animals: Bị thú dữ ăn thịt—Being devoured by wild animals—See Nine major forms of untimely death.

Untimely happenings due to external circumstances: Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài)—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Untiringly: Không mỏi mệt.

Untouchables (n): Giai cấp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ—Members of the lowest castes of Hinduism, whom higher caste Indians must not touch—See Candala and Four castes in India.

Untrue (a): Vitatha (p)—Mithya (skt)—Erroneous—False—Futile—Unreal—Vain—Vọng (sai lầm).

Untrue or misleading talk: Hư cuồng ngữ—See Five precepts (4).

Untruth (n): Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Falsehood.

Untruthfulness (n): Không chân thật.

Untutored: Self-confident—Vô Văn—Tự tin (không cần được chỉ dạy).

Unusual adaptations: Dị phương tiện—Extraordinary adaptations, devices, or means—

Phương tiện đặc thù mà Phật dùng để xiển dương Nhất Nghĩa Đế.

Unutterable (a): Bất Khả Thuyết—Unutterable—Unmentionable—Indefinable—Truth that can be thought but not expressed—Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được.

Unvarying bhutatathata: One of the ten bhutatathata, also the eighth of the ten grounds—Bất Tăng Giảm Chân Như, một trong mười chân như, cũng là địa thứ tám trong thập địa.

Unwavering: Firm—Unshakable—Bất động.

Unwholesome (a): Akusala—Bất thiện—Negative—Evil.

Unwholesome consciousness: Akusalacittani (p)—Tâm Bất Thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve unwholesome consciousnesses—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện—See Twelve kinds of Unwholesome minds.

Unwholesome consciousness of infinite: Tâm Bất Thiện trong Thức Vô Biên Xứ—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Unwholesome consciousness of infinite space: Tâm Bất Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ—Unwholesome consciousness pertaining to the base of infinite space, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Unwholesome consciousness of nothingness: Tâm Bất Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ—Unwholesome consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Unwholesome courses of action: Bất thiện nghiệp đạo—See Ten unwholesome courses of action.

Unwholesome deeds: Bất Thiện Nghiệp.

(I) Negative karma: Akusala karma (skt)—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome deeds include the following, but not limited to—Bất thiện nghiệp sanh ra những hậu quả đau khổ:

- 1) Greed: Tham.
- 2) Anger: Sân.
- 3) Stupidity: Si.
- 4) Arrogance: Mạn.
- 5) Doubt: Nghi.
- 6) Improper views: Tà kiến.
- 7) Killing living things: Sát.
- 8) Stealing, or taking what is not given: Đạo.
- 9) Sexual misconduct: Dâm.
- 10) Wandering thoughts: Vọng.

(II) According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies—Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo:

- 1) Killing living things: Sát sanh.
- 2) Taking what is not given: Trộm cắp.
- 3) Sexual misconduct: Tà hạnh trong dục vọng.
- 4) False speech: Vọng ngữ.
- 5) Malicious speech: Ác ngữ.
- 6) Harsh speech: Thô ngữ.
- 7) Gossip: Phù phiếm ngữ.
- 8) Covetousness: Tham.
- 9) Ill-will: Sân.
- 10) Wrong view: Tà kiến.

Unwholesome elements: Bất Thiện Giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome element of cruelty: Hại giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome element of enmity: Sân giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome element of sensuality: Dục giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome factors: Tâm sở bất thiện—See Fourteen unwholesome factors.

Unwholesome investigation: Akusala-vitakka (skt)—Bất Thiện Tâm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thứ suy nghĩ thiện—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome investigation of cruelty: Vihimsa-vitakko (skt)—Hại tâm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome investigation of enmity: Vyapada-vitakko (skt)—Sân tâm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome investigation of sensuality: Kama-vitakko (skt)—Dục tâm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome karma: Bất thiện nghiệp—Bất Thiện Nghiệp Môn—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp—See Unwholesome deeds, Two kinds of karma (B), Three doors of unwholesome karma, and Four types of kamma (karma) (D).

Unwholesome Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện—See Fifty-two mental states.

Unwholesome mind: Akusala cittam (p)—Negative mind—Bất Thiện Tâm—See Fourteen unwholesome factors.

(I) The meanings of “Akusala cittam”—Nghĩa của “Tâm bất thiện: Negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility—Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong.

(II) According to the Abhidharma, unwholesome consciousnesses rooted in either “Greed,” or in “Delusion”: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm bất thiện bắt nguồn từ các căn hoặc “Tham,” hoặc “Sân.”

(A) Unwholesome consciousnesses rooted in greed (accompanied by greed)—Tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn “Tham”:

- 1) Consciousness that accompanied by joy, associated with wrong view (the view that

- may be either reinforce the attachment from which the consciousness springs by providing it with a rational justification, or the view itself may be an object of attachment in its own right), unprompted (the absence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy spontaneously steals an apple from a fruit stall: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến (tà kiến hoặc làm tăng trưởng sự chấp trước, hoặc tự nó là sự chấp trước), tử như một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi dục) ăn cắp trái táo từ quày trái cây một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), cho rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến).
- 2) Consciousness that accompanied by joy, associated from wrong view, prompted (the presence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy steals an apple through the prompting of a friend: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé do sự xúi dục của bạn, vui vẻ ăn cắp một trái táo, cho rằng việc ấy không có gì là xấu cả.
 - 3) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with joy, a boy steals an apple (without any prompting) from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view): Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé vì vui mà ăn cắp một trái táo từ quày trái cây, dù biết rằng làm như vậy là xấu (không liên hợp với tà kiến) và không do ai xúi dục.
 - 4) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with joy and prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view): Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hệ với tà kiến, tử như có bạn xúi dục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến).
 - 5) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling (not joy nor sorrow), a boy steals an apple, without any prompting, holding the view that there is no evil in stealing (does hold wrong view): Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo một cách thản nhiên, không vui không buồn (thọ xả), không ai xúi dục, cho rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến).
 - 6) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling, prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, holding the view that there is no evil in stealing: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé do sự xúi dục mà thản nhiên ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến).
 - 7) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling, without any prompting, a boy steals an apple even though he knows that stealing is an evil deed (dissociated with wrong view): Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và không liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo, không ai xúi dục, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến).
 - 8) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling and prompting from a friend, a boy steals an apple, even though he knows that stealing is an evil deed (dissociated from wrong view): Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé, do sự xúi dục của bạn, bỗng dưng ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến).

(B) Consciousnesses rooted in “hatred” (accompanied by hatred)—Tâm bắt nguồn từ căn “Sân”:

1) Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted, i.e. with hatred a man murders another in a spontaneous fit of rage: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tử như do bởi một cơn sân hận nhứt thời (không mưu tính trước) mà một người có thể sát hại một người khác.

2) Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted, i.e. with hatred one man murders another after premeditation: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tử như do bởi sân hận mà một người mưu tính và sát hại người khác.

(C) Consciousnesses rooted in “Delusion” (accompanied by delusion)—Tâm bắt nguồn từ “Si”:

1) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with doubt, i.e. due to delusion, a man doubts the enlightenment of the Buddha or the efficacy of the Dharm as a way to deliverance: Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với hoài nghi, tử như do bởi si mê mà một người hoài nghi về sự giác ngộ của Đức Phật cũng như công năng giải thoát của giáo pháp của Ngài.

2) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with restlessness, i.e. due to delusion, a person is so distracted in mind that he can not focus his mind on any object: Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với phóng dật, tử như vì si mê mà một người có tâm phóng dật không thể nào chú tâm được vào một đề mục.

Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy—See Three dharmas (VIII).

Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy—See Three dharmas (VIII).

Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy—See Three dharmas (VIII).

Unwholesome Occasional Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt—See Fifty-two mental states.

Unwholesome perception: Bất Thiện Tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome perception—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tưởng—See Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome perception of cruelty: Hại tưởng (hại bất thiện tưởng)—See Three dharmas (IX), and Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome perception of enmity: Sân tưởng (sân bất thiện tưởng)—See Three dharmas (IX), and Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome perception of sensuality: Dục tưởng (dục bất thiện tưởng)—See Three dharmas (IX), and Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome qualities: Unwholesome roots—Bất thiện căn—See Three bad qualities.

Unwholesome roots: Bất Thiện Căn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn—See Three bad qualities.

Unwholesome root of Anger: Doso akusala mulam (p)—Sân Bất Thiện Căn—See Three dharmas (II), and Three unwholesome roots.

Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn—See Three dharmas (II).

Unwholesome root of Desire: Tham Bất Thiện Căn—See Unwholesome root of Greed.

Unwholesome root of Greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham Bất Thiện Căn—See Three dharmas (II), and Three unwholesome roots.

Unwholesome root of Hatred: Sân Bất Thiện Căn—See Unwholesome root of Anger.

Unwholesome root of Stupidity: Unwholesome root of Ignorance or Delusion—Si Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

Unwholesome rules and ceremonies: Bất Thiện Luật Nghi—See Rules of ceremonies.

Unwholesome thought: Bất Thiện Tư Duy—unwholesome thoughts are the three root causes

of all evil, namely: thoughts of lust (craving), hate and delusion. According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome thought—*Những tư duy bất thiện ở đây là ba nhân căn để của mọi điều ác, đó là tư duy tham dục, tư duy sân hận, và tư duy si mê.* Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tư duy—See Three kinds of unwholesome thought.

Unwholesome thought of cruelty: *Vihimsa-vitakko (p)—Hại tâm—Hại tư duy—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome thought.*

Unwholesome thought of enmity: *Vyapada-vitakko (p)—Sân tâm—Sân tư duy—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome thought.*

Unwholesome thought of sensuality: *Kama-vitakko (p)—Dục tâm—Dục tư duy—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome thought.*

Unwholesome Universal Mental Factors: *Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông—See Fifty-two mental states.*

Unwillingness to share the truth: *Khan Pháp—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it—Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác.*

Unwise man: *Người ngu—Người vô trí—According to Buddhism, unwise man is one who is not well-trained in true sage’s teaching and does not pay proper attention to things that should be attended to (deserving or worthy of attention). Such a man is always enshrouded in the jungle of wrong views cannot escape the cycle of births and deaths which binds all sentient beings to the Triple World—Theo Phật giáo, người vô trí là người không khéo tu tập giáo pháp của các bậc hiền trí chân chánh nên không để ý gì đến những điều đáng được để ý. Một người như vậy luôn luôn bị vây hãm trong rừng tà kiến, nên không thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử đã trói buộc nhất thiết chúng sanh vào tam giới.*

Unwise people: *Người ngu—See Unwise man.*

Unwittingly: *Không chủ ý.*

Unwritten laws: *Luật bất thành văn.*

Unwritten sacred literature: *Thánh Điển Không Văn Tự—The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. Therefore, Buddhism had no written sacred literature for so many centuries in India. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to this day, especially those revealed texts called “Hearing” (Srutis). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well. First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes? Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency. Thirdly, to put the Buddha’s holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later—Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộng đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Vì thế mà trong nhiều thế kỷ Phật giáo đã được lưu*

truyền tại Ấn Độ qua phương cách không văn tự. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì sợ thất lạc và xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là “khải thị lục.” Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giản dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa. Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh dịu ngọt và những lời êm ái của Đức Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ í hải lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẫu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân. Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng. Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ.

Unyielding desire to seek omniscience: Sự mong muốn cầu nhưt thiết trí không thối chuyển—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Unyoking: Ly Ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách—See Four unyokings.

Unyoking from becoming: Ly Hữu Ách—See Four unyokings.

Unyoking from ignorance: Ly Vô Minh Ách—See Four unyokings.

Unyoking from sensuality: Ly Dục Ách—See Four unyokings.

Unyoking from wrong views: Ly Kiến Ách—See Four unyokings.

Up to now: Đến nay—Up until now—Till now.

Ups and downs of the five skandhas: Suffering associated with the five skandhas—Ngũ ấm thịnh suy—See Eight sufferings.

Ups and downs of life: Ba chìm bảy nổi.

Upacaru (skt): Ô Ba Giá Lô—Name of a Cakravartiraja—Tên của một vị Chuyển Luân Vương—See Cakravatin’s wheel and Cakravartiraja.

Upacchedadarsana (skt): Annihilation-view—Đoạn Kiến—See Holding to the view of total annihilation.

Upacchedaka-kamma (p): Destructive karma—Đoạn nghiệp.

Upada (skt): Birth—Sanh—See Three forms of all phenomena.

Upadana (p): Thủ—Appropriating to one’s self—Attachment—Grasping—Grasping at or clinging to existence—Laying hold of—Chấp thủ—Tâm tham ái dính chặt vào đối tượng không buông rời—See Twelve conditions of cause and effect.

(I) An overview of “Upadana”: Tổng quan về “Thủ”—Clinging to existence, the ninth link in the Chain of Causation. The act of taking for one’s self. All attachments that create bonds that beings to existence and drive them from rebirth to rebirth. The objects of attachment are constituted by the five skandhas. According to the Chain of Causation or Chain of Conditioned Arising, craving or attachment causes consciousness to take possession in a womb and thus instigates the arising of a new existence—Thủ là mắc xích thứ chín trong Thập nhị nhân duyên), là sự ràng buộc vào sự tồn tại. Mọi ràng buộc đã trói chặt con người vào sự tồn tại và dẫn dắt người ấy đi từ sự tái sinh này đến sự tái sinh khác. Những đối tượng ràng buộc là ngũ uẩn. Nếu căn cứ vào thập nhị nhân duyên thì

ham muốn khiến chúng sanh tìm bụng mẹ và từ đó dẫn tới một cuộc luân hồi mới.

(II) Other meanings of “Upadana”—Những nghĩa khác của “Thủ”:

- 1) To keep: To guard—Giữ lấy.
- 2) Clinging: Upadana (skt)—Attachment—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by—Chấp Thủ—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện.
- 3) A term used to indicate “love” or “desire.”: Từ dùng để chỉ “Ái”.
- 4) A term for vexing passions and illusions: Từ dùng để gọi “Phiền não”.
- 5) One of the twelve nidanas, the grasping at or holding on to self-existence and things: Một trong 12 nhân duyên, chấp trước vào sự hiện hữu của mình và sự vật.

Upadana-Skandha: Uẩn—See Skandha.

Upadesa (skt): Luận Nghị Ưu Ba Đề Xá—Dogmatic treatise, the twelfth and last section of the canon—Còn gọi là Ô Ba Đề Thước, Ưu Bà Đề Xá, Ô Ba Đề Thước, hay Ưu Ba Thế Xá. Nghị luận, phần thứ 12 và cũng là phần chót trong tạng kinh điển. **See Tripitaka, and Twelve sutras.

Upadesana (skt): Nghiệp thanh—Mục đích cách—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Nghiệp thanh hay mục đích cách. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Upadhi-nirvana (skt): Ô Ba Đề Niết Bàn—The suffering or wretched condition of heretics—Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ).

Upadhi (skt): Substratum of rebirth—Ô Ba Đề (cơ sở của sự tái sanh).

Upadhi-nirvana (skt): Ô Ba Đề Niết Bàn—Hữu Dư Niết Bàn—See Saupadisesa-nibbana.

Upadhyaya (skt): Hòa Thượng.

- 1) Most Venerable—Preaching monks—Hòa Thượng—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước

điền—See Eight fields for cultivating blessedness and Venerable.

2) Ô Ba Đà Da (Hòa thượng)—Master—Teacher—Preceptor—Most venerable in an abbot who teaches and controls (is responsible for observance of) rites, rules and precepts in the order or monastery community—Giới giáo thọ, người có nhiệm vụ giảng dạy và kiểm soát sự tôn trọng nghi lễ và quy tắc kỷ luật trong giáo đoàn hay tự viện.

3) Hữu Ba Đề Da Dạ—Hòa Thượng—In India a teacher especially of the Vedangas, a term adopted by the Buddhists and gradually applied to all monks—Bên Ấn Độ từ này dùng để gọi một vị thầy, đặc biệt là thầy dạy kinh Vệ Đà. Phật tử chấp nhận từ này và dần dần quen gọi chung cho chư Tăng.

Upaghataka (p): Nghiệp Tiêu Diệt—See Destructive karma.

Upagupta (skt): Tổ Ưu Ba Cúc Đa—A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana. According to the Mahavamsa Commentary and the Manjusrimulakalpa, Ananda asked his dharma heir Sanavasa to protect the religion after his demise and to ordain Upagupta, a citizen of Mathura, to become the fourth patriarch of Indian Ch’an Sect. He foretold that, according to the prophecy of the Buddha, Upagupta would become a Buddha but not a Sambuddha—Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta—Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Theo bộ Đại Sử và bộ Văn Thù Căn Kiếp, ngài A Nan bảo đệ tử của mình là Thương Na Hòa Tu hãy bảo hộ Phật giáo và truyền pháp lại cho Ưu Ba Cúc Đa, người xứ Ma Thâu La, làm tổ thứ tư của Thiên Tông Ấn Độ. Chính ngài A Nan đã nói lại theo lời thọ ký của Đức Phật thì Ưu Ba Cúc Đa sẽ trở thành một vị Phật, nhưng không phải là một vị

Đẳng Giác Phật—See Twenty eight Indian Patriarchs (4).

Upakesini (skt): Ô Bà Kế Thiết Ni—One of the messengers of Manjusri—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi.

Upaklesa (skt): Tùy phiền não—Derivative afflictions—Secondary hindrances—A lesser klesa or cause of misery—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Upaklesabhūmikāh (skt): Minor functions of defilement—Tiểu phiền não địa pháp—Ten lesser evils or illusions or temptations or ten minor moral defects arising from unenlightenment. According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations, or minor moral defects arising from unenlightenment—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ:

- 1) Anger: Phẫn—Tức giận.
- 2) Hidden sin: Phú—Che đậy tội lỗi.
- 3) Stinginess: Khan (Xan)—Bủn xỉn.
- 4) Envy: Tật đố—Ghen ghét.
- 5) Vexation: Não—Phiền Toái.
- 6) Ill-will: Hại—Ác ý.
- 7) Hate: Hận thù.
- 8) Adultation: Dâm loạn.
- 9) Deceit: Cuống—Đối trá.
- 10) Pride: Mạn—Ngã mạn cống cao.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Upaklista (skt)—**Upakilittha** (p): Soiled—Stained—Khách trần sở nhiễm—Bị ô nhiễm bởi bụi bặm bên ngoài (bất tịnh không trong sạch)—Contaminated by external dirt.

Upakuta (skt): Ưu ba Kiết.

Upalakshana (skt): Thiện Tri—Thiện Giác—Nhìn thấy rõ ràng—Seeing clearly.

Upali (skt): Giới Ba Li—Giới Bà Li—Thánh Tăng Ưu Bà Li.

- 1) A barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title “Keeper of the laws.”. He was one of Sakyamuni’s ten major disciples, known as

the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. After the Buddha’s death he became the chief Vinaya master of the order. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali’s responses concerning the Buddha’s teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka—Ưu Bà Li, một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đả la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là “Trì Giới.” Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong mười đại đệ tử của Phật. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ông trở thành giảng sư về giới luật cho giáo đoàn. Trong lần kết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã giảng dạy trước đó để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo—See Buddhist Councils, and Ten chief disciples of the Buddha.

- 2) There was another Upali, a Nirgrantha ascetic: Còn một người khác cũng tên Ưu Bà Li là đệ tử của ngoại đạo Ni Kiên Tử.

Upama (skt): Bá Ma—Tượng tự—A resemblance—Simile.

Upamana (skt): Upamanam (p)—Loại Suy—Sự giống nhau—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy—Likeness—Resemblance.

Upanaha (skt): Hatred—Hận—Continual enmity—Enmity—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—See Hatred, Fifty-one Dharmas interactive with the Mìn, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Upananda (skt): Bạt Nan Đa—Hiền hỷ—Long vương Bạt nan đà.

- 1) A disciple of the Buddha (một đệ tử của Phật): Ô đà la nan đà (Long vương Bạt Nan Đà).
- 2) A disciple who rejoiced over the Buddha's death because it freed the disciples from restraint: Thiện Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa (theo Kinh Trường A Hàm, có vị Tỳ Kheo tên Bạt Nan Đà, đã ngăn các Tỳ Kheo khác và bảo họ đừng lo, bảo rằng Thế Tôn diệt độ rồi, ta sẽ được tự tại. Ông già ấy thường nói nên làm việc này, không nên làm việc kia... Từ nay về sau ta được làm mọi việc tùy ý).
- 3) Name of a Naga-king, one of the eight Nagakings in the Garbhadhatu: Tên của một vị Long Vương, một trong tám vị Long Vương trong Thai Tạng Giới.

Upanidad (skt): Ưu Ba Ni Sa Độ—Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân—Ưu Bà Ni Sa Đàm—The secret sense of the sutra in esoteric doctrine. Philosophical or mystical writings by various authors at various periods attached to the Brahmanas, the aim of which is the ascertainment of the secret sense of the veda—Giác quan bí mật của kinh trong Mật Giáo. Những tư tưởng căn bản và thần bí của triết học cổ Ấn Độ, không phải là tác phẩm do một người vào một thời nào đó viết, do vậy không thể xác định niên đại ra đời. Nó kèm theo những bài tán tụng của Kinh Vệ Đà, rồi sau mới xuất hiện phần Bà La Môn, mục đích là khẳng quyết cảm giác huyền bí của Kinh Vệ Đà.

Upanishad (skt): Ưu ba ni sa đà—The concluding portion of the Vedas.

Upapajja-vedaniya-kamma (p): Hậu Nghiệp—Subsequently effective karma—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajavedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at

night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trở trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trở sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trở sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về cả nhà đều thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm trong sạch nghiêm trì bát quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha.

Upapilaka-kamma (p): Suppressive karma—Chướng nghiệp.

Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam)—Ưu bà tắc—Tín Sĩ—Lay adherent—Layman follower—Male servant or disciple—Nam cư sĩ tu trì ngũ giới—A layman Buddhist who takes (observes) the five precepts—“Upasaka” is a Sanskrit term for “lay disciple,” in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. In countries with Buddhist tradition, formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life. In Theravada, laypeople are generally considered to be unable to attain Nirvana due to being involved too much in

worldly affairs (though there are some examples, in the Pali Canon, of laypeople attaining nirvana), so their adoption of precepts is designed to generate merit which might lead to a better rebirth, in which they might become monks or nuns, but in Mahayana, the role of laypeople is more elevated, and Buddhahood is thought to be a possibility for everyone, and not just for monks and nuns. —The term “Upasaka” also means a Buddhist male worshipper (lay person), or “Good Man”. A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life. Of course the Buddha was not only concerned with the Sangha, but he was also concerned with lay people (upasaka and upasika), for lay people beside cultivating, they had to support the Sangha. However, they could not stand in the Order because originally they did not belong to the Order. If we don't understand the Buddha's teachings, we may raise questions about this; however, once we understand the teachings, we will not question any more. If we really want to practice that noble teaching, we need not to alter our status in the social or monastic order, all we need to do is to sincerely take refuge in the Buddha and practice what He taught. We all may remember that almost all Brahmins who spoke to the Buddha became his upasakas or upasikas. This did not mean that their social rank or career changed or that they gave up their material possessions. In short, the most important things for upasakas and upasikas are neither inside the Order nor the rank in the Order. They should be able to fulfill the followings—Tỳ Phạn ngữ chỉ “Các môn đồ nam tại gia của đạo Phật,” trong cả

hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh không cho phép, họ có thể giữ từ một đến năm giới, giữ được càng nhiều giới chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, người tại gia thường được xem như là những người không thể chứng đắc niết bàn vì có quá nhiều hệ lụy với trần tục (dù có vài thí dụ cho thấy trong kinh điển Pali là người tại gia vẫn đạt được niết bàn), nên việc trì giới của họ nếu được là chỉ tạo thêm phước đức, để có thể được tái sinh vào một cõi cao hơn, có thể là tái sinh làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, nhưng trong Phật giáo Đại thừa, vai trò của người tại gia được đưa lên cao hơn, và việc đạt thành Phật quả là cho mọi người chứ không dành riêng cho chư Tăng Ni mà thôi. Dĩ nhiên là Đức Phật không chỉ quan tâm đến Tăng đoàn, mà Ngài cũng quan tâm đến những người tại gia, vì những người tại gia ngoài vấn đề tu tập họ còn phải hỗ trợ cho cộng đồng tu sĩ. Tuy nhiên, họ lại không được đứng trong Tăng đoàn vì họ không thuộc vào hàng ngũ Tăng Già. Nếu không hiểu giáo lý nhà Phật thì người ta sẽ thắc mắc, nhưng khi đã hiểu thì người tại gia không còn phải thắc mắc. Nếu chúng ta thực sự muốn tu, chúng ta không cần phải thay đổi địa vị ngoài xã hội hay trong giáo đoàn, điều cần thiết là chúng ta nên thành tâm quy-y Phật và thực hành những điều Ngài dạy. Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhớ rằng hầu như tất cả những Bà La Môn khi đã được nói chuyện với Đức Phật đều trở thành những ưu bà tặc hay ưu bà di của Ngài. Điều này không có nghĩa là qua đó họ đã thay đổi địa vị xã hội hay nghề nghiệp của mình, hoặc là từ bỏ những sở hữu vật chất. Tóm lại, điều quan trọng cho một vị ưu bà tặc hay ưu bà di không phải là có chân trong giáo đoàn hay không, mà phải làm tròn những điều sau đây:

- 1) Take refuge in the three gems of Buddhism: Quy-y Tam Bảo.
- 2) Observe five moral precepts: Thực hành ngũ giới.
- 3) Listen to the teachings of the Buddha, especially for Upasakas and Upasikas: Nghe Phật pháp, đặc biệt là những giáo lý mà Đức Phật thuyết riêng cho Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di.
- 4) Continue to do their best to support the Order: Tiếp tục hộ trì Tăng già.

Upasaka or Male disciples: Thanh Tín Nam—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Ưu Bà Tắc giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Upasakasila-Sutra (skt): Kinh Ưu Bà Tắc Giới—The sutra contains Buddha’s teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called “Sujata-Sutra” and was translated into Chinese by T’an-Wu-Ch’an—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự.

Upasaka-Upasika (skt): Bà Sa Ưu Bà Sa—Lay disciples include male and female disciples dwelling at home—Phật tử tại gia gồm nam và nữ cư sĩ.

Upasama (p): Bình an, tĩnh lặng.

Upasamanussati (p): Niệm Lạc—The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—See Ten recollections.

Upasampad (skt): To come to—To arrive at—To reach—To obtain—To bring near to—To lead near to—To receive into the order of monks.

Upasampada (skt): Complete rules or commandments—250 for the monks and 348 for the nuns. **See Complete moral precepts for monks.

Upasampanna (skt):

- 1) Obtained—Received—Thọ nhận.

- 2) Nearing perfection: Cận viên (gần tới chỗ viên mãn).

Upasanti (skt): Phá Bồ Đề—Calm—Tranquility.

Upasika (skt): Thanh Tín Nữ—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Ưu bà di—Tín Nữ—Female servant—Laywoman follower—A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam. **See Upasaka.

Upasika or Female disciples: Ưu Bà Di giới—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Upasthana (skt): Trụ—Abode—Approaching—The act of placing one’s self near to—Going near to—To approach to—To stay upon or at—A place of abiding—Abiding.

Upasunya (skt): Nguyệt Bà Thủ Na—An Indian monk, son of king Udyana—Cao Không, tên của một vị Tăng Ấn Độ, con của vua Ưu Thiển Ni.

Upatissa (skt): Author of the “Path to Liberation,” an influential discussion of the path to awakening that is generally believed to have been the basis of Buddhaghosa’s monumental “Path of Purification.” Nowadays, the text exists in Pali, Sinhalese, and Chinese version—Upatissa là tác giả của bộ luận “Đường Giải Thoát,” một bộ luận có ảnh hưởng lớn về con đường giác ngộ Bồ Đề mà người ta tin rằng nó đã là căn bản cho tác phẩm vĩ đại của ngài Phật Âm là bộ “Thanh Tịnh Đạo.” Hiện tại, văn bản bộ luận vẫn còn trong các ngôn ngữ Pali, Tích Lan và Trung Quốc.

Upatthakanam (p): Ministering care—Chuyên chú cần mẫn.

Upatthambaka (p): Nghiệp Trợ Duyên—See Supportive karma.

Upatthita-sati (p): Mentally alert and nimble—Cảnh giác và lanh lẹ.

Upavasattha (skt): Bố Tát.

- 1) Fasting day: Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bi-

monthly Fasting (fast)—Nurturing or renewal of vows—Lễ bố tát.

- 2) Homa festival: Ô Bô Sa Tha (trai nhật)—Trai Nhật—A fast day, originally in preparation for the brahminical soma sacrifice; in Buddhism, there are six fast days in the month—Nguyên thủy là ngày chuẩn bị của ngày tế lửa Hộ Ma của Bà La Môn; trong Phật giáo có sáu ngày trai nhật. ** See Six monthly posadhas or fast days.
- 3) Abiding in goodness: Thiện Túc—Chỉ trú ngụ nơi điều thiện.
- 4) A disciple who keeps eight commandments: Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới).

Upaya (skt): Phương tiện—Adaptability—Be instrumental—Contrivance—Convenient to the place or situation—Expediency—Expedients—Expedient means—Expedient ways—Means—Method—Skill-in-means—Suited to the condition—Tact or skill in teaching according to receptivity—Use of expedient or proper means. There are several interpretations—Phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh:

- 1) Phương is interpreted as method, mode or plan; and Tiện is interpreted as convenient for use; so Phương Tiện means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings: Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau.
- 2) Phương means correct, Tiện means strategically; Phương tiện means strategically correct: Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa.
- 3) Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming: Quyền Đạo Trí—Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bát Nhã là chân như tuyệt đối.
- 4) Skill in means, means, expediency, method, contrivance. Skill in means or method. Means

or methods which Buddhas and Bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim—Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện). Phương tiện là phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu.

- 5) The seventh of the ten paramitas: Phương Tiện Ba La Mật—Ba La Mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Upayajñana (skt): Phương Tiện Trí—Skillful knowledge—Skillful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skillful means—Phương Tiện Trí—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of “skillful means” is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajñana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajñana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh.

Upaya-kosallam (p): Skills in means to progress—Phương tiện thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Upaya-kusala (skt & p): Skillful means—Skillful expedients—Phương tiện thiện xảo (khéo léo xử dụng phương tiện)—See Upayakausalya.

Upayakausalya (skt): Âu Hòa Câu Xá La—Ưu Ba Kiêu Xá La—Clever in resources—Skill in means—Skilful means—Phương tiện thiện xảo—The seventh paramita—Ba La Mật thứ bảy—See Upaya-paramita.

Upayana (skt & p): Nãu.

Upaya-Nirvana: Phương Tiện Hiện Niết Bàn—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha—Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo.

Upaya-paramita (skt & p): Phương tiện Ba la mật—Skill-in-means—Âu Ba Da Ba La Mật—

(I) An overview of “Upaya-paramita”—Tổng quan về “Phương tiện Ba la mật”: One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching. This is the most important of the four supplementary paramitas. The term is a translation of the Sanskrit term “Upaya,” which means a mode of approach, an expedient, stratagem, device. “Upaya” also means to teach according to the capacity of the hearer, by any suitable method. The Buddha used expedient or partial method in his teaching until near the end of his days, when he enlarged it to the revelation of reality. In Saddharma Pundarika Sutra, Chapter II, “Expedient Means,” in which the meaning of “Upaya-kausalya” is elucidated through the doctrine of Three Vehicles (Triyanas) of Sravaka-yana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattva-yana in order to respond to different temperaments of listeners. Expedient means is the way in which the Bodhisattvas act for saving the beings effectively. Expedient means is not the crafty method of achieving one’s objective. It is imbued with the morality of compassionate action with the purpose of bringing forth merit—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia. Đây là ba la mật quan trọng nhất trong bốn ba la mật phụ. Từ này được dịch ra từ từ ngữ Bắc Phạn “Upaya” có nghĩa là

phương tiện, kế hoạch hay dụng cụ. “Upaya” còn có nghĩa là dạy dỗ giáo hóa bằng bất cứ phương pháp thích hợp nào tùy theo khả năng của người nghe. Đức Phật đã dùng phương tiện hoặc phương pháp thuyết pháp từng phần cho đến khi gần đến những ngày cuối đời Ngài mới thuyết giảng đầy đủ chân tánh cao siêu khó hiểu. Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm thứ II, “Phẩm Phương Tiện” trong đó ý nghĩa của “Phương Tiện Thiện Xảo” được làm sáng tỏ qua học thuyết “Tam Thừa” Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa để tương hợp với trình độ của người nghe. Phương tiện là cách thức trong đó Bồ Tát thực hiện để độ sanh cho có hiệu quả. Phương tiện ba la mật không phải là phương cách xảo quyệt nhằm đạt được mục đích mà nó gắn liền lòng từ bi và công đức**See Upaya and Ten paramitas.

(II) The meanings of “Upaya-paramita”—Nghĩa của “Phương tiện Ba la mật”: A Sanskrit term for “Skill in means, means, expediency, method, contrivance, or method.” Expediency and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer. Means or methods which Buddhas and Bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one’s aim. Extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. In short, skill in means is the ability to adapt Buddhist teachings and practices to level of understanding of one’s audience. This is particularly important in Mahayana, where “skill in means” is said to be one of the most important abilities developed by

Bodhisattvas. It is the seventh of the ten paramitas—Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện). Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thắng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp. Phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu. Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyển cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nề nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Nói tóm lại, người ta nói phương tiện thiện xảo là một trong những khả năng quan trọng nhất được phát triển bởi chư Bồ Tát. Nó là ba la mật thứ bảy trong mười Ba La Mật. **See Ten paramitas (7).

Upaya-Paramita Bodhisattva: Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát—A Bodhisattva in Garbhadhatu group, the second on the right in the hall of Space—Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai bên phải của Hư Không Viện.

Upayasa:

- 1) (p): Hopeless—Thất vọng.
- 2) (skt): Grief—Bất hạnh.

Upekkha (p): Xả tướng—Equanimity—Indifference—Serenity—Xả—Quân bình năng lực—Đặc tính của tâm thăng bằng không nghiêng về một thái cực nào. Chi thứ bảy trong thất giác chi—See Upeksha.

Upeksha (skt): Indifference—Ưu Tất Xả—Ưu Tất Xoa—Xả.

- 1) Trì giữ tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương (không nghiêng về bên nào)—The state of mental equilibrium in which the mind has no bent or attachment, and neither meditates nor acts, a state of indifference.
- 2) Explained by abandonment, or indifference attained in abstraction, i.e. indifference to pain or pleasure, equanimity, resignation,

stoicism. Looking on, hedonic neutrality or indifference, zero point between joy and sorrow, disinterestedness, neutral feeling: Xả bỏ—Một trong ba pháp tu Chỉ Quán Xả (Samadhi—Xa Ma Tha, Vipasyana—Tỳ Bà Xá Na, Upeksha—Ưu Tất Soa). Nội tâm bình đẳng không chấp trước.

- a) Indifference to or abandonment to both “stop” and “contemplation”, such as to rise above both into the universal: Chỉ quán đều xả để chỉ trụ nơi pháp giới bình đẳng.
- b) Three methods of Buddhist cultivation or practice: Chỉ-Quán-Xả là ba pháp tu thiền định trong Phật giáo.
- 3) Equanimity, one of the most important Buddhist virtues. Upeksha refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions—Xả tướng (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức). Tính thần nhiên, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, xả tướng có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối xử.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Upeksha-bodhyanga (skt): Abandonment—Xả Giác Phần—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục. **See Seven Bodhyanga and Seven limbs of enlightenment.

Upeaving sub-cause: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng Thượng Duyên—The upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause—Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành (trở quả nhanh nhất); thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong

một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—See Four sub-causes.

Uphold (v) forbidden religious practices: Giới Cấm Thủ Kiến—See Silavrataparamarsa.

Upholder (n): Người trụ cột.

Uposana (skt): Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposatha (p)—Bi-monthly Fasting (fast)—Nurturing or renewal of vows—Bố tát—See Uposatha.

Uposatha (p): Upavasatha—posadha—Uposana (skt)—Bố Tát—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Thời Trai Thực—Ưu Bồ Đà Bà—Bát La Đế Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—A fast—Bi-monthly Fasting (fast)—Fasting—Nurturing or renewal of vows—Uposatha means abstinence or to purify by fasting, latter Uposatha means the ritual period for food, eating at or before noon; latter Uposatha has further meaning of abstinence from meat and fish. The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. In practice, this part of the service is often omitted, as confession is usually done privately before the altar. They were kept as fast days in pre-Buddhist times, and were utilized by the early Buddhists as days for special meetings of the Order to recite sutras and to publicly confess all wrong doings. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th) and the eight commands. During this period of twenty-four hours, laypersons gather at a monastery where they participate in worship and expositions of the teaching and vow to observe eight precepts (the rules of moral discipline), taking just one meal at noon time, reciting sutras as well as practicing meditation all the time—Ô Bồ Sa Tha có nghĩa là thanh tịnh, sau chuyển thành giới không ăn quá Ngọ, sau đó lại chuyển thành giới không ăn thịt cá. Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho

mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Theo Luật Tạng thì lễ tụng giới này phải được tụng và phát lồ sám hối trước chúng. Nhưng trên thực tế thì phần này đã bị bỏ đi và thường thì lễ phát lồ được diễn ra riêng tư trước bàn thờ Phật. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp. Lễ này chủ yếu cũng giúp đưa người tại gia vào sống đời tu tập của người xuất gia trong một ngày một đêm. Trong suốt hai mươi bốn giờ này, Phật tử tại gia đến chùa nghe pháp, giữ tròn tám giới, ăn một Ngọ, và tụng kinh cũng như thiền định suốt ngày.

Uposathasila (p): Bát Quan Trai Giới.

Uповasatha (skt): Bố tát—Tụng giới.

Uppadetaḥḥa (p): Được tạo nên.

Uppalananna (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Upper class: Gia cấp thượng lưu.

Uppermost floor: Tầng cao nhất.

Uppermost of the Lotus grade: Thượng Phẩm Thượng Sanh (tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).

Upper outer garments: Uttarasanga (skt)—U Đa La Tăng Già—An upper and outer robe; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder)—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái).

Upper robe: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y thượng (y vai trái)—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and robe for going among the Sangha—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y nhập chúng.

Upright (a): Straightforward—Chánh đại (chánh tâm hay cương trực).

Upright and adorned: Trang nghiêm—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—See Six meanings of the Honoured One.

Upright and clear: Chánh đại quang minh.

Upright conduct and religious exercises: Discipline—Moral conduct—Moral deed—Moral conduct—Đức hạnh.

Uprightness: Straight forwardness—Chánh tâm—Trực Tâm—See Ten dwelling minds.

Uprising of faith: Awakening of faith—Khởi tín—See Treatise on Awakening of Faith.

Uproot: Nhổ tận gốc (nói về nghiệp).

Uproot love and desire: Nhổ Tận Gốc Tham Ái—To achieve one-pointedness of mind and attain Buddhahood, one must discard worry and eliminate all love and desires—Muốn đạt đến nhất tâm cũng như quả vị Phật, chúng ta phải nhổ tận gốc những lo âu và tham ái.

Uprooted: Bật gốc.

Upset (a): Buồn giận.

Upset (v): Làm đảo lộn.

Upside down: Viparyaya (skt)—Contrary to reality—Inverted—Điên Đảo—See Viparyaya.

Upside down and delusive ideas: Điên đảo vọng tưởng—See Upside down views.

Upside-down ideas that the ego is real: Ngã Điên Đảo—The illusion that the ego has real existence, one of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—See Four upside-downs.

Upside-down discriminating false views: Vọng kiến—There are two kinds of upside-down discriminating false views—Có hai loại vọng kiến—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

Upside-down and delusive ideas: Inverted and delusive ideas—Điên đảo vọng tưởng.

Upside down preaching: Đảo thuyết.

Upside-down state of living beings: Chúng Sanh Điên Đảo—According to the Surangama Sutra, book Seven, this is one of the two conditions for being upside down that the Buddha reminded Ananda. Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and from that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon

what is fundamentally unreliable, one set up the world and living beings. Confusion about one's basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity (tendency) to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, đây là một trong hai loại điên đảo mà Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan. Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh điên đảo? Ông A Nan! Do tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân cái vọng minh phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên minh, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toan muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tưởng. Chẳng phải: “sinh, trụ, tâm, pháp,” lần nữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, huân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh điên đảo—See Two conditions for being upside down.

Upside-down state of the world: Thế Giới Điên Đảo—According to the Surangama Sutra, book Seven, this is one of the two conditions for being upside down that the Buddha reminded Ananda. Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact

has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings. That is why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories. And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, , those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one's eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, đây là một trong hai loại điên đảo mà Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan. Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới điên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiễu loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian “tiếng, hương, vị, xúc,” cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẩn quẩn.

Nhân các tướng điên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, loài chẳng phải không tướng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ điên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng điên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế.”—See Two conditions for being upside down.

Upside-down thinking: Tư duy điên đảo—Four ways of upside-down thinking (four viparvaya, or four inverted, upside-down, or false beliefs) that cause one to resolve in the birth and death—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—See Four upside-downs.

Upside down views: Inverted views—Đảo Kiến—Upside-down living—Tà kiến (đảo kiến)—Wrong views (seeing things as they seem, not as they really are), or upside down or inverted views means seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity—Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—See Four upside-downs, Seven upside-down views, Eight upside-down views, and Inverted views.

Upward paths: Thượng đạo—There are three upward paths—Có ba thượng đạo—See Three upward paths.

Upward turn in transmigration: Progress upward—Thượng Chuyển—Acts in accordance with the primal true, or Buddha-nature (when the good prevails over the evil) cause upward turn in transmigration—Những hành động theo đúng chân lý đưa đến sự chuyển hóa theo chiều hướng đi lên.

Urabon'e (jap): Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Lễ hội Vu Lan—Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Urabonkyo (jap): Kinh Vu Lan Bồn—The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksā—See Ullambana.

Uragasara (skt): Chiên đàn.

Urdhasthana (skt): Urdvasthana, or Vardhasthana, or Vrijsthana (skt)—Phật Lập Trì Tác Thăng Na—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this was an ancient kingdom, the country of the Vardaks, the Ortospa of Ptolemy, the region about Cabool—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, tên Vardaks, vùng gần Cabool bây giờ.

Urge (v): Đôn đốc—To push—To hurry.

Urge sentient beings to remembrance the

Buddhas: Khuyến chúng sanh niệm Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Urgent (a): Cần kiết—Pressing.

Urgent and important: Khẩn yếu.

Urinate and defecate (v): Tiểu tiện và đại tiện—Urinate and defecate are two of the most important fine manners of monks and nuns. A Bhiksu or Bhiksuni should not urinate or defecate near a stupa or shrine, in a place which is not shielded from view, in a vegetable plot, or in a flowing body of water—Tiểu tiện và đại tiện là hai trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi tiểu tiện gần chỗ tháp miếu, chỗ trống trải không có màn che, vườn rau hay dòng nước đang chảy.

Urinating ghost: Niệu Sàng Quỷ Tử—Loại quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi.

Urna (skt): Bạch mao—White hair—Tổ hào—Mí Gian Bạch Hào Tướng—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật (sợi lông mày trắng tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng), một trong 32 tướng tốt của Đức Phật. ** See Thirty-two auspicious marks.

Ursa major: Bắc Đẩu—The Northern Bushel with its seven stars—Chòm sao gồm sao Bắc Đẩu và bảy ngôi sao quanh nó.

Uruvilva (skt): Ưu Lôu Tần Loa.

1) Papaya-tree: Cây đu đủ.

2) Papaya forest: Name of a forest near Gaya where Sakyamuni practiced austere asceticism before his enlightenment. The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa: Tên khu rừng gần đạo tràng Gaya nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni thực tập khổ hạnh trước khi ngài giác ngộ. Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này có tên là Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp.



(Papaya forest near Gaya—Khổ Hạnh Lâm)

Uruvilva-kasyapa (skt): Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. According to the Buddhist legends, after the Buddha attained Enlightenment, he went to Kasi city, then on his way to Magadha, the Buddha started his preaching mission, the Buddha met Uruvilva, the leader of the Fire-worshipping cult. The Buddha asked for lodging. The leader showed the Buddha to a stone hut and warned him, saying: “Inside, a poisonous dragon always appears at mid-night and devours any human beings present in the room. So, do not regret if you are eaten up.” The Buddha then entered the stone hut and sat tranquilly in a crossed-legs pose. By midnight, the poisonous dragon made its appearance showing its jaws and clutching its claws, but it could not harm the Buddha. The

following day, beyond the expectation of the heretic ascetics, the Buddha was unhurt in the stone hut. They were more than surprised. The leader of the cult then consulted the Buddha on the ways of proper practice. After hearing the wonderful dharma from the Buddha in his ever convincing tone, and under the transforming influence of his great virtues, Uruvilva was now totally convinced. He was determined to give up what he had learned in the past and led 500 disciples to take refuge in the Buddha. After the Buddha converted Uruvilva and his five hundred disciples, he also expounded to them the Four Noble Truths. Each of them was filled with joys of the Dharma. After learning the wonderful dharma, these heretics, who worshipped fire previously, firmly realized their ignorance. They showed their determination by throwing their fire-worship paraphernalia into the Nilajan River. These paraphernalia drifted to the place where Uruvilva's two younger brothers were staying. One was Nakasyapa and the other Gayakasyapa. They were both believers of the fire-worshipping cult. They recognized the paraphernalia as belonging to their elder brother. Fear of any accident that might have occurred to their elder brother, they each brought with them 250 disciples and rushed to their elder brother's place. When the brother met, they were totally surprised because both Uruvilva and his disciples all appeared as monks, putting on the monk's robe (Kasaya). Uruvilva then gave an account of how he was converted. The two brothers also listened to the preaching of the Buddha and finally took refuge in the Buddha. So the Buddha converted and accepted the three Kasyapa brothers and their one thousand followers as his disciples, who had by now organized into a huge body of monks. They left the fire-worship venue and headed towards Vulture Peak in Rajagrha. This long procession of monks on the move caught the attention of the entire kingdom of Magadha. King Bimbisara and all the people of Rajagrha took part in the welcome procession, which extended for five miles to the foot of the Vulture Peak. Later on, he is to reappear as Buddha Samantaprabhasa—Ưu lâu tần loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi

ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đi đến thành Ca Thi. Trên đường đi đến xứ Ma Kiệt Đà Ngài gặp giáo chủ phái thờ Thần Lửa, xin nghỉ nhờ. Vị giáo chủ này dắt Đức Phật vào một căn nhà đá, và cảnh báo rằng, “Ở đây nửa đêm sẽ xuất hiện rồng độc, hãy thấy người là nuốt liền, đừng có hối hận.” Đức Phật đi vào nhà đá, ngồi kiết già an tịnh. Nửa đêm, quả nhiên rồng độc xuất hiện, nhe nanh vuốt, nhưng không làm hại Đức Phật. Ngày hôm sau, không như dự tính của ngoại đạo, Đức Phật vẫn bình yên vô hại trong ngôi nhà đá, khiến bọn họ vô cùng kinh ngạc. Sau đó Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp hỏi Đức Phật về phương pháp tu thân học đạo. Sau khi lắng nghe pháp âm vi diệu của Đức Phật, kính phục vì sự cảm hóa của Đức Phật, ông quyết tâm vứt bỏ lối học cũ, dẫn 500 đệ tử về quy-y với Phật. Sau khi Đức Phật cứu độ Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và 500 đệ tử của y, Đức Phật giảng cho họ nghe về Tứ Diệu Đế, khiến cho ai nấy đều tràn đầy niềm vui Phật pháp, mừng rằng họ đã bỏ tà qui chánh, đi trên con đường lớn thanh thản. Những ngoại đạo này sau khi nghe pháp, tỉnh ngộ sâu sắc sự ngu si khi thờ thần lửa, quyết tâm đem những đạo cụ thờ Lửa ném xuống dòng sông Nilajan. Những đạo cụ này trôi đến chỗ của hai người em là Nakasyapa, người kia là Gayakasyapa. Họ đều là những người thờ thần lửa. Hai người em nhận ra đây là đồ đạc của anh mình, lo sợ đã có chuyện gì xảy ra cho anh mình. Vì thế mỗi người mang theo hai trăm năm chục đệ tử, ngày đêm dong ruổi đến chỗ anh mình. Anh em gặp nhau, họ vô cùng kinh ngạc vì Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và đám đệ tử, ai cũng đều rõ ràng đã trở thành Tăng sĩ mặc áo cà sa. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp kể lại cho hai em nghe về chuyện cải đạo của mình. Hai người em cũng nghe Phật thuyết pháp và cuối cùng xin quy y Phật. Đức Phật đã thu nhận cả ba anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của các vị, hợp thành một Tăng đoàn lớn. Tất cả đều rời khỏi đạo tràng thờ Lửa, hướng về núi Linh Thứu của thành Vương Xá. Tăng đoàn to lớn này, hàng ngũ rầm rộ, đã làm kinh động cả nước Ma Kiệt Đà. Vua Tần Bà Sa La và toàn thể thần dân của ông đổ ra khỏi thành tham gia hàng ngũ nghênh đón, xếp hàng

dài đến năm dặm, đến tận chân núi Linh Thứu. Về sau này, Phật thọ ký cho Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.

Use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path: Meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires—Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use Dana money reserved for the material necessities of the Sangha for other purposes, i.e., construction: Dùng tiền của đàn na tín thí cúng cho việc nuôi chúng vào mục đích khác như là xây cất—A Bhiksu or Bhiksuni who uses the dana money reserved for the material necessities of the Sangha for construction while monks and nuns in the monastery do not have enough food, drink, clothes, or medicine, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng tiền của đàn na tín thí cúng dường nuôi chúng tu học vào việc xây cất trong khi Tăng Ni chúng không có đủ thực phẩm, thức uống, quần áo, hay thuốc men, là phạm tội Tăng Tàn.

Use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation: This is the essence of the Pureland Dharma Door—Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use force: Dùng vũ lực.

Use the matter of “maintaining the four grave precepts” as the fundamental foundations of the cultivated path: No killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying—Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind: Lấy sự chiết phục phiền

não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use the monastery budget or the budget of a charitable organization to give support to relatives or friends: Dùng ngân quỹ của tự viện hay tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn bè—A Bhiksu or Bhiksuni who uses the monastery budget or the budget of a charitable organization to give support to his or her relatives or friends without the consent of other members of the Sangha or the charitable organization, commits an offence which involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng ngân quỹ của tự viện hay của tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn hữu mà không có sự ưng thuận của các vị khác trong tự viện hay trong tổ chức từ thiện là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Use an offering from a layperson not in accordance with the layperson’s wish: Xử dụng tài vật không đúng với ý nguyện của người dâng cúng—A Bhiksu or Bhiksuni who uses an offering from a layperson not in accordance with the layperson’s wishes and without informing the layperson, so that the layperson suffers or is unhappy and upset, commits an offense involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xử dụng tài vật không đúng theo ý nguyện của người dâng cúng mà không thông báo cho người ấy biết khiến vị đó buồn khổ, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism: Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas: Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person: Đem đồ

ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người—See Thirty types of impure giving.

Use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth:

Lấy các điểm lành để làm chứng nghiệm cho sự vắng sanh—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Useful advice: Lời khuyên bổ ích (Được thạch chi ngôn hay lời nói như là thuốc uống hay đá châm cứu vậy)—Words with the effect of medicine and acupuncture.

Useful deeds: Artha-carya (skt)—Lợi Hành Nhiếp—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Lợi Hành Nhiếp hay khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

Useful or harmful: Lợi ích hay không lợi ích—Connected with good or with harm. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn—See Ten meritorious deeds (II).

Using countless hundreds of thousands of millions of billions of wheels of Teaching: Dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân—All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings—Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Using expedient means to teach in accord with needs: Dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa—Causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation—Chư Phật dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa

thành thực thời làm cho thành thực; kẻ đã thành thực, thời làm cho họ được giải thoát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Using low voice in order to appear awesome: Tự thuyết công năng hay nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Using the mind of universal love and compassion to save beings: Dùng tâm từ bi quảng đại—Also by virtue of heart of universal love and compassion Buddhas continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind—Chư Phật dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ—See Ten meritorious deeds (II).

Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới—See Ten meritorious deeds (II).

Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý—See Ten meritorious deeds (II).

Using voices to lecture to cause all beings to disillusioned with worldly things: Dùng âm thanh tùy loại mà diễn thuyết—With voices adapting to types, Buddhas explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing—Chư Phật dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diễn thuyết, cho chúng sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đắc quả—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si—See Ten meritorious deeds (II).

Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi—See Ten meritorious deeds (II).

Usira (skt): Ôn Thi La—Fragrant root of *Andropogon muricatus*—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng.

Usnisa (skt): Unhisa (p)—Nhục kế—Nhục Phát—Ô Sắt Nhị Sa—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa—A Sanskrit term for “topknot,” a protuberance on the top of a Buddha’s head, one of the thirty-two major marks of a Buddha. Originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshy excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “chùm tóc trên đỉnh đầu,” chỗ lồi lên trên đỉnh đầu của Đức Phật, như búi tóc hình nón, một trong ba mươi hai hảo tướng của một vị Phật. Bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn. **See Thirty-two auspicious marks.

- 1) A turban, diadem, distinguishing mark; interpreted as the fleshy tuft or crown of the Buddha’s head: Phật đỉnh nhục kế hay bửu thịt nổi trên đầu Đức Phật: .
- 2) A turban or coif, one of the thirty-two laksanani of a Buddha: Trên đỉnh đầu Đức Phật nhô lên thành hình búi tóc, một trong 32 hảo tướng của Đức Phật.

Usnisacakravartibodhisattva (skt): Đinh Luân Vương Bồ Tát.

Usnisa or fleshy protuberance on the crown: Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc—See Thirty-two auspicious marks.

Utabhanda (skt): Udakhanda (skt)—Ô Đạc Ca Hấn Trà—An ancient city of Gandhara, on the northern bank of the Indus, identified with Ohind. Eitel, in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms*, gives it as the modern Attok—Một thành phố cổ nằm trên bờ bắc sông Ấn Hà, được coi như là thành phố Ohind. Trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Eitel cho rằng đây là thành Attok.

Utara (skt)?: Ô Địa Đa—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist*

Terms, this is the king of an unknown country in Northern India who patronized Hsuan-Tsang on his journey to the Western Lands—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Ô Địa Đa là tên của một vị vua của một nước không rõ tên, phía bắc của Ấn Độ, người đã tiếp đãi Huyền Trang trong chuyến Tây Du của ông.

Utensil fit to receive the rules: One who is not debarred from entering the Order, as is an eunuch, slave, minor, etc—Giới khí.

Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk: Vật dụng cá nhân—

Three garments, bowl, stool, filter, needle and thread, chopper—Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Uterine birth: Womb-born—Thai Sanh—See Womb-born.

Utilitarianism: Thuyết Tiện Ích.

Utility: Tính thực dụng—Hữu dụng.

Utilize ornaments: Dùng đồ trang sức—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Utilize the three vehicles to reveal the One

Yana: Khai Tam Hiển Nhất—According to the Lotus Sutra, the T’ien-T’ai sect utilizes this method to explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation, as found in the Lotus sutra—Theo Kinh Pháp Hoa, tông Thiên Thai “Khai Tam Hiển Nhất” bằng cách chỉ rõ “tam thừa” là phương tiện của “nhất thừa.” Chỉ rõ Nhất Thừa là giáo cao nhất để cứu độ chúng sanh.

Utilizing a hypothetical case: Giả Thuyết Vấn—In Zen, there is a kind of question in which the questioner utilizes a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”—Trong Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi sử dụng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: “Đức Phật này ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật này ngồi trong Điện.”—See Eighteen kinds of questions.

Utilizing samadhi to contemplate the phenomena: Dùng tam muội rốt ráo quán hiện tượng—By means of ultimate concentration

cultivators observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage—Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Utkutukasana (skt): Ôn Khuất Trúc Ca—To squat on the heels—To sit on one's haunches—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hổm hay ngồi xổm.

Utmost: Cứu Cánh.

- 1) End: Final—At the end—Finality—Utmost—Mục đích cuối cùng.
- 2) Examine exhaustively: Nghiên cứu tỉ mỉ.
- 3) Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life: Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.

Utmost beauty: Utmost wonder—Utmost mystery—Cực diệu.

Utmost ground: Cực địa—The highest ground of all, i.e., the Buddha Land—Cực địa là phần đất cao nhất, chỉ Phật địa.

Utmost happiness: Cực Lạc—Realm of Utmost Happiness: Cõi Cực Lạc.

Utmost important: Tối quan trọng—Compassion and loving-kindness are of the utmost importance for all beings: Từ bi và từ ái là hai yếu tố vô cùng quan trọng cho tất cả chúng sanh.

Utmost light-purity: Cực tịnh quang.

Utmost Light-Purity Buddha: Cực Tịnh Quang Như Lai.

Utmost Light Purity Heaven: Abhasvara (skt)—Cực Quang Tịnh Thiên—Quang Âm Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (3).

Utmost mental repose: Utmost quiescence—Cực tĩnh.

Utmost quiescence: Mental repose—Cực tĩnh.

Utmost stage of enlightenment: Buddha—Cực vị (ám chỉ Đức Phật).

Utopia: Chimera—Fantasy—Wild fancy—Imaginary and indefinitely remote place—Land of fancy—Nowhere—Ảo tưởng—Hư ảo địa (cõi hư ảo).

Utpada (skt): Pravritti (skt)—Arising—Appearance—Beginning and rise: Coming into existence. Birth and what arises from it, or cause of an act—Sanh Khởi, năng sanh (sanh) sở sinh (khởi). Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy, hoặc nguyên nhân của một hành động.

Utpadanirodha (skt): Sanh Diệt.

- 1) Arising and extinction: Sanh và Diệt—Beginning and end—Production and annihilation—Appearance and disappearance—Birth and extinction.
- 2) All life or phenomena that have birth and death: Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt.

Utpala (skt): Puskara (skt).

- 1) Blue lotus—Hoa sen xanh—Ưu Bát La.
- 2) Name of the sixth in the eight cold hells: Ôn Bát La—Tên của địa ngục thứ sáu trong Bát Hãn Địa Ngục.

Utpalavarna (skt): Lotus Flower Color, name of a nun—Liên Hoa Sắc, tên của một vị Tỳ kheo ni.

Utpata (skt): Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—Ổn bát ma—Ưu Bát La Địa Ngục—Thanh liên hoa—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen—See Eight cold hells.

Utpatti-krama (skt): Giai đoạn phát sinh—A Sanskrit term for “generation stage.” Tantric practice involving generating a vivid image of a Buddha, who embodies the good qualities and realizations to which one aspires. This practice is particularly important in higher yoga tantra. After that if one is able to sustain keep visualizing the image for extended periods of time with a high level of clarity, one may then proceed to the completion stage, in which one invites the Buddha to enter and emerge with oneself and imagines that this actually occurs. Following this one visualizes oneself as having the body, speech, and mind of a Buddha and as performing a Buddha's compassionate activities. There are three primary prerequisites for entering the generation stage: 1) previous practice of paths common to both the Mahayana Bodhisattva path and Tantra; 2) initiation into the practice of the relevant tantra;

and 3) taking on tantric pledges and vows—Từ Bắc Phạm dùng để chỉ “giai đoạn phát sinh.” Tu tập Mật tông liên hệ tới việc phát sinh một hình ảnh sống động của một vị Phật, vị Phật hiện thân của những phẩm chất tốt và những chứng ngộ mà người ta mong mỏi. Sau đó nếu hành giả có thể giữ lấy và tiếp tục quán tưởng về hình ảnh này trong một thời gian dài thì hành giả sẽ tiến đến giai đoạn thành tựu, trong giai đoạn đó hành giả thỉnh vị Phật ấy hòa nhập vào chính mình và tưởng tượng rằng việc này xảy ra. Sau đó thì hành giả quán tưởng chính mình cũng có thân, khẩu và ý của Đức Phật và cũng làm những hoạt động bí mật của chính Đức Phật này. Có ba điều kiện tiên khởi trước khi hành giả bắt đầu vào giai đoạn phát sinh: 1) con đường tu tập trước đó phải cho chung cả Bồ Tát đạo Đại Thừa và Mật giáo; 2) phải có lễ điểm đạo trước khi tu tập mật tông; 3) phải có lễ thọ thệ nguyện mật tông.

Utsanga (skt): Ôn Tăng Già—100,000 trillions (one trillion is equivalent to 1,000 billions)—Một trăm triệu tỷ.

Uttama (skt): U Đa Ma.

- 1) Chief: Chính Yếu.
- 2) Highest: Cao Nhất.
- 3) Greatest: Lớn Nhất.

Uttara (skt): Ôn Đát La—Còn gọi là Uất Đát La.

- 1) Above—Superior—Trên.
- 2) North: Phương Bắc.
- 3) Superior: Nổi bật, thượng—Predominant—Above all.
- 4) Name of a monk in northern India who had a lot of supernatural powers which always mentioned by Devedatta: Một vị Tăng bắc Thiên Trúc, tên Uất Đát La, người có nhiều thần thông được Đề Bà Đạt Đa hay đề cập tới.
- 5) Ultimate end—Cứu cánh.

Uttara-Ashada (skt): Đẩu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Uttarabodhi-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—See Vitarka-Mudra.

Uttarakosala (skt): Bắc Kiều Tát La—Northern Kosala—An ancient kingdom in Central India, the modern Oude. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of

time—Một vương quốc cổ mà bây giờ là vùng Oude, nằm về miền Trung Ấn Độ (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—See Sravasti.

Uttarakuru (skt): Bắc Cu Lô Châu—U Đa La Câu Lô—U Đa La Cửu Lưu—The northern of the four continents around Meru, square in shape, inhabited by square-faced people. Northern continent where life is always pleasant. One of the nine divisions of the world in traditional Indian cosmology. This is the country of the northern continent, situated in the north of India (Jambudvipa), and described as the country of eternal beauty. It is said to be square, measuring 20,000 yojanas per side. Beings there are described as follows—Còn gọi là Câu Lư Châu, hay là châu ở về phía Bắc núi Tu Di, hình vuông, dân cư ở đây cũng có mặt hình vuông. Một trong 9 vùng phân chia trong truyền thống vũ trụ học Ấn Độ. Đây là xứ nằm về châu Kurus phía Bắc, tọa lạc về phía Bắc Ấn Độ (Diêm Phù Đề), được mô tả như là một nơi có vẻ đẹp vĩnh cửu (châu này ở về phía bắc núi Tu Di. Người trong cõi này còn được gọi là tiên, sống rất an vui và thọ đến 1.000 tuổi). Người ta nói Bắc Cu Lô Châu có hình vuông, mỗi cạnh đo được 20.000 do tha. Cư dân ở đây được diễn tả như sau:

- 1) Superior to or higher than other continents: Cao Thượng Tác.
- 2) Superior: Thắng.
- 3) Superior life because human life there was supposed to last a thousand years and food was produced without human effort: Thắng Sinh—Đời sống nơi này kéo dài đến cả ngàn năm và chúng sanh ở đây không phải sản xuất thực phẩm.
- 4) The dwelling of gods and saints in Brahmanic cosmology: Nơi cư ngụ của chư Thiên, chư Thánh trong cõi Phạm Thiên.

Uttaramanusyadharmapralapa (skt): Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—False speaking—Falsity—See Parajika (A1).

Uttara-Phalguni (skt): Dực—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Uttara-Prosthapada (skt): Bích—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Uttarasadha (skt): Ôn Đất La Át Sa Đô—The nakshatra presiding over the second half of the the 4th month, the month in which Sakyamuni was conceived—Tháng Ôn Đất La Át Sa Đô là tháng tương đương với khoảng từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 5 âm lịch, tháng này cũng là tháng mà Hoàng Hậu Ma Da thụ thai Thái tử Tất Đạt Đa.

Uttarasaila (skt): Bắc Sơn Trụ Bộ—One of the sect organized in the third century after the Nirvana—Một trong hai mươi bộ phái của Tiểu Thừa, được thành lập khoảng ba thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt.

Uttarasamga (skt): See Uttarasanga.

Uttarasanga (skt): U Đa La Tăng Già—Thất Điều Cà Sa (Y)—Y bảy mảnh—An upper and outer garment; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder). Upper or outer robe includes—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái). Uất đa la Tăng hay y thượng gồm có:

- 1) Seven-stripe robe: Thất điều y.
- 2) Middle robe: Trung y.
- 3) Robe for going among the sangha: Nhập chúng y.

Uttarasanghati (skt): Sankaksika (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Tăng Kỳ Chi—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái).

Uttarasena (skt): Ôn Đất La Tế Na—A king of Udyana who obtained part of Sakyamuni's relics—Vua của nước Udyana, người đã nhận một phần xá lợi của Đức Phật để xây tháp thờ.

Uttarayana (skt): Bắc Hành—The gradual northern ascension of the sun between the winter

and summer soltices—Sự đi trích dần lên phía Bắc của mặt trời giữa đông và hạ chí.

Utter (v): Nói nên lời.

Utter (v) **blasphemies against gods**: Blaspmeme (v) gods—Báng bổ thánh thần.

Utter one's lament: Thốt lời ai oán (khóc than).

Utter one's lips: Hé môi.

Utterance before one's death: Kệ thị tịch (bài kệ đọc ra trước khi chết).

Utterances of Buddha are infinite: Phật âm thanh vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Utterly miserable: Hardship—Cực khổ.

Uttrasita (skt): Kinh Hãi—Frightened—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “He who is not frightened, alarmed, betrays no sense of fear even when this realm beyond comprehension is shown to him, he is to be known as belonging to the family of the Tathagata-yana—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Kẻ nào không kinh hãi, hoảng hốt, không tỏ ra ý sợ hãi nào ngay cả khi cảnh giới vượt ngoài sự hiểu biết thì kẻ ấy được gọi là quyến thuộc của Như Lai Thừa.

V

Vac (skt): Speech—Ngữ—Lời nói.

Vaca (skt): Also Vac (skt)—Speech—Words—Ngữ (lời nói).

Vaca-karman (skt): Vaca-kamman (p)—Khẩu Nghiệp—An act performed by speech—Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind—Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp.

(I) The meanings of Karma of the mouth—Nghĩa của khẩu nghiệp: The work of the mouth—

Karma of the mouth (talk, speech)—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others—Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết

ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chưởi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rửa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: "Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất," hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng "nhân quả báo ứng không sai," mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người.

(II) Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows—Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau:

- 1) Mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands: Miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật.
- 2) Mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people: Miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy.
- 3) Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self: Miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng

- nếu phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình.
- 4) Mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold: Miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lùa tốt cho họ được ấm áp thoải mái.
- 5) Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all: Miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mặt cửa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói.
- 6) Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others: Miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống.
- 7) Mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result: Miệng nói ra các lời trêu chọc bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xã nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng.
- 8) Mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said: Miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy.
- 9) Mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life: Miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tữa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh.
- (III) Sincere Buddhists should always remember to develop the mind to be frightened and then try to guard our speech-karma—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ và phát triển tâm biết sợ và gìn giữ khẩu nghiệp của mình:
- 1) A saying can lead people to love and respect you for the rest of your life; also a saying can lead people to hate, despise, and become an enemy for an entire life: Cùng một lời nói mà khiến cho người trọn đời yêu mến mình; cũng cùng một lời nói mà khiến cho người ghét hận, oán thù mình trọn kiếp.
- 2) A saying can lead to a prosperous and successful life; also a saying can lead to the loss of all wealth and possessions: Cùng một lời nói mà khiến cho nên nhà nên cửa; cũng cùng một lời nói mà khiến cho tán gia bại sản.
- 3) A saying can lead to a greatly enduring nation; also a saying can lead to the loss and devastation of a nation: Cùng một lời nói mà khiến cho nên giang sơn sự nghiệp; cũng cùng một lời nói mà khiến cho quốc phá gia vong.
- (IV) According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said—Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói:
- (A) Wholesome speech-karma—Thiện khẩu nghiệp:
- 1) Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless: Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thì là làm thình, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ.

- 2) Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people: Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương; xứng nhưn trường đồng).
- 3) Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators: Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tẩm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhưn mê ngữ).
- 4) Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold: Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiệt tế nhưn dụng).
- (B) Unwholesome speech-karma—Bất thiện khẩu nghiệp:
- 1) Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all: Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mạt cưa, cây gỗ; chỉ bằng làm thinh để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mạt dĩ dưỡng khí).
- 2) Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others: Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đập trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều này cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mônng hảm tính; hành tặc ngộ nhưn).
- 3) Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result: Miệng nói lời trêu ghẹo, trửng giỡn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng cò người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhưn).
- 4) Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said: Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thúi; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người.
- 5) Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals: Miệng nói lời dơ dáy, bẩn thỉu, như phun ra dòi tủa; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uế ngữ, như lưu thơ trủng; địa ngục súc sanh chi đạo).
- Vacancy** (n): Chỗ trống.
- Vacant** (a): Có chỗ trống.
- Vacasuta** (skt): Tổ Bà xá tư Đa—See Vasiasita.
- Vacchagotta** (p & skt): Du Tăng Vacchagotta—A wandering ascetic monk, one of the forty-one great monks mentioned in the Anguttara-Nikaya, who were among the direct students of Buddha. He was the one who questioned the Buddha on certain metaphysical problems, especially those relating to the ego and the state of the arhat after death; however, the Buddha refused to respond to the question. Vacchagotta was famous as a meditation master and is supposed to have had many supernatural powers—Du Tăng Vacchagotta, một trong bốn mươi một nhà sư lớn mà tên tuổi được nhắc đến trong Anguttara-Nikaya và là những môn đồ trực tiếp của Phật Thích Ca. Chính ông đã hỏi Phật về một cái ngã tồn tại; tuy nhiên, Phật đã từ chối không trả lời. Vacchagotta nổi tiếng về những phẩm chất thiền định và có nhiều quyền năng thần diệu.
- Vacchagotta-aggi-sutta** (p): Kinh Hỏa Dụ—See Vacchagotta.
- Vaci** (p): Vaca (skt)—Lời—Ngôn từ—Word—Speech.

Vaci-duccaritam (p): Wrong conduct in speech—Khẩu ác hạnh—See Three dharmas (IV).

Vaci-moneyyam (p): Qualities of the sage as to speech—Ngữ tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Vaci-sankhara (p): Vacika-samskara (skt)—Verbal actions—Ngôn Hành—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind, one of the three kinds of karma, the karma produced by speech—Lời nói và hành động, một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

Vaci-socceyam (p): Purity of speech—Ngữ thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Vaci-succaritam (p): Right conduct in speech—Khẩu thiện hạnh—See Three dharmas (V).

Vac-karmas (skt): Khẩu tứ—The four dealing with the mouth:

- 1) Not to lie—Không nói dối: We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo.
- 2) Not to exaggerate—Không nói lời đâm thọc: We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác.
- 3) Not to abuse—Không chửi rủa: We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả.
- 4) Not to have ambiguous talk—Không nói lời vô tích sự: We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks—

Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự.

Vacuum Polarization: Chân Không Sinh Diệt—Trùng trùng duyên khởi—Cái này có thì cái kia có, cái này diệt thì cái kia diệt.

Vada (p): Expression or speech—The teaching of the Elders (Theravada).

Vadha-himsa (skt): Killing—Sát—Giết hại chúng sanh—See Parajika (A1).

Vadisa (skt): Vakri, or Valisa (skt)—Bà Lợi—Móc câu—A hook.

Vagga (p): A section or chapter in a larger work (Trường Bộ Kinh).

Vaguely: Một cách mơ hồ.

Vaha (skt): Bà Ha.

- 1) Caring: Mang—Bearing.
- 2) A supernatural life: Cuộc sống siêu nhiên.
- 3) A large grain-container of twenty bushels: Đẩu (đong lường).

Vahana (skt): Yana (skt)—Vehicle.

Vaibhara (skt): Tân Ba La Quật—The Vaibhara cavern. A “rock-cut” temple on a mountain near Radjagha, now called Baibhargiri. Sakyamuni Buddha used to resort there for meditation—Hang Tân Ba La, một loại chùa xây bằng đá đẽo, gần thành Vương Xá, bây giờ là Baibhargiri. Nơi mà Đức Phật rất thích về tĩnh tọa.

Vaibhasika (skt): Tỳ Bà Sa Luận Sư—The Vaibhasikas were the followers of the Realistic school which based on the Vibhasa-sastra. These are names of two works (Mahavibhasha and Vibhasha) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school. However, it is classified by Tibetan Buddhism as one of the two “Hinayana” schools, the other being “Sautrantika”—Những vị luận sư đệ tử của trường phái trung thực, mà giáo thuyết dựa vào bộ luận Tỳ Bà Sa. Đây là tên của hai tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa hay Đại Số Phân Biệt Thuyết (Mahavibhasha) và Tỳ Bà Sa (Vibhasha), được coi như là căn bản cho trường phái Đại Chúng hay Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Sarvastivada. Tuy nhiên, theo Phật giáo Tây Tạng thì đây là một trong hai tông

phái Tiểu thừa, tông kia là Tăng Ca Lan Đa Bộ hay Thành Thật tông.

Vaidehi (skt): Vi đề Hy—Wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru—According to Buddhist legends, Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, she managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison—Theo truyền thuyết Phật giáo, Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soạn ngôi, bà đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất.

Vaidurya (skt): Tỳ Phệ Lưu Ly—Tỳ Đầu Lợi.

- 1) Lapis-lazuli: Lưu Ly, một trong thất bảo—One of the seven precious things. **See Seven treasures.
- 2) Name of a mountain near Varanasi: Tên một ngọn núi gần Varanasi.

Vain (a): Vitatha (p & skt)—Vô ích—Vọng—False—Futile—Unreal—Untrue.

Vain discussion: Hý luận (nhàn đàm hý luận).

Vain dream: Huyền mộng.

Vain glory: Danh vọng hão huyền.

Vain talks: Prapanca (skt)—Diffusive trivial reasoning—Idle chat—Nhàn Đàm Hý Luận.

Vain thought: Không tưởng—Vainly thinking.

Vaipulya (skt): Broad—Wide—Extensive—Rộng lớn (phương quảng)—Tỳ Phật Lược—Phương Quảng—Extension—Enlargement—Broad—Spacious—Fuller explanation of the doctrine.

- 1) The whole of the Mahayana sutras, or Scriptures of measureless meaning

(universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras: Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—See Mahayana sutras.

- 2) Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras: Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật.
- 3) Feng-Kuang, a Chinese Ch'an master of the T'ang period. Precise dates of his life are unknown, probably the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Tzih, a collection of the poetry of the hermits of Han-Shan. It also contains several poems attributed to Feng-Kuang: Tên một thiền sư thời nhà Đường. Niên đại về cuộc đời của ông không được biết rõ, có lẽ ông sống giữa thế kỷ thứ bảy. Ông từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết đôi chút về ông là qua lời tựa quyển Hàn Sơn Tự, một sưu tập thơ do ẩn sĩ Hàn Sơn soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của Phương Quảng.

** See Twelve sutras.

Vaipulya-citta (skt): Tâm Quảng Đại—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A large heart which fills the whole universe—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm đây khắp cả vũ trụ—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Vaipulya-mahayuha-sutra: Đại Trang Nghiêm Kinh—The sutra in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his descent to save the world—Kinh Đại Phương Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài.

Vaipulya period: Phương Đẳng thời—Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa—One of the five periods of the Buddha's teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first

level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples' attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call "Vaipulya" or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha's reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm này, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích này mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đẳng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ này còn được gọi là thời "Đàn Ha." Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai, and Five periods of Buddha's teaching (I).

Vaipulya Sutra (skt): Phương Quảng Kinh—Extended Sutras—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Sutra of Great Extension—A Sanskrit term for "Large Mahayana sutras." Vaipulya sutra is one of the twelve divisions of the Buddha's teachings. A Mahayana form of scripture. A collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—Từ Phạm ngữ chỉ "những kinh dài trong Phật giáo Đại Thừa. Phương Quảng là một trong 12 bộ kinh của Phật giáo. Kinh Phương

Quảng gồm các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ: Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh.

Vairam (skt): Phệ Lam—Một loại gió—A kind of wind.

Vairambha (skt): Vairambhavata (skt)—Phệ Lam Bà—Tỳ Lam Phong.

- 1) A kind of fierce wind: Một loại mãnh phong
- 2) The great wind which finally scatters the universe: Một loại gió lan khắp vũ trụ, khi thổi đến đâu thì nơi đó phải tan hoại.
- 3) The circle of wind under the circle of water on which the world rests: Địa luân nằm bên trên phong luân hay vòng xoắn của gió, phong luân này lại nằm bên dưới thủy luân.

Vairambhaka (skt): Gió hoại diệt—An all-destroying wind occurring between kalpas.

Vairambhavata (skt): Lam Phong—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm—See Vairambha (2) and (3).

Vairocana Buddha (skt): Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun), name of a Dhyani Buddha (a son of the sun or the Dhyani Buddha of the centre). The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme Wisdom. In East Asian traditions, this Buddha is often referred to as the "Original Buddha" (Adi-Buddha), meaning that he has always been awakened. He represents the "truth body" (Dharmakaya), and he is said to preside over the "Flower Treasury World." Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana a symbol of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge, and one of his symbols is the "wheel of doctrine" (Dharmacakra). His Pure Land is the entire cosmos. He is often depicted with white skin and making the Mudra of "supreme wisdom."—Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani. Trong các trường phái tại các nước Đông Á, Đức Đại Nhật Như Lai thường được xem như là vị "Bổn Phật," có nghĩa là vị Phật luôn ở trạng thái giác ngộ. Ngài tiêu biểu cho "Pháp thân," và người ta nói

- Ngài đang ngự trên “Hoa Tạng Thế Giới.” Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt trong trường phái Đại Thừa. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na là biểu tượng của cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt, và một trong những biểu tượng của Ngài là “Pháp Luân.” Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ. Người ta thường họa Ngài với nước da trắng và tay đang bắt ấn “đại trí.”
- (I) Tỳ Lô Giá Na nghĩa là thuộc về mặt trời hay đến từ mặt trời—Vairocana, belonging or coming from the sun, the true or real Buddha-body:
- 1) Vairocana is also called the Great Sun Tathagata: Tỳ Lô Giá Na còn được gọi là Đại Nhật Như Lai.
 - 2) The esoteric school interprets Vairocana by the sun, or its light, which eliminates the darkness of ignorance: Mặt giáo cho rằng Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho mặt trời hay ánh sáng mặt trời, xua tan bóng tối vô minh.
 - 3) Vairocana is also recognized as the spiritual or essential body of Buddha-truth, and like light pervading everywhere: Phật Tỳ Lô Giá Na còn được dịch như là “Biến Nhất Thiết Xứ” hay Biến Chiếu Vương Như Lai.
- (II) Vairocana Buddha according to the Avatamsaka Schools—Phật Tỳ Lô Giá Na theo Tông Hoa Nghiêm:
- 1) The main Buddha in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm), represents the Dharma body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas—Vị Phật chính trong Kinh Hoa Nghiêm, tiêu biểu cho Pháp thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và tất cả chư Phật—See Vairocana.
 - 2) The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality—Phật Tỳ Lô Giá Na—Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại—See Triratna (IV) (A).
 - 3) The Buddha whose body fills space: Quảng Bác Thân Như Lai.
- 4) Hua-Yen says the three bodies of the Buddhas represented by—Hoa Nghiêm tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi:
- i) Vairocana represents the Dharmakaya: Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Thụ Dụng Pháp thân.
 - ii) Rocana or Locana represents the Sambhogakaya: Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân.
 - iii) Sakyamuni represents the Nirmakaya: Phật Thích Ca Mâu Ni là Hóa Thân.
- (III) Vairocana Buddha in T’ien-T’ai Sect—Phật Tỳ Lô Giá Na trong tông Thiên Thai: T’ien-T’ai says the three bodies of the Buddhas (kaya) represented by—Thiên Thai tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi:
- i) Vairocana represents the dharmakaya or the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas: Phật Tỳ Lô Giá tiêu biểu cho Pháp Thân Phật Thích Ca hay tất cả chư Phật.
 - ii) Rocana or Locana represents the sambhogakaya: Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân Phật.
 - iii) Sakyamuni represents the nirmanakaya: Phật Thích Ca Mâu Ni tiêu biểu cho Ứng Thân Phật.
- (IV) Vairocana Buddha according to the Esoteric Schools—Phật Tỳ Lô Giá Na theo Mật Giáo:
- 1) The Mahavairocana, as the Great Sun Buddha is called in Sanskrit, is apparently different from the Sakyamuni Buddha, but if mystically considered, the latter himself will be the former, and Samantabhadra Bodhisattva who is attending Sakyamuni Buddha will be Vajrapani under the mystical Buddha. Even the mystical Buddha is of two aspects, generally represented as two separate Buddhas. In Buddhism, a Buddha, however remote in age or however great in origin, will be individual, for the perfection of knowledge and wisdom is the perfection of personality and that is a Buddha. A personal perfection embellished by the three mysteries is the spiritual body of knowledge and wisdom. The static nature of the Buddha is potentially perfected like the great luminary (Diamond Element), and is the Mahavairocana (Great Sun) of the Diamond Element. To us it is not

clear that all-illuminating dynamic force, like warmth or mercy, is to enfold all beings which are in the realm of natural principle (Matrix Repository). Therefore, the spiritual body of principle is depicted as if the world of nature, i.e., universe itself, should become illumined and assume a splendor of perfect wisdom. This Buddha is possessed of the perfect harmony of the sixfold greatness, i.e., earth, water, fire, air, space, and consciousness and is the Buddha Mahavairocana of the Matrix Repository. These curious names of the worlds of “Diamond Element” and “Matrix Repository” indicate the indestructible character of personal wisdom, otherwise called the realm of effect and the natural source of beings, sometimes called the realm of cause: Đại Tỳ Lô Giá Na là danh hiệu Đức Phật Đại Nhật theo Phạn văn, có vẻ như khác biệt với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng theo Mật giáo, nếu nghiệm theo mật nghĩa, thì Thích Ca cũng chính là Đại Nhật; còn Bồ Tát Phổ Hiền, thị giả của Phật Thích Ca thì trở thành Kim Cang Thủ (Vajrapani) thị giả của Đức Đại Nhật. Và ngay cả Đức Phật nhập huyền mật kia cũng có hai thân, thường được tượng trưng bằng hai vị Phật riêng biệt. Trong Phật giáo, một vị Phật lâu đời đến đâu vẫn là một cá thể, bởi vì trí tuệ viên mãn là sự viên mãn của nhân cách, và nhân cách đó là Phật. Sự viên mãn nhân cách được trang nghiêm bởi ba mật là Pháp Trí Thân. Phật tính về mặt tĩnh vốn có sẵn đầy đủ như nguồn sáng vĩ đại (kim cang giới) và Đại Nhật của Kim Cang giới. Chúng ta vẫn chưa nhận thức rõ ràng là năng lực sinh động tỏa sáng khắp nơi, như hơi ấm hay tình thương, bao giờ cũng ấp ủ tất cả chúng sanh hiện hữu trong thế giới thai tạng. Do đó, lý pháp thân, được mô tả như là tánh giới, tức là vũ trụ tự thân, phải được thấp sáng và đón nguồn sáng của trí tuệ viên mãn. Đức Phật đã thành tựu đến chỗ ‘lục đại vô ngại’ (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức), và là Đức Phật Đại Nhật của Thai Tạng giới. Những danh hiệu kỳ dị như Kim Cang giới và Thai Tạng giới chỉ cho đặc tính bất diệt của

trí tuệ cá thể, hoặc cũng gọi là cảnh giới của quả và căn nguyên bản hữu của mọi loài.

- 2) These two aspects ‘static’ and ‘dynamic’ of the Buddha are strictly distinguished. The words ‘static’ and ‘dynamic’ with regard to the person of the Buddha on the basis of the manifestation of his enfolding power. Seen from the attainment of his perfect wisdom, the Buddha of the realm of nature is static and therefore has the sign (mudra) of meditation, while the Buddha of the realm of wisdom is dynamic owing to the vivid realization of his ideals and has the sign of ‘wisdom-fist: Hai hình thái ‘tĩnh’ và ‘động’ của Phật hoàn toàn khác nhau. Tĩnh và động dành cho nhân cách của Phật dựa trên sự biểu hiện năng lực giá trị của Ngài. Nhìn từ cương vị chứng ngộ trí tuệ viên mãn của Ngài, thì Đức Phật của cảnh giới bản hữu là ‘tĩnh’ và do đó có ‘định ấn’ trong lúc Đức Phật của cảnh giới trí tuệ là động do thực chứng lý tưởng và có ‘trí ấn’.
- 3) Suppose an individual develops himself and attains enlightenment and advances so far as to conform to the universal principle; he will then be Mahavairocana Buddha of the individual realm or Diamond Element. In sculpture, he is represented with the left hand grasping the index finger of the right hand, the sign of ‘wisdom-fist.’: Thí dụ có một cá thể tự phát triển và chứng ngộ và tiến xa đến chỗ nhập thể vào lý tánh vũ trụ, cá thể đó sẽ là Phật Đại Nhật của Kim Cang giới. Trong điêu khắc, vị đó sẽ được trình bày bằng bàn tay trái nắm lấy ngón trỏ của bàn tay phải, dấu hiệu của ‘trí ấn’.
- 4) On the other hand, when the universe itself becomes illumined and assumes a splendor of wisdom, he then will be Mahavairocana Buddha of the natural realm or Matrix Repository. In sculpture he is represented as having the sign of meditation on the universe, with the right hand on the left, the thumbs touching each other: Lại nữa, khi vũ trụ tự nó được rọi sáng và tiếp nhận nguồn sáng của trí tuệ, thì người đó sẽ là Đức Đại Nhật Như Lai của Thai Tạng giới. Trong điêu khắc, được diễn tả bằng ‘định ấn’ về vũ trụ, với bàn tay mặt trên bàn tay trái, hai ngón cái giao nhau.

- 5) Thus there are two Buddhas with one and the same name and identical in quality, but different in manifestation. They are two and yet not two. Mystically speaking, the two persons of ultimate perfection would be one and the same width and height: Như thế chúng ta có đến hai Đức Phật cùng đồng danh hiệu, giống nhau qua bản chất nhưng khác nhau qua biểu hiện. Hai mà không hai (nhị nhi bất nhị). Nói theo Mật giáo, hai nhân cách viên mãn cứu cánh phải là một, cùng có chiều rộng và chiều cao như nhau.
- i) When the six great elements (earth, water, fire, air, space and consciousness) are coordinated crosswise, or according to space, we get the universe, i.e., the universal body of the Buddha of the Matrix Realm: Khi lục đại giao chéo nhau theo không gian, chúng tạo thành vũ trụ, tức là Pháp thân của Thai Tạng giới.
- ii) When the six elements are arranged lengthwise or vertically, according to time, we get the individual of five aggregates, i.e., the personal body of the Buddha of the Diamond Realm: Khi lục đại được sắp xếp theo chiều dọc (theo thời gian), chúng ta có năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tạo thành một cá thể, tức Phật thân của Kim Cang giới.

Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator: Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh.

Vairocana in the Garbhadhatu: Thai Đại Nhật—Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Vairocana's Hall: Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na.

Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja (skt): Quang Chiếu Như Lai Tướng—A Bodhisattva, disciple of Sakyamuni, who was in a former life Vimaladatta—Một vị Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà tiền thân là Tịnh Đức Phu Nhân.

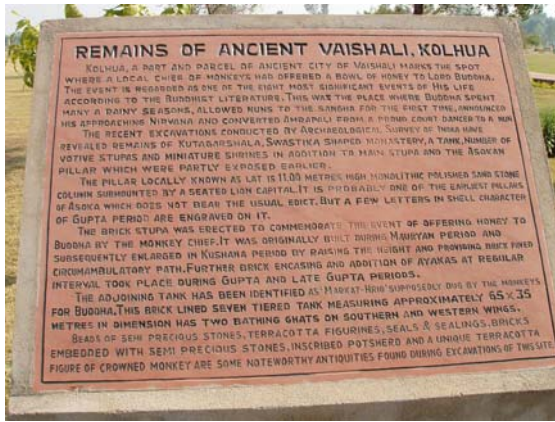
Vairocana Sutra (skt): Đại Nhật Kinh—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana, translated into Chinese by Subhakarasiṃha in the T'ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world,

which is divided into Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible), the two together forming Dharmadhatu. The manifestations of Vairocana's body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhatu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhatu, he is the centre of the eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some scholars hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity—Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhật Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư Phật hay chư Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đà La thì Đại Nhật Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhật Như Lai là trung tâm của bông sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhật Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều này.

Vairocana Buddha on the 28th day: Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Vaisakha (skt): Phệ Xá Già—Wesak—Buddha's Birth, Enlightenment and Death celebrated on Full Moon day of month Vaisakha (between the months of April and May)—Tháng rơi vào giữa tháng Tư âm lịch, vào khoảng tháng Năm dương lịch—See Twelve Months of a Year in India.

Vaisali (skt) Vesali (p): Tỳ Da Ly—Bê Xá Ly—Bê Xá Lê Dạ—Duy Da—Duy Da Ly—Phệ Xá Ly—Tùy Xá Lợi—Tỳ Xá Ly (Quảng Nghiêm Thành).



An important city in the early phase of Buddhism, which is now Basarh, about more than 20 miles northwest of modern Patna in the Indian state of Bihar, between Ganges and the Himalayas. During Sakyamuni Buddha's lifetime, it was the capital of the Licchavis, who belonged to the Vriji Republic. This was one of the rainy-season retreats of the early Samgha. In 386 the second Buddhist Council was held in Vaisali. According to Professor Soothill in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni. According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Vaisali, an ancient kingdom and city and the capital the powerful Licchavis, where the second synod was held with 700 famous learned monks, near Basarh (Bassahar), in Bihar, north of Patna. The city of Vaisali was a stronghold Buddhism in early days. The Chinese pilgrims, i.e., Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited Vaisali in the course of their travels. Hsuan-Tsang described the city as covering an area of 10 to 12 square miles. He wrote that, within and without and all around the town of Vaisali, the sacred monuments were so numerous that it was difficult to mention them all. Unfortunately, the area is now practically denuded of any visible remains of religious edifices. At Kolhua, two miles to the north-west of Raja Bisal ka Gadh, there stands a monolithic, locally known as Bhimsen's Lath of highly sandstone surmounted by a bell-shaped capital that supported by a bell-shaped capital and supports on the sedent figure of a lion on a square

abacus. It is about 22 feet above represent ground level, a considerable portion having sunk underground in the course of time. In Style it resembles the edict pillars of Asoka, but diggings round the shaft have failed to reveal any Asokan inscription. Nevertheless, it can be identified with one of the Asoka pillars mentioned by Hsuan-Tsang at the site of ancient Vaisali. The line of pillars in the Champaran and Muzaffarpur district, at Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh, and Kolhua, is believed to have marked the stages of a royal journey from Pataliputra to Lumbini which Asoka undertook in the 20th year of his consecration. Nearby to the south, there is a small tank, called Rama-kunda, identified by Cunningham with the ancient Markata-hara or monkey's tank, believed to have been dug by a colony of monkeys for the use of the Buddha. To the northwest there is a ruined mound, at present only 15 feet high and with a diameter of about 65 feet at the base, which has been identified with the remains of the Asoka stupa mentioned by Hsuan-Tsang. On the summit of this mound stands a modern brick temple enshrining a medieval image of Buddha. The Buddha is said to have visited in three times during his life-time. In once of these visits, several monkeys are said to have offered the Buddha a bowl of honey, an incident mentioned among the eight great events in the life of the Buddha. It was here again that the Buddha announced his approaching nirvana, and after the nirvana the Licchavis are said to have erected a stupa over their share of the remains of the Buddha. A little over a hundred years after the nirvana, the Second Buddhist Council was held here. To Jaina also, Vaisali was equally sacred, being the birth-place of Mahavira, the twenty-fourth Jaina Tirthankara. The site of Raja Bisal ka Gadh is believed to represent the citadel of Vaisali. It consists of large brick covered mound, about eight feet above the surrounding level and slightly less than a mile in circumference. Originally surrounded by a ditch, it was approached by a broad embanked causeway from the south. Excavations have exposed the foundations of old buildings of irregular plan which may date back to the Gupta period.

Besides, the most interesting finds consist of a large number of clay seals. The official seals indicate the Vaisali was an important administrative headquarters in the Gupta period, and an interesting seal, engraved in characters of the Maurya period, refers to the patrol outpost at Vaisali—Xá Vệ, một thành phố quan trọng vào buổi đầu Phật giáo, hiện là Basarh cách nơi mà bây giờ là Patna (thuộc bang Bihar của Ấn Độ) khoảng hơn 20 dặm về phía tây bắc, giữa sông Hằng và rừng Tuyết sơn. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì Tỳ Xá Ly hay Xá Vệ là kinh đô của dân Licchavis, thuộc xứ Cộng Hòa Viji. Đây là một trong những địa điểm an cư kiết hạ của giáo đoàn buổi ban đầu. Vào năm 386 B.C., nghị hội thứ hai Phật giáo đã diễn ra tại đây. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tỳ Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Xá Ly là tên của kinh đô nước Quảng Nghiêm hùng mạnh, một vương quốc cổ ở Trung Ấn, nơi 700 vị Hiền Thánh đã kết tập kinh điển lần thứ hai, bây giờ gần Bassahar, thuộc Bihar, phía bắc Patna.



(Vaishali-Ashoka's stone pillar—Trụ đá do vua A Dục dựng trong thành Tỳ Xá Ly—Trên đầu trụ hãy còn nguyên hình tượng sư tử)

Thành Tỳ Xá Ly từng là thành trì Phật giáo trong những ngày đầu. Các nhà hành hương Trung Hoa như Pháp Hiển và Huyền Trang, trên đường đi qua Ấn Độ đã ghé lại Tỳ Xá Ly. Huyền Trang mô tả thành phố này trải rộng trên một diện tích từ 10 đến 12 dặm vuông. Ông viết rằng bên trong bên ngoài và khắp nơi xung quanh thành phố, số đền chùa nhiều đến nỗi không sao kể hết. Tiếc thay, trên vùng đất này hiện nay hầu như không còn nhìn thấy một di tích đền chùa nào cả. Tại Kolhua, cách Raja Bisal ko Gadhi hai dặm về phía tây bắc, có một trụ đá nguyên khối, dân địa phương gọi là Bhimsen, bằng sa thạch mài thật láng, bên trên có một đầu trụ hình chuông nâng đỡ một tượng sư tử đứng trên bệ vuông. Trụ này cao hơn mặt đất hiện nay khoảng 7 mét, một đoạn trụ dài bị chôn vùi dưới đất qua dòng thời gian. Nhìn kiểu dáng thì giống các trụ đá của vua A Dục, nhưng đào xới xung quanh thân trụ thì chẳng thấy một dòng chữ nào của vua A Dục cả. Tuy nhiên, có thể xác định đây là một trong các trụ đá của vua A Dục mà Huyền Trang đã nói đến tại Tỳ Xá Ly ngày xưa. Dãy dài các cây trụ thuộc quận Champaran và quận Muzaffarpur tại Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh và Kolhua, được xem là đã đánh dấu các chặng đường trên con đường vua A Dục đi từ thành Hoa Thị (Pataliputra) đến Lâm Tỳ Ni khi ông lên ngôi được 20 năm. Cách một quãng ngắn về phía nam có một hồ nước nhỏ, có tên là Rama-kunda, đã được Cunningham xác định là Hồ Khỉ (Markatahrada) ngày xưa, và người ta cho rằng hồ này do một bầy khỉ đào để lấy nước cho Đức Phật dùng. Về phía tây bắc có một gò đồng đồ nát, nay chỉ còn cao độ 5 mét và dưới đáy có đường kính độ 20 mét, được xác định là những gì còn lại của ngôi tháp A Dục mà Huyền Trang đã nói đến. Trên đỉnh gò này có một ngôi đền bằng gạch kiểu mới bên trong có một tượng Phật thời Trung cổ. Theo lời kể lại thì Đức Phật đã đến viếng nơi này ba lần khi ngài còn tại thế. Cũng theo lời kể thì trong một lần đến đây, ngài đã được bầy khỉ dâng một chén mật, sự kiện được cho là một trong tám sự kiện lớn trong đời Đức Phật. Cũng tại nơi này, Đức Phật đã loan báo ngày sắp nhập diệt của mình, và sau khi ngài nhập Niết Bàn, người xứ Quảng Nghiêm đã dựng một bảo tháp trên phần chia xá lợi của Ngài. Hơn một trăm năm sau ngày

diệt độ của Đức Phật, Nghị Hội Kết Tập lần hai đã diễn ra tại đây. Đối với Kỳ Na giáo thì Tỳ Xá Ly là nơi sinh ra của Mahavira, vị Tirthankara Kỳ Na giáo thứ hai mươi bốn. Raja Bisal Ka Gadh được xem là thành lũy của Tỳ Xá Ly. Đây là một gò đất lớn được lát gạch, cao khoảng hai mét rưỡi trên mặt bằng, có chu vi gần một dặm. Lúc đầu được bao bọc bởi một con mương, thành này có lối ra vào ở phía nam bằng con đường đất cao. Các cuộc khai quật đã làm lộ ra phần nền của những tòa nhà nằm trên một mặt bằng không đều, có thể có niên đại từ thời Gupta. Các phát hiện đáng kể là những con dấu chứng tỏ thành Tỳ Xá Ly đã từng là một đầu não hành chính quan trọng trong thời kỳ Gupta, và một con dấu đáng chú ý, khắc chữ Maurya, thuộc về một tiền đồn tuần tra ở Tỳ Xá Ly. ** See Buddhist Councils (II).

Vaisali stupa: Tháp Tỳ Xá Ly—Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Vaisesika (skt): Phệ Thế Sư—Phế Thế Sư Ca—Phệ Thế Sư Ca Xa Tát Đát La—Paramartha-satya-sastra, a philosophical work by Vasubandhu—Phái Thắng Luận dựa theo trước tác của Ngài Thế Thân.

Vaisesika (skt): Vệ Thế Sư—Thắng Luận Tông—Vệ Thế Sư Ca—See Vaisesika-school.

Vaisesika-sastra (skt): Thắng Luận—See Vaisesika School.

Vaisesika-school: Thắng Luận Tông.

(I) An overview of “Vaisesika-school”—Tổng quan về “Thắng Luận Tông”: The Vaisesika-sastra sect of Indian philosophy, whose foundation is ascribed to Kanada (Uluka); he and his successors are respectfully styled sastra-writers (philosophers) or slightly heretical philosophers; the school when combined with the Nyaya, is also known as Nyaya-Vaisesika—Còn dịch là Tông của Vệ Thế Sư. Thắng Luận là một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ do Âu Lô Ca Tiên (Uluka), còn có tên là Ca Na Đà, sáng lập. Người ta đã đặt cho ông và hàng đệ tử nối tiếp ông

đanh hiệu luận sư hay luận sư ngoại đạo. Về sau phái này hợp lại với phái Nyaya thành phái Nyaya-Vaisesika (trường phái này là luận phái duy vật chuyên phân tích vũ trụ vạn hữu thành không gian).

(II) Philosophy of Vaisesika-school—Triết lý Thắng Luận Tông: One of the six Indian schools of philosophy. An atomistic school founded by Kanada. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition—Một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ, do Ca-Na-Đà sáng lập. Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thứ:

- 1) Dravya (skt)—Thực: Bản thể—Substance.
- 2) Guna (skt)—Đức: Phẩm chất—Quality.
- 3) Karma (skt)—Nghiệp: Tác dụng—Activity.
- 4) Samanya (skt)—Đồng: Tính cộng thông hay cùng loại—Species.
- 5) Visesa (skt)—Dị: Sự khác biệt—Distinction.
- 6) Samavaya (skt)—Hợp: Tính cố hữu giữa các sự vật—Correlation.

Vaisharadya: See Four certainties.

Vaisramana (skt): Pluto heaven—Tỳ sa môn Thiên vương—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Vaisramana or Pluto heaven in the North: Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Vaisravana (sk): Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Phệ Thất La Mạt Nã—Đa Văn Thiên Vương (Bắc thiên vương)—Tỳ Sa Môn Thiên Vương—Tỳ Thất La Mãn Nang—Tỳ Xá La Bà Nô—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed. The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth. Vaisravana was son of Visruvas, which is from Visru, to be heard of far and wide, celebrated, and should be understood in this

sense. One of the four Maharajas, guardian of the north, king of Yakas, has the title “universal or much hearing or learning, said to be so called because he heard the Buddha’s preaching. His body colour is yellow. He resided in the north of the Garbhadhatu Mandala. He resided in the west of the Vajradhatu Mandala. Vaisravana is Kuvera, or Kubera, the Indian Pluto; originally a chief of evil spirit, afterwards the god of riches, and ruler of the northern quarter. Hsuan-Tsang built a temple to him in 753 A.D., since which he has been the god of wealth in China and guardian at the entrance of Buddhist temples. In his right hand he often holds a banner or a lance, in his left a pearl or shrine, or a mongoose out of whose mouth jewels are pouring; under his feet are two demons—Một hình thức của Tài thiên vương, một vị trời đa văn, trị vì phương Bắc, có ba chân và tám răng. Tỳ Sa Môn Thiên Vương là con trai nổi tiếng của Visravas. Còn gọi là Đa Văn Thiên Vương, là một trong bốn vị Thiên Vương hộ thế. Vị trời này có tên “Đa Văn” là vì ngài thường hay bảo hộ đạo tràng của Như Lai và ưa nghe Phật thuyết pháp. Ngài có thân tướng màu vàng. Đối với Thai Tạng Mạn Đà La thì vị này ở bên cửa Bắc. Đối với Kim Cang Tạng Mạn Đà La thì vị này ở phương Tây. Theo truyền thuyết của Ấn Độ, Tỳ Sa Môn là vị Diêm Vương, là vua của loài quỷ; về sau này là thần tài, ngự trị phương Bắc. Huyền Trang đã xây một ngôi đền cho ngài vào năm 753 sau Tây Lịch, từ đó ngài trở thành ông Thần Tài của dân Trung Quốc và hộ pháp tại cổng vào các tự viện. Tay phải cầm phướn, tay trái cầm một viên bảo châu, dưới chân ngài có hai con quỷ. **See Four Heavenly (Guardian) Kings, and Twenty devas.

Vaisya (skt): Phệ Xá—Phệ Xa—Tỳ Xá—The third of the four Indian castes, traders and landlords—Giai cấp buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn giai cấp Ấn Độ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất)—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

Vaivarti (skt): Tỳ bạt trí—Thối chuyển—To fall back.

Vaivartika (skt): Bệ Bạt Trí—Thối chuyển—To recede—To backslide.

Vajirasattva (skt): King of Yakas and guardian of the secrets of Buddha—Bí mật chủ.

Vajjā (skt): Tội Thập ác hay Ngũ nghịch—See Five betrayals.

Vajra (skt): Phật chiết la—Kim Cang—See Eight patriarchs of the True Word sect.

1) A diamond, a symbol of indestructible nature of Buddha’s wisdom—Kim Cang bất hoại—“Vajra” is a Sanskrit term which is difficult to find an equivalent in English; however, we temporarily translate it as “diamond,” or “adamantine,” a symbol of indestructible. The symbol of the highest spiritual power, which is compared with the gem of supreme value, the diamond, in whose purity and radiance other hues are reflected while it remains colorless, and which can cut every other material, itself is being cut by nothing. Vajra is an important symbol in tantric Buddhism: a five-pronged scepter, the two ends of which are said to represent wisdom and compassion, the two primary special qualities in Buddhism. The “vajra” as a whole represents an indissoluble and indestructible union of wisdom and compassion—“Vajra” là từ Bắc Phạn mà thật khó tìm kiếm một từ tương đương trong Anh ngữ; tuy nhiên, chúng ta tạm thời dịch là Kim Cang. Kim Cang, tượng trưng cho những gì không thể phá hủy được. Biểu tượng năng lực tâm linh vô thượng được so sánh với viên ngọc quý nhất, kim cương với sự trong suốt và sáng ngời của nó, các màu khác được phản chiếu trong ấy, mà nó vẫn giữ được tính không màu sắc của nó. Nó có thể cắt đứt được mọi vật rắn khác, trong khi một thứ gì có thể cắt đứt được nó. Kim Cang là một biểu tượng quan trọng trong Mật giáo: đó là một cây quyền trượng năm ngạnh có hai đầu, người ta nói hai đầu ấy tượng trưng cho trí và bi, hai phẩm chất đặc thù chính trong Phật giáo. Tổng thể của kim Cang tiêu biểu cho sự hợp nhất không thể tách rời hay không thể phá hủy được giữa trí và bi.

2) Vajra General: Ba Di La—Phật Chiết La Đại Tướng—One of the twelve generals of Bhaisajya (Yao-Shih), the Buddha of Healing—Kim Cang Thần, một trong mười hai vị thần tướng của Phật Dược Sư—See

Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Vajra against the evil: Kim Cang thần trừ ác.

Vajra-bell: Kim Cang Linh—The diamond or vajra bell for attracting the attention of the objects of worship, and stimulating all who hear it—
Chuông Kim Cang có công dụng làm tăng sự chú tâm và phấn chấn người nghe.

Vajrabodhi (663-723): Bạt Viết La Bồ Đề—Kim Cang Trí Tam Tạng—Vajrabodhi came from South India, became a novice at Nalanda. At the age of fifteen he went to West India and studied logic for four years under Dharmakirti, but came again to Nalanda where he received full ordination at twenty. For six years he devoted himself to the study of Discipline (Vinaya) text and the Middle Doctrine (Madhyamika) under Santabodhi; for three years he studied the Yogacara by Asanga, the Vijnaptimatra by Vasubandhu and the Madhyanta-vibhanga by Sthiramati under Jinabhadra, at Kapilavastu, North India; and for seven years he studied the Diamond Head (Vajra-sekhara) and other mystical texts under Nagabodhi, in South India. At last, he sailed to the southern sea and reached Lo-Yang, China, in 720. He translated several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara. In 741, while in Ch'ang-An, he obtained permission to return to India, but on his way he died in Lo-Yang—Ông là người Nam Ấn, học đạo tại Na Lan Đà. Năm 15 tuổi ông sang Tây Ấn và học tập Nhân Minh Luận trong bốn năm với Pháp Xứng (Dharmakirti), nhưng trở về Na Lan Đà để thọ đại giới. Trong sáu năm, ông chuyên học Luật (Vinaya) và trung Quán Luận (Madhyamika) với Santabodhi, ba năm kế đó ông nghiên cứu Du Già Luận (Yogacara) của Vô Trước, Duy Thức Luận (Vijnaptimatra) của Thế Thân và Biện Trung Biên Luận (Madhyanta-vibhanga) của An Huệ (Sthiramati) với Jinabhadra tati Ca Tỳ La Vệ, vùng Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau nghiên cứu Kim Cang Đảnh (Vajra-sekhara) và các kinh Mật giáo khác với Long Trí (Nagabodhi) ở Nam Ấn. Sau cùng, ông đáp thuyền theo đường Nam Hải đến Lạc Dương vào năm 720. Ông dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân. Năm 741, trong lúc ở

Trường An, ông được phép trở về Ấn Độ nhưng mất trên đường về Lạc Dương.

Vajra-bodhi Dharma master: Kim Cang Trí Pháp Sư—Name of an Indian monk who came to China around 619 A.D., during the T'ang dynasty; he is said to have introduced the Yogacara system and founded the esoteric school, but this is attributed to Amoghavajra—Tên của một vị sư người Tây Ấn, đến Trung Quốc vào khoảng năm 619 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Đường; người ta nói ông chính là người đầu tiên giới thiệu Du Già Luận và là sơ tổ của Mật Tông tại Trung Quốc, nhưng có thuyết lại cho rằng chính A Mục Khư Bạt Triết La mới chính là Sơ Tổ Mật Tông Trung Quốc.

Vajra Bodhisattva (skt): Kim Cang Bồ Tát.

- 1) Vajrahetu bodhisattva: Kim Cang Nhân Bồ Tát.
- 2) Vajrapani bodhisattva: Kim Cang Thủ Bồ Tát.
- 3) Vajraratna bodhisattva: Kim Cang Bảo Bồ Tát.
- 4) Vajragarbha bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát.
- 5) Vajrasuci bodhisattva: Kim Cang Châm Bồ Tát.
- 6) Vajrasena bodhisattva: Kim Cang Tướng Bồ Tát.
- 7) Vajrapasa bodhisattva: Kim Cang Tác Bồ Tát.
- 8) Vajrankusa bodhisattva: Kim Cang Câu Bồ Tát.
- 9) Vajradhupa bodhisattva: Kim Cang Hương Bồ Tát.
- 10) Vajratejah bodhisattva: Kim Cang Quang Bồ Tát.
- 11) Vajradharma bodhisattva: Kim Cang Pháp Bồ Tát.
- 12) Vajratiksna bodhisattva: Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Vajra-body: Kim Cang Thân—The body of the Buddha and his merits. Golden body, the diamond body, the indestructible body of Buddha—Kim Cang thể, ý nói thân Phật và những công đức của Ngài. Kiên thân (thân kiên cố), chân thân (thân chân thật), hay thân kim cang bất hoại của Phật.

Vajra-Buddha: Vairocana (skt)—Kim Cang Phật—Sun-Buddha—Đại Nhật Như Lai—Tỳ Lô

Giá Na Phật—Vairocana, the Sun-Buddha; sometimes applied to Sakyamuni as embodiment of the Truth, of Wisdom, and of Purity—Đức Đại Nhật Như Lai, có lúc chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni như là hóa thân của chân lý, trí tuệ và thanh tịnh.

Vajracandratilaka (p): Kim Cang Nguyệt yếm.

Vajracchedika (skt): Kim Cang Đoạn—Diamond cutter, a short paragraph in the Perfection of Wisdom Sutra (Prajnaparamita Sutra)—Cắt đứt Kim Cang, một đoạn văn ngắn trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Vajracchedika-prajna-paramita-sutra.

Vajracchedika-prajna-paramita-sutra (skt): Kim Cang Kinh—A Sanskrit term for “the Text of Cutting Diamond of the Perfection of Wisdom.” Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom is one of the most profound and influential sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra, a condensation of the Prajnparamita; first translated into Chinese Kumarjiva, later by others. The sutra consists of thirty-two chapters, it is purportedly a dialogue between Sakyamuni Buddha and his disciple Subhuti, focusing on emptiness (sunyata), which also emphasized that emptiness is the final nature of all phenomena. It shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one’s mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator (practitioner) should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The Buddha wanted to remind all his disciples on the main idea that all reality is a projection of mind, and nothing else. The sutra ends with the following statement: “This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. A gatha of the Diamond Sutra states, “All phenomena in this world are like

a dream, fantasy, bubbles, shadows; they are also like dew, thunder, and lightening; one must understand life like that.”—Phạn ngữ chỉ “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.” Kinh Kim Cang là một trong những kinh thâm áo và có ảnh hưởng lớn nhất của kinh điển Đại Thừa. Kim Cang Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, tóm lược cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trước tiên được dịch sang Hoa ngữ bởi ngài Cưu Ma La Thập, sau đó có nhiều bản dịch khác. Kinh này là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh gồm 32 chương, chữ đích là cuộc nói chuyện giữa Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và đệ tử của Ngài là ông Tu Bồ Đề, tập trung vào tánh không, kinh cũng nhấn mạnh rằng tánh không là thực tánh hay tánh rốt ráo của vạn hữu. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trước để đóa bỉ ngạn. Đức Phật muốn nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài về ý tưởng chính rằng vạn hữu đều do tâm tạo, chứ không phải bất cứ thứ gì khác. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: “Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắc bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia.” Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự, “Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ, diệc như điện, ứng tác như thị quán.”

Vajra crown: Kim Cang Đảnh—See Diamond crown and Diamond crown Sutra.

Vajra-crown sutra: Kim Cang đảnh kinh—See Diamond crown sutra.

Vajra cultivation: Tu tập Kim Cang Thừa—Followers of the Vajrayana usually practice prostrating, visualizing, reciting mantras, and meditation. They also emphasize cultivating Bodhicitta and of course take refuge in the Triple Gem—Phật tử tu theo Kim Cang Thừa thường tu tập lễ lạy, quán chiếu, đọc mật chú và hành thiền.

Họ nhấn mạnh vào sự tu tập phát triển Bồ đề tâm và dĩ nhiên là phải quy-y Tam Bảo.

Vajradevas (skt): Devas in the Vajradhatu group—Kim cang thiên trong nhóm Kim cang giới.

Vajradhara (skt): Vajrapani (skt)—Deva holder of the vajra—Protector of the Law—Chấp kim cang thân—Phật Xa La Đà La—Trì hay Chấp Kim Cang—A Sanskrit term for “Vajra Holder,” the bearer of the vajra, the guardian spirit of the Buddhist order; the large idols at the entrance of Buddhist monastery. According to East Asian Mahayana Buddhism, this is one of the five Dhyani-Bodhisattvas, the All-Compassionate One of perfect Activity. “He Who Is All-pervadingly Good” or “He Whose Beneficence Is Everywhere.” One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east. According to Tibetan Buddhism, this is one of the most important buddhas in Tibetan tantric tradition, in which he is commonly conceived as the Adi-Buddha. He is generally depicted with dark blue skin, his arms crossed on his chest, holding a vajra and bell—Phạn ngữ chỉ “Kim Cang Chấp,” tên chung của thân bộ tay cầm chày Kim Cang, vị thần bảo hộ Phật giáo; những tượng lớn đặt tại cổng ra vào của các tự viện. Theo truyền thống Đại Thừa ở các nước Đông Á, đây là vị Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc, một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí tuệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí

năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ Tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho “Lý,” ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh này; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ. Theo Phật giáo Tây Tạng, đây là một trong những vị Phật quan trọng trong Mật giáo, Ngài thường được hiểu như là Phật A Đê—See Adi-Buddha, and Vajrapani.

Vajra-dharmadhatu (p): Kim cang pháp giới—The Diamond Element or positive pole in the manifested universe, of which the negative pole is Garbhadhatu.

Vajradhatri (skt): Phì Giả Da—Nữ lực của Đức Tỳ Lô Giá Na—The wife or female energy of Vairocana.

Vajradhatu (skt): Kim Cang Giới.

- 1) The Diamond or Vajra realm, element of the universe; it is the wisdom of Vairocana in its indestructibility and activity; it arises from the Garbhadhatu (the womb of all things): Kim Cang giới là một phần tử của vũ trụ; nó là TRÍ ĐỨC bất hoại của Đức Tỳ Lô Giá Na; nó khởi lên từ trong Thai Tạng Giới.
- 2) Vajradhatu is interpreted as the realm of intellection: Kim Cang Giới được diễn dịch là “Trí” giới.
- 3) The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment: Kim cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác.
- 4) The esoteric Dharmakaya doctrine as contrasted with the exoteric Nirnamakaya: Mật Giáo coi Kim Cang Giới là Pháp Thân, trong khi Hiển Giáo thì coi nó như là Hóa Thân.
- 5) It is the sixth element of “Conscious mind,” and is symbolized by a triangle with the point downwards and by the full moon, which represents “wisdom” or “understanding”: Kim Cang Giới là yếu tố thứ sáu của tâm, nó biểu hiệu bằng một hình tam giác mũi chúi xuống

và mặt trăng tròn tượng trưng cho trí tuệ hay sự hiểu biết.

- 6) Vajradhatu corresponds to fruit or effect: Kim Cang Giới tương ứng với “quả.”
- 7) Vajradhatu is the universe viewed as the manifestation of Vairocana Buddha whose image is reflected in the heart of every being: Kim Cang giới là vũ trụ được nhìn như là sự thể hiện của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà hình ảnh của Ngài được phản chiếu trong tâm của mọi chúng sanh.

Vajradhatu Foundation: Hội Kim Cang Giới—Tibetan Buddhist organization founded in 1973 by Chogyam Trungpa, the headquarters of which is in Halifax, Nova Scotia. It has more than one hundred local centers and claims 5,500 members worldwide, making it one of the largest Buddhist organization in the West—Tổ chức Phật giáo Tây Tạng được ngài Chogyam Trungpa sáng lập vào năm 1973, trụ sở đặt tại Halifax, thuộc Nova Scotia. Tổ chức này có trên 100 trung tâm và hơn 5.500 hội viên trên toàn thế giới, làm cho nó trở thành một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Tây phương.

Vajradhatu and Garbhadhatu (skt): Kim Cang Giới Thai Tạng Giới.

- 1) Vajradhatu (skt): Kim Cang Giới—See Vajradhatu.
- 2) Garbhadhatu (skt): Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.
 - a) Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom: Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí.
 - b) The womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana’s indestructible wisdom—The womb or store of all things: Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ Lô Giá Na bất hoại trí.
 - c) Garbhadhatu is interpreted as the substance underlying the Vajradhatu (realm of intellection): Thai Tạng Giới được diễn dịch như là chất liệu căn bản của Kim Cang Giới.
 - d) Garbhadhatu corresponds to the cause: Thai Tạng Giới tương ứng với nhân.

Vajradhatu mandala: Quả Mạn Đà La—Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn

Đà La—In contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

Vajradhatu-palace: Kim Cang Pháp Giới Cung—The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu—Cung điện của Thai Tạng Giới, nơi trụ của Đức Đại Nhật Như Lai (kim cương là thực tướng của Như Lai, pháp giới là trí thể của thực tướng. Pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở trí thể của thực tướng).

Vajra-Diamond-Prajna-Paramita Sutra: Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh—One of the most popular Buddhist sutras. The Vajra Sutra explains how the Bodhisattva relies on the perfection of wisdom to teach and transform beings—Một trong những kinh điển phổ thông nhất của Phật giáo. Kinh Kim Cang giải thích làm cách nào để một vị Bồ Tát có thể dựa theo trí tuệ ba la mật mà giáo hóa chúng sanh—See Prajnaparamita sutra.

Vajra-door: Kim Cang Môn—The diamond door of the Garbhadhatu mandala—Cổng Kim Cang trong Thai Tạng Mạn Đồ La.

Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha: Phật Kim Quang.

Vajra-fist: Kim Cang Quyền—Diamond-fist, with the hands doubled on the breast—Kim Cang quyền (với hai bàn tay chắp lại trên ngực)—Nắm tay Kim Cang hay hai tay nắm lại và để ngay trước ngực (có bốn loại quyền: nắm tay thông thường, để ngón cái nằm thẳng, đặt ngón cái vào lòng bàn tay, nắm tay lại với nhau).

Vajra-fist Bodhisattva: Kim Cang Quyền Bồ Tát—One of the Bodhisattvas in the Diamond group—Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang.

Vajra for the good: Kim Cang thần khuyến thiện.

Vajragarbha (skt): Kim Cang Tạng.

- 1) The Diamond treasury: Kho Tạng Kim Cang.
- 2) The Bodhisattva in the Lankavatara sutra: Vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Già.

Vajragarbha-Bodhisattva: The Bodhisattva in the Lankavatara Sutra—Kim Cang tạng Bồ Tát, vị Bồ Tát trong kinh Lăng Già—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Vajra-ghanta (skt): Kim Cang Linh Bồ Tát—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu

mandala—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La.

Vajra god: Kim Cang thần.

Vajra guardian spirit: Kim Cang Dạ Xoa.

- 1) A Bodhisattva with the fangs: Vị Bồ Tát có răng nanh.
- 2) The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu: Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phần nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị này có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phần Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới.

Vajrahasa (skt): Đại Tiếu Minh Vương—The great laughing king (Ming-Wang).

Vajra-heart: Diamond-heart—The heart of the Bodhisattva, i.e. infrangible, and unmoved by illusion—Tâm của Bồ Tát, cái tâm không lay chuyển được.

Vajra-Indestructible Buddha: Phật Kim Cang Bất Hoại.

Vajra-insight: Kim Cang quán.

Vajrajvala (skt): Phật Xa La Phục La—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond—The lightning.

Vajraketu Bodhisattva (skt): Kim Cang Phan Bồ Tát—The flag-bearer, one of the sixteen in the Vajradhatu group—Vị Bồ Tát cầm cờ, một trong 16 vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang Giới.

Vajra-king: The Diamond-king, the strongest, or finest vajra, the strongest and finest bull (powerful bull)—Kim Cang vương, Cái thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim Cang, một loại bò mạnh nhất và tốt nhất.

Vajraksetra (skt): Kim Cang Sát—Buddhist monastery or building—Tên gọi các chùa hay tự viện.

Vajrakumara (skt): A vajra messenger of the Buddhas or Bodhisattvas; also an incarnation of Amitabha in the form of a youth with fierce looks holding a vajra—Kim Cang đồng tử, sứ giả của chư Phật hay chư Bồ Tát; cũng là hiện thân của Đức A Di Đà dưới hình thức một đồng tử với vẻ dữ dằn tay cầm chùy kim Cang.

Vajramaharaja (skt): Đại Lực Kim Cang—The mighty “diamond” in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism—Đại Lực Kim Cang trong nhóm “Pháp Giới,” một vị hộ pháp đắc lực.

Vajramati (skt): Pratyatmaryajana (skt)—Tự Giác Thánh Trí—See Pratyatmaryajana.

Vajra meditation: Kim Cang Định—See Vajrasamadhi.

Vajra messenger: See Kim Cang Đồng Tử.

Vajra-mother: Mamaki (skt): Ma Ma Kê—See Mamaki.

Vajranana-dhara (p): Kim Cang Huệ—The Supreme Buddhahood.

Vajranana-mudra (p): Huệ-Ấn Kim-Cang.

Vajra-Nisrapan-caviharin (p): Chấp Kim Cang Trụ Vô hý luận.

Vajrapani (skt): Vajradhara (skt)—Kim Cang Thần (Thủ Kim Cương Chử)—Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ—Any deva holder of the vajra—Protector of the Law—A Sanskrit term for “Vajra Hand,” Thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas. He is a guardian of Buddhas, driving away all yaksa disturbers. According to Tibetan Buddhism, this is a wrathful tantric Buddha, classified as a “knowledge-holder.” He is often depicted wearing a tiger skin around his waist and with long hair. He generally has blue skin and either two or four arms. In the four-armed picture, we can see that two of his hands make a threatening mudra (gesture) implies overcoming obstacles, and the other two hold a vajra. Also according to Tibetan Buddhism, he is said to possess the power of all Buddhas to overcome obstacles. In some traditions, it is said that he will become the final Buddha of the present era—Phạn ngữ chỉ “Kim Cang thủ,” vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài

trong mọi lúc. Ngài là vị lực sĩ hộ trì Đức Phật, đánh đuổi tà ma khuấy rối. Theo Phật giáo Tây Tạng, Kim Cang Thủ là vị Phật có gương mặt giận dữ, được phân loại như là vị “trì giữ trí tuệ.” Người ta thường vẽ hình Ngài mang một tấm da cạp quanh thắt lưng, có tóc dài. Ngài thường có da xanh, có khi người ta vẽ hai tay, có khi người ta vẽ bốn tay. Trong hình Ngài có bốn tay, chúng ta thấy hai tay Ngài làm dấu ấn dọa ma (ý nói vượt qua những ma chướng), và hai tay khác Ngài cầm kim cang. Cũng theo Phật giáo Tây Tạng, người ta nói Ngài có tất cả các lực của chư Phật để vượt qua mọi chướng ngại. Trong một vài truyền thống khác, người ta tin rằng Ngài là vị Phật cuối cùng trong hiền kiếp (kiếp hiện tại).

Vajrapani-Bodhisattva (skt): especially Samantabhadra Bodhisattva—Kim cang thủ Bồ Tát, đặc biệt là Ngài Phổ Hiền Bồ Tát.

Vajrapani group: group of the same Vajrapani in the Vajradhatu and Garbhadhatu mandalas—Kim cang thủ bộ, nhóm của các vị Kim cang thủ trong kim cang giới và thai tạng giới mạn đà la.

Vajrapani-vajradhara (skt): Chấp Kim Cang—See Parapani.

- 1) Any deva holder of the vajra: Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương.
- 2) Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras: Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sinh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ.
- 3) Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya: Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật.
- 4) A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school: Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo.

Vajra-Paramita Bodhisattva (skt): Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát.

- 1) Chuyển Pháp Luân Bồ Tát—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in

graciousness and a pierce or angry form against evil (I).

- 2) One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát, một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Vajrapasa (skt): Kim Cang Tác—The diamond lasso or noose in the hand of the subduer of demons (Arya-achlanatha-rajā) and others—Dây thòng lọng kim cang trong tay của Bất Động Minh Vương.

Vajra-power: Irresistible strength—Kim cang lực.

Vajrapradama-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The fingertips of the hands are crossed—Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—See Mudra.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Vajracchedika-prajna-paramita-sutra.

Vajraputra (skt): Phật Xa La Phất Đa La—Một trong mười sáu vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Vajra realm: Kim Cang Giới—See Vajradhatu.

Vajra-rulers: Ucchuma (skt)—Uế Tích Kim Cang—The vajra-ruler who controls unclean places. There are four Vajra-rulers of the four elements—Còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế. Có bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại. **See Four Vajra-rulers of the four elements.

Vajra-samadhi: Kim Cang Tam Muội—Kim Cang Định—Kim Cang Dụ Định—Kim Cang Tam Muội—Vajra-meditation—Samadhi as a state of great stability, that of the last stage of the Bodhisattva, characterized by firm, indestructible knowledge, penetrating all reality; attained after all remains of illusion and wrong views have been cut off—Thiền định của Bồ tát ở ngôi tối hậu. Người tu hành và đặc phép thiền định này sẽ được trí bền vững, sắc bén và bất hoại như kim

cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch—See Vajravimbopama.

Vajrasamkara (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasana (skt): Kim Cang Tọa.

- 1) The posture or manner of sitting: Dáng vẻ lúc ngồi.
- 2) Bodhimanda (skt)—The diamond throne, Buddha's seat on attaining enlightenment—Kim Cang tòa, chỗ ngồi của Đức Phật khi Ngài đạt được đại giác.

Vajrasattva (skt): Kim Cang Tát Đỏa (Bí mật chủ)—Diamond sattva—Having a heart of adamant—The Diamond Being or Essence, king of Yaksas and guardian of the secrets of the Buddha. The Diamond being has the ability to eliminate all defilements, the principle of purification. One of the many titles given to Adi-Buddha, the primordial Buddha-wisdom in the Tibetan School of Buddhism. This is one of the most important Buddhas in Tibetan tantric Buddhism, particularly associated with mental purification. He is usually depicted holding a vajra in his right hand and a bell in his left. The former symbolizes compassion, and the latter wisdom. His importance in tantric traditions evidenced by the fact that beginning tantric students are generally required to recite his 100 syllable mantra 100,000 times at the first of the “preliminary practices.”—Kim Cang Tát Đỏa hay bí mật chủ là vị vua của tất cả các loài dạ xoa và là vị bảo hộ những bí mật của Đức Phật. Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Trí có khả năng xóa bỏ những nhớ bần, là nguyên tắc của sự thanh tịnh. Một trong những danh hiệu của Adi-Buddha, trí huệ Phật ban sơ của Phật giáo Tây Tạng. Đây là một trong những vị Phật quan trọng nhất trong Phật giáo Mật Tông, đặc biệt liên hệ tới việc thanh lọc tâm linh. Ngài thường được vẽ tay phải cầm kim cương và tay trái cầm chuông. Chuông tiêu biểu cho lòng bi mẫn và kim cương tiêu biểu cho trí tuệ. Sự quan trọng của ngài trong Mật giáo rõ nét qua việc người tu mật giáo sơ cơ phải niệm chú 100 vần của ngài 100.000 lần trong những buổi thực tập tiên khởi.

- 1) Another name for Samantabhadra Bodhisattava—Tên khác của Bồ Tát Phổ Hiền.

- 2) Another name for Vajrapani—Tên khác của Kim cương thủ.

- 3) Bí Mật Chủ: King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddhas—Tên gọi đầy đủ là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, tức là ngài Kim Cương Tát Đỏa, vua của loài Dạ Xoa, và cũng là vị hộ trì những bí mật của chư Phật (theo Đại Nhật Kinh Sớ, Kim Cương Bí Mật Chủ, bàn tay cầm cây chày Kim Cương. Ở tây phương gọi Dạ Xoa là bí mật, bởi thân khẩu ý của ngài nhanh chóng, ẩn kín, khó có thể biết được. Ngài Bí Mật Chủ tức là Dạ Xoa Vương, tay cầm chày Kim Cương, đứng thị vệ bên Phật).

** Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Vajrasattva-mahasattva (skt): Kim Cang Thủ.

- 1) A form of P'u-Hsien (Samantabhadra), reckoned as the second of the eight patriarchs of the Shingon, Vairocana was the first: Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai.
- 2) All vajra-beings, or vajra-bodhisattvas; especially those in the moon circle in the east of the Diamond mandala: Các vị Chấp Kim Cang Thân, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đồ La.
- 3) Sakyamuni in a previous incarnation as a vajrasattva: Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tự Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca).
- 4) All beings are vajrasattva, because of their Buddha-nature: Tất cả chúng hữu tình đều là “Kim cương Tát Đỏa” vì tất cả đều có Phật tính.
- 5) All beginners in the faith and practice are vajrasattva: Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang Tát Đỏa.
- 6) All the retinue of Aksobhya are vajrasattva: Tất cả quyến thuộc của Ngài A Súc Bệ Phật đều là Kim Cang Tát Đỏa.
- 7) Any Great P'u-Hsien is a vajrasattva: Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thế nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đỏa.

Vajrasekharatantrarajasutra (skt): Kim cang đánh Kinh.

Vajra-Sekhara-vimana-sarvayoga-yogi

sutra (skt): Kim cang phong lâu các nhứt thiết dụ đà du chỉ Kinh.

Vajrasena (skt): Kim cang tọa.

Vajra spirit: Kim Cang Thần.

- 1) The guardian spirits of the Buddhist order: Vị Thần hộ pháp (bảo hộ chư Tăng).
- 2) The large idols at the gate (entrance) of Buddhist monasteries: Tượng hộ pháp lớn nơi cổng các tự viện.

** See Vajrapani and Vajrayaksa.

Vajrasrnkhala (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasuci (p): Vajrasena (skt)—Kim Cang Châm—The straight vajra—Kim kim cang.

Vajrasuci Sastra (skt): Kim Cang Châm Luận—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Braham in Hinduism—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên.

Vajra thunderbolt: Kim Cang Chử—The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms—Chày Kim Cang rất bén.

- 1) The Vajra is also interpreted as a weapon of Indian soldier: Một loại vũ khí của binh lính Ấn Độ.
- 2) It is employed by the esoteric sects, and others, as a symbol of wisdom and power over illusion and evil spirits: Mật giáo và những tông phái khác dùng Kim Cang Chử như một biểu tượng của trí tuệ và sức mạnh để chặt đứt phiền não và khắc phục ma chướng.
 - a) When straight as a sceptre it is one limbed vajra: Độc Cổ Kim Cang Chử: Khi thẳng thì Kim Cang Chử được gọi là “Độc Cổ”.
 - b) When it has three prongs, it is called “three-pronged” vajra: Tam Cổ Kim Cang Chử: Khi có ba chia thì gọi là “tam cổ”.
 - c) When it has five prongs, it is called “five-pronged” vajra: Ngũ Cổ Kim Cang Chử: Khi có năm chia thì gọi là “ngũ cổ”.

- d) When it has nine prongs, it is called “nine-pronged” vajra: Cửu Cổ Kim Cang Chử: Khi có chín chia thì gọi là “cửu cổ”.

Vajra Treasury Bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát—Kim Cang Bồ Tát—See Vajra Bodhisattvas.

Vajra-Treasury-Raja: Kim Cang Tạng Vương—Diamond-Treasury King.

- 1) A form of the next entry of the Vajra Treasury Bodhisattva: Kiếp kế tiếp của Kim cang Tạng Bồ Tát.
- 2) Sakyamuni Buddha: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Vajrattahasa (skt): Bạt Triết La Tra Ha Sa—Siva, the laughing Maharaja, one of the guardians—Thần Ma Hê Thủ La, Tiểu Thiên Vương, một trong những hộ pháp Thiên vương.

Vajra-vidarana-dharani-sutra (skt): Hoại Tướng Kim Cang Đà La Ni Kinh.

Vajravimbopama (skt): Kim Cang Tam Muội—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature. This is the highest samadhi attainable by the Buddhist yogin who by this destroys the subtlest form of the klesa—Tam muội thông suốt các pháp giống như Phật tánh chân như. Đây là loại tam muội cao nhất mà người tu Phật có thể đạt được. Nhờ tam muội này mà người tu có thể đoạn diệt cái hình thức vi tế nhất của phiền não.

Vajravimbopana-samadhi (skt): one of various modes of samadhi—Kim cang dụ định, một trong nhiều loại định.

Vajra-vision: Diamond insight—Kim cang quán.

Vajra-water: Kim Cang Thủy—Water used in esoteric ceremonies, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite—Nước được dùng trong nghi lễ mật giáo, được người thọ lễ quán đánh Mật tông uống—See Diamond water.

Vajra wheel: Kim Cang Luân.

- 1 Diamond wheel: Kim Cang Pháp Luân—Bánh xe Pháp Kim cang.
- 2) Symbol of the esoteric sects: Dấu hiệu của Mật giáo—Kim cang Luân.
- 3) Symbolical of the esoteric sects: Vajrayana (skt)—Kim Cang Thừa.
- 4) The lowest of the circles beneath the earth: Kim luân của tầng đất thấp nhất.

- 5) Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha—Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật—See Four wheels (C).

Vajra Wisdom: Kim Cang Trí—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Vajrayaksa (skt): Kim Cang Ly Bồ Úy.

- 1) One of the five vidyarajas, fierce guardians of the north in the region of Amoghasiddhi (one whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal, one of the five transcendent Buddhas. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental Bodhisattva Vishvapani—Ly Bồ Úy Như Lai, đáng thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt, mà thế gian Maitreya và Bồ Tát siêu việt đều phải theo), or Sakyamuni Buddha—Một trong năm vị minh vương, những vị bảo hộ mạnh mẽ cõi Bắc của Đức Ly Bồ Úy Như Lai, hay Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.
- 2) A Bodhisattva with the fangs: Vị Bồ Tát có răng nanh.
- 3) The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu: Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phần nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị này có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phần Nộ Tôn Bất Không Thành Tự Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới—See Five dhyani Buddhas, and Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (V).

Vajrayana (skt): Kim Cang Thừa (Mật Tông)—See Vajrayana Buddhism.

Vajrayana Buddhism: Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Kim Cang Thừa—Tibetan Buddhism—Esoteric school.

- (I) An overview of the “Vajrayana Buddhism”—Tổng quan về “Kim Cang Thừa”: The Vajrayana is often called Tibetan Buddhism, also called “True-Word” sect, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, and Gelugpa—Kim Cang Thừa thường được gọi là Phật Giáo Tây Tạng, còn gọi là Chân Ngôn tông, nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa.
- (II) The meaning of the “Vajrayana Buddhism”—“Kim Cang Thừa”: A Sanskrit term for “Vajra vehicle.” A Tantric School of North India and Tibetan Buddhism founded in the fifth century. It developed out of the teachings of the Mahayana; however, it emphasized on ritual practices as a psychological method to attract followers. The scriptural basis for the tradition is a disparate collection of texts called “Tantras,” which were probably composed some time between the sixth-seventh centuries, but which are claimed to have been spoken by either Sakyamuni Buddha or other Buddhas. Vajrayana also follows the basic Bodhisattva path of Mahayana Buddhism. However, it teaches different methods that it claims shortening the time required to attain Buddhahood, including rituals, the use of hand mudra, Mandalas, and visualizations. A central practice is “deity yoga,” in which the meditator visualizes him or herself as a buddha, possessing all the perfected qualities of a buddha, and engaging in compassionate activities. The tradition emphasizes the secrecy and efficacy of its practices, and generally requires that one receive initiation from qualified Guru before one enters onto the tantric path. Vajrayana became the dominant meditative tradition in Tibet and Mongolia, and is also found in East Asia in the schools of esoteric Buddhism, including the Chinese Chen-yen school in China and Vietnam, and the Japanese Shingon tradition—Phạn ngữ có nghĩa là “Kim Cang Thừa,” trường phái Phật giáo Tây

Tạng xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ V. Phái này phát triển từ trường phái Đại thừa, nhưng coi việc thực hiện các nghi lễ là quan trọng như một phương pháp tâm lý để thu hút tín đồ. Căn bản giáo điển của truyền thống này là một tập hợp nhiều bài chú khác nhau, có lẽ được biên soạn vào những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhưng người ta cho rằng do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hay những vị Phật khác đã nói. Kim Cang Thừa cũng theo Bồ Tát đạo căn bản của Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, thừa này dạy những phương thức khác và cho rằng phương thức đó có thể rút ngắn thời gian đòi hỏi để đạt thành Phật quả, bao gồm những nghi lễ, dùng thủ ấn, dùng mạn đà la, và dùng pháp quán tưởng. Sự tu tập chủ yếu là “thiên thiền” (devata-yoga), trong đó hành giả mượn tượng mình là một vị Phật, có đầy đủ những phẩm chất tốt của một vị Phật, đang tiến hành những hoạt động từ bi. Trường phái này nhấn mạnh vào tính bí mật và sự hữu hiệu của phương cách tu tập, thường thì trường phái đòi hỏi một người phải chịu phép quán đảnh từ một vị Thầy có đủ phẩm chất trước khi bước vào con đường tu tập theo Mật giáo. Kim Cang Thừa trở thành truyền thống thiên có ảnh hưởng lớn tại Tây Tạng và Mông Cổ, cũng như tại một vài trường phái Mật tông tại các xứ Đông Á, gồm các trường phái Chân Ngôn tại Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản.

(III) Sects of Vajrayana Buddhism—Các trường phái Kim Cang Thừa:

- 1) Nyingmapa: The Nyingmapa sect is the oldest Tibetan Buddhism, founded by Padmasambhava or Guru Rinpoche in the 8th century under the reign of King Trisong Detsen (742-797)—Giáo phái Nyingmapa là giáo phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng, được ngài Liên Hoa Sinh hay Đạo sư Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 8 dưới triều vua Trisong Detsen.
- 2) Kagyupa: The Kagyupa sect was founded by Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099), a famous Tibetan translator in the 11th century and his outstanding disciple Milarepa (1040-1123) in the 12th century—Phái Kagyupa được thành lập bởi Marpa Chokyi Lodoe, một dịch giả

Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 11 và vị đại đệ tử của ngài là ngài Milarepa vào thế kỷ thứ 12.

- 3) Sakyapa: The Sakyapa sect was founded by the Tibetan translator Drogmi Sakya Yeshe (992-1074) in the 11th century—Phái Sakyapa được vị dịch giả Tây Tạng là Drogmi Sakya Yeshe sáng lập vào thế kỷ thứ 11.
- 4) Gelugpa: The Gelugpa sect, the youngest and largest among the schools of Tibetan Buddhism, was founded by Thongkhapa (1357-1419) or Je Rinpoche in the 14th century—Phái Gelugpa là phái trẻ nhất và đông nhất trong các phái Tây Tạng, được ngài Tông Khách Ba hay Je Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 14.

Vajrayogini (skt): A Tantric Buddha who is particularly associated with the Kagyupa, Sakyapa, and Gelukpa orders of Tibetan Buddhism. She is generally depicted with red skin and wearing a necklace of skulls. She is also generally naked, symbolizing her non-attachment to all material things—Một vị Phật Mật giáo người đặc biệt có liên hệ tới các truyền thống Kagyupa Sakyapa và Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Bà được vẽ có nước da màu đỏ và mang một chiếc kiềng của những cái sọ. Người ta vẽ bà trần truồng để tượng trưng cho sự buông bỏ tất cả vật chất.

Vakkula (skt): Vakula (skt).

- 1) Bạt Câu La—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Vakkula, name of an arhat, an intelligent disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment's illness or pain—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, một đệ tử thông thái của Đức Phật, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn.
- 2) Bộ Cú La: Name of a demon—Tên của một loài quỷ.

Vaksamata (skt): Ngũ Bình Đẳng—The sameness of all the Tathagatas as regards to their power of commanding sounds and languages—Sự bình đẳng của hết thầy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ.

Vaksu (Oxus): Phọc Xô—Phọc Xoa—One of the four famous rivers in India, originated from the West of the lake Anavatapta, flows to the sea

in the Northwest—Phọc Xoa, một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Tây hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía Tây Bắc—See Four rivers in India.

Valabhi (skt): Bắc La—Phạt Lạp Bì—Northern Lata, name of an ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat. This was one of the famous Buddhist centers in west India, about twenty miles to the north-west of Bhavanagar. From the sixth century A.D., Buddhist activities in Saurashtra seem to have centered in Valabhi. It acquired great importance as a place of Buddhist interest and Hsuan-Tsang spoke of it in glowing terms when he visited it in 640 A.D. According to Hsuan-Tsang, there were one hundred convents where six thousand devotees of the Sammitiya school resided. In those days, Valabhi was considered to be next in importance to Nalanda as a centre of Buddhist learning, and became the home of the renowned Buddhist scholars, Sthiramati and Gunamati. Not less than thirty copper-plate inscriptions, of the seventh and eighth century A.D., have been found. These records that land grants were given by the Maitraka rulers of Valabhi to no fewer than fifteen Buddhist monasteries built there by members of the royal family, the royal officers and other Buddhist saints. Unfortunately, Valabhi is now in ruins, and nothing remains to prove its past glory—Bắc La là tên của một vương quốc cổ nằm trên bờ biển phía Đông Bắc của Gujerat. Đây là một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng ở miền tây Ấn Độ, cách Bhavanagar hai mươi dặm về phía tây bắc. Từ thế kỷ thứ sáu trở đi, các hoạt động Phật giáo ở Saurashtra dường như đã chuyển trọng tâm đến Valabhi. Nơi này đạt được vị trí quan trọng vì có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, và Huyền Trang đã nói về nơi này bằng những lời lẽ nồng nhiệt khi ông đến đây vào năm 640 sau Tây Lịch. Theo Huyền Trang thì ở đây có một trăm tu viện với sáu ngàn tu sĩ thuộc Chánh Lượng Bộ (Sammitiya sect). Vào thời ấy, Valabhi được xem là một trung tâm kiến thức Phật giáo đứng hàng thứ nhì sau Na Lan Đà và trở thành quê hương của các học giả Phật giáo nổi tiếng như Sthiramati và Gunamati. Người ta tìm thấy ở đây không dưới ba mươi bản đồng có khắc chữ thuộc thế kỷ thứ 7 và 8. Các bản đồng này

ghi rằng các vua chúa triều đại Maitraka tại Valabhi đã ban cấp đất đai cho không dưới mười lăm tu viện do hoàng tộc, triều thần và các nhà hảo tâm xây nên. Đáng tiếc là Valabhi ngày nay chỉ là sự đổ nát, chẳng còn gì là chứng tích của sự vinh quang ngày trước.

Vale of tears: Thung lũng nước mắt.

Valid (a): Hữu hiệu—Có hiệu lực—Có căn cứ thực sự.

Valid proposition: Năng lập môn (có thể lập lên được)—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Validate (v): Hữu hiệu hóa.

Validation (n): Sự hữu hiệu hóa.

Validity (n): Tính hữu hiệu—Tính xác thực.

Valient (a): Dũng cảm.

Valuable (a): Đáng giá—To be worth.

Valuable advices: Những lời khuyên vô giá—In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng—See Eleven valuable advices for girls on their role in their married life.

Valuable diamond in the hems of our shirt: Viên bảo châu trong chéo áo—In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity. A man who possesses the above mentioned characteristics, that man is travelling on the Path to the Buddha's Land. It is true that Buddhahood cannot be found outside. It has no limit and not be confined in the East, West, South or North. It is in fact, in every man's mind. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "Once upon a time, there was a father who was very old and death was hovering on him. He had a little son and wanted him to be well off in the future. He hid a very valuable diamond between the hems of his son's shirt and then gave him some advice. After his father's passing away, the son forgot completely about the

hidden diamond. He became poor, wandering here and there to beg for help, met with nothing but refusal. One day, he suddenly remembered about the hidden treasure left by his father, from thence he became a rich man and no longer depended on others for help.”: Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự. Một người tu tập sao cho có được những đức tánh tốt vừa kể trên, là người ấy đang hành trình trên đường đến đất Phật. Thật vậy vậy, Phật tánh không thể từ bên ngoài mà tìm thấy được. Phật tánh không có giới hạn nơi Đông, Tây, Nam, Bắc, mà Phật ở ngay tại trong tâm của mỗi người. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Thuở xưa có một người cha già yếu và sắp chết, nhưng người ấy còn một người con nhỏ, muốn đưa con sau này được no đủ, ông mới để một viên kim cương vào gấu áo của đứa con. Sau khi cha chết, đứa bé không biết mình có viên ngọc báu, nên cứ đi đây đi đó xin xỏ nhờ vả người khác, nhưng không được một ai giúp đỡ. Một ngày nọ, chàng trai sức nhớ lại viên ngọc báu của cha mình để lại, từ đó về sau chàng trở nên người sang trọng và không còn nhờ cậy người khác nữa.”

Value (v): Đánh giá—To estimate—To appraise—To assess—(n) Giá trị—Chân nghĩa.

Value judgment: Giá trị phán đoán.

Valueless: Một Tư Vị—Tasteless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—Vô vị, vô giá, vô dụng, tở như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Valuing the true Teaching as much as one’s own being: Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Vama (skt): Adverse—Contrary—In the opposite direction—Nghịch.

Vama-lokayata (skt): Nghịch Lộ Già Da Đà—Name of a heretic sect during the Buddha’s time. The Lokayata were materialistic and “worldly” followers of Carvaka school; the Vama-lokayata were opposed to the conventions of the world. An earlier interpretation of Lokayata is, Ill response to questions, the sophistical method of Chuang-

Tsu being mentioned as Evil questioning, which is above method reversed—Tên của một giáo phái ngoại đạo vào thời Đức Phật. Phái Lộ Già Da Đà là phái ngoại đạo thuận theo tình đời. Nghịch Lộ Già Da Đà hay Tả Thuận Thế Ngoại Đạo, là phái chống lại thuận thế ngoại đạo. Lộ Già Da Đà hay Thuận Thế là hạng vứt bỏ Thánh thư của Lão Trang.

Van Duc Temple: Chùa Vạn Đức—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City. The pagoda was built in the eighteenth century in Gò Vấp district and was moved to the current location in 1945, and has been rebuilt many times. A lot of wooden statues from the nineteenth century have been kept in Vạn Đức Pagoda. On the top shelf of the altar placed in the Main Hall are worshipped three statues of Amitabha Buddha, the statues of Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthama Bodhisattva are enshrined on the second shelf; on the third shelf is the statue of King of Heaven, on both sides of which are the Good and the Evil. The statues of Maitreya and Infant Sakyamuni Buddha are worshipped on the altar outside the Main Hall—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18 trong quận Gò Vấp, được dời về quận Bình Thạnh, tại địa điểm hiện tại vào năm 1945, và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa vẫn còn giữ được nhiều tượng Phật cổ của thế kỷ thứ 19. Tầng trên cùng bàn thờ bên trong Chánh điện tôn trí tượng Đức Phật A Di Đà; tầng kế thờ Bồ Tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí; tầng thứ ba thờ Thiên Vương; hai bên là ông Thiện và ông Ác. Bàn thờ bên ngoài cùng trong Chánh điện tôn trí Đức Phật Di Lặc và Phật Thích Ca Đản Sanh.

Van Hanh Buddhist University: Viện Đại Học Vạn Hạnh—Vietnam’s major academic Buddhist institution, founded in Saigon in 1964 by Most Ven. Thích Minh Châu, Most Ven. Thích Nhất Hạnh, and Late Most Ven. Thích Thiên An—Viện Đại Học Phật giáo chính của Việt Nam, được Hòa Thượng Thích Minh Châu, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh và Hòa Thượng Thích Thiên Ân sáng lập vào năm 1964.

Van Hanh Zen Buddhist Center: Thiền Viện Vạn Hạnh—Name of a Ch’an Monastery, located

in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. It was established by Most Venerable Thich Minh Châu before 1975. At first, it was a branch of Vạn Hạnh University. Its three-entrance gate was built following the ancient architectural style of Huế City. The Institute is also used as the office of the Vietnam Buddhist Research Institute, the office of the Vietnam Tripitaka Translating and Publishing Heading Council, and Vietnam School of Higher Buddhist Studies Offices—Tên của một Thiền Viện tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Thiền viện do Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập trước năm 1975. Thoạt tiên nó chỉ là một chi nhánh của Viện Đại Học Vạn Hạnh. Cổng Tam Quan của Thiền Viện được xây theo kiến trúc cổ của Kinh Thành Huế. Thiền viện còn được dùng làm Văn Phòng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam Văn Phòng Hội Đồng Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam, và trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam.

Van Hanh Zen Master: Vạn Hạnh Thiền Sư—Name of a Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21 and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiền Ông at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He was always admired and honored by king Lê Đại Hành. He died on the full moon night of 1018—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Ngài xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Khi Thiền Ông thị tịch, ngài tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Ngài rất được vua Lê Đại Hành kính trọng và tôn vinh. Ngài thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Ngài là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau đây—He was also the author of this poem below:

Our life is a simple lightning which
Comes and goes (appears then disappears).
As springtime offers blossoms,
Only to fade (wither) in the fall.
Earthly flourish and decline,

friends, do not fear at all.
They are nothing, but
A drop of dew on the grass of morning!
Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!

Vana (skt): Bà Na—Một rừng cây hay lùm cây—
A wood—A grove.

Vanavasin (skt): Phật Na Bà Kỳ—Một trong mười sáu vị A La Hán—One of the sixteen Arhats.

Vandana (skt): Hòa Nam.

- 1) Namas-kara (skt): Lễ bái (kính ngưỡng)—Ban Đàm—Hòa Nam—Homage—Veneration—Worship—To pay reverence—To salute to the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—To invoke the name of the object of worship—Ý tôn kính (Phật, Pháp, Tăng) biểu hiện ra ở thân tướng (nghỉ thức cung kính này gồm chín điểm: đưa lời thăm hỏi, cúi đầu tỏ ý cung kính, giơ tay lên cao để vái, chấp tay để ngang mặt, cúi gập đầu gối, quỳ, tay chân chạm đất, toàn thân cúi gập, đầu và chân tay lễ chạm xuống đất).
- 2) Obeisance—Prostration—Bowing the head—Reverencing—Worshipping—Hòa Nam—Bà Nam—Ban Đàm—Ban Đề—Phiên Dạm—Bàn Dạm—Bàn Đồ Vị—Bàn Na Mị—Ban Ế—Ban Đàn Nam—Cúi đầu đánh lễ hay lễ bái, lễ kính.

Vandani (skt): Kính Lễ—Paying reverence, worship—Cung kính lễ bái Phật Pháp Tăng (theo Nghĩa Lâm Chương, cử chỉ chí thành cung kính gọi là kính, nghỉ thức theo đúng khuôn phép gọi là lễ. Kính lễ còn khơi dậy lòng thanh tịnh tạo tách nghiệp thù thắng nữa).

Vanguard: Pioneer—Tiền phong.

Vanish (v): Tan biến.

Vanish (v) **away:** Tan tác.

Vanish under the ground: Độn thổ.

Vanity (n):

- 1) Hư tính—Hư không—Vô giá trị—Hư ảo—Huyễn hoặc.
- 2) Tính kiêu căng tự phụ.

Vanity of worldly pleasures: Bản chất hư ảo của khoái lạc thế gian.

Vanku (skt): Vaksu (skt)—Thanh Hà.

- 1) The blue or clear river: Dòng sông có nước trong xanh.
- 2) The Oxus: Dòng Oxus.

Vannas (p): Giai cấp—Castes.

Van Phat Temple: Chùa Vạn Phật—Name of a famous Chinese pagoda, located in the fifth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1959. On the second floor, there is the Buddha Shrine, 14 meters long and 10 meters wide, is used to worship Sakyamuni Buddha. The Buddha statue is 2.3 meters high. In the palm of the statue stands a 0.2 meter-high statuette of the Lord Buddha at His Holy Birth. Three sides of the Shrine are surrounded with 3,638 Buddha pictures printed on the surface of white ceramic bricks fixed on the walls. The white brick is square in shape with each side 0.15 meter. The fixing was carried out in 1959. The name of the Pagoda "Vạn Phật" or Thousand of Buddhas, results from this fact—Tên một ngôi chùa nổi tiếng của người Hoa, tọa lạc trong quận năm, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1959. Chánh điện được đặt trên tầng hai, dài 14 mét, rộng 10 mét, thờ Đức Phật Thích Ca, tượng cao 2,3 mét, bệ đá cao 1,13 mét, ở lòng bàn tay có tượng Đức Phật Đản Sanh cao 20 phân. Chung quanh ba mặt chánh điện có 3.638 bức hình Phật được in trên mặt của từng tấm gạch men trắng ốp vào tường. Viên gạch vuông mỗi cạnh 15 phân. Chùa có tên "Vạn Phật" cũng từ lý do này.

Van Phong Zen Master: Thiền Sư Vân Phong (?-956).

* Vietnamese Zen Master Yun-Feng (?-956)—A Vietnamese monk of the third lineage of the Wu-Yun-T'ung, from Từ Liêm, Vĩnh Khương district. He left home to become a monk when he was very young. Later he became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiện Hội—Thiền sư Vân Phong, đời thứ ba dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Từ Liêm, huyện Vĩnh Khương. Sư xuất gia tu học từ khi hãy còn rất nhỏ. Sau sư trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Thiện Hội.

* One day, Zen master Thiện Hội said to him: "Life and death are great matters, you should thoroughly understand." He asked: "When

life and death arrive, how can we avoid?" Thiện Hội replied: "To avoid life and death by relying on the non-birth and non-death matters." He asked: "What are the non-birth and non-death matters?" Zen master Thiện Hội said: "You should do all these right in life and death." He asked again: "How can I understand?" Zen master Thiện Hội replied: "Go and come back in the afternoon." He came back in the afternoon and asked his master again. His master said to him: "Wait until tomorrow morning, the assembly will prove them to you." He suddenly awakened: Một hôm Thiền sư Thiện Hội bảo sư: "Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt." Sư hỏi: "Khi sống chết đến làm sao tránh được?" Thiện Hội đáp: "Hãy nắm lấy chỗ không sống không chết mà tránh." Sư lại hỏi: "Thế nào là chỗ không sống không chết?" Thiện Hội đáp: "Ngay trong sống chết nắm lấy mới được." Sư hỏi: "Làm sao mà hiểu?" Thiện Hội bảo: "Người hãy đi đi chiều hẳn lại." Chiều đến sư lại vào và hỏi nữa. Thiện Hội bảo: "Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho người." Ngay đó sư liền ngộ.

* After his master passed away, he stayed at Khai Quốc Temple in Thăng Long to expand the Buddha Dharma until he died in 956 A.D.: Khi Thầy viên tịch, sư về trụ tại chùa Khai Quốc tại Thăng Long để hoằng hóa Phật Pháp đến khi viên tịch năm 956 sau Tây Lịch.

Van Phuc Pagoda: Chùa Vạn Phúc—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. Van Phuc was built in 1057 during the reign of King Ly Thanh Tong. It is located on the side of Mount Lan Kha, in Phat Tich hamlet, Phuong Hoang village, Tien Son district, Bac Ninh province. The pagoda used to be famous for its beautiful architecture with the name Phat Tich, but in the thirteenth century, it was collapsed in a huge storm and later on was rebuilt by village people and they renamed it Van Phuc. Inside the main hall, there is a statue of Amitabha Buddha on a well-carved stone lotus throne. Besides, there are statues of Ananda, Mahakasyapa, Mahasthamaprapta, Avalokitesvara, other holy monks, as well as other good men in China and Vietnam such as Quan Cong, Chau Xuong, etc. In

the Patriarchal altars, there is a statue of a Queen, wife of Lord Trinh Trang—Tên của một ngôi chùa cổ ở Bắc Việt. Chùa được xây dựng vào năm 1057 dưới triều vua Lý Thánh Tông. Chùa tọa lạc trên lưng chừng núi Lan Kha, thuộc thôn Phật Tích, xã Phương Hoàng, quận Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Chùa rất nổi tiếng về lối kiến trúc tuyệt đẹp của nó với tên Phật Tích, nhưng vào thế kỷ thứ 13, chùa bị tàn phá trong một cơn bão lớn và dân làng đã xây dựng lại và đặt tên là Vạn Phúc. Bên trong chánh điện là bức tượng Đức Phật A Di Đà bên trên tòa sen được chạm trổ tinh vi. Ngoài ra, còn có các tượng của các ngài A Nan, Ma Ha Ca Diếp, Đại Thế Chí, Quán Âm, các vị Thánh Tăng, cũng như các bậc hiền nhân Hoa và Việt khác như Quan Công, Châu Xương, vân vân. Trong khu vực thờ chư Tổ có tượng của một bà hoàng, vợ chúa Trịnh Tráng.

Vanquishing all demons with omniscience: Hàng phục ma quân bằng Nhất thiết trí—All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons—Chư Phật như thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Vara (skt): Sound—Voice—Âm—Tiếng.

Varada (skt): Generosity.

Varada-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood—Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—See Mudra.

Varana (skt):

- 1) Avarana (skt)—Sreen—Barricade—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.
- 2) Bạt Na: A province of Kapisa—Một tỉnh trong thành Kapisa.

Varanada (skt): Bà La Na Đà—A bellowing yaksa which makes the loud deep hollow sound as

that of a bull—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống.

Varanasi (skt): Bà La Nại Tả—An ancient kingdom and city, noted as a headquarters of Sivaism around 640 A.D.; another name for Benares—Một vương quốc cổ, tổng hành dinh của phái Sivaism vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch; tên khác của thành Ba La Nại—See Benares.

Varanga (skt): Phật Lăng Già—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god.

Varangala (skt): See Vingila.

Varaprabha (skt): Diệu Quang.

- 1) Wonderful Light: Ánh sáng kỳ diệu.
- 2) An ancient incarnation of Manjusri: Một kiếp tái sinh hồi xa xưa của Ngài Văn Thù.

Varga (skt): Bạt Cừ—Phẩm.

- 1) Chapter of a book or a sutra: Phẩm hay chương của một quyển sách hay quyển kinh.
- 2) A class: Loại.
- 3) A group: Nhóm.
- 4) Character: Phẩm chất.
- 5) Rank: Phẩm trật—Class—Series.

Vari (skt): Bà Lê—Chất lỏng (nước)—Water—Fluid—Fluidity.

Variable (a): Biến dịch.

Varicolored birds: Chim tạp sắc.

Varicolored-Jewels-And-Flower-

Adornment Buddha: Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân.

Varied: Varying—Diversified—Biến thiên.

Varied forms of the karmaic body: Varied forms of the ordinary mortal body—Phân đoạn thân—See Two forms of body (B).

Varied forms of the ordinary mortal body: Varied forms of the karmaic body—Phân đoạn thân—See Two forms of body (B).

Variegated: Heterogenous—Hybrid—Mixed—Tạp nhập.

Varied karma: Bất cộng nghiệp—Tạp Nghiệp—A world of varied karma, or individual karma, each causing and receiving his own recompense—Nghiệp nhân cảm các loại khổ quả của các loại chúng sanh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên (các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh trong thế giới Ta Bà).

Varied practice: Miscellaneous cultivation—Aids thereto or adjunctive observances—Tập tu—See Two kinds of devotions.

Various (a): Khác nhau.

Various beings: Tập sinh.

Various branches of enlightenment: Factors of enlightenment—Modes of enlightenment—Giác chi—See Seven Bodhyangas.

Various causes of transmigration: Tập Nhiễm—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration—Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử—See Three types of characters.

Various completion of ten time-periods creating one entity: Thập Thế Cách Pháp Dĩ Thành Môn—See Ten profound theories.

Various divisions of teaching: Giáo Phán—The various divisions of doctrine, such as the T'ien-T'ai theory of the five periods of Sakyamuni's life, the five classes of doctrine or five divisions of teaching of the Hua-Yen sect, the four styles of teaching—Giáo thuyết của những tông phái khác nhau, như ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm ngũ giáo, hay tứ giáo.

Various karmic transmigrations: Phân Đoạn Sanh Tử—See Two kinds of life and death.

Various natures of things: Tánh Phận—Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything, or the various natures of various things.

Various schools of Buddhism: Gate of the Way—Đạo môn.

Various states of concentration: Các môn tam muội—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Various views and doubts: Chư kiến—See Ten stages or objects in meditation.

Varjya (skt): Tội Ngũ nghịch hay thập ác.

Varsa (skt): Tọa Hạ.

1) An cư—Tọa Hạ—Tọa Lạp—Varsana (skt). Tranquil dwelling—A retreat during the three months of the Indian raining season. Retreat season of monk—The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of

the Buddha)—Tên gọi khác của “An Cư Kiết Hạ.” Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu).

2) Name of a noted Samkhya leader, Varsaganya: Phật Lý Sa—Tên bộ chủ số luận ngoại đạo.

Varsagana (skt): Bạt Lợi Sa Kiên Nã—The “Rains” sect, one of the heretic sects at the time of Sakyamuni—Vũ Chúng ngoại đạo, một trong những phái ngoại đạo trong thời Đức Phật còn tại thế.

Varsakala (skt): Vũ Thời—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7.

Sarada (skt): Mậu Thời—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—See Six seasons of a year in India.

Varsana (skt): Varsa (skt)—Tranquil dwelling—A retreat during the three months of the Indian raining season. Retreat season of monk—An cư.

Varsas (skt): Bạt Lợi Sa—Mưa—The rains.

Varsika (skt): Bà Sư Ca—Bà Lợi Sư Ca—Bà Lợi Sư Ca La—Bà Lợi Sư Ca—Bà Sư Ca—Bà Lợi Sư Ca La—Bà Sư Ba Lợi—Mạt Lật Sa Ca—Vũ Thời Hoa—The flower, the aloe, that blooms in the rains, or during the rainy season, described as of a white colour, and very fragrant; the aloe—Hoa nở lúc trời mưa, còn gọi là Mạt Lật Sa Ca, tên một loài “Vũ Thời” hoa, hay hoa nở về mùa mưa, có sắc trắng và mùi rất thơm (hoa này rất thơm, mọc nhiều ở Thiên Trúc, người ta thường nấu hoa lấy dầu thắp đèn trên bàn thờ Phật).

Vartana (skt): Pravartana (skt)—Vrtti (skt)—Chuyển Hóa—Change the process of birth and rebirth—Evolve—Revolve—Turn—Transform—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones. Practice Dharma is to transform bad karma into good karma—Thực hành Phật pháp là chuyển hóa những tư tưởng xấu xa thành tốt hoặc có lợi lạc. Tu là chuyển nghiệp.

Varuna (skt): Thủy Thiên.

- 1) Dragon-king: Thủy Thiên—Phạ Rô Nõa Long Vương—River-god, one of the innumerable epithets of the Buddha whereby he is made accessible to innumerable classes of beings—Thủy Thần hay Thần sông, một trong những danh hiệu của Đức Phật, nhờ đó mà Ngài được vô số loại chúng sanh chấp nhận.
- 2) Water heaven: West with the Varuna or Water heaven—Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.
- 3) The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind: Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức.
- 4) The present consciousness of past perceptions: Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại.
- 5) Past knowledge derived from memory: Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức.
- 6) The force of habit: Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion—Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự.

Varuna or Water heaven in the West: Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Varusa (skt): Thành Varusa, bây giờ là Attock, nằm về phía đông của Peshawar—Varusa, now Attock, east of Peshawar.

Varying: Diversified—Varied—Biến thiên.

Vas (skt): Huân tập.

- 1) A fragrant plant which expels noxious influences: Một loại cây tỏa ra mùi thơm (cây huệ).
- 2) Strongly smelling vegetables, e.g. onion, garlic, leeks, etc., forbidden to Buddhist vegetarians: Một loại rau hay thảo mộc có mùi hăng như hành, tỏi, kiệu, vân vân, những người ăn chay theo đạo Phật không được phép ăn.
- 3) Any non-vegetarian food: Tất cả những thực phẩm không phải là thực phẩm ăn chay.
- 4) To perfume: Xông ướp—To make fragrant.

Vasana (skt): Tập Khí—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions—Former habit—Habit energy—Old habit—Tập Khí (thói quen cũ)—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ).

- 1) Old habit: Thói quen cũ—Habit energy—Former habit.
- 2) The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions: Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ.

- 7) Perfuming impression or memory: Tập Khí—The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenment—Những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ.

Vasnavija (skt): Huân Tập Chủng Tử—Memory-seeds—Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnap—Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của nó, những chủng tử này được gieo trong A Lại Da để được nảy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân.

Vasanta (skt): Tiệm Nhiệt Thời—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba—See Six seasons of a year in India.

Vasanta-vayanti (skt): Bà San Bà Diễn Đẻ—Spring-weaving, but the description is of a guardian of the night or of sleep—Vị thần chủ về

ban đêm dùng phương tiện để cứu giúp những người xấu lang thang về đêm.

Vasati (p & skt): An Trú—To abide—To stay—To dwell—To stop at a place—Buddhists should always abide (establish themselves) in the teachings of the Buddha, not depending upon anybody else—Phật tử nên luôn tự an trú trong trong các giáo lý của Đức Phật, chứ không phụ thuộc vào bất cứ ai khác.

Vasavartana (skt): Vasavattati (p)—Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).

Vasavartin (skt): Thiên ma tử—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật.

1) The sixth desire-heaven, the abode of Mara—Cõi Trời Lục Dục Thiên: Nơi trú ngụ của Ma Vương:

a) The god of lust: Ma Tham.

b) The god of sin: Ma tội lỗi.

c) The god of death: Ma Tử.

2) Its occupants avail themselves of the merits of others for their own pleasure: Tha Hóa Tự Tại Thiên.

3) The abode of Sikhin (Brahma) as lord of fire: Cõi của vị Hỏa Chủ Phạm Vương tên là Thi Khí.

Vase of deva-virtue: Thiên Đức Bình—The bodhi heart, all that one desires comes from it—Bình chứa công đức của chư thiên.

Vase of Indra: Đế Thích Bình—The vase of Indra, from which came all things he needed; also called vase of virtue, or of worth, or of good fortune—Chiếc bình của vua Trời Đế Thích, chứa tất cả những gì Ngài cần. Cũng gọi là bình công đức hay bình thiện tài.

Vase of sweet dew: Sái thủy bình—Sái Thủy Quan Âm—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, who holds a vase of sweet-dew in his right hand—Một trong 33 vị Quan Âm, tay phải cầm bình rây nước cam lồ.

Vase or talisman of power: Đức Bình—Còn gọi là Hiền Bình, Thiện Bình, hay Cát Tường Bình (người có chiếc bình này sẽ cầu gì được nấy).

Vashpa (skt): Chánh nguyện—See Vaspa.

Vasiasita (skt): Baysyasita (skt)—Bà Xá Tư Đa—A native of Western India, who laboured in

Central India. He was the twenty-fifth patriarch of the Indian Ch'an Sect. The date of his death is given as 325 A.D.—Là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoằng hóa vùng Trung Ấn. Ông là vị tổ thứ hai mươi lăm của dòng Thiền Ấn Độ. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch.

Vasikarana (skt): Phật Thi Ca La Nã—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas. One of the five kinds of esoteric ceremonial—Kính ái hay Khánh ái. Một trong năm loại tu pháp—See Five kinds of esoteric ceremonies.

Vasistha (skt): Bà Tư Tra.

1) A Brahman who is said to have denied the eternity of nirvana, and maintained that plants had lives and intelligence: Tên của một vị Bà La Môn, phủ nhận sự thường hằng của Niết Bàn, còn cho rằng cây cũng có đời sống và trí thông minh.

2) Nirvana Sutra 39. One of the seven ancient rsis of Brahmanic mythology, one of the champions in the Rgveda of the priesthood: Tên của một trong bảy vị cổ Tiên trong Kinh Niết Bàn (39).

3) Name of a Brahman whose mother lost her six sons, she became mad, wandered naked, met the Buddha, was restored and became a disciple: Tên một vị Bà La Môn, bà mẹ của vị này vì mất sáu người con mà phát điên, trần truồng chạy lang thang, nhờ gặp Đức Phật mà trở về được với bản tâm, sau đó phát tâm quy-y và trở thành đệ tử của Phật.

Vasitha (skt): Huân Tập—Fumigation—Influence.

1) Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory: Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.

2) To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the empirical mind, and of the empirical world: Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy.

Vasitva (skt): Năng tự tại—To make self or others any size or anywhere at will—To make

everything depends upon oneself, all at will—Có khả năng làm cho tự tại được—See Eight supernatural powers of transformation.

Vaspa (skt): Baspa (skt)—Bà sa ba (Chính Nguyên)—One of the first five disciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa—Một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp—See First five of Buddha's converts.

Vassa (skt): Varsa (skt)—Rains retreat—Monsoon-Season Retreat—Peaceful residing during the summer retreat—Sacerdotal Age—An cư kiết hạ—A Sanskrit term for “rains.” The traditional rainy-season retreat for monks, which according to tradition was instituted by Sakyamuni Buddha. He dictated that Buddhist monks should wander from place to place, having no fixed abode, but that they should remain in retreat for the three months of the rainy season. The period of three months, in the monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana (Festival of the Hungry Ghosts--Vu Lan Bồn). It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order. The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month). The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival—An cư kiết hạ, trong thời gian ba tháng mưa, trong lúc Tăng Ni trụ lại một nơi tu tập. Cuối mùa An Cư cũng nhằm Mùa Vu Lan bồn, chư Tăng Ni nhập hạ đều được tăng hạ lạp (tuổi đạo). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Vassa(na) (p): Mùa mưa—The rainy season.

Vast (a):

- 1) Bác học—Rộng lớn—Learned—Universal.
- 2) Vĩ đại: Extensive—Great—Immense—Vast—Bao la—To lớn.

Vast deeds: Quảng hạnh.

Vast desire: Sự mong muốn rộng lớn—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Vast happiness: Hồng phúc.

Vast mind: Tâm rộng lớn—See Ten profound minds.

Vast vows: Hoàng Thệ—Vast or universal vows of a Buddha or a Bodhisattva, especially Amitabha's forty-eight vows—Hoàng thệ của một vị Phật hay Bồ Tát, đặc biệt là 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.

Vast wisdom: Vipulaprajna or Vipulamatri (skt).

- 1) Quảng đại trí (the vast wisdom of the Buddha is beyond measure—quảng đại trí của Đức Như Lai không thể đo lường được).
- 2) An epithet of a Buddha, who is able to transform all beings: Quảng Tuệ—Danh hiệu của một vị Phật, vị có thể chuyển hóa hết thủy chúng sanh. Trí tuệ rộng lớn, danh hiệu của Đức Phật, có trí tuệ rộng lớn có thể chuyển hóa được chúng sanh mọi loài.

Vastu (skt): Sự.

- 1) Vastu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition: Vastu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt.
- 2) Vastu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion

of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities: Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian.

- 3) “Sự” ordinarily means “an event,” “a happening,” but according to Buddhist philosophy, “Vastu” means “the individual,” “the particular,” “the concrete,” “the monad.” “Sự” always stands contrasted to “lý.” “Sự” is distinction and discrimination, and “lý” is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, “lý” corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while “sự” is form: “Sự” theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”

Vastuprativikalpajñāna (skt): Sự Phân Biệt Thức—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù.

Vasu (skt): Bà Tẩu—According to the Maha-Prajna-Paramita-Sastra, Vasu, name of an ancient Indian rsi, who was the first to offer slain sacrifices to Heaven, to have been cast into hell, but after countless kalpas to have become a disciple of Buddha—Theo Luận Trí Độ, Bà Tẩu là tên một vị cổ tiên Ấn Độ, người đầu tiên sát sanh để tế trời nên phải đọa xuống địa ngục, nhưng sau vô lượng kiếp trở thành đệ tử Phật.

Vasubandhu (skt): Bà Tẩu Bàn Đầu—Bà Tu Bàn Đầu—Bạt Tu Bàn Độ—Thế Thân—Thiên

Thân—The great philosopher Vasubandhu (420-500 AD), a native of Peshawar (now is Peshawar) in Gandhara, born 900 years after the Buddha’s nirvana. He was the second of the three sons of a Brahmin family. All three sons were called Vasubandhu and all three became Buddhist monks. In his youth he adhered to the Hinayana teachings of the Sautrantika School. He went to Kashmir to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa, perhaps the most well-known of all treatises on the Abhidharma. Later he became dissatisfied with key elements of its philosophical system and was converted from Hinayana to Mahayana by his brother, Asanga. On his conversion he would have cut out his tongue for its past heresy, but he was dissuaded by his brother, who bade him use the same tongue to correct his errors, whereupon he wrote “The Teaching of the Nature of the Eight Consciousnesses” (Duy Thức Học) and other Mahayanist works. He is called the twenty-first patriarch. He was one of the famous Indian Buddhist philosophers and writers, with his brother Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. Vasubandhu along with his brother Asanga is considered to be one of the two main figures in the early development of the Yogacara tradition. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the Trimshika, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). He also composed some of the most influential Yogacara treatises, including the “Twenty Verses,” and the “Thirty Verses,” and so on. The Abhidharmakosa Sastra is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India—Đại triết gia Bà Tẩu Bàn Đầu (Vasubandhu) hay Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Ngài là con thứ hai trong số ba người con của một gia đình Bà La

Môn. Cả ba người đều được gọi là Bà Tẩu Bàn Đầu và cả ba đều trở thành Tỳ Kheo Phật giáo. Thời niên thiếu, ngài đã gắn bó với giáo thuyết Tiểu Thừa, trường phái Kinh Lượng Bộ. xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có lẽ đây là bộ luận nổi tiếng nhất trong các bộ A Tỳ Đạt Ma Luận, Nhưng sau đó không thỏa mãn với giáo lý chính của trường phái này, ngài đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn Độ. Thế Thân Bồ tát là một trong những nhà triết học Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Ngài và người anh là Vô Trước được xem như là một trong hai nhân vật chính trong việc phát triển trường phái Du Già. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Ngài còn trước tác những bộ luận nổi tiếng gồm các bộ “Nhị Thập Luận,” và bộ “Tam Thập Luận,” vân vân. Hiện nay bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm này mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan.

Vasuki (skt): Hòa Tu Cát—Phiệt Tô Chỉ—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads—Còn gọi là Hòa Tu Chỉ, vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu).

Vasuki-Nagaraja (skt): King of the Dragon—Hòa Tu Cát Long Vương—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads—Vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu).

Vasumatra (skt): Tổ Bà tu Mật—See Vasumitra.

Vasumdhara (skt): Đại địa hay trái đất như là chỗ chứa của cải—The earth as wealth-container.

Vasumitra (skt): Phiệt Tô Mật Đát La—Thế Hữu (Bà Tu Mật Đa)—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha’s death. A Sanskrit term for “Excellent Friend.” Name of an Indian monk who according to tradition presided over the “Fourth Buddhist Council” sponsored by Kaniska I and held in Gandhara around 100 A.C. He was also the seventh patriarch of Indian Zen Sect. According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivada school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra—Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt. Từ Phạn ngữ chỉ “Thế Hữu” (Người bạn tuyệt vời). Tên của một nhà sư Ấn Độ theo truyền thống được vua Ca Nị Sắc Ca mời chủ tọa hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Ông cũng là vị tổ thứ bảy của Thiền Tông Ấn Độ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng dăng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs and Buddhist Councils.

Vasumitra’s argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values: Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí—See Four arguments from Vasubandhu.

Vatsa (skt): Độc Tử.

- 1) Bạt Bà—Bạt Ba.
- a) Bò con—A calf.
- b) Đứa trẻ: A young child.
- 2) Bà Sa—Độc Tử—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vatsa is the founder of the Vatsiputriyas, one of the main divisions of the

Sarvastivada (Vaibhasika) school; they were considered schismatics through their insistence on the reality of the ego; their failure in points of discipline,” etc.; the Vinaya as taught by this school has never reached China.”—Người sáng lập ra Độc Tử Bộ. theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bà Sa Phú Đa La (Độc Tử—có thuyết nói lúc ông sống ở núi rừng vắng vẻ đã tạp giao với trâu cái mà sanh ra con trai nối dõi đến ngày nay) nguyên là ngoại đạo, về sau quy y đầu Phật, và là người đã sáng lập ra Độc Tử Bộ, một trong những bộ phái chánh Nhất Thiết Hữu Bộ (Đại Chúng Bộ); lập ra thuyết “phi tử phi ly chi ngã,” nghĩa là cái ngã không gắn liền cũng không rời ngũ uẩn, nên họ chẳng giữ giới luật, trái lại với ý chỉ mà Đức Phật đã lập ra.

Vatsanabha (skt): Bà Sa Na Bà—A strong poison, from the root of a tree (maybe aconite)—Một loại độc được làm từ một loại rễ cây.

Vatsaraja (skt): Phất Sa Vương—King vatsa—Vua Phất Sa (Ấn Độ).

Vatsiputra (skt): Phiệt Ta Tử—Sơ tổ của Mâu Tử Bộ—Founder of the Vatsiputra sect—See Vatsiputriya.

Vatsiputriya (skt): Bà Thô Phú Na bộ—Bạt Tư Phất Đa Bộ—Độc Tử Bộ—The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in ‘the permanent substance of an individual.’ This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word ‘pudgala’ and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their subsect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a

stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit—Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết ‘một thực thể vĩnh cửu trong một con người’ (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Trường phái này tin rằng một con người không đồng nhất, cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm này. Theo Độc Tử Bộ thì ‘pudgala’ không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái này được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ—See Two divisions and the five divisions, and Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Vatsiputriya school: Bà Thô Phú Na bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông—Độc Tử Bộ—The school that regards the ego and things as real—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—See Pudgalavadin, and Two divisions and the five divisions.

Vattagamani (First century B.C.): Sri Lankan king who ascended the throne in 43 B.C. but was deposed (truất phế) soon after. After that he regained power again, and ruled from 29 to 17 B.C. After returning to the throne, he built the Abhayagiri Monastery in Anuradhapura. During his reign the Pali Canon was written down for the first time—Vị vua Sri Lanka lên ngôi vào khoảng năm 43 trước Tây lịch, nhưng ít lâu sau đó bị truất phế. Sau đó ông lại khôi phục quyền bính và trị vì cho đến năm 17 trước Tây lịch. Sau khi trở lại

ngôi báu, ông đã cho xây Tịnh xá Abhayagiri ở Anuradhapura. Trong thời trị vì của ông, lần đầu tiên kinh tạng Pali đã được viết xuống.

Vatti (p): Vakti (skt)—Nói—To speak—To say—To tell.

Vatya (skt): Ba Lôu Na—Một trận cuồng phong—A pierce wind—Hurricane.

Vaunting asertion of possessing the Truth: Adhi-mana (skt)—Tăng thượng mạn—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—See Seven arrogances.

Vaunting one's inferiority or flase humility: Una-mana (skt)—Ti mạn—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—See Seven arrogances.

Vaunting lack of virtue for virtue: Mithya-mana (skt)—Tà mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—See Seven arrogances.

Vaya dhamma (p): Pháp diệt.

Vayama (p): Tinh tấn—Effort—Samma Vayama—Vayama is a Pali term for “right effort,” the sixth step on the Noble Eightfold Path. Vayama means to develop a right motive in the mind. The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen—Từ Nam Phạm có nghĩa là “chánh tinh tấn,” bước thứ sáu trong Bát Chánh Đạo. Vayama là phát triển năng lực đúng trong tâm mình. Những nỗ lực ấy được diễn tả như là nhằm phá hủy những quấy ác khởi lên trong tâm, và ngăn ngừa không cho chúng khởi lên thêm; phát khởi những điều thiện lành chưa phát khởi, và làm tăng trưởng những điều thiện lành đã được phát khởi—See Eight Noble Paths.

Vayu (skt): Phong Đại.

1) Vayo (p)—Gió—Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body—Gió (những chất hơi thường lay

chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bật, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—See Catudhatuvavatthana.

2) Wind heaven—Northwest with the Vayu or wind heaven—Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Vayu or wind heaven in the Northwest: Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Veda (Vedas) (skt): Tỳ Đà Luận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận.

Vedana (skt): Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—Thọ—Sensation, one of the five skandhas—Một trong năm uẩn—Accepting—Feeling—Sensation—Sense reaction to contact—The second of the five aggregates and the seventh link in the Chain of Causation, producing the craving or thirst for existence—Thọ uẩn, cảm giác hay tình cảm. Nhân tố thứ hai trong ngũ uẩn và mắc xích thứ bảy trong thập nhị nhân duyên, thọ sanh ra những ham muốn (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ). **See Feelings, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(A) There are three states of Vedana (sensation)—See Three states of sensations.

(B) The five vedanas or sensations—Năm thọ—See Five sensations, and Twelve conditions of cause and effect.

Vedana Skanda (skt): Thọ uẩn—The second of the Five Skandhas.

Vedana-smrtyupasthana (skt): Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ)—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations. We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and

sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer. Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Meditation and full realization on the evils of sensations—Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính. Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não. Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẻ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

Vedanta (skt): Viên Thành Vệ Đà—Last text of Veda—The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy. **See Four Vedas.

Vedic (a): Thuộc về kinh Vệ Đà (Ấn giáo).

Vedic Dharma: Kinh Vệ Đà—Four Veda Sutras in India—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ—See Four Vedas.

Vedic fire god: Agni (skt)—Hỏa thần—Thần lửa (theo tín ngưỡng Ấn Độ giáo).

Vedic god: Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhân (Đế Thích)—Nhân Đà La—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế

Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—A god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên.

Vegetables: Rau quả.

Vegetable food: Lâm Đăng—Used by men at the beginning of a kalpa—Thức ăn của người kiếp sơ (không có thứ gì khác ngoài loại cây trong rừng “Lâm Đăng”).

Vegetarian (n): Người ăn chay—One who does not eat meat—Ăn Chay.

(I) Reasons for not eating meat—Lý do tại sao người Phật tử không ăn thịt: Buddhists should not kill living beings to eat. Killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support ‘killing,’ and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself

impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!—Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt, rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói "tôi không nghe," hay "tôi không thấy" con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích

để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!

(II) "Vegetarian" according to Tantric Buddhism—Ăn chay theo quan điểm Mật giáo: According to Tantric Buddhism, in the sutras, the Buddhist scriptures, Buddha once said to Ananda: "Ananda, if there is nobody, there is no dharma. If there is no food, there is no dharma. If there are no clothes, there is no dharma. Take care of your body, for the sake of the dharma." Relating with the body is extremely important in the tantric tradition. However, we don't make a personal trip out of it. We could become a vegetarian and sneer at meat eaters. We could wear pure cotton and renounce wearing any leather. Or we could decide to search for a country to live in that is free from pollution. But any of those approaches could be going too far. When someone becomes a vegetarian, he stops eating meat, but he might take a bloodthirsty delight in peeling bananas and crunching his teeth into peaches and cooking eggplants as meat substitutes. So our attempts to relate with the body can become very complicated. We're not particularly advocating eating meat. Rather, we are pointing out that we do not accept our body as it is, and we do not accept our world. We are always searching for some way to have an easy ride. When we feel unhappy or uncomfortable, we think that we would like to go somewhere else, up or down or wherever. Some people call it hell, some people call it heaven, but whatever it is, we would like to have an easy ride somewhere—Theo Mật giáo, trong kinh Đức Phật có nói với ngài A Nan: "Này A Nan, nếu không có hình tướng thì cũng không có pháp. Nếu không có thức ăn, thì cũng không có pháp. Nếu không có y phục thì cũng không có pháp. hãy giữ gìn cơ thể để ông phục vụ pháp. Trong truyền thống Mật giáo có sự liên hệ giữa các hình tướng vô cùng quan trọng. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta biến nó thành một cuộc phiêu lưu trên hình tướng. Chúng ta có thể trở thành người ăn chay trường và chế điều người ăn thịt. Chúng ta có thể chỉ mặt toàn đồ bằng vải

và không dùng da thú. Hay chúng ta có thể quyết định đi đến một nơi không có các ô nhiễm môi trường để sinh sống. Nhưng bất cứ một lối sống nào mà chúng ta chọn cũng đều có thể trở thành thái quá. Nếu một người trường trai sẽ thôi không dùng thịt nữa, nhưng anh ta vẫn có thể thấy khoan khoái khi lột một trái chuối bằng một cái tâm khát máu, hay cắn vào trái đào bằng cái tâm tham muốn và nấu trái cà tím để tìm trong đó hương vị của miếng thịt mỡ béo, Những bước dò giẫm của chúng ta trên con đường của hiện tượng vô cùng gian nan và phức tạp. Nói thế chúng ta không nhằm cổ võ cho việc ăn thịt. Chúng ta chỉ muốn nêu ra điểm là đừng nên nghĩ rằng thế giới hiện tượng này và ngay cả thân thể chúng ta nó đang hiện hành như chúng ta tưởng. Chúng ta luôn tìm một phương cách nhằm làm cho cuộc sống nhẹ nhàng hơn. Khi chúng ta không hạnh phúc hay không thoải mái, chúng ta thường muốn đi đến một nơi khác, lên hay xuống, hay bất cứ nơi nào. Có người kêu nó là địa ngục, có người kêu nó là thiên đàng, nhưng là cái gì đi nữa cũng không quan trọng, chúng ta chỉ muốn có một chỗ để dưỡng thần mà thôi.

**See Eight reasons for not eating animal food.

Vegetarian day: Trai Nhật.

- 1) Days of offerings to the dead, ceremonial days: Ngày trai thất hay ngày cúng vong.
- 2) The day lay Buddhists strictly follow the eight commandments in one day and one night: Ngày mà cư sĩ Phật giáo thọ bát quan trai trong một ngày một đêm. **See Eight prohibitory commandments.
- 3) In Buddhism, ideally speaking, Buddhists should be lifetime vegetarians; however, this is very difficult for lay people. So certain days out of each month are denoted as a day not to eat meat. The reason behind this is simple. The Buddha taught that each sentient being, including animals, values life, so not to eat meat is to practice being compassionate. Vegetarian Days of the month are the first, the fourteenth, the fifteenth, and the thirtieth lunar calendar: Trong đạo Phật, lý tưởng nhất vẫn là trường trai; tuy nhiên, việc trường trai rất ư là khó khăn cho Phật tử tại gia, nên có

một số ngày trong tháng cho cư sĩ tại gia. Lý do ăn chay thật là đơn giản, vì theo lời Phật dạy thì tất cả chúng sanh, kể cả loài cầm thú đều quý mạng sống, nên để tu tập lòng từ bi, người Phật tử không nên ăn thịt. Những ngày trai lạt theo đạo Phật thường là mồng một, 14, 15, và 30 âm lịch.

Vegetarian diet: Ăn chay—A vegetarian diet is not only good for our health, but it also incalculates our mind to be more compassionate toward all living beings.

Vegetarian restaurant: Nhà hàng chay.

Vegetarianism: Chủ trương trường chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhist vows to be vegetarians—Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thân mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay.

Vehement (a): Triệt để—Hùng hồn.

Vehemently (adv): Một cách hùng hồn.

Be vehement in contradicting: Triệt để chống lại.

Vehicle (n): Yana (skt)—Thừa.

(I) The meaning of “Yana.”—Nghĩa của Thừa:

- 1) Yana (p & skt): A vehicle or a ferryboat of any kind—Xe hay bè, bất kỳ loại nào: .
- 2) Vehicle: Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation—“Cỗ xe” dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn.
- 3) Vehicle literally means a means of transportation, but figuratively it is a means of expressing thoughts—Cỗ xe theo nghĩa đen là phương tiện chuyên chở, nhưng về nghĩa bóng nó là một phương tiện diễn tả tư tưởng.
- 4) The term “yana” was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment: Từ ngữ “cỗ xe” được phát

triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cổ xe là phương tiện được môn đồ sử dụng để đi đến con đường đại giác.

- 5) Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha’s Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh. **See Three vehicles.

(II) Categories of “Yana.”—Phân loại “Thừa”:

- 1) Dvīyana (skt): The two vehicles. **See Two vehicles.
- 2) There are three kinds of yana—Có ba loại “thừa”.
 - i) Hinayana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
 - ii) Mahayana: Đại Thừa—See Mahayana.
 - iii) Vijrayana (skt): Kim Cang Thừa—The Diamond Vehicle—See Vijrayana.
- 3) The three vehicles across samsara to Nirvana. **See Three vehicles.
- 4) Four vehicles: Tứ Thừa. **See Four vehicles.
- 5) The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as—Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp). **See Five vehicles.

Vehicle for attaining good fruit: Thế Gian Thừa—Teaching for the attainment of good fruit in the present life, in contrast with that for attainment in lives outside this world (Xuất thế gian thừa)—Giáo pháp dạy về cách thành tựu

thiện nghiệp trong kiếp này, ngược lại với Xuất thế gian thừa.

Vehicle of Bodhisattvas: Bodhisattvayana (skt)—Bồ Tát Thừa.

Vehicle of Hearer: Sravakayana (skt)—Thanh Văn—See Sravakas.

Vehicle of Oneness: Ekayana (skt)—Nhất Thừa—See Ekayana.

Vehicle-seed: Thừa Chủng—The seed issuing from the Buddha-vehicle—Chủng tử Phật thừa.

Veil of delusion: Báo chướng—The veil of delusion which accompanies retribution—Bức màn ảo tưởng đi liền với báo chướng.

Veil of ignorance: Veils (phenomena) that obstruct the mind from realization of truth in meditation such as lust, anger, sleepiness, excitement, regret and doubt—Bức màn vô minh.

Veil of sin: Tội Chướng.

1) The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma: Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp.

2) The veil, or barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth: Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp.

Veiled (a): Bị che phủ.

Veiling (n): Sự che phủ lại.

Venerability (n): Sự tôn kính.

Venerable (a&n): Thượng tọa.

1) (a) Đáng tôn kính.

2) (n) Thượng tọa: Vị Tăng có từ hai mươi đến bốn mươi tuổi hạ—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation.

3) Tỳ Kheo:

a) Bhikṣu is a Sanskrit term. “Tỳ” (Bhi) means destroy and “Kheo” (ksu) means passions and delusions. Bhikṣu means one who destroys the passions and delusions—Tỳ kheo là tiếng Phạn, nguyên âm đọc là Bhikṣu. Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não.

b) Bhikṣu has three meanings—Tỳ Kheo có ba nghĩa:

- Khất Sĩ: Bhikṣu means a mendicant, someone who has just a single bowl to beg for food, accumulates nothing, and relies exclusively

on alms for the necessities of life for cultivation—Tỳ kheo là vị khát sĩ chỉ giữ một chiếc bát để khát thực, không tích lũy gì cả, chỉ tùy thuộc vào đồ cúng dường để sống tu.

- **Phá Ác:** Bhiksu means someone who strives to destroy the evil of afflictions and avoid perceptions molded by desires—Tỳ Kheo có nghĩa là người dùng trí tuệ chân chính để quán sát phá trừ mọi tật ác phiền não và chẳng sa đọa trong vòng ái kiến.
 - **Bố Ma:** Bhiksu means someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts and abandoned mundane preoccupations. He is said to give fright to demons—Tỳ Kheo là người đã thọ 250 giới cụ túc, đã buông bỏ việc trần thế. Pháp yết ma đã thành tựu, khiến loài ma phải khiếp sợ.
- 4) **Bhikkhu** who is responsible for preaching the dharma—Thượng Tọa—Vị sư trông coi việc hoằng pháp—See Three main monks in a monastery.

** See Bhiksus.

Venerable Dragon-King Buddha: Phật Long Tôn Vương.

Venerable witness: Tôn chứng.

Venerate (v): To respect—To revere—Tôn kính—See Six kinds of respect.

Veneration (n): Namasya (skt)—Worship—Sự tôn kính—Sự kính lễ—Cung kính—Kính trọng.

Veneration of all celestials: Tôn kính chư Thiên.

Veneration of images of Bodhisattvas and Buddhas: Tôn kính ảnh tượng của chư Bồ Tát và chư Phật.

Veneration of relics of the Buddha: Tôn kính xá lợi Phật.

Veneration of the saints: Tôn kính chư Thánh.

Venerative bow: Keirai (jap)—Kính lễ.

Vengeance (n): Sự báo thù.

Vengeful ghosts: Nạn quỷ dữ—See Seven calamities (B).

Venial (a): Có thể tha thứ được.

Venison: Flesh of a deer—Thịt nai.

Venomous (a): Độc.

Venomous plant: Cây độc.

Venomous serpent: Poisonous serpent—See Poisonous snake.

Venture (v) to do something: Dám làm—To dare to do something.

Venturesome (a): Gan li—Brave—Valiant—Fearless—Bold—Daring.

Venus: Sukra (skt)—Kim tinh (Thái Bạch)—See Seven brilliant ones.

Venuvana (skt): Bamboo Grove—Bamboo Forest—Bamboo park—Vườn Trúc Lâm. **See Bamboo-Grove Vihara.

Verbal (a): Bằng miệng.

Verbal actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành—Ngữ Nghiệp—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech—Một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—See Three lines of action that affect karma.

Verbal action pertaining to the door of speech: Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

Verbal expression: Ngôn thuyết.

Verbal functions of the mind: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Ngôn Hành—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind—Chức năng nói của tâm song song với lời nói và hành động.

(On the) verge of death: Cận kề với tử thân.

Veracity (n): Tính thành thực—Tính chân thực—Tính chánh trực.

Verger: Điển Tọa—One who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery—Vị Tăng phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện.

Verification (n): Kiểm chứng—Thực chứng—Chứng minh.

Verification through experience: Thực chứng qua kinh nghiệm.

Verify (v): Kiểm chứng.

Verifying the Truth by means of recourse to personal experience: Xác minh chân lý bằng kinh nghiệm bản thân—According to the

Kesaputtiya Sutra, the Buddha advised the Kalamas on how to verify the Truth as follows: “Do not accept anything merely on the basis of purported authority, nor to accept anything simply because it is written in sacred books, nor to accept anything on the basis of common opinion, nor because it seems reasonable, nor yet again because of reverence for a teacher. Do not accept even my teachings without verification of its truth through your personal experience. I recommend all of you to test whatever you hear in the light of your own experience. Only when you yourselves know that such and such things are harmful, then you should abandon them. Contrarily, when you yourselves see that certain things are beneficial and peaceful, then you should seek to cultivate them.”—Theo kinh Kesaputtiya, Đức Phật đã khuyên những người Kalamas về sự xác minh chân lý như sau: “Không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được dựa trên cơ sở quyền uy, không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được viết trong kinh sách thiêng liêng, không chấp nhận điều đó là chân lý chỉ vì điều đó là ý kiến của nhiều người, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì điều đó có vẻ hợp lý, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì muốn tỏ lòng tôn kính vị thầy của mình. Ngay cả giáo lý của ta các người cũng không nên chấp nhận là chân lý nếu không xác minh chân lý ấy qua kinh nghiệm bản thân. Ta đề nghị tất cả các người hãy thử nghiệm bất cứ thứ gì mà các người nghe thấy dưới ánh sáng của kinh nghiệm bản thân. Chỉ khi nào các người biết được những việc như thế là có hại thì nên bỏ. Ngược lại, khi biết được những điều đó là có lợi và đem lại an bình thì hãy tìm cách vun đắp chúng.”

Verily (adv): Quả thật.

Verity (n): Sự thật—Truth.

Verse (n): Gatha (p & skt)—Chant—Metrical hymn—Poem—Stanza—Kệ—See Twelve sutras.

Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition): Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) Nhờ các công đức lành tích tụ trong cõi luân hồi ta bà và cõi Niết Bàn, xin nguyện cho phép lành rải xuống chúng con, giải thoát ngay tại đây và bây giờ ra khỏi mọi tai họa

và gian khổ, xin hưởng trọn châu báu toàn hảo huy hoàng của cõi thiên, của các công đức thế gian, của mọi điều lành và các công đức tối hậu rốt ráo của chư Phật. Xin nguyện cho phép lành rải xuống để Phật pháp mãi mãi lưu truyền từ bậc Giác Ngộ Toàn Trí Bồ Đề Tổng Lạt Ba, người là nguồn đạo pháp. Bao quanh bởi toàn chư tăng tôn túc, các bậc thánh trí Du Già Sư phần đầu thiên định tinh tấn thông suốt Tam thượng học thanh tịnh.

- 2) Sau khi cầu nguyện pháp lành từ Tổ Tổng Lạt Ba, người đã từ khi còn trẻ cầu nguyện đến Đức Phật Bốn Sư tối thượng, xin nguyện cho phép lành này đến với người, Tổ Kim Cang Trì Tổng Lạt Ba, xin người ban cho mọi chúng sanh được thành tựu nhanh chóng tự nhiên các ước nguyện.
- 3) Xin nguyện phép lành ban xuống để cho tất cả những năng khiếu ước muốn của chúng con tăng trưởng như mực nước hồ sau cơn mưa mùa hạ. Mang lại dòng tái sanh không cắt đoạn, thanh nhàn trong những gia đình tu tập nhiều công đức như vậy để chúng con có thể tiếp tục ngày đêm tu học Chánh Pháp, kính bạch Tổ Tổng Lạt Ba.
- 4) Xin cho tất cả những công đức chúng con đã tích tụ trong quá khứ, hoặc sẽ tích tụ từ giờ cho đến khi Giác Ngộ, cộng thêm mọi điều lành mang đến kính dâng lên sắc thân người, hồi bậc Thánh Trí tôn kính và cầu nguyện cho người mãi trụ thế gian, bất động bất biến như chùy kim cang.

Verses containing ideas not expressed in prose: Kinh Cô Khởi—Phúng Tụng—Gatha.

Verses of Dedication: Kệ Hồi Hưởng.

Verses of destroying hell: Kệ Phá Địa Ngục—Stanza that destroys hell:

If people want to really know.

Nhược nhưn dục liễu tri.

All Buddhas of all times.

Tam thế nhứt thiết Phật

They should contemplate the nature of the cosmos.

Ứng quán pháp giới tánh

All is but mental construction

(Everything is made from mind)

Nhứt thiết duy tâm tạo

Verses of four options or choices from Yung

Ming Master: Kệ Tứ Liệu Giản của Đại Sư Vinh Minh.

Có Thiền có Tịnh, như cọp mọc sừng, đời này làm thầy người, đời sau làm Phật.

Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường
Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.

To practice both the Zen and the Pure Land, one is like a tiger with horns, in the present life the cultivator is a teacher of man, in the future he will be a Buddha or a patriarch.

To practice Zen without the Pure Land, nine out of ten seekers of the way will take the wrong road.

To practice the Pure Land without the Zen, ten thousand practice, ten thousand will go to the right way.

Verses of Hui-Neng: Kệ Huệ Năng.

Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,
Where can dust alight?
Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?

Verses on the idealistic idea: Duy Tâm Kệ—

The eight-line verse of the older sutra, which summarizes the idealistic idea—Bài kệ tám câu tóm lược cái ý nghĩa về thực tướng đầy đủ và viên dung với nhau (trong Cựu Kinh Hoa Nghiêm, tâm như ông thợ vẽ, tạo vô số ngũ ấm. Tất thấy trong thế gian, không pháp nào không tạo. Cả tâm Phật cũng vậy, như Phật và chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh, là ba không sai biệt).

Verses on No-mark from Hui Neng

Patriarch: Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng—No-Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo:

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.

If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.

When other people are in the wrong, we should ignore it.

For it is wrong for us to find faults.

By getting rid of the habit of fault-finding,
We cut of a source of defilement.

When neither hatred nor love disturb our mind.

Serenely we sleep.

Nhược kiến tha nhưn phi

Tự phi khước thị tả

Tha phi ngã bất phi

Ngã phi tự hữu quá

Đản tự khước phi tâm.

Đả trừ phiền não phá

Tăng ái bất quan tâm

Trường thân lưỡng cước ngọa

(nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời.

Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dỡ

Người quấy ta đừng quấy.

Nếu chê là tự ta đã có lỗi.

Muốn phá tan phiền não.

Thương ghét chẳng để lòng.

Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

Verses for opening a sutra: Khai Kinh Kệ.

The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful Dharma: Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp (Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu).

In a hundred thousand million eons, it is difficult to encounter: Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ (Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu).

Now that I have come to receive and hold it, within my sight and hearing: Ngã kim kiến văn đắc thọ trì (Con nay nghe được xin trì tụng).

I vow to fathom the Thus Come One's true and actual meaning: Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa (Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu).

Verses in Praise of Amitabha Buddha: Kệ tán Phật A Di Đà.

Verse of repentance: Kệ Sám Hối.

From beginningless, I had done so many vicious deeds

Từ vô thủy con tạo bao nghiệp ác

Only because of Greed, Anger and Stupidity,

Do bởi tham, sân, si,
They are coming from body, mouth and mind
Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra
Now I sincerely ask for forgiveness in my
repentance.

Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.

**Verses on the Self-Nature of the Sixth
Patriarch Hui neng:** Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ
Huệ Năng.

How unexpected!

The self-nature is pure in itself.

The self-nature is originally neither produced nor
destroyed.

The self-nature is originally complete in itself.

The self-nature is originally without movement,

The self-nature can produce the ten thousand
dharma.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,

Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

Verses of Shen-Hsiu: Kệ Thần Tú.

The body is a Bodhi tree,

The mind like a bright mirror stand.

Time and again brush it clean,

And let no dust alight.

Thân là cội Bồ đề,

Tâm như đài gương sáng.

Luôn luôn phải lau chùi,

Chớ để dính bụi bặm.

Verses in the Therigatha: Trưởng Lão Ni Kệ—
According to The Spectrum of Buddhism written
by Bhikkhu Bodhi: “One day Subha, the
bhikkhuni, was entering Jivaka’s mango grove to
relax during moon-time. At that time a certain
libertine of Rajagaha, in the lustful prime of
youth, seeing her entering the forest, was
infatuated by her. He barred the way making it
impossible for her to go any further. Subha sought
to make him understand that she was one who had
renounced and warned him of the bane and curse
of sense pleasures, but it was of no avail. Her
counsel fell on deaf ears and the dialogue is
recorded as Verses in the Therigatha.”—Theo
Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề:
“Ngày kia Tỳ Khưu Ni Subha vào vườn xoài của
Jivaka để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Cùng lúc ấy có

tên du đãng ở thành Vương Xá đang trong lúc tuổi
thanh xuân đầy tham dục, thấy ni cô vào rừng thì
đâm ra say đắm sắc đẹp diễm kiều của ni cô. Tên
du đãng đứng chặn ngang đường không cho ni cô
đi tới. Ni cô Subha cố làm cho anh ta hiểu rằng cô
là người xuất gia, đã từ khước thế gian, và cảnh
cáo anh về những tai hại cũng như nguy cơ của
dục lạc, nhưng vô hiệu quả. Lời khuyên của ni cô
đã lọt vào tai của người điếc và được ghi lại thành
Trưởng Lão Ni Kệ.”

1) Subha the bhikkhuni was entering the
delightful mango grove. A rake barred her
way. To him thus spoke Subha—Tỳ Khưu Ni
Subha đang vào khu vườn xoài xinh đẹp. Một
tên du đãng chặn ngang giữa đường. Sư Cô
nói với hắn như sau:

a) What offence, what crime, have I done to you
that you bar my way? O friend, it ill beseems
an ordained nun to touch a man: Lỗi gì, tội gì,
bần ni đã xúc phạm đến ông mà ông chặn
đường? Nay ông bạn, tôi là một ni cô, đã
xuất gia mà chạm đến người nam là phạm
giới.

b) “The Dispensation of the Buddha is dear and
precious to me. What training precepts the
Master has ordained for nuns, that I have
strictly followed. Free from defilements,
purified am I. Why do you stand blocking my
way?: Phật Giáo đối với tôi thật vô cùng quý
báu và tôi rất mến chuộng. Giới tu tập nào
mà Đức Bổn Sư đã ban hành cho Tỳ Kheo Ni,
tôi nghiêm túc thọ trì. Không may may ô
nhiễm, tôi hoàn toàn trong sạch. Tại sao ông
lại chặn đường tôi?

c) Your mind is all upset with thoughts of lust; I
am of pure heart. Your heart all discomposed
with vile passions, I passionless and free
everywhere from lustful yearnings for this
carnal body. Why do you stand thus
obstructing my way?: Tâm của ông đầy
những tư tưởng tham dục; tôi thì tâm thanh ý
tịnh. Quả tim của ông bị những khát vọng dơ
hèn khuấy động, tôi không còn dục vọng và
đầu đi đâu cũng không ham muốn gì cho cái
xác thân phàm tục này. Tại sao ông mãi đứng
đó chặn đường tôi?

2) The libertine thereupon answered—Tên du
đãng trả lời:

- a) You are so young, so spotless in beauty, in physique and form so pretty. What profits you to be in the Order (in the Holy Life); doff that saffron-hued robe. Come, let us take delight in the blossoming woodland, seeking our sensual pleasures: Sư cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của sư cô trong trẻo, thân hình đẹp đẽ diễm kiều. Gia nhập Giáo Hội (sống đời thánh thiện) thì có lợi ích gì; hãy lột bỏ đi bộ y vàng. Đến đây, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui của nhục dục.
- b) Look, the fragrance of the flowers is being wafted through the air. Behold the spring (Vasanta tide) is in full bloom, blossoming with joy. Come, let us take delight in flowering woodland, seeking our carnal pleasures: Xem kia, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui trong nhục dục.
- c) The blossoming crests of the trees swayed by the wind are as if they were chanting welcome song. But you who enter the forest alone, how will you find happiness there?: Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng sư cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó?
- d) Into this wild forest, the haunt of ferocious animals, agitated and trembling with marauding elephants reeking with fierce savagery, devoid of all human beings, and emanating terror and fear, do you wish to go there all unaccompanied and alone?: Vào trong khu rừng hoang dại, nơi mà thú dữ hằng lui tới, nơi bị khuấy động và luôn luôn phải run sợ trước những thốt voi đi tìm mồi, bốc lên mùi rừng rú dã man, hôi thúi nồng nặc, nơi vắng bóng người và đầy kinh sợ hãi hùng, sư cô muốn vào trong ấy một mình, không ai tháp tùng hay sao?
- e) Oh, you chanting maiden of matchless beauty! Like a statue wroughtout of shining gold, like a rapturous nymph that frisks and dances about in the celestial garden you would shine radiant draped in elegant clothes of Benares silk: Ôi này người thiếu nữ đẹp đẽ tuyệt trần! Như pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như tiên nữ nhẩy múa hát ca trong một hoa viên trên cảnh trời, trong bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành Ba La Nại cô sẽ đẹp đẽ xinh tươi.
- f) Oh you with half open eyes of an elf! I will go under your sway, if we can live and spend our time together taking delight in the forest and relishing in sensual pleasures. There is no other being in all this world dearer and sweeter to me than you (you are more precious to me than life itself): Ôi, thiếu nữ với cặp mắt mơ mộng đẹp như tiên! Tôi sẽ hàng phục dưới quyền uy của cô nếu chúng ta có thể chung sống và cùng nhau trải qua cuộc đời trong khu rừng hoang dại này và thọ hưởng dục lạc. Cùng khắp thế gian không có ai dịu hiền và dễ mến như cô (đối với tôi cô còn quý hơn là mạng sống của tôi).
- g) If you pay heed to my words, abandon and discard your celibate life, come live and lay life gratifying the appetites of the senses. Lovely maidens dwelling in sheltered mansions will attend on you and minister your every need: Nếu cô lưu ý đến những lời của tôi, từ bỏ và lánh xa đời sống độc thân của cô, cùng nhau sống đời tại gia cư sĩ và hưởng thụ nhục dục ngũ trần. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sống trong những tòa nhà đẹp đẽ sẽ chăm sóc và cung phụng cô về mọi nhu cầu.
- h) Drape yourself with soft silk clothes of Benares. Adorn yourself with garlands, perfume yourself with aromatics and scents. Ornaments, many and diverse, glittering with precious stones will I bestow on you: Hãy mặc những y phục may bằng hàng lụa ở Ba La nại. Hãy trang điểm với những tràng hoa, và ướp tẩm nước thơm hương bay ngào ngạt. Tôi sẽ thân tặng cô nhiều đồ trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời.
- i) You shall lie on a couch, cosy and luxurious, redolent with scented sandalwood, padded with fleecy new coverlets and soft pillows

- made of swans' feathers and decked with spotless canopies: Cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phảng phất, và bao phủ trong một tấm trải giường mới mịn bằng lông trĩu êm ấm và gối đầu trên những cái gối độn bằng lông thiên nga mềm mại, màn trướng mới mẻ tinh anh.
- j) Like a lotus that springs into bloom in a spirit-haunted lake (and fades away unwanted by any) so do you, a chaste nun; your body pure, virgin and untouched, grows decrepit and feeble and withers away with old age: Dường như hoa sen xinh đẹp và nở tung trong một ao đầm hoang dại (và lặng lẽ tàn tạ không ai màn muốn), cùng thế ấy, cô là một sư cô thanh khiết; thân hình trong trắng, trinh bạch và giữ vẹn tiết tháo, cô sẽ già nua và suy nhược rồi tàn tạ hoại diệt với tuổi già.
- 3) Then asked Subha the bhikkhuni—Sư cô Subha hỏi: Seeing what part of this fragile, grave-filling body, do you take delight in? What is it that you take as sweet essence in this body, reeking with filth?: Nhìn vào phần trong cơ thể phù du yếu ớt đang suy tàn này, ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân nhơ bẩn ngạt mùi hôi thúi này?
- 4) The libertine made answer— Tên du đảng trả lời:
- a) Your eyes are like those of the timid gazelle; they are like those of the elf dwelling in the recesses of the mountain. Beholding those eyes of yours, my passions are roused beyond control: Mắt cô giống như mắt của những con hươu rụt rè e sợ; nó tựa như cặp mắt xinh đẹp của bà tiên nữ sống nơi thâm sơn cùng cốc. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái tràn đầy khát vọng không thể kềm chế được.
- b) Like the lust of a golden image is your radiant face. Your eyes are like the petals of a red lotus. The sight of them excites my emotions beyond control: Gương mặt sáng ngời của cô chói lọi xinh tươi như một pho tượng vàng rực rỡ. Mắt cô lóng lánh như những tai sen màu đỏ. Nhìn vào lòng tôi rung cảm không thể nào kềm chế được.
- c) You of the long-drawn eye lashes! You of the eyes so pure, and vivacious! Though you be far from me, I do dream only of your sparkling eyes. O you elf-eyed fairy! There is naught dearer to me than those glittering orbs of yours: Với lông nheo dài của cô! Với cặp mắt trong trẻo và lóng lánh sáng ngời của cô! Dầu cách xa ngàn dặm tôi vẫn chỉ mơ cặp mắt chói diệu ấy. Ôi người có cặp mắt xinh đẹp như các vị tiên nữ trong câu chuyện thần thoại! Trong thế gian này không có chi mà tôi yêu quý bằng đôi mắt ngọc của cô.
- 5) Subha thereupon replied— Sư cô Subha trả lời:
- a) You bar the way of a daughter of the Buddha. Your yearning for me is as foolish and futile as treading a dangerous road. Your pinning for me is as stupid and senseless as leaping over Mount Meru or making the moon plaything of man. (It is a desire that can never be fulfilled): Ông chặn đường một người con gái của Đức Phật. Ước vọng của ông cũng điên rồ và vô ích như dấn bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát của ông muốn được tôi cũng dại khờ và vô nghĩa như muốn nhảy vọt lên đỉnh núi Tu Di, hay mong muốn lấy mặt trăng làm món đồ chơi của con người. (Là một ước muốn không bao giờ được thỏa mãn).
- b) Nowhere in this wide world is there any object (animate or inanimate) that could provoke lust in me. I know not what sort of a thing lust is. That lust did I tear up by the roots by following the Noble Path: Không nơi nào trên thế gian này có bất luận cái chi (đâu vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri) mà có thể gợi được lòng tham dục của tôi. Tôi không biết tham dục là gì. Lòng tham dục ấy tôi đã phá tan từ gốc rễ bằng cách vững chắc tiến hành trên con đường cao thượng.
- c) As something discarded to a pit of burning coal, as a pot of poison that is destroyed, so have the fires of my lust been quenched forever. I do not know (see) what lust is: Ví như vật mình đã vứt bỏ trong đồng lửa đang phừng cháy, như chày thuốc độc đã bị hủy diệt, dường thế ấy ngọn lửa tham dục của tôi

- đã bị dập tắt vĩnh viễn. Tôi không biết (thấy) tham dục là gì.
- d) Tempt you, if possible, some woman who has not seen clearly with insight the five aggravates, or one who has not associated with the Buddha. You only harass this nun, a nun who has realized the Four Noble Truths: Nếu có thể được hãy đi cám dỗ người đàn bà nào khác mà chưa từng có đủ sáng suốt để trông thấy ngũ uẩn, hoặc người chưa từng liên hệ với Đức Phật. Nơi đây ông chỉ khuấy rầy người nữ tu, một sư cô đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế.
- e) My mindfulness do I properly apply in blame and praise, pain and pleasure. Therefore at no time does my mind cling to or hanker after anything. Foul are all conditioned and component things. This I have completely comprehended: Trước những lời khiển trách và tán dương, trong đau khổ và hạnh phúc, tôi luôn luôn giữ chánh niệm. Như vậy không lúc nào tâm tôi bám víu hay thêm khát điều chi. Tất cả các pháp hữu vi, hiện hữu do duyên sanh, đều giả tạm. Tôi đã hoàn toàn thông suốt điều này.
- f) I am a disciple of the Buddha, one who is free from all defiling impulses, bereft of all sordid cravings. Riding the chariot of the Noble Eightfold Path do I go to Nirvana. Pulled out are the arrows of lust. Proceeding to haunts that are lonely and serene. I live there in solitude taking delight in them (enjoying their sylvan serenity): Tôi là đệ tử của Đức Phật, người đã vượt thoát ra khỏi mọi thức dục ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục bản thủ đề hèn. Lái chiếc xe Bát Chánh Đạo, tôi thẳng tiến đến Niết Bàn. Những mũi tên của tham dục đã được nhổ ra. Tôi tìm những cảnh quạnh hiu cô tịch, đơn độc và thanh khiết để thích thú sống một mình (an hưởng thú vui của rừng núi).
- g) Oh, I have seen dolls with limbs gaudily painted, pupets made of wood, all cleverly fastened with strings or spindles and made to dance in diverse directions: Ôi ta đã thấy những đồ chơi hình giả, tay chân sơn phết với màu mè rực rỡ và những thằng hình bằng gỗ để làm trò chơi múa rối, được nối ráp và khéo léo cột với nhau bằng chỉ và có thể thong thả nhảy múa theo mọi chiều hướng.
- h) But once the wood, strings and spindles are all drawn out, loosened and scattered here and there, no dolls and puppets exist any more. When will you in which part fix your mind?: Nhưng một khi gỗ, chỉ và trục quay đều được tháo gỡ hay rời lỏng và bỏ tung tóe, món ở đây, món ở kia, thì còn đâu là đồ chơi hình giả, đâu là thằng hình múa rối. Có nơi nào trong đó mà ông có thể chú tâm đến?
- i) The body of mine, too, is like a doll. It ceases to exist without its physical organs and attendant attributes. Independence of the organs and attributes no body survives. Where will you in which part fix your mind?: Cơ thể này của ta cũng dường như thằng hình gỗ đồ chơi. Nó không còn nữa khi các bộ phận vật lý và những phụ tùng của nó không còn. Ngoài những bộ phận và phụ thuộc không còn người sống nữa. Ông sẽ chú tâm vào phần nào?
- j) Beholding a painting of a woman in a fresco you perceive it as a living woman in your perverted vision. That perception of yours is an illusion: Hãy nhìn bức hình vẽ một thiếu nữ trên tường, với cái nhìn sai lạc ông sẽ thấy đó là một người sống. Sự nhận thấy ấy là một ảo ảnh.
- k) Oh you simpleton! You are blind. Do you cling to this body which is just froth and bubble, as something permanently belonging to you? This transitory body which is like a conjuror's trick, a golden tree seen in your dream, a silver image shown by a juggler in the midst of a crowd?: Này ông, con người thiếu trí! Con người đui mù. Ông cố bám vào thân này như vật gì thường còn và thuộc về của ông chẳng, trong khi nó vốn chỉ là bọt bèo và bong bóng? Tắm thân phù du tạm bợ này tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật, như một cội cây bằng vàng mà ông thấy trong mộng, một pho tượng bằng bạc mà nhà ảo thuật khéo léo trình bày giữa đám đông, ông có luyến ái nó không?
- l) What is this eye but a little ball lodged in the fork of a tree, a bubble full of tears, excluding slime, a blend of colours, white, black, and

blue, etc., all giving the shape and image of an eye: Mắt này chỉ là một hòn bi nhỏ nằm trên một nạng cây, một cái bong bóng đầy nước mắt và tiết ra chất nhờn, một sự pha trộn những màu trắng, đen, và xanh, vân vân, đó là tất cả những gì tạo nên hình dáng của mắt.

- m) Subha was attached to nothing, she had no clinging for her eyes. So she, so lovely to those who beheld her, gouged out her eye in one sudden spontaneous movement, and gave it to him saying: "Here then is this eye, for which you hanker. Take it away!": Sư cô Subha không còn luyến ái bất cứ thứ gì; cô không luyến ái cặp mắt. Do đó trong một cảnh tượng rất cảm động, sư cô thành linh hồn nhiên móc tròng mắt ra đưa cho tên du đảng và nói: "Đây là con mắt, con mắt mà ông đắm đuối say mê. Hãy lấy đi!"
- 6) At once the lust in the rake completely vanished. Begging her pardon, he declared: "O you, holy and immaculate one! May you be well! May you recover your sight! Never again will I dare to commit such a heinous crime: Tức khắc, lòng tham dục của tên du đảng tan biến. Xin sám hối với sư cô, chàng ta nói: "Ôi, này sư cô, bậc thánh thiện và vô nhiễm! Ngưỡng nguyện sư cô được an lành! Ngưỡng nguyện mắt sư cô được hồi phục! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác ghê gớm như vậy nữa.
- 7) It is as if I have walked into a blazing flame. It is as if I have embraced a venomous snake. What good can accrue by molesting a holy one like you? Please do forgive me: Cũng dường như tôi đang đi vào một ngọn lửa đang cháy đỏ. Cũng giống như tôi đang ôm một con rắn độc. Phá khuấy một người hiền lành thánh thiện như sư cô thì ích lợi gì? Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi.
- 8) Delivered from the libertine, the bhikkhuni Subha went her way to the Buddha, the Supremely Enlightened One. There, gazing on the divine resplendent features of the Master, her sight was restored to her in all its glory: Được thoát ra khỏi tay tên du đảng, sư cô Subha về hầu Phật, bậc Toàn Giác Tối Thượng. Nơi đây, ngưỡng nhìn lên dung nhan

lộng lẫy của Đức Thế Tôn, nhân quang của sư cô liền được hồi phục trong tất cả tình trạng rực rỡ vinh quang của nó.

Verses for Transferring Merit: See Verse of Dedication.

Verses of Universal Worthy Bodhisattva: Kệ Phổ Hiền Bồ Tát.

Version (n): Văn bản.

Vertical board: Bức liễn (câu đối dọc theo cột nhà).

Vertically preach and horizontally preach: Hoành Thuyết Tung Thuyết—To preach without restriction in any direction—Thuyết pháp vô ngại.

Verula (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, at Verula (Ellora) most wonderful caves in the world can be found, mountains cut into colossal sanctuaries. Of the thirty-four caves, the twelve to the south are Buddhist while the remaining are Brahmanical or Jaina. The Buddhist caves are the earliest, dating from 450 to 650 A.D. The entrance to the hall lies through a large open court. In the cave named Visvakarma, there is a huge image of the Buddha, flanked by attendants and heavenly deities, is seated on a lion throne in a projecting arch of the stupa. There are a number of Buddha and Bodhisattva images—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tại Verula có thể tìm thấy những hang động đẹp nhất thế giới, những hòn núi được đục thành những Thánh điện đồ sộ. Trong số ba mươi bốn hang, có mười hai hang ở phía nam là của Phật giáo, số còn lại thuộc Bà La Môn giáo hay Kỳ Na giáo. Các hang của Phật giáo là những hang có trước tiên, có niên đại từ năm 450 đến 650. Lối vào đại sảnh đi qua một sân lộ thiên rộng. Trong hang Visvakarma có một tượng Phật lớn với các thị giả và thiên thần đi kèm được đặt trên tòa sư tử ở một vòng cung nhỏ ra cửa ngọn tháp. Tại đây còn có một số tượng Phật và tượng Bồ Tát khác.

Very advanced: Rất tiến bộ.

Very beautiful: Diễm tuyệt.

Very beginning: From or before—Vô thủy dĩ lai.

Very cruel: Monstrous—Đại ác.

Very expensive food items: Sơn hào hải vị—Delicacies from the hills and the seas.

Very high: Cao xa—Far-reaching—Exalted.

Very just: Chí công.

Very learned: Extensively read—Học rộng (quảng bác).

Very light: Nhẹ Bồng.

Very miserable existence: Cuộc sống vô cùng khổ sở (Sinh vô gia cư, tử vô địa táng)—Homeless while alive and bereft of a burial plot on his death.

Very pious: Chí hiếu.

Very pious to one's parents: Đại hiếu.

Very precious sandalwood: Kalanusarin (skt)—Kiên hắc chiên đàn (một loại gỗ chiên đàn đen thật quý hiếm).

Very rational: Rất hữu lý.

Very reluctant: vịn bất đắc dĩ.

Very remote place: Thâm sơn cùng cốc (Sơn cùng thủy tận).

Very short instant to live: Khoảnh Khắc Của Sự Sống—See Momentariness of existence.

Very sincere: Chí tình.

Very sophisticated: Rất tinh vi.

Very strong wind: Lam phong (gió thật mạnh).

Very wicked: Pàpiyàn (skt)—The Evil One—The Murderer Māra; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

Vesa (skt): Tỳ Xá—The third caste of farmers and traders in India—Giai cấp nông dân và thương nhân ở Ấn Độ.

Vesak (skt): Buddha's Birth Day—Ngày Phật Đản Sanh (Lễ Phật Đản)—For the Buddhist community, the most important event of the year is the celebration of the birth of the Buddha. It falls on the full-moon day in May. This occasion is observed by millions of Buddhists throughout the world. It is called Vesak in Sri Lanka, Visakha Puja in Thailand. On this day, Buddhists in some countries like China and Korea would take part in the ceremonial bathing of the Buddha. They pour ladles of water scented with flower petals over a statue of the baby Buddha. This symbolizes purifying their thoughts and actions. The temple are elegantly decorated with flowers and banners;

the altars are full of offerings. Vegetarian meals are provided for all. Captive animals, such as birds and turtles, are set free from their cages. This is a very joyous day for everyone—Đối với cộng đồng Phật giáo, ngày lễ quan trọng nhất nhất là ngày lễ Phật Đản. Đó là ngày trăng tròn tháng năm (dương lịch). Hàng triệu người trên thế giới cử hành lễ Phật Đản. Ngày này được gọi là ngày Vesak tại xứ Tích Lan, ngày Visakha Puja tại Thái Lan. Vào ngày này, Phật tử tại vài xứ như Trung Hoa, Đại Hàn tham dự vào lễ “Tắm Phật.” Họ rưới nước thơm vào tượng Phật Đản Sanh. Việc này tượng trưng cho thanh tịnh nơi tâm ý và hành động. Chùa viện được trang hoàng bông hoa cờ phướn; trên bàn thờ đầy lễ vật cúng dường. Những bữa cơm chay được dọn ra cho mọi người. Người ta làm lễ phóng sanh. Đây được xem như là ngày thật vui cho mọi người.

(A) According to the Theravada tradition, the Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8th day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary. This is one of the major festivals of Buddhism because most Buddhist countries celebrate the day on which the Buddha was born, attained awakening, and passed into nirvana—Theo truyền thống Nguyên Thủy, ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mùng 8 tháng 4; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm. Đây là một trong những ngày lễ quan trọng nhất của Phật giáo, vì ngày đó vừa là ngày Đức Phật đản sanh, thành đạo và đạt niết bàn.

(B) According to the Mahayana tradition, the month corresponding to April-May, on the Full Moon day of which is celebrated the Birth, Renunciation, Enlightenment and Parinirvana of the Buddha. The Vesak celebration consists of the presentation of the teaching, contemplation of the life of Buddha, the process around the sacred sites. Furthermore, Vesak festival goes beyond mere historical commemoration; it is a reminder for each of us to strive to become enlightened—Theo truyền thống Đại Thừa, ngày rằm tháng tư là ngày mà các nước theo

truyền thống Phật giáo tổ chức ngày lễ kỷ niệm Phật Đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn. Lễ Vesak gồm có một thời giảng pháp, một buổi quán niệm về cuộc đời Đức Phật, các cuộc rước xung quanh nơi thờ. Ngoài ra ngày Vesak còn là dịp nhắc nhở chúng ta cố gắng đạt tới Đại giác.

Vesakha (skt): Vesak (p)—Ngày trăng tròn tháng tư—Ngày Phật Đản sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn.

Visakha Puja: Buddha's Birth Day—See Vesak.

Vessantara Jataka (skt): One of the most popular canonical texts in contemporary Theravada Buddhist countries, which tells the story of Prince Vessantara (Ideal Action) of Sivi, who in his next rebirth became Sakyamuni Buddha. In his penultimate (âm áp chót) lifetime before the attainment of buddhahood, Vessantara perfected the quality of generosity. The text begins with his gift of royal elephant with magical rain-making powers to a neighboring kingdom that is caught in a drought. Following this, his subjects expel him from the kingdom, and he goes into the wilderness with his faithful wife and two children. After they build a simple jungle hut, Indra appears in disguise and requests his wife, and he gives her up. After this a greedy brahman named Jujaka asks that he give his children to be his servants, and he agrees to this also. When he has given up everything, the gods intervene and his possessions, family, and kingdom are restored to him. The story is thought to provide a heroic paradigm of generosity perfected to its highest degree, and it is performed all over the Theravada world every year—Một trong những kinh điển đương thời phổ cập nhất của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, kể về câu chuyện của Thái tử Vessantara của xứ Sivi, người mà kiếp tái sanh làm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong kiếp áp chót trước khi thành Phật, Thái tử Vessantara đã toàn thiện phẩm chất bố thí của ngài. Kinh bắt đầu với món quà voi hoàng gia với khả năng làm mưa cho quốc gia láng giềng trong cơn hạn hán. Sau đó dân nước ngài đuổi ngài ra khỏi xứ, và ngài đi vào nơi hoang dã với một người vợ và hai con hết lòng với ngài. Sau khi dựng lên một căn chòi đơn sơ trong rừng, vua trời Đế Thích xuất hiện giả dạng làm người thương và đòi vợ của

ngài, ngài từ bỏ vợ. Sau đó một người Bà La Môn tham lam tên Jukata đến yêu cầu ngài cho hai đứa con để làm đầy tớ, ngài cũng đồng ý. Khi ngài đã buông bỏ hết tất cả, nhờ chư thiên can thiệp nên tất cả tài sản, gia đình và vương quốc của ngài đều được phục hồi. Câu chuyện cho chúng ta thấy một cung cách đại hùng trong hạnh bố thí được toàn thiện đến cao độ, được thực hành khắp thế giới Nguyên Thủy hàng năm.

Vessavana (p): Vaisravana or Dhanada (skt)—Đa Văn Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Vessel (n): Dụng cụ để chứa đựng.

Vessel of the Law: Implements used in worship—Pháp khí (những thứ dùng trong việc lễ bái).

Vessel of religion: Đạo Khí—A vessel of religion, or the capacity for Buddhism—Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp.

Vessel unfit for Buddhism: Phi khí (không thích hợp cho Phật giáo).

Vest (n): Robe—Áo lễ.

Vestige (n): Dấu tích—Dấu vết—Di tích—Chứng cứ.

Vestment (n): Ceremonial robes—Lễ phục.

Vetala (skt):

- 1) Vi Đà La: Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp.
- 2) Yếm Đảo Quỷ: A demon appealed in order to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thân ma dậy để sát hại kẻ thù.
- 3) An incantation for raising a corpse and to order it to kill another person (this is an heretic incantation): Tỳ Đà La—Mê Đát La—Một phép thần chú dựng tử thi dậy và sai đi giết người (đây là một thứ thần chú của ngoại đạo Tây Thổ).

Vetter, Tilmann (1937 -): German buddhologist who published a number of influential studies on the Epistemological tradition and on early Buddhism. He is a professor of Buddhology, Indian philosophy, and Tibetology at Leiden

University. His works include *Erkennisprobleme bei Dharmakirti* (1964) and *The Ideas and Meditative Practices of Early Buddhism* (1988)—*Một nhà Phật giáo học người Đức đã xuất bản một số nghiên cứu có ảnh hưởng về truyền thống Nhận Thức Luận và Phật giáo buổi sơ khai*. Ông là giảng sư về Phật học, Triết học Ấn Độ, và Tây Tạng học ở trường đại học Leiden. Những tác phẩm của ông bao gồm *Erkennisprobleme bei Dharmakirti* (1964), và *Những Tư Tưởng Thiền Tập của Phật Giáo Buổi Sơ Khai* (1988).

Vexation: Não (phiền muộn)—See Six things that defile the pure mind.

Vexation with others: Não giác—See Eight wrong perceptions of thought.

Vibhaga (skt): Vikalpa (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—Phân biệt.

Vibhaga-yoga-sastra (skt): Phân Biệt Du Già Luận.

Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p): Requiring an explanation—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích—See Four ways of answering questions.

Vibhajya (skt): Vibhaga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)—Phân Biệt—See Vikalpa.

Vibhajyavadin (skt): Tỳ Bà Xa Bà Đề.

- 1) Defender of What Is To Be Differentiated—Người bảo vệ cho cái gì phải phân hóa.
- 2) Hinayana school that split off from the Sthaviras around 240 BC. The school of Vibhajyavadin probably died out by the end of the 7th century—Nhánh Tiểu Thừa đã tách khỏi Sthavira vào năm 240 trước CN. Phái này tàn lụi vào thế kỷ thứ VII.
- 3) Answerers in detail, interpreted as discriminating explanation, or particularizing: Trả lời chi tiết hay Phân biệt thuyết.
- 4) Phân Biệt Thuyết Bộ: According to Keith in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Vibhajyavadins, a school of logicians. It is reasonable to accept the view that the Abhidharma-Pitaka, as we have it in the Pali Canon, is the definite work of this school. The origin of Vibhajyavadins is still obscure. The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the

differences between the Sthaviras and Mahasanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school—Phân Biệt Thuyết Bộ. Theo Keith trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Tỳ Bà Xa Bà Đề (Vibhajyavadins) là trường phái cho rằng chấp nhận A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng là hợp lý, vì trong đó chứa cả bộ Tạng Pali. Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ này cho rằng phải bàn luận đúng sai.

Vibhanga (skt): Bộ Phân Tích—Phân Biệt hay những tiết mục—Analysis—Divisions—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. Offering a detailed analysis or classification of sixteen major topics of the Dharma, including the skandhas, nidanas, the elements, the faculties, mindfulness, bojjhangas, jhanas, and insight—*Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy*. Bộ sách này phân tích hay phân loại chi tiết 16 chủ đề chính của giáo pháp, gồm các uẩn, các duyên, các yếu tố (đại), các căn, sự chú tâm tỉnh thức, các yếu tố giác ngộ, thiền định và trí tuệ—See Theravada (V) (2).

Vibharaksita (skt): Vi Sa Lạc Khởi Đa—Asoka's queen—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục.

Vibhasa (skt): Tỳ Bà Sa—Đề Bà Sa—Tỳ Bà Thi—Tỳ Phả Sa—Tỳ Bà Sa—Quảng Thuyết—Thắng Thuyết—Dị Thuyết (Tỳ có nghĩa là “Quảng, Thắng, Dị;” Bà Sa có nghĩa là “Thuyết”)—Vibhasa means option, alternate, wider interpretation, or different explanation. **See Vibhasa-sastra.

Vibhasa-sastra (skt): Bà Sa Luận—An abbreviation of the title of the Abhidharma Mahavibhasa-sastra—Tên gọi tắt của Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa—Tỳ Bà Sa Luận—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word “Vibhasa”

means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhava commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sắc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một số giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ “Vibhava” có nghĩa là “Quảng diễn,” hay những “Dị kiến,” và tiêu đề này tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chính của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái này mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika).

Vibhava (p): Sự vô sanh—Non-birth.

Vibhavana (skt): Biệt Cảnh Tâm Sở.

- 1) Biệt Cảnh Tâm Sở—Từ dùng đối lại với “Biến Hành Tâm Sở”—The ideas or mental states, which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed (if toward a pleasing object, then desire arises)—Ý tưởng hay tình trạng tâm thần khởi lên do những đối tượng hay điều kiện khác nhau mà tâm được hưởng về, chứ tâm sở không tự dấy lên với tất cả các cảnh (nếu tâm hưởng về một đối tượng lý thú thì dục vọng khởi lên).
- 2) Clear perception: Thiện Tri—Nhận biết rõ ràng.

Vibhava-tanha (p): Vô hữu ái—Craving for extinction—Craving for self-annihilation—Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

Vibhavatsna (skt): Craving for annihilation—Huỷ ái (lòng ham muốn tự mình huỷ diệt).

Vibhaya (skt): Vibhaga, Vibhajya, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)—Biện biệt—See Vibhajya.

Vibrate (v): Shake—Rung động.

Vibration: Sự rung động.

Vicakha (skt): Bà Tỳ xá khứ (được Phật phong chức Thông Nhơn/thông tín viên).

Vicara (p & skt): Tư—Correct Examination—Tư hay cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Tứ hay Sát. Một khía cạnh của sự định tâm bao gồm tâm “chà xát” trên đối tượng. Yếu tố thứ hai trong tầng thiền định đầu tiên—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Vicara-parapraneya (skt): Tự Giác To examine with one’s own intelligence, not depending upon another—Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác.

Vicara-Vitakka (skt & p): Tỳ Giá La—Sustained application—Sát.

(A) Vicara (skt)—Sát:

- 1) The word “vicara” usually means “examination,” but in Abhidharma it signifies the “sustained application” of the mind on the object. Whereas “vitakka” is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object: Danh từ “Sát” có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), “Sát” có nghĩa là “liên tục đặt tâm trên đối tượng.”
- 2) Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination—Tâm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đạt Ca có nghĩa là “Tâm”, hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với “Tư” có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng.
- 3) In practicing meditation, “vicara” serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt: Trong thực tập thiền, thì “Sát” giúp tạm thời khắc phục hoài nghi.

(B) Vitakka (skt)—Tâm:

- 1) Vitakka is like a bird's spreading out its wings to fly, vicara is like the bird's gliding through the air with outstretched wings: "Tầm" tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn "Sát" thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng.
- 2) "Vitakka" is like a bee's diving towards a flower, vicara is like the bee's buzzing above the flower: "Tầm" tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, "Sát" tựa như con ong đang bay lượn trên hoa.

Vicaraparapranya (skt): Tự Giác.

- 1) To examine with one's own intelligence, not depending upon another: Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác.
- 2) Buddha's own or natural enlightenment: Sự giác ngộ của Đức Phật—Apperception.

Vicaro (p): Sustained application—Sát—See Vicara-vitakka, and Fifty-two mental states.

Vice (a & n): Điều xấu ác—Điều gian ác.

Vice Rector: Vice Chancellor of a University—Phó Viện Trưởng.

Viceroy: Vice King—Phó Vương.

Viceroyalty: Chức phó vương.

Vichavapura (skt): Tỳ Chiêm Bát Bồ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vichavapura, the ancient capital of Sindh—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Chiêm Bát Bồ La là kinh đô cổ của xứ Sindh.

Vici (skt): Nghi Cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái.

Vicichtatcharika (skt): Thượng hạnh Ý Bồ Tát.

Vicikiccha (p): Doubt—Hoài nghi—Nghi kiết sử.

- 1) The fetter of doubt—Hoài nghi—Nghi kiết sử—Tâm mệt mỏi vì phân vân không quyết và ức đoán. Chướng ngại thứ năm trong năm chướng ngại. Đạo binh ma thứ bảy trong mười đạo binh ma—See Three dharmas (XV), Seven defilements, Ten armies of mara, and Fifty-two mental states.

2) Vichikiccha is a Pali term, a combination of "vi", means without; and "ciciccha" means medicine. One who suffers from perplexity is really suffering from a dire disease, and unless he sheds his doubts, he will continue to worry over and suffer from this illness. As long as man is subject to this mental itch, this sitting on the fence, he will continue to take a skeptical view of things which is most detrimental to mental ability to decide anything definitely; it also includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhanas—Vichikiccha là từ Nam Phạm (Pali) là phối hợp của "Vi", có nghĩa là không, và "ciciccha" có nghĩa là thuốc chữa. Thật vậy, một người ở ở trong tình trạng hoài nghi thật sự là một con người đang bị một chứng bệnh tàn khốc nhất, trừ khi anh ta buông bỏ mối hoài nghi của mình, bằng không anh ta vẫn phải tiếp tục lo âu và đau khổ về chứng bệnh tàn khốc này. Bao lâu con người còn phải chịu tình trạng khó chịu tinh thần này, tình trạng lưỡng lự không quyết đoán được này, con người ấy sẽ vẫn tiếp tục có thái độ hoài nghi về mọi việc mà điều này được xem là bất lợi nhất cho việc tu tập. Các nhà chú giải giải thích tâm triền cái này như là sự không có khả năng quyết định điều gì một cách rõ rệt, nó cũng bao gồm cả sự hoài nghi về khả năng có thể chứng đắc các thiền nữa.

Vicikitsa (skt) **Vichikitsa** (p): Hoài nghi (nghi nghĩa là không tin hay không quyết định được)—Doubt—Septic doubt—Uncertainty—Doubt, as wavering uncertainty, a hindrance and fetter to be removed. One of the mula-klesa, or root causes of suffering. Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints—Một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ. Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vicious (a): Xấu ác.

The vicious (n): Kẻ độc ác.

Vicious karma: Ác nghiệp.

Vicious mind: Tâm Bất Thiện—See Unwholesome mind.

Vicious thief: oán tặc.

Vicissitudes of life: Việc đời thay đổi (Tang điền biến vi thương hải)—A field of mulberry can turn into a sea.

Vicitratva (skt): Vicitrata (skt)—Chủng Chủng—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

Victim (n): Nạn nhân—Vật hy sinh.

Victor: Thắng Sĩ—One who keeps the commandments—Kẻ chiến thắng, ý nói người tinh chuyên giữ giới.

Victorious (a): Jina (skt)—Chiến thắng.

Victorious In Battle Buddha: Phật Đấu Chiến Thắng.

Victorious King Wisdom-Banner Buddha: Phật Huệ Tràng Thắng Vương.

Victorious mind: Thắng Tâm—The mind that carries out the Buddhist discipline—Tâm chiến thắng, hay tâm tinh chuyên hành trì theo giới luật nhà Phật.

Victorious stages: Thắng xứ—There are eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense—Có tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan—See Eight victorious stages and Eight liberations.

Victorious vehicle: Thắng Thừa—Đức danh của Đại Thừa (theo Kinh Hoa Nghiêm, vượt qua nhị thừa là Đại Thừa, Đệ Nhất Thừa, Thắng Thừa, Tối Thắng Thừa)—The Mahayana. **See Mahayana.

Victory without a fight is the best of all strategies: Bất chiến tự nhiên thành (không đánh mà thắng là chiến lược tối ưu).

Vidagdhakas (skt): Contemplate on the bones reduced to ashes—Quán tro còn lại—Tưởng xương tiêu diệt theo thời gian, nay chỉ còn tro lại một nhúm tro—See Nine types of meditation on corpse.

Vidana (skt): Tự Thuyết—See Twelve sutras.

Videha (skt): Tỳ Đề Ha—Phật Đề Ba—Phất U Đãi.

1) An abbreviation for Purvavideha, the continent east of Mount Meru: Tên gọi tắt

của Đông Đại Châu, lục địa nằm về phía đông của núi Tu Di.

2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Videha is another name for Vaisali and the region near Mathava: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tỳ Đề Ha là một tên gọi khác của thành Tỳ Xá Lê và vùng phụ cận Mathava bây giờ.

Vidhiyate (skt): Sắp xếp—To arrange.

Vidhu (skt): Ba Nô—Mặt trăng—The moon.

Vidudabha (skt): Thái Tử Lưu Ly—Tỳ Lưu Ly—Two years before the Buddha's passing, his clan met with a great misfortune. Vidudabha, a son of King Prasenajit of Kosala and of the daughter of one of the Sakya rajahs, was on a visit to his mother's family, where he was insulted for his low birth. Enraged, he vowed to take revenge on the Sakya. Undeterred by the expostulations of the Buddha, he, after the death of his father, marched against Kapilavastu and put to the sword the whole Sakya clan. According to Buddhist legends, Kosala was a large kingdom in Northern India with strong military might. Before he took refuge in the Buddha, King Prasenajit of Kosala had gone to the neighboring state of Kapilavastu to seek a bride among the Sakya clan. The Sakya clan looked upon itself as the superior clan and reluctantly passed off their maid Mallika as a princess for the marriage. King Prasenajit loved Mallika deeply. She bored him Prince Vidudabha. When the Prince was eight years old, he once went to Kapilavastu to play and to tour the newly completed lecture hall. The Sakya clan despised the Prince as being born of a maid and ridiculed him, thus sowing the seeds of feud and vendetta. After King Prasenajit died, the Prince ascended to the throne as King Vidudabha. In revenge of the earlier contempt, the King sent troops across the border. To rescue the innocent Sakya clan from this disasters, the Buddha, sat quietly under a withered, waiting for King Vidudabha to arrive with his troops. As expected, King Vidudabha passed by with his army. When he saw the Buddha, he had to dismount to greet the Buddha, and asked: "Why do you choose to sit and meditate under a withered tree?" The Buddha replied: "This is a very good. The shade of a

relative's clan is better than other shades. The Buddha's statement moved king Vidudabha deeply. He immediately ordered a retreat of his troops. The fire of war were extinguished for the time being. However, King Vidudabha could not dismiss the feeling of enemy. He led troops for yet another fight. Along the way, he again met the Buddha and was persuaded to withdraw his troops. This happened three times. However, eventually King Vidudabha's troops invaded and seized Kapilavastu, ready to massacre the people in the city. Maudgalyayana was compassionate and was moved to wield his supernatural powers. He collected 500 outstanding talents from among the Sakya clan in his begging bowl in order to save them. But later, when he reopened the bowl, he found that they had all turned into blood. King Vidudabha entered the city and captured thirty thousand military and civilian personnel. He planned to bury them alive from the waist down into the ground, and then sent elephants to trample them to death. Mahanaman, son of King Amrtodana, cousin of the Buddha and uncle of King Vidudabha, had succeeded to the throne as King of Kapilavastu. He ruled his kingdom well with loving kindness. For the sake of saving lives, King Mahanaman begged of King Vidudabha to let him dive to the bottom of the River, and before he came out of the water, to allow the thirty-thousand captives run for their lives. As to those who could not escape they would remain at the victor's disposal. King Vidudabha thought to himself, "No matter how good you are at diving, you could not be under the water until all the thirty-thousand have escaped!" So he agreed. After the thirty-thousand people has all fled the city, King Mahanaman was still underwater. King Vidudabha then sent his men diving into the river to find out why. In fact, King Mahanaman had tied his hair to the roots of trees at the bottom of the river and held rocks with his two hands. He had courageously given up his own precious life to save his subjects. King Vidudabha occupied the kingdom of Kapilavastu, but shortly afterwards, the palace was on fire. Both he and his beloved concubines were not be able to escape because they were soundly sleeping. All of them were burned to death. It clearly showed the certainty of

cause and consequence—Hai năm trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, dòng họ của Ngài đã gặp một tai biến lớn. Tỳ Lưu Ly là con trai của vua Ba Tư Nặc, nước Kiều Tát La và con gái của một trong các vị thân vương của dòng họ Thích Ca, về thăm quê ngoại. Tại đây, Tỳ Lưu Ly bị làm nhục vì là con của một dòng dõi thấp hèn. Cầm tức trước sự mạ nhục này Tỳ Lưu Ly nguyện sẽ trả thù dòng họ Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc qua đời, mặc dù Đức Phật đã can gián, Tỳ Lưu Ly vẫn cất quân đánh thành Ca Tỳ La Vệ và giết hết toàn bộ dòng họ Thích Ca. Theo truyền thuyết Phật giáo, Kiều Tát La là một nước lớn với binh hùng tướng mạnh. Vua Ba Tư Nặc khi chưa quy-y đầu Phật, từng qua cầu hôn vương tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Vệ. Vương tộc Thích Ca tự cho mình là một chủng tộc ưu tú, nên cực chẳng đã đem thị nữ Mạc Lợi, nhận làm công chúa, gả cho vua Ba Tư Nặc. Mạc Lợi rất được vua Ba Tư Nặc sủng ái. Nàng sinh thái tử Lưu Ly. Khi thái tử được tám tuổi, có đến chơi nước Ca Tỳ La Vệ và du lãm sảnh đường mới được khánh thành. Vương tộc Thích Ca tỏ ra khinh thị Thái Tử Lưu Ly vì do một nữ tỳ sanh ra, nên nói năng vô lễ, sỉ nhục đến nỗi Lưu Ly sanh tâm thù hận sâu đậm với triều đại Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc chết rồi, Thái tử lên ngôi, đó là vua Lưu Ly. Để báo thù mối sỉ nhục, vua cho lệnh phát binh vượt qua biên giới. Để cứu dân tộc Thích Ca tránh khỏi tai họa. Phật đã tĩnh tọa dưới một gốc cây khô chờ quân lính do vua Lưu Ly đi ngang qua. Quả nhiên, quân lính của vua Lưu Ly kéo qua, nhìn thấy đức Phật, vua không thể không xuống ngựa thi lễ và hỏi: "Tại sao Ngài lại chọn ngôi dưới cây khô?" Đức Phật đáp: "Nhà vua hỏi thật đúng, vì rằng bóng mát của thân tộc còn hơn bóng mát khác." Câu nói của Phật làm cho vua Lưu Ly rất cảm động, lập tức ra lệnh lui quân, ngọn lửa chiến tranh tạm thời dập tắt. Nhưng mối thù xưa của vua Lưu Ly khó tan. Sau đó vua lại xuất binh đi đánh dòng họ Thích Ca, trên đường lại gặp Phật thuyết phục, vua lại lui binh. Cứ như vậy ba lần. Tuy nhiên, cuối cùng rồi quân đội của vua Lưu Ly cũng xâm nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành. Ma Ha Mục Kiền Liên động lòng, vận dụng thần thông cứu 500 người ưu tú của dòng họ Thích Ca vào trong chiếc bát, khi sự việc đi qua, ông mở nắp bát, tất cả đều hóa thành

máu. Sau khi vào thành, vua Lưu Ly bắt sống ba vạn quân dân, chuẩn bị đem chôn nửa người, rồi cho voi dày. Mahanaman là con của vua Cam Lộ Phạn (Amrtodana), anh họ của Phật và cũng là cậu của vua Lưu Ly. Mahanaman kế vị ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, là vị vua lo việc yêu dân rất mực từ bi nhân hậu. Để giải cứu sanh linh trong thành, vua Ma Kha Nan xin vua Lưu Ly cho nhà vua lặn xuống nước, trước khi nổi lên, hãy để cho ba vạn người tự do chạy, ai không chạy ra khỏi thành mới bị xử tùy ý. Vua Lưu Ly nghĩ thầm: “Cho người lặn giải thế mấy, cũng không đến mức ba vạn người chạy hết.” Nên đồng ý. Ba vạn người đã chạy thoát ra ngoài thành mà vua Ma Kha Nan vẫn chưa nổi lên. Vua Lưu Ly cho người lặn xuống kiểm tra, thì ra vua Ma Kha Nan đã buộc tóc mình vào gốc cây dưới đáy nước, hai tay ôm lấy cục đá, đã dâng hiến sinh mệnh quý giá của mình một cách bi tráng. Vua Lưu Ly chiếm đóng nước Ca Tỳ La Vệ, nhưng không bao lâu sau bỗng bị hỏa thiêu, nhà vua và cung phi mỹ nữ đều bị thiêu rụi trong biển lửa. Quả là quả báo nhãn tiền!

Vidusha (skt): Người phụ họa làm trò—Jester.

Vidya (skt): Tỳ Thê—Minh—Kiến thức—Knowledge—Learning—Scholarship—

Philosophy—A Sanskrit term for “Awareness” or “knowledge.” In general, this can refer to: 1) knowledge or awareness; 2) a field of study of science; and 3) in the Dzogchen or great perfection lineage it refers to a primordially pure state of awareness that is fundamental nature of mind, which is described as being of the nature of pure luminosity—Tỳ Bắc Phạn có nghĩa là “sự tỉnh thức,” hay “kiến thức.” Nói chung, từ này có thể chỉ: 1) sự tỉnh thức hay kiến thức; 2) một môn học hay khoa học; 3) dòng Đại Toàn Thiện, chỉ trạng thái tỉnh thức thanh tịnh buổi hồng hoang, đó là bản chất của tâm, được diễn tả như là tánh trong sáng thanh tịnh.

Vidya-carana-Sampanna (skt): Minh Hạnh Túc.

(A) According to the Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

1) Knowledge-conduct-perfect: The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom—Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới

luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật.

2) One of the ten titles of the Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật.

(B) According to the Commentaries on the Prajna Paramita Sutra—Theo Trí Độ Luận giải thích thì Minh Hạnh Túc là đầy đủ tam minh, tam hạnh, tam nghiệp:

1) Three insights: Tam Minh. ** See Three insights.

2) Three lines of action that affect karma: Tam Hành. ** See Three lines of action that affect karma.

3) Three kinds of karma: Tam Nghiệp. ** See Three karmas.

** See Ten epithets of a Buddha.

Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt): Duy thức luận.

Vidya-rajā (skt): Minh Phi.

1) Another name for dharani as the queen of mystic knowledge and able to overcome all evil: Một tên khác của Đà La Ni. Vị hoàng hậu có kiến thức kỳ diệu, có thể vượt qua mọi ác nghiệp.

2) The female consorts shown in the mandalas: Bạc tôn nữ làm bộ chủ phối ngẫu trong các hộ Mạn Đà La.

Vidya-sadaksari (skt): Six syllable philosophy.

Vidya-urna (p): Thiên nữ Bạch hào.

Vien Chieu Zen Master: Viên Chiếu Thiền Sư—Zen master Yien-Zhao was one of the most famous Vietnamese Zen masters during the Ly dynasty. He was from Long Đàm, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Định Hương in Tiêu Sơn hamlet. He stayed there to serve his master for several years. Later he went to Thăng Long Citadel to build a temple named Cát Tường. He stayed there to expand the Buddha Dharma for many years. He composed “Bhaishajya-Guru’s Twelve Vows.” He was also the author of this famous poem—Thiền Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Ngài ở lại ấp này phục vụ Thầy trong nhiều năm. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường.

Ngài trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoằng dương Phật giáo trong nhiều năm. Ngài đã soạn quyển “Được Sư Thập Nhị Nguyện.” Ngài cũng là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau:

(Our body is like a shaking old wall,
Pitiful people worried about it days in
and days out.
If they could hold a mindless attitude of
no form and no sign.
They would no longer worry about form
and no form, appearance and
disappearance).
“Thân như tường bích dĩ đồi thì,
Cử thể thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi.”

He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1090, at the age of 92—Ngài dành hầu hết đời mình chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt, Ngài thị tịch năm 1090, thọ 92 tuổi.

Vien Hoc Zen Master: Viên Học Thiền Sư (1073-1136)—A Vietnamese Zen master from Tế Giang, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Chân Không at the age of 20. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he rebuilt Quốc Thanh Temple in Phù Cầm. He spent most of his short life to expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1136, at the age of 36—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tế Giang, Bắc Việt. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Chân Không. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trùng tu chùa Quốc Thanh ở Phù Cầm. Hầu hết cuộc đời ngắn ngủi của ngài, ngài hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1136 lúc mới 36 tuổi.

Vien Minh Temple: Chùa Viên Minh—Name of an ancient pagoda located in Bến Tre town, Bến Tre province, South Vietnam. It was built a long long time ago. The present construction is that of the rebuilding in 1951 (completed in 1959)—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm. Kiến trúc chùa hiện nay là do đợt trùng tu năm 1951 và hoàn tất năm 1959.

Vien Quang To Tong Zen Master: Thiền Sư Viên Quang Tổ Tông (1758-1827)—A Chinese-Vietnamese monk. His origin was unknown. He left home at young age to come to Đại Giác Temple to become a monk. Later he received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple, and became the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the Linn-Chih Zen Sect, but went to stay at Giác Lâm Temple in Gia Định. In 1804, he completed rebuilding Giác Lâm Temple in Gia Định. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1827, at the age of 70—Thiền sư Viên Quang Tổ Tông, người Minh Hương. Quê quán của ngài không rõ. Ngài xuất gia lúc tuổi rất trẻ tại chùa Đại Giác. Sau đó ngài đến chùa Từ Ân thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc và trở thành Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế, nhưng sau đó ngài dời về trụ tại chùa Giác Lâm Gia Định. Vào năm 1804, ngài hoàn tất trùng tu chùa Giác Lâm tại Gia Định. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1827, thọ 70 tuổi.

Vien Thanh Great Master: Viên Thành Đại Sư—Monk Viên Thành whose worldly name was Công Tôn Hoài Tráp, was the grandson of Lord Nguyễn Phước Bính, the sixth prince of king Gia Long. He was born in 1879, left home and became a disciple of Most Venerable Viên Giác at the age of 15 at Ba La Mật temple. At the age of 20, when Master Viên Giác passed away, he took over the temple. In 1923, he let his disciple Trí Hiển to stay at the temple, then he went to Mount Ngũ Phong to build Tra Am thatched temple to cultivate. In the last six years of his life living simply at Tra Am, he nurtured his spirit, indulged in meditation, and taught his disciples—Sư Viên Thành, thế danh là Công Tôn Hoài Tráp, cháu nội của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phước Bính, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư sinh năm 1879, năm 15 tuổi xuất gia tại chùa Ba La Mật với đại sư Viên Giác. Năm 20 tuổi, bốn sư viên tịch, sư tiếp tục trụ trì chùa Ba La Mật. Năm 1923, ngài giao chức trụ trì cho đệ tử là Trí Hiển, rồi lên núi Ngũ Phong, lập Tra Am để tu tập. Suốt

sáu năm cuối đời ở Tra Am, sư đã di dưỡng tinh thần, tu trì thiền quán, giáo hóa đồ chúng.

Vien Thong Temple: Chùa Viên Thông—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built by Patriarch Liễu Quán in 1697 at Tứ Tây hamlet, An Cựu village, on the southwest of Mount Ngự Bình. It is known that in 1741, the patriarch held a precept-affirming ceremony here. This fact shows that at that time the temple must have been very large with impressive instruments. Later, the patriarch settled at the temple until he passed away in 1742. Then the temple was destroyed in the 1780s. It was not until 1814 that Most Venerable Quang Tuán built a thatched small temple on the old site for his worship and lodging here. During the 4th year of king Minh Mạng's reign (1823) the temple president of the congregation, Thự Quang Hầu Tôn Thất Thự, rebuilt the temple again on a larger scale and renamed it Hưng Phước. During the last years of king Thiệu Trị's reign, the temple was once more rebuilt by the 30th prince of king Minh Mạng named Quang Ninh Công Miên Bất, but later, for lack of caretakers, the temple fell to pieces again. It was not until 1881 that prince Hường Thiết and a number of courtiers rebuilt the temple and restored its name Viên Thông. Eight years later, Most Venerable Pháp Lâm Chơn Kim, with the help of the king's Mother Từ Dũ, rebuilt the temple. In 1966, the temple was rebuilt again. Viên Thông temple is an ancient temple, and a memorial to the founding temple of Patriarch Liễu Quán, who had combined two sects of Chinese Dhyana to create a new Vietnamese Zen sect—Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được Tổ Liễu Quán khai sơn năm 1697 tại ấp Tứ Tây, xã An Cựu, phía tây nam chân núi Ngự Bình. Năm 1741, tổ đã mở Đại Giới Đàn tại đây. Cho thấy chùa này có qui mô to lớn vào thời đó với pháp khí uy nghi. Sau đó tổ trụ trì tại đây cho đến khi thị tịch vào năm 1742. Nhưng cuối năm 1780, chùa bị hủy hoại. Mãi đến năm 1814, Hòa Thượng Quang Tuán mới dựng lại được thảo am trên nền cũ, làm nơi phụng thờ nương tựa. Năm Minh Mạng thứ 4, Hội chủ của chùa là Thự Quang Hầu Tôn Thất Thự đã trùng tu và đổi tên là chùa Hưng Phước. Những năm cuối đời vua Thiệu Trị, hoàng tử thứ 30 con vua Minh Mạng là

Quang Ninh Công Miên Bất đã trùng tu chùa lớn hơn lần nữa, nhưng sau đó vì thiếu người trông coi, chùa lại đổ nát. Mãi đến năm 1881, công tử Hường Thiết cùng một số quan lại đã tái thiết và khôi phục lại tên chùa Viên Thông. Tám năm sau, Hòa Thượng Pháp Lâm Chơn Kim với sự hỗ trợ của Thái Hậu Từ Dũ đã trùng tu lại chùa. Vào năm 1966, chùa được trùng tu lần nữa. Viên Thông là một ngôi chùa cổ lưu niệm nơi khai sơn của Tổ Liễu Quán, người đã tổng hợp hai thiền phái Trung Quốc để tạo thành Thiền phái Liễu Quán của Việt Nam.

Vien Thong Zen Master: Viên Thông Thiền Sư (1085-1151)—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He was very intelligent since his young age. He left home at young age and became a disciple of Zen master Viên Học at An Quốc Temple. He was the Dharma heir of the eighteenth generation of Vinitaruci Zen Sect. In 1112, after rebuilding Diên Thọ Temple, King Lý sent an Imperial Order to summon him to stay there. In 1130, King Lý Thần Tông summoned him to the Royal Palace to discuss with him political and foreign affairs. Later, he moved to Cổ Hiền, Nam Định to build Quốc Ân Temple. He passed away in 1151, at the age of 72—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Từ nhỏ tư chất rất thông minh. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc. Ngài là pháp tử đời thứ 18 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 1112, sau khi trùng tu chùa Diên Thọ, vua nhà Lý triệu hồi ngài về trụ trì. Đến năm 1130, vua Lý Thần Tông triệu ngài vào cung để bàn chuyện chính trị và ngoại giao. Về sau, ngài dời đến Cổ Hiền, thuộc tỉnh Nam Định để xây chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1151, thọ 72 tuổi.

Vietnamese Buddhism: Phật giáo Việt Nam.

(I) A brief history of Vietnamese Buddhism: Lược sử Phật giáo Việt Nam—Because of its location at the edge of Southeast Asia and bordering on China, Vietnam has been influenced by both Theravada and Mahayana. Buddhism came to Vietnam from a variety of quarters, including China, Funan, Cambodia, and form monks who traveled directly from India by sea. Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the

first century. In around the second and the third century B.C., when numerous Buddhist missions were sent abroad by Emperor Asoka to disseminate the Buddha's Teachings in such distant countries beyond the borders of India as those in Africa, West and Central Asia as well as South East Asia including Malaysia, Burma, Thailand, Laos, Cambodia, Champa and Vietnam which was then known as Tongkin or Giao Chi District (now Bac Ninh province). Because of its location at the edge of Southeast Asia and bordering on China, Vietnam has been influenced by both Theravada and Mahayana Buddhism. Buddhism came to Vietnam from a variety of quarters including China, Funan, Cambodia, Champa (a lost kingdom in Central Vietnam in the 15th century). Until the 11th century, Vietnam was still under Chinese control, so Chinese influence was so strong on Vietnamese society in all aspects, including the spread of Buddhism. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the

Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. It is known that the Sutra of the forty-Two Sections appeared at Luy Lau in the second century. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the beginning of the tenth century, King Ly Nam De opened Dai Viet's Independence. He highly honored Buddhism and he often consulted with Buddhist monks and followed their advice on national affairs. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. Until the eleventh century, present day Vietnam was effectively under Chinese control, and even after the Ly dynasty (1010-1225), China continued to exert considerable influence. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. Many Buddhist monks were engaged in politics under the Ly Dynasty,

such as Ch'an Master Van Hanh (... 1018), who made his great contribution to the enthroning of King Lý Thái Tổ, the founder of Ly Reign, and was later granted the title "Sangha President." In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam. The prosperity of Vietnamese Buddhism reached its height under the Ly and the Tran Dynasties during four centuries. King Ly Thai To and his successors were devout Buddhist supporters and patrons who officially recognized Buddhism as a state religion and ruled righteously in accordance with the ten duties of a king. They showed their great compassion, loving-kindness and tolerance towards their people, even criminals, prisoners and foreign enemies or rebels. The rulers of the Tran dynasty (1225-1400) continued to support Buddhism, but it also experienced increasing competition from Confucians, who gradually replaced Buddhists within the royal court. Support for Confucianism was accelerated as a result of Chinese invasions in 1414. Thousands of temples were built under the Ly and the Tran Dynasties. Under the Tran Dynasty the engraving of Buddhist scriptures completed. The great task was carried out by Master Phap Loa (1284-1330) and lasted 24 years from 1295 to 1319 at Quỳnh Lâm temple under the King Tran Anh Tong. By the end of the Tran Dynasty, as Confucianists and scholars gained their influence at the royal court, Buddhism gradually lost its influence,

especially after the invasion of the Ming in 1414, Đại Việt became a colony of China again. With the policy of assimilating the Vietnamese into Chinese and spreading the Confucianism, Ming rulers oppressed Vietnamese Buddhists by confiscating most of their Buddhist textbooks, sent them to Chin-Lang and destroying a large number of temples. Moreover, a large number of talented monks were sent to China in exile. When Vietnam regained its independence, the influence of Confucianism was still very strong in the royal court. Fortunately, Buddhism had been rooted so deeply in the majority of Vietnamese people and they always tried to keep their faith despite Confucianist scholars' strong opposition and the king's exclusive orders. In the 16th century, during the Trinh and Nguyen conflicts, lasting about 300 years, both Trinh and Nguyen Lords tried to restore Buddhism. Many of them were sincere Buddhists and devout patrons of Buddhism. The rulers of the Nguyen dynasty totally reversed the trend of supporting of Confucianism to the support of Buddhism. In 1601, Lord Nguyen Hoang sponsored the construction of the famous Thien Mu Pagoda in Hue. Especially under King Gia Long, King Minh Mang and King Thieu Tri, many temples were renovated and many more were built. The Nguyen Lords and Kings granted many temples a royal charter board and approved tax exemptions for their farming land. In the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by the Trinh in the North. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. At the same time, in the South, the Nguyen Lords also heartily welcomed numerous Ch'an Masters from China. Many Vietnamese famous monks also appeared in both the North and the South. However, in the second half of the nineteenth century, though Buddhism remained popular among the masses, but encountered a setback during the age of French colonists' domination over

Vietnam, they supported Catholicism and cruelly suppressed Buddhism. The French were only expelled in the twentieth century. In the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. From 1931 to 1934, Most Venerable Khanh Hoa headed many Vietnamese Buddhist Learning Centers and he tried to gradually restore Vietnamese Buddhism. In 1948 the United Vietnamese Buddhist Association was established in Hanoi. Many Buddhist magazines and translations were issued. In Hue, Most Venerable Thich Giac Nhen and Upasaka Minh Tam Le Dinh Tham have tried their best to contribute to the Buddhist restoration by preaching the Buddha's Teachings in Vietnamese, founding several Buddhist youth organizations and translating the Surangama Sutra into Vietnamese. In 1951, a National Buddhist Conference was held in Hue, aimed at unifying all Buddhist associations and reorganizing the Sangha's activities. It approved the participation of Vietnamese Buddhist in the World Fellowship of Buddhists which was founded in Colombo, Ceylon in 1950. After 1954, Vietnam was divided into two parts, the Communist North Vietnam, under Ho Chi Minh; and the Republic of South Vietnam, under Ngo Dinh Diem. Because of the political turmoils in both North and South Vietnam, Buddhism could not be developed as it has been in some other countries in the region. Vietnamese Buddhism was oppressed in both North and South Vietnam, the North was under the Communist regime, the South was under Ngo Dinh Diem, a Catholic. The power of the Sangha in particular, and the power of Buddhism in general were demonstrated by a decisive role in bringing down the regime of President Ngo Dinh Diem in 1963. After 1963, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order, but Buddhism in the North was still quiet with limited activities under the Communist regime. After 1975, the Communist Regime

dominated the whole country. In 1980, the government founded another Vietnamese Buddhist Congregation. Since then, there exist two Buddhist Congregations in Vietnam. No matter what happens, Buddhism always has public support and remains deeply rooted in Vietnam—Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Vì vị trí Việt Nam nằm bên bờ Đông Nam Á Châu và tiếp giáp với Trung Hoa, nên Phật giáo Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai nhánh Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều khu vực khác nhau bao gồm từ Trung Hoa, từ Phù Nam, từ Cam Bốt, từ Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15). Mãi cho đến thế kỷ thứ 11, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội (see Khương Tăng Hội). Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy

Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiên phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiên phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng

kim của nền tự chủ Việt Nam. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập độc lập, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Vào thời này nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (... 1018), người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng (see Thảo Đường Thiền Sư). Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phận sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Những người cai trị dưới thời nhà Trần (1225-1400) tiếp tục ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua

Trần Anh Tông. Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt vào năm 1414. Với chính sách đồng hóa người Việt Nam thành người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua. Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đắc lực. Các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở đàng ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở đàng trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ

20. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Hòa Thượng đã dần dần phục hưng Phật giáo. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Chính sức mạnh của Tăng đoàn nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản. Sau năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam. Năm 1980 họ cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

(II) Vietnamese Canonical Literature—Việt Tạng: The canonical literature of Vietnamese Buddhism comes mainly from China. Even though many scriptures have been translated into Vietnamese, they contain a plethora of technical terms, which cause uncomfortable to most lay people as well as most monks and nuns when reciting sutras. Despite this, chanting of sutras is one of the most widespread religious practices of Vietnamese Buddhism. The most popular sutras in Vietnamese Buddhism include the Saddharma-Pundarika-Sutra, the Vimalakirti-Nirdesa-Sutra, the Surangama Sutra, the Amitabha Sutra (both long and short versions), and the Mahaparinirvana Sutra, etc. —Bộ kinh tạng Việt Nam chủ yếu là lấy từ bên Trung Hoa. Dù nhiều bộ kinh đã được dịch sang tiếng Việt, nhưng các bộ kinh dịch này có quá nhiều những chữ dư thừa, làm cho một số Phật tử tại gia cũng như Tăng Ni không cảm thấy thoải mái khi tụng đọc. Dù vậy, tụng đọc kinh vẫn là một trong những phương thức tu tập phổ biến rộng nhất của Phật giáo Việt Nam. Những kinh điển phổ thông nhất của Phật giáo Việt Nam bao gồm Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma Cát, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh A Di Đà (kể cả hai bộ, ngắn và dài), Kinh Đại Bát Niết Bàn, vân vân.

(III) Vietnamese Zen Sect—Thiền tông Việt Nam: Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang. In Vietnam today, Ch'an is the dominant tradition of Buddhism, but in some of the southern Vietnam, Theravada predominates, the main sect being the Disciplinary school. It is mainly practiced by Khmers—Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo

Đường. Ở Việt Nam ngày nay, Thiền là trường phái chiếm ưu thế, nhưng ở vài tỉnh miền Nam, nơi mà Phật giáo Nguyên Thủy chiếm ưu thế, thì Luật Tông là tông phái chính. Đa phần là người Khmer tu tập theo tông phái này.

- 1) Vinitaruci Zen sect—Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an—Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán.
- 2) Wu-Yun-T'ung Zen sect—Phái Vô Ngôn Thông: The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai—Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải.
- 3) Tsao-T'ang Zen sect—Phái Thảo Đường: The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan—Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám.
- 4) Trúc Lâm Zen sect—Phái Trúc Lâm: Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông—Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Tông khai sáng—See Trần Nhân Tông.
- 5) The Lin Chi Zen sect—Phái Lâm Tế: The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch—Lin-Chi Zen sect: Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế.
- 6) T'ao-T'ung Zen sect—Phái Tào Động: T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China—Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc.

Vietnamese Buddhist Association: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam—Organization founded in 1983 by the government of the Socialist Republic of Vietnam, which was conceived as an umbrella organization for all monastic and lay Buddhists.

So, in Vietnam, there exist two Buddhist Orders: United Buddhist Order, founded in 1964; and Vietnamese Buddhist Association, founded in 1983. According to the Vietnamese Buddhist Association, Buddhism does not only believe in compassion and love, but also in class struggle as did the Buddha more than twenty-five hundred years ago. The organization publishes a monthly magazine called “Giac Ngo” (Enlightenment), which reflects current government policies regarding to represent 100,000 monks and nuns, and 60,000,000 lay Buddhists, but these figures are questionable—Tổ chức được nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thành lập năm 1983, được hiểu như là tổ chức bao trùm hết tất cả sinh hoạt của tự viện và Phật tử tại gia. Vì thế tại Việt Nam hiện nay có hai giáo hội: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào năm 1963; và Giáo Hội Việt Nam, được thành lập vào năm 1983. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để phản ánh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại.

Vietnamese Buddhist Canon: Việt Tạng—Until this date, Vietnamese Buddhism does not have its own canon yet; however, in the 1980s lots of efforts have been focused in translating the Buddhist Tripitaka, either from Chinese or Sanskrit, or Pali into Vietnamese. In 2003, Bhiksu Thich Nguyen Tang in Taiwan claimed that he finished translating a complete Vietnamese Buddhist Canon and he is in the process of publishing all the volumes at this time—Mãi cho đến hôm nay, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có bộ kinh tạng bằng chữ Việt; tuy nhiên, vào thập niên 1980s rất nhiều nỗ lực tập trung vào việc phiên dịch Tam Tạng Phật điển, hoặc từ Hán văn hay Bắc Phạn, hay Nam Phạn ra tiếng Việt. Vào năm 2003, Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng ở Đài Loan tuyên bố rằng ông đã hoàn tất việc phiên dịch và hiện đang xúc tiến việc in ấn bộ đại tạng nhiều tập này.

Vietnamese Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam—See Vietnamese Buddhist Association.

Vietnamese Buddhist Research Institute: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam—The Vietnamese Buddhist Research Institute was founded by Most Venerable Thich Minh Chau in 1989. Its main tasks include elucidating the Buddha’s Teachings, widening Buddhist activities both in Vietnam and abroad, and propagation of the Dharma. The Institute consists of many departments such as the Department of Vietnamese Buddhism, responsible for the History of Vietnamese Buddhism, Vietnamese Buddhist Literature, culture, architecture, archaeology; the Department of World Buddhism, responsible for Buddhism in Himalayan Region, Southeast Asian Region, East Asian Region, European and American Regions; the Department of Buddhist Specialties, responsible for Meditation studies, Psychology, Logic, Linguistics and native medicine; the Department of Monastic Education, responsible for training of monks and nuns at Basic Buddhist schools and Institutes of Advanced Buddhist Studies. Especially, the Department of Translating and Publishing the Tripitaka, responsible for translating and publishing the Buddhist Tripitaka from Pali, Sanskrit, Chinese and English into Vietnamese. The translation of the Tripitaka has been under way since 1991. Since that time, many sutras written in Pali has been translated from the Original Pali Canon such as Digha Nikaya or Long-Length Discourses, Majjhima Nikaya or Middle-Length Discourses, and Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings. Besides many collections translated from Chinese and Sanskrit versions such as the Digha Agama, the Madhya Agama and the Samyukta Agama. The above mentioned results are the inconceivable efforts of monks and nuns in Vietnam—Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam được Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập năm 1989. Những công việc chính của Viện bao gồm việc làm sáng tỏ lời Phật dạy, mở rộng các sinh hoạt Phật giáo trong và ngoài nước, và truyền bá chánh pháp. Viện gồm các ban ngành như Ban Phật Giáo Việt Nam phụ trách về lịch sử Phật giáo Việt Nam bao gồm cả văn hóa, kiến trúc, và

khảo cổ học Phật giáo; Ban Phật Giáo Quốc Tế, phụ trách về Phật giáo vùng Hy Mã Lạp Sơn, Đông Nam Á, Đông Á, Âu Châu và Mỹ Châu, Ban Phật Giáo Chuyên Môn phụ trách về Thiền học, Tâm Lý học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, Ngôn ngữ học, và Y học dân tộc, Ban Giáo Dục Tăng Ni phụ trách phụ trách việc đào tạo Tăng Ni tại các trường Cơ Bản Phật Học và trường Cao Cấp Phật Học. Đặc biệt là Ban Phiên Dịch và Ấn Hành Đại Tạng Kinh phụ trách việc phiên dịch kinh tạng từ Pali, Sanskrit, Hán và Anh ngữ sang tiếng Việt. Công việc phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1991. Từ đó đến nay nhiều bộ kinh được dịch từ Tạng Pali như Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ... Bên cạnh đó nhiều bộ được dịch từ Hán tạng và Sanskrit như Trường A Hàm, Trung A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm. Những thành quả đáng kể nói trên đây là do sự cố gắng vượt bực của chư Tăng Ni trong nước.

Vietnam's famous ancient pagodas: Danh Lam Cổ Tự ở Việt Nam—See Famous Ancient Pagodas in Vietnam.

Vietnamese Mendicant Sect: Hệ Phái Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam—See Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam.

I) An overview of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association—Tổng quan về Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1944 by the Late Most Honourable One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed more quickly on a larger scale from all over the

South Vietnam to North of Central Vietnam with millions more followers—Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thỉnh linh vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu tín đồ.

II) Missionaries of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association—Các Giáo đoàn thuộc Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: At this time, in Vietnam, there are six Missionaries of Monks and four Missionaries of Nuns—Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc.

A) Missionaries of Monks—Giáo đoàn Tăng: The first Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Chanh and its headquarters is Ngoc Vien Monastery in Vinh Long Province. The second Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Tanh and its headquarters is Ngoc Trang Monastery in Nha Trang Province. The third Missionary of Monks led by Most Venerable Giac An and its headquarters is Ngoc Tong Monastery in Nha Trang Province. The fourth Missionary of Monks led by Dharma Master, Most Venerable Giac Nhiên and its headquarters is Minh Dang Quang Dharma Institute in Bien Hoa Province. The fifth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Ly and its headquarters is Central Monastery in Saigon. The sixth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Hue and its headquarters is Loc Uyen Dharma Hall in Saigon—Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh xá Ngọc Viên

trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tấn lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tòng trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài Gòn làm trụ sở chánh.

- B) Missionaries of Nuns—Giáo đoàn Ni: The first Missionary of Nuns led by Venerable Nun Huynh Lien and its headquarters is Ngoc Phuong Monastery in Saigon. The second Missionary of Nuns led by Venerable Nun Ngan Lien and its headquarters is Ngoc Tien in Ha Tien, Rach Gia Province. The third Missionary of Nuns led by Venerable Nun Tri Lien and its headquarters is Ngoc Hiep Monastery in My Tho Province—Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiep trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh.
- (III) Leaders of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association: Những nhà lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Most Honorable One Minh Dang Quang from 1946 till 1954. From 1954 to 1975, led Most Venerable Giac Chanh. After 1975, Most Venerable Giac Chanh continued to lead the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam. Meanwhile, Dharma Master Thich Giac Nhen, leader of the fourth Missionary of Monks went oversea and established the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in California, the United States of

America. Most Venerable Giac Chanh passed away in 2004. At this time, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association and International Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Dharma Master, Most Venerable Thich Giac Nhen. However, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam is directly led by Venerable Thich Giac Toan, and its headquarters is Central Monastery in Saigon—Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954 đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn.

Vietnamese Tripitaka: Việt Tạng.

Vietnamese Unified Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Vietnamese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Việt Nam—See Zen Schools in Vietnam.

View (v): Darsana or Disti (skt)—Kiến—Kiến giải—Quán—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Sight—Views—See Darsana.

View of the body: Thân kiến—See Five sharp servants.

View the body is unclean: Quán thân bất tịnh—See Contemplation of the impurity of the body.

View of the Buddha: Buddha-jnana (p)—Tri kiến Phật—Buddha's knowledge—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác.

Views of consciousness: Kiến giải của Thức—See Sixty-two views.

Views and desires: Kiến Ái—The roots of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions—Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não.

Views and desires: The illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions; these two are the root of all sufferings and afflictions—Kiến ái, ảo tưởng cho rằng cái ngã này có thật và kết quả là tham dục khởi lên; đây là hai căn cốt của khổ đau phiền não.

View the dharma is without-self: Quán pháp vô ngã—See Contemplation of mental objects.

Views and doubts arise during meditation: Cảnh kiến và nghi tình—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

View of egoism: Ngã kiến—See Five sharp servants.

View all the feelings are suffering: Quán thọ thị khổ—See Contemplation of feelings or sensations.

Views of Form: Kiến giải của Sắc—See Sixty-two views.

View of grasping at precepts and prohibitions: Giới cấm thủ—See Five sharp servants.

View of grasping at views: Kiến thủ—See Five sharp servants.

View the mind is impermanent: Quán tâm vô thường—See Contemplation of mind.

View of mine and thine: Ngã kiến sở—See Five sharp servants.

Views obstinately held: Chấp kiến.

View-path stage: Kiến Đạo Vị—Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path—See Three flavors (II).

Views of perception: Kiến giải của Tưởng—See Sixty-two views.

View of a permanent personality: Eternalism—Thường Kiến—See Two wrong views (B) (2).

Views of pride: Mạn Kiến—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views—

Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—See Ten kinds of wrong views.

Views produced by ignorance: Ignorant perception of phenomena—Vô minh kiến (vọng kiến sai lầm về các hiện tượng).

Views are pure: Kiến thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Views of Rupa: Kiến giải của sắc—Views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects—See Sixty-two views.

Views of Sensation: Kiến giải của Thọ—See Sixty-two views.

View of all things in their true nature: Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt)—Như thật tri kiến (tri kiến hay tri giác như thật, hay cái nhìn như thật)—To their appearances as they really are.

Views and thoughts: Kiến tư—Illusory or misleading views and thoughts—Những tư tưởng sai lầm hay ảo tưởng.

Views of the truth of the world: Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt)—Chân như thật nghĩa kiến.

View turbidity: Kiến Trược—The turbidity of view—See Five kinds of turbidity.

Views of Volition or Mental formation: Kiến giải của Hành—See Sixty-two views.

Views of wisdom: Insight into wisdom—Wise-views—Tuệ kiến.

Viewing oneself as supreme and arrogant: Thấy hơn khinh người—See Ten states of Feeling Skandha.

Vigata (skt): Vigama (skt)—Tần Già Đà—Tỳ Kíp Ma—Gone away—Disappearance—A medicine which causes diseases to disappear—Thuốc Tần Già Đà hay Tỳ Kíp Ma, có nghĩa là trừ khử vì nó có thể trừ khử mọi bệnh tật.

Vighna (skt):

- 1) Name of a very rich person in Benares but very mean: Việt Nan—Tên của một người rất giàu, nhưng rất bần sần trong thành Ba La Nại.
- 2) Name of a monk in Benares: Sa môn Duy Để Nan.

Vignana-Matra-Siddhi-Sastra (skt): A sastra that teaches the Eight Consciousnesses of sentient beings (sight, hearing, smell, taste, tactile, mind, mana, alaya)—Luận về Bát Thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mật na, a lại da).

Vigilance (n): Sự tỉnh thức.

Vigor (n): Viriya (p)—Virya (skt)—Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn—Effort—Energy—Force of the energy—Life force—Strength—Vital force—Zeal—Zealous progress—Sinh lực—Tinh Tấn Ba La Mật—Once one has faith, one should put it into action with vigor—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tỉnh cần—See Virya, Seven Bodhyangas, Seven Treasures of Enlightened Beings, Ten Paramitas, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Vigor in body: Thân Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Vigor in mind: Tâm Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Vigor through a Bodhisattva's robe: Bộ Giáp Tinh Tấn—Entering the world with a Bodhisattva's robe, and without and fear of calamities, i.e. to go on a Bodhisattva path—Luôn mặc áo đại giáp của Bồ Tát, không còn sợ tai ương gì nữa—See Three kinds of vigor.

Vihara (skt & p): Tỳ Ha La—Tịnh xá—A Buddhist monastery. In the early Buddhist community, these were individual huts that were mainly used by monks and nuns during the rainy-season retreat, but as Buddhism grew monastic complexes developed. As part of this process, monasteries created administrative structures, and many became large and wealthy. Over time the eremitical (thuộc về ẩn sĩ) ideal of a community of wandering ascetics largely disappeared and was replaced by settled monastic establishments—Ngôi tịnh xá Phật giáo. Vào thời sơ khai của cộng đồng Phật giáo thì đó là những túp liêu cá nhân dành cho chư Tăng Ni trong kỳ an cư kiết hạ, nhưng khi Phật giáo phát triển các cơ sở tự viện cũng phát triển theo. Như là một phần của tiến trình tiến triển, các ngôi tịnh xá tạo ra cấu trúc hành chánh, nhiều ngôi tịnh xá trở nên to lớn và giàu có. Qua thời gian, lý tưởng ẩn sĩ

của cộng đồng du Tăng đa phần biến mất để nhường chỗ lại cho những cơ sở tự viện an định.

Viharapala (skt): Tỳ Ha La Ba La—Hộ trì tự viện.

1) Keeper of the temple: Karmadana (skt)—Duy Na—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks—Bà la (người giữ chùa). Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện.

2) Warden or guardian deity of a monastery: Vị sư coi việc kiểm chứng trong tự viện.

Viharasvamin (skt):

1) Tỳ Ha La Sa Nhĩ—The patron or bestower of the monastery—Vị thí chủ của tự viện.

2) Chủ Sự: Vị giám đốc hay Kiểm soát—Cotroller—Director.

3) The four heads of affairs in a monastery: Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế).

Vihimsa (skt): Injury—Hại—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vihimsati (skt): To hurt—To injure—Gây tổn hại.

Vihimsa-vitakko (skt): The unwholesome investigation of cruelty—Unwholesome thought of cruelty—Hại tâm—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Vija (skt): Bija (skt)—Seed, germ—Chủng.

Vijaya (skt): Vi Thệ Đa.

1) The overcomer: Người vượt thắng.

2) A female manifestation of Vairocana: Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá Na.

Vijitavat (skt): Tỳ Chỉ Đa Bà Đa.

1) A conqueror or one who has conquered: Một người chế ngự.

2) The sun: Mặt trời.

Vijnana (skt): Vinnana (p)—Parijnana (skt)—Thức—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness.

(I) The meanings of Vijnana—Nghĩa của Thức:

1) Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental

- discernment, perception, in contrast with the object discerned: Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức.
- 2) A Sanskrit term generally translated as “consciousness.” This is the act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunās). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consciousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral—Từ Bắc Phạn thường được dịch là “Thức.” Đây là hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thâm thâm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tầng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung tính.
- 3) Cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana: Sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ này đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana.
- 4) Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things: Cái trí hay biết tương đối. Từ này lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật.
- (II) A varieties of Vijnana—Các Loại Thức:
- 1) One Vijnana: Nhất Thức—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind—Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm.
 - 2) Two kinds of vijnana: Nhị Thức. **See Two consciousnesses.
 - 3) Three kinds of vijnana: Tam Thức. **See Three kinds of perception.
 - 4) Five kinds of vijnana: Ngũ Thức. **See Five kinds of consciousness.
 - 5) Six kinds of vijnana: Lục Thức—The six kinds of consciousness including the five senses and mental consciousness. Vijnana is the central psychological organ. It is the fifth of the five skandhas and the third link in the chain of arising—Sáu loại ý thức gồm năm giác quan và tâm thần, xuất hiện khi giác quan tiếp xúc với đối tượng tương ứng. Thức là cơ quan tâm thần trung tâm. “Thức” là một trong năm uẩn, là thành phần thứ ba trong thập nhị nhân duyên **See Six Consciousnesses.
 - 6) Eight kinds of vijnana: Bát Thức. **See Eight consciousnesses.
 - 7) Nine kinds of vijnana: Cửu Thức. **See Nine kinds of consciousness.
 - 8) The esoterics considered that all phenomena are mental and all things are the one mind, hence the one mind is unlimited mind or knowledge, every kind of knowledge, or omniscience: Vô Lượng Thức—Mật giáo xem vạn tượng duy tâm, và một tâm là vô lượng tâm.
- ** See Twelve conditions of cause and effect.
- (III) The influence of Parijnana—Ảnh hưởng của Thức: Parijnana which is not bound by such opposites as oneness and otherness, bothness and not-bothness, is beyond all logical survey—Thức gì không bị ràng buộc bởi những đối nghịch như đồng và dị, vừa đồng vừa dị, vừa không đồng vừa không dị, thì Thức ấy vượt khỏi mọi cái nhìn lý luận.
- Vijnanakaya** (skt): Thức Thân Túc Luận (sưu tập về thức)—The collection on consciousnesses

and consciousness-body, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman—Sách sư tập về thân thức, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được ngài Đề Bà Thiết Ma (Devasarman) biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã—See Sarvastivada (II) and Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Vijnana Matra-siddhi Trimsati sutra karaka (skt): Duy thức Tam thập luận tụng.

Vijnana-matrata (skt): Duy thức—Consciousness as no more or less than it is—Consciousness alone.

Vijñānāntayātana (skt): The land of omniscience or infinite perception—Thức vô biên xứ—Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi)—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijñānāntya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—See Four formless jhanas, and Nine lands (C).

Vijñānāntayātana-Samadhi (skt): Thức vô biên xứ định.

Vijñānāncayatana (skt): The state of boundless knowledge (limitless perception)—Thức Vô Biên Xứ—See Four formless jhanas (A)(2).

Vijnana-skandha (skt): Thức Uẩn—The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijñāna-skandha is one of the five aggregates or attributes—Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn. **See Five Aggregations.

Vijñānataranga (skt): Thức Lãng (những cơn sóng của tâm thức)—Waves of mentation.

Vijñānati (skt):

- 1) To recognize: Nhận biết.
- 2) To distinguish: Phân biệt.

Vijñānavada (skt): Yogacara (skt)—Consciousness only—Duy thức—Giáo lý duy thức—The doctrine of consciousness. The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. Dharmalakṣaṇa sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakṣaṇa) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijñāna. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijñānavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was

also called Dharmalakṣaṇa (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—See Yogachara.

Vijnanavada sect: Dharmalakṣaṇa sect—Duy Thức Tông—See Dharmalakṣaṇa.

Vijnapti (skt): Tỳ Nhã Đễ— Information—Communicating—Biểu thị.

1) From the Alaya arise two kinds of consciousness, manyana and vijnapti causes all feelings, perceptions, concepts, and thoughts to appear. It is based in the sense organs, the nervous system, and the brain. The object of vijnapti is reality in itself and is possible only when feelings and perceptions are pure and direct. When seen through the veil of conceptualization, the same object can

be only an image of reality or a pure image such as a dream while asleep or daydream. Although the object of a pure sensation is reality in itself, when this reality is seen through concepts and thoughts, it is already distorted. Reality in itself is a stream of life, always moving. Images of reality produced by concepts are concrete structures framed by the concepts of space-time, birth-death, production-destruction, existence-nonexistence, one-many—Từ A Lại Da phát sanh hai loại nhận thức phân biệt gọi là mạn na thức và liễu biệt cảnh thức. Liễu biệt cảnh thức làm phát hiện cảm giác, tri giác, khái niệm và tư tưởng. Căn cứ phát sinh của nó là giác quan, thần kinh hệ và não bộ. Chỉ trong trường hợp cảm giác và tri giác thuần túy và trực tiếp thì đối tượng của nó mới có thể là tánh cảnh. Khi nhìn qua bức màn khái niệm, thì đối tượng của nó chỉ là đối chất cảnh và độc ảnh cảnh trong các trạng thái mơ mộng. Dù đối tượng của cảm giác thuần túy là thực tại của tự nó, khi thực tại này được nhìn qua khái niệm và tư tưởng thì nó đã bị méo mó mất rồi. Thực tại tự nó chính là một dòng sống, luôn biến động không ngừng. Hình ảnh của thực tại được sản sanh bởi thế giới khái niệm là những cấu trúc cụ thể trong khuôn khổ bởi khái niệm không gian và thời gian, sanh và tử, sanh và diệt, có và không, một cái và nhiều cái.

2) Within vijnapti, there are six consciousnesses: consciousness of seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and thinking. The mind-consciousness has the broadest field of activity. It can be active in conjunction with the other senses, for example, awareness of seeing. It can also be active on its own, such as in conceptualizing, reflecting, imagining, and dreaming. Following the five consciousness of the senses, mind-consciousness is called the sixth consciousness. Manyana or manas and alaya are the seventh and eighth consciousnesses—Trong liễu biệt cảnh có sáu loại nhận thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và ý thức. Ý thức là tác dụng tâm lý hoạt động rộng rãi nhất; khi thì nó hoạt động chung với các thức

cảm giác (trong trường hợp tri giác), khi thì nó hoạt động riêng lẻ (trong các trường hợp khái niệm, tư duy, tưởng tượng, mơ mộng, v.v...) đến sau năm thức cảm giác, nó được gọi là thứ thứ sáu. Mạt na là thức thứ bảy, còn A lại da là thức thứ tám.

Vijnaptimatra (skt): Duy Thức—A Sanskrit term for “Cognition Only.” This is another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijñānavāda School. Central doctrine of the Yogacara tradition, according to which all of the phenomena of experience are merely products of mind—Từ Bắc Phạn chỉ “Duy Thức.” Đây là tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức. Giáo thuyết chính của trường phái là tất cả những gì kinh qua của vạn hữu chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi.

Vijnaptimatra Sastra (skt): Luận Duy Thức—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Vijnaptimatrata-siddhi-sastra (skt): Thành Duy Thức Luận—The Dharmalakṣaṇa school, though idealistic, is different from the Samprajñāna school, which was representative idealism and was later replaced by the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School in China. The Dharmalakṣaṇa idealists profess to have transmitted the orthodox system of Vasubandhu, but in reality this is rather uncertain. Vasubandhu’s Trimsika was annotated by ten authorities of whom Hsuan-Tsang and his pupil Ki followed chiefly the opinions of Dharmapala of Nalanda. The Vijnaptimatrata-siddhi-sastra, which is the fundamental treatise of the Dharmalakṣaṇa School, was composed by Vasubandhu in 30 books and Hsuan-Tsang during the T’ang dynasty reduced to 10 books. Some sources believe the sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness—Pháp Tướng Tông mặc dù là Duy Thức, nhưng lại khác với Nhiếp Luận Tông vốn chỉ là Duy Thức tượng trưng, và sau đó được Pháp Tướng thay thế tại Trung Hoa. Các nhà Duy Thức của Pháp Tướng tông nhìn nhận là truyền thừa về hệ thống chánh thống của ngài Thế Thân, nhưng trên thực tế quả là khó cả quyết. Tam Thập tụng Duy Thức, bản luận căn bản của tông Pháp Tướng, gồm 30 bài luận được ngài Thế Thân Bồ

Tát biên soạn và ngài Huyền Trang đời Đường biên tập gộp lại còn 10 quyển. Có chỗ tin rằng Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đăng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—See Hsuan-Tsang.

Vijnaptimatrata-trimsika (skt): Tam Thập tụng Duy Thức—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu’s Vijnaptimatrata-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalakṣaṇa) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Vikalabhajana (skt): Bất Thực Nhục—Không ăn thịt, một phần của giới thứ sáu trong thập giới—Part of the sixth of the ten commandments—Against eating flesh.

Vikala-bhojanad-viramani (skt): Bất Phi Thời Thực—Part of the sixth of the ten commandments, against eating out of regulation hours—Một phần của giới luật thứ sáu trong thập giới, chống lại việc ăn sai thời.

Vikalpa (skt): Vibhaga (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—Phân biệt.

(I) The meanings of “Vikalpa”—Nghĩa của “Phân Biệt”: A Sanskrit term for “discrimination, one of the important Buddhist terms used in various sutras and sastras. Chinese term for “discrimination” is “fen-pieh,” means to ‘cut and divide with a knife,’ which exactly corresponds to the etymology of the Sanskrit “viklp”. By ‘discrimination,’ therefore, is meant analytical knowledge, the relative and discursive understanding which we use in our everyday worldly intercourse and also in our highly speculative thinking. For the essence of thinking is to analyze, that is, to discriminate; the sharper the knife of dissection, the more subtle the resulting

speculation. But according to the Buddhist way of thinking, or rather according to the Buddhist experience, this power of discrimination is based on non-discriminating Prajna. This is what is most fundamental in the human understanding, and it is with this that we are able to have an insight into the Self-nature possessed by us all, which is also known as Buddha-nature. Indeed, Self-nature is Prajna itself (see Prajna). And this non-discriminating Prajna is what is 'free from affections'—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Phân Biệt,” một trong những từ Phật giáo quan trọng trong nhiều kinh điển và luận điển khác nhau. Từ Trung Hoa là “Fen-Pieh,” có nghĩa là cắt và chia ra bằng dao, điều này tương ứng chính xác với từ gốc Phạn ngữ “Viklp.” Như thế người ta có thể nói “phân biệt” là nhận thức có tính cách phân tích, nó gợi lên sự hiểu biết có tính cách tương đối và biện luận mà chúng ta dùng trong các mối giao thiệp hằng ngày giữa chúng ta và thế giới bên ngoài, cũng như trong tư tưởng suy tư cao độ của chúng ta. Vì cốt lõi của tư tưởng là phân tích, nghĩa là phân biệt, con dao giải phẫu càng sắc bén, thì sự suy lý càng vi tế và kết quả càng vi diệu hơn. Nhưng theo cách tư duy của Phật giáo, hoặc đúng hơn theo kinh nghiệm của Phật giáo, năng lực phân biệt này đặt căn bản bên Trí Vô Phân Biệt. Trí huệ là cái có nền tảng trong tri thức con người, và nhờ nó mà chúng ta có thể phóng cái nhìn vào tự tánh mà tất cả chúng ta đều có, nó cũng được biết như là Phật tánh. Thực ra Yự tánh chính là Trí tuệ. Và Trí Vô Phân Biệt này là cái “tự tại với ái nhiễm.”

(II) There are three forms of discrimination—Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức:

- 1) Natural discrimination (present objects): Tự tánh phân biệt.
- 2) Calculating discrimination (future action): Kế độ phân biệt.
- 3) Discriminating by remembrance of affairs that are past: Tùy niệm phân biệt.

** Phân biệt không hợp với lý “Bình Đẳng Như Như” của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.

(III) Vikalpa according to the Lankavatara Sutra—Phân biệt theo Kinh Lăng Già: According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumber, discrimination must be abandoned: Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu “phân biệt” được xử lý một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sanh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt.

(IV) The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as “vikalpa”: Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ.

(V) From discrimination to non-discrimination—Từ Phân biệt đến Không phân biệt:

- 1) The question for Buddhists is: how is it possible for the human mind to move from discrimination to non-discrimination, from affections to affectionlessness, from being to non-being, from relativity to emptiness, from the ten-thousand things to the bright mirror-nature or Self-nature, or Buddhistically expressed, from ignorance to awakening. How this movement is possible is the greatest mystery not only in Buddhism but in all religion and philosophy. So long as this world, as conceived by the human mind, is a realm of opposites, there is no way to escape from it and to enter into a world of emptiness where all opposites are supposed to merge. The wiping-off of the multitudes known as the ten-thousand things in order to see into the mirror-nature itself is an absolute impossibility. Yet Buddhists all attempt to achieve it—Vấn đề đặt ra cho người Phật tử là: “Làm sao tâm con người có thể vượt qua

từ phân biệt đến không phân biệt, từ ái nhiễm đến không ái nhiễm, từ hiện hữu đến không hiện hữu, từ tương đối đến tánh không, từ vạn vật đến cái bản tánh sáng như gương hay tự tánh, hoặc theo thuật ngữ Phật giáo từ mê đến ngộ. Làm thế nào bước di chuyển này được hiện thực này tạo nên sự kỳ diệu vĩ đại nhất, không chỉ có trong Phật giáo, mà còn trong tất cả mọi tôn giáo và triết học. Chừng nào thế giới này, như tâm con người nhận thức nó, còn là cảnh giới đối lập, chừng ấy vẫn chưa có con đường để vượt thoát nó và hài lòng với thế giới của “tánh không,” ở đó tất cả những đối lập được cho là tiêu tan hết. Phải sạch dần những thứ hỗn tạp, được biết với cái tên là “vạn pháp,” để thấy ngay chính trong cái gọi là gương bản tánh tự nó là một thứ bất khả tuyệt đối. Tuy nhiên, tất cả mọi Phật tử đều nỗ lực đi đến đó.

- 2) Philosophically stated, the question is not properly put. It is not the wiping-off the multitudes, it is not moving from discrimination to non-discrimination, from relativity to emptiness, etc. Where the wiping-off process is accepted, the idea is that when the wiping-off is completed, the mirror shows its original brightness, and therefore the process is continuous on one line of movement. But the fact is that the wiping itself is the work of the original brightness. The ‘original’ has no reference to time, in the sense that the mirror was once, in its remote past, pure and undefiled, and that as it is no more so, it must be polished up and its original brightness be restored. The brightness is there all the time, even when it is thought to be covered with dust and not reflecting objects as it should. The brightness is not something to be restored; it is not something appearing at the completion of the procedure; it has never departed from the mirror. This is what is meant when the Platform Sutra and other Buddhist writings declared the Buddha-nature to be the same in all beings, including the ignorant as well as the wise—Được nói theo lối triết học thì câu hỏi này được đặt ra không đúng chỗ. Quả thực nó không có tác động quét sạch vạn

pháp, đi từ phân biệt đến chỗ vô phân biệt, từ tương đối đến tánh không, vân vân. Nếu người ta chấp nhận một quá trình thanh tẩy, người ta nghĩ rằng một khi sự thanh tẩy này thành tựu, thì cái gương sẽ cho thấy vẻ sáng nguyên thủy của nó, và quá trình vẫn được tiếp tục như thế trên cùng một dòng chuyển động. Nhưng trong thực tế chính sự thanh tẩy là một tác phẩm của vẻ sáng nguyên thủy. Cái gì là “nguyên thủy” thì không còn gì liên hệ với thời gian và không có ai nghĩ rằng trong quá khứ xa xôi thì thanh tịnh và không ô nhiễm, rồi bởi vì nó không còn như thế nữa nên phải lau sạch và trả lại cho nó vẻ sáng như xưa kia. Vẻ sáng ấy hiện hữu trong khắp nơi trong mọi lúc, ngay cả khi người ta tin rằng nó bị phủ bụi và không phản ánh đúng sự vật. Vẻ sáng ấy không phải được phục hồi, nó không phải là một cái gì đó như sự cùng tột của một quá trình, nó không bao giờ rời bỏ cái gương. Nó là cái mà Pháp Bảo Đàn Kinh và các bản văn kinh khác của Phật giáo nói đến khi nói rằng Phật tánh thì đồng nhất nơi tất cả chúng sanh, ngu cũng như trí.

- 3) Thus ‘non-discriminating Prajna,’ ‘to be free from affections’, ‘from the first not a thing is’, all these expressions point to the same source, which is the fountainhead of Zen experience—Như vậy “Trí vô phân biệt,” “tự tại với ái nhiễm,” hay “xưa nay không một vật,” tất cả đều dẫn chúng ta đến cùng một nguồn, đó là suối nguồn chính của kinh nghiệm Thiền.

Vikalpaprāpanca (skt): Phân biệt hý luận—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

Vikalpaprātyaya (skt): Condition of discrimination—Phân biệt duyên.

Vikalpavivikṭadharma (skt): Vô sở hữu vọng tưởng tịch diệt pháp—Truth which is imageless and detached from discrimination—Cái chân lý vô tướng và tách khỏi phân biệt.

Vikāra (skt): Tỳ Đề La—Tỳ Khư La.

- 1) An old housekeeper with many keys round her waist who had charge of the Sakya household, and who loved her things so much that she did not wish to be enlightened—Một nữ quản gia cho dòng họ Thích Ca, người có

rất nhiều chìa khóa quanh lưng. Bà luyện ái công việc đến nỗi không còn ao ước đến giác ngộ nữa.

- 2) Investigation: Tư—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vikarala (skt): Tỳ Yết La (Bì Kiết La) Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Vikhaditakas (skt): Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts—Quán xác bị thú ăn—Tưởng thấy rã ra từng khúc, làm mỗi cho chim thú—See Nine types of meditation on corpse.

Vikkhambhana viveka (p): Tỳ phiến não ẩn cư—Trạng thái phiến não bị yếu kém trong một thời gian. Đây là kết quả của thân ẩn cư và tâm ẩn cư.

Vikrama (skt): Leap over—Surpass—Trascendent—Siêu.

Vikramaditya (skt): Tỳ Cật (Ngật) La Ma A Diệt Đa.

- 1) Name of an Indian king—Tên của một vị vua Ấn Độ—Siêu Nhật Vương.
- 2) Surpassing the sun: Vượt qua mặt trời.
- 3) A celebrated king who drove out the Sakas, or Scythians, and ruled over northern India from 57 B.C.: Vị vua đã đánh đuổi dòng họ Sa Ca hay Scythians, mà trị vì vùng Bắc Ấn vào khoảng những năm 57 trước Tây Lịch.
- 4) Vikramaditya, a patron of literature and famous benefactor of Buddhism (maybe the same person as in (3): Một vị thí chủ và một ân nhân của Phật Giáo.
- 5) A celebrated Hindu king, around 57 B.C., who drove out the Sakas or Scythians, ruled all northern India, was one of the wisest of Hindu kings and a great patron of literature: Siêu Nhật Vương—Còn gọi là Lực Nhật Vương, là vị vua của nước A Du Đồ, người đã chinh phục các vương quốc của dân tộc Scythians, thống trị cả một vùng bắc Ấn, là vị vua khôn ngoan nhất của vương triều Cấp Đa. Ông còn là người bảo hộ các tôn giáo (Vô Trước là người cùng thời với nhà vua).

Vikramasila (skt): Tu Viện Vikramasila—One of the four great viharas in north India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda,

Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India. Of these, Vikramasila was the most important and had an interesting origin. The great king Dharmapala of the Pala dynasty, while on a visit to these parts, was greatly attracted by the sight of a beautiful hill on the bank of the Ganga and decided to found a vihara at the place. The vihara, which thus came to be built at the end of the eighth century A.D., grew into a great seat of learning two and a half centuries later. The number of students who came from foreign parts to study here was greater than at Nalanda. Among the teachers who taught at Vikramasila were 108 scholars, eight famous savants, and the great scholar Ratnakarasanti who was the head of the vihara. Santibhadra (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadra, Smrtyakara-Siddha, and Dipankara Srijnana were among the eight great pandits. There was a beautiful temple of Bodhisattva Avalokitesvara at the centre of the vihara, besides the fifty-three big and small temples in the compound. Among the gods and goddesses worshipped in these temples, there were some beautiful Tantric icons. The other three viharas also belonged to the kingdom of the Palas, who had special ties with Vikramasila. The eighty-four Siddhas lived during the Pala regime (765-1200 A.D.) and most of them were connected with Vikramasila in one way or another. According to Tibetan writers, the Tantrics or Vikramasila had put the Turks to flight many times by magic spells, but history has a different story to tell—Một trong bốn tu viện lớn nhất tại miền Bắc Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất. Trong số này, tu viện Vikramasila là quan trọng hơn cả và có nguồn gốc khá đặc biệt. Hoàng đế Dharmapala của triều đại Pala trong một chuyến tuần du các vùng đất này rất say mê khi nhìn thấy một ngọn đồi nhỏ xinh xinh bên bờ sông Hằng, nên đã quyết định cho lập một tu viện tại đây. Tu viện này có lẽ được xây vào cuối thế kỷ thứ 8, đã phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn hai trăm năm mươi năm sau đó. Số Tăng sinh từ các nước ngoài đến đây tu học đông hơn ở Na Lan Đà. Trong số

các giảng sư ở Vikramasila có 108 học giả, 8 nhà bác học nổi tiếng, và đại học giả Ratnakarasanti, viện trưởng tu viện. Trong số các học giả nổi tiếng của tu viện gồm có Santibhadra, Maitripa (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadram, Smrtyakara-Siddha, và Dipankara-Srijnana. Tại trung tâm tu viện có một ngôi đền xinh xắn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, bên cạnh đó là 53 ngôi đền lớn nhỏ. Trong số các vị thần và nữ thần được thờ trong các ngôi đền này, có một số tượng Mật tông. Ba tu viện kia cũng thuộc lãnh thổ của triều đại Pala, vốn có quan hệ đặc biệt với Vikramasila. Tám mươi bốn vị Siddha đều sống dưới các triều Pala (765-1200) và hầu hết những vị này đều có liên hệ với Vikramasila. Theo các tác giả Tây Tạng thì phái Mật tông hoặc tu viện Vikramasila đã làm cho quân Thổ Nhĩ Kỳ phải nhiều phen trốn chạy bằng cách niệm thần chú, nhưng lịch sử không nói đến điều này.

Vikramasila Monastic University: Trường Đại Học Phật Giáo Vikramasila—See Vikramasila.

Vikiranosnisa (p): Phật đánh Xả trừ (màu vàng pha nghệ).

Vikridita (skt): Du hí—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of constraint and restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently—Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát thoát khỏi mọi hình thức câu thúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vậy, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn.

Vikritavana (skt): Mãi Lâm—A monastery about 200 miles northwest of the capital of Kashmere—Tự viện cách kinh thành của Kashmere chừng 200 dặm về phía tây bắc.

Viksepa (skt): Tán Loạn—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Tên của tâm sở, còn gọi là

Tán Động hay Tâm Loạn, tức tán tâm hay cái tâm của phàm phu trôi nổi theo lục trần, không ngừng nghỉ.

Viksipta-citta (skt): Tán Tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuối theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm.

Viksiptakas (skt): Contemplate on the scattered limbs of a corpse—Quán xác bị rã ra từng phần—Tưởng thân đang tan rã ra từng phần—See Nine types of meditation on corpse.

Vilain (n): Kẻ ác.

Vilamba (skt): Tỳ-lam-bà—Who is associated with Amitabha—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Vile (a): Lamako (p)—Đê hèn—Hạ liệt—Abject—Bad—Base—Inferior—Low—Mean.

Vilify (v): Run down someone—Decry—Discredit—Phỉ báng.

Village customs: Lệ làng.

Village teacher: Hương Sư.

Vilohitakas (skt): Contemplate on blood leaking out from a corpse—Quán xác rỉ máu—Tưởng thân sinh bấy nức rã và rỉ máu—See Nine types of meditation on corpse.

Vimala (skt): Tỳ Ma La.

1) Unsullied: Vô Cấu—Pure.

2) Name of a river in India: Tên một con sông ở Ấn Độ.

3) Siva's wife: Phu nhân của Thần Siva.

4) Ground of leaving filth: Land of freedom from defilement—Land of purity—Ly Cấu địa—See Ten grounds (II).

Vimalacitra (skt): Tỳ Ma Chất Đa—A king of asuras, residing at the bottom of the ocean, father of Indra's wife—Vua của loài A Tu La, cư ngụ nơi đáy biển, cha vợ của Trời Đế Thích.

Vimala-citta (skt): Tâm Vô Cấu Nhiễm—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A spotless heart which sees all the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm thấy hết thấy chư Phật—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Vimaladatta (skt): Tịnh đức phu nhân—Former life of Vairocana-rasmi-prati-mandita-dhvaja Bodhisattva—Tiền thân quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ Tát.

Vimalagarbha (skt): Tịnh Tạng—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutr—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa.

Vimalakirti (skt): Duy ma Cát—Tịnh Danh—Pure Name.

(I) A summary on Vimalakirti—Tóm lược về nhân vật Duy Ma Cát: Vimalakirti, a native of Vaisali, capital city of Licchavi (name of the tribe and republican state in northern India) and a disciple of sakyamuni, said to have been a contemporary of Sakyamuni, and to have visited China. A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa—Duy Ma Cát là đệ tử của Phật tại thành Tỳ Xá Lê, nước Lichavi, một nước Cộng Hòa ở miền bắc Ấn Độ. Người ta nói ông cùng thời với Đức Phật, và đã từng viếng Trung Quốc. Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cát và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma.

(II) Vimalakirti according to the Buddhist legends—Duy Ma Cát theo truyền thuyết Phật giáo:

1) At the time of the Buddha, in the great town of Vaisai there was an elder called Vimalakirti who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby achieving the patient endurance of the uncreate. His Unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well

versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby fulfilling all great Bodhisattva vows. He knew very well the mental propensities of living beings and could distinguish their various (spiritual) roots. For along time he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma, and worldly kings: Vào thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cát, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trông cõi lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhãn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thực, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thấy đều kính trọng.

2) As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from

domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the flavour of mediation. When entering a gambling house he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered for he urged the gods to realize the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered for he protected all living

beings. Thus Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings: Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tình tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền định để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tướng tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hôn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Đạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng mộng. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bậc tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bậc tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bậc tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bậc tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan, là bậc tôn quý

trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bậc tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bậc tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bậc tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bậc tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thầy vô lượng phước tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích.

Vimalakirtinirdesa-Sutra (skt): Vimalakirtinirdesa (skt)—Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Kinh Duy Ma Cật.

(A) Discourse of Vimalakirti, important work of Mahayana Buddhism, composed about the 2nd century AD. Vimalakirti, a rich adherent of the Buddha, who lived in the midst of worldly life yet treads the path of the Bodhisattva. The popularity of this sutra is due to its stress on the equal value of the lay life and the monastic life. The Vimalakirti Sutra is a philosophic dramatic discourse written in India about the first century A.D. which contains conversations between famous Buddhist figures and the humble householder Vimalakirti. Some said this sutra is an apocryphal account of conversations between Sakyamuni and some residents of Vaisali. It was first translated into Chinese by Kumarajiva, and later by Hsuan-Tsang—Những thuyết giảng của Vimalakirti, văn bản quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có từ khoảng thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Duy Ma Cật là một thương nhân giàu có, một môn đồ của Phật, đã thành công trên đường Bồ Tát tuy vẫn sống trong thế gian. Kinh này được nhiều người nhắc tới vì nó nhấn mạnh vào sự bình đẳng về giá trị thiên hướng thế tục và thiên hướng tu hành. Kinh Duy Ma Cật hay Duy Ma Cật Sở Vấn Kinh, những triết lý được viết tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, gồm những cuộc đối thoại giữa những nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo và cư sĩ Duy Ma Cật. Có người nói Kinh này chứa đựng những cuộc đối thoại giữa Đức Phật

Thích Ca và các cư dân của thành Tỳ Xá Lê. Kinh được dịch ra Hoa ngữ lần đầu bởi ngài Cưu Ma La Thập, và sau đó bởi ngài Huyền Trang. **See Vimalakirti.

(B) One of the most popular Mahayana sutras, particularly in East Asia. Its core is a dharma discourse between the lay Bodhisattva Vimalakirti and Manjusri, which focuses on the “perfection of wisdom.” The sutra begins when the Buddha perceives that Vimalakirti is pretending to be sick, and so he asks a number of his disciples to go and inquire after his health. However, one by one they confess that they are intimidated by Vimalakirti’s great wisdom. Finally Manjusri agrees to pay a visit, and all of other disciples follow along in participation in a dharma dialogue between the two great Bodhisattvas. The climax of the sutra comes when thirty-one Bodhisattvas give their respective answers to the question of how a Bodhisattva enters “the dharma-door of non-duality.” Each successive answer is more sophisticated than the one preceding it, but each exhibits some lingering attachment to duality. Finally Manjusri enunciates what appears to be the last word, but when he turns to Vimalakirti for his response, he answers by saying nothing. The sutra is particularly popular because its central character is a layman with a family who manages to surpass all of the other characters in his grasp of the perfection of wisdom. The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of “Emptiness” in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice “The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Một trong những bộ kinh phổ thông nhất trong Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt là tại vùng Đông Á. Cốt lõi của kinh là cuộc pháp đàm giữa Bồ Tát tại gia Duy Ma Cật và Bồ Tát

Văn Thù Sư Lợi, tập trung vào “trí tuệ ba la mật.” Kinh bắt đầu khi Đức Phật nhận biết rằng Duy Ma Cật giả vờ bệnh, và Ngài hỏi một số đệ tử xem coi ai sẽ đi thăm bệnh Duy Ma Cật. Tuy nhiên đệ tử của Ngài từng người một đều thú nhận rằng họ sợ trí tuệ vĩ đại của Duy Ma Cật. Cuối cùng thì Bồ Tát Văn Thù nhận đi và những đệ tử khác cũng tháp tùng đi theo để tham dự vào cuộc pháp thoại giữa hai vị đại Bồ Tát. Tuyệt điểm của kinh ở chỗ khi ba mươi một vị Bồ Tát trả lời câu hỏi làm thế nào để một vị Bồ Tát nhập vào “pháp môn bất nhị.” Mỗi câu trả lời theo thứ tự càng ngày càng cao hơn, nhưng tất cả đều còn vướng mắc vào nhị nguyên. Cuối cùng ngài Văn Thù phát biểu rõ ràng về pháp môn bất nhị, nhưng đến phiên Duy Ma Cật thì ông không nói một lời nào. Kinh này đặc biệt phổ biến vì nhân vật chính trong kinh là một người tại gia có gia đình đã vận dụng vượt qua những nhân vật khác về trí tuệ ba la mật. Kinh Duy Ma Cật là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiền phái và một số đệ tử trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cật, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh này, Ngài đã giảng về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cật nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự.

Vimalaksa (skt): Ti Ma La Xoa—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works—Vô Cấu Nhân Pháp Sư, thầy của Ngài Cưu Ma La Thập ở Karashahr.

Vimalanetra (p): Vô cấu nhãn—Tịnh nhãn—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.

Vimalanetra Buddha (skt): Tịnh Thân Phật.

Vimalanirbhasa (skt): Tịnh Quang.

Vimati (skt): Doubt—Nghĩ ngờ.

Vimbara (skt): Vimba or Bimba (skt)—Tần Bà La.

1) A tree with red fruit; fruit of the Bimba-tree: Vimba or Bimba (skt)—Quả Tần Bà La—Cây Tần Bà có trái màu đỏ.

2) A measurement unit, equivalent to 10 millions: Tỳ Ba Ha—Từ chỉ số lượng tương đương với 10 triệu.

3) A king of fragrance, or incense: Vua của hương thơm.

Vimoksa (skt): Tỳ Mục Xoa—Liberation—Emancipation—Deliverance—Salvation—Tỳ Mục Để—Tỳ Mục Xoa—Hữu vi Giải thoát (vô vi giải thoát là Mục Xoa).

Vimoksamukha (skt): Giải Thoát Môn—See Door of liberation.

Vimokshatraya (skt): Tam giải thoát hay ba đặc tính của giải thoát bao gồm không, vô tướng và vô nguyện—Threefold emancipation composes of sunyata, animitta, and apranahita—See Three emancipations.

Vimsatika Sastra (skt): Luận Duy Thức Nhị Thập—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức.

Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra (skt): Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận—Written by Vasubandhu (Thế Thân).

Vimuktaghosa (skt): Tỳ Mục Cù Sa—Tỳ Mục Đa La—The Buddha’s voice of liberation from all fear—Tiếng của Đức Phật giải thoát khỏi mọi sợ hãi.

Vimukti (skt): Giải thoát—Salvation—Liberation—Release from the bonds of existence—Final emancipation—Liberation or release from suffering through knowledge of the cause of suffering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Vimukti is the extinction of all illusions and passions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana—Giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những nơ bản ấy. Vimukti đánh dấu sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn.

Vimuttanuttariyam (p): The unsurpassable of liberation—Giải thoát vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Vimuttikkhanda (p): Đem đến sự giải thoát.

Vimutti Sukha (p): Hạnh phúc Giải thoát.

Vinam Siddhipada: Sự biết rõ các cảnh giới và tính đất tâm về cõi thiện.

Vinnana (p): Thức—Consciousness.

Vinataka (skt): Tỳ Na Đạt Ca—Tỳ Nê Tra Ca—Tỳ Na Dạ Ca—Núi Tỳ Na Đa Ca.

1) The sixth of the seven concentric circles around Mount Meru: Núi thứ sáu trong 7 núi Kim Sơn.

2) Any mountain resembling an elephant: Bất cứ núi nào có hình dáng giống như Núi Tượng Đầu.

** See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Vinaya (skt): Pratimoksa or Sila or Upalaksa or Uparaksa (skt)—Tỳ Nại Da—Giới Luật—Disciplines—Disciplinary code—Law—Monastic rules—Rule.

(I) An overview of Vinaya: Tổng quan về Tỳ Nại Da—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. Also called Pratimoksa or Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải

Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn.

(II) The meanings of Vinaya: Nghĩa của Tỳ Nại Da—Ordinances or Moral training; the disciplinary rules; the precepts and commands of moral asceticism and monastic discipline, said to have been given by Buddha—Giới luật mà Đức Phật đã giảng thuyết.

(III) The purposes of Vinaya—Tác dụng của Tỳ Nại Da:

- 1) Destroying sin: Diệt tội.
- 2) Subjugation of deed, word, and thought: Điều phục thân khẩu ý.
- 3) Separation from evil action: Ly hành ác nghiệp.

(IV) Categories of Vinayas—Phân loại Tỳ Nại Da:

- 1) See Complete moral precepts for monks.
- 2) Dharmaguptaka-Vinaya (skt): Luật Tứ Phần—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—Buddhism vinaya contains 250rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Đa Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự.
- 3) The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects: Ngũ Bộ Đại Luật—See Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

** See Precepts, and Twofold canon (B).

Vinaya or Discipline Sect: Vinaya-discipline—Luật Tông—Nam Sơn Tông—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka—Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—See Six schools in China, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Vinayaka (skt): Tỳ Na Dạ Ca—Tỳ Na Đa Ca—Tỳ Na Đa Ca—Phệ Na Đa Đạt Ca—A hinderer, the elephant god or Ganesa; a demon with a

man's body and elephant's head, which places obstacles in the way—Thường Tùy Ma hay Chướng Ngại Thân, mình người mũi voi, là loại ác quỷ thân thường gây ra trở ngại hay tai nạn cho con người.

Vinaya-pitaka (skt): Luật tạng (Tỳ Nại Da)—Tỳ Nại Da Tạng—Collection of rules—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka. The second portion of the Tripitaka, said to have been compiled by Upali—Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển. Phần thứ hai trong Tam Tạng Kinh Điển, người ta nói là được soạn bởi ngài Ưu Ba Li. **See Vinaya, and Five parts of correct doctrines.

Vinaya school: Vinayisme (skt)—Luật Tông—Trường phái Luật—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dharmagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha, who was foremost among the Buddha's disciples in practicing the regulations for personal conduct laid down by the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.”—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật, người rất nổi tiếng trong hàng các đại đệ tử của Đức Phật về việc tinh chuyên hành trì giới luật được Đức Phật đề ra. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu

hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông này thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái này là “Tứ Phần Luật”—See Dharmagupta, Upali, and T'ao Hsuan.

- 1) Dharmaguptaka-Vinaya—Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Đa Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự.
- 2) Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—See Complete moral precepts.
- 3) Pratimoksa Vinaya: Luật Ba La Đề Mộc Xoa—See Pratimoksa.

** See Five great Buddhist schools.

Vinaya vehicle: Luật thừa—The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline—Cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—See Vinaya.

Vinayisme (skt): Vinaya school—See Vinaya.

Vindhya-vana (skt): Tịnh xá—Monastery.

Vine (n): Cây nho.

Vineyard (n): Vườn nho.

Vingila (skt): Cố đô của xứ Andhra—Also called Vinkila, or Varangala, an ancient capital of Andhra.

Vinh Hoa Temple: Chùa Vĩnh Hòa—Name of a temple, located in Bạc Liêu town, Bạc Liêu province, South Vietnam. It was built a long time ago; however, it was only a small temple. In 1961, Most Venerable Trí Đức had it rebuilt and opened Bồ Đề High School of Bạc Liêu province—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu,

nhưng chỉ là một ngôi chùa nhỏ. Đến năm 1961, Hòa Thượng Trí Đức về xây lại cảnh chùa khang trang như bây giờ, lập trường trung học Bồ Đề tỉnh Bạc Liêu.

Vinh Nghiem Temple: Chùa Vĩnh Nghiêm—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1964 and completed in 1971. The pagoda was designed according to ancient style of most pagodas in North Vietnam. However, this is one of the representative architectures of Vietnamese Buddhism in the later half of the twentieth century. The upper floor court is 10 meters long. On the left of the pagoda stands the stupa of Avalokitesvara Bodhisattva with seven storeys. On the right, there is a bell tower built emerging from the court. The great bell was donated by the Japanese Buddhist Sangha. The Holy Shrine is a magnificent building, 22 meters wide, 35 meters long, and 15 meters high. The wooden carvings conserved at Vĩnh Nghiêm Pagoda include carved drafts of the four sacred animals, the dragon, the unicorn, the tortoise, and the phoenix, those of nine dragons, the statues of the Eighteen Arahats, etc. Especially noticeable are the bas-reliefs on the altars illustrating famous pagodas in home and Asian countries. The Buddha Shrine is decorated solemnly. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped between those of Samantabhadra Bodhisattva and Manjusri Bodhisattva. In the Main Hall, there are six sets of Arahats: the Arahats admonishing to study Dharma, preaching and listening to Dharma, saving the beings in Mount Sword Hell, giving alms, saving beings in extremely cold hell. Each statue is 1.10 meters long, 1.90 meters high. The base is 1.43 meters and 0.47 meter high. On both sides of the statues are two devils with lamps on their heads for worshipping the Buddha. On the left side of the upper court stands the statue of Avalokitesvara Stupa in an area of 200 square meters. It is a seven-storey stupa, 35 meters high. It is shaped in square, each side of the first storey is 7 meters long. On both sides of the door stand two statues of bas-relief-carved Vajradeva. On the seventh storey of the stupa, there are bas-reliefs of twenty-five Holy statues, i.e. seven Buddhas and Patriarchs. Each of the statue is bounded in a

square frame, each side is 1.05 meters wide. In 1971, Japanese Ts'ao Tung sect offered a bronze bell with 1.8 meters in diameter. The bell was housed by a tower with six meter-long and thirty-meter high. This is one of the highest bell towers in Vietnamese pagodas—Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1964. Chùa có lối kiến trúc cổ như hầu hết các chùa ở miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, đây là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu cho kiến trúc Phật giáo vào hậu bán thế kỷ thứ 20. Sân thượng chùa dài 10 mét, bên trái có tháp Quan Âm bảy tầng, bên phải có tháp chuông xây cao trên sân thượng. Quả đại hồng chung do Giáo Hội Phật Giáo Nhật Bản hiến cúng. Bái điện là một tòa nguy nga, dài 35 mét, rộng 22 mét, cao 15 mét. Những công trình chạm khắc gỗ ở chùa Vĩnh Nghiêm bao gồm bao lam tứ linh, Long, Lân, Quy, Phụng, bao lam cửa long, tượng các vị La Hán, đặc biệt là những bức phù điêu trên bàn hương án, chạm trổ các ngôi chùa danh tiếng trong nước và các nước Á Châu. Điện thờ Phật được trang trí tôn nghiêm. Chính giữa thờ Đức Phật Thích Ca, hai bên thờ hai vị Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù. Trong Chánh điện, có sáu tượng La Hán, gồm các vị: Khuyển Học La Hán, Thuyết Pháp Văn Pháp La Hán, Đạo Sơn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán, Cúng Đường Bồ Thí La Hán 1, Cúng Đường Bồ Thí La Hán 2, Đại Hàn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán. Mỗi tượng ngang 1,10 mét, cao 1,90 mét; đế ngang 1,43 mét, cao 47 phân. Hai bên tượng có quý đội đèn cúng Phật. Bên trái sân thượng là tháp thờ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, trên một diện tích 200 mét vuông. Tháp bảy tầng, cao 35 thước. Tháp hình vuông, mỗi cạnh cửa tầng chót là 7 mét. Hai bên cửa ra vào có hai pho tượng Kim Cang đắp nổi. Trên tầng thứ bảy của tháp có đắp nổi 25 tượng Thất Phật và chư Tổ, mỗi tượng có khung vuông, mỗi cạnh là 1,05 mét. Vào năm 1971, phái Tào Động của Phật giáo Nhật Bản cùng dựng cho chùa một cái chuông đồng có đường kính là 1,8 mét. Chuông được đặt trên một tháp chuông có chiều dài 6 mét và chiều cao 30 mét. Đây là một trong những tháp chuông cao nhất trong các chùa ở Việt Nam.

Vinh Trang Temple: Chùa Vĩnh Tràng—Name of a famous ancient pagoda located in Mỹ Phong village, Mỹ Tho City, South Vietnam. The pagoda was built by Mr. Bùi Công Đạt in the early nineteenth century. In 1849, it was rebuilt to become a great one with its new name Vĩnh Tràng Tự by Most Venerable Huệ Đăng, Head of the pagoda. In 1907, it was restored and solemnly decorated by Most Venerable Chánh Hậu. The facade of the Main Hall and the Patriarch Hall were also rebuilt and decorated in a new style, that is, the Eastern architecture combined with the Western one. In the Main Hall stand a lot of painstakingly carved statues and drafts. Distinguished from them is a set of Eighteen Arahats which are skillfully engraved wooden masterpieces created by the artists from South Vietnam in the early twentieth century. This set of eighteen Arahats cast in 1907 by Most Venerable Chánh Hậu from Minh Hương, the statues are made of precious wood. Each of which is 0.80 meter high, 0.58 meter wide and placed on both sides of the Main Hall. Each image with its own magic wand is a symbol of the six senses known as the Six Internal Sense Fields in Buddhism (eyes, ears, tongues, nose, body, and mind)—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa có từ đầu thế kỷ thứ 19 do ông Bùi Công Đạt xây dựng. Đến năm 1849, Hòa Thượng Huệ Đăng, nguyên ở chùa Giác Lâm Gia Định, xuống trụ trì, đứng ra xây dựng ngôi đại tự với tên Vĩnh Tràng. Đến năm 1907, Hòa Thượng Chánh Hậu đã cho trùng tu và tôn tạo lại. Mặt tiền chánh điện và nhà Tổ được xây dựng lại và trang trí theo kiểu mới, vừa theo kiến trúc cả đông lẫn tây. Trong chánh điện, có nhiều pho tượng và rui mè được chạm trổ công phu. Đặc biệt là bộ thập bát La Hán là những tác phẩm chạm khắc trên gỗ độc đáo của các nhà điêu khắc miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Bộ thập bát La Hán do Hòa Thượng Chánh Hậu người Minh Hương đúc năm 1907. Tượng bằng danh mộc, mỗi tượng cao 8 tấc, bề ngang khoảng 58 phân, được đặt hai bên chánh điện. Mỗi vị tay cầm bửu bối tượng trưng cho các giác quan mà theo đạo Phật gọi là lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

Vinilakas (skt): Contemplate on a corpse changing color to dark purple—Quán xác đổi sắc bầm tím—Tưởng thầy chết đổi sắc bầm xanh tím—See Nine types of meditation on corpse.

Vinitaruci (?-594): Tỳ Ni Đa Lưu Chi—He was from South India, from a Brhamin family. After he joined the Sangha, he travelled all over the west and south India to study meditation. He came to Chang-An in 574 A.D. According to the Most Venerable Thích Thanh Từ in the Vietnamese Zen Masters, after meeting the Third Patriarch in China, Seng-Ts'an, Vinitaruci went to Vietnam in 580 to establish a Zen Sect there. Vinitaruci was the first patriarch of the Vinitaruci Zen Sect in Vietnam, which according to traditional records had an emphasis on ritualism and asceticism and engaged in public works. Its headquarters was Phap Van Temple in Long Bien area. He spent almost twenty years to expand Buddhism in Vietnam until he passed away in 594. The tradition lasted for over six centuries, but eventually died out after its nineteenth patriarch. Although according to Vietnamese Zen history, it is considered as a Zen sect, but there is little or no fact to prove that Vinitaruci tradition is a Zen tradition, for Zen does not favor rituals nor asceticism—Ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Ngài đến Trường An năm 574. Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam năm 580, ngài là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam, theo ký lục của dòng thiền này thì có sự nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh, cũng như làm những việc lợi ích công cộng. Tổ đình của dòng thiền được đặt tại chùa Pháp Vân tại khu vực Long Biên. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594. Dòng thiền này tồn tại trên sáu thế kỷ, nhưng tàn lụi sau 19 đời tổ. Dù theo lịch sử Thiền Tông Việt Nam, người ta xếp truyền thống này làm một dòng thiền, nhưng có rất ít hoặc giả không có chứng cứ nào chứng tỏ nó là một dòng thiền, vì thiền không chuộng nghi lễ hay khổ hạnh.

Viniyata (skt): Particular states—Special mental function—Tâm sở biệt cảnh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Vinkila (skt): See Vingila.

Vinnana (p) **Vijnana** (skt): Tầng thức—Normal consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Alaya Vijnana—Consciousness, one of the Five Skandhas. The relation between subject and object. It is the empirical mind by which one cognizes the phenomenal worlds and gains the experience of life. Vinnana is also known as the subliminal consciousness in which the experiences of the past are registered and retained, the results of such experience becoming faculties in the next physical birth—Tầng thức, một trong năm uẩn. Sự liên hệ giữa chủ và khách. Tầng thức là tâm kinh nghiệm, qua đó người ta nhận biết thế giới hiện tượng và có được kinh nghiệm đời sống. Thức còn được coi như là “Tiềm Thức,” là nơi mà kinh nghiệm quá khứ được đăng ký và lưu trữ, kết quả của những kinh nghiệm này trở thành căn tánh cho cuộc tái sinh sắp tới—See Vijnana.

Vinnana-kaya (p): Lục Thức Thân—See Six groups of consciousness.

Violate (v): Vi phạm.

Violate (v) **precepts**: Phạm giới.

Violate (v) **the regulations of pure eating**: Phạm trai.

Violate religious commandments: Phá Giới.

(I) The meanings of “Breaking of precepts”—Nghĩa của “Phá giới”.

- 1) To violate (break) religious commandments: Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của người hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: “Thiệt bạc hoa tuy ny, thắng ư nhưt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo,” nghĩa là hoa thiệt bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thủy ngoại đạo).
- 2) The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour

boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers.”: Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: “Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng này phá giới khi hãy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân này, nguyện không để thân phá giới này tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt.”

(II) The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162): Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây này khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình.
- 2) It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308): Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hờn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí.
- 3) Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309): Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục.
- 4) There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310): Vô phước đọa ác thú bị khùng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến.

- 5) Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311): Cũng như vừng nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục.
- 6) An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312): Những người giải đãi, nhiệm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn.
- 7) Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313): Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng dăng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi.
- 8) An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314): Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui.
- 9) Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315): Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục.

Violation of disciplinary rules: Phạm giới luật.

Violation of the five precepts: Phá Ngũ Giới—Once there was a layman who received the Five Precepts. At first, these precepts were very important to him and he strictly observed them. After a time, however, his past habits came back and he longed for a taste of alcohol. He thought, of the five precepts, the one against drinking is really unnecessary. “What’s wrong with a tot or two?” Then he bought three bottles of wine and started to drink. As he was drinking the second bottle, the neighbor’s little chicken ran into his house. “They’ve sent me a snack,” he thought. “I

will put this chicken on the menu to help send down my wine.” He then grabbed the bird and killed it. Thus, he broke the precept against killing. Since he took the chicken without owner’s permission, he also broke the precept against stealing. Suddenly, the lady next door walked in and said, “Say, did you see my chicken?” Drunk as he was, and full of chicken, he slurred, “No... I didn’t see no chicken. Your old pullet didn’t run over here.” So saying, he broke the precept against lying. Then he took a look at the woman and thought she was quite pretty. He molested the lady and broke the precept against sexual misconduct. Not keeping to one precept that he thought was not important had led him to break all the precepts. In the Milinda Sutra, the Buddha taught: “As an acrobat clears the ground before he shows his tricks, so good conduct (keeping the precepts) is the basis of all good qualities.” Taking intoxicant drinks and drugs will make us lose our senses. That is why the Buddha advised us to refrain from using them—Ngày xưa có một vị Phật tử tại gia thọ tam qui ngũ giới. Ban đầu thì đối với người ấy những giới luật này rất quan trọng và người ấy giữ giới rất nghiêm mật. Tuy nhiên, sau một thời gian thì thói cũ trở lại, người ấy lại muốn nhấm nhai chút rượu. Người ấy nghĩ rằng, trong năm giới có lẽ giới cấm uống rượu quả thực không mấy cần thiết. “Có gì sai trái với một hai ly rượu chứ?” Đoạn người ấy mua ba chai rượu và bắt đầu uống. Trong khi uống đến chai thứ nhì thì một con gà của nhà hàng xóm chạy vào nhà. Người ấy nghĩ “Cha chả, họ gửi mồi đến cho mình nhậu đây!” Ta sẽ thịt con gà này cho rượu xuống được dễ dàng. Nói xong người ấy bèn túm lấy con gà làm thịt. Vì thế mà người ấy phạm tội sát sanh. Vì bắt con gà không mà không được phép chủ nên người ấy cũng phạm tội trộm cắp. Thình lình một người đàn bà bước vào hỏi, “Ông có thấy con gà của tôi chạy sang đây không?” Đã say mèm mà miệng lại đầy thịt gà, người ấy nói lấp bắp, “Không, tôi nào có thấy con gà nào đâu. Gà nào của bà lại chạy sang đây!” Nói như vậy là người ấy đã phạm phải lỗi nói dối. Sau đó người ấy nhìn người đàn bà và nghĩ rằng bà này thiệt đẹp. Hấn chạy đến sờ mó người đàn bà, thế là ông ta đã phạm tội tà dâm. Không giữ một giới mà ông ta cho là không quan trọng đã dẫn đến

việc hủy phạm tất cả những giới khác. Trong kinh Di Lan Đà, Đức Phật dạy: “Giống như một lực sĩ dọn sân biểu diễn, đức hạnh là căn bản của tất cả mọi phẩm hạnh.” Uống rượu và những chất cay độc sẽ làm cho chúng ta mất trí. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta không nên uống rượu.

Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one's mother: Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ—See Five betrayals (II).

Violence: Bạo lực—Violent (a).

Violent (a): Bạo động.

Violent and cruel to the point of offending Heaven and Earth: Bạo thiên nghịch địa (ý nói tánh tình nóng nảy không kể chi trời đất).

Violent death: Tử ngoại duyên—Death caused by external causes—See Two kinds of death.

Violent storms: Wind-storms—Nạn giông bão—See Seven calamities (A).

Violent or wind storms: Nạn giông bão—See Seven calamities (B).

Vipacitannu: Khả năng đạt được sự sáng suốt (nhìn thấu sự vật)—Ability to acquire insight.

Vipadumakas (skt): Contemplate on a decaying corpse—Quán xác rút nhỏ lại—Tuởng thầy đang hoại diệt—See Nine types of meditation on corpse.

Vipaka (p & skt): Dị Thực—Tỳ Bá Ca—Quả của nghiệp—Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life—Những điều kiện sinh khởi do hành động quá khứ hay quả báo nường theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác.

Vipakabuddha (skt): A form of the Buddha—Báo Ân Phật (Báo Sanh Phật).

Vipakahetu (skt): Maturation of a germ—Dị thực nhân hay nhân đã chín muồi—Dị Thực Nhân—Heterogeneous cause, i.e. a cause

ripening in a different life, or a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain—Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác)—See Cause ripening in a different life and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Vipaka-phala (skt): Ripening of a fruit—Dị thực quả—Quả đã thành thực, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc được hoặc thua, hoặc thưởng hoặc phạt (quả đã chín muồi)—Maturation of effect—An effect which is ripe (mature—ripening—maturing), either good or bad, gain or loss, reward or punishment.

Vipakastha-buddha (skt): Báo Trụ Phật hay Dị Thực Trụ Phật.

Vipallasa (p): Hallucination—Ảo Giác.

(I) The meanings of “Vipallasa”: Nghĩa của “Ảo giác”—Aversion—Illusion—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. Ignorance is subject to the state of hallucination—Chư pháp trong thế giới hiện tượng là không thật như người ta thường nghĩ. Chúng vô thường, bất định, không có thực thể và luôn biến đổi. Kỳ thật, chúng là những bóng ma ảo ảnh. Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác.

(II) There are three kinds of hallucination—Có ba loại ảo giác:

- 1) Hallucination of perception: Sanna-vipallasa (p)—Tuởng ảo giác.
- 2) Hallucination of mind (consciousness): Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—Còn gọi là Thức ảo giác.
- 3) Hallucination of views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường.

Viparinama-dukkha (skt): Hoại Khổ Tánh—Dukkha as produced by change—Suffering due to

change—Suffering by loss or deprivation or change—Khổ gây ra bởi những thay đổi—See Three dharmas (XXIII), and Three kinds of sufferings.

Viparinama-dukkhata (skt): Suffering inherent in the changing—Hoại khổ.

Viparyasa (skt): Four inverted views—Four wrong views—Tứ tà kiến:

- 1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
- 2) Considering what is suffering to be joy: Khổ đau mà cho là hạnh phúc.
- 3) Considering what is not self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
- 4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là thanh tịnh.

Viparyaya (skt): Điên Đảo.

(A) The meanings of Inversions: Nghĩa của Điên Đảo.

- 1) Error: Sai lầm.
- 2) Upside down: Perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real—Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường.

(B) Categories of Inversions: Phân loại Điên Đảo.

- 1) Three inversions—Tam Điên Đảo: See Three subversions.
- 2) Four inversions—Tứ Điên Đảo: See Four upside-downs.
- 3) Seven inversions or upside down views—Thất Điên Đảo: See Seven upside-down views.
- 4) Eight upside down views—Bát Điên Đảo: See Eight upside-down views.

Vipasa (skt): Tỳ Bá Sa—A river in the Punjab—Tên một con sông trong vùng Punjab.

Vipashin (skt): Tỳ Bà Thi Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Vipashin appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will eternally avoid falling into the evil paths and will always be born among people or gods, and will experience unsurpassed bliss—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ

chín, về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Tỳ Bà Thi Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời mãi không còn sa đọa vào chốn ác đạo, thường được sanh vào chốn trời người, hưởng lấy sự vui thù thắng vi diệu.

Vipassana (skt & p): Minh sát tuệ—Thiền minh sát—Tranquility of mind—Positive achievement—Nguyên nghĩa 'thấy bằng nhiều cách' hay năng lực quán sát đối tượng thân tâm qua ánh sáng của vô thường, khổ não và vô ngã—See Vipasyana.

Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana

tradition: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Bồ Tát Đại Thừa—In the Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the meditation on the selflessness of phenomena. A Bodhisattva practices meditation based on the Six Paramitas. The Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the realization that inner consciousness and external phenomena are naturally peaceful and empty. So the Mahayana meditator believes that the root of samsara is the klesas and that the root of the klesas is ego-clinging. Eliminating clinging to a self is the way to be liberated from samsara. The Vipassana meditation of the Mahayana tradition is also called the realization of the dependent origination. This means that all phenomena that arise have a dependence upon other phenomena and therefore no true existence of their own. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, to eliminate klesas, the Mahayana meditators meditate on the nature of external and internal phenomena in detail to discover that they are completely insubstantial, like bubbles in water. With this realization the klesas naturally disappear. The belief in the reality of external phenomena is called the obscuration of knowledge, and when this obscuration is eliminated there is liberation from samsara—Thiền Quán của Bồ Tát Đại Thừa là thiền trên sự “Vô Ngã” của thế giới hiện tượng. Một vị Bồ Tát thực hành thiền định đặt căn bản trên Lục Độ Ba La Mật. Nhận biết sự vô ngã của thế giới hiện tượng là nhận biết rằng nội thức và thế giới hiện tượng bên ngoài là trống không một cách tự nhiên. Vì vậy, hành giả Đại Thừa tin rằng

nguồn cội của luân hồi là các phiền não, và gốc của phiền não là chấp vào bản ngã. Loại bỏ sự bám víu vào một bản ngã là con đường giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thiền Quán trên tánh không cũng được gọi là Quán Duyên Khởi, nghĩa là tất cả thế giới hiện tượng khởi lên có một sự phụ thuộc vào thế giới hiện tượng khác, và vì lẽ đó không có sự hiện hữu thật của chính nó. Để loại bỏ các phiền não, theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, các hành giả Đại Thừa thiền trên bản tính tự nhiên của thế giới hiện tượng bên trong và bên ngoài bằng chi tiết để khám phá ra rằng chúng hoàn toàn không có thực chất, giống như các bong bóng trong nước. Bằng sự nhận thức này, các phiền não tự nhiên biến mất. Niềm tin về thế giới hiện tượng bên ngoài làm mê muội sự hiểu biết, và sau khi sự hiểu biết mê muội này được loại bỏ, chúng ta được giải thoát khỏi luân hồi.

Vipassana for the Externalists: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Ngoại Đạo—In the Vipassana for the Externalists, one contemplates the “peaceful and the coarse” aspects. For example, one might contemplate a coarse klesa such as anger in one’s meditation. One can realize that anger is harmful to oneself and others and that without anger, the mind would be peaceful and happy. So with this meditation one can overcome anger. Actually, there is nothing wrong with this kind of meditation, but this practice is performed to calm the mind and subjugate the mind poisons rather than to understand emptiness or the absence of self—Trầm tư các khía cạnh của chư pháp. Thí dụ như chúng ta trầm tư về một phiền não thô thiển, giống như sân hận trong thiền. Chúng ta có thể nhận thức rằng sân hận có hại đến với chính mình và những người khác và rằng tâm không sân hận sẽ yên tĩnh và bình yên. Vì vậy, thật dễ dàng để thấy các lợi ích về sự vắng mặt của phiền não thô là sân hận, đó là sự bình yên. Vì vậy, với loại thiền này, chúng ta có thể khắc phục sự sân hận. Kỳ thật, không có gì sai trái đối với loại hành thiền này, nhưng đây chỉ là loại thiền dùng để chế ngự các tâm độc hơn là để hiểu biết về tánh không hay sự vắng mặt của bản ngã.

Vipassana jhana (p): 1) Tiếp tục chú tâm vào bản chất thật sự (chân đế) của sự vật không xuyên qua sự suy nghĩ hay khái niệm. 2) Trụ tâm vào các đề mục thay đổi, nhưng vẫn chú tâm khấn khí vào đặc tính vô thường, khổ và vô ngã—See Vipasyana.

Vipassana kilesa (p): Minh sát phiền não—Đây là những loại phiền não khởi sinh lúc thiền sinh đạt đến tuệ giác thấy rõ sự sinh diệt mau chóng của các hiện tượng. Hỉ lạc phát sinh vào lúc này. Minh sát phiền não bao gồm sự nắm giữ những kinh nghiệm hỉ lạc do việc hành thiền đem lại mà không biết rằng mình đang dính mắc vào chúng.

Vipassana of the Mantrayana: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa—In the Vipassana of the Vajrayana tradition is the meditation on the real nature of the emptiness of all phenomena. A Mantrayana practices meditation based on the understanding of the nature of emptiness through analytical meditation. The practitioner is now looking to see who is knowing, who has this understanding, and he finds the real knower does not exist (there exists only the combination of the five aggregates in an entity called ‘practitioner’). So we recognize this invisibility of knowing and emptiness. This is known as discriminating wisdom or discriminating prajna. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are siddhas who accomplished vajrayana master, who have said that when one looks directly at anger, the anger disappears. Anger has its own natural empty state. This is a special method of Vajrayana meditation for overcoming anger: looking directly into the nature of anger—Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa là loại thiền nhằm thấu hiểu bản tính tự nhiên về tánh không ngang qua thiền phân tích. Hành giả bây giờ xem xét để thấy ai đang nhận biết, ai có sự hiểu biết này, và hành giả nhận thấy rằng người nhận biết không hiện hữu (chỉ có một tập hợp ngũ uẩn trong một cá thể gọi là ‘hành giả’). Như thế, hành giả nhận biết về sự trống rỗng của vạn hữu. Điều này được hiểu như trí tuệ phân biệt hoặc Bát nhã phân biệt. Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, Siddhas là những bậc thầy của Kim Cang Thừa nói rằng khi chúng ta nhìn

trực tiếp vào sân hận, sân hận không xuất hiện. Sự sân hận có bản chất trống rỗng của chính nó. Nó đi đến từ trạng thái trống rỗng tự nhiên của chính nó. Đây là phương pháp đặc biệt của Thiền Quán Kim Cang Thừa về đối trị sân hận: nhìn trực tiếp vào bản tính tự nhiên của sân hận.

Vipassana of the Sravakas and pratyekabuddhas: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Thanh Văn và Duyên Giác—The Vipassana for the Sravakas and Pratyeka-buddhas is based on the Four Noble Truths. With this type of Vipassana, peace is based on the Four Noble Truths as a description of Samsara and Nirvana. The first noble truth is a description of samsara, which is called the truth of suffering. The second truth of origination looks at the cause of samsara, which originates from karma and klesas. The third truth of cessation occurs if karma and the klesas are eliminated and this results in Nirvana. The fourth truth is following and practicing the truth of the path. In the Vipassana of the Sravakas, the cause of the klesas is identified as the clinging to the idea of self or of “I” or “Mine”. A belief in a self is a delusion because actually there is no self or things that belong to a self. When one is able to realize the absence of self in Vipassana meditation, then the natural clinging to self just vanishes. So, the main meditation of the Sravakas is the meditation on the absence of self—Thiền Quán của các hàng Thanh Văn và Duyên Giác được đặt căn bản trên Tứ Diệu Đế. Với loại Quán này, sự bình yên được căn cứ trên Tứ Diệu Đế như sự mô tả về Luân Hồi và Niết Bàn. Chân lý thứ nhất là mô tả về luân hồi được gọi là sự thật về khổ. Chân lý thứ hai là nguồn gốc hay nguyên nhân của khổ, nó bắt nguồn từ nghiệp và các phiền não. Chân lý thứ ba là sự dập tắt xảy ra nếu nghiệp và các phiền não bị loại bỏ, và kết quả này là ở trong Niết Bàn. Chân lý thứ tư là thực hành theo con đường sự thật dẫn đến sự dập tắt khổ. Theo Quán của Thanh văn và Duyên Giác, nguyên nhân về các phiền não được nhận biết như sự chấp thủ đến các ý tưởng về ngã hoặc về “Tôi” hoặc “của tôi”. Sự tin tưởng về một bản ngã là một ảo giác, bởi vì thực sự không có ngã hoặc vật phụ thuộc về cái ngã đó. Khi chúng ta có khả năng nhận biết về sự vắng mặt của “Ngã” trong Thiền Quán, bấy giờ sự chấp thủ đối với bản ngã

tự nhiên bị triệt tiêu ngay. Vì vậy, thiền quán chính yếu của Thanh Văn là thiền trên sự vắng mặt của bản ngã

Vipasyana (skt): Vipassana (p)—Tỳ Bà Xá Na.

(I) The meanings of “Vipasyana”—Nghĩa của “Minh sát”:

- 1) Discernment: Biện Biệt.
- 2) Correct perception: Correct views—Chánh Kiến.
- 3) Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth: Ngẫm nghĩ cẩn thận (tế tứ).
- 4) To reflect: Quán Chiếu—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation—Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý.
- 5) Visualization: Intuition Vision—Wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipassana, we must first relax, calm down and settle the defilements—Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiễm trước.

(II) The meanings of “Vipasyana” in Sanskrit—Nghĩa theo Phạm ngữ của “Vipasyana”: Visualization (Intuition Vision, or higher insight)—Tỳ Bà Xá Na (Thiền minh sát): Quán.

- 1) A Sanskrit term for “meditative practice involving analysis of a meditative object,” which aims at directly realizing the real nature of all things. In vipasyana, wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipasyana, we must first relax, calm down and settle the defilements. In Theravada, this practice involves becoming aware of the object as being characterized by the three characteristics: impermanence, suffering, and no-self. In Mahayana, Vipasyana emphasizes “emptiness” of inherent existence—Tỳ Bà Xá Na chỉ “thiền tập quan hệ tới phân tích về một chủ đề thiền quán,” hướng về trực chứng thực tánh của vạn hữu. Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải

quyết những nhiệm trước. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, sự thiền tập này liên hệ tới việc tỉnh thức về việc mọi vật thể đều được biểu thị bởi ba đặc tính: vô thường, khổ, và vô ngã. Trong Phật giáo Đại Thừa, minh sát thiền nhấn mạnh đến “tánh không” của sự hiện hữu.

- 2) The word “Vipassana” means by derivation, seeing in an extraordinary way. Vipassana is originated from the word “Passati” which means “to see”, and the prefix “Vi” which means “special or particular”. “Vipassana, therefore, means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances but things as they really are, which means seeing the three characteristics of all phenomenal existence. It is this insight, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements and see Reality-Nibbana. Insight meditation (Vipassana-bhavana), therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, a unique experience of the Enlightened One, and was not in existence prior to the advent of the Buddha. The calm and insight (samatha-vipassana) go together and they occur simultaneously. On the one hand, samatha is the calming of the mind; on the other hand, vipassana is the keen investigation. According to Bhikkhu Soma in “The Way of Mindfulness”: “Here the development of penetrative insight (vipassana) combines with that of tranquilizing concentration (samatha), and each functions in a way that does not outstrip the other. Both gain uniformity of force. Through the overdoing of analysis there can be flurry. And indolence creeps in through to much tranquility.”—Chữ “Vipassana” nghĩa gốc là thấy theo cách đặc biệt, xuất phát từ chữ “Passati” có nghĩa là thấy, và tiếp đầu ngữ “Vi” có nghĩa là biểu thị tính chất đặc thù hay đặc biệt. Do đó, Vipassana nghĩa là cái thấy vượt ra ngoài cái bình thường, minh thị rõ ràng. Không phải cái thấy hời hợt hay thấy thoáng qua, cũng không phải cái thấy các tướng trạng bên ngoài, mà là cái thấy

biết như thật, hay thấy các pháp như chúng thật sự là, hay thấy rõ tam tướng của mọi hiện hữu duyên sanh. Chính trí tuệ này, với sự an định của tâm như nền tảng của nó, có thể giúp hành giả thanh lọc mọi cấu uế và thấy được chân lý Niết Bàn. Thiền Tuệ (Vipassana-bhavana), do đó, là một giáo lý đặc trưng của Đức Phật, một kinh nghiệm độc đáo của bậc Giác Ngộ, mà trước thời Đức Phật chưa từng có. Hành giả thành tựu viên mãn pháp thiền nhờ biết liên kết chỉ và quán với nhau sao cho cả hai được quân bình. Một bên là an tịnh nội tâm, còn một bên là tuệ giác nhạy bén. Theo Tỳ Kheo Soma trong “Con Đường Đi Đến Chánh Niệm: “Ở đây sự tu tập Thiền Tuệ (Vipassana) cần phối hợp với sự tu tập định (samadhi), và mỗi loại vận hành theo một cách quân bình. Nếu phân tích hay nghiêng về thiền tuệ một cách quá mức có thể sanh ra sự rối loạn trong tâm; còn nếu nghiêng về định quá mức thì lưỡi biếng có thể lén vào.”

- (III) Contemplation can be used to dispel distractions and defilements. To consider illusion and discern illusion or discerning the seeming from the real—Quán chiếu có thể được dùng để tẩy trừ phiền não và cấu chướng. Để thấy những ảo tưởng hay biện biệt cái hư ảo với cái thực:
- 1) Contemplation on love to dispel anger: Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận.
 - 2) Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy: Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét.
 - 3) Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness: Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái.
 - 4) Contemplation on the impurity can help reduce attachment: Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ.
 - 5) Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts: Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa.

(IV) Two kinds of contemplation—Hai loại quán chiếu:

- 1) Contemplation or meditation on the external forms of the phenomenal: Quán sự.
- 2) Contemplation or meditation on the real or underlying nature: Quán lý.

Vipasyin (skt): Tỳ Bà Thi—The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh—Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chủng Chủng Quan, Chủng Chủng Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi). ** See Seven ancient Buddhas.

Viper (n): Rắn độc.

Vippatisara (p): Remorse—Repentance—Ăn năn.

Vipratishedha (skt): Mâu Thuẫn—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict

Vipula (skt): Tỳ Bố La—Tỳ Phú La.

- 1) Name of a mountain near Kusagarapura in Magadha—Tên của một ngọn núi gần thành Kusagarapura ở Ma Kiệt Đà.
- 2) Large: Quảng Đại—Sâu rộng vô bờ, không thể đo lường được—Broad—Spacious.

Vipulamatri (skt): Trí tuệ Bát Nhã—See Vast wisdom.

Vipulaprajna (skt): Trí tuệ Bát Nhã—See Vast wisdom.

Vipuyakas (skt): Contemplate on a corpse covered with pus—Quán xác bị phủ đầy máu mủ—Tuởng thầy chết sinh lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã—See Nine types of meditation on corpse.

Vira (skt): A strong or mighty man—Lực sĩ.

Viradatta (skt): Vô Úy Thọ—“Hero-giver,” name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế.

Viraga (skt & p): Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection—Không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân.

Viranakacchapa (skt): Tỳ La Nã Yết Sa Bà—Con rùa—A tortoise—A turtle.

Viranam bhavo (p): Courageous—Dũng cảm—Đặc tính của một anh hùng, từ dùng để chỉ sự dũng cảm tinh tấn trong việc hành thiền.

Virasana (skt): Tỳ La San Nã—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Virasana, an ancient kingdom and city in the Doab between the Ganges and the Yamuna. The modern Karsanah—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ La San Nã là một vương quốc cổ trong khu Doab giữa sông Hằng và Yamuna, bây giờ là Karsanah.

Virati (p): Restraint—Sự thu thúc, sự kiêng cử.

Virgin (n): Trinh nữ.

Virginal (a): Thuộc về trinh tiết.

Virginity (n): Đồng trinh.

Viriya (p): Virya (skt)—Tinh tấn—Diligence—Power—Energy—Effort—Force of the energy—Vigour and energy, the fourth of the six paramitas—Tinh tấn, năng lực hay sự tinh tấn liên tục hướng tâm đến đối tượng. Chi thứ ba trong thất giác chi. Đây là ba la mật thứ tư trong Lục Độ Ba La Mật (sự siêng năng). **See Six paramitas (4).

Viriyam (p): Energy—Tinh Tấn—See Six paramitas, and Fifty-two mental states.

Viriyaparamita (skt): Tinh tấn Độ—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—See Diligence-paramita.

Viriyyiddhipada (p): Sự tinh tấn.

Virocana Buddha (skt): Tỳ Lô Giá Na Phật—The Sun Buddha—Đại Nhật Như Lai.

Virtually: Trên thực tế—Trên thực chất—Thực ra.

Virtues (n): Guna (skt)—Chastity—Moral power—Morality—Phẩm hạnh—Công đức—Đức hạnh.

(I) An overview of “Virtue”—Tổng quan về Công Đức: Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance. Virtue is to improve oneself, which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. In the Samyutta Nikaya Sutta,

the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next—
 Công đức là thực hành cái gì thiện lành như giảm thiểu tham, sân, si. Công đức là hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi đến Phật quả. Theo Kinh Tập A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp.

(II) Categories of “Virtue”—Phân loại Công Đức:

- 1) There are two kinds of virtue: Nhị Đức—Có hai loại công đức—See Two kinds of virtue.
- 2) Three Buddha’s virtues: Tam Đức—Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)—Three Buddha’s virtues or powers which are eternal, joyful, and pure—See Three Buddha’s virtues.
- 3) The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha’s life expounded in the Nirvana Sutra—Tứ Đức—Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rất ráo của Đức Như Lai, có bốn đức này tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—See Four virtues of Nirvana.
- 4) Eight virtues: Bát Đức—See Eight virtues.
- 5) One of the sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva: Đức lực (công đức)—See Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

(III) The Buddha’s teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Công Đức” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54): Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mặt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương.

2) Of little account is the fragrance of sandalwood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55): Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả.

3) Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56): Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên.

4) Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57): Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.

5) To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333): Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

Virtues of abstinence: Giới Kiêng—See Precepts (II).

Virtue adorns a person, not rich or wealth: Đức độ mới làm cho con người tốt đẹp chứ không phải là sự giàu có hay của cải (Phú nhuận ốc, đức nhuận thân)—Riches adorn a house, virtue adorns a person.

Virtue associated with women is gentleness: Đức độ của phụ nữ là tính mềm mỏng (Nữ đức thượng như).

Virtue of the Buddha’s ability to cut off all illusion and perfecting of supreme nirvana: One of the three virtues of a Buddha—Ly đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha’s virtues.

Virtue of the Buddha’s eternal, spiritual body: Dharmakaya (skt)—The potency of the Buddha’s eternal sipritual body, ne of the three virtues of a Buddha—Thân đức hay Pháp thân đức (Pháp thân Phật là vĩnh hằng), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha’s virtues (A).

Virtue of the Buddha's freedom from all bonds: One of the three virtues of a Buddha—Giải thoát đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfect knowledge: One of the three virtues of a Buddha—Trí đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfection of the fruit: One of the three virtues of a Buddha—Quả viên đức (quả tròn đầy), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfection of grace: One of the three virtues of a Buddha—Ân viên đức (ân cứu độ chúng sanh tròn đầy), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfection of karmic work: One of the three virtues of a Buddha—Nhân viên đức (nhân duyên tròn đầy), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's universal grace: One of the three virtues of a Buddha—Ân đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's wisdom: One of the three virtues of a Buddha—Bát Nhã đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue-Contemplation Buddha: Đức Niệm Phật.

Virtue of discipline: Giới đức.

Virtue of the ego: Ngã Đức—Power of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free—Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát.

Virtue of faith: Merit of the believing heart—Merit of faith—Tín đức (công đức của niềm tin).

Virtue Free Of Worry Buddha: Phật Vô Ưu Đức.

Virtues of inexhaustible oceans of knowledge: Công đức trí hải vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật—See Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas.

Virtues of liberation: Công đức xuất thế—The virtues possessed only by those attaining Arahats or higher, enabling them to help themselves and help others—Công đức mà chỉ có những bậc từ A-La-Hán trở lên mới có, nhờ công đức này mà chư vị này mới có khả năng tự độ và độ tha.

Virtue And Mindfulness Buddha: Phật Đức Niệm.

Virtues of morality: Giới đức—Đức hay lực của giới luật—The power of the discipline.

Virtues of the ocean: Powers of the ocean—Hải Đức—See Eight virtues of the ocean.

Virtue overmastering celestials: Thiên tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering dependents: Quyến thuộc tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering desire: Dục tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering felicity: Phước đức tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering form: Sắc tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering humans: Nhơn tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering intelligence: Trí huệ tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering kingship: Vương vị tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering power: Lực tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering sovereignty: Tự tại tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtues of perfection: Ba La Mật—There are six virtues of perfection—See Six paramitas.

Virtue of the prajna paramita: Công Đức Bát Nhã Ba La Mật—Those who are “Stream-winner,” “Once-return,” “Never-return,” and “Arhat,” and so on, always attain realization of the virtue of the prajna paramita by practicing the ten virtuous paths of actions, the four states of meditation, the four immaterial states, and the five mystical powers—Những vị “Nhập lưu,” “Nhất lai,” “Bất lai,” “Ứng cúng,” vân vân, thường đạt được Công đức Bát nhã Ba la mật bằng tu tập Thập thiện, Tứ thiền, Tứ vô sắc định, và ngũ thần thông—See Six paramitas.

Virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat: Công đức tự tứ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat—Năm công đức trong mùa an cư kiết hạ. Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Virtue is the root, money is the top branch: Đức hạnh là gốc, tiền bạc là ngọn cành (Đức giả bản dã, tài giả mạc dã)—Virtue is more important than wealth.

Virtuous (a):

- 1) Beneficial—Good—Đạo hạnh—Chính chuyên—Conduct according to Buddha-truth.
- 2) August: Bhadra (skt)—Auspicious—Hiền.
- 3) Thiện lành: Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Good—Honest—Wholesome—See Kusala.

Virtuous act: Punya (skt)—Wholesome action—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành)—See Good deed.

Virtuous-Calm-Moon-Sound-Wonder-

Virtuous deeds: Đức hạnh.

Virtuous elder: An old man, a great scholar—See Sthavira.

Virtuous family: Đức Môn.

Virtuous kalpa: Hiền kiếp—See Bhadrakalpa.

Virtuous man: Man with a sense of dignity—Đại trưởng phu.

Virtuous officer: Công Đức Sứ Giả.

- 1) Envoy to the virtuous or officer supervising virtue: Đặc sứ giám sát công đức.
- 2) Controller of monks and nuns appointed by the T'ang Court: Vị Giám Tăng được triều đình nhà Đường bổ nhiệm để kiểm soát Tăng Ni.

Virtuous scholar: Đức Sĩ—A term for a monk during the T'ang dynasty—Đức Sĩ là một từ dùng để gọi vị Tăng dưới thời nhà Đường.

Virtuous-Wander-Step Buddha: Thiện Du Bộ Phật.

Virtuous-Wander-Step-Merit-Virtue

Buddha: Thiện Du Bộ Công Đức Phật.

Viruddha (skt): Tỷ Lượng Tương Vi—A contradicting example or analogy in logic, such as the vase is permanent or eternal because of its nature; one of the nine , in the proposition, of the thirty-three possible fallacies in a syllogism—Một trong chín lỗi trong Tông Pháp trong 33 lỗi của Nhân Minh như nói cái bình là thường hằng vĩnh cửu vì tính sở tác của nó (nhân).

Virudhaka (skt): Tỳ Lưu Ly.

- 1) Deva king in the South—Tăng Trưởng Thiên Vương: Southern god protector, or the Maharaja of the southern quarter. One of the four maharajas, guardian of the South, colour blue, also known as: Crystal king or Ill-born king—Tên của vị Nam Thiên Vương. Một trong Tứ Thiên Vương, hộ trì phương Nam, màu xanh, còn được biết như là: Lưu Ly Vương hay Ác Sinh Vương—See Twenty devas.
- 2) Name of a king of Kosala (son of Prasenajit), destroyer of Kapilavastu: Tên của vua nước Câu Xá La (con trai vua Ba Tư Nặc), người đã tiêu diệt thành Ca Tỳ La Vệ—See Vidadabha, and Nine distresses.
- 3) Ikshvaku, father of the four founders of Kapilavastu: Tên vua Ikshvaku, cha đẻ của bốn vị sáng lập của thành Ca Tỳ La Vệ.

** See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Virulent tongue: Wicked tongue—Miệng lưỡi độc ác.

Virulhaka (p): Tăng Trưởng Thiên Vương—See Virudhaka, and Four Heavenly (Guardian) Kings.

Virupakkha (p): Virupaksa (skt)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Virupaksa, and Four Heavenly (Guardian) Kings.

Virupaksa (skt): Virupakkha (p). Quảng Mục Thiên Vương (Tây thiên vương).

- 1) Tỳ Lạc Ba A Xoa: Virupaksa (skt)—Wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị này là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề).
- 2) Irregular-Eyed Heaven King: Deva king in the West—Quảng Mục Thiên Vương: Tỳ Lưu Ba Xoa—Tỳ Lưu Lôu Bát Xoa—Tỳ Lưu Ba A Xoa—Irregular-eyed, or three-eyed like Siva, translated wide-eyed, or evil-eyed; one of the four maharajas, guardian of the West, lord of nagas, color red. In China “Virupaksa” is known as “Wide-eyed” guardians, red in colour, with a small pagoda in his right hand, and a serpent in his left. In China worshipped as one of the twenty-four Deva Arya—Một trong Tứ Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương (có đôi mắt bất thường, ba mắt, mắt ác), hộ trì phương Tây, có màu đỏ. Ở Trung Quốc, vị Thần này được xem như “Quảng Mục” Thiên Vương, da màu đỏ, tay phải cầm một cái tháp nhỏ, tay trái cầm một con rắn. Người ta cũng thờ vị Thần này như một trong nhị thập tứ vị Thiên Tôn bên Trung Quốc—See Twenty devas.
- 3) A name for Mahesvara or Rudra (Siva): Tên của Thần Ma Hê Thủ La.
- 4) Bể Lạc Ba A Ngạt: Tỳ Lưu Bát Xoa—Tây Thiên Vương—The western of the four Maharajas—See Four Heavenly (Guardian) Kings (3).

- 5) One of the lokapalas, or guardians of the four cardinal points of Mount Sumeru: Một trong những vị thần canh giữ tứ phương quanh núi Tu Di: **See Lokapala.

Virya (skt): Tỳ Lê Da—Energy—Năng lực.

(A) The meanings of “Virya”—Nghĩa của “Virya”:

- 1) Strength: Năng lực—Energy.
- 2) Zeal: Tinh Tấn—Pure progress, the fourth of the ten paramitas—Ba la mật thứ tư trong mười Ba La Mật.
- 3) Devotion: One of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility—Tinh tấn, còn gọi là tinh cần, một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào.

(B) Other meanings of “Virya”—Những nghĩa khác của “Virya”:

- 1) Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. In general, virya refers to an attitude of sustained enthusiasm for religious practice. The Mahayanists’ life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness, diligence, vigour, or the path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is the fourth of the six paramitas, and it is used to destroy laziness and procrastination—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Nói chung, “Tỳ lê gia” hay “tinh tấn” chỉ một thái độ hăng hái tu tập không ngừng nghỉ. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bậc, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật là ba la mật thứ tư trong lục độ Ba La Mật, và được dùng để diệt trừ các sự giải đãi.
- 2) According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya—Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—See Two kinds of virya.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Viryabala (skt): Tinh Tấn Lực—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại.

Virya-paramitas: Tỳ Lê Gia Ba La Mật—Energy—Vigor (Zeal)—Zealous progress—Tinh tấn Ba la mật—See Six paramitas, and Ten Paramitas.

Virya-rddhi-pada (skt): Tinh Tấn Như Ý Thân Túc (Cần Thân Túc)—Effort to realize magic—Vigor or exertion—Sufficiency of energy—Vigor—One of the four sufficiencies. Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts—Một trong Tứ Như Ý Túc. Tinh tấn thực chứng thân thông. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thân túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiên Định—See Four sufficiencies.

Virya-sambodhi (skt): Tinh tấn—Zeal or understood progress—See Seven Bodhyangas.

Viryasena (skt): Tỳ Ly Da Tô Na—An instructor of Hsuan-Tsang at Bhadravihara—Tên vị Thầy của Ngài Huyền Trang tại Tịnh xá Hiền Kiếp.

Viryendriya (skt): Effort—Tinh Tấn Căn—Một trong ngũ căn—One of the five roots. **See Five Faculties (II) (C) (2), and Twenty two root.

Visabhaga (skt): Nature of making different species—Dị sinh tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Visakha (skt): Tỳ Sái Ca—Tỳ Xá Khư.

- 1) One of the constellations, similar to the third of the Chinese constellations, the Chinese interpret it as from the middle of their second to the middle of their third month—Một trong những chòm sao mà người Trung Hoa diễn dịch là tên ngôi sao từ giữa tháng thứ hai đến giữa tháng thứ ba, tên là Trường Dươg—See Twenty eight constellations.
- 2) Viasakha, name of a wealthy matron who with her husband gave a vihara to Sakyamuni, wife of Anathapindika: Tên của một người đàn bà giàu có, vợ của ngài Cấp Cô Độc, đã cúng chông dâng hiến vườn Kỳ Thọ cho Phật.

3) A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradually succeeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons. Visakha was declared by the Buddha to be foremost among those who had devoted their services to the Order. When she was seven years old, the Buddha happened to visit the place of her birth. Since then, she was always happy to hear the teachings of the Buddha. When she grew up, she married the son of a wealthy man in Savatthi. She offered daily alms to the monks and nuns when they came to her house. In the morning and afternoon, she visited the monastery to care for the needs of the monks and nuns, as well as listen to the sermons of the Buddha. One day, she happened to visit the monastery wearing a very costly headdress. Out of respect for the Buddha, she removed it before him and handed it over to a servant, who forgot to take it with him. Ananda found it and showed it to the Buddha who asked him to keep it for her. When Visakha came to know that it was with

Ananda, she decided not to take it back but to sell it for the benefit of the Order. The Buddha asked her to build a monastery in the eastern part of Savatthi with the money from the sale. The monastery she built became very famous. Visakha was outstanding among the women lay followers. Being a devout lay follower, she played an important role in the affairs of the Order of Nuns, and from time to time, she was asked by the Buddha to sort out disputes among the nuns: Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỷ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỷ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp. Đức Phật đã tuyên bố Visakha là vị hộ trì Tăng đoàn vào bậc nhất. Khi nàng mới lên 7 tuổi, Đức Phật tình cờ đến viếng nơi nàng sanh ra. Từ đó nàng luôn cảm thấy hạnh phúc khi nghe giáo pháp của Phật. Khi lớn lên, nàng kết hôn với con trai của một phú ông trong thành Xá Vệ. Nàng cúng dường chư Tăng Ni hằng ngày khi họ đến nhà nàng. Vào buổi sáng, nàng thăm viếng tự viện và lo lắng cho chư Tăng Ni, cũng như nghe pháp. Một ngày nọ, nàng đội

một chiếc khăn thật đẹp đến tịnh xá. Vì tôn kính Đức Như Lai nên nàng lấy khăn xuống và trao cho người đầy tớ, nhưng người này lại quên không cất giữ chiếc khăn. Ngài A Nan thấy chiếc khăn bèn chỉ cho Đức Phật, Đức Phật bảo A Nan nên cất dùm rồi đưa lại cho nàng. Khi Visakha biết ngài A Nan đang cất giữ dùm chiếc khăn, nàng quyết định không lấy khăn lại mà bán nó để lo cho Tăng đoàn. Đức Phật yêu cầu nàng xây một tịnh xá phía Tây thành Xá Vệ với tiền bán được chiếc khăn đăc tiền ấy. Tịnh xá mà nàng xây trở nên nổi tiếng. Visakha là bậc nhất trong số cá vị nữ thí chủ đệ tử tại gia của Đức Phật. Là một Phật tử thuần thành, nàng giữ một vai trò quan trọng trong các công việc tại tịnh xá của chư Tăng Ni, và thỉnh thoảng nàng có thỉnh ý Đức Phật về những tranh cãi giữa chư Ni trong tịnh xá. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều:

- i) To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived: Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ.
- ii) To provide alms for the monks coming to Savatthi: Xin để bát cho những vị đến thành Savatthi.
- iii) To provide alms for those going out of Savatthi: Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi.
- iv) To give food for sick monks: Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
- v) To give ood for those who attend on the sick: Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm.
- vi) To give medicine for the sick monks: Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
- vii) To give rice-gruel for monks: Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng.
- viii) To give bathing garmens for nuns: Xin dâng y tắm đến cho chư Ni.

Visala (skt): Tỳ Xá La—A deity who is said to have protected the image of Buddha brought to Ming-Ti of the Han dynasty—Một vị Thần hộ pháp đã bảo hộ tượng Phật và mang đến dâng lên vua Minh Đế đời nhà Hán.

Visamtika sutra (skt): Thập luận duy thức luận.

Visamyoga (skt): Ly Hệ Quả—Thoát khỏi sự ràng buộc, một trong năm quả—Release from

bondage, one of the five fruits. **See Five fruits or effects (5).

Visana (skt): Tỳ Sa Nã.

- 1) The single horn of the rhinoceros: Độc giác.
- 2) An epithet for a Pratyeka-buddha: Danh hiệu của Độc Giác Phật.
- 3) Buddhist Practitioner whose aim is his own salvation: Duyên Giác.

Visesa (skt): Tỳ Thi Sa—The doctrine of particular or individual essence, i.e. the nature of the nine fundamental substances; it is the doctrine of the Vaisesika school of philosophy founded by Kanada—Giáo thuyết “Tinh Yếu Cá Biệt” của trường phái Vệ Thế Sư, được sáng lập bởi ngài Kanada.

Vishaya (skt):

- 1) World of particulars: Cảnh giới—Sự cá biệt, thế giới bên ngoài, thế giới của những đặc thù—Circumstances—Environment—Individuation—External world.
- 2) An object of sense—There are five—Ngũ trần:
 - i) Rupa (skt)—Sắc: Form or color for the eye.
 - ii) Sabda (skt)—Thính: Sound for the ear.
 - iii) Gandha (skt)—Hương: Odour for the nose.
 - iv) Rasa (skt)—Vị: Savour for the tongue.
 - v) Sparsa (skt)—Xúc: Tangibility for the skin.

Vishayaparinchedalakshana (skt): Sai biệt cảnh tượng hay khía cạnh của đặc thù—The aspect of individuation.

Vishayapavana (skt): Cảnh Giới Phong—Ngon gió đối tượng tính—Wind of objectivity.

Vishnou (Visnou—Vichnou) (skt): Tỳ Nữ (thiên)—Tỳ ni thiên trong Ấn giáo—Name of the preserver god in Hinduism.

Visibility (n): Kiến đại (tính hữu hình)—Perceptibility as one of the seven elements of the universe—Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—See Seven elements.

Visible (a & n): Rupalakshana (skt)—Hữu hình—Nhìn thấy được—Hữu Kiến—Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

- 1) The visible: Có thể thấy được.

2) This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things: Từ này cũng dùng để chỉ “tà kiến” hay là khẳng khăng chấp “hữu”.

3) The realm of form, as contrasted with the invisible, or with the formless realms: Sắc giới đối lại với vô sắc giới.

4) Viewing the seeming as real and the ego as real: Cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật.

Visible and audible: Sắc Thanh—Thấy và nghe được.

Visible colors: Hiện Sắc—The light colors. The colours red, blue, pink, etc—Những màu sắc thấy được như đỏ, xanh, hồng, vân vân.

Visible and invisible: Absolute and relative—Formless and with form—Fundamental essence and external activity—Noumenon and phenomenon—Principle and practice—Không sắc—Kiến Phi Kiến—Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—See Noumenon and phenomenon.

Visible objects: Hiện sắc—Sắc Cảnh—Vật nhìn thấy được—The realm of vision or form—Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—See Three kinds of rupa (A).

Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Visibly angry: Nổi trận lôi đình hay giận dữ dội (Nộ khí xung thiên).

Vision (n): Sức thấu triệt—Trực quan—Thị kiến.

Vision according to the natural capacity: Seeing the Buddha according to natural endowment—Cơ kiến.

Vision-Attainer: Kiến Chí—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Vision-Of-All-Meaning Buddha: Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa.

Vision according to natural capacity: Seeing the Buddha according to natural endowment—Cơ kiến (cái thấy theo căn cơ tự nhiên).

Vision-Attainer: Kiến Chí—See Seven persons worthy of offerings.

Vision of oxen and sheep: Ngưu Dương Tâm Nhân—Only the eyes (vision or insight) of oxen and sheep—Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tâm nhìn của các loài trâu dê mà thôi.

Vision of Samantabhadra Bodhisattva: Tâm thấy vô tận của Bồ Tát Phổ Hiền—The five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien in the Flower Adornment Sutra—Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm—See Five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien.

Visual (a): Thuộc về thị kiến.

Visionary meditation: Định.

Visista-caritra (skt): Thượng Hành Bồ Tát.

- 1) Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil: Tụng Địa Đông Xuất Bồ Tát.
- 2) After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: “I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan.” Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth—Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong “Khải Mục Sao,” ông có lời nguyện trừ danh của ông là “Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản.” Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp.

Visit (n & v): Thăm viếng.

Visit all Buddhas to listen to the teaching tirelessly: Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm—Bodhisattvas enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Visit the Buddhas in all worlds: Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Visit the fairyland: Depart this life—Tiên du (du ngoạn tiên cảnh).

Visit respectfully: Bái yết.

Visit someone: Thăm viếng ai.

Visitation (n): Cuộc thăm viếng (kinh lý).

Visitor (n): Người thăm viếng.

Visnu (skt): Vi Nữ Thiên—Tỳ Nữ—Tỳ Sáu Nữ—Tỳ Sư Nữ—Vi Sắt Nữ—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana-deva. “The preserver” in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma—Còn gọi là Tỳ Nữ, Tỳ Sắt Nô, Tỳ Sắt Nộ, Tỳ Sắt Nữ, Tỳ Sáu Nữ, tên khác của Tự Tại Thiên. Biến Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữ. Trong rún của Vi Nữ nảy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng, tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—See Two devas and the three rsi.

Visual clairvoyance: Thấu thị—Ability to see very distant things.

Visual object: Ruparammana (skt)—Sắc Trần—
The quality of form, color, or sexual attraction—
Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng,
trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ
(mang tánh ô nhiễm).

Visual sensation: Thị cảm.

Visualization (n): Contemplation—Meditation—
Reflection—Sự quán tưởng—In Amitayurdhyana-
Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the
sixteen visualizations which help to attain one of
the nine stages of rebirth in the Pure Land—Trong
kinh A Di Đà Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật đã
dạy bà hoàng hậu Vi Đề Hi mười sáu cách quán
nhằm giúp đạt tới một trong chín phẩm vãng sanh
Tịnh Độ—See Sixteen visualizations.

Visualization method: Quán Tưởng Môn—
According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in
The Pure Land Buddhism, visualization Method,
is explained as follows in the Meditation Sutra:
“Every Buddha, Tathagata, is One who is a
Dharma realm Body and enters into the Mind of
all beings. For this reason when you perceive the
Buddha-state in your Minds, this indeed is the
Mind which possesses the thirty-two signs of
perfection and the eighty minor marks of
excellence. It is the Mind that becomes Buddha;
indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of
true and universal knowledge of all the Buddhas
is born of Mind and thought. For this reason, you
ought to apply your Mind with one thought to the
meditation on that Buddha—Theo Hòa Thượng
Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc
Vấn Luận, quán tưởng là như trong Quán Kinh
dạy: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào
trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên
khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32
tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật,
tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của
Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn
phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật
kia.”

1) According to the T'ien-T'ai Treatise, the
passage beginning from 'Every Buddha,
Tathagata' refers to all Buddhas. The passage
beginning with 'You ought to apply your
Minds,' etc., refers specifically to meditation
on Buddha Amitabha. The Dharma Realm
Body is the Dharma Body of the Reward

Buddha. If the Minds of sentient beings are
pure, the Dharma Body reveals itself. Thus,
the word 'enter' is used. This is similar to the
brilliant sun; when it rises, its image appears
in a multitude of rivers. This is to indicate that
the Buddha Body is free and unimpeded and
can manifest itself according to the object.
Moreover, the 'Dharma Realm Body' refers
to the Buddha Body, appearing everywhere,
taking the Dharma Realm as its nature. When
the practitioner achieves this Buddha
Visualization Samadhi, his understanding and
actions (noumenon and phenomenon)
interpenetrate and become one. This is
expressed in the words 'enters into the Minds
of all beings.' "It is the Mind that becomes
Buddha" means that the Buddha has always
been inherently empty and void. Because the
Minds of sentient beings are pure, Buddha
exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha.
Since people might misunderstand what was
said previously and think that the Buddha has
spontaneously come into existence, the words
'is Buddha' are used. The word 'become'
indicates the beginning of visualization, while
the word 'is' means that visualization has
been accomplished: Thiên Thai sơ nói mấy
chữ “Chư Phật Như Lai” sắp xuống, là thuyết
minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ “Phải
nhớ nghĩ” sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng
riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là
pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh
tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là “vào;” như
khi vãng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện
xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự
tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại “pháp
giới thân” là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả
chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả
chứng được môn Quán Phật Tam Muội này,
giải nhập tương ứng, nên nói “vào trong tâm
tưởng.” “Tâm này là Phật” là Phật nguyên
vấn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có,
sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà
có, nên mới nói “là Phật.” Mới khởi tu quán
nên nói “làm,” sự tu đã thành nên gọi “là”.

2) Another commentary states: “To visualize the
Buddha's body, you should clearly understand
the nature of visualization. That nature is self-

enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the 'initial enlightenment' is meritorious does 'self-enlightenment' appear. This is the meaning of the words 'the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.' Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. "From the words 'Dharma Realm Body' on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the 'interpenetration' between understanding and action (theory and practice): Diệu Tông Thích nói: "Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thí giác có công, bản giác mới hiển, nên nói "pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh." Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ "thân pháp giới" trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ứng.

- 3) Commenting on these two explanations, Elder Master Dung Tâm has written: "Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think

that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method."—Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lời giải trên như sau: "Nếu không có lời giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lời giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lời giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy."

** See Three Methods in the Pure Land Cultivation.

Visualize (v) something: Imagine something—Reflect on something—Tưởng tượng cái gì.

Visuddha-citta (skt): Tâm Thanh Tịnh—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Visuddhamati (p): Thanh Tịnh Huệ.

Vishuddha-Chakra (skt): It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai—See Chakra.

Visualization of Avalokitesvara

Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of eight waters of merit and virtue: Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the ground in the Pure Land: Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the images of the Buddha Amitabha: Quán tưởng hình ảnh của Đức Phật A Di Đà—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of Mahasthamaprabha Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of precious trees: Quán tưởng thấy cây báu—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of pure water: Quán tưởng Thấy nước lã trong—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the rebirth of the lowest grades: Quán tưởng Hạ Bối Sanh—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land: Quán tưởng Trung Bối Sanh—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land: Quán tưởng Thượng Bối Sanh—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the setting sun: Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visuddhi (skt): Parisuddhi or Visudhi (skt)—Pure and clean—Thanh Tịnh—Purification.

(I) The meanings of Purity—Nghĩa của Thanh Tịnh:

- 1) Free from evil and defilement: Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác và nhiễm trược.
- 2) To become purity: Hoàn toàn thanh tịnh—Serenity—Pure and clean—Perfectly clean.

(II) Categories of Purity—Phân loại Thanh Tịnh:

(A) There are two kinds of purity: Nhị chủng Thanh Tịnh.

1) Natural purity: Tự tánh thanh tịnh—Chân như.

2) Acquired purity through avoiding pollution: Ly cấu thanh tịnh.

(B) Three kinds of purity—Tam chủng Thanh Tịnh:

1) A pure body: Thân thanh tịnh.

2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh.

3) A mind free from all impurity: Tâm thanh tịnh.

Visuddhi Magga (p): Thanh tịnh đạo—Một cuốn sách viết về thiền do Ngài Buddhaghosa soạn vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên—See Visuddhi-marga.

Visuddhi-marga (skt): Visuddhimagga (p)—Thanh Tịnh Đạo—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century. It consists of twenty-three chapters, outlining the Buddhist path according to the system of the Mahavihara-nikaya. It divided into three parts with 23 chapters—Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Phật Âm (Buddhaghosha) soạn vào thế kỷ thứ V sau C.N. Thanh Tịnh Đạo gồm có 23 chương, phác họa con đường Phật pháp theo truyền thống Mahavihara ở Tích Lan. Tác phẩm này được chia làm ba phần với 23 phẩm vụ:

1) Phần I: Division I from chapter 1 to 2 deal with moral discipline (sila)—Phần I từ chương 1 đến chương 2, nói về giới luật.

2) Phần II: Division II from chapter 3 to 13 deal with meditation or concentration (samadhi). This division describes in detail the meditation methods and objects of meditation to make development of concentration possible and fruitful.

3) Phần III: Division III from chapter 14 to 23 deal with wisdom (prajna). This section presents the fundamental elements of the Buddhist teaching such as the four noble truths and the eightfold noble path, etc.

Visva (skt): Tỳ Thấp Bà—Name of a kind of wind, said to be a transliteration of Visva—Tên của một loại gió, người ta nói đây là chuyển ngữ Phạn của Tỳ Xá.

Visvabhadrā (skt): Samantabhadra (skt)—Universal Virtue—Phổ Hiền—See Samantabhadra.

Visvabhū (skt): Visvabou (skt)—Tỳ Xá Phù—Tỳ Thấp Bà Bộ—Tỳ Thứ Bà Phụ—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Thứ Sa Phó—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Xá Bà.

- 1) The second Buddha of the 31st kalpa: Vị Phật thứ hai trong kiếp thứ 31.
- 2) According to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhū was the last 1,000th Buddha of the preceding kalpa, the third of the Sapta Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons: Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người.

Visvakarman (skt): Tỳ Thấp Phục Yết Ma—Tỳ Thủ Yết Ma—A minister of Indra, and his director of works. He is the architect of the universe and patron of artisans—Đại thần của Trời Đế Thích, vị thần trông coi việc xây dựng. Tất cả thợ thuyền ở Tây Thiên Trúc đều xem ngài là vị Thần bảo hộ.

Visvamitra (skt): Tỳ Xa Mật Đa La—Tuyển Hữu—Name of Sakyamuni's school teacher—Tên của một vị thầy dạy Đức Phật Thích Ca lúc còn nhỏ.

Vitakka (p): Vitarka (skt)—Tâm—Một khía cạnh của định tâm, tâm hướng về đối tượng, dính trên đối tượng và đặt trên đối tượng. Chi thứ nhất của tầng thiền định đầu tiên—See Vitarka.

Vitakkasanthaba-sutra (skt): Vitakkasanthaba-suttam (p)—An Trú Tâm Kinh (Tăng Thượng Tâm Kinh).

Vitakko (p): Initial application—Tâm—See Fifty-two mental states.

Vital (a): Hệ trọng—Important.

Vital energy of the Way: Đạo Khí—The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion—Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo.

Vital force: Energy—Life force—Strength—Vigor—Sinh lực. **See Virya.

Vital power of physical faculties: Rupa-jivitindriya (skt)—Sắc mệnh căn.

Vital principle of the body: Jivatman (skt)—Thân mạng.

Vital spirit: Thần Căn—The vital spirit as the basis of body life.

Vitality (n): Jivitindriya (skt)—Animation—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh lực—Sinh khí.

Vitality of all beings: Sarvasattvaujohari (skt)—Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Tinh chất của tất cả chúng sanh—The quintessence or energy of all living beings.

Vitarka (skt):

- 1) Kế Độ: Tarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon.
- 2) Tỳ Đát Ca: Vitarka (skt)—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đát Ca có nghĩa là “Tâm”, hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với “Tư” có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng.
- 3) Reflection: Tâm—In the Abhidharmakosa, vitarka is generally translated as “reflection,” or “taking hold of a thought.” Vitarka is an early process in meditation which deepens into “Vicāra.”: Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Vitarka thường được dịch là “tâm.” Tiến trình sơ khởi trong thiền định để tiến đến tự giác—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vitarka-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The right hand points upward, the left downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas—Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thẳng

xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—See Mudra.

Vitarka-Vicara (skt): Tầm Tử—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích.

- 1) Vitarka (skt): Tầm—Tỳ Đạt Ca—A dharma which tends to increase—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng.
- 2) Vicara (skt): Tử—Tỳ Giá La—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức.

** See Reflection and Vitarka.

Vitasoka (skt): Tỳ Đa Thâu—Name of a younger brother of king Asoka—Tên một người em trai của vua A Dục.

Vitatham (skt): Vitatha (skt)—Falsehood—Hư Vọng.

- 1) Falsehood: Hư vọng hay sự hư ngụy.
- 2) Những cái không thực giả dối, trái với chân lý—Unreal and false—Baseless—Non-existence (Abhuta). Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: “Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves.”

** See Ignorance.

Vitatha-vadin (skt): Vitatha-vac (skt)—Vọng Ngữ.

- 1) False (nonsense or transgression) speaking: Lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.
- 2) According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”—Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói

không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”

Vitathavitakka (p): False or misleading thoughts—Transient thoughts—Vọng Niệm—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

Vivarjana (skt): Vivrj (skt)—Vivajjita (p)—To leave afar off—Viễn Ly—Xa lìa—To be far removed—Free from—Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena. Abstaining from doing something—Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng. Viễn ly hay xa rời các hành động tạo tác của tâm thức.

Vivarta-kalpa (skt): Kalpa of formation—Thành kiếp—One of the four kalpas, consisting of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed (other kalpas are Trụ: Vivarta-siddha kalpa, kalpa of abiding or existence; Hoại: Samvarta kalpa, kalpa of destruction, consisting of sixty four small kalpas when fire, water and wind destroyed everything except the fourth dhyana; Không: Samvarta-siddha kalpa, kalpa of annihilation)—Một trong tứ kiếp, gồm hai mươi tiểu kiếp, thời gian thành lập thế giới. ** See Four kalpas.

Vivarta-siddha (skt): Kalpa of existing—Trụ Kiếp. **See Four kalpas.

Vivecya (skt): Quán sát để phân biệt được thực tính với hư vọng—Reality discerned from falsehood.

Viveka (p): Ẩn cư, an trú—Một từ chỉ trạng thái an tịnh tĩnh lặng, xuất hiện khi tâm được an trú và bảo vệ không bị phiền não khuấy nhiễu.

Viveka (skt): Tỳ Phệ Già.

- 1) Specific knowledge or Differentiating knowledge: Hậu Đắc Trí. **See Detailed knowledge.
- 2) Discrimination, a clear distinction or discrimination: Sự biện biệt hay “thanh biện”.
- 3) Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí): Phân Biệt Trí—Phân biệt hiện tượng hay sự tương hữu vi, đối lại với vô

phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật.
**See Detailed knowledge.

Vivekaja pati sukha (p): Ẩn cư hỷ lạc—Hỷ lạc, hạnh phúc do sự ẩn cư đem lại, chỉ hai chi thiền thứ ba và thứ tư của tầng thiền định đầu tiên, được xem như phối hợp chung với nhau.

Vivid (a): Sống động.

Vivid human personality: Một nhân vật sống.

Vivikta (skt)--**Vivitta** (p):

- 1) Solitary: Tịch diệt—Alone—Secluded.
- 2) Eternally serene: Tịch Tĩnh (sự an tịnh của tâm thức).

Vivikktadharma (skt): Vikitadharma (skt)—Tịch Diệt Pháp (tịch diệt huệ hay tịch tịnh pháp)—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene—Cái tĩnh lặng thường hằng.

Viviparous birth: Thai sanh.

Vocal teaching: Âm giáo—Buddha's preaching—Giáo thuyết do chính Đức Thích Ca thuyết giảng.

Vocation (n): Chức nghiệp—Công tác—Tài năng.

Vocative (a): Thuộc về cách xưng hô.

Vohara-sacca (skt): Commonly accepted truth—Conventional truth—Chân lý tương đối—Chân lý ước định (chân lý của kẻ chưa giác ngộ).

Voice (n): Vara (skt)—Sound—Âm thanh—Tiếng nói.

Voice of annulment: Tiếng tịch diệt—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of the Buddha:

- 1) Âm thanh của Đức Phật ví như Tự Tại Thiên Vương: See Four characteristics of Buddha's voice.
- 2) Buddhaghosa (skt)—Phạm Âm—Phật Âm—Tiên âm—See Buddhaghosa.
- 3) Ocean-tide voice—Hải triều âm.

Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds: Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên—See Thirty-two auspicious marks.

Voice that does not come from the body or from the mind: Âm thanh chẳng từ thân tâm mà phát ra—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice that has no flaws and surpasses the light-sound heaven: Âm thanh vượt hơn Quang Âm Thiên—One of the four Buddha's voices, "You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-spund heaven." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên—See Four voices of Buddha.

Voice of freedom from the ills of desire, surpasses the realm of desire: Âm thanh giải thoát và vượt lên khỏi cõi trời dục giới—One of the four Buddha's voices, "You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire." The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, relinquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục." Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên—See Four voices of Buddha.

Voice of impermanence: Tiếng vô thường—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of impurity: Tiếng bất tịnh—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice is as infinite as all acts: Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as afflictions: Âm thanh Phật như vô lượng phiền não—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the cosmos: Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings: Âm thanh Phật như đục giải của vô lượng chúng sanh—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as knowledge: Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as past, present and future: Âm thanh Phật như tam thế vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the realm of Buddhahood: Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the realm of sentient beings: Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the realm of space: Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the speech of sentient beings: Âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of non-attachment: Tiếng vô trước—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of selflessness: Tiếng vô ngã—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of suffering: Tiếng khổ—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of a Tathagata is like the drum that has no master, no maker, no origin, no destruction: Âm thanh của Như Lai như tiếng

của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of a Tathagata is like the heavens' great drum of law: Âm thanh của Như Lai ví như chũ Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.'—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of tranquility that surpasses the heaven of universal purity: Tịnh âm vượt hẳn trời Biến Tịnh—One of the four Buddha's voices, "You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên—See Four voices of Buddha.

Voice without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven: Âm thanh vượt hơn cõi Phạm Thiên—One of the four Buddha's voices, "You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven." The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên—See Four voices of Buddha.

Void (a & n): Empty—Không.

- 1) Trống rỗng—Void (v) Hủy bỏ—(n) Emptiness—Tính phi vật chất—There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—See Emptiness, Dvayanairatmya and Three voids.
- 2) Không, một trong ba cửa vào Niết Bàn—Void or emptiness or immaterial, one of the

three gates to the city of nirvana—See Three gates to (the city of) nirvana.

- 3) Non-existence: Sunyata (skt)—Abhava (p)—Không tồn tại—See Emptiness.
- 4) Voidness: Unreality of things—Không Đẽ—See Nine truths or postulates.
- 5) Immaterial: Chân như—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Void beyond thought or discussion: Bất tư nghì không (đệ nhất nghĩa không).

Void and empty: Hủy diệt và không.

Void of the means: Trung Đạo Không—The “void” of the means. This is the term of the Intermediate Schools—Cái “không của cửa phương tiện. Đây là từ ngữ của trường phái Thông Giáo.

Void-Space Precious-Blossom-Light

Buddha: Hư Không Bảo Hoa Quang Phật.

Void without beginning:

- 1) Vô thủy không.
- 2) Without beginning and unreal: Không có bắt đầu và không có thật tánh.

Voidness (n):

- 1) No mark: Không tướng.
- 2) Unreality of things: The void—Không Đẽ—See Nine truths or postulates.

Volition (n): Cetana (p)—Hành uẩn—Ý chí—Sức lực quyết đoán—Mental formation, or intentions that precede an action—See Samskara, Five Aggregations, and Fifty-two mental states.

Volition aggregate subject to clinging: Hành Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Volition based on mind-objects: Pháp Tứ—See Six groups of volition.

Volition based on sights: Sắc Tứ—See Six groups of volition.

Volition based on smells: Hương Tứ—See Six groups of volition.

Volition based on sounds: Thanh Tứ—See Six groups of volition.

Volition based on tastes: Vị Tứ—See Six groups of volition.

Volition based on touches: Xúc Tứ—See Six groups of volition.

Volition is both finite and infinite: Hành cả hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Volition is both gone and not gone: Hành như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Volition is finite: Hành hữu biên—See Sixty-two views.

Volition is gone: Hành như khứ—See Sixty-two views.

Volition is infinite: Hành vô biên—See Sixty-two views.

Volition is neither finite nor infinite: Hành phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Volition is neither gone nor not gone: Hành phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Volition is not gone: Hành chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Volitional (a): Volitive—Thuộc về ý chí.

Volitional actions: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Disposition—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành—Hành động do ý muốn (tác lý)—See Twelve conditions of cause and effect.

Volitional activities: Hành động do tác lý (ý muốn).

Volume (n): Quyển sách.

Voluminous (a): Có nhiều quyển.

Voluntarism: Ý chí luận—Chủ nghĩa ý chí—Thuyết chủ ý.

Voluntary (a): Tự nguyện.

Voluntary addresses: Tùy Tự Ý Ngữ—Remarks volunteered by the Buddha—Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người).

Voluntary confession: Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Formality of confession—Ứng Dữ Tự Ngôn Trì—Tự ăn năn xin lỗi—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Voluntary confession and repentance: Thủ hối—Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi.

Volunteer (n & v): Tình nguyện.

Volunteer to do something: Tình nguyện làm việc gì.

Vo Ngon Thong Zen Master: Thiên Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—See Wu-Yen-Tung.

Vortex of energy: Sự chuyển đổi năng lượng.

Votary (a & n): Thuộc về lời khẩn nguyện.

Votive offerings to the dead: Minh khí (dâng cúng để thực hiện lời nguyện cho người chết).

Vow (v): Pranidhana or Pranihita (skt)—To pledge—To resolve—To take one's vow—Phát nguyện (quyết tâm).

(I) The meanings of “Vow”—Nghĩa của Nguyện:

- 1) To wish: To desire—Ao ước.
- 2) Commitment: Lời cam kết.
- 3) To pray: Cầu Nguyện.
- 4) Resolve: Lời phát nguyện.
- 5) A will: Lời hứa.
- 6) Resolve: Thệ nguyện—To vow—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mẫu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông,

nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui.

(II) Other meanings of “Vow”—Những nghĩa khác của “Nguyện”:

- 1) Deep vow: Thệ nguyện sâu dày
- 2) First vow: Sơ phát nguyện.
- 3) Final vow: Phát nguyện trọn đời.
- 4) Private vow: Khẩn nguyện riêng tư.
- 5) Public vow: Khẩn nguyện công khai.

(III) Devoted Buddhists' vows: Lời nguyện của Phật tử thuần thành—The power of vows eradicates heavy karma, wipes away all illnesses of mind and body at their karmic source, subdues demons and can move gods and humans to respect. Thus, devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge. All Buddhists want to cross the sea of sufferings and afflictions while vows are like a boat which can carry them across the sea of birth and death to the other shore of Nirvana. Some Buddhists learn to practice special vows from Avalokitesvara Bodhisattva, Medicine Buddha or Amitabha Buddha, etc. This is good, but these vows are still their special vows. We must make our own vows. When set up our own vows that means we have our own aim to reach in cultivation. Besides, once we have made our vows, even if we want to slack off in our cultivation, we won't dare, because the vows were already sealed in our mind—Sức mạnh của nguyện tiêu trừ được trọng nghiệp, quét sạch những bệnh tật của tâm và thân, điều phục ma quân và có thể đưa chư thiên và loài người đến chỗ được tôn kính. Vì vậy Phật tử chơn thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu như thiết trí. Tất cả Phật tử đều muốn vượt thoát khỏi biển khổ đau phiền não trong khi nguyện lại là chiếc thuyền có thể chở họ vượt biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn bên kia. Có một số Phật tử học theo nguyện

của các vị Bồ Tát như Quán Thế Âm, Phật Dược Sư hay Phật A Di Đà, vân vân. Điều này cũng tốt, nhưng đó vẫn là những biệt nguyện của các ngài. Chúng ta phải lập nguyện của chính chúng ta. Khi chúng ta đã lập nguyện của chính mình tức là chúng ta đã có đích để đến trong việc tu tập. Ngoài ra, một khi chúng ta đã lập nguyện, ngay chuyện dễ dãi chúng ta cũng không dám vì những nguyện ấy đã ấn sâu vào tâm khảm của chúng ta.

(IV) Categories of “Vow”—Phân loại Nguyện:

- 1) Specific vows: Biệt Nguyện—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas—Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với “Tổng Nguyện” của chư Bồ Tát.
 - a) See Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.
 - b) See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.
 - c) The forty-eight vows of Amitabha to save all beings: Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.
- 2) Universal vows: Tổng Nguyện—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Vow to accumulate all roots of goodness: Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to adorn all worlds: Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands: Nguyện nơi tất cả Phật quốc độ

thành vô thượng Bồ Đề—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva—See Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.

Vows of the awakening of faith: Có ba loại phát tâm theo Khởi Tín Luận—See Three vows of the awakening of faith.

Vow to be born in all Buddha-lands: Nguyện sanh tất cả cõi Phật—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow (v) to be reborn in the Pure Land: Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ.

I vow that at the moment of death, there will be no obstacles

Amitabha Buddha will welcome from afar
Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head

Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.

In a split second, I will leave the turbid world
Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.

When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the compassionate

Hearing the profound dharma, I will be enlightened

And reach tolerance of non-birth
I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land

Through all kinds of expedients, I will help sentient beings

This is my vow, please accept it
Anh help me fulfill it in the future.

Con nguyện lâm chung không chướng ngại
A Di Đà đến rước từ xa

Quán Âm rưới nước cam lồ lên đầu
Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót

Trong một sát na lìa ngũ trước
Khoảng tay co duỗi đến liên trì

Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn
Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ

Và liền ngộ vô sanh pháp nhãn
Không rời an dưỡng tại Ta Bà

Khéo đem phương tiện lợi quần sanh
Hay lấy trần lao làm Phật sự

Always taking earthly toil as Buddha work

Con nguyện như thế Phật chứng tri
Kết cuộc về sau được thành tựu.

Vow to become a Buddha: Thệ Nguyện thành Phật—See Five stages in a penitential service (I).

Vows of Bhaishajya-Guru-Buddha: Những lời nguyện của Đức Phật Dược Sư—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười hằng hà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến muôn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.”

Vows for bodhi and helpfulness: Pranidhana (skt)—Nguyện Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Vow of a Bodhisattva: Bồ Tát nguyện.

Vows of a Buddha or Bodhisattva: Pàrvapranidhàna (skt)—Original vow or vows of a Buddha or Bodhisattva, e.g. the forty eight of Amitabha—Bổn nguyện.

Vow to carefully examine all things: Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow (v) to deliver all sentient beings from suffering: Nguyện cứu độ nhứt thiết chúng sanh thoát khổ.

Vow to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm—Khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To awake the thought of enlightenment—See Nine suitable stages in religious services.

Vow door: Tác Nguyện Môn—See Five meritorious gates of Amitabha’s Pure Land.

Vow to enter all ways of transcendence: Nguyện nhập tất cả Ba La Mật—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow-food: Nguyện Thực—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfill its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished—Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường.

Vow to fulfill all practices of Enlightening Beings: Nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to live through all future ages: Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow made in a former existence: Túc Nguyện (nguyện vọng từ trong tiền kiếp).

Vow (v) the mind to bodhi: Phát bồ đề tâm—To devote the mind to bodhi.

Vow of non-abandonment: Bất Xả Thệ Ước—Amitabha’s vow of not entering Buddhahood till all were born into his Paradise—Lời nguyện không bỏ sót một chúng sanh nào không sanh vào cõi nước của Ngài.

Vow not to realize Enlightenment: Dấu tu hành viên mãn nhưng nguyện chẳng chứng Bồ Đề—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Vows of obedience of Buddhist precepts: Nguyện vâng giữ giới luật nhà Phật.

Vow-paramita: Nguyện Ba La Mật—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore. The Bodhisattva prañidhana was inspired by his recognition of the terrible suffering of the world. There are four magnanimous Vows or four all-encompassing vows, while Amitabha Buddha has forty-eight vows. According to Mahayana tradition, there are three great Bodhisattvas: Avalokitesvara, Majusri, and Samantabhadra who represent respectively the great compassion, wisdom and vows of all Buddhas. In the vows of Bodhisattvas, the compassionate zeal of the ideal Bodhisattva whose only concern in life is to relieve the pains and burdens of all sentient beings, and to bestow upon them true happiness through the achievement of Buddhahood. A Bodhisattva is aspirant of the achievement of perfect wisdom in a ruesome world of beings that know no solution because of the frame of their unrestive mind. The Bodhisattva has perfect insight into the conditioned world. It is because of the luminosity which he bears toward all out of his boundless openness—Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh. Bồ Tát nguyện phát xuất từ sự tỉnh giác của Bồ Tát về thế giới khổ đau. Có bốn phở nguyện lớn của Phật và Bồ Tát, trong khi Đức Phật A Di Đà có bốn mươi tám lời nguyện. Theo truyền thống Đại Thừa, có ba vị Bồ Tát lớn là Quán Thế Âm tượng trưng cho lòng từ, Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ, và Phổ Hiền tượng trưng cho lời thệ nguyện. Trong những nguyện của chư Bồ Tát đã thể hiện tốt đỉnh lý tưởng của Bồ Tát là chỉ yêu thương quan tâm đến chúng sanh đau khổ và chuyển hóa họ giác ngộ thành Phật. Bồ Tát là người khao khát đạt được trí tuệ ba la mật tại thế giới vô minh vọng tưởng của chúng sanh không biết đến giải pháp thoát khổ. Bồ Tát có trí tuệ toàn hảo trong thế giới hữu vi này vì lòng từ bi vô lượng nên phát đại nguyện thệ độ chúng sanh vô

tận—See Ten paramitas, Four universal vows, and Forty-eight vows of Amitabha.

Vow with penalties for failure: Dharani (skt)—Mantra (skt)—Magical formula employed in Tantric Buddhism—Mystical formula employed in Tantric Buddhism—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

Vow and perform: Nguyện Hành—To vow and perform the discipline the vow involves—Thệ nguyện và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một).

Vow of pity: Bi Nguyện—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings—Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh.

Vow in a perfunctory manner: Phát nguyện lơ là lấy lệ—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là.

Vows of Samantabhadra: Phổ Hiền Thập Hạnh—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Vows of self-control: Nguyện thực—Firm resolve—See Five kinds of spiritual food.

Vow to serve and honor all Budhas of the future: Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings: Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vows that are superior to any other vows: Siêu Thế Nguyện—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—See Forty-eight vows of Amitabha.

Vow of universal salvation: Hoàng thệ phở—See Ten universals of a Bodhisattva.

Vow of universally complete virtue: Cự Túc Đức Bốn Nguyện—The forty-fourth of Amitabha's forty-eight vows, that all universally should acquire his virtue—Lời nguyện thứ 44

trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ công đức—See Forty-eight vows of Amitabha.

Vows uttered in behalf of donors, or of the dead: Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead. Formula uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

Vow-wheel: Nguyện Luân.

- 1) The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition: Thệ nguyện của Bồ Tát bền vững, phá tan hết thủy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương.
- 2) The revolving of the bodhisattva's life around his vow: Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thệ nguyện của chính mình.

Vow-wheel of a Bodhisattva: Nguyện Luân—See Vow-wheel.

Vowing to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm—See Nine suitable stages in religious services.

Vrajaka (skt): Hành Cưc Tăng—A wandering religious monk.

Vridhha (skt): Tích tụ tinh yếu tâm—Experienced and concentrated mind.

Vritti (skt):

- 1) Evolution: Differentiation—Sự chuyển biến, phân hóa.
- 2) Pravartana (skt)—Vartana (skt)—Turn—Transform, revolve, evolve—Change the process of birth and rebirth—Chuyển hóa.

Vrji (skt): Bạt Xà.

- 1) Bạt Kỳ—Name of a place in Vaisali—Tên của một nơi trong thành Tỳ Xá Ly.
- 2) Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đê Ly và Agra: The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra.
- 3) Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai: Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrijputra monks were condemned by Yasoja, who

encourage king Asoka to convene the second assembly here—See Yasas (2).

- 4) The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra: Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đê Ly và Agra.
- 5) Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrijputra monks were condemned by Yasoja, who encourage king Asoka to convene the second assembly here: Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai.

Vrksa (skt): Tỳ Lợi Sai.

- 1) A tree: Cây.
- 2) Hungry ghost: Ngạ quỷ.
- 3) A wolf: Chó sói.

Vulgar: Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Profane—Worldly—See Ordinary people.

Vulgar love: Wordly love—Tục tình.

Vulgar people: Ordinary people—Uninitiated person—Tục tử.

Vulture Peak: Linh Thứu Sơn—Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—A mountain located to the northeast of Rajagriha, the capital of Magadha, where Sakyamuni is said to have expounded the Lotus Sutra and other teachings. This was one of many Viharas or Retreats given to the Buddha and the Sangha—Núi Linh Thứu, tọa lạc về phía đông bắc thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà, người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng kinh Pháp Hoa và các kinh khác tại đây. Đây cũng là một trong nhiều tịnh xá hay nơi an cư kiết hạ mà Phật tử đã hiến cho Phật và Tăng đoàn—See Grdhrakuta.

Vulture Peak Assembly: Linh Thứu Hội.

Vung Liem Temple: Chùa Vững Liêm—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vung Liem district, Vinh Long Province, South Vietnam. The temple also called Sanghamangala. It is said that the temple was built in 1339, one of the oldest temples in Vinh Long Province—Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vững Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt

Nam. Người ta nói chùa được xây dựng vào năm 1339, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Vĩnh Long.

Vupasamaya (p): An tịnh.

Vyadhi (p): Bệnh.

Vyadhmatasamjna (skt): Contemplate on a bloated corpse—Quán xác sinh lên—Tưởng thầy vừa mới chết và bắt đầu sinh lên—See Nine types of meditation on corpse.

Vyaghra (skt): Hổ—A tiger.

Vyakarana (skt): Veyyakarana (p)—Hòa Ca La (Thọ Ký)—Hòa Già La—Tỳ Già La Na—Prediction—Thọ ký.

- 1) Grammar: Pháp cú hay văn phạm—Analysis.
- 2) Prediction of change of form (Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya): To receive from a Buddha predestination of the future felicity and realm of a disciple, hence Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya, or to become a Buddha in the future. To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, foretelling (to become a Buddha). The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies—Nhận sự thọ ký từ một vị Phật về sự hạnh phúc trong tương lai của đệ tử hay sẽ thành Phật trong tương lai. Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai. Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy—See Twelve sutras.

Vyakarana Sastra (skt): Tỳ Già La Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Tỳ Già La Luận (giải thích các pháp âm thanh). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six kinds of cakravarti.

Vyakarana Sutra (skt): Tỳ Già La—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Kinh Thọ Ký—Ký Biệt Kinh—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy, one of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nê Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nê Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng.

Vyanjana (skt): Biển Thiện Na—Tiện Xã Na—Tiện Thiện Na.

- 1) New interpretation: Văn (cách dịch mới)—Making clear—Making distinguishing—A mark, sign or script which manifests the meanings—Năng hiển hay làm rõ cái nghĩa.
- 2) Old interpretation: Vị (cách dịch cũ)—A taste or flavour, that which distinguishes one taste from another—Phân biệt hay làm rõ mùi vị này với mùi vị kia.
- 3) Signs: Pleasing features—Manifesting—A figurative expression—Tướng.

Vyanjana-kaya (skt): Letter—Văn thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vyapada (p): Ill-will—Malevolence—Não hại—Sân hận (sự xấu ác, tức tối, phần hận trong tâm). Chướng ngại thứ hai trong năm chướng ngại—See Five hindrances.

Vyapada-vitakko (skt): The unwholesome investigation of enmity—Unwholesome thought

of enmity—Sân tâm—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Vyasa (skt): Tỳ Da Sa.

- 1) A compiler: Người soạn thảo.
- 2) An arranger: Người sắp xếp.
- 3) To distribute: Phân phối.
- 4) To arrange: Sắp xếp.
- 5) A sage reputed to be the compiler of the vedas and founder of the Vedanta philosophy: Tên của một vị Thánh, người đã soạn thảo bộ kinh Vệ Đà, người đã sáng lập ra luận triết Vedanta.

Vyavahara (skt): Các suy nghĩ thế tục—The worldly way of thinking.

Vyavasthanam (skt):

- 1) Construction: Building—Establishment—Kiến lập.
- 2) A resting abode: Một chỗ yên nghỉ.

Vyavritti (skt):

- 1) Revulsion: Sự chuyển biến.
- 2) Turning-over: Sự chuyển lật.

Vyuha (skt): Tràng hoa—A Garland or wreath—Ganda Vyuha—Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sutra.

Vyuha-Kalpa (skt): Trang Nghiêm Kiếp.

Vyuharadja-Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.

Vyuharaja (skt): Trang Nghiêm Vương—See Vyuharaja Bodhisattva.

Vyuharaja Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm vương Bồ Tát—A Bodhisattva in the retinue of Sakyamuni—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai.

Vyuharaja sutra (skt): Trang Nghiêm kinh—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school—Tên gọi tắt của Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú, giáo thuyết căn bản của Mật giáo.

W

Wailing hells: Khiếu Hoán Địa Ngục—Khiếu Hoán Địa ngục: Lâm Cát—Đề Khốc Khiếu

Hoán—The wailing hells, the fourth and the fifth of the eight hot hells, where the inmates cry aloud on account of pain—Địa ngục thứ tư và thứ năm (đại khiếu hoán) trong bát nhiệt địa ngục, nơi tội nhân bị cực khổ không chịu được nên kêu gào khóc lóc.

Wailing wall: Bức tường than khóc

Wait on someone: Serve someone—Phục vụ ai.

Wait upon someone: Hầu chuyện cùng ai.

Wait until after retirement to cultivate: Đợi đến hưu trí rồi hẩn tu—Some people believe that they should wait until after their retirement to cultivate because after retirement they will have more free time. Those people may not understand the real meaning of the word “cultivation”, that is the reason why they want to wait until after retirement to cultivate. According to Buddhism, cultivation means to turn bad things into good things, or to improve your body and mind. So, when can we turn bad things into good things, or when can we improve our body and mind? Ancient virtues taught: “Do not wait until you are thirsty to dig a well, or don’t wait until the horse is on the edge of the cliff to draw in the reins for it’s too late; or don’t wait until the boat is in the middle of the river to patch the leaks for it’s too late, and so on”. Most of us have the same problem of waiting and delaying of doing things. If we wait until the water reaches our navel to jump, it’s too late, no way we can escape the drown if we don’t know how to swim. In the same way, at ordinary times, we don’t care about proper or improper acts, but wait until after retirement or near death to start caring about our actions, we may never have that chance. Sincere Buddhists should always remember that impermanence and death never wait for anybody. So, take advantage of whatever time we have at the present time to cultivate, to plant good roots and to accumulate merits and virtues—Có người tin rằng họ nên đợi đến sau khi hưu trí rồi hẩn tu vì sau khi hưu trí họ sẽ có nhiều thì giờ trống trải hơn. Những người này có lẽ không hiểu thật nghĩa của chữ “tu” nên họ mới chủ trương đợi đến sau khi hưu trí rồi hẩn tu. Theo đạo Phật, tu là sửa cho cái xấu thành cái tốt, hay là cải thiện thân tâm. Vậy thì khi nào chúng ta có thể đổi cái xấu thành cái tốt hay khi nào chúng ta có thể cải thiện thân tâm chúng ta?

Cổ đức có dạy: “Đừng đợi đến lúc khát nước mới đào giếng; đừng đợi ngựa đến vực thẳm mới thâu cương thì quá trễ; hay đừng đợi thuyền đến giữa dòng sông mới trét lỗ rỉ thì đã quá chậm, vãn vãn.” Đa số phàm nhân chúng ta đều có trở ngại trong vấn đề trì trệ hay trì hoãn trong công việc. Nếu chúng ta đợi đến khi nước tới trôn mới chịu nhảy thì đã quá muộn màng. Như thế ấy, lúc bình thời chúng ta chẳng đếm xỉa gì đến hành động của chính mình xem coi chúng đúng hay sai, mà đợi đến sau khi hư trí rồi mới đếm xỉa thì e rằng chúng ta chẳng bao giờ có cơ hội đó đâu. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng vô thường và cái chết chẳng đợi một ai. Chính vì vậy mà chúng ta nên lợi dụng bất cứ thời gian nào có được trong hiện tại để tu tập, vun trồng thiện căn và tích tập công đức.

Wait until the time is ripe to develop people’s immature faculties: Đợi đến khi thể non căn tánh được thành thực—To wait until the time is ripe to develop people’s immature faculties. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn chờ đến khi thể non căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Wake: Bujjhati (p)—Bodhum (skt)—See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Wake up (v): See Enlightenment.

Wakeful (a): Jagarati (p)—Jagaritri (skt)—Tỉnh thức—Waking—To be awake.

Wakefulness (n): Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Waking.

- 1) Tỉnh Thức: Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one’s Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment—Đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật

và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác.

- 2) Chú Tâm Cảnh Giác: According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows—Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về ‘Chú tâm cảnh giác’ như sau:
 - i) During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states: Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
 - ii) In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
 - iii) In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion’s pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising: Ban đêm trong canh giữa, vị này nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại.
 - iv) After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.

Waking: Tỉnh thức—See Wakeful, and Wakefulness.

Walk for alms food: Go on one’s alms round—Đi khát thực.

Walk about with a metal staff: Tuần Tích—Tuần Giáo (cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi).

Walk a path: Follow a path—Pratice a path—Đi theo con đường.

Walk at a rapid pace: Rảo bước.

Walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered: Nơi tất cả thế giới đi,

đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Walk up and down: Đi kinh hành—Walk slowly and enjoyably without thinking or worrying about anything.

Walk in the way: To follow the Buddha-truth—Hành Đạo.

- 1) To follow the Buddha-truth: Đi theo chân lý của Phật.
- 2) To make procession round an image, especially of the Buddha, with the right shoulder toward it: Trịch vai phải, đi nhiều vòng quanh hình tượng, đặc biệt là hình tượng Đức Phật.

Walking: Đi—A Bhiksu or Bhiksuni, while walking—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, vừa đi:

- 1) Should not talk, laugh, joke, whistle, sing or shout to someone far off—Không nên nói chuyện, cười giỡn, huýt sáo, ca hát, hay gọi ai từ xa.
- 2) Should not chew food, use a toothpick, or talk loudly—Không nên nhai đồ ăn, xỉa răng hay nói chuyện lớn.
- 3) Should not join one's palms in greeting, snap one's fingers, swing one's arms, sway one's body, move arms and legs as if one were dancing, or turn one's face up to the sky—Không nên xá chào, búng tay, đánh đàng xa, lắc lư, nhảy nhót, hay ngẩng đầu lên trời.
- 4) Should not put on clothes or adjusting one's robe—Không nên mặc hay chỉnh lại quần áo.
- 5) Should not drag or stamp one's feet, or take very long strides—Không nên kéo lê dép, nên mạnh xuống đất hay bước chân quá dài.

** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Walking meditation: Pratic of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm)—Apart from formal sitting meditation, one can perform walking meditation. Walking very slowly, one concentrate on each movement and sensation involved in lifting, moving, and placing the feet. In fact, in all daily actions sitting, standing, lying down, talking, eating or whatever, one tries to be aware of each minute action and event. By focusing the mind on the sensation of the breath in sitting meditation

and on each movement in walking meditation, one becomes more aware of the richness of the present moment. In addition, one's concentration is removed from the daydreams and barrage of thoughts that feed the disturbing attitudes. The mind remains tranquil, and one fully experiences every event in life—Ngoài thời khóa thiền tọa chính thức, hành giả có thể thực hiện thiền hành. Bước từng bước thật chậm, hành giả tập trung tâm ý vào từng cử động và cảm thọ trong các động tác nhắc chân lên, đi tới và đặt chân xuống. Thực ra, trong tất cả các động tác hằng ngày như ngồi, đứng, nằm, nói chuyện, ăn uống hay bất cứ thứ gì, hành giả phải cố gắng tỉnh thức từng hành động và biến cố nhỏ nhất. Bằng cách tập trung tâm ý vào các cảm giác của hơi thở trong khi tọa thiền và vào từng cử động trong khi hành thiền, hành giả sẽ nhận thức rõ hơn sự phong phú của từng giây từng phút trong hiện tại. Hơn nữa, sự tập trung của hành giả giúp hành giả thoát khỏi cảnh “mộng tưởng hảo huyền” và những niệm tưởng đưa đến tâm thái nhiễu loạn. Tâm thức ở trạng thái tỉnh lặng, và hành giả hoàn toàn chứng nghiệm từng giây từng phút của đời sống.

Walking seven steps: According to legend, the infant Buddha walked seven steps in each direction upon birth.

Walking, standing, sitting, lying: Walking, standing still, sitting or reclining—Hành trụ tọa ngoại (đi, đứng, ngồi, nằm)—Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Wall-Contemplation: Bích quán—Quán vách tường.

Wall-gazer: Bích Quán.

- 1) Name for the meditation of the Ch'an school in China: Tên của một loại Thiền của Thiền tông Trung Quốc.
- 2) The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: “When concentration in the ‘Meditating facing the wall,’ one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence.

If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination.” For nine years he sat in meditation facing the wall (wall contemplation). He never talked to anyone; he just sat there. Then one day a Chinese monk named Shen-Kuang approached him and asked for instruction. Bodhidharma remained silent. A second and third time the monk asked, a second and third time Bodhidharma remained silent. Again and again the monk begged to be taught, but still the Master did not budge. Finally, seeing the sincerity of the monk, Bodhidharma realized that here was a man capable of receiving the Dharma. He turned to the monk and said: “What do you want from me?” Shen-Kuang replied: “For a long time I have tried to keep my mind calm and pure by practicing meditation. But when I meditate, I become bothered by many thoughts and cannot keep my mind calm. Would you please tell me how to pacify my mind?” Bodhidharma smiled and answered: “Bring me that mind, and I will help you pacify it.” Shen-Kuang stopped, searched within looking for his mind, and after a time he said: “I am looking for my mind, but I could not find it.” Bodhidharma declared: “There, I have already pacified it!” With these words, Shen-Kuang’s obscured mind is suddenly clear. A veil lifted. He was enlightened. When he took the mind to be real, then the wandering mind disturbed him in his meditation. But now that he could not find that wandering mind, he realized the mind is no-mind, that nothing can be disturbed. And from that time on Shen-Kuang became the disciple of Bodhidharma and received the Buddhist name Hui-Ke. After Bodhidharma passed away, Hui-Ke inherited the robe and bowl and became the Second Patriarch of Chinese Zen Buddhism: Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: “Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của ‘Bích Quán’ thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như

nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa. Trong 9 năm trường, Ngài ngồi nhập định trước một vách tường, công phu “bích quán”. Ngài không hề nói với ai; ngài chỉ ngồi. Đến một hôm, có một vị sư người Hoa tên Thần Quang đến gần và xin được chỉ giáo, nhưng Bồ Đề Đạt Ma vẫn im lặng. Vị sư người Hoa lại hỏi xin chỉ giáo lần thứ nhì và thứ ba, nhưng Bồ Đề Đạt Ma vẫn tiếp tục im lặng. Vị sư người Hoa tiếp tục nài nỉ nhiều lần nữa, song Bồ Đề Đạt Ma vẫn không nhúc nhích. Sau cùng, thấy sự chân thành của nhà sư người Hoa, Bồ Đề Đạt Ma nhận thấy đây là người có thể nhận được giáo pháp của Ngài. Ngài quay lại nhìn vị sư và hỏi: “Ông muốn làm gì?” Thần Quang đáp: “Lâu nay con công phu quán tưởng để cho tâm con được an tịnh. Nhưng mỗi lúc quán tưởng, con bị phiền não quấy nhiễu khiến tâm con không an. Xin thầy từ bi chỉ cho con cách an tâm!” Bồ Đề Đạt Ma mỉm cười đáp lại: “Đem cái tâm ấy ra đây, ta sẽ vì ông mà an nó cho.” Thần Quang dừng lại, tìm kiếm tâm mình một hồi lâu, đoạn nói: “Con tìm tâm con mãi mà không thấy.” Bồ Đề Đạt Ma tuyên bố: “Đó, vậy thì ta đã an nó cho ông rồi!” Nghe những lời này, tâm mê mờ của Thần Quang bỗng sáng ra. Một bức màn được vén lên. Thần Quang liền giác ngộ. Khi ông cho tâm là có thật, thì cái tâm vọng động quấy nhiễu ông khi ông quán tưởng. Nhưng nay ông không tìm thấy cái tâm vọng động đó, ông nhận ra chính tâm chính là vô tâm, rằng không có cái gì có thể quấy nhiễu. Và từ cái vô tâm đó ông nhận ra nhất tâm. Kể từ đó Thần Quang trở thành đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma với Pháp hiệu là Huệ Khả. Sau khi tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch, Huệ Khả được truyền y bát và trở thành Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Wall-gazing Brahman: Bích Quán Bà La Môn—Một danh hiệu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—A title of Bodhidharma—See Wall-gazer and Bồ Đề Đạt Ma.

Walls have ears: Bích trung hữu nhĩ (tai vách mạch rừng, hay rừng có mạch vách có tai)

Walled city of enlightenment: Into which illusion cannot enter—Giác Thành.

- 1) Gaya, where the Buddha attained enlightenment: Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo—See Bodh-Gaya.
- 2) The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter: Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được.

Wander (v): Bharamyati (skt)—Float—Flow—Spread—To ramble (roam)—To saunter idly—To travel—Lang thang—Lướt.

Wander from place to place: Anupubbenacarikam-caramano (p)—Du phương—Đi hành cước.

Wander (v) in birth and death: Lăn trôi trong luân hồi sanh tử—We have had to wander in the weary round of rebirth for so long—Chúng ta đã lăn trôi quá lâu trong vòng luân hồi sanh tử.

Wander from place to place: Du Phương—Đi từ nơi này đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—See Anupubbenacarikam-caramano.

Wandering (n): Sự dong ruổi.

Wandering devas of the sky: Du Hư không thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Wandering itinerant monk: Hành cước Tăng.

Wandering mind: Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang)—Mental wandering—Scattered mind—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions—Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu.

- 1) Good: Thiện.
- 2) Bad: Bất Thiện.
- 3) Indifferent: Trung Tính.

Wandering monk: Itinerant monk—Hành cước tăng.

Wandering religious monk: Vrajaka or Parivrajaka (skt)—Hành cước Tăng hay hành giả.

Wandering on the street at the wrong time: Du hành trên đường phố phi thời—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi

thời có sáu mối nguy hiểm—See Six dangers when one wanders the streets at unfitting time.

Wang-Jih-Hsiu: Vương Nhật Hưu—Wang-Jih-Hsiu, from Lung-Shu, also known as Hsu-Khung, lived during the Chin Dynasty (265-420 A.D.). He obtained his Doctorate Degree but chose not to take office as a mandarin. He became a devout and learned follower of Amitabha and Kuan-Yin. He focused all his time to cultivate Pureland Buddhism. He wrote the book titled “Pureland Dragon Poetry” teaching and advising others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism (Lung-Shu is his hometown, not his Buddha name, nor his name)—Người Long Thư, còn gọi là Hư Không cư sĩ, người đời nhà Tấn, đậu Tiến Sĩ nhưng không ra làm quan, chỉ lo chuyên chú tu Tịnh Độ và trở thành tín đồ mộ đạo và học giả, chuyên tu tịnh nghiệp Tịnh Độ và phép Quán Âm. Ông viết quyển “Long Thư Tịnh Độ” khuyên dạy người về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng hàng đầu trong việc hoằng dương Tịnh Độ (Long Thư là tên quê của ông chứ không phải là Pháp Danh hay tên ông).

Wang-Ku: Vương Cổ—Name of a president of the board of Rites during the Sung dynasty, who was also a devout Buddhist, end of eleventh century—Người Đông Đô đời Tống, làm quan tới chức Lễ Bộ Thị Lang vào cuối thế kỷ thứ 11.

Wang-Liang Ghost: Vọng lượng quỷ—It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost—Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng—See Nine classes of ghosts (II).

Wangyal, Geshe Ngawang (1901-1983): Kalmyk Mongolian of the Gelukpa order, whose main teacher was the Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). He fled Tibet in 1951 following the Chinese invasion. In 1955, he moved to the U.S.A. to minister to a small Kalmyk community. He subsequently founded the first Tibetan monastery in North America, called the Lamaist Buddhist Monastery of North America, in Freewood Acres, NJ. His students included Robert Thurman and

Jeffrey Hopkins—Người Mông Cổ thuộc bộ tộc Kalmyk, theo trường phái Gelukpa, thầy của ông là ngài Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). Ông đào thoát khỏi Tây Tạng vào năm 1951 ngay sau cuộc xâm lăng của Trung quốc. Vào năm 1955 ông dời sang Mỹ quốc để cai quản một cộng đồng nhỏ Kalmyk. Sau đó ông sáng lập tu viện Tây tạng đầu tiên trên vùng Bắc Mỹ, gọi là Tu Viện Phật Giáo Lạt Ma Bắc Mỹ, ở Freewood Acres, New Jersey. Đề tử của ông bao gồm Robert Thurman và Jeffrey Hopkins.

Want (v) to enjoy good food: Muốn ăn ngon

Want (v) to have good clothes: Muốn mặc đẹp.

Want a lot for very little: Người cho ít mà xin nhiều—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Want (n) of tranquility: Asanki (p)—Asanta (skt)—Anxious—Discomfort—Bất An.

Wanting to drink: Ham uống.

Wanting to eat too much: Muốn ăn nhiều.

War: Chiến Tranh—Buddhists should always follow the teachings of the Buddha, especially the first precept of “prohibiting killing.” In more than 2,500 years of Buddhist history, there were some cases of fighting between monks, or fighting with civil authorities in Tibet and Japan. However, invasion in the name of religion is unknown in Buddhism (one country invades other countries to spread a religion never happens in any Buddhist countries). In the past, reasons for monks in Tibet fought with other monks and with civil authorities were mainly concerned with money and power, not with the propagation of Buddhism. The same reasons for the fighting among monks and civil authorities in Japan. In Sri Lanka, king Dutthagamani launched battles to fight against Damilas dynasty of the Tamils who tried to invade Ceyland at the time, king Dutthagamani never put forward any battles with the intention of invasion of the continent of India for the spreading of Buddhism. The Buddha teaches us not to kill, but he never teaches us not to fight against enemies to protect our country—Người Phật tử nên luôn vâng theo lời Phật dạy, nhất là giới thứ nhất là “cấm sát sanh.” Trong hơn 2.500 năm lịch sử Phật giáo, có vài cuộc chiến tranh giữa các nhà sư hay giữa

các nhà sư và nhà đương cuộc. Tuy nhiên, sự xâm lăng nhân danh tôn giáo chưa từng được biết đến trong Phật giáo (một quốc gia đi xâm lăng quốc gia khác để truyền bá một tôn giáo chưa từng xảy ra trong các quốc gia theo Phật giáo). Trong quá khứ, lý do mà các vị sư chiến tranh với nhau hay chiến tranh với chính quyền chủ yếu vì tiền bạc và quyền lực chứ không phải để truyền bá Phật giáo. Cũng cùng những lý do ấy với những cuộc chiến tranh giữa các nhà sư và chính quyền tại Nhật. Tại Tích Lan, dưới triều vua Dutthagamani đã đánh lại triều đại Damilas của Tamils vì họ là những kẻ xâm lăng Tích Lan thời đó, chứ vua Dutthagamani chưa bao giờ chủ trương chiến tranh xâm chiếm lục địa Ấn Độ để truyền bá Phật giáo. Đức Phật dạy chúng ta không sát sanh, chứ Đức Phật chưa từng bảo chúng ta đừng đánh lại kẻ thù để bảo vệ tổ quốc.

War gods: Asura (skt)—A-Tu-La—See Asura.

War park: Parusakavana (skt)—Thô Ác Uyển—The war park, in the South, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Thô Ác Uyển ở về phương Nam, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đệ Thích—See Four pleasure grounds.

Warden of the monasterial abodes: Tri Liâu—Người trông nom phòng ốc trong tự viện.

Warden monk: Giám Tự—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs—Sư Trì Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện.

Warden of a temple: Abbot—Điện Chủ—Điện Ti—Viện chủ—Another name for the abbot of a temple—Tên gọi khác của chức Trì Điện trong chùa.

Warm (a): Ấm áp.

Warm heart cherished towards all sentient beings: Trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình—As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart

cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy—Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân—See Ten characters of Bodhicitta.

Warm-hearted (a): Có nhiệt tình.

Warn and punish: Giới Phật—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules—Cảnh cáo và răn phạt.

Warning: Cảnh cáo.

Warren, Henry Clarke (1854-1899): American scholar who studied Sanskrit with Charles Lanman at Johns Hopkins University, and with Lanman at the Harvard Oriental Series. He published a number of influential translation of Sanskrit and Pali texts, including “Buddhism in Translation.”—Học giả người Mỹ, học Phạn ngữ với Charles Lanman tại trường Đại Học Johns Hopkins, và với Lanman tại Harvard Oriental. Ông xuất bản một số kinh điển rất có ảnh hưởng dịch từ tiếng Pali, bao gồm bộ Phật Giáo Phiên Dịch.

Warrior and ruling caste: Ksatriya (skt)—Dòng Sát đế lợi.

Wash (v): Gột rửa.

Wash (v) a Buddha’s statue: Tắm Phật—To wash a Buddha’s statue in the ceremony of Buddha’s Birthday. To wash the image of the Buddha on the 15th of the fourth month—Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sanh. Lễ tắm Phật vào ngày rằm tháng tư.

Wash the image of the Buddha: Dục Phật and Tắm Phật—This is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month—Lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư.

Wash out blood with blood: Dĩ Huyết Tẩy Huyết—To wash out blood with blood, from one sin to fall into another—Lấy máu rửa máu, máu càng lan rộng (lấy máu rửa máu hay lấy oán báo oán, chúng ta sẽ rơi hết từ tội lỗi này sang tội lỗi khác).

Wash a Buddha’s image: Quán Tẩy—Usually done during the Buddha’s Birthday—Tắm rửa tượng Phật, thường được tổ chức trong ngày Khánh Đản.

Washing (n): Sự gột rửa.

Waste (a): Phí phạm—Xa Hoa—To spend—To profligate.

Waste land: Đất hoang.

Waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Waste of time and energy: Phí phạm thì giờ và năng lực

Waste one’s wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất—See Six dangers when one attaches to gambling.

Wasting one property: Phung Phí Tài Sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one’s property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—See Six ways of wasting one’s property.

Wasteland of Birth and Death: Samsara—Cõi Ta Bà.

Wat (p): A Pali term used in Theravada countries for a Buddhist monastery or temple—Từ Nam Phạn dùng trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy để chỉ tự viện Phật giáo hay chùa.

Watch (n & v): Canh (trong đêm)—Tỉnh thức.

Watch animals copulating: Nhìn súc vật giao hợp—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally watches animals copulating, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình nhìn súc vật đang giao hợp là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Watch animal fighting: Coi đấu vật—A Bhiksu or Bhiksuni who watches animal fighting or provokes animals to fight with each other, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào coi đấu vật hay thúc

giục cho loài vật đánh đấu với nhau là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Watch a magic show: Xem ảo thuật—See Watch military drills.

Watch martial art performance: Xem đấu võ—See Watch military drills.

Watch military drills: Xem tập trận—A Bhiksu or Bhiksuni who watches military drills, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem tập trận là phạm giới Ba Dật Đề.

Watch one's opportunity: Resign oneself—Lie in wait for—Ẩn nhẫn chờ thời.

Watch people fighting or arguing with each other: Coi người ta đánh lộn hay chửi lộn—See Watch military drills.

Watch preparation for battle: Xem dàn trận đánh—See Watch military drills.

Wat Dhammakaya (p): A very popular Thai Buddhist movement, founded in the 1970s by Chaiyaboon Sitthiphon (Phra Dhammajayo) and Phadet Phongaswad (Phra Dattajivo). At first, they established a Buddhist center at Pathum Thani, near Bangkok, later it has grown into a huge complex. The movement has become the controlling force in the Buddhist Association of most major Thai universities and has attracted even the support of the royal family and powerful segments of the military. Its main stated goal is to restore Thai Buddhist civil religion, but its critics contend that it is mainly interested only in amassing money and attracting members—Phong trào Phật giáo Thái Lan rất phổ biến do Chaiyaboon Sitthiphon (Phra Dhammajayo) và Phadet Phongaswad (Phra Dattajivo) sáng lập vào khoảng thập niên 1970s. Tiên khởi họ thiết lập một trung tâm Phật giáo ở Pathum Thani, gần Bangkok, về sau này cơ sở ấy phát triển lớn. Phong trào trở nên lực lượng kiểm soát hầu hết các trường đại học Thái trong giáo hội Phật giáo và thu hút ngay cả sự hỗ trợ của hoàng gia và những phần tử có thế lực trong quân đội. Mục đích chính của phong trào là phục hưng tôn giáo dân sự Phật giáo, nhưng những người chỉ trích tranh luận rằng phong trào chỉ nhắm vào việc gom thật nhiều tiền và thu hút hội viên mà thôi.

Water (n): Apas or Jala (skt)—Apo (p)—Nước—Thủy Đại (Thấp)

1) Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thủy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—See Four great elements.

2) Water is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Nước được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

3) Water is also one of the seven great calamities: Nước cũng là một trong bảy nạn lớn—See Seven calamities (B).

4) One of the nine elements: Một trong cửu đại—See Nine elements or nine substances (A).

Water altar: Thủy Đàn—The round altar of water in the Homa, or Fire ceremonial of the esoterics—Nước (bàn nước tròn) vòng theo hỏa lò, dành cho các nghi lễ về lửa trong Mật Tông.

Water-born asuras: Thủy Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, transformation-born, and egg-born asuras. There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, hóa sanh và noãn sanh. Thủy sanh A Tu La là thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh,

thuộc về súc sanh thú—See Asura and Four kinds of Asura.

Water bubble: Bong bóng nước.

Water burial: Thủy táng—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest)—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—See Four kinds of burial.

Water crystal: Thủy ngọc.

Water of delusion: Turbid waters of ignorance—Si thủy—See Water of ignorance.

Water deva: Varuna (skt)—Thủy Thiên—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị này cai trị mây, mưa và nước.

Water-Deva Buddha: Phật Thủy Thiên.

Water of the dharma-nature: Pháp Tánh Thủy—The “sweet-dew” water of the dharma-nature (pure)—Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh (thanh tịnh).

Water dhyana: Thủy Định—Thủy Quán—Thủy Tưởng Quán—Thủy Tưởng—In which one becomes identified with water (calm, pure, fresh, etc)—Thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước).

Water of eight qualities: Bát Công đức thủy—The ideal water of pure lands, which is cool, clear, sweet, soft, lustrous, settled, nourishing, and able to allay hunger and thirst—See eight virtues.

Water of eight virtues: Bát công đức thủy (see Eight Virtues).

Water element: Apo-dhatu (skt)—Thủy đại—See Four great elements.

Water-filter: Đồ lọc nước.

Water furnace: Round in shape—Thủy Lô, lò nước hình tròn—See Four furnaces.

Water globule: Thủy Viên—A term used for fire-pearl or ruby, also altered to Pearl-ball; it is the ball on top of a pagoda—Danh từ dùng để gọi “hỏa châu,” còn gọi là “châu viên,” là viên ngọc báu trên tháp các tự viện.

Water of ignorance: Si Thủy.

1) The turbid waters of ignorance: Nước ố trước của sự si muội.

2) To drink the water of delusion: Uống nước ố trước.

Water in a jar: Nước lóng trong chum—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise—Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Water-lantern festival: Thủy Đăng—Usually in the seventh month—Lễ rước đèn nước vào tháng bảy.

Waterman in a monastery: Thủy Đầu—Vị sư chăm lo về nước nôi trong tự viện.

Water and milk: Thủy Nhũ—Water and milk which can be intermingled, or the intermingling of things—Nước và sữa có thể pha trộn được.

Water-moon: Jalacandra (skt)—Moon’s reflexion in the water—Thủy Trung Nguyệt (mặt trăng trong nước).

Water scent: Hương Thủy—Nước thơm cúng Phật—Perfume.

Water scent money: Hương Thủy Tiền—Money given to monks which in turns paying in for military expenses during the Sung dynasty when An-Lu-Shan occupied the capital Ch’ang-An—Dưới thời nhà Tống khi An Lộc Sơn chiếm cứ kinh thành Trường An, đã ra lệnh thu tiền thuế Tăng gọi là hương thủy tiền để dùng vào việc quân sự.

Water-Sky Buddha: Thủy Thiên Phật.

Water store: Thủy Tạng—Water-treasury, one of the sons of Jalavahana (Lưu Thủy)—Kho tàng dưới nước, một trong các con trai của Lưu Thủy.

Water strainer: Túi lọc nước—See Six things which a monk must have (B).

Water of truth: Which washes away defilement—Đạo thủy (tẩy sạch mọi ố nhiễm của trần thế).

Water vessel: Thủy Khí—A filter used by the esoterics in baptismal and other rites—Bình chứa

nước, được dùng trong lễ quán đảnh và các nghi thức khác của Mật tông.

Water of virtue: Công Đức Thủy—The water or eight lakes of meritorious deeds, or virtue in Paradise—Công đức trì hay tám hồ công đức nơi cõi Cực Lạc.

Water and wave of water: Thủy Ba—The water and the wave are two yet one, an illustration of the identity of differences—Nước và sóng nước, tuy hai mà một.

Water wheel: Thủy Luân—The third of the four “wheels” on which the earth rests. The other wheels are Space, Wind, and Metal—Một trong tứ luân thành lập nên thế giới. Những luân khác là Hư Không, Phong và Kim. **See Four wheels and Five wheels.

Waterwheel at the well: Cáp Tỉnh Luân—The round of reincarnation (cycle) is like the waterwheel at the well ever revolving up and down—Vòng sanh tử luân hồi vô cùng vô cực như guồng xe múc nước giếng lên xuống không ngừng.

Water of wisdom: Trí Huệ Thủy—The water of wisdom, which washes away the filth of passion—Trí huệ thủy có công năng gột rửa tất cả những uế trước của dục vọng.

Wato (jap): A Japanese term for “the point of koan,” which sums up the intent of the paradox that it poses—Từ ngữ Nhật Bản chỉ “Điểm của công án,” tổng kết chủ ý của cái ngược lại với cái mà công án đề ra.

Watts, Alan (1915-1971): British popularizer of Buddhism (người phổ truyền Phật giáo), especially Zen. He lacked an academic background in the field and had no knowledge of Asian languages, but was able to convey difficult and abstruse ideas in ways that appealed to a general readership. His first book was “The Spirit of Zen” (1936). Some of his books were dismissed by academic specialists as superficial and inaccurate, but his works still have a wide popular appeal from all over the world—Một nhà truyền bá Phật giáo người Anh, đặc biệt là truyền bá về Thiền. Ông không có căn bản học thuật về Phật giáo, lại cũng không có kiến thức về các ngôn ngữ Á Châu, nhưng ông có khả năng truyền đạt những ý nghĩa hay tư tưởng sâu sắc cho độc

giả phổ thông. Quyển sách đầu tiên của ông là quyển “Tinh Thần Thiền” (1936). Một số sách của ông không được các chuyên viên hàn lâm tán thành vì cho rằng mang tính mê tín và không chính xác, nhưng các tác phẩm của ông vẫn được ưa chuộng và được phổ biến rộng rãi khắp nơi trên thế giới.

Waves: Taranga (skt)—Làn sóng.

Waves of consciousness: Thức Lãng—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatathata considered as the sea of mind—Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lãng).

Wave of thoughts: Mind wave (mental activities)—Tâm ba (những hoạt động của tâm).

Waver: Shake—Lay động.

Wavering: Dao động.

Waves and wind: Sóng gió—Ups and downs of life.

Way (n): Upàya (p & skt)—Path—Đạo—Phương cách—Phương thức—Phương tiện (dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông)—See Marga and Two ways.

- 1) The best way: Cách hay nhất.
- 2) The best way to respect Buddha is following his advice: Cách quý trọng Đức Phật cao quý nhất là thực hành những lời Phật dạy.
- 3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 2, the Buddha said: “Sramanas who have left the home-life renounce love, cut (uproot) desire and recognize the source of their minds. They penetrate the Buddha’s Wonderful Dharmas and awaken to unconditioned dharmas. They do not seek to obtain anything internal; nor do they seek anything external. Their minds are not bound by the Way nor are they tied up in Karma. They are without thoughts and without actions; they neither cultivate nor achieve (certify); they do not need to pass through the various stages and yet are respected and revered. This is what is meant by the Way.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 2, Đức Phật dạy: “Người xuất gia làm sa Môn thì phải từ bỏ ái dục, biết được

nguồn tâm, thấu triệt giáo pháp của Phật, hiểu pháp vô vi. Bên trong không có cái để được, bên ngoài không có chỗ để cầu. Tâm không chấp thủ nơi đạo, cũng không hệ lụy bởi nghiệp, không có suy tưởng, không có tạo tác, không có tu, không có chứng, chẳng cần trải qua các Thánh vị mà tự thành cao tột, đó gọi là Đạo.”

Way of action: Cách hành động.

Way of affliction: Phiền não đạo—The way of temptation or passion, in producing bad karma—Con đường của tham dục, đưa đến ác nghiệp.

Way of the Arhat: Vô Học Đạo—The way of the Arhat, especially his attainment to complete truth and freedom from all illusions, with nothing more to learn. The fourth and last stage in the Four Saints, which is beyond the need of further teaching or study—Con đường của bậc A La Hán, đặc biệt khi hành giả đã đạt được chân lý và thoát khỏi những ảo tưởng, không còn gì nữa để học. Đây là giai đoạn cuối cùng trong Tứ Thánh.

Way of beholding the truth: Kiến Đạo—The stage of no reincarnation of the sravakas and the first stage of the Bodhisattva, one of the three paths that all have to tread on—Giai đoạn không còn tái sinh của một vị Thanh Văn hay sơ địa Bồ Tát, một trong tam đạo mà mọi người rồi sẽ phải giẫm lên—See Three paths all have to tread.

Way of a Bodhisattva: Discipline of a Bodhisattva, to benefit self and benefit others—Bồ tát hạnh.

Way of Buddha: Buddhism—The way that leads to Buddhahood—The Buddhist doctrine—Phật đạo—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả.

Way that can be spoken of is not the real way: Đạo mà có thể nói ra được thì không phải là chân đạo (Đạo khả đạo phi thường đạo).

Way of causation: Nhân đạo (đạo của nhân và quả).

Way of commandments: Giới Môn—The way or method of the commandments or rules. Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

Way of completely understanding the truth without further study: Vô học đạo—See Three paths all have to tread.

Way of conversion: Hóa Đạo—The way of transformation or development. To instruct and guide. There are three sovereign powers for converting others—Đạo hay con đường hướng dẫn và giáo hóa. Có ba lực được dùng để hóa độ người khác (Tam Luân Hóa Đạo):

- 1) Supernatural transformation : Thần biến—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín (thân: physical).
- 2) Memory or knowledge of all the thoughts of all beings: Ký tâm—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—(ý: mental).
- 3) Teaching and warning: Giáo giới—Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành.

Way of cultivating the truth: Tu Đạo—One of the three paths that all have to tread on—Một trong tam đạo mà mọi người rồi sẽ phải giẫm lên—See Three paths all have to tread.

Way of cultivation: Tu Đạo.

- 1) To practice the way: To cultivate the way of religion—To be religious—Tu hành theo pháp môn của tôn giáo.
- 2) The way of self-cultivation: Tự tu tập.
- 3) The way of practice: Con đường tu tập.
- 4) In the Hinayana, the stage from Anagama to Arhat: Ngôi vị Thanh Văn Thừa từ Nhất Lai đến A La Hán.
- 5) In Mahayana, one of the Bodhisattva stages: Một trong thập địa Bồ Tát—See Ten grounds.

Way of discipline:

- 1) Chế Môn—The way or method of discipline, contrasted with the door of teaching of enlightenment, both methods used by the Buddha—Đức Phật chế ra giới luật môn nhằm giúp mọi người tu hành giải thoát, đối lại với hóa môn.
- 2) Giới Môn: The way or method of the commandments or rules. Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

Way of emancipation: Moksa-marga (skt)—Giải Thoát Đạo.

- 1) The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth: Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý.
- 2) The way or doctrine of liberation (emancipation—Release): Buddhism—Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát.

Way of Enlightenment: Giác đạo—Trí Môn—Way to enlightenment—Buddha-wisdom, or wisdom gate—Giác đạo hay Giác lộ (con Đường Giác Ngộ)—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—See Eight Noble Paths, Seven Bodhyanga, and Two doors (D).

Way of higher evolution: Con đường thăng tiến (trong tu tập).

Way of holiness: Thánh Đạo Môn—The ordinary schools of the way of holiness by the process of devotion, in contrast with immediate salvation by faith in Amitabha—Con đường của bậc Hiền Thánh đạt đạo qua quá trình tu tập, đối lại với tịnh độ môn hay sự cứu độ qua niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà. **See Two doors (1).

Way of the hungry demons: Ngạ Quỷ Đạo—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths—Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên).

Way of illusion:

- 1) Hoặc Thú—The direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles—Con đường đi tới mê hoặc và phiền não hay hướng đi đến phiền não.
- 2) Methods of illusion—Methods of Bodhisattva transformation—Ảo môn.

Way imbued compassion, love and sympathy: Đường lối thấm nhuần từ bi, từ mẫn và lòng cảm thông.

Way of illusion: Ảo môn.

Way of instruction: Giáo Đạo—The See Two ways (D).

- 1) To instruct and to lead: Chỉ dạy và hướng dẫn.
- 2) To teach a way or religion: The way of teaching—Chỉ dạy cho con đường tu hành.

- 3) The way of teaching or to teach a way or religion; a taught way contrasted with an intuitional way: Con đường được chỉ dạy khác với con đường đạt được bằng tuệ giác.

Way of karma: Nghiệp đạo—The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on—Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường. **See Three paths all have to tread.

Way learner: Người học đạo.

Way of leaving the world: Xuất thế gian đạo.

Way of liberation: Giải Thoát Đạo—See Way of emancipation.

Way of living: Cách sống.

Way of living of the monk and nun: Way of poverty—Poor religion, i.e. without the Buddha-truth—Bần đạo.

Way of mortal samsara: Hữu lậu đạo—Sinh tử đồ (con đường sanh tử).

Way of mortality: Way of reincarnation—Hữu lậu đạo—Sinh tử đồ (con đường sanh tử)—See Two ways (C).

Way of mystic experience: Witness to the truth—Chứng đạo.

Way of Nirvana: Vô lậu đạo—Niết Bàn môn.

Way of pity directed to others: Bi Môn—Buddha-pity—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Two doors (D).

Way-place: Bodhimandala—Bodhi Seat—Bồ đề đạo tràng—Way-place—Truth-plot, holy site, place of Enlightenment; the place where the Buddha attained Enlightenment. The original Bodhimandala was the spot under the Bodhi tree where the Buddha became fully enlightened. Bodhimandala also means a place where one cultivates the Way. The term “Bodhimandala” or “Way-place” also includes monasteries and other auspicious sites where people put the Buddhadharma into practice—Bồ Đề đạo tràng là nơi thiêng liêng, nơi Đức Phật thành đạo. Nguyên thủy Bồ Đề Đạo Tràng là địa điểm nằm ngay dưới gốc cây Bồ Đề nơi Đức Phật đã đạt đến đại giác. Bồ Đề đạo tràng cũng là nơi để hành giả tu

tập thành đạo. Từ “Bodhimandala” hay “Way-place” bao gồm cả những tự viện hay những nơi thiện lành nơi mà người ta đưa Phật pháp vào thực hành—See Bodh-Gaya and Bodhimanda.

Way of poverty: The way of living of the monk and nun—Poor religion, i.e. without the Buddha-truth—Bần đạo.

Way of reality: Way of Truth—True way—Chân đạo.

Way of teaching: Teach a way—Teach a religion—Giáo đạo.

Way of transmigration: Lưu chuyển môn—As contrasted with that of Nirvana—Ngược lại với Niết Bàn môn.

Way of Truth: True way—Way of reality—Chân đạo.

Way of Yaksa: Destiny of Yaksa—Quỹ đạo—See Yaksa.

Wayman, Alex: American scholar of Buddhism, who spent most of his career at Columbia University. He has published prolifically (rất nhiều) on a range of topics, most significantly on Tibetan Buddhism and Yogacara—Học giả Phật giáo người Mỹ, người đã trải qua hầu hết nghề nghiệp của mình tại trường Đại Học Columbia. Ông xuất bản rất nhiều sách với nhiều đề mục, tiêu biểu nhất là về Phật Giáo Tây Tạng và Du Già.

Way-opener: The Buddha—Khai đạo giả (người khai mở đạo pháp).

Way of pity directed to others: Buddha-pity—Bi Môn—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Two doors (D).

Way-place: Đạo tràng—See Bodhimandala.

Way of purity: Thanh Tịnh Pháp—The way of purity or escape from the passions and lower transmigration—Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử.

Way of realization: Chứng đạo—Thực chứng con đường của chư Phật—See Two ways (D).

Way of rebirth as an animal: Súc sanh đạo.

Way of realization: Chứng đạo—The See Two ways (D).

Way of reincarnation: Hữu Lộ Đạo—The way of mortality—Con đường của luân hồi sanh tử—See Two ways (C).

Way to relate to others: Cách đối xử (liên hệ) với người khác.

Way of release by realization of truth: Giải thoát đạo—Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—See Two ways (A).

Way of release all sufferings by realization of truth: Giải Thoát Đạo—See Way of emancipation.

Way of right will prevail over the way of might: Vương đạo ắt thắng bá đạo (Vương đạo tất thắng bá đạo).

Way seeker: Người học đạo.

Way of sins: Misleading path—Mê đồ.

Way of speaking: Cách ăn nói.

Way of teaching: Giáo Đạo—See Way of instruction.

Way of transmigration: Lưu Chuyển Môn—As contrasted with that of nirvana (Diệt môn)—Từ này đối lại với “tịch diệt môn” hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ).

Way to True Happiness: Con đường đưa đến chân hạnh phúc.

We are never completely satisfied: Chúng ta chẳng bao giờ toại nguyện.

Weak (a & n): Yếu đuối—The weak—Kẻ yếu.

Weak and unlikely to act: Bạc chí nhược hành (chí khí mỏng manh, hành động yếu ớt).

Weaken (v) sense desires and ill-will: Làm suy yếu tham và sân.

Weakening of the intellect; Trí lực tổn hại—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Weakness (n): Sự yếu đuối.

Wealth (n): Artha or Vasu (skt)—Rich—Sự giàu sang—Tài lực—See Three unstable things, and Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Wealth-Merit-Virtue Buddha: Tài Công Đức Phật.

Wealthy ghosts: Đa tài quỷ.

Wealthy man: Tài chủ.

Wealthy In Merit And Virtue Buddha: Phật Tài Công Đức.

Weapons of Great Enlightening Beings: Khí giới của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Wear lay clothing: Mặc áo quần của người thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who wears lay clothing or a wig while going around a town, a village, or a market, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc quần áo của người thế tục, hay đội tóc giả đi quanh phố, làng hay chợ, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Wear objects of gold, silver or precious stones: Đeo vàng, bạc hay đá quý—A Bhiksu or Bhiksuni who wears objects of gold, silver or precious stones, even with implant or crown made of gold or silver for cosmetic purpose, commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đeo vàng, bạc, hay đá quý, dầu chỉ là chất vàng bạc bịt răng lại, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Wear a rosary made of expensive or bright colored gems: Đeo chuỗi hoặc tràng hạt đắt tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who wears a rosary made of expensive or bright colored gems, commits an offence that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đeo chuỗi đắt tiền, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Wear only three garments: Chỉ có tam y hay ba loại áo—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Wearing rags from dust-heaps: Bằng lòng mặc đồ bả nạp từ vải rách—See Four holy ways.

Weary: Mệt mỏi.

Weary of the miseries of earth and seeking deliverance: Yếm Cầu—Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát.

Weary of the world and abandon it: Yếm Ly—Chán ghét và lia bỏ thế sự.

Weathercock (n): Con gà báo gió trên nóc nhà.

Wedding (n): Đám cưới.

Wednesday (n): Thứ Tư.

Weed (n): Cỏ thấp.

Week (n): Tuần lễ.

Weekday: Ngày thường trong tuần.

Ween (old English): Think—Suppose—Suy nghĩ như vậy.

Weep (a & v): Khóc lóc.

Wei Zhao Bao Feng: Duy Chiếu Bảo Phong—Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng's home town was in ancient Jian-Chou (now is Jian-Yang in Si-Chuan province)—Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong quê ở Giản Châu (bây giờ là Giản Dương thuộc tỉnh Tứ Xuyên).

* One day while reading a book, he was startled by the phrase, "One's self-nature is near, but realizing it is remote." He then said: "The mundane and the sacred are of one body, but because of habit and circumstances they are differentiated. I know this to be true." He then hastened to the city of Cheng-Tu and studied under the teacher Shing-T'ai in Lu-Yuan, receiving full ordination at the age of nineteen: Một hôm đọc sách, ông giật mình với câu, "Tánh tướng cận dã, tập tướng viễn dã." Sư nói: "Phàm Thánh vốn một thể, do tập nên sai khác, tôi biết đó rồi." Liền đó sư đến Thành Đô làm đệ tử Sư Thanh Thời ở Lộ Uyển. Sư thọ cụ túc giới năm mươi chín tuổi.

* One day Bao-feng entered the hall and addressed the monks, saying: "A' ancient Buddha said, 'W'en I first gained complete awakening I personally saw that all beings of the great earth are each fully endowed with complete and perfect enlightenment.' And later he said, 'It's a great mystery. No one can fathom it.' I don't see anyone who understands this. Just some blowhards." He then got down from the seat: Một hôm sư

thượng đường thuyết pháp: “Phật xưa nói, ‘Khi ta mới thành Chánh Giác chính thấy chúng sanh trên đại địa thấy đều thành Chánh Giác.’ Sau Ngài lại nói, ‘Sâu thăm xa xôi không người biết nổi.’ Kẻ không kiến thức, khéo đầu rồng đuôi rắn.” Sư liền xuống tòa.

* Bao-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: “All the Buddhas of bygone have already entered nirvana. You people! Don’t be nostalgic about them. The Buddhas of the future have not yet appeared in the world. All of you, don’t be deluded! On this very day who are you? Study this!: Sư thượng đường thuyết pháp: “Chư Phật quá khứ đã nhập Niết Bàn rồi, cả thấy các người không nên quá tưởng nhớ; chư Phật vị lai chưa ra đời, cả thấy các người không nên vọng tưởng; chính hiện ngày nay người là người gì? Hãy tự xét lấy!”

* Another time, Bao-Feng entered the hall addressed the monks, saying: “The fundamental self is unborn, nor is it annihilated in the present. It is undying. But to be born in a certain place, and to die someplace else, is the rule of being born in a life. Great persons must position themselves in this flow of life and death. They must lie down in the thorny forest. They must be pliable and able to act according to circumstances. If they are thus, then immeasurable expedients, grand samadhis, and great liberation gates are instantly opened. But if they are not yet this way, then defilements, all toilsome dust, and mountains loom before them and block the ancient road.”: Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: “Xưa tự chẳng sanh, nay cũng chẳng diệt, là chết chẳng được mầu mực. Nơi đây xuất sanh chốn này diệt hết, là hàm sanh chịu quy củ. Bậc đại tượng phu cần phải ở trong dòng sanh tử, nằm trong rừng gai góc, cúi ngược co duỗi tùy cơ lập bày, hay như thế đó là dùng vô lượng phương tiện trang nghiêm tam muội, cửa đại giải thoát liền mở rộng thân thang. Nếu chưa như thế, vô lượng phiền não tất cả trần lao đứng sừng trước mặt bít lấp đường xưa.”

* Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng died in 1128. His cremated remains were like jewels and blue pearls. His tongue and teeth were undamaged by the flames. His stupa was placed on the western peak near the temple: Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong thị tịch năm 1128. Xá lợi của sư lóng lánh như bảo châu ngọc bích. Lưỡi và răng của sư không bị lửa đốt cháy. Tháp thờ xá lợi của sư hiện vẫn còn, bên đỉnh phía tây của tự viện.

Weigh one’s words: Liều lời.

Weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts:

Đeo mang việc thế tục—Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run east and west, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Buddha’s name?—Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?— See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Weight (n): Sức nặng.

Weight of a mountain: Sơn Cân—The weight of a mountain, or of Sumeru—May be more readily ascertained than the eternity of the Buddha—Cân dùng để cân núi Tu Di, dùng để ví với thọ mệnh của Đức Phật khó thể nghĩ lường (núi Tu Di còn có thể cân lượng, nhưng thọ mạng của Đức Như Lai không thể nghĩ bàn).

Weighty (a): Nặng—Heavy.

Weighty karma: Garuka (skt)—Trọng Nghiệp—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp

ng nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sanh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp liền đó, thì “Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh.

- 1) On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas: Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiền, ngoài khẩu và thân nghiệp. Người đắc tứ thiền sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiền ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp.
- 2) On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality—Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý:
 - i) Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha: Gây thương tích cho một vị Phật—Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sanh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật.
 - ii) Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e. Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha: Chia rẽ Tăng Già—Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn.
 - iii) Murdering an Arahant: Sát hại một vị A La Hán.
 - iv) Parricide (killing one’s own father). As the Buddha remarked, King Ajatasattu would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment: Giết Cha—Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp này trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau này.
 - v) Matricide (killing one’s own mother): Giết Mẹ.

3) If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example, the Buddha’s ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha: Nếu một người hành và đắc thiền, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh này ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sanh vào cõi địa ngục.

4) If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha’s speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Recluseship, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit: Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả.

** See Four types of kamma (karma) (B).

Welcome: Susvagata or Svagata (skt)—A title of the Buddha—Thiện Lai.

- 1) The term which Indian Bhiksus used to welcome those who come to the monastery: Từ mà các vị Tỳ Kheo Ấn Độ dùng để hoan nghênh những người đến chùa.
- 2) The Pali scriptures say that the Buddha once accepted his followers into the monkhood, simply by saying “Welcome, monk!”: Trong kinh điển Pali có ghi lại, xưa khi muốn nhận

ai vào Tăng đoàn, Phật chỉ nói “Thiện lai, Tỳ kheo!”

- 3) A title of a Buddha: Danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Welfare (n): Hạnh Phúc—See Happiness.

Welcoming and escorting: Receive and lead—Tiếp dẫn—Tiếp nhận và hướng dẫn—Tiếp Dẫn—See Welcoming and escorting Master.

Welcoming and escorting Master: Tiếp Dẫn Đạo Sư—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas—Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật:

- 1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings: Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
- 2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha: Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.
- 3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions: Chư Phật mười phương hộ niệm.

Welcoming and escorting to the Pure Land: Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ.

Well (n): Giếng nước.

Well-appearing: Subhuti (skt & p)—Tu Bồ Đề (Thiện Hiện)—See Subhuti.

Well-being: Sung sướng—Lành mạnh.

Well-born: Thiện Sanh.

- 1) Well-born, of high birth: Sujata (skt)—Sanh ra trong dòng hoàng tộc.
- 2) A former incarnation of Sakyamuni: Susambhava (skt)—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Well deserved reputation: Danh bất hư truyền.

Well-Farer: Sugato (p)—The Wise One—Đấng Thiện Thệ (một trong mười danh hiệu của Đức Phật).

(The) Well-fed cannot understand the sufferings of the starving masses: Bảo nhân bất tri nga nhân cơ (người no không biết bụng người đói).

Well-filled armpits : Hai nách đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

Well-formed features: Tướng mạo đoan trang.

Well-Gone One: Thiện Thệ.

Well Gone One who understands the World: Lokavit (skt)—Thế Gian Giải—See Ten epithets of a Buddha.

Well and good : Lành thay !

Well-informed: Thức giả.

Well-informed people: Bậc thức giả.

Well-known: Nổi tiếng.

Well-known Buddha: Danh Văn Phật.

Well-known Light Buddha: Danh Văn Quang Phật.

Well-learned noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well-nourished heart: Trưởng dưỡng tâm—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance—Có mười loại tâm trưởng dưỡng—See Ten Dwelling Minds.

Well-off (a): Khá giả.

Well-retracted male organ: Nam căn ẩn kín—See Thirty-two auspicious marks.

Well and river: Tỉnh Hà—Like the well and the river, indicating the impermanence of life. The “well” refers to the legend of the man who running away from a mad elephant fell into a well; the “river” to a great tree growing on the river bank, yet blown over by the wind—Giống như cái giếng và con sông, ám chỉ sự vô thường của cuộc sống. Cái giếng nói về câu chuyện của một anh chàng đang chạy tránh voi điên bị té xuống giếng, bám được vào một cành cây, nhưng vẫn bị gió thổi bay đi.

Well-taught noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well thoughts ideas presented in convincing words: Lời lẽ trang nghiêm (Nghĩa chính từ nghiêm).

Well-versed in the Buddhist Scriptures: Tinh thông Phật pháp.

Well versed in past and present events: Bác cổ thông kim (hiểu biết rất rõ chuyện thời xưa và thời nay)—A great scholar.

Wen-Chun-Le-T’an: Thiền sư Văn Chuẩn Lặc Đàm (1061-1115)—Zen master Wen-Chun-Le-T’an, a Chinese Zen master from Hsing-Yuan, China, was born in 1061. Since he was young he

devoted himself to the mastery of Buddhist philosophy, but later abandoned it, saying that he did not care very much for it. He then began to study Zen, and going south stayed with Chen-Ju of Wei-Shan. He then came to Chen-Ching of Chiu-Feng, who was one of the great Zen masters of the time—Thiền sư Trung Hoa, quê quán ở phủ Hưng Nguyên, sanh năm 1061. Từ thuở nhỏ đã gia công tinh cứu triết lý Phật giáo, nhưng về sau lại bỏ, nói rằng không quan tâm lắm. Rồi sư khởi sự học Thiền. Sang phương Nam ngụ với Qui Sơn Chân Như trải qua nhiều năm. Nhưng chẳng có tiến bộ nào. Sau đó sư đến tìm Cửu Phong Chân Tịnh, một đại Thiền sư đương thời.

- * One day Chen-Ching asked: “Where is your native town?”—Một hôm Chân Tịnh hỏi: “Quê quán ở đâu?”
- * We-Chun replied: “Hsing-Yuan Fu.”—Sư đáp: “Ở Hưng Nguyên phủ.”
- * Chen-Ching asked: “Where do you come from now?”—Chân Tịnh lại hỏi: “Vừa từ đâu đến đây?”
- * Wen-Chun replied: “Ta-Yang.”—Sư đáp: “Đại Ngưỡng.”
- * Chen-Ching asked: “Where did you pass your summer?”—Chân Tịnh hỏi: “An cư mùa hạ ở đâu?”
- * Wen-Chun said: “At Wei-Shan.”—Sư đáp: “Ở Qui Sơn.”
- * Chen-Ching now produced his hand, saying, “How is that my hand so resembles the Buddha’s?”—Bấy giờ Chân Tịnh dang tay ra bảo: “Tay ta sao lại giống tay Phật thế?”—
- * Wen-Chun was dumbfounded and unable to make any answer—Văn Chuẩn mù tịt không trả lời được câu nào.
- * Chen-Ching scolded: “So far you have been fluent enough in answering all my questions naturally and in a most splendid manner. As soon as the subject turned to the Buddha’s hand, you halt. Where is the trouble?”—Chân Tịnh quát: “Trước thì ông trả lời ta từng câu rõ ràng sáng sủa. Vừa nhắc đến bàn tay Phật thì lại bí. Hổng ở chỗ nào?”
- * Wen-Chun confessed ignorance—Văn Chuẩn thú nhận là không hiểu.
- * Chen-Ching said: “Everything lies open in full revelation right before you; and whom

would you get to teach you?”—Chân Tịnh nói: “Mọi cái đều mở rộng hết ra trước mắt người. Còn dạy cái gì nữa?”

- * For ten years Wen-Chun stayed with his master Chen-Ching and went about wherever he moved. Chen-Ching was a silent teacher and gave out no special instruction to anybody although his pupils grew considerably in number. When a monk entered his room for advice he would close his eyes and sit up on his knees and say nothing. If he saw somebody coming to him, he would rise, go out into the garden, and join the gardeners in hoeing. This was his usual way of dealing with his disciples. Wen-Chun used to say to his friend Kung: “Has the master no intention whatever to teach his followers in the Dharma? It is hard to know him.” One day Wen-Chun removed the dam with a stick, and while washing his clothes his mind suddenly woke to a state of enlightenment. He ran to the master and reported to him all that happened to him. But the master coldly blamed him, saying, “Why have you to be so unmannerly in this?”—Trải qua mười năm, Văn Chuẩn ở lại với thầy mình là Chân Tịnh; thầy đi đâu thì đi theo. Chân Tịnh là một ông thầy im lặng không có chỉ giáo riêng biệt cho bất cứ ai, dù môn nhân ngày càng nhiều ra. Nếu có một thầy Tăng vào thất của ngài để xin chỉ giáo, thì ngài cứ nhắm mắt và quỳ, chẳng nói gì hết. Nếu thấy có ai đến, ngài đứng dậy, đi ra vườn cuốc đất với những người làm vườn. Đây là lối tiếp xúc với môn nhân rất thường của ngài. Văn Chuẩn thường nói với bạn mình rằng “Thầy không có ý dạy pháp cho môn nhân sao? Khó mà hiểu nổi.” Một hôm nhân đưa gậy lên khơi ngòi nước để giặt áo, tâm trí sư đột nhiên tỉnh ngộ; sư chạy kiếm thầy và kể cho thầy nghe tất cả việc đã xảy ra. Nhưng thầy vẫn lạnh lùng mà còn mắng cho: “Ồ đây sao dám lộn xộn như thế?”
- * He passed away in 1115—Sư thị tịch năm 1115.

Wen-Shui-Ch'in-Shan: Văn Thúy Khâm Sơn Thiền Sư—A famous Ch'an master during the T'ang dynasty, a disciple and dharma successor of

T'ung-Shan-Liang Chieh. In the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, it is reported that Ch'in-Shan, after already having entered a Ch'an monastery in his early years, went on pilgrimage with Yen-T'ou Ch'uan-Huo and Hsueh-Feng-I-Ts'un to seek out various Ch'an masters. At last the three of them came to Te-Shan-Hsuan-Chieh. While Yen-T'ou and Hsueh-Feng became outstanding students and dharma successors of Te-Shan, Ch'in-Shan could not get used to master Te-Shan's extremely strict style of training. After the master had beaten him so hard that he had to be taken sick to bed, Ch'in—Shan left and went to master Tung-Shan, under whom he also at last experienced enlightenment. Ch'in-Shan is said to have become abbot of the monastery on Mount Ch'in at the age of twenty-seven —Thiền sư nổi tiếng đời Đường, đệ tử và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, người ta kể rằng Văn Thúc, sau khi đến một ngôi chùa, đã cùng với Nham Đầu Toàn Khoát và Tuyết Sơn Nghĩa Tôn đi chu du để tầm học với các thiền sư khác. Cuối cùng ba người đến gặp Đức Sơn Tuyên Giám. Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành những học trò xuất sắc và người kế vị Pháp cho Đức Sơn. Khâm Sơn không quen sự khắt khe quá mức của thầy, đã bị thầy đánh trọng thương phải mang đến y xá. Sau đó Khâm Sơn đến gặp và đạt được đại giác với thiền sư Động Sơn. Khâm Sơn trở thành viện trưởng tu viện trên núi Khâm vào lúc ông mới 27 tuổi.

Wen Yen Zen Master: Văn Môn Văn Yến Thiền Sư—See Yun-Men-Wen-Yen.

Wesak: Ngày Trăng tròn tháng Tư (see Vesak).

West (a & n): Pascima (skt)—Phương Tây—See Ten directions.

West guardian deva: Nan Giáng Phục Kết Hộ—See Four great guardian devas of the four quarters.

Western (a): Tây phương.

Western attitude: Thái độ của tây phương.

Western Buddha-land: Hương Tập Địa—Hương Tập—The name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisattva lives, described in the Akasagarbha-sutra—Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: “Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết

Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng.”

Western Buddhism: Phật giáo Tây phương.

Western conceptions of utilitarianism and scientific problem solving: Quan niệm tây phương về thuyết vị lợi và giải quyết vấn đề một cách khoa học.

Western Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Tây Ngưu Hóa Châu—West Continent, or “western-cattle-giving,” where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people. This continent is situated in the west of Mount Sumeru—Tây Ngưu Hóa Châu, còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi). Lục địa này tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di—See Four Saha Continents.

Western continent of the world: Godaniya or Aparagodaniya (skt)—Tây Lục địa—See Western Continent.

Western countries: Các xứ Tây Vực.

Western group: Tây Tự—Tây Ban—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về hành trì. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình.

Western Heaven king: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Western incense: Quạt Cù La—Nhang của phương tây (An Túc hương).

Western land: India—Tây độ (Ấn Độ).

Western land of Amitabha Buddha: Tây Phương Cực Lạc—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name

of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana—Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu gác, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên tâm nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhưn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể

vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—(See Forty-eight vows of Amitabha 18, 19, 20).

Western mandala: Tây Mạn Đà La—The “western” mandala is of Vajradhatu, as the “eastern” is of the Garbhadhatu—Tây Mạn Đà La chỉ Kim Cang Giới, trong khi Đông Mạn Đà La chỉ Thai Tạng Giới.

Western Paradise: Tây Phương Cực Lạc—See Western land of Amitabha Buddha.

Western Paradise of the Pure Land: Tây Phương Cực Lạc—See Sukhavati and Western land of Amitabha Buddha.

Western Pure Land: Tây Phương Tịnh Độ—See Sukhavati.

Westerners and Buddhist meditation: Người phương Tây với Thiền tập—In recent decades, most Westerners, especially the youth, are so much interested in Buddhist meditation because it can give them a better solution to their current problems. In fact, only the method of calming your own mind through Buddhist meditation can be a quick remedy for the feeling of restlessness and other turmoil of the materialistic world because only Buddhist meditation can give you the real peace and tranquility you are looking for—Trong những thập niên gần đây, hầu hết người phương Tây, đặc biệt là giới trẻ, ngày càng hứng thú nhiều với thiền tập Phật giáo vì thiền tập có thể mang đến cho họ những giải quyết tốt đẹp hơn cho những vấn đề hiện tại của họ. Thật tình mà nói, phương pháp an tâm qua thiền tập theo Phật giáo mới có thể là một phương thức chữa trị nhanh chóng cảm giác bất an và những rối loạn khác trong thế giới vật chất vì chỉ có thiền tập mới có thể mang lại cho bạn sự an lạc và tĩnh lặng thật sự mà bạn đang tìm cầu.

What one has learnt: Sutavudham (p)—Nghe—See Three dharmas (XXXVIII).

Whatever is phenomenal is impermanent: Chư hành vô thường (mọi hiện tượng đều vô thường).

Wheel (n): Chakra or Cakka (p) Cakra (skt)—Bánh xe (Pháp)—Pháp luân—Vòng tròn.

(I) The meanings of Wheel—Nghĩa của Luân: The Cakra is an important symbolic motif (chủ đề) in Buddhism, and is used in a

number of different contexts. It often represents the doctrine (dharma), in which case it is represented as having eight spokes, symbolizing the parts of the eightfold noble path. In other contexts it has twelve spokes, representing the twelve links (nidana) of the cycle of dependent arising. In tantric Buddhism, the cakras are energy centers, generally seven in number, connected by channels (nadi). Subtle energies called “winds” (prana) and “drops” (bindu) travel through these channels, and it is believed that through meditation one can control their movements and causes them to remain in the cakras, which leads to the actualization of blissful states of consciousness. The seven “cakras” are: Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người. Có cả bảy chakras:

- 1) Muladhara-Chakra: It is located near the perineum at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators (practitioners) who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết.
- 2) Svadhishtana-Chakra: It is located at or below the navel, in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators (practitioners) who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated—Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung
- 3) Manipura-Chakra: It is located near the navel, within the energy channel in the navel region. Cultivators (practitioners) who concentrate on this no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death—Điểm giữa ngang rún (cái quần gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm này không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ.
- 4) Anahata-Chakra: It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator (practitioner) who meditates on this center completely master the quality of air. He can fly through the air and enter the bodies of others—Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm này đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người này có thể bay và nhập vào thân thể một người khác.
- 5) Vishuddha-Chakra: It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat (bottom of the throat). Cultivator (practitioner) concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai.
- 6) Ajna-Chakra: It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ.
- 7) Sahasrara-chakra: It lies above the crown of the head, above the upper end of the

được vào điểm này sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch.

sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí.

- (II) Categories of wheel—Phân loại Luân:
 (A) Có hai bánh xe—There are two wheels—See Two wheels.
 (B) There are three kinds of wheel—See Three wheels.
 (C) According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests—Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới—See Four wheels.
 (D) The five wheels or things that turn—See Five wheels.

Wheel of birth and death: Bhavacakra (skt)—Round of mortality—Vòng Sanh Tử.

Wheel of all branches: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus—Nhiếp mật quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching.

Wheel of Delusions: Hoặc Luân—See Three wheels (II).

Wheel of Dependent Origination: Bánh Xe Thập Nhị Nhơn Duyên—See Twelve links of cause and effect.

Wheel of desire: Ái Luân—The wheel of desire which turns men into the six paths of transmigration—Bánh xe dục vọng làm chúng sanh xoay chuyển trong sáu đường sanh tử.

Wheel of dharma: Bánh xe pháp—Pháp luân—The spiritual wheel—See Dharma-cakra, and Two wheels (B).

Wheel of Distress: Khổ Luân—See Three wheels (III).

Wheel of fire: Alatacakra (skt)—Circle of fire—Whirling fire—Fire-wheel—Hỏa Luân—Tuyên Hỏa Luân—See Alatacakra .

Wheel of food: Physical wheel—Thực luân—See Two wheels (B).

Wheel of illusion: Hoặc luân—The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling

that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution—Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ—See Three wheels (II).

Wheel of impermanence: Vô thường luân—One of the three wheels of a Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels.

Wheel of Impurity: Bất Tịnh Luân—See Three wheels (III).

Wheel of karma: Nghiệp luân—Which turns men into the six paths of transmigration—Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—See Three wheels.

Wheel king: Cakravartiraja (skt)—Chuyển Luân Vương—World ruler.

Wheel of Law: Dharma-cakra (skt)—The Buddha delivered his first sermon at Sarnath and this event is known as the first turning of the Wheel of Law—See Dharma-cakra.

Wheels of liberation: Bánh xe giải thoát—There are five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Five Dhyani-Buddhas.

Wheel of life: Vòng luân hồi sanh tử.

Wheel of Meditation: Định luân—See Two wheels (A).

Wheel power is unable to overcome the powerful forces of love, lust and desires: Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái dục—Remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.”—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Wheel of samsara: Sanh Tử Luân—The wheel of births-and-deaths, or the round of mortality—Bánh xe sanh tử hay vòng sanh tử.

Wheel of salvation: See Wheel of liberation.

Wheel sign: Luân Tướng—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha—Vàng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật (vòng lọng thường có chín tầng gọi là cửu luân).

Wheel of space: The wheel of space is below the water and wind wheels of the world—Không luân, nằm dưới thủy luân và phong luân của thế giới.

Wheel of suffering: Khổ luân—One of the three wheels of a Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels.

The wheel of truth: Bánh xe chân lý.

Wheel Turner: Chakravartin (p) Cakravartin (skt)—Chuyển Luân Vương—Wheel ruler, the wheels of his chariot roll unobstructedly everywhere—In Buddhism, Wheel Turner means a king or Sovereign ruler whose rule is unbounded, and also the wheels of his chariots (chariot wheels) can turn anywhere without obstruction (roll everywhere without hindrance). There are four types of wheels, based on the quality and power: gold, silver, copper and iron. “Wheel Turner” (Chakravartin) later became an epithet for a Buddha whose teaching is universal and whose truth is applicable to the entire cosmos—Thầy của các cỗ xe. Một vị tối thượng mà các cỗ xe của người đó không bao giờ gặp trở ngại. Có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Về sau Chakravartin được dùng để chỉ một vị Phật có học thuyết phổ biến và mang chân lý về toàn bộ vũ trụ.

Wheel Turning King: Universal King—Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương.

Wheel of uncleanness: Bất tịnh luân—One of the three wheels of a Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels.

Wheel vow Buddha: Cakrasamvara (skt)—Nguyện Luân Phật—Tantric Buddha who is the central figure of the Cakrasamvara-tantra. This is classed as a highest yoga tantra (Anuttara-yoga-tantra) and is practiced in all orders of Tibetan Buddhism. He is particularly associated with mental purification, and so initiation into practices relating to him is often given to beginning students. Cakrasamvara practice is said to be effective in transforming negative situations into opportunities for spiritual progress. Iconographically, he is commonly depicted with blue skin, four heads and eight arms, with a tiger skin draped over his loins (thắt lưng), and embracing his consort (phối ngẫu), Vajravahni—

Vị Phật trong Mật giáo, nhân vật trung tâm của Nguyện Luân Chú. Nguyện luân chú được xếp vào loại chú Du Già cao nhất và được các trường phái Phật giáo Tây tạng tu tập. Nguyện Luân Phật đặc biệt liên hệ với việc thanh tịnh tâm linh, vì vậy mà lễ điểm đạo tu tạo liên hệ tới Ngài thường được ban cho các thiền sinh mới bắt đầu. Người ta nói tu tập Nguyện Luân rất có hiệu quả trong việc chuyển hóa những hoàn cảnh xấu thành những thuận duyên cho việc tiến triển tâm linh. Mô tả bằng hình thì Ngài thường được họa với da xanh, bốn đầu, tám tay, với một miếng da cạp ngay trên thắt lưng, quyến lấy người phối ngẫu là Vajravahni.

Wheel of wind: Circle of wind—Phong luân—One of the four wheels, the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân. **See Five wheels.

Wheel of Wisdom: Tuệ luân—See Two wheels (A).

Wheel of the wonderful law: Diệu Pháp Luân—The Buddha’s doctrine regarded as a great cakra or wheel, which is beyond thought and discussion—Bánh xe Diệu Pháp, hay giáo pháp do Phật khởi chuyển được xem như là một đại luân kỳ diệu không thể nghĩ bàn.

When drinking water, think of the source: Uống nước nhớ nguồn.

When fated to meet, people will see each other although they might live thousands of miles apart; when not fated to, they will not meet even if they live across the street: Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ; vô duyên đối diện bất tương phùng (có duyên nợ với nhau dù cách xa nhau vạn dặm vẫn có thể gặp nhau; còn không thì cho dù có ở trước mặt cũng chẳng thể gặp nhau).

When mind evolves, all forms are manifested: Sarvarupavabhasam-hiyada-cittampravartate (skt)—Chúng sắc do tâm khởi (tất cả sắc đều do tâm khởi mà hiện ra).

When misfortune reaches its limit, then prosperity comes: Hết cơn bỉ cực tới hồi thối lai (âm cực dương hồi—After yin reaches its climax, it is bound to being followed by yang).

When in Rome, do as the Romans do: Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.

When there is preparedness, there is no fear of disaster: Có chuẩn bị thì không sợ hoạn nạn (Hữu bị vô cụ hoạn).

When two people quarrel, a third party can take advantage of both: Bụng duật tương trì, ngư ông đắc lợi—When the oyster and the heron are at each other's throat, the fisherman is the only to benefit.

Where will a person be reborn?: Sanh Về Cõi Nào—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Where there is a will there's a way: Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).

While alive: Lúc sanh thời.

Whirl-wind: Cyclone—Triền phong (con trốt).

Whirled fire in a circle: Whirling fire—Fire wheel, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa luân.

Whirling fire: Circle of fire—Wheel of fire—Hỏa Luân—See Alatacakra.

Whirling fire: Circle of fire—Fire wheel—Wheel of fire—Hỏa Luân—Whirled fire in a circle, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa luân.

Whirling wheel of fire: Hỏa Luân—Tuyên Hỏa Luân—A circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena—Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu.

Whisper (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—Thầm bảo—Rù rì—To murmur—To mutter.

Whispering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Muttering.

White (a & n): Màu trắng.

White baton or hammer: Bạch Trùy—The informing baton or hammer, calling attention to a plaint, or for silence to give information in a monastery—Kiền trùy để gõ mỗi khi muốn thưa việc hay muốn giữ sự im lặng trong tự viện.

White bullock cart: Bạch Ngưu Xa—Xe Trâu Trắng—Nhứt Thừa cứu độ chúng sanh—The one universal vehicle of salvation—See Burning house.

White candana: White sandal-wood—Bạch đàn.

White clothes: Bạch Y.

1) White clothes (said to be that of Brahmans and other high-class people), but now the term is used for common people, especially laity or lay men: Avadata-vasana (skt)—Hàng áo trắng (nói về Phạm thiên và những người thuộc giai cấp cao), nhưng bây giờ danh từ này là dành cho người thường, đặc biệt là những người Phật tử tại gia.

2) The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne: Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân.

White clothing: Bạch Y—Lay people, said to be that of Brahmans and other people, hence it is term for common people—See White clothes.

White Cloud: Bạch Vân Tông—See White Cloud Sect.

White clouds change into a grey dog: Bạch vân thương cầu (mây trắng hóa thành chó xám, ý nói việc đời biến hóa vô lường)—The changes in human affairs are immeasurable.

White Cloud Sect: Bạch Vân Tông—A Buddhist school formed in the White Cloud monastery during the Sung dynasty; its followers were known as the White Cloud vegetarians—Một tông phái Phật giáo được thành lập tại Am Bạch Vân thuộc tỉnh Hàng Châu vào đời nhà Tống; môn đệ của tông phái này được gọi là Bạch Vân Thái (vì tất cả đệ tử trong am Bạch Vân đều trường chay).

White cloud society: Maitreya Society—Hội Di Lặc—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha—See White Cloud Sect.

White curly hair between the Buddha's eyebrows: Quang Hào—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha—Sợi lông mày trắng

tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng. Đây là một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật.

White elephant: Bạch Tượng—The six-tusked white elephant which bore the Buddha on his descent from the Tusita heaven into Maya's womb, through her side. All Buddhas descend the world in similar fashion—Voi sáu ngà đã đưa Phật Thích Ca vào bụng Hoàng Hậu Ma Da từ cung trời Đâu Xuất. Tất cả chư Phật đều giáng trần bằng phương cách này.

White-Elephant Bodhisattva: Bạch Tượng Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

White even and close teeth: Răng trắng, trong, đều và khít nhau—See Thirty-two auspicious marks.

White-face youth: Bạch diện thư sinh (người chưa từng trải)—A young and inexperienced scholar.

White-foot monk: Bạch Túc Hòa Thượng—A disciple of Kumarajiva—Vị hòa thượng chân trắng, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập.

White Heron Lake: Bạch Lộ Trì—The White Heron Lake in Rajagrha, the scene of sakyamuni's reputed delivery of part of the Mahaprajnaparamita-sutra, from book 593 to book 600, the last of the 16 assemblies of this sutra, which is also called The White Heron Lake Sutra—Ao Cò Trắng trong thành Vương Xá, một cảnh nổi tiếng khi Đức Thế Tôn giảng phần thứ 16 từ quyển 593 đến quyển 600 trong Kinh Bát Nhã, nên còn gọi là Bạch Lộ Trì Kinh.

White Horse Temple: Bạch Mã Tự—The White Horse Temple (Monastery) recorded as given to the Indian monks, Matanga and Gobharana, who are reputed to have been fetched from India to China in 64 A.D. The temple was in Honan, in Lo-Yang, the capital; it was west of the ancient city, east of the later city in Later Han dynasty. According to tradition, originating at the end of the second century A.D., the White Horse Temple was so called because of the white horse which carried the sutras they brought back from India. Also according to tradition, the first missionaries dwelt. Some said this temple was

built in memory of the two Arhat Bhikshus who came to China on 'white horses' to propagate the Buddha-Dharma—Chùa Bạch Mã được vua Hán Minh Đế dựng lên và cho người sang Ấn Độ tìm hai vị sư nổi tiếng là Matanga và Gobharana về trụ trì vào khoảng năm 64 sau Tây Lịch thời Hậu Hán. Chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, về phía tây của cổ thành, phía đông của thành mới bây giờ. Theo tương truyền thì vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, những kinh mang về từ Ấn Độ được chở trên những xe ngựa trắng nên từ đó chùa có tên là Bạch Mã. Đây cũng là nơi mà giáo đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật lưu trú. Cũng có truyền thuyết cho rằng chùa này được dựng lên để tưởng nhớ hai vị A La Hán Tỳ Kheo đã đến Trung Hoa hoàng Pháp bằng ngựa trắng.

White Lily Society: Bạch Liên Giáo—The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings—Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái này phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau này. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái này sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều.

White lotus: Pundarika (skt)—Bạch liên hoa—Hoa sen trắng.

“White-lotus” ascetic: Bạch Liên Hoa Sa Môn—See Four types of persons (E).

White Lotus Sect: Bạch Liên Tông—The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the

Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings—Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái này phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau này. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái này sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều—See White Lotus Society.

White Lotus Society: Bạch Liên Chi Giao—Liên Xã—Bạch Liên Xã—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vitruous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thể trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—See Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation.

White ox revealed in the open: Lộ Ngưu—According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana—Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa.

White path: Fortunate realm—Thiện Đạo—Con đường thiện lành.

White pennon in the East: Phương Đông phướn trắng—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong

không gian—See Eight pennons of various colours.

White quartz: Kha Tuyết—Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade.

White river town: Isfijab—Bạch Thủy Thành—White-river town in Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan.

White robber: Bạch Tặc—Robbing with bare hands and without leaving a trace—Cướp bằng tay không và không để lại dấu vết gì cả.

White robed form of Avalokitesvara: Compassion Buddha—Kuan-Shi-Yin—Bạch Y Quán Âm—See White clothes.

White-robed form of Kuan-Yin: Compassion Buddha—Bạch y Quán Âm.

White sandal wood: White candana—Bạch đàn.

White-teeth Yaksa: A Nan Đà Dạ Xoa—Bạch Xỉ Dạ Xoa hay Dạ Xoa răng trắng.

White Tiger Ghost King: Quỷ Vương Bạch Hổ.

White umbrella on the Buddha's head: Bạch Tản Cái Phật Đảnh—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king—Tàng lọng trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh.

White urna or curl between the eyebrows emitting light: Chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày—See Thirty-two auspicious marks.

White with water: Màu trắng với nước—See Four wheels (B).

Whoever points out my mistakes is my teacher: Ai chỉ lỗi cho ta là thầy ta (Đạo ngô ác giả thị ngô sư).

Whoever has taught me one character or even only haft a character is my teacher: Người đã dạy ta một chữ hay nửa chữ cũng là thầy ta (Nhất tự vi sư, bán tự vi sư).

Whole in an atom: Nhất Trần Pháp Giới—A universe in a grain of dust—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole—Cả pháp giới

trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—
Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ.

Whole body of followers: Chúng Đồ—The whole body of followers, including the monks, the nuns and lay followers—Cả tập thể đồ chúng, gồm cả Tăng Ni và tại gia.

Whole of the Buddha's teaching: Nhất Đại Giáo—The whole of the Buddha's teaching from his enlightenment to his nirvana (including both Hinayan and Mahayana)—Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa).

Whole of commandments: Mãn Phần Giới—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments—Tên khác của cụ túc giới, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới.

Whole and complete: Viên Cụ—See Whole and complete precepts.

Whole and complete precepts: Viên Cụ—Whole and complete, i.e. the whole of the commandments, by the observance of which one is near to nirvana—Tên gọi khác của cụ túc giới. Người thọ cụ túc giới gần với viên quả của Niết Bàn—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in the Mendicant school, Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism, and Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism.

Whole-Corpse Vetala—Half-Corpse Vetala: Thi Bán Thi—To kill a person by the Vetala Method of obtaining magic power by incantations on a dead body; when a headless corpse, or some part of the body is used, it is called “Half-Corpse Vetala.” When the corpse is used, it is called “Whole-Corpse Vetala.”—Giết người bằng phương pháp Tỳ Đà La, nghĩa là lấy ma lực bằng cách luyện chú trên một thân ma. Nếu là thân không đầu hay từng phần của thân thì gọi là “Bán Thi.” Nếu là toàn thân thì gọi là “Thi.”

Whole earth: All the land—Everywhere—Great earth—Đại địa.

Whole-heartedly: Devoted to—With single mind—Chuyên tâm—Hết lòng.

Whole life: Cả đời.

Whole mental system: Cittakalapa (skt)—Mentation system—Tâm Tụ—Hệ thống tâm thức—The whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre.

Whole of reality: Bhutatathata (skt)—Nhất Chân—Nhất như—Nhất thật.

Whole or Universality: Tổng Tướng—See Six characteristics of everything.

Whole universe in one atom: Nhứt Trần Pháp Giới—A universe in a grain of dust. One grain of dust is a microcosm of the universal whole—Tất cả trong một trần sa. Một trần sa là một tiểu vũ trụ hoàn toàn.

Wholesome (a): Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Lương thiện—Good—Honest—Virtuous.

Wholesome action: Punya (skt)—Virtuous act—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành)—See Good deed.

Wholesome consciousness: Tâm Thiện—There are eight kinds of wholesome consciousness—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds (A).

Wholesome consciousness of infinite consciousness: Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome consciousness of infinite space: Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome consciousness of neither perception nor non-perception: Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome consciousness of nothingness: Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ—Wholesome

consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome deeds: Điều thiện—See Good deed.

- 1) Wholesome deeds clean our mind—Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bổn tâm.
- 2) Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.

Wholesome dharmas: Nhiếp thiện pháp giới—See Three collections of pure precepts.

Wholesome element: Thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome element of non-cruelty: Vô hại giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome element of non-enmity: Vô sân giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome element of renunciation: Ly dục giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome investigation: Thiện tầm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome investigation of non-cruelty: Vô hại tầm—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome investigation of non-enmity: Vô sân tầm—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome investigation of renunciation: Ly dục tầm—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome karma: Thiện nghiệp—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala karma is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right

speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas." Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering—Thiện nghiệp là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy thiện nghiệp không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp—See Two kinds of karma (B).

Wholesome karma pertaining to the fine-material sphere: Nghiệp Thiện Sắc Giới—See Four types of kamma (karma) (D).

Wholesome karma pertaining to the immaterial sphere: Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới—See Four types of kamma (karma) (D).

Wholesome karma pertaining to the sense sphere: Nghiệp Thiện Dục Giới—See Four types of kamma (karma) (D).

Wholesome mind: Citta kushala (skt)—Thiện tâm.

- 1) Wholesome mind (good heart—Good mind) with good thoughts: Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành.
- 2) Benevolence: Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc.—Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân.
- 3) Wholesome mind can be used to dispel negative minds: Thiện tâm giúp đẩy lùi

những tâm tiêu cực—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Wholesome Mind Buddha: Phật Thiện Ý.

Wholesome perception: Thiện Tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome perception—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng—See Three kinds of wholesome perception.

Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng—See Three dharmas (X), and Three kinds of wholesome perception.

Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng—See Three dharmas (X), and Three kinds of wholesome perception.

Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng—See Three dharmas (X), and Three kinds of wholesome perception.

Wholesome prayer: Lời cầu nguyện tốt.

Wholesome resultant rootless consciousness: There are eight kinds of wholesome resultant rootless consciousness—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds (B).

Wholesome root of almsgiving: Bố thí thiện căn—See Three wholesome roots (II).

Wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom: Bố thí, từ bi, trí huệ—See Three wholesome roots (I).

Wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành—See Three wholesome roots (I).

Wholesome root of mercy: Bi Mẫn thiện căn—See Three wholesome roots (II).

Wholesome root of no ire or no hatred: Vô sân thiện căn—See Three wholesome roots (III).

Wholesome root of no lust or selfish desire: Vô tham thiện căn—See Three wholesome roots (III).

Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn—See Three dharmas (III).

Wholesome root of non-greed: Alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn—See Three dharmas (III).

Wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion: Vô tham, vô sân, vô si—No selfish desire, no ire, no stupidity—See Three wholesome roots (I).

Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn—See Three dharmas (III).

Wholesome root of no stupidity: Vô si thiện căn—See Three wholesome roots (III).

Wholesome root of wisdom: Trí huệ thiện căn—See Three wholesome roots (II).

Wholesome spiritual achievement as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Wholesome states: Thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—See Two starting points of wholesome states.

Wholesome thought of non-cruelty: Vô hại tâm—See Three dharmas (VII).

Wholesome thought of non-enmity: Vô sân tâm—See Three dharmas (VII).

Wholesome thought of renunciation: Nekkama-vitakko (p)—Ly dục tâm—See Three dharmas (VII).

Wholesome and unwholesome: Good and evil—Thiện Ác—See Kusala and akusala.

Wholly: Toàn phần.

Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives: Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Wholly noumenal: Lý Cự—The T'ien-T'ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil. All things as aspects of the absolute, a doctrine of the T'ien-T'ai "profounder" school, in contrast with the T'ien-T'ai "shallower" school, which considered all things to be phenomenally produced—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác. Lý thể pháp tính của vạn hữu trong

“Thâm Mật” Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiện Tông.

Whore (n): Kỵ nữ (gái điếm).

Whore (v): Thông dâm với gái điếm.

Whoredom (n): Sự thông dâm với gái điếm.

Wicked (a & n):

- 1) Ác độc—Xấu xa—Tội lỗi—Hư đốn—Vô đạo đức.
- 2) Nhứt Xiển đề—See Three kinds of icchantika.

Wicked Bhiksus: Ác Tỳ Kheo—There are four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen (Great Adornment) after his Nirvana; however, through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass—Có bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sấm, Bảo Tượng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh)—See Four wicked Bhiksus.

Wicked dragon: Độc Long—See Poisonous dragons.

Wicked eyes: Mắt dữ.

Wicked face: Mặt dữ.

Wicked mind: Ác tâm.

Wicked people: Ác Nhân—Kẻ ác—According to the Buddhism, the wicked people are those—Theo Phật giáo, kẻ ác là kẻ:

- 1) Who commit unbelievable crimes: Kẻ phạm phải những tội lỗi ghê sợ.
- 2) Whose minds are filled with—Những kẻ mà tâm trí đầy đầy:
 - a. Greed: Tham.
 - b. Hatred: Sân.
 - c. Ignorance: Si.
- 3) Those who—Những kẻ phạm phải:
 - a. Lie: Vọng ngữ.
 - b. Gossip: Nhân đàm hý luận.
 - c. Harsh speech: Nói lời độc ác.
 - d. Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
- 4) Those who abuse others' good heart: Những kẻ lợi dụng lòng tốt của kẻ khác.
- 5) Those who cheat others for their own benefits: Những kẻ vì lợi lạc riêng tư mà lường gạt kẻ khác.
- 6) Those who kill: Những kẻ sát sanh.

7) Those who steal: Những kẻ trộm cắp.

8) Those who act lasciviously: Những kẻ tà dâm.

Wicked plot: Độc kế.

Wicked (evil) scheme: Quỷ kế.

Wicked tongue: Virulent tongue—Miệng lưỡi độc ác.

Wicked words: Những lời ác độc.

Wicked woman: Ác phụ—Độc phụ.

Wide (a): Vaipulya (skt): Broad—Extensive—Rộng lớn.

Wide-awake: Tỉnh táo.

Wide knowledge: Kiến thức rộng.

Wide and spacious: Rộng lớn (quảng bác).

Wide and spacious body: Quảng Bác Thân—The one body fills space, Vairocana—Một thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na bao trùm khắp cả hư không.

Wide and spacious body of Tathatata: Quảng Bác Thân Như Lai—Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.

Wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja: Virupaksa (skt)—Quảng Mục Thiên—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west—Quảng Mục Thiên Vương—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị này là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề).

Widen: Mở rộng.

Widen world Buddhist activities: Mở rộng các hoạt động Phật giáo thế giới.

Widow (n): Góa phụ.

Wieldiness of consciousness: Cittakammannata (p)—Tâm Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Wieldiness of mental body: Kayakammannata (p)—Tâm Sở Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Wife: Người vợ—According to the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented: “There are seven kinds of wives.”—Theo Kinh Tăng Nhứt A

Hàm, Đức Phật dạy: “Có bảy loại phu nhân,” hay bảy loại vợ—See Seven types of wives.

Wife of Golden Light Drum: Kim Quang Minh Nữ—Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—See Golden Light Drum.

Wikshepa (skt): Scatteredness—Bất Định (Tán loạn) hay làm cho tâm rối loạn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Wild (a): Hoang vu.

Wild fancy: Ảo tưởng—Fantasy.

Wild Goose Temple: Ứng Tháp—Name of a famous monastery in China—Đã Ngạn Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa.

Wild grasses: Cỏ dại.

Wild fancy: Utopia—Fantasy—Ảo tưởng.

Wild-Fox Meditation: Dã Hồ Thiền—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—Thiền gia coi thiền ngoại đạo là “Dã Hồ Thiền” (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi này, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng nhân quả nữa. Thế là tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiều lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiều lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp)—See Pai Chang Huai Hai.

Wild-Fox Zen: Dã Hồ Thiền—Thiền Hỷ Luận—See Wild-Fox Meditation, and Pai Chang Huai Hai.

Wild Goose Temple: Ứng Tháp—Name of a famous monastery in China—Đã Ngạn Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa.

Wild, uncontrollable man: Người phóng túng, hoang dại, không chịu ép mình vào khuôn khổ, cũng giống như ngựa hoang không cương vậy—Similar to an unharnessed wild horse.

Wield (v): Mang đến.

Wife of Prasenajit: Mạt Lợi Phu Nhân—The wife of Prasenajit, king of Kosala, so called because she wove or wore jasmine chaplets, or came from a jasmine garden—Phu nhân của vua Ba Tư Nặc nước Xá Vệ, được gọi như vậy là vì bà hay dệt, hay mang hoa lài, hoặc bà đến từ vườn lài.

Wilder someone: Làm cho ai lạc lối.

Wilderness (n): Hoang địa.

Wilderness of illusion (n): The mortal life—Ảo dã (cuộc sống sanh tử).

Wilderness of mortal life: Sinh tử dã.

Will (n): Ý chí.

- 1) Chí lực: See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.
- 2) Cetana (skt): Tư—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 3) Determination: Di chúc—Nguyện vọng—Tâm chí—Thiện chí—Ý nguyện—Ý muốn—Ý chí—Ý hướng.
- 4) Free will: Ý chí—Desire.
- 5) Ill-will: Sân hận.

Will-body: Ý Sinh Thân—See Manomayakaya.

Will and courage: Tâm can.

Will of immediate attainment: Aim of immediate attainment—Đốn chỉ.

Will do an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến—See Nine causes of malice.

Will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến—See Nine causes of malice.

Will do me an injury: Người ấy sẽ làm hại tôi—He will do me an injury—See Nine causes of malice.

Will to live: Jivitakama (skt)—Ham sống.

Will to make the endeavor: Tấn lực—The power of zeal or the force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—See Five powers.

Will of the mind: Desire—Intention—Resolve—Vow—Tâm nguyện.

Will power: Sức mạnh của ý chí.

Willful: Có chủ tâm—Intentional—Deliberate.

Willful action: Hành động có chủ tâm.

Williams, Paul Martin (1950 -): British buddhologist, best known for his work on Madhyamaka. He received a Doctorate of Philosophy Degree from Oxford University in Madhyamaka Philosophy in 1978 and has spent most of his academic career at University of Bristol, where he is a professor and co-director of the Centre for Buddhist Studies in the Department of Theology and Religious Studies. He has published a number of influential books and articles, including *Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations* (1989)—Nhà Phật học người Anh, nổi tiếng trong tác phẩm “Trung Quán.” Ông nhận bằng Tiến Sĩ về Triết Học Trung Quán tại trường Đại Học Oxford vào năm 1978, và hầu hết thời gian ông đã làm giảng sư và đồng Giám Đốc cho Trung Tâm Nghiên Cứu Phật giáo tại trường Đại Học Bristol. Ông đã xuất bản nhiều sách vở và bài viết, gồm Phật Giáo Đại Thừa: Căn Bản Giáo Thuyết (1989).

Willow-branch: Dương Chi—Willow twigs used as dantakastha, i.e. cleansing the teeth by chewing or rubbing—Nhành dương liễu, ngày xưa được dùng để làm sạch răng bằng cách nhai hay chà xát.

Willow-leaves: Dương Diệp—Willow-leaves, e.g. yellow willow leaves given to a child as golden leaves to stop its crying, a parallel to the Buddha’s opportune methods of teaching—Lá cây dương liễu. Nếu trẻ khóc thì lấy lá vàng của cây dương mà dỗ, ví với các pháp môn phương tiện của Phật (chiếc lá dương không phải là vàng thật, cũng như pháp môn phương tiện của Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến cứu cánh chứ không phải là cứu cánh).

Wilt (v): Khô héo.

Win: Obtain the victory—Đắc thắng.

Win (v) **convert:** Quy nạp tín đồ.

Win divine vision: Gain the Heavenly Eye—Đắc Thiên nhãn.

Win (gain) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Win fame: Lập danh.

Win the four bases of sympathy: Đắc Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

Win people’s heart: Đắc nhân tâm.

Win people’s support: Được sự ủng hộ của dân chúng.

Win a psychic power: Đắc phép thần thông.

Wind: Attha-vayubheda or Vayo-dhatu (p)—Gió—Phong.

1) One of the four great elements—Một trong tứ đại—See Four great elements.

2) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators (practitioners) from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên đục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được và sự phần uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát—See Eight winds.

3) Wind is one of the nine elements or nine substances: Gió là một trong cửu đại—See Nine elements or nine substances (A).

Wind of Buddha-truth: Đạo Phong—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events—Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ước đoán về những gì sẽ xảy ra trong tương lai.

Wind-calamity: Phong Tai—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world—Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp.

Wind-color: Phong Sắc—Wind colour, i.e. non-existent, like a rabbit's horns, tortoise-hair, or scent of salt—Lấy màu của gió để ví với những việc không thể xảy ra được, vì làm gì có màu sắc của gió, cũng giống như sừng thỏ lông rùa, hay mùi thơm của muối vậy.

Wind-deva: Phong Thiên—The wind deva, one of the four Vajra-rulers—Phong Thiên là một trong tứ chấp Kim Cương. **See Four Vajra-rulers of the four elements.

Wind and dust: Phong trần—Hardship of life.

Wind of evil karma: Nghiệp Phong—See Karma wind.

Wind furnace: Half-moon in shape—Phong Lô, lò gió hình bán nguyệt—See Four furnaces.

Wind from heaven: Vayu (skt)—Northwest with the Vayu or wind heaven—Tây Bắc với Trời Phộc Dũ và Phong Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Wind in the kalpa of destruction: Kiếp phong (gió trong hoại kiếp).

Wind knife: Phong đao (gió và đao)—The approach of death and its agonies—Lúc sắp chết và những nỗi đau đớn khổ sở. Cây đao gió, hay gió như đao cắt, ý nói cuộc sống của con người là sự tiến gần đến cái chết và những khổ đau như đao cắt trong thân làm tan hoại thân này (một ngày ta sống là một ngày ta chết, là một ngày ta đi gần đến nhà mồ; để rồi lúc mệnh chung, gió trong cơ thể dao động mạnh như đao cắt, phân giải thân thể, nỗi khổ này nào khác chi đao cắt).

Wind of liberation: Giải Thoát Phong—That blows away the fires of worldly suffering—Gió giải thoát khỏi lửa khổ đau trần thế.

Wind of religious power: Wind of virtue—Đức phong.

Wind-samadhi: Phong Tam Muội—A samadhi in which the whole body is conceived of as scattered. Ananda used to enter such samadhi—Còn gọi là Phong Phấn Tấn Tam Muội, chỉ thiền định nổi lên gió lớn làm phân hóa sắc thân ra tứ phương. Ngài A Nan thường nhập vào “phong tam muội” này.

Wind-storms: Violent storms—Nạn giông bão—See Seven calamities (A).

Wind of sword: The wind that cuts all living to pieces, at the approach of a world kalpa's end, also described as the disintegrating force at death—Đao phong.

Wind of virtue: Đức phong—The wind of religious power—Gió công đức hay sức mạnh tôn giáo.

Wind (Air) wheel: Phong Luân—See Four wheels (A).

Wine (n): Rượu nho.

Wing: Cánh—A pair of wings—Một cặp cánh See Pair of wings.

Wink: Một cái chớp mắt—A wink (closing and opening the eyelids quickly)—See Four short divisions of time.

Winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán—See Six dangers when one attaches to gambling.

Winter: Hima (skt)—Mùa Đông.

Winter retreat: Đông An Cư (An cư mùa Đông)—The winter retreat, from 16th of the 10th month to 15 of the 1st month—Cũng giống như mùa Hạ An Cư, nhưng mùa Đông An Cư bắt đầu từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng.

Winter Solstice: Đông Chí—See Four monastic annual periods, and Eight royal days.

Wisdom (n): Panna (p)—Huệ lực—Tuệ lực—Amoha or Prajna (skt)—Buddhicarita (p)—Intellectual temperamen—Mind resides in wisdom—Bẩm tánh thiên về trí thức—Tuệ tâm trụ—See Four powers (A), Six Paramitas, Ten dwelling minds, Ten grades of Bodhisattva's faith, Ten Paramitas, Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva, and Twenty two roots.

(I) The meanings of Wisdom—Nghĩa của Trí Tuệ:

1) Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals: Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là “trí.” Thông đạt không lý vô vi thì gọi là “tuệ.”

2) Wisdom is described as the understanding of the Four Noble Truths, the understanding of interdependent origination, and the like. The attainment of wisdom is the ability of

transformation of these doctrinal items from mere objects of intellectual knowledge into real, personal experience. In other words, according to Buddhism, wisdom is the ability to change our knowledge of the four Noble Truths and the like from mere sutra learning into actual, living truth. To attain wisdom, we must first cultivate good conduct, then cultivate mental development. It should be noted that reading and understanding the meaning of a sutra doesn't mean attaining wisdom. Wisdom means reading, understanding, and transforming doctrinal items from sutras into real, personal experience. Wisdom gives us the ability of "seeing the truth" or "seeing things as they really are" because the attainment of wisdom is not an intellectual or academic exercise, it is understanding or seeing these truths directly—Trí Tuệ được mô tả là sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế, sự hiểu biết về lý nhân duyên, và những điều tương tự như vậy. Sự đắc thành trí huệ là sự đắc thành khả năng biến đổi học thuyết từ những đối tượng của trí tuệ thành kinh nghiệm thực tế cho cá nhân mình. Nói cách khác, trí tuệ theo Phật giáo là khả năng biến đổi những kiến thức về Tứ Diệu Đế và những điều tương tự học trong kinh điển thành chân lý hiện thực và sinh động. Muốn đạt được trí tuệ, trước nhất chúng ta phải trau dồi giới hạnh và phát triển sự định tĩnh nơi tinh thần. Nên nhớ rằng, đọc và hiểu kinh điển không phải là đạt được trí tuệ. Trí tuệ là đọc, hiểu và biến được những gì mình đã đọc hiểu thành kinh nghiệm hiện thực của cá nhân. Trí tuệ cho chúng ta khả năng "thấy được chân lý" hay "thấy sự thể đúng như sự thể" vì đạt được trí tuệ không phải là một bài tập về trí tuệ hay học thuật, mà là sự thấy biết chân lý một cách trực tiếp.

- 3) In Buddhism, wisdom is the highest virtue of all. It is usual to translate the Sanskrit term "Prajna" (pali-Panna) by "wisdom," and that is not positively inaccurate. When we are dealing with the Buddhist tradition, however, we must always bear in mind that there Wisdom is taken in a special sense that is truly unique in the history of human thought.

"Wisdom" is understood by Buddhists as the methodical contemplation of 'Dharmas.' This is clearly shown by Buddhaghosa's formal and academic definition of the term: "Wisdom has the characteristic of penetrating into dharmas as they are themselves. It has the function of destroying the darkness of delusion which covers the own-being of dharmas. It has the manifestation of not being deluded. Because of the statement: 'He who is concentrated knows, sees what really is,' concentration is its direct and proximate cause."—Trong Phật giáo, Trí Tuệ là đức tính cao cả nhất. Người ta thường dịch từ ngữ Bắc Phạn "Prajna" (pali-Panna) là trí tuệ, và cách dịch đó không được chính xác. Tuy nhiên, khi chúng ta bàn về truyền thống Phật giáo, chúng ta phải luôn nhớ rằng Trí Tuệ ở đây được dùng theo một ý nghĩa đặc biệt, thật đặc biệt trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Trí Tuệ được các Phật tử hiểu như là sự "quán tưởng các pháp một cách có phương pháp." Điều này được chỉ bày rõ ràng theo định nghĩa của Ngài Phật Âm: "Trí Tuệ có đặc tính thâm nhập vào bản chất của vạn pháp. Nhiệm vụ của nó là phá tan bóng tối của ảo tưởng che mất tự tính của vạn pháp. Biểu hiện của trí tuệ là không bị mê mờ. Bởi vì "người nào nhập định biết và thấy rõ thực tướng, thiền định chính là nguyên nhân trực tiếp và gần nhất của trí tuệ."

- 4) Trí tuệ—One of the three good roots—See Three kinds of good roots.
- 5) Trí huệ là khí giới của Bồ Tát—Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.
- 6) Tu huệ—Wisdom, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—

- See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.
- 7) Prajnendriya (skt)—Huệ căn—See Twenty two roots.
- (II) Main characteristics of Wisdom—Những đặc điểm chính của Trí tuệ:
- 1) Wisdom understanding that emptiness of inherent existence is the ultimate nature of all phenomena—Trí tuệ biết được rằng tánh không là bản chất tối hậu của tất cả các pháp: This specific type of wisdom is the sole means to eliminate our ignorance and other disturbing states. It is also the most powerful tool for purifying negative karmic imprints. In addition, it enables us to benefit others effectively, for we can then teach them how to gain this wisdom themselves. This is also the first key to liberation and enlightenment. In order to be able to obtain this type of wisdom, we must invest all our efforts in cultivating Buddhist laws and practicing Buddhist meditation—Loại trí tuệ đặc biệt này là phương tiện duy nhất dùng để loại trừ vô minh và những trạng thái tâm nhiễu loạn của chúng ta. Trí tuệ này cũng là một khí cụ mạnh mẽ nhất dùng để hóa giải những dấu ấn nghiệp thức u ám. Hơn nữa, trí tuệ này khiến cho chúng ta có khả năng làm lợi lạc người khác một cách hiệu quả, vì nhờ nó mà chúng ta có thể chỉ dạy người khác phương pháp để tự họ cũng đạt được loại trí tuệ này. Loại trí tuệ thứ nhất là chìa khóa để dẫn đến giải thoát và giác ngộ. Để có thể đạt được loại trí tuệ này, chúng ta phải đầu tư mọi nỗ lực vào tu tập giáo lý nhà Phật và thực hành thiền định.
 - 2) Conventional intelligence knowing, logic, science, arts, and so forth—Trí tuệ biết được ngôn ngữ, lý luận, khoa học, nghệ thuật, văn vần: This type of wisdom is from birth; however, the person who possesses this type of wisdom is believed that in previous lives, he or she had already cultivated or practiced so many good deeds—Loại trí tuệ này là loại bẩm sinh; tuy nhiên, người ta tin rằng người có loại trí tuệ này là người mà trong nhiều kiếp trước đã tu tập và thực hành nhiều hạnh lành rồi.
 - 3) Wisdom knowing how to benefit others: Trí tuệ biết cách làm cho người khác được lợi lạc. **See Bodhi-mind.
 - 4) In Buddhism, wisdom is of the highest importance; for purification comes through wisdom, through understanding. But the Buddha never praised mere intellect. According to him, knowledge should go hand in hand with purity of heart, with moral excellence (vijja-caranasampanna—p). Wisdom gained by understanding and development of the qualities of mind and heart is wisdom par excellence (bhavanamaya panna—p). It is saving knowledge, and not mere speculation, logic or specious reasoning. Thus, it is clear that Buddhism is neither mere love of, nor inducing the search after wisdom, nor devotion, though they have their significance and bearing on mankind, but an encouragement of a practical application of the teaching that leads the follower to dispassion, enlightenment and final deliverance—Trong đạo Phật, trí tuệ là quan trọng tối thượng, vì sự thanh tịnh có được là nhờ trí tuệ, do trí tuệ. Nhưng Đức Phật không bao giờ tán thán trí thức suông. Theo Ngài, trí phải luôn đi đôi với thanh tịnh nơi tâm, với sự hoàn hảo về giới: Minh Hạnh Túc. Trí tuệ đạt được do sự hiểu biết và phát triển các phẩm chất của tâm là trí, là trí tuệ siêu việt, hay trí tuệ do tu tập mà thành. Đó là trí tuệ giải thoát chứ không phải là sự lý luận hay suy luận suông. Như vậy Đạo Phật không chỉ là yêu mến trí tuệ, không xúi dục đi tìm trí tuệ, không có sự sùng bái trí tuệ, mặc dù những điều này có ý nghĩa của nó và liên quan đến sự sống còn của nhân loại, mà đạo Phật chỉ khích lệ việc áp dụng thực tiễn những lời dạy của Đức Phật nhằm dẫn người theo đi đến sự xả ly, giác ngộ, và giải thoát cuối cùng.
- (III) Other powers of Wisdom—Những khả năng khác của Trí Tuệ:
- 1) Wisdom, discernment or understanding: Tác dụng phân biệt sự lý—The power to discern things and their underlying principles.
 - 2) The power to decide the doubtful: Quyết đoán nghi ngờ.

3) Right Understanding and Right Thought constitute wisdom: Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy.

(IV) Realization and its insight—Fundamental wisdom which is inherent in every man and which can manifest itself only after the veil of ignorance, which screens it, has been transformed by means of self-cultivation as taught by the Buddha. According to the Buddha, wisdom is extremely important for it can be commensurate with enlightenment itself. It is wisdom that finally opens the door to freedom, and wisdom that removes ignorance, the fundamental cause of suffering. It is said that while one may sever the branches of a tree and even cut down its trunk, but if the root is not removed, the tree will grow again. Similarly, although one may remove attachment by means of renunciation, and aversion by means of love and compassion, as long as ignorance is not removed by means of wisdom, attachment and aversion will sooner or later arise again. As for the Buddha, immediately after witnessing the unhappy incident involving the worm and the bird at the plowing ceremony, the prince sat under a nearby rose-apple tree and began to contemplate. This is a very early experience of meditation of the Buddha. Later, when he renounced the world and went forth to seek the ultimate truth, one of the first disciplines he developed was that of meditation. Thus, the Buddha himself always stressed that meditation is the only way to help us to achieve wisdom—Trí tuệ cơ bản vốn có nơi mỗi người chúng ta có thể lộ khi nào bức màn vô minh bị vệt bỏ qua tu tập. Theo Đức Phật, trí tuệ là một phẩm hạnh cực kỳ quan trọng vì nó tương đương với chính sự giác ngộ. Chính trí tuệ mở cửa cho sự tự do, và trí tuệ xóa bỏ vô minh, nguyên nhân căn bản của khổ đau phiền não. Người ta nói rằng chặt hết cành cây hay thậm chí chặt cả thân cây, nhưng không nhổ tận gốc rễ của nó, thì cây ấy vẫn mọc lại. Tương tự, dù ta có thể loại bỏ luyến chấp vắng cách từ bỏ trần tục và sân hận với tâm từ bi, nhưng chừng nào mà vô minh chưa bị trí tuệ loại bỏ, thì luyến

chấp và sân hận vẫn có thể nảy sinh trở lại như thường. Về phần Đức Phật, ngay hôm Ngài chứng kiến cảnh bất hạnh xảy ra cho con trùng và con chim trong buổi lễ hạ điền, Ngài bèn ngồi quán tưởng dưới gốc cây hồng táo gần đó. Đây là kinh nghiệm thiền định sớm nhất của Đức Phật. Về sau này, khi Ngài đã từ bỏ thế tục để đi tìm chân lý tối thượng, một trong những giới luật đầu tiên mà Ngài phát triển cũng là thiền định. Như vậy chúng ta thấy Đức Phật đã tự mình nhấn mạnh rằng trí tuệ chỉ có thể đạt được qua thiền định mà thôi—See Prajna, Wisdom, and Three kinds of wisdom.

(V) Wisdom and the three studies in Buddhism—Trí tuệ và tam học trong Phật giáo: The resulting wisdom, or training in wisdom. Even though wisdom involves cause and effect. Those who cultivated and planted good roots in their past lives would have a better wisdom. However, in this very life, if you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom is one of the three studies in Buddhism. The other two are precepts and meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing—Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Dù trí tuệ quan hệ tới nhân quả. Những ai đã từng tu tập và vun trồng thiện căn trong những đời quá khứ sẽ có được trí tuệ tốt hơn. Tuy nhiên, ngay trong kiếp này, nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt

những tên trộm này và chấm dứt khổ đau phiền não. Trí tuệ là một trong ba pháp tu học quan trọng trong Phật giáo. Hai pháp kia là Giới và định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—See Precepts and Meditation.

- (VI) Categories of Wisdom—Phân loại Trí tuệ:
- (A) Two kinds of prajna or wisdom—Hai loại bát nhã hay trí huệ—See Two kinds of prajna or wisdom, Two kinds of wisdom, Two kinds of Tathagata-wisdom, and Two kinds spiritual provender.
- (B) One of the three modes of practice—Một trong tam học: See Three studies.
- (C) Three modes of attaining moral wisdom: According to the Theravada Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom—Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—See Three modes of attaining moral wisdom.
- (D) There are three kinds of wisdom: See Three kinds of wisdom.
- (E) One of the three kinds of good root—Một trong ba loại thiện căn—See Three kinds of good roots.
- (F) Four kinds of wisdom—Bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.
- (G) Duy thức—There are five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Có năm loại Duy Thức—See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.
- (H) Theo trường phái Chân ngôn, có năm loại trí—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom—See Five kinds of insight and Five kinds of knowledge.
- (I) There are six kinds of wisdom—Có sáu loại trí huệ—See Six kinds of wisdom.

(J) See Seven sacred graces and Seven Treasures of Enlightened Beings.

Wisdom of the absolute: Như Như Trí—Như như cảnh—The law of the absolute.

Wisdom of absolute truth: Knowledge of absolute truth—Chân trí.

Wisdom that accomplishes what is done: Perfecting wisdom of Amoghasiddhi—Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—See Four knowledges (C) and (D).

Wisdom acquired from cultivation or contemplation: Quán chiếu Bát nhã—The second part of the Prajnaparamita—Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—See Two kinds of wisdom (B).

Wisdom acquired from meditation: Quán chiếu Bát nhã—See Two kinds of prajna or wisdom.

Wisdom of all things: External world prajna—Prajna is subjective, all things are its objective—Cảnh giới bát nhã.

Wisdom of apprehension of the meaning: Tuệ Nghĩa—The apprehension of the meaning of reality through wisdom—Hiểu biết thực nghĩa của chân lý bằng trí tuệ.

Wisdom of the Arhat: Lậu tận trí—All passions and afflictions ended—Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—See Six miraculous or transcendental powers.

Wisdom arising from meditation: Định huệ—See Seven riches.

Wisdom associated with Buddha-fruit: Tịch Chiếu Huệ—Tịch Chiếu Huệ hay trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings—See Six kinds of wisdom.

Wisdom assurance: Trí chứng—The wisdom which realizes nirvana—Dùng thực trí mà chứng đắc niết bàn.

Wisdom attained through cultivation: Knowledge or wisdom attained through cultivation—Trí—See Eight essential things.

Wisdom attained from investigating and thinking about the Buddha-truth:

Quả duy thức—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.”—Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức. **See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

Wisdom attained through the void beyond thought:

Bất tư nghi không trí.

Wisdom attained without a teacher: Self-attained enlightenment—Vô Sư Trí—Wisdom attained through self-attained enlightenment or Buddha’s wisdom—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật.

Wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (B).

Wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (B).

Wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (B).

Wisdom-beings: Chúng sanh có trí tuệ.

Wisdom being the basis of spiritual

character: Wisdom-life—Wisdom as life—Tuệ mệnh minh.

Wisdom beyond the ordinary

understanding: Acintyajnana (skt)—Bất Khả Tư Nghi Trí—The knowledge that is beyond the ordinary understanding—Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghi của chư Như Lai (bất tư nghi chư Như Lai trí tuệ cảnh giới).

Wisdom that all is bhutatathata and a unity: Nhất Tướng Trí.

Wisdom body: Prajnakaya (skt)—Thân Trí—Tuệ Thân—Wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One. This is also one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom—Trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật. Đây cũng là một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành

tự từ vô lậu trí tuệ. **See Five attributes of the dharmakaya, and Ten bodies of a Buddha.

Wisdom of a Buddha:

- 1) Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Sự hiểu biết tối thượng—See Aryajnana.
- 2) Sambodhi (skt)—Omniscience of a Buddha—Chánh giác.

Wisdom-clouds: Tuệ Vân—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings—Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh.

Wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency: Tuệ an tự cho là đủ—See Ten states of Feeling Skandha.

Wisdom and compassion: Trí tuệ và Từ bi—Wisdom and compassion are the natural characteristics or qualities of the enlightened mind. However, if we want to develop it, we have to cultivate and practice hard. It is similar to a seed that we all know its potential to grow into a plant with the conditions that we grow it in the right soil, water, fertilize and maintain it under a temperate temperature—Trí tuệ và Từ bi là những bản chất tự nhiên của một cái tâm giác ngộ. Tuy nhiên, muốn phát triển nó chúng ta phải tận lực tu tập, cũng giống như hạt giống có khả năng lớn lên thành cây với điều kiện chúng ta phải gieo nó vào trong đất, bón phân và tưới nước và giữ cho nhiệt độ điều hòa.

Wisdom of concentration: Định Tuệ—Wisdom obtained from the mind of concentration, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ có được từ định tâm, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.

Wisdom concerning Dharmas of Accumulation: Tập Pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Dharmas of Extinction: Diệt Pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Dharmas of Suffering: Khổ pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Dharmas of the Way: Đạo Pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of Accumulation: Tập loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of Extinction: Diệt loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of Suffering: Khổ loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of the Way: Đạo loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom-conjuring: Kaleidoscope of wisdom—Wisdom-illusion—Tuệ ảo.

Wisdom-contemplation: Tuệ Quán.

Wisdom and delusion: Trí hoặc (trí tuệ và sự mê mờ).

Wisdom derived from manovijnana or mano consciousness: Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom derived from wisdom of profound insight: Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom of the dharmanairatmya: Dharmanairatmyajnana (skt)—Pháp Vô Ngã Trí—The knowledge of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về “Pháp Vô Ngã” được chấp nhận. ** See Dharmanairatmya.

Wisdom by dhyana: Tu Tuệ—Wisdom by dhyana or meditation, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ do thiền định mà có, một trong bốn loại trí tuệ—See Four kinds of wisdom.

Wisdom and dialectic power: Trí Biện—Argument from knowledge—Jnana and dialectic power, or a wise discrimination—Trí tuệ và khả năng biện biệt hay sự biện biệt khôn ngoan. Sự biện biệt bằng trí tuệ.

Wisdom Dragon: Trí Long—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Wisdom and eloquent power: Trí tuệ biện tài.

Wisdom of the embodied nature of dharmadhatu: Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom of endurance: Khổ Loại Trí Nhẫn—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of “duhkhe-nvaya-jnanam.” The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit—Một trong tám loại

nhẫn khởi lên từ “khổ loại trí” quán. Khổ loại trí nhẫn là nhân, khổ loại trí là quả.

Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings: Bình đẳng trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom of Equality: The universal wisdom of Ratnaketu—Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—See Four knowledges (C) and (D).

Wisdom in its essence or reality: Thực tướng Bát nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Wisdom-Excels Buddha: Trí Huệ Thắng Phật.

Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law: Pháp Vô Ngại Trí—Power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth—Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại. ** See Four Unobstructed Eloquences.

Wisdom of expression: Trí pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (B).

Wisdom of the extinction of suffering: Diệt Trí—The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering—Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—See Four Noble Truths.

Wisdom-eyes: Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—Huệ nhãn hay tuệ nhãn—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—See Ten kinds of eyes, and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Wisdom-eye that sees all things as unreal: Tuệ nhãn.

Wisdom faculty:

- 1) Buddhitattva (skt)—Năng lực trí tuệ hay Phật tánh.
- 2) Pannindriya (p)—Tuệ Căn—See Fifty-two mental states.

Wisdom that ferries to the other shore without limit: Minh Độ Vô Cực—An old interpretation of Prajna-paramita means—Cách dịch cũ là Bát Nhã Ba La Mật (Bát là minh, độ là

Ba La Mật), cái tuệ đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ.

Wisdom-fetters: Tuệ Phược—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror—Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ.

Wisdom in the fruits or results of Buddhahood: Insight in the fruits or results of Buddhahood—Quả Duy thức hay nói về điều cảnh giới của Phật quả—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom, or the way of enlightenment—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—See Two doors (D), and Two doors of compassion and wisdom.

Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things: Đại viên cảnh trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom by hearing: Văn Tuệ.

- 1) Wisdom by hearing or being taught, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.
- 2) The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way—Văn Huệ hay trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—See Six kinds of wisdom and Ten grounds.

Wisdom illusion: Tuệ ảo—Tuệ Huyền—Wisdom conjuring or the kaleidoscope of wisdom—Trò ảo thuật của trí tuệ hay ống kính vạn hoa của trí tuệ (làm cho con người bị khống chế bởi ảo giác). Trí tuệ và sự huyền ảo.

Wisdom in interpretation: Insight in interpretation—Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of knowing things in their temporal and changing condition: Phương tiện Bát nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Wisdom or knowledge of using skilful means: Upayajana (skt)—Skillful knowledge Skillful means of knowledge—Phương Tiện Trí—See Upayajana.

Wisdom leading to the shore of enlightenment: Prajnaparamita (skt)—Supreme wisdom—Tuệ độ.

Wisdom of the learner: Hữu học tuệ: See Three dharmas (XXXVII) (A).

Wisdom of leaving mortality: Xuất Tuệ—The wisdom of leaving reincarnations, or the wisdom of leaving the world—Điều Tuệ đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Wisdom-leg: Tuệ Túc—The leg of wisdom, one of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness—Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là “Phước Túc.”

Wisdom-Liberated: Tuệ Giải Thoát—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Wisdom life: Tuệ mạng—Huệ Mệnh.

- 1) Wisdom as life, wisdom being the basic of spiritual character: Pháp thân lấy trí tuệ làm thọ mệnh. Mệnh của trí tuệ yếu ớt thì cái thể của pháp thân sẽ tử vong.
- 2) A term to address to a monk: Tiếng tôn xưng để gọi hàng Tỳ Kheo.
- 3) The wisdom-life of the Dharmakaya: Tuệ mệnh hay Pháp mệnh của Pháp thân.
- 4) The age or lifetime of a monk: Tuổi thọ của một vị Tăng.

Wisdom as life: Wisdom-life—Wisdom being the basis of spiritual character—Tuệ mệnh minh.

Wisdom light: Mental light—Huệ quang—Trí huệ quang minh hay Tâm quang minh (ánh sáng của trí tuệ)—See Two kinds of light (A).

Wisdom Light Buddha: Trí Huệ Quang Phật (Amitabha)—See Amitabha.

Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs: Như lượng trí hay Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục để giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—See Two kinds of wisdom (A).

Wisdom-Majesty-Lamp-King Buddha: Huệ Uy Đăng Vương Phật.

Wisdom of making nirvana illuminate all beings (associated with Buddha-fruit): Tịch Chiếu Huệ—Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—See Six kinds of wisdom.

Wisdom in meditation and practice: Insight in meditation and practice—Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of meditative enlightenment on reality: Quán Chiếu Bát Nhã—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—For more information, please see Prajna and Three Prajnas.

Wisdom mirror: Great perfect wisdom mirror—All-seeing wisdom of the Buddhas—Trí tuệ Phật.

Wisdom-moon: Jnanacandra (skt)—Tuệ Nguyệt—Author of the non-Buddhist Vaisesikanikaya-dasapadārtha-sastra, which was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt: Diệu quán sát trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom-nature: Huệ tánh.

Wisdom of neither extreme: The wisdom of neither extreme—Vô Tướng Huệ hay trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—See Six kinds of wisdom and Ten grounds.

Wisdom of nirvana reality and its functioning: Tịch Chiếu Huệ—One of the six kinds of Buddha-wisdom, the wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—Một trong sáu loại trí tuệ—See Six kinds of wisdom.

Wisdom of the non-learner: Vô học tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (A).

Wisdom in objective conditions: Insight in objective conditions—Cảnh Duy thức hay căn cứ

vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner: Phi hữu học phi vô học tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (A).

Wisdom in principles: Insight in principles—Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of no rebirth: Vô sanh trí—See Ten forms of understanding (A).

Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter: Trí nhưn trí quả—Trí nhưn tạo trí quả sau này—See Three causes produce their three effects.

Wisdom of observance: Wisdom of observance—Tu Huệ, nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—See Six kinds of wisdom and Ten kinds of dedication.

Wisdom obtained from contemplation: Quán trí—Quán Huệ—The wisdom which penetrates to ultimate reality—Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý.

Wisdom obtained by the divine ear: Thiên Nhĩ Trí Thông—The second of the six abhijñas (lục thông) by which devas in the form-world. Certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom—Thần thông thứ nhì trong lục thông, có khả năng nghe và hiểu tiếng nói trong sắc giới. Một số các bậc A La Hán và các bậc khác đã đạt được tứ thiên có thể nghe được mọi thứ âm thanh và hiểu được tất cả những ngôn ngữ trong sắc giới do đạt được Thiên nhĩ trí thông.

Wisdom obtained by the deva eye: Thiên Nhãn Trí—Thiên Nhãn Trí Chứng Thông—According to the Kosa sastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye—Theo Câu Xá Luận, lục thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng tri sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhĩ trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhĩ.

Wisdom obtained from hearing: Văn Tuệ—Hearing the word and becoming wise in it—Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp.

Wisdom ocean: Tuệ hải (trí tuệ hay sự hiểu biết bao la như biển cả).

Wisdom out of balance brings much arrogance: Tuệ đa cuồng—See Ten states of Feeling Skandha.

Wisdom-paramita: Trí Huệ Ba La Mật—See Prajna-paramita.

Wisdom of all the particulars: Nhứt thiết chủng trí—Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—See Two kinds of wisdom (D).

Wisdom-patience: Tuệ Nhẫn—One of the ten kinds of patience—Một trong thập nhẫn—See Ten kinds of acceptance.

Wisdom-Pennant-Victory-King Buddha: Huệ Tràng Thắng Vương Phật.

Wisdom that penetrates the ultimate reality: Quán tuệ.

Wisdom of perceiving the real meaning of all things: Quán chiếu Bát nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others: Thành sở tác trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others: Kṛtyanusthana-jñāna (skt)—Thành Sở Tác Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis: Trí chư Thiên giải thoát tam muội Trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing all faculties: Trí chúng sanh tâm tánh trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing from having cut off all habits forever: Trí vĩnh đoạn tập khí trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing previous lives without outflows: Trí túc mạng vô lậu trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction: Trí Thiên nhãn vô ngại trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing the various realms: Trí chủng chủng giải trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing the various understandings: Trí chủng chủng giới trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing where all paths lead: Trí nhứt thiết sở đạo trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom Publications: Nhà Xuất Bản Trí Tuệ—Publisher of books on Buddhism founded in London as a charitable organization called “Wisdom Communications Ltd.” in the early 1980s. Its original purpose was to provide an outlet for books of teachings by Lama Yeshe and Lama Zopa. In 1988 it moved its headquarters to Boston, MA, U.S.A., and since that time has greatly expanded its catalog. It now publishes books on a wide spectrum of Buddhist Studies, including translations, oral teachings of famous Buddhist monks or Zen masters, and other academic works—Nhà xuất bản sách Phật giáo được sáng lập tại Luân Đôn vào cuối thập niên 1980s như là một cơ sở từ thiện gọi là “Wisdom Communication Limited.” Mục tiêu ban đầu của nó là nhằm cung cấp một đại lý sách giảng của Lama Yeshe và Lama Zopa. Vào năm 1988 Wisdom Publications dời trụ sở đến Boston, MA, Mỹ quốc, và từ đó nó đã mở rộng bản danh mục. Hiện tại Wisdom Publications xuất bản sách trên bình diện rộng rãi về những nghiên cứu Phật giáo, bao gồm sách dịch, những lời giảng miệng (khẩu thuyết) của các vị sư hay thiền sư nổi tiếng, và những tác phẩm có tính cách văn học Phật giáo khác.

Wisdom of the pure heart: Pháp Minh Đạo—The wisdom which illumines the Way of all Buddhas—Tâm trí thanh tịnh soi sáng đường mà chư Phật đã tu hành.

Wisdom and purity: Trí Tịnh (thanh tịnh huệ)—See Pure wisdom and Trí Tịnh.

Wisdom-radiance: Huệ quang.

Wisdom of reality: Thực Trí—The knowledge of reality, in contrast with knowledge of the relative—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp.

Wisdom received by birth: Sinh Đắc Tuệ—Wisdom received by birth or nature, one of four kinds of wisdom—Bẩm sinh trí tuệ, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.

Wisdom that recognizes there is no permanence in things: Pháp vô ngã trí—See Two kinds of wisdom that recognize no self.

Wisdom that recognizes there is no such ego nor soul: Nhân vô ngã trí—See Two kinds of wisdom that recognize no self.

Wisdom in regard to reality: Thực tướng tuệ—Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực.

Wisdom of release: Tuệ Giải Thoát—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do—Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tử phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không là bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì.

Wisdom releases from suffering in all worlds: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—One of the eight forms of understanding—Khổ loại trí, một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc).

Wisdom of right views: Kiến Huệ—Wisdom of right views Arise from dhyana meditation—Kiến tuệ, khởi lên do tu tập thiền định (do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp).

Wisdom of a saint: Aryajnana (skt)—Thánh Trí—See Aryajnana.

Wisdom seal: Tuệ ấn—See Wisdom-sign.

Wisdom-sign: Tuệ Ấn—Trí Ấn—Wisdom sign or seal which never changes—Trí tuệ của Như Lai kết hợp với thực tướng của các pháp, đó là quyết định không thay đổi.

Wisdom as sphere of action: Bodhisattvas gain the joy of Buddhas—Dùng trí huệ làm chỗ sở

hành, vì được Phật hoan hỷ—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Wisdom-store: Tuệ Tạng (Tuệ học và kinh tạng).

1) The Abhidharma Pitaka, which embodies the science of ascertaining the meaning of the sutras: Luận Tạng ghi chép và giải thích về Tuệ Học.

2) The whole of the Tripitaka: Tam Tạng Kinh Điển.

Wisdom-sun: Huệ Nhật.

1) Buddha-wisdom: Trí huệ Phật.

2) Hui-Jih, a celebrated T'ang monk and author (disciple of I-Ching) who also went on pilgrimage to India and spent thirteen years there, died in 748 AD.: Huệ Nhật là một vị Tăng nổi tiếng vào đời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận nổi tiếng (ông là đệ tử của Nhất Hành), ông đã từng hành hương Ấn Độ và ở lại đây đến 13 năm, ông tịch vào năm 748 sau Tây Lịch với danh hiệu là Tam Tạng Bi Mẫn.

Wisdom Sutras: Maha-Prajna Paramita Sutras—Prajna Paramita Sutras—Kinh Đại Bát Nhã.

Wisdom symbols: Trí ấn—Four wisdom symbols of the Shingon cult—Bốn Trí Ấn của tông Chân Ngôn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Wisdom of the Tathagata: Như Lai Trí—The five kinds of wisdom of the Tathagata—See Five wisdoms and Five Dhyani Buddhas.

Wisdom by thoughts: Tư Tuệ.

1) The wisdom of thought—Tư Huệ hay trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.

2) Wisdom by thoughts, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ đạt được do suy tư mà có, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom and Six kinds of wisdom.

Wisdom thus attained which removes all distresses and illusions: Bất tư nghì trí.

Wisdom-Torch-Shines Buddha: Wisdom Torches' Shinning Buddha—Huệ Cự Chiếu Phật.

Wisdom-tree: Bodhitaru or Bodhivrkṣa or Bodhidruma (skt)—Bodhi-tree—Bồ Đề thọ.

Wisdom of the Trikaya: Trí trong tam thân—The wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân)—See Body of the Trikaya.

Wisdom of ultimate truth: Knowledge of the absolute—Chân trí.

Wisdom of understanding the equality of all things: Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí—The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—One of the four knowledges. The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea. Wisdom in regard to all things equally and universally. Depending on this wisdom, one arises the mind of great compassion. According to the Mind-Only Theory, once the mind of equality arises, the four defilements of self-love, self-view, pride and ignorance are extinguished—Một trong Tứ Trí. Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã. Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau. Nhờ có trí này mà người ta khởi lên tâm đại bi. Theo lý thuyết Duy Thức, một khi bình đẳng tánh trí khởi lên thì bốn thứ ô nhiễm tự ái, tự kiến, kiêu mạn và si mê đều tan biến—See Four knowledges.

Wisdom of understanding of nirvana: Đẳng Giác Huệ—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—Chiếu Tịch Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—See Six kinds of wisdom.

Wisdom which understands everything clearly: Nhất thiết trí—Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—See Two kinds of wisdom (D).

Wisdom Victory Buddha: Phật Trí Huệ Thắng.

Wise-views: Insight into wisdom—Views of wisdom—Tuệ kiến.

Wisdom virtue: Intellectual virtue—Trí đức hay Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có—See Two kinds of virtue (A).

Wise (a): Khôn ngoan—Có trí tuệ.

Wise man: Hiền nhân.

- (I) The meanings of “Wise man”—Nghĩa của Hiền Nhân: Người Trí—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle. Also a wiseman is one who is well-trained in true sages’ teaching and pays proper attention to things deserving attention. Such a holy disciple always lives with control over his sense-organs, contented, blameless in order to attain the ultimate goal of the holy life for which many good young men and women fo forth from home into homelessness. When all his cankers have been got rid of by such various ways, he is indeed a holy disciple who has totally destroyed all defilements, cut off all fetters and ended the cycle of births and deaths here and now in this very life—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trước. Người có trí cũng còn là một người khéo biết tu tập giáo pháp của các bậc hiền trí chân nhân nên chỉ chú tâm vào những gì đáng được chú tâm mà thôi. Một vị Thánh đệ tử như vậy luôn sống với sự phòng hộ các căn, thiếu dục tri túc, không lỗi lầm, để thành đạt mục đích tối thượng của đời sống phạm hạnh. Chính vì mục đích ấy mà nhiều vị thiện nam tử, thiện nữ nhân đã xuất gia sống không gia đình. Khi tất cả các lậu hoặc của các vị ấy đã được đoạn trừ bằng nhiều cách khác nhau như vậy, đó quả thật là một vị Thánh đệ tử đã hoàn toàn diệt tận mọi nhiễm ô, chặt đứt mọi kiết sử (dây trói buộc) và chấm dứt dòng sinh tử luân hồi ngay trong đời này kiếp này.
- (II) The Buddha’s teachings on “the wise” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú:
- 1) Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76):

- Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ.
- 2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
 - 3) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
 - 4) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhưn thuyết pháp.
 - 5) Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80): Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.
 - 6) As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81): Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí.
 - 7) Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82): Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.
 - 8) Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83): Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa những niềm mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc.
 - 9) Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84): Không vì tình thiên hạ, cũng không vì tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng.
 - 10) Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85): Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vờ vẩn tại bờ này.
 - 11) Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86): Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát.
 - 12) A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87): Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn.
 - 13) A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88): Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn.

14) Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89): Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại.

Wisdom of all wisdom: Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity)—Nhất Thiết Trí Trí—Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh).

Wisdom of wonderful contemplation: Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha—See Four knowledges (C) and (D).

Wise monk: Huệ Trí Tỳ Kheo—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering—Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—See Ten things that give protection.

Wise One: The Fair Wisdom, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Wise people: The wise—Những người có trí.

Wise Victory Buddha: Trí Thắng Phật.

Wise view: Tuệ Kiến—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom—Sự thấy biết bằng trí tuệ.

Wish

1) (n): Chanda (skt)—Dục—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) (v): Ao ước—To long for—To yearn for—To desire—Wish (n): Sự ao ước.

Wish for perfection: Cầu toàn.

Wish-gem: Cintamani (skt)—See Wish-Fulfilling Gem.

Wish-Fulfilling Gem: Wish-fulfilling Gem—Cinta-Mani—Mani—A jewel said to possess the power of producing whatever one desires. It

symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Sacred Buddhist scriptures—Ngọc Minh Châu hay ngọc Ma Ni. Người ta nói viên ngọc này có công năng hiện ra tất cả những gì mà người ta ao ước. Nó tiêu biểu cho sự vĩ đại và đức hạnh Phật cũng như Thánh điển Phật giáo—See Mani.

Wish-fulfilling Jewel: See Wish-fulfilling Gem.

Wish be repaid for good deeds: Thi ân cầu báo—Usually people wish be repaid when granting or doing someone a favour. However, in Buddhism, when giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. The Buddha taught: "One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune." If you do good, then do it for the sake of doing service to some other beings. The happiness which arises in your mind together with the performance of the good deed is itself an extremely big reward—Thường thì người ta ao ước được đền đáp khi thi ân cho người khác. Tuy nhiên, trong đạo Phật, khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Đức Phật dạy: "Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi." Nếu bạn làm việc thiện, bạn nên hành động vì lợi ích của tha nhân. Hạnh phúc khởi lên trong tâm mình ngay lúc bạn làm việc thiện lành ấy, tự nó là một phần thưởng tinh thần hết sức lớn lao.

Wish for wealth: Cầu tài.

Wishing to settle sentient beings in the state of omniscience: Muốn cho chúng sanh an trụ bực nhất thiết trí—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Wishlessness: Apranihita (skt)—Desirelessness—Vô Nguyện hay vô cầu—To get rid of all wishes or desires until no wish of any

kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything, one of the three emancipations—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Three Three emancipations, and objects of meditation that lead toward liberation.

Witchcraft (n): Ma thuật—Ma lực.

With One Heart We Bow: Nhất Tâm Đảnh Lễ (Chí Tâm Đảnh Lễ).

With Outflows: Leaking—Worldly—Mundane—Conditioned—Hữu vi.

With single mind: Devoted to—Wholeheartedly—Chuyên tâm—Hết lòng.

With single mind to help others: Lợi Tha Nhứt Tâm—The Buddha's mind—Tâm Phật là tâm chuyên nhứt làm lợi cho chúng sanh.

With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened: Nhất Thành Nhất Thiết Thành—In the perfection of one all are perfected—One deed includes all—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện.

With thought and without thought: Tưởng phi tưởng.

With an unbiased mind: Với tinh thần không thiên vị.

With the whole mind: Nhứt tâm.

Withdraw and turn back: Thối chuyển—To withdraw and turn back from any position attained—Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được.

Withdrawal of senses: Pratyahara (skt)—Chế Cầm—See Eight factors of Yoga concentration.

Wither (v): Fade—Become dry—Héo tàn.

“Within the cave” sect: Quật Nội—“Within the cave,” the assembly of the elder disciples, after Sakyamuni's death, in the cave near Magadha, when, according to tradition, Kasyapa presided over the compiling of the Tripitaka; while at the same time, the disciples “outside the cave” compiled another canon known as Pancapitaka. To this separation is ascribed, without evidence, the formation of the two schools

of the Mahasthavirah and Mahasanghika—Phái Trong Hang. Trong xứ Ma Kiệt Đà có ngọn núi Nam Sơn, cách ngọn Nam Sơn về phía bắc có một hang đá lớn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ca Diếp chủ trì cuộc kết tập Tam tạng kinh điển trong hang đá này. Đồng thời bên ngoài cách hang đá chừng 20 dặm, lại có một số khác tập hợp lại để kết tập Ngũ Tạng. Do đó mà có hai phái trong hang và ngoài hang. Trong hang là Thượng Tọa Bộ, ngoài hang gọi là Đại chúng bộ.

Within the confines of the region: Within the region—Giới nội.

Within instruction: Instructions in the sect or church—Giáo nội.

Within instruction in the sect: Giáo Nội—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon—Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển.

Within the region: Giới Nội—Within the region—Within the realm—Limited—Within the confines of the three regions of desire, form, and formlessness, and not reaching out to the infinite—Gồm ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, không vượt ra ngoài ba cõi này.

Within the Sangharama: Trong chốn thiền môn.

Without: Nis, nih, nir, ni (skt)—Không.

Without afflictions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Free from passions.

Without ambiguity in the law of cause and effect: Bất muội nhân quả (không ám muội hay mê mờ về luật nhân quả).

Without appearance and disappearance: There is no appearance and disappearance—Vô sanh diệt.

Without attachment: With detachment—With non-attachment—Vô chấp thủ.

Without beginning: Vô thủy—As in the chain of transmigration—Như trong sự trôi buộc của vòng luân hồi sanh tử. Không có cái ban đầu, như mất xích luân hồi sanh tử (đời nay là do cái nhân đời trước, đời trước là do cái nhân đời trước nữa, cứ thế mà suy mãi lên sẽ thấy là không có sự bắt đầu).

Without beginning or end: Vô thủy vô chung—Without beginning and without end. The cycle of birth and death or transmigration is without beginning or end—Vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung.

Without beginning and infinite: Vô Thủy Vô Biên—The Buddha-truth is without beginning and infinite—Chân lý Phật pháp không có khởi thủy mà cũng không có sự chấm dứt.

Without beginning through vast kalpas: Vô Thủy Khoáng Kiếp—Transmigration which has existed without beginning through vast kalpas—Luân hồi sanh tử không có khởi thủy, mà trải qua nhiều niên kiếp xa xôi dằng dặc.

Without beginning and unreal: Vô Thủy Không—The “void” is without beginning, the abstract idea of without beginning—Vô Thủy và Không. Tánh “không” không có khởi thủy.

Without being born: Vô sanh—Without being produced.

Without being called the Buddha still comes to welcome: Bất Lai Nghinh (không gọi mà Ngài vẫn đến)—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death—Không gọi mà Ngài vẫn đến rước—Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người này gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không như thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung.

Without ceasing: Constant—Endless—Everlasting—Perpetual—Unceasing—Bất đoạn (không gián đoạn).

Without comparison: Incomparable—No comparing—Vô tỷ.

Without creation: Above the limit of creation—Vô sinh—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata (A).

Without debate: Without strife—Without striving with others—Vô tranh.

Without doubt: Vô nghi—Undoubted—See Apratihata.

Without effort: Không có công dụng.

Without equal: Vô Đẳng—See Asama.

Without essential difference: Vô sai biệt—There are three natures that are without essential difference (the three that are of the same nature)—See Three things that are without essential difference.

Without form: Above the limitation of form—Vô sắc—Vô tướng—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata (A).

Without heat or affliction: Vô Nhiệt—Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Without image or shadow: Nirabhava (skt)—Without semblance or appearance—Vô Ảnh Tượng (không cần ảnh tượng hay hình tượng bên ngoài).

Without intention: Amanas (skt)—Không ý.

Without leakage: Anasrava (skt)—No leakage—Vô Lậu—See Anasrava.

Without leaving the realm of desire: Chẳng rời dục giới—In the realm of desire, Bodhisattvas enter the meditations, liberations, and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms—Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng như dây mà thọ sanh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Without limit: Ananta (skt)—Inexhaustible—Vô hạn—Vô Tận.

- 1) The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite: Quyền Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về chân lý tuyệt đối.
- 2) The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considered as infinite: Thực Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về hiện tượng vô tận.

Without love: Vô ái—Without craving—Without attachment.

Without making any distinction between the chief culprit and his accomplices: Bất

phân thủ tông (không phân biệt thủ phạm hay tông phạm).

Without merit or virtue: Không có công đức.

Without nature: Vô tánh.

- 1) Nothing has an independent nature of its own: Vô tánh—Không có thứ gì có bản chất độc lập của riêng nó.
- 2) Above the limit of a soul: Vô tánh—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata (A).

Without a nature or separate existence: Vô sai biệt vô tánh—There are three things without a nature or separate existence of their own—See Three things that are without essential difference.

Without obstacle: Apratihata (skt)—Unhindered—Without resistance—See Apratihata.

Without the old, there will be nothing new: Không có cái cũ thì chẳng thể có cái mới (Phi cổ bất thành kim)—The past should be preserved to some extent.

Without outflows: Unconditioned Dharmas—Without leaking—Transcendental—Outside the passion-stream—Pháp vô vi.

Without paranoia: Không thấy e ngại.

Without partiality: Sama (skt)—Samata (skt)—Equal—Everywhere the same—Universal—Bình đẳng.

Without power: Vô năng—Unable.

Without the protractor and the set-square, no circles and squares can be drawn: Bất dĩ quy củ, bất thành phương viên (không có thước quy, thước củ thì chẳng vẽ được vuông tròn, làm việc mà không theo quy tắc tất không bao giờ thành công)—Without rules, there can be no perfection.

Without recollection: Vô niệm.

Without recourse to exaggeration: Không diễn tả quá mức.

Without regret: Không hối tiếc.

Without remainder: Aseva (skt)—No remnant—Vô Dư (không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì hay sự tốt bậc của sự lý).

Without resistance: Vô Ngại—See Apratihata.

Without self-nature: Nihsvabhava (skt)—Không tự tánh—Vô Tự Tánh—See Asvabhava.

Without shame: Ahrika (skt)—Shameless—Vô Tàm—See Ahrika.

Without sorrow: Asoka (skt)—Vô ưu.

- (I) The meanings of “Asoka”—Nghĩa của “Vô ưu”: Not feeling or not causing sorrow—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow—Vô Ưu—Không lo âu.
- (II) The Buddha’s teachings on “Without sorrow” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Vô Ưu” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let’s turn to the Brahman of ungrief (Dharmapada 294): Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hưởng về Bà-la-môn vô ưu.
- 2) Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Dharmapada 295): Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm mà hưởng về Bà-la-môn vô ưu.

Without speaking: Tunhi (p)—Tusnika (skt)—Không nói.

Without "spiritual" insight: Anavabodha (skt)—Unenlightened—Uncomprehending—Bất giác.

Without spots: Bất Cấu—Without stains or spots—Không dơ hay không có dấu vết.

Without stains: Amala (skt)—Without fault—Bất Cấu.

Without strife: Vô Tranh—Without debate or contradiction—Không cãi, không đấm dáp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi “Không Lý.”

Without a teacher: Self-attained—Vô sư.

Without thought: No thought—Without a thought—Without recollection—Vô niệm.

- 1) Asannasatto (p)—Asamjñi (skt)—Absence of thinking—Mindless—Thoughtlessness—Without recollection—See Asamjñi.
- 2) Acinta (skt): Absence of false ideas or thoughts; apart from thought. The real

immaterial mind is free from illusion—Không có vọng niệm. Cái tâm phi vật chất thật sự không bị trói buộc bởi ảo tưởng.

Without trouble: Vô não—Free from trouble.

Without weapons, one dares not attack a tiger; without a boat, one dares not cross a river: Bất cảm bạo hổ, bất cảm bằng hà (không có khí giới khi không dám đánh hùm, không có thuyền thì không dám qua sông).

Without words: Silent—Speechless—Vô ngôn.

Without Zen but having Pureland: Vô Thiền Hữu Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Without Zen and without Pureland: Vô Thiền Vô Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Witness (n): Chứng cứ—Chứng giám—Chứng kiến—Chứng thực—Chứng minh—See Evidence.

Witness of reality: Seal of reality—Thực tướng ấn—An abstract seal which passed on from one Buddha to the next Buddha—Một cái ấn trừu tượng được truyền từ vị Phật này qua vị Phật kế tiếp.

Witness of realization: Nội chứng.

Witness to: To realize—Chứng.

Witness to the truth: Way of (mystic) experience—Chứng đạo (chứng ngộ chân lý).

Wizard Buddha: Thiện Tịch nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật.

Wizardry: Magic—Mystery—Bí thuật.

Wolf-Tooth Ghost King: Quỷ Vương Lang Nha.

Wolf track hill: Lang Tích Sơn—Another name for Cock-Leg Hill—Tên khác của Kê Túc Sơn (nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp nhập định).

Wolfish desire: Greedy wolf—Tham dục được ví như lòng tham của bầy lang sói.

Woman (n): Girl—Maid—Female—Nữ Nhân (người nữ).

1) To be born into a woman's body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc—Người nữ: Sinh ra làm thân người nữ là bị coi như là nhân của sự khổ nhọc về kinh nguyệt, sanh nở và hết kỳ kinh, vân vân

2) According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the “abode of all evil”: Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói đó là nơi cư trú của chư ác.

3) The Buddha always taught: “There is no impediment in women to enable them to practice religion as men do and attain the highest state in life, which is Arahant hood or Sainthood, the highest level of mental purity. However, it has been almost 26 centuries since the time the Buddha liberated the women in Indian society, women are still struggling to gain equality with men in all fields.”—Đức Phật luôn dạy: “Không có gì chướng ngại đối với phụ nữ trong việc tu tập như nam giới, phụ nữ có thể đạt được quả vị cao nhất như A La Hán quả hay Thánh quả, mức độ cao nhất trong sự thanh lọc tâm. Tuy nhiên, đã gần 26 thế kỷ kể từ lúc Đức Phật giải phóng phụ nữ trong xã hội Ấn Độ, ngày nay phụ nữ vẫn còn đang tranh đấu để giành lại quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lãnh vực.”

4) Women in Buddhist view: Nữ nhân theo quan điểm của Phật giáo—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 29, the Buddha said: “Be careful not to look at women and do not talk with them. If you must speak with them, be properly mindful and think: ‘I am a Sramana living in a turbid world. I should be like the lotus flower and not be defiled by the mud.’ Regard old women the way you regard your mother. Regard those who are older than you the way you regard your elder sisters. Regard those who are younger as your younger sisters and regard children as their own. Bring forth thoughts to rescue them and put an end to negative (bad) thoughts.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 29, Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng nên nhìn ngắm nữ sắc, cũng đừng nói chuyện với nữ nhân. Nếu bắt buộc phải nói chuyện với họ thì phải giữ tâm chánh trực và suy nghĩ rằng: ‘Ta làm Sa Môn, sống giữa cuộc đời ô nhiễm, phải như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm. Nghĩ rằng người nữ già như mẹ, người nữ lớn tuổi hơn mình như chị, người nữ nhỏ tuổi hơn mình như em

gái, đứa bé gái như con, sinh khởi tâm cứu độ họ được giải thoát. Như vậy niệm xấu đối với nữ nhân liền chấm dứt.”

Woman beauty: Nữ Sắc.

- 1) The Buddha said: “Woman beauty is a chain of serious delusion, a grievous calamity”: Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền não, một tai ương phiền muộn.”
- 2) According to the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it is better to burn out the eyes with a red-hot iron than behold woman with unsteady heart: Theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người nữ với trái tim rung động.

Woman as chain: Nữ tảo—Woman as lock or chain, the binding power of sex—Sự kiềm tỏa của nữ nhân hay sức mạnh của nhục dục.

Woman’s education: Nữ huấn (giáo dục của phụ nữ).

“Women forbidden to approach” : Nữ Nhân Cấm Chế—A sign placed on certain altars—Tại một vài nơi thờ phượng có bảng cấm Phụ nữ đến.

Woman of high character: Phạm Nữ.

- 1) A noble woman: Con gái của Phạm Chí.
- 2) A woman of noble character: Người con gái phạm hạnh.

Woman-kingdom: Nữ Quốc—Where matriarchal government is said to have prevailed—Vương quốc Nữ nơi chánh quyền Mẫu Hệ chiếm ưu thế.

Woman offence: Nữ Phạm—Sexual immortality on the part of a monk.

Woman’s retinue created by Mahesvara: Nữ Nhân Quyển Thuộc Luận Sư—One of the twenty heretical sects, who held that Mahesvara created the first woman, who begot all creatures—Một trong 20 phái ngoại đạo cho rằng Ma Hê Thủ La Thiên tạo ra người nữ đầu tiên, rồi vị này sanh ra hết thấy chúng sanh.

Woman as a robber: Nữ Tặc—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the cause of sexual passion, stealing away the riches of religion—Theo Đại trí Độ Luận, người nữ được xem như là giặc, là nhân của sắc dục, cướp đi tất cả những công đức tu tập.

Woman’s salutation: Nữ Nhân Bái—Lối chào của người nữ—A woman’s salutation, greeting, or obeisance:

- 1) Performed by standing: Đứng vái.
- 2) Bending the knees: Nhún gối.
- 3) Putting hands together before the breast and bending the body: Để hai tay trước ngực và hơi cúi mình.

Woman of virtue: Nữ Đức—The emperor Hui-Tsung of the Sung dyansty (1101-1126 A.D.) changed the term “Nun” or “Bhiksuni” to “A woman of virtue.”—Vua Tống Huy Tông đời nhà Tống (1102-1126 sau Tây Lịch) đã đổi danh từ “Ni” hay “Tỳ Kheo Ni” ra “Nữ Đức”.

Woman’s world: Fair sex—Female sex—Nữ giới.

Womb (n): Garbha (skt)—Embryo—Thai tạng hay tử cung của đàn bà.

Womb of all things: Thai tạng. **See Garbhadhatu.

Womb-born: Jarayuja (skt)—Uterine birth—Thai Sanh—Uterine birth or womb-born, one of the four modes of yoni. Uterine birth is a form of viviparous birth, as with mammalia. Before the differentiation of the sexes birth is supposed to have been transformation. In Buddhism, the term is also applied to beings enclosed in unopened lotuses in paradise, who have not had faith in the Amitabha but trusted to their own strength to attain salvation; there they remain for proportionate periods, happy, but without the presence of the Buddha, or Bodhisattvas, or the sacred host, and do not hear their teaching. The condition is also known as the womb-place—Một trong tứ sanh, thai sanh là một hình thức sanh ra từ trong thai mẹ. Trước khi có sự phân chia trai gái, chúng sanh đều ở trong tình trạng hóa sanh (về sau này do có tình dâm dục mà chia thành trai gái và bắt đầu có thai sanh). Trong đạo Phật, từ ngữ này cũng dành cho những người vãng sanh Cực Lạc trong những búp sen vì không có lòng tin nơi Phật A Di Đà, mà chỉ tin vào tự lực niệm Phật. Họ phải ở tại đây trong một thời gian dài mà không thấy Phật, Bồ Tát, hay Thánh chúng; cũng không nghe được giáo thuyết của Phật (không thấy Tam Bảo). Tình trạng này còn được gọi là “thai cung” vì chúng sanh ở trong bụng mẹ không

thấy được ánh nhật nguyệt—See Four forms of birth.

Womb-born asuras: Thai Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are egg-born, transformation-born, and water-born asuras. Womb-born Asuras are those who have fallen in virtue and have been dismissed from the heavens dwell in places near the sun and moon. They are asuras born from wombs and belong to the destiny of humans—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là noãn sanh, hóa sanh và thủy sanh. Thai sanh A Tu La là thứ A Tu La ở cõi trời, mất đức bị đọa vào chỗ gần mặt trời, mặt trăng. A Tu La đó do thai sinh ra, thuộc về loài người—See Asura and Four kinds of Asura.

Womb of the earth: Địa Tạng—See Ksitigarbha and Six Ti-Tsang.

Womb-born, egg-born, spawn-born, and born by transformation: Thai Noãn Thấp Hóa—The four yoni or modes of birth—Bốn loại sanh. ** See Four forms of birth.

Womb and Egg-Eating Ghost King: Quỷ Vương Thực Noãn—The one who is responsible for miscarriages and premature stillbirths.

Womb of holiness: Thánh thai—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva—Thai tạng của những bậc Thánh, bực quán và trưởng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hồi Hưởng—See Ten necessary practices of a Bodhisattva, Ten kinds of dedication, and Ten grounds.

Womb prison: Thai ngục—According to Buddhism, the womb is regarded as a prison of all beings—Theo Phật giáo thì thai cung được xem như là ngục tù giam nhốt chúng sanh.

Womb of the Tathagatha: Pháp tánh (see Tathagatha-garbha).

Womb treasury: Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Womb is unclean: Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

Women's rebirth in the Pure Land: Nữ nhân nguyện vãng sanh—The thirty-fifth vow of

Amitabha Buddha that he will refuse to enter into his final joy until every woman who calls on his name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman—Lời nguyện thứ 36 của Đức Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không vào Niết Bàn khi tất cả nữ nhân nào niệm hồng danh của Ngài chưa được giác ngộ hay chưa chấm dứt cảnh sanh thân làm người nữ—See Forty-eight vows of Amitabha.

Women of the Sakya clan: Buddhist nuns—Thích nữ—Trưởng nữ của Đức Như Lai.

Won: A school of Korean Buddhism founded in 1916 by Chung-bin-Pak (1891-1943), referred to his followers as Sot'aesan, which combined Buddhist doctrines with elements from Confucianism, Taoism, and Christianity. The founder is regarded by the tradition as a living Buddha, one whose teachings are particularly appropriate to the present age, which it characterizes as one in which materialism is engulfing (đang làm chìm đắm) the world and suppressing the human spirit. The term “won” means circular, and the school is symbolized by a black circle that represents the Dharma-kaya, which is said to be the source of all beings, the original mind of all sentient beings, and the enlightened mind of all Buddhas. Its main scripture is the Chong-jon, written by the founder. It has about four hundred temples in Korea and about thirty in other countries. Its temples are very austere, with no images of Buddhas or Bodhisattvas; the only decoration is the circle—Trường phái Phật giáo Triều Tiên được Chung-bin-Pak (1891-1943) sáng lập vào năm 1916, phối hợp giáo lý Phật giáo với những yếu tố chính của Khổng, Lão giáo, và Cơ Đốc giáo. Vị sáng lập được trường phái của mình xem như là vị Phật sống, vị Phật mà lời giáo thuyết thích hợp với thời hiện tại, thời đại mà vật chất đang làm chìm đắm cả thế giới và trấn áp tinh thần của con người.

Wonch'uk (631-696): Korean scholar-monk of the Unified Silla period (668-981). He traveled to Chang-An in China, where he studied with Hsuan-Tsang (596-664) and became one of his main disciples. His best known work is “Commentary on the Samadhi-nirmocana-sutra” (Chieh-Shen-Mi-Ching-Shu—Vị Tăng học giả Triều Tiên dưới thời kỳ Liên Hiệp Silla (668-981). Ông du hành

sang Trường An, Trung Quốc, ở đây ông theo học và trở thành đại đệ tử của ngài Huyền Trang. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ “Giải Thâm Mật Kinh.”

Wonders (n): Kỳ diệu—See Ten wonders.

Wonders of Buddha’s blessing: Lợi Diệu—In opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

Wonderful Buddha wisdom: Diệu trí.

Wonderful (a): Manju (skt)—Suksma (skt)—Supernatural—Profound—Mysterious—Diệu—Kỳ diệu—Lạ thường.

Wonderful and auspicious: Diệu Kết Tường—The meaning of the name of Manjushri: Manju for “wonder” and sri for “auspicious.”—Nghĩa của tên của Ngài Văn Thù: Manju có nghĩa là “Diệu” và sri có nghĩa là “Cát Tường.”—See Eight diamond-kings.

Wonderful and auspicious Bodhisattva: Diệu Kết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—See Eight diamond-kings.

Wonderful Buddha’s disciples: Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha’s disciples—Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật—See Take refuge in the Triple Gem.

Wonderful Buddha wisdom: Diệu trí.

Wonderful contemplation: Diệu Quán—One of the wonderful system of the three T’ien-T’ai meditations—Một trong ba sự quán chiếu kỳ diệu (tam quán viên dung của Viên Giáo) của tông Thiên Thai—See Three contemplations.

Wonderful destiny: Diệu Thú—The wonderful metempsychosis, i.e. that of Mahayana—Cõi thú kỳ diệu, như được sanh ra làm người và được tu theo giáo lý Đại Thừa.

Wonderful dharma: Wonderful law of truth—Diệu pháp—Vị Tăng Hữu—See Twelve sutras.

Wonderful doors: Diệu môn—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators (practitioners)—Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—See Six wonderful doors.

Wonderful doors of dharma: Diệu môn—Nirvana.

Wonderful door to nirvana: Diệu môn Niết bàn.

Wonderful enlightenment: Diệu giác.

1) Diệu giác—The wonderful enlightenment of Mahayana, or self-enlightenment to enlighten others—Diệu giác Đại Thừa, hay từ tự giác đến giác tha.

2) The fine state of truth: The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a Bodhisattva before becoming Buddha: Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy)—Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật.

Wonderful enlightenment of Mahayana: Self-enlightenment to enlighten others—Diệu giác.

Wonderful escape: Sự vượt thoát kỳ diệu (Hổ khẩu dư sinh hay thoát khỏi miệng cọp)—Saved from the jaws of a tiger.

Wonderful existence: Diệu Hữu—Chân Không Diệu Hữu—Emptiness—True emptiness—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendently existing—True emptiness—Nature means noumenon or essence; mark means characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing—Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là

không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ).

Wonderful form: Surupa (skt)—Diệu sắc—A Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land—Báo thân và báo độ của một vị Phật.

Wonderful fruit: Diệu Quả—Bodhi, or enlightenment, or nirvana—Kết quả kỳ diệu, như Bồ Đề và Niết Bàn.

Wonderful heart: Diệu tâm—Tâm thâm diệu vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người—The mind or heart wonderful and profound beyond human thoughts—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ.

Wonderful high mountain: Meru (skt)—Diệu cao sơn.

Wonderful high mountain Sumeru: Meru (skt)—The king of mountains—Diệu cao sơn.

Wonderful land: Diệu Độ—A Buddha's reward land, especially the Western Paradise of Amitabha—Quốc độ vi diệu, báo độ của Đức Phật hay là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Wonderful land of a Buddha: Precious continent—Bảo châu (lục địa).

Wonderful law: Saddharma (skt)—Diệu Pháp—The wonderful truth (Lotus sutra)—The Wonderful Dharma—Wonderful Law which is beyond thought or discussion—Pháp thù thắng đệ nhất không thể nghĩ bàn.

Wonderful Law of Lotus Flower Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—The Lotus of the True Law,

or the Buddha's doctrine regarded as a great cakra or wheel—The wonderful truth as found in the Lotus Sutra, the One Vehicle Sutra, which is said to contain Buddha's complete truth as compared with his previous partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth—Diệu Pháp được Phật thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, được xem như là một đại luân, được giải thích như là nhân của “Nhất Thừa,” bao gồm toàn bộ chân lý Phật pháp, so với phần giáo hay phương tiện thuyết mà Đức Phật đã nói trước; tuy nhiên cả hai đều bao gồm trong “Toàn Chân Giáo” của Đức Phật—See Saddharma Pundarika Sutra.

Wonderful light: Varaprabha (skt)—An ancient incarnation of Manjusri—Sự tái sinh thời xa xưa của Đức Văn Thù Sư Lợi—Diệu Quang—See Varaprabha.

Wonderful light Bodhisattva: Varaprabha (skt)—Diệu Quang Bồ Tát—See Manjusri.

Wonderful Light Buddha: Suryarasi (skt)—The 930th Buddha of the present kalpa—Diệu quang Phật.

Wonderful Lotus: Diệu Liên Hoa—The wonderful lotus, symbol of the pure wisdom of Buddha, unsullied in the midst of the impurity of the world—Liên Hoa Kỳ Diệu biểu hiện cho trí tuệ sáng suốt thấu triệt chân lý của Phật, dù gần nơi thế giới nhiễm tạp cũng không bị hoen ố—See Saddharma Pundarika Sutra.

Wonderful and Marvellous Dharmas: A Phù Đạt Ma—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên—Adbhutadharma-paryaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras. At one time, the Buddha was staying near Savatthi, in the Jeta Grove. Then the conversation arose among the monks in the assembly hall: “How wonderful and marvellous, your reverence, are the great psychic power and the great majesty of the Tathagata, that he should know of Former Awakened Ones, who attained Nirvana, who have cut off obstacles, who have ended the cycle, who have escaped from all sufferings and afflictions.” After that, Venerable Ananda delivered in details the Tathagata's wonderful and marvellous qualities: “Face to face with the Buddha, I have heard this ‘The Bodhisattva arose in the Tusita Heaven, mindful

and clearly conscious' I regard this as a wonder, a marvellous quality of the Buddha. 'The Bodhisattva remained in the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious, as long as his life-span lasted. The Bodhisattva, passing away from the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious, entered his mother's womb. When the Bodhisattva, having passed away from the Tusita Heaven, entered his mother's womb, an illimitable glorious radiance, surpassing the glory of gods, appeared in the worlds with the Gods, the Maras, and the Brahmas, and men. Even in those spaces between the worlds, baseless and dark, where, even the moon and the sun, so powerful and majestic, can not make their light prevail, even there appeared the illimitable radiance. And the beings who happened to be there, perceiving each other, thought, 'Indeed, there are other beings living here.' And the ten thousand worlds of the universe quaked and shook as there appeared the radiance. When the Bodhisattva entered his mother's womb, four sons of devas approach so as to guard the four quarters, saying: 'Do not let a human being or a non-human being annoy the Bodhisattva and his mother.' When he is entering his mother's womb, his mother is virtuous through her own nature, restrained from taking life, from taking what is not given, from wrong conduct, from lying speech and from indulgence in strong drinks. No desire arises in his mother toward men. No ailment arises in his mother, she is at ease, her body is not tired, and within her womb, she sees the Bodhisattva, complete in all his limbs, his sense-organs perfect. Just as a gem of purest water, well-cut into eight facets, flawless, excellent in every way, might be strung on a thread, blue or yellow or red or white or orange, and a man with vision, having taken it in his hand, might reflect: 'This is a gem of purest water.' The Bodhisattva's mother carried him for exact ten months before the child-birth. She gave birth to the Bodhisattva while standing under a tree in Lumbini Garden. When he is born, he does not touch the earth, the four sons of devas, having received him, present him to his mother, saying: 'Rejoice, lady, mighty is the son that is born to you.' When he is born, he is quite stainless, undefiled by watery matter, by blood, or by any

impurity. When he is born, two streams of water appears from the sky, the one cool, the other warm, with which they do the bathing for him and his mother. When he is born, he is able to stand firmly on both feet, facing north, he takes seven strides, and while a white sunshade is held over him, looking around on every side, he utters as with the voice of a bull: 'I am chief in the world, I am best in the world, I am eldest in the world. This is the last birth, there is no more again-becoming.' When he is born, an illimitable glorious radiance appears in the world. The Bodhisattva's mother died seven days after the Bodhisattva is born and she arises in the Tusita Heaven." After Ananda had delivered in details, the Buddha told Ananda: "Therefore, Ananda, regard this too as a wonder: 'The feelings that arise in the Tathagata are known, they persist and they go to destruction. The perception, the thoughts are also the same, Tathagata knows when they arise, they persist and they go to destruction.'" After the Buddha delighted and approved what Venerable Ananda just said, all Bhiksus rejoiced and withdrew—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì). Một thuở Đức Thế Tôn đang trụ gần thành Xá Vệ, trong tịnh xá Kỳ Viên. Lúc ấy trong chúng hội, chư Tăng khởi lên pháp thoại: "Thật kỳ diệu, thật hy hữu thay, này hiền giả, đại thần thông và uy lực của Đức Như Lai, Ngài đã biết tất cả chư Phật quá khứ, Ngài đã chứng đắc Niết Bàn, đã đoạn trừ các chương ngại, đã chấm dứt luân hồi sanh tử, đã thoát ly mọi khổ đau phiền não." Sau đó Ngài A Nan bèn nói đầy đủ chi tiết về các pháp hy hữu và vị tăng hữu của Đức Như Lai: "Diệu kiến Đức Thế Tôn, con đã nghe biết được điều này: 'Bồ Tát hóa sanh trong cung trời Đâu Suất, chánh niệm và tỉnh giác... Con xem điều này như một trong những pháp hy hữu và vị tăng hữu của Đức Thế Tôn.' Bồ Tát an trú trên cung trời Đâu Suất đến tròn thọ mạng, chánh niệm và tỉnh giác. Khi từ giả cung trời Đâu Suất, Bồ Tát nhập thai mẹ, chánh niệm và tỉnh thức. Sau khi Ngài nhập thai mẹ, một ánh hào quang huy hoàng vô hạn lượng vượt xa ánh huy hoàng của chư Thiên, xuất hiện trong các thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên. Ngay cả

trong những khoảng không gian giữa các thế giới, không đáy, vô cùng tối tăm, nơi mà dầu cho mặt trăng và mặt trời, đại hùng đại lực như vậy cũng không thể tỏa rộng cùng khắp được, ngay cả những nơi kia, ánh hào quang vô tận ấy đã xuất hiện. Và các loài chúng sanh tình cờ ở nơi ấy nhận biết nhau, thầm nghĩ: ‘Thật ra cũng có nhiều loại chúng sanh khác đang sống ở đây.’ Và mười ngàn thế giới trong vũ trụ trung chuyển, chấn động khi ánh hào quang ấy xuất hiện. Khi Bồ Tát nhập vào thai mẹ, bốn vị thiên tử đến canh giữ bốn phương và nói: ‘Đừng để cho loài người và loài phi nhân nào đến quấy nhiễu Bồ Tát và mẹ ngài. Khi Ngài nhập vào thai mẹ, thì mẹ ngài đang giữ tròn nhân đức theo bản tánh tự nhiên, không giết hại, không lấy của không cho, không tà hạnh, không vọng ngữ và không uống những chất cay nồng. Không dục vọng nào khởi lên trong lòng bà với người nam. Không có bệnh gì khởi lên trong người bà, bà thoải mái dễ chịu, thân thể không chút mệt nhọc, và bà thấy Bồ Tát trong bào thai đầy đủ tứ chi, các căn hoàn hảo. Ví như một viên ngọc lưu ly trong suốt khéo cắt thành tám cạnh, không tỳ vết, được treo vào một sợi dây màu xanh, vàng, đỏ, trắng hay cam, và một người có mắt cầm viên ngọc trên tay, suy nghĩ: ‘Đây là viên ngọc lưu ly trong sáng nhất.’ Mẹ Bồ Tát mang thai đúng mười tháng mới hạ sanh Ngài. Bà hạ sanh Bồ Tát khi đang đứng dưới một tàng cây trong vườn Lâm Tỳ Ni. Khi ra khỏi thai mẹ, ngài được chư Thiên đến đón mừng, rồi sau đó đến loài người. Khi ra khỏi lòng mẹ thì thân Ngài không chạm đất, bốn vị Thiên tử sau khi đỡ lấy Ngài, bèn trình với mẹ Ngài: ‘Tâu lệnh bà, xin lệnh bà hoan hỷ, vĩ đại thay là vị hoàng nam được lệnh bà hạ sanh.’ Khi ra khỏi lòng mẹ, Ngài hoàn toàn vô nhiễm, không bị cấu uế bởi các thứ nước, máu hay một vật bất tịnh nào. Khi Ngài lọt lòng mẹ thì có hai dòng nước từ hư không xuất hiện, một lạnh và một ấm, dùng để tắm rửa cho Ngài và mẹ Ngài. Khi chào đời, Ngài đứng vững trên hai chân, hướng về phía Bắc, đi bảy bước và một lọng trắng được che lên người Ngài, Ngài nhìn khắp mọi phương và thốt lên như tiếng ngư vương: ‘Ta là bậc tối thượng ở trên đời này, Ta là bậc tối thắng ở trên đời này, Ta là bậc tối tôn ở trên đời này! Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh nữa!’ Sau khi hạ sanh Bồ Tát thì

bảy ngày sau mẹ Ngài qua đời. Khi Ngài ra đời, một ánh hào quang vô lượng thân diệu hiện ra cùng khắp thế giới.” Ngài bảo A Nan: “Hãy thọ trì điều này như một pháp hy hữu. Các cảm thọ khởi lên trong Như Lai được Như Lai biết, chúng an trú và đi đến hoại diệt. Các tưởng, tầm khởi lên đều được Như Lai biết, chúng cũng an trú, rồi đi đến hoại diệt.” Sau khi tôn giả A Nan nói như vậy, Đức Thế Tôn chấp nhận. Các Tỳ Kheo hoan hỷ tín thọ những lời tôn giả A Nan vừa nói.

Wonderful and Marvellous Qualities: Pháp Vị Tăng Hữu—See Wonderful and Marvellous Dharmas.

Wonderful meanings: Huyền Nghĩa—There are five wonderful meanings or terms—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Wonderful mind: Diệu Tâm—See Wonderful and profound mind.

Wonderful and profound mind: Diệu Thâm Tâm—See Wonderful heart.

Wonderful religion of the Buddha: Treasury of precious things—Bảo tạng.

Wonderful response: Diệu Ứng—The miraculous response, self-manifestation of Buddhas or bodhisattvas—Sự đáp ứng kỳ diệu hay sự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát.

Wonderful sect: Diệu Tông—Profound principles (The Lotus sect)—Tông phái huyền diệu thậm thâm, ý nói Liên Hoa Tông.

Wonderful sound: Diệu âm.

Wonderful Sound Bodhisattva: Gadgadasvara (skt)—Diệu Âm Bồ Tát—A Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, whose name heads cap 24 of the Lotus Sutra—Vị Bồ Tát, vị đạo sư của 17 phép định.

Wonderful Sound Buddha: Diệu Âm Phật—Diệu Thinh Phật.

Wonderful strategies: See Wonderful door.

Wonderful vehicles: Diệu Xa—Cỗ xe kỳ diệu, được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Mentioned in the Lotus Sutra.

Wonderful virtue: Diệu Đức.

1) The meaning of Kapilavastu: Diệu Đức là nghĩa của thành Ca Tỳ La Vệ.

2) Wonderful virtue, a title of Manjusri: Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

Wonderful-voice bird: Diệu Âm Điểu—The Kalavinka—Ca Lăng Tần Già, chim Diệu Âm, là loại chim quý ở Ấn Độ, có tiếng kêu êm ái thanh nhã (người ta ví giọng nói của Đức Phật như tiếng chim này).

Wonderful-Voice-Excels Buddha: Diệu Âm Thắng Phật.

Wonderful Voice And Victory Buddha: Phật Diệu Âm Thắng.

Wondrous (a): Kỳ lạ.

Wondrous sights: Cảnh tượng kỳ lạ.

Wonhyo (617-686): One of the great figures of the Unified Silla period of Korean Buddhism (668-916), founder of the Popsang (Dharma-laksana—Pháp Tướng Tông) tradition in Korea. His main concern was to find ways of harmonizing the disparate and contradictory doctrines of the Korean Buddhist schools of his day. He was widely influential both as a scholar and as a propagator of Buddhism among the masses. He wrote numerous scholarly works that covered a wide spectrum of Buddhist topics, and at the same time lived and worked among the masses. He is credited with writing more than eighty separate works in 240 fascicles, of which twenty works in twenty-two fascicles are still extant—Một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của Phật giáo Triều Tiên dưới thời Liên Hiệp Silla (668-916), ông là người sáng lập ra Pháp Tướng tông Triều Tiên. Sự quan ngại chính của ông là làm sao xóa bỏ dị biệt và mâu thuẫn trong giáo lý giữa các tông phái Phật giáo Triều Tiên vào thời của ông. Dưới mắt đại chúng, ông có ảnh hưởng rất lớn như một học giả cũng như là một nhà truyền giáo. Ông viết nhiều tác phẩm có tính cách bác học với những chủ đề rộng rãi về Phật giáo, đồng thời ông sống và làm việc trong đa số quần chúng. Người ta cho rằng ông đã trước tác trên hai mươi tác phẩm với 240 tập, hiện tại vẫn còn lưu lại được 22 tập.

Wood: Kastha (skt)—Timber—Gỗ.

Wooden (a): Làm bằng gỗ.

Wooden board: Trai Bản—A wooden board (in place of a bell) in front of the dining hall, calling

or informing to the midday meal—Bản gỗ treo trước phòng ăn tự viện để báo giờ cơm.

Wooden fish: Precious rattle—Bảo đạc—Mộc Ngư—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, employed as an accompaniment to sutra chanting in Buddhist temples. When struck by a padded stick it emits a clear and distinctive sound. Wooden fish was first used in China, but the origin of the use of a wooden fish is unknown. This wooden drum may be as large as three feet in height or small enough to hold in the lap. Usually it is lacquered bright red. It is said that a fish always has its eyes open day and night (never sleep), so it is a good example for alertness and watchfulness in Zen. There are two kinds—Mô cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, được dùng để gõ nhịp tụng kinh trong các tự viện. Khi được gõ bằng cái dùi có đầu bọc vải, sẽ phát ra những âm thanh rõ ràng và đặc biệt. Mô được dùng đầu tiên bên Trung Quốc, nhưng lý nguyên thủy của việc dùng mô gỗ vẫn chưa được biết rõ. Mô lớn có thể cao một thước hay mô nhỏ có thể để được trong lòng. Mô thường được đánh bóng bằng sơn mài màu đỏ sáng. Người ta nói rằng vì cá luôn mở mắt cả ngày lẫn đêm (không bao giờ ngủ), nên đây là một thí dụ điển hình cho sự tỉnh thức và chăm chú trong nhà Thiền. Có hai loại mô:

- 1) A round one for use to keep time in chanting: Hình tròn như vẩy cá dùng để gõ khi tụng đọc.
- 2) A long one hanged in front of the mess hall for calling to meals. The wooden fish in monasteries, beaten to announce meals, and to beat time at the services: Một loại giống như hình cá dựng đứng thường treo ở nhà trù, đánh lên khi tới giờ cơm. Ngư phạn hay con cá gỗ trong các tự viện (do Trần Tư Vương trên núi Tào Thực chế ra), đánh vào để báo giờ cơm hay bắt đầu khóa lễ.

Wooden horse: Mộc Mã—A symbol of emancipation—Con ngựa gỗ, một biểu tượng của sự giải thoát.

Wooden pettifogging monk: A rigid formalist—Mộc Luật Tăng.

Wooden statue: Tượng gỗ.

Word (n): Pedakaya (skt)—Language—Cú thân—Ngôn ngữ—Ngôn từ—Chữ—Tiếng—Ngôn Từ—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.” **See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Word-dependence: Ngôn Y—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable—Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời).

Wordiness (n): Sự lảm lời.

Wordless: Avaca (skt)—Không lời.

Wordless Sutra: Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm.

Words and actions: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Ngôn Hành—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind—Lời nói và hành động.

Words of a Buddha: Sayings of a Buddha—Phật ngữ.

Words of Buddhism: Words of instruction—Giáo ngữ—See Words of instruction.

Words and deeds: Ngôn Hành—See Words and actions.

Word-dependence: Ngôn Y—Nương vào ngôn ngữ—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable—Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời).

Words describe the Prajna: Văn Tự Bát Nhã—The written word which is used to describe the prajna, one of the three kinds of prajna. The Prajna-paramita-sutra describes “prajna” as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed. Prajna also means a transcendental

knowledge which no words can peel off its true meanings. Words can only be used to describe a relative meanings of Prajna—Văn từ dùng để diễn đạt Bát Nhã, một trong ba loại Bát Nhã. Kinh Bát Nhã Ba La Mật diễn tả chữ “Bát Nhã” là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng, Bát Nhã là vô thượng, vô tỷ, vô đẳng. Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt mà không có ngôn tự nào có thể lột hết được ý nghĩa chính thực của nó. Ngôn tự chỉ có thể lý nghĩa tương đối của Bát Nhã mà thôi.

Words as explaining meaning: Ngôn Thuyên—Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Explanation.

Word-form and word-meaning: Tự Tướng Tự Nghĩa (chữ và nghĩa).

- 1) Differentiated by the esoteric sect for its own ends, being considered the “alpha” and root of all sounds and words: Mật Tông có lối giải thích khác, không theo một phương pháp nào.
- 2) “Word” among the esoteric Buddhists is the “bija” or “seed-word” possessing power through the object with which it is associated: Chữ “tự” trong Mật Tông còn có nghĩa là “chủng tử” có sức mạnh trên vật mà nó liên hệ tới.

Words of honor: Lời nói danh dự.

Words of instruction: The words of Buddhism—Giáo ngữ (những lời giáo huấn của Phật giáo).

Words involve in koan: Công Án Thoại Đầu—The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: “Has a dog the Buddha-nature?” Together with Chao-Chou’s answer, “No!” constitutes the koan and the phrase—Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không!” Nguyên câu hỏi là một công án và chữ “Không” chính là thoát đầu.

Words of love: Loving speech—Ái Ngữ—The words of love of a bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—See Four elements of popularity.

Word-meaning: Rutartha (skt)—Ngữ Nghĩa (chữ và nghĩa)—See Words and meanings.

Words and meanings: Văn Tự Và Ý Nghĩa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-mahasattva who is well acquainted with words and meaning, recognizes at once that word is neither different nor not different from meaning, and vice versa—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Vị Bồ Tát Ma Ha Tát thành thực với từ ngữ và ý nghĩa, nhận biết rằng từ ngữ không khác không không phải không khác với ý nghĩa, và ngược lại.”

Words of memory: Niệm ngôn—As the mind remember, so the mouth speaks—Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy.

Words of rebuke: Khổ ngôn (những lời trách mắng hay những lời nói gây ra đau khổ).

Words of a saint: Holy words—Correct words of Buddhism—Thánh Ngôn—See Four Ariyan modes of speech.

- 1) Holy words: The words of a saint or sage—Lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh.
- 2) The correct words of Buddhism: Lời dạy của Phật.

Words from the sutras: Cốt (lời dạy trong kinh điển)—In Zen, there is a kind of question which contains words from the sutras. A monk asked Shou-Shan: “According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?” Shou-Shan replied: “They know.”—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thấy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?” Thủ Sơn đáp: “Biết chứ.”—See Eighteen kinds of questions.

Words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh—See Two bodies or elements in a sutra.

Words of the sutras: Văn kinh—See Words from the sutras.

Words of truth: Dharani or mantra (skt)—Bồ Đề Ngữ—True words—Words of Tathagata—Words of truth—See Dharani.

Words of Tathagata: Chân ngôn—Buddha-truth—Words of truth.

1) Reliable words: Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành.

2) True words—Words of Truth—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

3) Words corresponding to reality: Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói.

4) Discussions of reality: Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ).

** See Dharani.

Words of Truth: True words—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

Wordy (a): Lắm lời.

Work (n&v): Công việc—Việc làm—Sự nghiệp—Nghịệp vụ—Lao tác.

Work of art: Tác phẩm nghệ thuật.

Work of causes: Nhân nghiệp (sự hoạt động của nhân)—The operation of causes. The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ này hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp).

Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment): Tác Bệnh—One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được)—See Four ailments.

Works are the feet: Hành Túc—As works are the feet, so wisdom is the eye—Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân.

Work for the good of others, but not for one's own good: Làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình—See Four types of persons.

Work hard all day long without rest: Quần quật.

Work for a living: Sinh kế.

Work in a monastery: Chấp tác trong tự viện (sự làm việc trong tự viện hay Thiền viện)—Zen monks, all work, including the Master. Usually the monasteries own their land, which is enough to support themselves, through the farming work done by the monks. Things which are needed, but cannot be provided by work on this land are obtained through voluntary gifts by Zen laity. Even though they are busy with gardening, raising vegetables and cutting woods, they always keep the monastery clean. In winter, when the farming work stops, they accept food from donors, usually from lay people. Beside these work, everyday Zen monks must practice meditation on a regular schedule—Tất cả các Thiền Tăng đều chấp tác, ngay cả vị Thiền Sư. Thường thì các Thiền viện đều có đất riêng, đủ để tự lực cánh sinh, qua việc trồng trọt của các Thiền Tăng. Những thứ cần dùng nhưng không gặt hái qua trồng trọt thì Thiền viện nhận cúng dường từ các Thiền sinh tại gia. Dù bận làm vườn, trồng trọt và đốn củi, các Thiền Tăng luôn giữ cho Thiền viện được sạch sẽ. Vào mùa đông khi không còn công việc đồng áng thì họ nhận thực phẩm cúng dường của người tại gia. Ngoài những công việc này, hàng ngày Thiền Tăng còn phải thực hành Thiền với một chương trình cố định.

Work of the mouth: Vaci-karma (skt)—Khẩu nghiệp—Karma of the mouth—Speech—Talk—Karma caused by speech.

Work neither for one's own good nor for the good of others: Làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người—See Four types of persons.

Work of nirodha: Karma of nirodha—Karma resulting from the extinction of suffering—Diệt nghiệp.

Work for one's own good as well as for the good of others: Làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người—See Four types of persons.

Work for one's own good, but not for the good of others: Làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác—See Four types of persons.

Work for other beings's salvation: Save other beings from suffering—Cứu độ chúng sanh.

Work out one's own salvation: Tự lực giáo—Tự tu hành giải thoát—See Two modes of escape from mortality (A).

Work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas: Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật—See Ten vows of a Bodhisattva.

Work together: Cộng sự—Cùng làm việc—See Three together.

Work unsystematically: Làm việc không có hệ thống (Nam đô Bắc triết, nghĩa là đường đi về hướng Nam mà xe lại quay về hướng Bắc)—A Southern road with wheeltracks pointing to the North.

Working of the cosmo: Sự vận hành của vũ trụ.

Working for the good of others, but not for one's own good: Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi—Here a man's life benefits others, but not himself. It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own—Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—See Four types of persons (B).

Working neither for one's own good nor for the good of others: Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi—Here a man who works neither for his own good nor for the good of others. It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others—Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác—See Four types of persons (B).

Working organs: Căn đang hoạt động—There are five working organs—Có năm căn tạo nghiệp—See Five working organs.

Working for one's own good as well as for the good of others: Loại người hành tự lợi và hành tha lợi—Here a man's life benefits both himself and others. It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the

same time help others to be good—Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện—See Four types of persons (B).

Working for his own good, but not for the good of others: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi—Here a man who benefits oneself, but not others. It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others—Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác—See Four types of persons (B).

World (n): Loka (p & skt)—Lokadhatu (skt)—Thế gian—Thế giới này—Trần thế—Vũ trụ—See Two kinds of world, Three worlds in The Flower Adornment Sutra, and Ten inexhaustible vows.

World of actual life: The real world, or the factual world—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính—See Four states of universe and Four dharma realms.

World of animals: Súc sanh—See Three evil paths.

World of Beauty: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—Sắc giới—World of form—The world of matter—See Rupadhatu, World of form, and Three worlds and six realms of life.

World of beings: Sattvadhatu (skt)—Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh—See Ten inexhaustible vows.

World of beings from Hell to Buddhaland: Thế giới của chúng sanh.

World where the Buddha is born: Buddhotpadhatu (skt)—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời)—See Ten inexhaustible vows.

World Buddhism: Phật giáo thế giới.

World Buddhist organizations: Các tổ chức Phật giáo trên thế giới.

Worlds of the dead and the living are far apart (total separation): Âm dương cách biệt (âm phủ và dương gian chia cắt).

World of delusion: Mayavisaya (skt)—Cảnh giới huyễn ảo.

World of desire: Kamavacara (p)—Dục giới—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—This is one of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires. The world ruled by various desires, such as the desires for food and sexual gratification. The world of desire is composed of the four evil paths (Hells, Hungry Ghosts, Animals, and Asuras), and two better paths of Human and Celestials (six heavens). All beings in the world of desire are subject to birth and death—Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy đủ những thứ ham muốn. Dục giới bị thống trị bởi những dục vọng như muốn ăn, muốn thỏa mãn sinh lý. Dục giới gồm có bốn đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, và hai đường tương đối khá hơn là nhân đạo, và thiên đạo. Tất cả chúng sanh trong dục giới đều phải chịu cảnh luân hồi sanh tử.

World of devas: Thiên thừa.

World where the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved: Lokavartani-dharmavartani-jnavartani-dhatu (skt)—Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh)—See Ten inexhaustible vows.

World of distress and illusion: Hữu Lậu Thế—Tam Giới—Thế giới của phiền não.

World where Dharma prevails: Dharmadhatu (skt)—Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng)—See Ten inexhaustible vows.

World of endurance: Kham Nhẫn Thế Giới—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration—Tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới này phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược.

World Fellowship of Buddhists: Tổ chức Phật Tử Thế Giới—Organization founded in 1950 by G.P. Malalasekhera, a Sri Lankan scholar. The aims of the organization are to promote Buddhism worldwide and to reconciliation between different Buddhist traditions—Tổ chức được G.P. Malalasekhera, một học giả người Sri Lankan thành lập vào năm 1950. Mục đích của tổ chức là phổ biến Phật giáo đi khắp thế giới và hòa

giải giữa các truyền thống Phật giáo khác nhau.

World of form: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—Thế gian tướng—World of Beauty—The world of matter—Located above the world of desire. Beings in this realm have physical bodies and are subject to certain material restrictions, but have no desires, and feed on light. The world of form consists of four meditation heavens—See Rupadhatu, and Three worlds and six realms of life.

World of formless: Vô sắc giới—World of no Beauty—World of spirit—Beings in this world have no shape or substance. One can obtain the world of formless by meditation (Non-substantial, Consciousness, Nothing exists, Neither thought nor no thought)—See Three worlds and six realms of life.

World free from impurity: Ly cấu thế giới—The name of Sariputra's Buddha-realm—Tên của Phật giới của ngài Xá Lợi Phất.

World from four points of view: Tứ Nhân Quán Thế—The world from four points of view—Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế.

- 1) Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live: Phạm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri.
- 2) Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house: Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy.
- 3) Bodhisattvas view the world as an empty flower: Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không.
- 4) Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind): Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm).

World of gods: Devaloka (skt)—Heaven—Cõi trời.

World hero: The Buddha—Thế hùng.

World-hero and two-legged (or human) honoured one: The Buddha, or the honoured among human bipeds—Thế Hùng Lương Túc Tôn.

World Honored One: Lokanatha or Bhagavan (skt)—Thế Tôn—See Ten epithets of a Buddha.

World Honored One (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds): Đức Thế Tôn—According to The Flower Adornment Sutra, the World Honored One has the followings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm, Đức Thế Tôn có những đức tánh sau đây:

(A) The Buddha's Knowledge—Trí Phật:

- 1) The Buddha's knowledge entered into all times with complete equanimity: Trí Phật chứng nhập thời gian ba đời đều bình đẳng.
- 2) The Buddha's knowledge entered into all forms and realized the emptiness of things: Trí Phật vào tất cả tướng mà rõ thấu các pháp đều không tịch.

(B) The Buddha's Body—Thân Phật:

- 1) The Buddha's body filled all worlds: Thân Phật đầy khắp thế gian.
- 2) The Buddha's body forever sat omnipresent in all sites of enlightenment: Thân Phật thường ngồi khắp trong tất cả đạo tràng của chúng Bồ Tát.
- 3) The Buddha's body extended throughout the ten directions, yet without coming or going: Thân Phật trải khắp mười phương mà không có tướng qua lại.
- 4) The Buddha's awesome light shone clearly, like the sun emerging, illuminating the world: Oai quang nơi thân Phật chói rõ như mặt trời mọc lên soi sáng thế giới.

(C) The Buddha's Voice—Tiếng Phật:

- 1) The Buddha's voice universally accorded with all lands in the ten directions: Tiếng Phật thuận khắp cõi nước mười phương.
- 2) Like space, which contains all forms without any discrimination, he made no discrimination among all objects: Như hư không bao gồm các sắc tướng mà không phân biệt, Đức Thế Tôn cũng không một lời phân biệt đối với các cảnh giới.
- 3) As space extended everywhere, his voice entered all lands with equanimity: Lại như hư không trải khắp cùng tất cả, tiếng Như Lai bình đẳng vào trong tất cả quốc độ.

- 4) The Buddha expounded all truths, like spreading great clouds: Ngài diễn thuyết tất cả pháp như giăng bủa mây lớn.
- (D) The Buddha's Virtues—Phước đức Phật:
- 1) The ocean of myriad virtues which he practiced in all times was thoroughly pure: Phước đức Phật rộng lớn như biển cả, đều đã thanh tịnh.
 - 2) Though he constantly demonstrated the production of all the Buddha-lands: Dầu vậy Ngài vẫn thường thị hiện sanh vào quốc độ chư Phật.
 - 3) With boundless forms and spheres of light extending throughout the entire cosmos, equally and impartially: Với vô biên sắc tướng, đầy đủ ánh sáng, cùng khắp pháp giới, bình đẳng không sai khác.
- (E) The Buddha's Spiritual Powers—Thần thông Phật:
- 1) Each of his hair tips was able to contain all worlds without interference, in each manifesting immeasurable spiritual powers, teaching and civilizing all sentient beings: Mỗi đầu lông đều có thể dung thọ tất cả thế giới mà vẫn không chướng ngại, đều hiện vô lượng thần thông giáo hóa và điều phục tất cả chúng sanh.
 - 2) All miraculous displays of the Buddhas of past, present and future, were all seen in his light, and all the adornments of inconceivable eons were revealed: Tất cả thần biến của chư Phật ba đời đều thấy tất cả trong quang minh. Tất cả sự trang nghiêm của tất cả Phật độ trong vô lượng kiếp đều làm cho hiển hiện.
- (F) Other characteristics of the Buddha—Những đức tánh khác của Đức Thế Tôn:
- 1) The Buddhas were born from the ocean of roots of goodness: Chư Như Lai sanh ra từ biển căn lành.
 - 2) They had already fulfilled the various means of transcendence: Chư Như Lai đã đủ đầy các môn Ba La Mật.
 - 3) Their wisdom eye was thoroughly clear and they were able to observe all times with impartiality: Huệ nhãn sáng suốt và các Ngài có thể thấy suốt ba đời.
- 4) They were thoroughly purified in all states of concentration: Nơi các môn tam muội đều đầy đủ thanh tịnh.
 - 5) Their eloquence was oceanic, extensive and inexhaustible: Biện tài của các Ngài rộng lớn vô tận như biển.
 - 6) They possessed the qualities of Buddhahood, were dignified and honorable: Đủ công đức Phật tôn nghiêm đáng kính.
 - 7) They knew the faculties of sentient beings, and taught them according to potential and necessity: Các Ngài biết rõ căn tánh chúng sanh, nên luôn thuận theo giáo hóa điều phục.
 - 8) They entered into the matrix of the cosmos, their knowledge was nondiscriminatory: Các Ngài đi vào tạng pháp giới, trí vô phân biệt.
 - 9) They experienced the liberation of the Buddhas, exceedingly deep and immensely vast: Các Ngài chứng giải thoát của chư Phật rất sâu rộng.
 - 10) They were able to enter into one stage, according to technical expediency, yet maintain the virtues of all stages, supported by the ocean of all vows, always accompanied by wisdom, throughout the future: Tùy phương tiện, vào nơi một bậc mà dùng tất cả hạnh nguyện, thường đi chung với trí huệ cùng tận thuở vị lai.
 - 11) They had thoroughly comprehended the rarely-attained, vast secret realm of all Buddhas: Thấu rõ cảnh giới bí mật rộng lớn của chư Phật.
 - 12) They were familiar with the equal teachings of all Buddhas: Khéo biết tất cả pháp bình đẳng của chư Phật.
 - 13) They were already treading the Buddhas' ground of universal light: Đã đi trên bậc Phổ Quang Minh của Như Lai.
 - 14) They entered the door of boundless oceans of concentration: Nhập nơi vô lượng tam muội.
 - 15) They manifested bodies in all places and participated in worldly activities: Tùy loại hiện thân khắp tất cả chỗ và đồng sự với thế gian mà thực hành thế pháp.
 - 16) Their memory was enormous, and they assembled the ocean of all the teachings: Tổng trì rộng lớn và chứa nhóm tất cả pháp.

- 17) With intelligence, eloquence and skill they turned the wheel which never turns back: Với trí thông minh, biện tài và thiện xảo, quý Ngài luôn chuyển pháp luân bất thối.
- 18) The vast ocean of virtuous qualities of all Buddhas entered entirely into their bodies: Biển công đức quảng đại đều vào nơi thân của các Ngài.
- 19) They went willingly to all the lands in which there were Buddhas: Các Ngài đều phát nguyện đi đến quốc độ của chư Phật.
- 20) They had already made offerings to all Buddhas, over boundless eons, joyfully and tirelessly: Đã từng cúng dường tất cả chư Phật trải qua vô biên số kiếp luôn hoan hỷ không nhàm mỏi.
- 21) In all places when the Buddhas attained enlightenment, they were always there, approaching them and associating with them, never giving up: Thường đến các chỗ chư Phật chứng đạo Bồ Đề, các Ngài thường gần gũi không rời.
- 22) By means of the vows of Universal Goodness and wisdom, they always caused the wisdom-body of all sentient beings to be fulfilled: Thường đem thệ nguyện Phổ Hiền đã được, làm cho trí thân của tất cả chúng sanh đều đầy đủ.
- (G) There are six meanings of the World Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

World of hungry ghosts: Ngạ quỷ—See Three evil paths.

World of illusion: Mê giới.

World of impurity: Thế giới triền phược—See Five kinds of turbidity.

World of impurity or degeneration: Trước Ác Thế—Thế giới ta bà ngũ trước. **See Five kinds of turbidity.

Worlds are infinite: Thế giới vô tế—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

World-law: Law of this world (birth and death)—Thế gian pháp (pháp sanh tử).

World of law or principle: Ideal world—Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay

nguyên lý—See Four states of universe and Four dharma realms.

World of the living: Hữu Tình Thế Giới—See Two kinds of world.

World of living beings: Chúng sanh thế gian (chánh báo)—See Three worlds in The Flower Adornment Sutra.

World of the lotus-king: Hoa Vương Thế Giới—That of Vairocana Buddha—Liên Hoa Tạng thế giới, nơi ở của Phật Tỳ Lô Giá Na—See Lotus store.

World of the material: Khí Thế Giới—See Two kinds of world.

World of matter: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—World of Beauty—See Rupadhatu, World of form, and Three worlds and six realms of life.

World of men: Nhân thừa.

World of the mind: Tâm giới.

World of mixed dwellers: Tập tính thế giới (thế giới của nhiều loại chúng sanh khác nhau)—See Five gatis.

World's most venerable: Lokajyestha (skt)—World's Honored One—Thế Tôn (an epithet of a Buddha).

World of no Beauty: Vô sắc giới—World of formless—World of spirit—See World of formless, and Three worlds and six realms of life.

Worlds as numerous as atoms: Trần Châu—Các thế giới nhiều như những nguyên tử hay cát bụi.

Worlds as numerous as the sands of Ganges: Hằng sa thế giới (hằng hà sa số thế giới).

World as the object of Buddha-knowledge: Buddhavishayajnanadhatu (skt)—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí)—See Ten inexhaustible vows.

World as the object of thought: Cittalambanadhatu (skt)—Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng)—See Ten inexhaustible vows.

World of One-Truth can be molded in any way without restraint: Thế giới nhất chân có thể bành bạc khắp mọi nơi không bị giới hạn—

See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

World Origin: Billion-World Universe—Cosmology—Universe—Tam thiên đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

World of passions: Sensuous desires—Dục giới—See Three worlds and six realms of life.

World of peace: Thế giới hòa bình—According to Buddhist point of view, to establish a better world, a world of peace, harmony and mutual love between peoples, we must begin by cultivating ourselves. For the collective karma of the world is nothing but a reflection of the individual karma of the individuals that make up the world. To cultivate our karma we must begin with the mind. Also according to Buddhism, all kinds of action are nothing but outward expressions of what transpires in the mind. If our minds are filled with hatred, what will happen? We will make many enemies. But if our minds are filled with love, we will make many friends. What stirs in the mind reveals itself outwardly in the world. Thus everything depends upon the mind of man. Confucius expresses the same idea when he says: “If there be righteousness in the mind, there will be beauty in the character. If there be beauty in the character, there will be harmony in the home. If there be harmony in the home, there will be order in the nation. If there be order in the nation, there will be peace in the world.” Therefore, according to the Buddhist point of view, if we wish to have a peaceful world, we must first begin to improve ourselves; we must cultivate our persons and rectify our minds. If we improve ourselves, then we can build up a happy and harmonious family life. When a nation is made up of harmonious families, then the nation will be well-ordered. And with well-ordered nations, we can establish peace in the world. According to Buddhism, the way to peace lies through peace: we must develop peace within ourselves if we hope to establish peace in the world. The condition of the world is the product of the deeds, words, and thoughts of the people that make up the world. If everyone practices better action, better speech, and better thought, then the world will be much better—Theo quan điểm Phật giáo, để tạo dựng một thế giới tốt hơn, một thế giới hòa

binh, tương hợp, trong đó mọi dân tộc đều biết yêu thương lẫn nhau, chúng ta phải khởi sự bằng cách tu tập chính mình. Vì cộng nghiệp của thế giới không có gì khác hơn là phản ảnh nghiệp báo của từng cá nhân lập nên cái thế giới ấy. Muốn tu tập “nghiệp” chúng ta phải bắt đầu từ tâm. Vì mọi thứ hành động không có gì khác hơn là những biểu hiện ra ngoài của sự việc đang xảy ra trong tâm. Nếu như tâm chúng ta chứa đầy sân hận, việc gì sẽ xảy ra? Chúng ta sẽ tạo nên nhiều kẻ thù. Nếu tâm chúng ta chứa đầy tình thương thì chúng ta sẽ có nhiều bạn hữu hơn. Việc gì đang khuấy động trong tâm tự phát lộ ra thế giới bên ngoài. Như vậy mọi việc đều tùy thuộc vào cái tâm của con người. Đức Khổng Phu Tử cũng suy nghĩ như vậy khi Ngài nói: “Tâm có chính thì hình mới tốt. Hình có tốt thì nhà mới hòa. Nhà có hòa thì nước mới yên. Nước có yên thì thế giới mới có hòa bình.” Như vậy, theo quan điểm Phật giáo, nếu chúng ta muốn có thế giới hòa bình thì trước hết chúng ta phải tự tu sửa lấy mình; chúng ta phải trau dồi cá tánh và chỉnh đốn tâm mình. Khi tự mình đã được cải tiến thì mình mới có thể tạo cho gia đình một đời sống hạnh phúc và hòa hợp. Khi một quốc gia gồm những gia đình hòa hợp tạo nên, thì quốc gia ấy có trật tự. Với những quốc gia có trật tự, chúng ta có thể thiết lập một thế giới hòa bình. Theo Phật giáo, con đường dẫn tới hòa bình là qua sự hòa bình: chúng ta phải phát triển hòa bình ngay trong chính chúng ta nếu chúng ta muốn thiết lập hòa bình trên thế giới. Hiện trạng của thế giới là sản phẩm của việc làm, lời nói và sự suy nghĩ của những con người tạo nên thế giới này. Nếu mọi người đều thực hành tốt hơn trong việc làm, lời nói và sự suy nghĩ, thì chắc chắn thế giới này sẽ trở nên tốt hơn.

World of phenomena: Sự pháp giới—Thế giới hiện tượng—See Four dharma realms.

World in which phenomena interpenetrate one another without hindrances: Sự sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

World of proper enlightenment: Chánh giác thế gian—See Three worlds in The Flower Adornment Sutra.

World-Pure-Light Buddha: Thế Tịnh Quang Phật.

World ruler: Cakravartiraja (skt)—Wheel king—Chuyển luân thánh vương.

World-saving icchanti: Cứu Thế Xiển Đề—The Bodhisattva who defers entry into Buddhahood to fulfil his vow of saving all beings—Xiển đề là người không còn căn cơ vãng sanh nữa, cũng có nghĩa là vị Bồ Tát vì lòng từ bi vô hạn nên khởi lên đại nguyện từ chối vào Niết bàn để tiếp tục cứu độ chúng sanh.

World saviors: Đấng Cứu Thế—Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva—Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác của Bồ Tát Quán Âm.

World of sentience: Tình Hữu—World of sentience or the realm of feeling, especially this world as empirically considered—Hạng phạm phu cho rằng hết thấy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—See Sattva-sacetana.

World and the six deva heavens of desire: Dục Giới Nhân Thiên—Sơ chúng sanh cư—In which there is variety of bodies and thinking or ideas—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—See Nine realities.

World of spirit: Vô sắc giới—World of no Beauty—World of formless—See World of formless, and Three worlds and six realms of life.

World system: World origin—See Billion-World Universe.

World of Tathagata-knowledge: Tathagatajnanadhātu (skt)—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí)—See Ten inexhaustible vows.

World of trouble and sorrow: Thế giới của ưu tư và sầu muộn.

World of unreal name: Giả Danh Thế Gian—The phenomenal world of sentient beings—Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể).

World of utensils: Quốc Độ Thế Gian—See Three worlds in The Flower Adornment Sutra.

World of Utmost Joy: Sukhavati (skt)—Cực Lạc quốc—Name of the Pure Land of Amitabha Buddha—See Amitabha and Sukhavati.

World of various beings: Tạp Sinh Thế Giới—That of the five destinies, hells, hungry ghosts, animals, asuras or demons, men, and devas—Thế giới Ta Bà là thế giới tạp cư của 5 chủng loại cùng ở như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, và thiên.

World Vietnamese Buddhist Order: Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên thế giới.

Worldliness (n): Trần tục—Sự thế tục hóa.

Worldly (a): Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Profane—Vulgar—See Ordinary people.

Worldly affairs: Những vấn đề thế tục.

Worldly bondage: Troubles of the world—Tục lụy.

Worldly careers: Sự Nghiệp Thế Gian—Worldly undertakings—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giấc chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát.

Worldly concerns: Liên quan thế tục.

Worldly conditions: Attha loka-dharma (skt)—Điều kiện trần thế—Pháp Thế Gian—There are eight worldly conditions which are inseparable from life—See Eight winds and Pratyaya.

Worldly desires are always stronger than Buddha Recitation: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires—Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Worldly discussions: Thế luận—Evil discussion or ordinary unenlightened ways of description or definition—Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ.

Worldly dust: Dust—Bụi Trần—The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought. All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas—Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét). Những việc trần thế làm mờ bản tánh sáng suốt, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Worldly eloquent: Thế trí biện thông.

Worldly eyes: Nhục nhãn—Ordinary eyes.

Worldly gifts: Conditional alms—Thế gian đàn—Cách bố thí hữu lậu của phàm phu—See Two kinds of dana or charity (A).

Worldly happiness: Thế Phúc (hạnh phúc thế gian)—The blessing of this world—Earthly happiness, arising from the ordinary good living of those unenlightened by Buddhism—Những điều thiện lành hay phước báo thế gian. ** See Three fields of blessing, and Seven unavoidable.

Worldly intimate relations: Thân quyến thế tục—See Three worldly intimate relations.

Worldly knowledge: Ordinary wisdom—Thế gian trí (phàm thức, hay tri kiến thế tục, hay kiến thức phàm phu)—Ordinary knowledge or earthly knowledge or common knowledge.

Worldly love: Vulgar love—Tục tình (tình yêu phàm tục).

Worldly man: Phàm phu—Ordinary man—A sane man—Sinner—Earthly man.

Worldly paramita: Paramitas for people in general relating to this world—Thế gian Ba La Mật—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma—Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về “ngã” và “ngã sở;” họ không thể vùng thoát khỏi những

ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên.

Worldly philosopher: Thức giả phàm phu—Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained. If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, this will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of “arrogance,” which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of “Highest Egotism,” meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this. However, those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another “Future Buddha.”—Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành. Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần

kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm “Tăng Thượng Mạn,” nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên. Tuy nhiên, người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hưởng thụ và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thì quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật.

Worldly state: Thế Tướng—According to the Lotus Sutra, “Thế Tướng” means the condition, appearance, phenomena or world-state—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng, hình tướng, hay hiện tượng thế gian.

Worldly teacher: A teacher who is unenlightened the Buddhist truth—Phàm sư.

Worldly truth: Conventional truth—Ordinary truth—Thế đế hay Tục đế (chân lý của thế tục)—See Two Truths.

Worldly undertakings: Sự Nghiệp Thế Gian—See Worldly careers.

Worldly way of thinking: Suy Nghĩ Thế Tục—In order to conform to our worldly way of thinking and experience, the Buddha talks of birth, stay, change and disappearance as if things were really existent. In reality, nothing is produced, nothing is producing, and even causality is nowhere, there exists nothing whatever anywhere—Để phù hợp với suy nghĩ thế tục của chúng ta nên Đức Phật nói đến sinh trụ dị diệt như là những sự vật hiện hữu thật sự, kỳ thật không có gì được sanh, không có gì đang sanh và cả nhân duyên cũng không ở đâu cả; không có cái gì hiện hữu, không ở đâu có hiện hữu.

Worldly wisdom: Common wisdom—Tục trí—Worldly wisdom is a hindrance to true wisdom—

Trí Chướng (Sở Tri Chướng)—See Common wisdom.

Worldly world: Jambudvīda (skt)—Impure Land Trần thế—Thế giới Ta bà—The saha world—See Saha.

Worn-down hills: Hoại Sơn—According to The Agama Sutra: “as the hills wear down, so is it with man.”—Theo Kinh A Hàm: “Sinh, lão, bệnh, tử làm suy hao con người giống như sự hao mòn của quả núi vậy (Suy Hao Sơn).

Worn-out donkey cart: Hoại Lư Xa—Xe lừa đã hư hoại, ám chỉ nhị thừa—Hinayana.

Worried: Băn khoăn hay lo lắng—Anxious—Uneasy—Restless—Disquiet.

Worries can make one age very rapidly: Lo lắng làm cho con người ta già nhanh (Nhất dạ đầu phát bạch hay chỉ một đêm lo lắng làm cho đầu bạc trắng)—In one night with worries, one’s hair went totally white.

Worries and fears: Lo lắng và sợ hãi.

Worries and miseries: Lo lắng và khổ sở—Worries and miseries are twin evils that go hand in hand. They co-exist in this world. If you feel worried, you are miserable, and vice-versa; when you are miserable, you are worried. Devout Buddhists should always remember that worries are made by our own minds and by nothing else. We create them in our own minds for we fail to understand the danger of attachment and egoistic feelings. To be able to overcome these problems, we must try to contemplate and to train our minds carefully because an untrained mind is the main cause of all the problems including worries and miseries. The most important fact is that we should always have a smile for ourselves as well as for others in any circumstances. The Buddha taught: “Worries only arise in the fool, not in the wise.” Worries and miseries are nothing but states of mind. Negative thoughts produce worries and miseries, while positive thoughts produce happiness and peace—Lo lắng và khổ sở là hai thứ độc hại sinh đôi. Chúng cùng hiện hữu trên thế gian này. Hễ bạn lo lắng là bạn khổ sở, và ngược lại; hễ bạn khổ sở là bạn lo lắng. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lo lắng là do chính tâm mình tạo ra, chứ không do thứ nào khác. Chúng ta tạo chúng trong tâm mình vì chúng ta

không hiểu được nguy cơ của sự luyến chấp và những cảm giác vị kỷ. Muốn hàng phục những trở ngại này chúng ta phải cố gắng quán sát và huấn luyện tâm, vì một cái tâm không được huấn luyện (tán loạn) chính là nguyên nhân chủ yếu của mọi trở ngại, kể cả lo lắng và khổ sở. Điều quan trọng là phải luôn có một cười cho chính mình và cho tha nhân trong bất cứ tình huống nào. Đức Phật dạy: “Lo âu chỉ khởi lên nơi những kẻ ngu muội, chứ không khởi lên nơi những người khôn ngoan.” Lo âu chỉ là một trạng thái tâm không hơn không kém. Chính những tư tưởng tiêu cực hay bất thiện sản sinh ra lo lắng khổ sở, trong khi những tư tưởng tích cực hay thiện lành sản sinh ra hạnh phúc và an lạc.

Worry (a): Kukrtya (skt)—Kukkuc-cam (p)—Lo Âu—See Fifty-two mental states.

(Unduly) worrying about dear children: Lo ngại quá đáng về những đứa con thân yêu

Worry and fear: Lo lắng và sợ hãi.

Worry or remorse: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse—See Fourteen unwholesome factors.

Worse than me: Hữu Liệt Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—See Nine forms of pride.

Worship (v): Namasya (skt)—Chiêm bái—Thờ phượng—To pay respect—To bow in veneration—Idolize—To pay reverence—To render homage to deities—To venerate—Buddhists worship the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself—Người Phật tử sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng—See Namasya.

Worship of Amitabha with the body: Lễ Bái Môn hay Thân niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Worship ancestors: Thờ Cúng tổ tiên—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of

relieving their karma, is not a bad custom. Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Đạo Phật luôn khuyến tấn việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng với hy vọng làm cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật.

Worship the Buddhas: Lễ bái Phật—To bow to the Buddhas—Give worship to the Buddhas—To pay one’s respect to the Buddha—Thờ Phật—In India, after the Buddha’s parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha’s image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas—Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thân tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước

Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điểm nhãn bức tượng mới làm ra. Đây là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy.

Worship at daybreak: Công Phu Sáng—See Four times a day of going up to worship.

Worship door: Lễ Bái Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Worship at evening: Công Phu Chiều—See Four times a day of going up to worship.

Worship fire: Thờ lửa.

Worship of all gods of different creeds: Hữu Thần Giáo—Pantheism—Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates—Phật giáo không phải là tôn giáo hữu thần vì nó không có quan niệm Thượng đế.

Worship of the lips: Khẩu nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Worship at midnight: Công Phu Khuya—See Four times a day of going up to worship.

Worship at Noon: Công Phu Trưa—See Four times a day of going up to worship.

Worship paid to the Buddha-relics: Sanh Thân Cúng—Pháp hội cúng dường xá lợi sinh thân của Đức Phật (kính ngưỡng hay thờ cúng xá lợi Phật).

Worship and repentance: Penitential offerings—Lễ sám.

Worship and respect all Buddhas: Lễ kính chư Phật—See Five stages in a penitential service (II) (1), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Worship of the Ribs: Parsva (skt)—Ba Lật Tháp Phục—Hiếp Tôn Giả—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie

down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C.—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch.

Worship in the Six Directions: Cultivation in six directions—Hành trì sáu phương—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—See Cultivation in six directions.

Worship in the Six Directions Sutra: Kinh Lễ Sáu Phương—See Cultivation in six directions.

Worship solely Amitabha: Lễ bái chánh hạnh—Lễ bái Đức Phật A Di Đà—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Worship towards the hills: Triều Sơn—To worship towards the hills, pay court to a noted monastery, especially pay court to a Dalai Lama—Tôn thờ tự viện, hay đặc biệt là vị Đạt Lai Lạt Ma.

Worship a variety of Buddhas: Xưng Danh Tạp Hành—To worship a variety of Buddhas, etc., instead of cleaving to Amitabha alone—Tín ngưỡng nhiều vị Phật thay vì chỉ trung thành với Đức Phật A Di Đà, nghĩa là không chuyên tụng niệm danh hiệu Đức A Di Đà, mà niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ Tát, và ngay cả chư tổ sáng lập ra các tông phái.

Worshipful offerings: Cúng dường (cúng dường để thành tựu đàn độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Worshipping and respecting all Buddhas: Lễ Kính Chư Phật—Prostrate and worship the Buddhas—This is the first of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva (Universal Worthy Bodhisattva), means to have a mind of deep faith and understanding of all Buddhas as if they were before our eyes, and to keep our body, mouth and mind karma completely. The realm of space is inexhausted, our worshipping and respecting all Buddhas never end; the realm of living beings is inexhausted and the afflictions of living beings are inexhaustible, our worshipping and respecting all Buddhas never end—Đây là hạnh nguyện đầu tiên trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Lễ kính chư Phật là luôn tín tâm tin và hiểu chư Phật in như các Ngài đang hiện diện trước mắt ta, là tam nghiệp thân, khẩu, ý hằng thanh tịnh. Hư không vô tận thì lễ kính cũng vô cùng; chúng sanh vô lượng, phiền não vô tân thì lễ kính cũng vô cùng vô tận không dứt—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Worshipper (n): Người thờ phượng.

Worth (n): Giá trị.

Worth of mankind: Giá trị nhân loại.

Worthiest offering to the Buddha: Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật—Some who do not understand the significance of offering in Buddhism, hastily conclude that Buddhism is a religion of idol worship. They are totally wrong. While lying on his death-bed between the two Sala trees at Kusinara, the eighty-year-old Buddha seeing the flowers offered to him, addressed the Venerable Ananda thus: “They who, Ananda, are correct in life, living according to the Dhamma -- it is they who right honor, reverence and venerate the Tathagata with the worthiest homage. Therefore, Ananda, be you correct in life, living according to the Dhamma. Thus, should you train yourselves.” This encouragement of the Buddha on living according to the Dhamma shows clearly that what is of highest importance is training in mental, verbal and bodily conduct, and not the mere offering of

flowers to the Enlightened Ones. The emphasis is on living the right life. Now when a Buddhist offers flowers, or lights a lamp before the Buddha image or some sacred object, and the ponders over the supreme qualities of the Buddha, he is not praying to anyone; these are not ritual, rites, or acts of worship. The flowers that soon fade, and the flames that die down speak to him, and tell him of the impermanency of all conditioned things. The image serves him as an object from concentration, for meditation; he gains inspiration and endeavors to emulate the qualities of the Master—Có một vài người không hiểu được ý nghĩa của việc cúng dường trong đạo Phật, nên vội vàng kết luận rằng đạo Phật là một tôn giáo thờ ngẫu tượng. Họ đã hoàn toàn sai lầm. Trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời, giữa rừng Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã 80 tuổi, ngắm nhìn những bông hoa rơi rắc cúng dường Ngài lần cuối, Ngài đã nói với A Nan: “Như thế không phải là kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai. Nay A Nan, nếu có Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay nam nữ cư sĩ nào thành tựu chánh pháp và sống tùy pháp, sống chân chánh trong chánh pháp thì người ấy đã kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai, với sự cúng dường tối thượng. Do vậy, nay A Nan, hãy thành tựu chánh pháp, hãy sống chân chánh trong chánh pháp và hành trì đúng chánh pháp. Nay A Nan, các người phải học tập như vậy.” Lời khuyến hóa sống tùy thuận chánh pháp này của Đức Phật đã chỉ rõ cho thấy rằng vấn đề tối trọng yếu vẫn là tu tập tâm và chánh hạnh trong lời nói và việc làm, chứ không phải đơn thuần cúng dường hương hoa đến bậc Giác Ngộ. Sống chân chánh theo Giáo Pháp là điều mà Đức Như Lai thường xuyên nhấn mạnh. Như vậy khi người Phật tử cúng dường hương hoa, nhang đèn trước kim thân Đức Phật hay một đối tượng thiêng liêng nào đó, và suy gẫm đến những ân đức cao quý của Phật, mà không hề cầu nguyện một ai cả. Những việc làm như vậy không mang tính chất sùng bái hay lễ nghi mê tín. Những bông hoa đó chẳng bao lâu sau sẽ tàn úa, những ngọn nến kia rồi sẽ tắt lịm như để nói với họ, nhắc nhở họ về tính chất vô thường của vạn pháp. Hình tượng đối với người Phật tử là một đề mục tập trung, là một đề mục để hành thiền; từ nơi kim thân của Đức Phật

người Phật tử tìm được sự truyền cảm và khích lệ để noi theo những phẩm hạnh cao quý của Ngài.

Worthwhile Life: Một cuộc sống xứng đáng—A worthwhile life, according to Mahayana Buddhist point of view, does not consist in merely spending one's life in peace and quiet but in creating something good for other beings. When one tries to become a better person through his practice, this endeavor is the creation of good. When he does something for the benefit of other people, this is the creation of a still higher standard of good. The various arts are the creation of beauty, and all honest professions are the creation of various kinds of energy that are beneficial to society. Creation is bound to bring with it pain and hardship. However, one finds life worth living when one makes a strenuous effort for the sake of something good. He endeavors to become a little better a person and to do just a little more for the good of other people, through such positive endeavor we are enabled to feel deep joy in our human lives—Một cuộc sống xứng đáng, theo quan điểm của Phật giáo Đại Thừa, không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích lợi cho xã hội. Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện lành. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút, nhờ sự nỗ lực tích cực như thế chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Worthy (a): Có giá trị.

Worthy of Offerings: Arhat (skt)—Ứng Cúng (A-La-hán)—See Ten epithets of a Buddha.

Worthy One: Bậc Ứng Cúng.

Worthy of praise: Đáng khen.

Worthy of respect: Đáng kính—Respectfully.

Worthy true one: Arhat (skt)—Ứng Chân—Who is in harmony with truth—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời.

Worthy and Wholesome Leader Buddha: Phật Hiền Thiện Thủ.

Worthy of worship: Arhat (skt)—Ứng Cúng—Worthy of worship, one of the ten titles of a Tathagata—Bậc đã xa lìa mọi điều ác, xứng đáng được hưởng thụ sự cúng dường của người và trời, một trong mười danh hiệu của Như Lai.

Would-be-Buddha: Bồ Tát—See Four saints (rewards) (A).

Wound (n): Vết thương.

Wound someone's honour: Xúc phạm danh dự của ai.

Wounded and die suddenly: Thành linh trúng thương chết trận—Those who are wounded and die suddenly on the battlefield. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ thành linh trúng thương chết trận. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Woven: Đan bện vào nhau.

Wrap (v) **in deep meditation:** Tham Thiền—To enter into meditation—To seek, inquire or discuss religious instruction—Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập.

Wrap up the luggage: Đả Bao—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk—Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng.

Wrath (n): Krodha (skt)—Phẫn—Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred—Phẫn tới bất thành linh và là sự phối hợp của giận hờn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Wrathful (a): Giận dữ—Nổi trận lôi đình.

Wrathful maharaja: A general name for guardians of Buddhism—Oai nộ vương (Uy Nộ Vương)—Tên chung của chư vị Kim Cang Bộ hiện ra Phẫn Nộ Hộ Pháp trong Phật Giáo.

Wrathful majesty: Awe-inspiring—Oai nộ.

Wreath: Garland—Chuỗi—Tràng hoa.

Wretched: Bất hạnh—Unhappy—Miserable—Hardship—Suffering.

Wretched life: Cuộc đời bất hạnh.

Wring one's heart: Squeeze and twist one's heart—Bóp nát tim ai.

Write a letter or give a gift to a layperson: Viết thư hay tặng quà cho người thế tục.

- 1) A Bhikṣu who writes a letter or gives a gift to a laywoman, or even to a nun in order to show her feeling of affection for him or to win his heart, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo nào viết thư hay tặng quà cho nữ tín chủ hay ngay cả cho vị Ni để biểu lộ và chinh phục tình cảm của người đó, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).
- 2) A Bhikṣuni who writes a letter or gives a gift to a layman, or even to a monk in order to show his feeling of affection for her or to win her heart, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo Ni nào viết thư hay tặng quà cho nam tín chủ hay ngay cả cho vị Tăng để biểu lộ và chinh phục tình cảm của người đó, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Writer (n): Người viết.

Writings on the Mahayana Teachings: Daijōgi-shō (jap)—Đại Thừa Nghĩa Chương.

Writings of truth: Chân Văn—The writings of truth, those giving the words of the Buddha or bodhisattvas—Văn nghĩa của chân lý hay văn nghĩa mà chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng.

Wrong (a): Sai trái—Improper—Bad—Cruel—Mischievous—Wicked.

Wrong action: Tà Nghiệp—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong belief: Phiền não—Delusion—Affliction—Distress.

Wrong concentration: Tà Định—Wrong concentration is the opposite of right concentration. Wrong concentration means a concentration in which we cannot let go an

attachment, even an attachment on “concentration” itself. According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Tà định đối lại với chánh định. Tà định là loại định mà trong đó chúng ta không buông bỏ được sự chấp trước, ngay cả sự chấp trước vào “thiền định”. Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong conduct: Ác Hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh—See Three kinds of wrong conduct.

Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh—See Three dharmas (IV), and Three kinds of wrong conduct.

Wrong conduct in speech: Vacī-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh—See Three dharmas (IV), and Three kinds of wrong conduct.

Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh—See Three dharmas (IV), and Three kinds of wrong conduct.

Wrong deliverance: Tà Giải Thoát.

Wrong desire: Tà Dục—See Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs.

Wrong discernment: Thinking that a negative action is a positive action—Phân Biệt Sai—See Parikalpita.

Wrong doer: Ác nhân—Evil doer—Malefactor.

Wrong-doing: Làm sai trái.

(A) See Sin.

(B) The five kinds of wrong-doing—Năm tội của người xuất gia—See Five kinds of wrong-doing.

(C) The six kinds of wrong-doing: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—See Six kinds of wrong-doing.

(D) See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Wrong effort: Tà Tinh Tấn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong

tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong, false or misleading mind: Vọng tâm.

Wrong form of living: Phá Chánh Mệnh—An incorrect or wrong form of livelihood—Cuộc sống không theo đúng theo chánh mệnh. **See Eight Noble Paths (5).

Wrong or false view: Tà Kiến—See Ten kinds of afflictions.

Wrong judgment: Parikappa (p)—Parikalpa (skt)—Imaginative construction—Biên kế sở chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm hay sự kiến lập từ trí tưởng tượng)—See Parikalpita.

Wrong knowledge: Tà Trí—See Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs.

Wrong livelihood: Tà Mạng—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong mindfulness: Tà Niệm—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong opinion: Abhuta-parikalpa (skt)—Discriminated opinion—Hư vọng phân biệt.

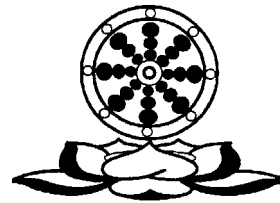
Wrong path: Micchà-magga (p)—Mithyà-màgra (skt)—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng sự thật).

Wrong practices: Asaddhamma (p)—Phi pháp (hành tà đạo)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi điều pháp—See Seven wrong practices.

Wrong speech: Mithya-marga (skt)—Tà Ngữ—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong thinking: Tà Tư Duy—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong understanding of the body: The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp này, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.



Wrong views: Ditthi (p)—Vipariyàya (p)—Drishti (skt)—Viparyāsa (skt)—Kiến hoặc—Corruption of doctrinal views—False views—Heretical views—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Tà kiến (mê lầm hay tri giác sai lầm về hiện hữu)—See Corruptive views.

(I) An overview of “Wrong views”—Tổng quan về “Tà kiến”: Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha’s time. Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of

- understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa.
- (II) Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:
- 1) Annihilation-View: Đoạn kiến—See Holding to the view of total annihilation.
 - 2) Eternity-View: Thường kiến.
- (III) Wrong views according to Hinayana Buddhism—Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy:
- (A) According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka—Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng:
- 1) Ahetuka-ditthi (p): The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity—Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi.
 - 2) Akiriya-ditthi (p): The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions—Tin rằng hành động dẫu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức.
 - 3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp này, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp.
- (B) Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views—Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác:
- 1) There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms: Tin rằng không có cái gì gọi là “để bát,” nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
 - 2) There is no such virtue as liberal alms-giving: Tin rằng không có gì gọi là “cúng dường,” nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
 - 3) There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effect in such charitable actions: Tin rằng không có gì gọi là “dâng tặng,” hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
 - 4) There is neither fruit, nor result of good or evil deeds: Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào.
 - 5) There is no such belief as “this world.”: Tin rằng không có gì gọi là “thế gian này”
 - 6) There is no such belief as “a world beyond,” i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life: Tin rằng không có gì gọi là “thế giới tới,” nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai.
 - 7) There is no “mother.”: Tin rằng không có “mẹ”.
 - 8) There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them: Tin rằng không có

- “cha,” nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả.
- 9) There are no beings that died and are reborn: Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh.
- 10) There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants): Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán).
- (IV) Categories of “Wrong views”—Phân loại “Tà kiến”:
- (A) Có hai loại tà kiến—There are two wrong views—See Two wrong views.
- (B) Views belong to either nihilism or eternalism—Tà kiến—According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, there are three kinds of wrong views—Theo Ngài Bồ Đề trong *Vi Diệu Pháp* thì có ba loại tà kiến.
- 1) Nihilism (*natthika-ditthi*), which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deeds: Chủ nghĩa đoạn kiến, cho rằng sau khi chết là không còn gì nữa, vì vậy mà người theo chủ nghĩa này phủ nhận ý nghĩa của thiện nghiệp.
- 2) The causality view (*ahetuka-ditthi*), which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, fate, or necessity: Chủ nghĩa phủ nhận nhân duyên thì cho rằng mọi chuyện phát sanh nhiễm ô hay thanh tịnh đều không có nguyên nhân, chúng sanh nhiễm ô hay thanh tịnh bởi tình cờ hay định mệnh.
- 3) The inefficacy of action view (*akiriya-ditthi*), which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions: Chủ nghĩa phủ nhận hậu quả thì lại cho rằng hành động dù tốt dù xấu cũng đều không tạo quả.
- (C) Kiến Lưu—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are—See Four currents that carry thinking along.
- (D) Wrong (false) views: Tà kiến—See Seven defilements, Seven fetters, and Seven messengers.
- (E) The underlying tendency to views: The inherent tendency to false view—Kiến Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
- (F) Nine bonds that bind men to mortality—Chín kiến kết đã trói buộc chúng sanh vào sanh tử luân hồi—See Nine bonds that bind men to mortality.
- (G) According to the Long Discourses of the Buddha, *Sangiti Sutra*, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, *Kinh Phúng Tụng*, đây là một trong tám loại tà—See Eight Wrongnesses.
- (H) Bonds that bind men to mortality: Kiến Kết hay tà kiến—See Nine bonds that bind men to mortality.
- (I) Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings)—Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến (Đức Phật và Phật Pháp)—See Ten kinds of afflictions, and Ten kinds of wrong views.
- (J) *Ditthi* (p): Tà Kiến—One of the fifty-two mental states—See Fifty-two mental states.
- (K) The sixty-two views—Lục Thập Nhị Kiến—Sáu mươi hai loại kiến giải—See sixty-two views.
- (V) Two things that are necessary to complete the evil of wrong views—Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến:
- 1) Perverted manner in which the object is viewed: Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật.
- 2) The understanding of it according to that misconception: Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy.
- (VI) The inevitable consequences of false views—Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến:
- 1) Base desire: Những ham muốn thấp hèn.
- 2) Lack of wisdom: Kém trí tuệ.
- 3) Dull wit: Thiếu thông minh.
- 4) Chronic diseases: Bệnh hoạn kinh niên.

5) Blameworthy ideas: Tư tưởng xấu xa đáng chê trách.

(VII) Having no wrong views: Không tà kiến—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”—Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vì ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vì ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vì ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh.”

(VIII) The Buddha’s teachings on “Wrong views” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tà Kiến” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316): Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
- 2) Those who fear when they should not fear, and don’t fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317): Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
- 3) Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men,

embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318): Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

** See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong views of the body or self: Thân kiến—Illusive views of the body or self—See Five higher wholesome deeds (B).

Wrong views (which are) common to the trailokya: Kiến nhứt thiết trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Wrong views in cultivating: Tà kiến tu hành—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Wrong views on ego: Ngã điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on ego and non-ego: Ngã Diên Đảo: Diên đảo cho vô ngã là nga—See Seven upside-down views (II).

Wrong views on emptiness: Không điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on impermanence: Vô thường điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on non-egoism: Vô ngã điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on the notion of a real “Mine”: Ngã Sở Kiến—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations—Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật.

Wrong views on permanence: Thường điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on permanence and impermanence: Thường Diên Đảo—Diên đảo cho vô thường là thường—See Seven upside-down views (II).

Wrong views on a permanent soul: Nhân Ngã Kiến—The erroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within)—Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng.

Wrong views in practice (heterodoxy): Kiến Tu—Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là mê hoặc

về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ.

Wrong views of pride: Mạn Kiến—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views—Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém. ** See Ten kinds of wrong views.

Wrong views on purity and impurity: Tịnh và vô tịnh điên đảo—See Seven upside-down views.

Wrong view of a real self: Sakayadrsti (skt)—Thân kiến—See Ten kinds of wrong views.

Wrong views of reality: Mithya-drsti (skt)—Vọng kiến—False views of reality—Taking the seeming as real—Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực.

Wrong views in self-grasping: Thủ kiến—Illusive views in self-grasping—See Five higher wholesome deeds (B).

Wrong views in understanding the precepts: Illusive views in understanding the precepts—Giới Kiến Thủ—Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality—Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ này là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—See Five higher wholesome deeds (B).

Wrong views on worldly happiness and unhappiness: Lạc và vô lạc điên đảo—See Seven upside-down views.

Wrong way: Tà đạo.

Wrong way of maturing doubts: Lầm lạc trong thuần thực nghi tình (trong công án Thiền)—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which

Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall—See)—Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bác Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thực nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Wrongly: Lầm lẫn.—Sai trái.

Wrongnesses: Micchatta (p)—Tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—The Eight Wrongnesses—See Eight incorrect views.

Wu-En: Ngô Ân—Founder of the external school of the T'ien-T'ai, died in 986 A.D.—Vị sơ tổ của tông Thiên Thai Sơn Ngoại, thị tịch năm 986 sau Tây Lịch (Ngài Ngô Ân chùa Từ Quang đời Tống, là chi phái của Cao Luận Tôn Giả Thanh Tùng, và là sơ tổ của phái Thiên Thai Sơn Ngoại. Ngài tới học yếu chỉ Tam Quán với ngài Chí Nhân, danh tiếng lừng lẫy. Ngô Ân truyền cho Hồng Mẫn và Nguyên Thanh; Nguyên Thanh truyền cho Trí Viên; Trí Viên truyền cho Quảng Chiếu; Quảng Chiếu truyền cho Kế Tề và My Nhuận).

Wu-Hsing: Vô Hành—Wu-Hsing, a learned Chinese, who traveled in India, met I-Ching at Nalanda and collected various Sanskrit texts. He died on his way home, but his collection reached Hua-Yen Monastery in Ch'ang-An. On hearing this Subhakarasiṃha together with I-Ching selected some of the important texts and in 725 translated the "Great Sun" text (Mahavairocana) and others. He wanted to return to India, but was not allowed to depart and died in 735—Vô Hành, một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại Na Lan Đà và thu thập nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương, nhưng những tài liệu thu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An. Khi hay tin đó, Thiện Vô Úy bèn cùng Nghĩa Tịnh chọn lựa vài bản kinh quan trọng, và vào năm 725, khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác. Thiện Vô Úy muốn trở về Ấn Độ nhưng không được phép khởi hành, và mất tại Trung Quốc vào năm 735.

Wu-Men-Kuan: Vô Môn Quan—Along with the Pi-Yen-Lu, Wu-Men-Kuan is one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled by Zen master Wu-Men Hui-K'ai (1183-1260). Wu-Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it contains only forty-eight cases and is one man's work, along with commentaries and "praises." It begins with the "Wu Koan," the one that led to Wu-Men's own first awakening experience. The text was brought to Japan by his student and dharma-successor, Kakushin (jap. Hassu) in 1254, and it became one of the main texts of the Rinzai tradition—Vô Môn Quan, cùng với Bích Nham Lục, là một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhất của Thiền tông, do thiền sư Vô Môn Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quan đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn, cùng với những lời bình và tán thán. Vô Môn Quan bắt đầu bằng công án "Không" công án đã đưa Vô Môn Huệ Khai đến kinh nghiệm chứng ngộ đầu tiên. Vô Môn Quan được đưa sang Nhật bởi đệ tử và pháp tử của Ngài Huệ Khai là Kakushin vào năm 1254, nó trở thành một trong những giáo thuyết chính của trường phái Lâm Tế tại Nhật—See Hui-K'ai (II).

Wu-Men-Tsung: Vô Môn Tông—The unsectarian, Ch'an or meditative sect, so called because it claimed to derive its authority directly from the mind of Buddha—Thiền Tông hay tên gọi khác của Phật Tông (Phật nói tâm là đệ nhất, tâm là tông, vô môn là pháp môn).

Wu-Nien: Vô Niệm—A Chinese term for "no thought." Ch'an concept closely related to "no mind." It is a state of awareness in which one is no longer attached to some thoughts and averse (không muốn) to others. Attachments to one thought is said to lead to attachment of a series of thoughts, and this situation is the state of bondage, according to Ch'an. When one cuts off attachment to thoughts, the mind flows freely, not privileging some thoughts and rejecting others. According to Hui-Neng's Platform Sutra, "No thought is not thinking even when involved in thought." As he explains this idea, thought per se is not the issue, but rather whether or not one is attached to it. Attachment is based on the mistaken notion that the concept of a thing is the thing itself, but when

one realizes that the things one desires are only fleeing mental events, attachment vanishes—Thuật ngữ Trung Hoa có nghĩa là "Vô Niệm." Ý niệm của nhà Thiền liên hệ chặt chẽ với "Vô Tâm." Đây là trạng thái tỉnh thức trong đó hành giả không còn vướng mắc vào tư tưởng và không còn ham muốn thứ gì nữa. Theo nhà Thiền, vướng mắc vào một niệm có nghĩa là vướng mắc vào một chuỗi dài các niệm, và đó là tình trạng bị trôi buộc. Khi hành giả cắt đứt sự vướng mắc vào tư tưởng, dòng tâm thức sẽ trôi chảy một cách tự tại, không cho phép niệm nảy mà cũng không từ bỏ niệm kia. Theo Lục Tổ Đàn Kinh, vô niệm là không suy nghĩ dù chỉ nghĩ tới việc không suy nghĩ cũng không có. Khi Lục Tổ giải thích ý nghĩa này, ngài muốn nói, niệm không phải là vấn đề, nhưng vấn đề ở đây là hành giả bị vướng mắc vào nó. Sự chấp trước được căn cứ vào khái niệm sai lầm rằng ý niệm về một vật là chính vật đó, nhưng khi hành giả nhận chân ra rằng những gì mà người ta muốn chỉ là những biến cố trong tâm tưởng, đến rồi qua đi, thì tự nhiên sự chấp trước sẽ biến mất.

Wu-Tai-Shan: Pancasirsha—Pancasikha—Ngũ Đài Sơn—A mountain in China, where contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva. One of the four mountains sacred to Buddhism in China, near the north-eastern border of Shansi. The mountain that contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva, for Chinese Buddhists believe that the mountain is His abode. It is also one of the most important pilgrimage sites in China, and in the sixth century it had over two hundred monasteries, but only around fifty-five are preserved today—Ngũ Đài Sơn, ở Trung quốc, nơi có giáo hội của Đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi. Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo Trung quốc, gần hướng đông bắc của tỉnh Sơn Tây. Ngũ Đài Sơn là pháp hội của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vì Phật tử Trung Quốc tin rằng đây là trú xứ của Ngài. Đây cũng là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Trung Quốc, và vào thế kỷ thứ sáu tại đây có trên 200 tịnh xá tại đây, nhưng hiện nay chỉ còn lại khoảng 55 ngôi mà thôi.

Wu-Tsung (814-846): Vua Đường Vũ Tông—Chinese emperor of the T'ang dynasty, a fervent

Taoist who in 842 initiated a massive anti-Buddhist persecution, which reached its peak in 845. Reportedly 260,000 monks and nuns were forced to return to lay life, and over 4,000 Buddhist monasteries were looted. It was the harshest persecution of Buddhism in China until the Cultural Revolution in 1960s—Một trong những hoàng đế đời nhà Đường, người theo Lão giáo rất nồng nhiệt. Vào năm 842, ông đã khởi động một cuộc ngược đãi Phật giáo trên qui mô rộng lớn, mà cao điểm là vào năm 845. Theo báo cáo có 260.000 Tăng Ni đã bị ép buộc hoàn tục, và trên 4.000 tự viện bị tàn phá. Đây là cuộc ngược đãi tôn giáo tệ hại nhất ở Trung quốc cho tới khi cuộc Cách Mạng Văn Hóa vào thập niên 1960s.

Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung: Zen master Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung was born in 1044 in Shao-Chou. As a very young man, he entered Fo-Tuo Monastery where he gained ordination. Later he traveled to visit the teacher Huang-Lung-Zu-Xin of the Lin-Chi lineage—Thiền Sư Ngộ Tân Tử Tâm ở Hoàng Long, sanh năm 1044 tại Thiền Châu. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới tại tu viện Phật Đà lúc còn rất trẻ. Về sau sư vân du tới viếng Thiền Sư Hoàng-Long-Tổ Tâm thuộc dòng Lâm Tế.

* One day he entered the hall to preach his disciples: “O brothers, to be born as a human being is a rare event, and so is the opportunity to listen to discourses on Buddhism. If you fail to achieve emancipation in this life, when do you again expect to achieve it? While still alive, be therefore assiduous in practicing meditation. The practice consists of abandonments. The abandonments of what? You may ask. Abandon your four elements (bhuta), abandon your five aggregates (skandha), abandon all the workings of your relative consciousness (karmavijnana), which you have been cherishing eternity; retire within your inner being and see into the reason of it. As your self-reflection grows deeper and deeper, the moment will surely come upon you when the spiritual flower will suddenly burst into bloom, illuminating the entire universe. The experience is incommunicable, though you yourselves

know perfectly well what it is. This is the moment when you can transform this great earth into solid gold, and the great rivers into an ocean of milk. What a satisfaction this is then to your daily life! Being so, do not waste your time with words and phrases, or by searching for the truth of Zen in books; for the truth is not to be found there. Even if you memorize the whole Tripitaka as well as all the ancient classics, they are mere idle words which are of no use whatever to you at the moment of your death.”—Một hôm ngài thượng đường thuyết pháp: “Này chư Thượng Tọa, thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Thân này không nhắm đời nay độ, còn đợi đời nào độ thân này? Nay còn sống đó, các ngài hãy tham thiền đi, tham thiền là để buông bỏ. Buông bỏ cái gì? Buông bỏ tứ đại, ngũ uẩn; buông bỏ bao nhiêu nghiệp thức từ vô lượng kiếp đến nay; hãy nhìn xuống dưới gót chân của mình mà suy xét cho thấu đáo để thấy đạo lý ấy là gì? Suy tới lui hốt nhiên tâm hoa bừng nở, chiếu khắp mười phương. Sự chứng ngộ thì không thể trao truyền dù chính các ngài biết rõ nó là cái gì. Đây là lúc các ngài có thể biến đất lớn thành vàng ròng, quây sông dài thành biển sữa. Há không sướng khoái bình sinh hay sao! Vậy thì đừng phí thì giờ niệm ngôn niệm ngữ mà hỏi đạo hỏi thiền nơi sách vở; bởi vì đạo thiền không ở nơi sách vở. Dù cho thuộc lòng một bộ Đại Tạng cũng như Bách gia chư tử, chẳng qua là những lời rỗng rỗng, khi chết đi chẳng dùng được gì.”

* He died in 1115. The master’s stupa was built north of the abbot’s room at Hui-T’ang Monastery—Sư thị tịch năm 1115. Tháp cốt của sư đã được xây về phía bắc của tu viện Hối Đường.

Wu-Xue-Shui-Wei: Vô Học Thúc Vi Thiền Sư—Zen Master Wu-Xue-Shui-Wei was a disciple of Zen master T’an-Xia—Thiền Sư Vô Học Thúc Vi là đệ tử của Thiền Sư Đôn Hà.

* Shui-Wei asked T’an-He: “What is the teaching of all Buddhas?” T’an-He exclaimed: “Fortunately, life is fundamentally wonderful. Why do you need to take up a cleaning cloth and broom?” Wu-

Xue retreated three steps. T'an-He said: "Wrong." Wu-Xue again came forward. T'an-He said: "Wrong! Wrong!" Wu-Xue then lifted one foot into the air, spun in a circle and went out. T'an-He said: "Such an answer! It's turning one's back on all the Buddhas." Upon hearing these words, Wu-Xue attained great enlightenment—Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với Thiền Sư Đôn Hà, sư hỏi: "Thế nào là thấy chư Phật?" Đôn Hà quở: "Thật tự đáng thương, cần thiết cầm khăn lau làm gì?" Sư lùi ba bước. Đôn Hà bảo: "Lầm!" Sư tiến tới ba bước. Đôn Hà lại bảo: "Lầm! Lầm!" Sư giở một chân lên, xoay thân một vòng, đi ra. Đôn Hà bảo: "Được tức được, cô phụ chư Phật khác." Sư do đây lãnh hội ý chỉ, về trụ núi Thúy Vi tại Chung Nam Sơn.

* When Wu-Xue was abbot of a temple, T'ou-Tzi Yi-Qing said to him: "I'm not clear about what resulted when the Second Patriarch first saw Bodhidharma." Zen master Wu-Xue said: "Right now you can see mee. What is the result?" At that moment T'ou-Tzi suddenly awakened to the profound mystery—Thiền sư Đại Đồng đến hỏi sư: "Không biết Nhị Tổ mới thấy Tổ Đạt Ma có sở đắc gì?" Sư bảo: "Nay người thấy ta lại có sở đắc gì?" Đại Đồng đốn ngộ huyền chỉ.

* One day, Zen master Shui-Wei was walking in the Dharma hall. T'ou-Tzi walked up in front of him, bowed to him and said: "The essential meaning of the First Patriarch coming from the west, how does the master demonstrate this to people?" The master stopped walking and stood there. T'ou-Tzi said: "Please demonstrate it, Master." Shui-Wei said: "Do you want another adle full of polluted water?" T'ou-Tzi then bowed in thanks. Shui-Wei said: "Don't make matters worse." T'ou-Tzi said: "It's the season when seeds grow everywhere."—Một hôm, sư đi trong pháp đường, Đại Đồng tiến đến trước lễ, thưa: "Mật chỉ từ Ấn Độ qua, Hòa Thượng dạy người thế nào?" Sư dừng bước một chút. Đại Đồng lại thưa: "Xin thầy chỉ dạy." Sư bảo: "Lại cần cái bầu nước nhỏ thứ hai sao?" Đại Đồng tạ lễ lui ra. Sư bảo: "Chớ lấp gốc."

Đại Đồng thưa: "Thời tiết đến, gốc mầm tự sanh."

* When Shui-Wei was making offerings to the sacred images, a monk asked: "Zen master T'an-He burn a wooden Buddha. Why then, Master, do you make offerings to the wooden statues?" Shui-Wei said: "Because they won't burn. But if you want to make them an offering they'll let you do so." The monk asked: "If you make an offering to the sacred figures will they come or not?" Shui-Wei said: "Aren't you able to eat every day?" The monk didn't answer. Shui-Wei said: "There aren't many clever ones."—Nhơn sư cúng dường La Hán, có vị Tăng hỏi: "Đôn Hà đốt tượng Phật gỗ, Hòa Thượng vì sao cúng dường La Hán?" Sư bảo: "Đốt cũng chẳng đốt đến, cúng dường cũng một bề cúng dường." Tăng lại hỏi: "Cúng dường La Hán có đến chăng?" Sư bảo: "Người mỗi ngày có ăn cơm chăng?" Tăng không đáp được. Sư bảo: "Chẳng có bao nhiêu người khôn."

Wu-Yen-Tung (- 826): Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—He was one of the most outstanding Chinese monks; however, he was famous in Vietnam in the end of the eighth century. He is said to pursue practicing in meditation "facing a wall" for many years. He was the founder of the Vô Ngôn Thông Zen Sect in Vietnam, which emphasized meditative practice in which one overcomes discursive thoughts and abides in the state of "no-thought." Before going to Vietnam, someone recommended him to go to see Ma-Tsu; however, when he arrived at Ma-Tsu's Temple, Ma-Tsu already passed away. He came to see Pai-Chang and insisted to be his disciple. Sometime later, he moved to stay at Hoa An temple in Kuang-Chou. In 820, he came to Vietnam and stayed at Kien So Temple. There, he sat in meditation with face to a wall for several years, but nobody knew his practice except Cẩm Thành, the abbot of Kiến Sơ Temple. Cẩm Thành respected and honored him to be his master. Before passing away, he called Cẩm Thành to his side and advised: "For the sake of a great cause, the Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment. Before entering into Nirvana, he transmitted the

right Dharma eye treasury (something that contains and preserves the right experience of reality) to one of his great disciples, Maha-Kasyapa. Patriarchs continued to transmit generation after generation. When Patriarch Bodhidharma came to China from India, he transmitted the Mind-seal to Hui-K'o, from Hui-K'o to Seng-Ts'an, from Seng-Ts'an to T'ao-Hsin, from T'ao-Hsin to Hung-Jung, from Hung-Jung to Hui-Neng, from Hui-Neng to Nan-Yueh-Huai-Jang, from Nan-Yueh-Huai-Jang to Ma-Tsu, from Ma-Tsu to Pai-Chang. I received the mind-seal from Pai-Chang, and now I just want to transmit it to you. Please keep expanding the Correct Dharma to the next generation." Zen Master Vô Ngôn Thông passed away in 826 AD. The order continued for forty generations, and died out in the thirteenth century. Its recorded last patriarch was a layman named Ung-Wang—Sư là một trong những thiền sư người Trung Hoa, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Người ta nói sư theo đuổi việc thực tập thiền “bích quán” trong nhiều năm. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam, một dòng thiền nhấn mạnh thiền tập để người ta vượt qua những tư tưởng lan man và trụ nơi “vô tướng.” Trước khi đến Việt Nam, có người khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến nơi thì Mã Tổ đã viên tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Sau sư về trụ trì chùa Hòa An. Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diện bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cẩm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Trước khi thị tịch, ngài gọi Cẩm Thành lại căn dặn: “Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhân truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời này sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng.

Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hồng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp.” Sư thị tịch năm 826 sau Tây Lịch. Dòng thiền này tồn tại được 40 thế hệ, và chấm dứt vào thế kỷ thứ 13. Thế hệ cuối cùng được ghi nhận là một người tại gia tên Ứng Vương, là vị tổ thứ 40.

X

Xa Loi Temple: Chùa Xá Lợi—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1956. The statue of sakyamuni Buddha was worshipped in the Main Hall on the first floor, 31 meters long and 15 meters wide. This statue was cast in pink powder of stone by the School of Fine Art of Bien Hòa in 1958. On the wall of the Main Hall, there are various paintings illustrating the Sakyamuni Buddha's lifetime. Formerly, Xá Lợi pagoda was intended to be the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was chosen as the place for holding the Congress of the Vietnam Buddhist Sangha from December 30, 1963 to January 1, 1964. The seven-storeyed tower was built in 1960. The great bell was hung in the tower on October 17th, 1961 under the honourable attestation of the late Most Venerable Thích Tịnh Khiết—Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1956. Chánh điện trên lầu một dài 31 mét, rộng 15 mét, có tôn trí tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng do trường Mỹ Nghệ Biên Hòa thực hiện năm 1958 bằng bột đá màu hồng. Trên tường chánh điện có những bức tranh họa đời sống Đức Phật. Trước kia chùa Xá Lợi là nơi đặt trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Chùa được chọn làm nơi tổ chức đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, họp từ ngày 30 tháng 12 năm 1963 đến ngày 1 tháng 1 năm 1964. Tháp bảy tầng của chùa được xây từ năm 1960. Đại

hồng chung được dựng lên ngày 17 tháng 10 năm 1961 dưới sự chứng minh của cố Hòa Thượng Tịnh Khiết.

Xing-Liao-Zhen-Yieh: Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết—Xing-Liao-Zhen-Yieh was born in 1089 in Si-Chuan province. He left home at the age of eleven and passed his scriptural examinations on the Lotus Sutra at the age of eighteen. He then traveled to Cheng-Tu, where he continued his scriptural study—Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết sanh năm 1089 tại tỉnh Tứ Xuyên. Sư xuất gia năm mười một tuổi, đến năm mười tám tuổi sư thi đậu Kinh Pháp Hoa. Sau đó sư tiếp tục đi đến Thành Đô tiếp tục học tập kinh điển.

* One time on the way of traveling, he met Tan-Xia. Tan-Xia asked him: “What is the self before the empty eon?” When Xing-Liao began to answer, Tan-Xia stopped him and said: “You are disturbed now. Go!”—Một lần trên đường vân du, sư gặp thiền sư Đơn Hà. Đơn Hà hỏi sư: “Thế nào là chính mình trước không kiếp?” Sư suy nghĩ để trả lời, thì Đơn Hà đã chặn lại bảo: “Người còn ồn ào thế sao, hãy đi đi!”

* One day he went to nearby Bo-Yu Peak, he suddenly experienced enlightenment. Upon returning to see Tan-Xia, his teacher immediately knew what had transpired. Before Tan-Xia could speak, Tan-Xia slapped him saying: “You were going to tell me what you know!” He bowed and retreated. The next day, Tan-Xia entered the hall and said to the monks this verse:

“The sun shines on a solitary green peak,
The moon reflects in the cold creek
water.

The sublime mystery of the ancestors,
Is not found in the small mind.”

Một hôm sư lên ngọn Bát-Vu, bỗng nhiên khế ngộ. Trên đường sư trở về gặp Đơn Hà, thì Đơn Hà đã biết, tát ông một cái và nói: “Đã nói là ông sẽ chạy về đây nói cho ta biết mà.” Sư lễ bái rồi lui ra. Hôm sau, Đơn Hà thượng đường nói kệ:

“Nhật soi cô phong biếc,
Nguyệt đến nước trong khe,
Tổ sư huyền diệu quyết,
Chớ hướng tất lòng an.”

Tan-Xia then got down from the seat. Xing-Liao came forward and said: “A talk like the one you gave today won’t deceive me again.” Tan-Xia said: “Then explain it to me and we will see if you understand.” Xing-Liao was silent. Tan-Xia said: “I will say you caught a glimpse of it.” Xing-Liao then went out—Nói xong Đơn Hà liền xuống tòa. Thanh Liễu bèn tiến đến trước tòa thưa: “Ngày nay đặng tòa lại chẳng lừa được con.” Đơn Hà hỏi: “Người thử nhắc lại ngày nay ta đặng tòa xem?” Sư im lặng giây lâu. Đơn Hà bảo: “Sẽ nói ông khắp đất.” Sư liền đi ra.

* A monk asked Xing-Liao: “All the Buddhas in the three worlds have turned the great wheel of Dharma into the flames. Has this ceased or not?” Xing-Liao laughed out loud and said: “I have doubts about it.” The monk said: “Master, why do you have doubts about this?” Xing-Liao said: “The fragrance of wild flowers fills the road. The secluded bird does not know it’s spring.”—Có vị Tăng hỏi: “Chư Phật ba đời nhằm trong đồng lửa xoay bánh xe đại pháp, lại quả thực đầy chẳng?” Thanh Liễu bảo: “Ta lại nghi đấy.” Vị Tăng bảo: “Hòa Thượng vì sao lại nghi?” Sư đáp: “Hoa đồng thơm đầy đất, chim rừng chẳng biết thơm.”

* A monk asked: “Without letting go of wind and color, is it still possible to pivot oneself or not?” Xing-Liao said: “Where the stone person walks, there is no other activity.”—Vị Tăng thưa: “Chẳng rời phong thể lại nhận chuyên thân hay không?” Sư đáp: “Chỗ đi người đá chẳng đồng công.”

* One day Xing-Liao went into the kitchen and saw a pot of boiling noodles. Suddenly, the bottom fell out of the pot. The monks there were crestfallen, saying: “Oh, what a waste!” Xing-Liao said: “An overturned bucket is a joy. Why are you disturbed?” the monks said: “The master can take delight in it.” Xing-Liao said: “Really, it’s a shame to waste a pot of noodles!”—Một hôm sư vào nhà trù xem làm bún, chợt thùng thông lủng đáy. Tăng chúng la hoảng: “Uổng lắm!” Sư bảo: “Thùng thông lủng đáy tự nên vui mừng, vì sao lại phiền não?” Tăng chúng thưa: “Hòa Thượng thì

được.” Sư nói: “Quả thực đáng tiếc một thùng bún.”

- * Xing-Liao died in 1151. He received the posthumous name “Zen Master Enlightened Emptiness.”—Thiền sư Thanh Liễu thị tịch năm 1151, ngài được vua ban danh hiệu “Ngộ Không Thiền Sư.”

Xiang-Lin-Cheng-Yuan: Hương Lâm Trừng Viễn Thiền Sư—Zen master Xiang-Lin-Cheng-Yuan—Trừng Viễn Thiền Sư—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan—Thiền sư Trừng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến.

- * A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: “Why does sweet-tasting cream turn into poison?” Cheng-Yuan said: “Paper from T’ao-Jiang is expensive.” A monk asked: “How is it that when one observes form, one thus observes mind?” Cheng-Yuan said: “Just when it comes, where does it return to.” A monk asked: “What is it when mind and environment are both gone?” Cheng-Yuan said: “Eyes open, sitting asleep.” A monk asked: “What is the meaning of the phrase ‘concealing the body in a Big Dipper’?” Cheng-Yuan said: “The moon like a curved bow. A light rain and big wind.” A monk asked: “What is the mind of all Buddhas?” Cheng-Yuan said: “Clarity! From beginning to end, clarity!” A monk asked: “How can I understand this?” Cheng-Yuan said: “Don’t be deceived by others.” A monk asked: “What is the master’s special medicine?” Cheng-Yuan said: “It’s not other than a common taste.” The monk asked: “How about those that eat it?” Cheng-Yuan said: “Why not taste it and see?”—Có một vị Tăng hỏi: “Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc được?” Sư đáp: “Giấy Đạo Giang mắc mỏ.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi thấy sắc là thấy tâm là sao?” Sư đáp: “Vừa rồi ở đâu đi đến?” Vị Tăng lại hỏi: “Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?” Sư đáp: “mở mắt ngồi ngủ.” Vị Tăng lại hỏi: “Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?” Sư đáp: “Trăng giống cung loan, mưa ít

gió nhiều.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là tâm chư Phật?” Sư đáp: “Trong tức trước sau trong.”

Vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu được của Hòa Thượng?” Sư đáp: “Chẳng lia các vị.” Vị Tăng hỏi: “Người ăn thì sao?” Sư đáp: “Cẩn ăn xem.”

- * A monk asked: “What is the monk’s true eye?” Cheng-Yuan said: “No separation.”—Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là một mạch suốt Hương Lâm?” Sư đáp: “Niệm không gián đoạn.”

- * When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: “I’m going on a pilgrimage.” But a different official said: “That monk is crazy. Where’s he going on a pilgrimage when he’s eighty years old?” But Song replied: “When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely.” Cheng-Yuan addressed the monks: “For forty years I’ve hammered out a single piece.” When he finished speaking these words he passed away—Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đương, nói: “Lão Tăng đi hành khát.” Nhưng một viên quan khác nói: “Tăng này bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khát trong ấy.” Đương thưa: “Đại thiện tri thức đi ở tự do.” Trở về, sư bảo chúng: “Lão Tăng 40 năm mới dập thành một mảnh.” Nói xong sư thị tịch.

Xing-Si-Qing-Yuan: Thanh Nguyên Hành Tư Thiền Sư: Zen master Xing-Si-Qing-Yuan—Xing-Si Qing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young. Upon hearing that the Sixth Patriarch Hui-Neng was preaching at T’ao-Xi, he traveled there to study with him. Xing-Si asked the Sixth Patriarch, “In all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?” The Sixth Patriarch said, “How do you practice?” Xing-Si said, “I don’t even practice the four noble truths.” The Sixth Patriarch said, “What stage have you fallen into?” Xing-Si said, “Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?” The Sixth Patriarch esteemed Xing-Si’s ability. Although there were many in the congregation, Xing-Si was

selected as head monk. One day the Sixth Patriarch said to Xing-Si, “In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a separate assembly and expound the teaching. Don’t allow my Dharma to be cut off—Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ. Sau này nghe có Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê, sư liền đến tham học. Hành Tư hỏi Lục Tổ, “Phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?” Tổ gạn hỏi lại, “Ông từng làm việc gì?” Hành Tư trả lời, “Tôi không thực hành tứ diệu đế.” Tổ nói lại, “Vậy rơi vào cái gì?” Hành tư đáp lại, “Tứ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?” Tổ thâm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng. Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, “Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, người đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn. Thiền Sư Hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây Lịch.

* One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Xing-Si said: “Where have you come from?” Shen-Hui said: “From Cao-Xi.” Xing-Si said: “What is the essential doctrine of Cao-Xi?” Shen-Hui suddenly stood up straight. Xing-Si said: “So, you’re still just carrying common tiles.” Shen-Hui said: “Does the Master not have gold here to give people?” Xing-Si said: “I don’t have any. Where would you go to find some?”—Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi:

“Ở đâu đến?” Thần Hội đáp: “Tào Khê đến.” Sư hỏi: “Ý chỉ Tào Khê thế nào?” Thần Hội chỉnh thân rồi thôi. Sư bảo: “Vẫn còn đeo ngôi gạch.” Thần Hội hỏi: “Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chẳng?” Sư hỏi: “Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?”

* A monk asked Xing-Si: “What is the great meaning of the Buddhadharma?” Xing-Si said: “What is the price of rice in Lu-Ling?”—Có vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Gạo ở Lô Lăng giá bao nhiêu?”

Xing-Yang-Qing-Pou: Hưng Dương Thanh Phẫu Thiền Sư—Zen master Xing-Yang-Qing-Pou—Thanh Phẫu Hưng Dương Thiền Sư—See Qing-Pou-Xing-Yang.

Xuan-Zang: Hsuan-Tsang (596-664)—Huyền Trang—See Hsuan-Tsang.

Xue-Feng-Yi-Cun: Zen Master Nghĩa Tôn Tuyết Phong—See Yi-Cun-Xue-Feng.

Xue-T’ou: Tuyết Đậu Thiền Sư—See Zhong-Hsian-Xue-Tou.

Xvay Ton Temple: Chùa Xà Tôn—Name of a temple located in Tri Tôn district, Châu Đốc province, South Vietnam. The temple was built in the seventeenth century and has been restored many times. First, it was made of timber only. In 1896, it was rebuilt solidly with stone. In 1933, it was rebuilt by brick, the foundation was paved with stone, and a lot of wooden pillars as we can still see today. This is one of the most typical temples of Khmer Theravadan Buddhism in Vietnam. Xvay Ton Temple is also known as a center of culture, education, and social activities of Khmer people in the area. Xvay Ton Temple is the representative tower-pagoda of architecture of Khmer people in the Mekong Delta. Khmer annual festivals are held here at this temple, as the ceremony of Khmer New Year (Chôl Ch’nam Th’may); the ceremony of Thanking Buddhas (Pisat Bôchia); the ceremony of Confining to the House (Chôl Cà Sa); the ceremony of Worshipping of Ancestors (Pha-Chun-Bênh or Đôn Ta); and the ceremony of Offering Clothes—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 17 và

được trùng tu nhiều lần. Thoạt tiên chùa được xây dựng bằng gỗ mà thôi. Đến năm 1896 chùa được trùng tu lại bằng đá kiên cố hơn. Vào năm 1933, chùa lại được trùng tu bằng gạch, nền lót đá xanh, và nhiều cột gỗ lớn như chúng ta có thể thấy hiện nay. Đây là một trong những ngôi chùa tiêu biểu của Phật giáo Nguyên Thủy Khmer tại Việt Nam và cũng là nơi tiêu biểu cho lối kiến trúc chùa tháp của người Khmer trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chùa nổi tiếng là trung tâm văn hóa, giáo dục và sinh hoạt xã hội của người Khmer tại đây. Chùa là nơi diễn ra các lễ hội hàng năm của người dân tộc Khmer như Tết Khmer, lễ Nhớ Ân Phật, lễ Cấm Cung, lễ Ông Bà, lễ Dâng Y, vãn vãn.

Y

Yab yum (tib): Yab-yum is a Tibetan term for “father-mother.” A common iconographic theme in Vajrayana art, in which a male and female buddha are depicted in sexual embrace. In this motif, the two represent respectively compassion and wisdom, the two primary qualities that are perfected by Buddhas, and their union represents an indissoluble union of the two—Từ ngữ Tây Tạng chỉ “Cha-Mẹ.” Một chủ đề được mô tả bằng hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Kim Cang Thừa, trong đó một vị Phật nam và một vị Phật nữ được họa quấn lấy nhau. Trong chủ đề này, hai vị Phật ấy tượng trưng cho từ bi và trí tuệ, hai phẩm chất chính được chư Phật toàn thiện, và sự hợp nhất của họ tượng trưng cho sự hợp nhất của hai thứ từ bi và trí tuệ là không thể nào chia cắt được.

Yacaskama (Yasaskama) (skt): Cầu Danh Bồ tát.

Yacna (skt): Kỳ—Cầu phước—To pray—Prayer is spoken of as absent from Hinayan, and only known in Mahayana, especially in the esoteric sect—Cầu phước không được nói đến trong giáo

lý Tiểu Thừa, mà chỉ được biết đến qua giáo lý Đại Thừa, đặc biệt là trong Mật giáo.

Yadbhuyasikiya-vinaya (skt): Đa Mịch Tội Tướng—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Yajur-veda (skt): Dạ Thù—Tế Tự Vệ Đà—Collection of rituals for ceremonies of Veda. The sacrificial veda of the Brahmans; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services—Nghị thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo. Tế Tự Vệ Đà (những bài nghi thức tế lễ)—See Four Vedas.

Yakkha (p) **Yaksha** (skt): Trời Đế Thích—Deva King.

Yaksa (skt) **Yakkha** (p): Dạ Xoa—Demons—Devils.

(I) An overview of Yaksa—Tổng quan về Dạ Xoa:

1) Demons—Devils—Supernatural beings—A class of beings who live in the earth, air, lower heavens, and forests. They are endowed with supernatural powers and are sometimes beneficent, but sometimes malignant and violent. In Buddhism, yaksas are supernatural beings, usually good without violent (divine in nature and possess supernatural powers), frequently mentioned in Buddhist sutras. They are often said to be present at the preaching of Buddhist sutras. In some cases, other yaksas, mainly the females, called yaksini, are wild demonic beings who live in solitary places and are hostile toward people, particularly those who lead a spiritual life, devourers of human flesh. They often disturb the quietness in the temple and the meditation of monks and nuns by making loud noise. There are also some extremely fast demons who guard Heaven’s Gates—Một loại chúng sanh sống dưới đất, trong không gian, trên lưng chừng trời, hay trong rừng. Chúng được phú cho những lực siêu nhiên, có khi có lợi, nhưng nhiều khi ác độc và bạo động. Trong Phật giáo, Dạ Xoa là những chúng sanh có khả năng siêu nhân, thường là

- bất bạo động, tốt và hay được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Người ta nói loài dạ xoa thường hay có mặt trong các buổi thuyết giảng Phật pháp. Trong vài trường hợp, Dạ xoa, chủ yếu là loài quỷ cái, là những con quỷ dữ hay lớn vờn ở các nơi hẻo lánh, thù địch với những ai sùng đạo, chúng là loài ăn thịt người. Chúng thường phá rối chùa chiềng hay thiên đình của chư Tăng ni bằng những tiếng la hét ồn ào. Lại có những loài Dạ xoa là những loài quỷ dững mãnh, bay đi rất nhanh lẹ, và có phận sự canh giữ các cửa Trời.
- 2) A swift (extremely fast), powerful kind of ghost or demon, which is usually harmful, but in some cases acts as a protector of the Dharma or guardians of Heaven's gates. Some defines Yaksa as a divine being of great power, or non-human who ranks between man and Gandharva (gandhabba)—Một loài quỷ nhanh nhẹn và có khả năng làm hại con người, nhưng trong vài trường hợp Dạ Xoa là những chúng sanh hộ pháp hay là người giữ cửa Trời. Một số người định nghĩa Dạ Xoa như là những vị thần có sức mạnh vô song, hay là loài phi nhơn có vị trí giữa con người và Càn Thác Bà.
- 3) Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Yaksa, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities.
- 4) Yaksas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ), một trong tám bộ quỷ chúng—See Eight groups of demon followers.
- 5) Demons in the earth, or in the air, or in the lower heavens; they are maglinant, and violent, and devourers of human flesh: Năng hám địa quỷ hoặc quỷ trên không, hay quỷ dữ nơi những cõi trời thấp, bạo động và ăn thịt người.
- (II) Categories of Yaksas—Phân loại Dạ Xoa: The eight attendants on Kuvera, or Vaisravana, the god of wealth; those on earth bestow wealth; those in the empyrean houses and carriages, those in the lower heavens guard the moat and gates of the heavenly city—Dạ Xoa Bát Đại Tướng:
- 1) Manibhadra: Bảo Hiền Đại Tướng—Ma Ni Bạt Đà La.
 - 2) Purnabhadra: Mãn Hiền Đại Tướng—Bố Lỗ Na Bạt Đà La.
 - 3) Panika: Tấn Chi Đại Tướng—Bán Tích Ca.
 - 4) Sa Đa Kỳ Lý.
 - 5) Haimavata: Tuyết Sơn Đại Tướng—Hy Ma Phược Đa.
 - 6) Visaka: Đại Mãn Đại Tướng—Tỳ Sái Ca.
 - 7) Atavika: A Sá Phược Ca.
 - 8) Panjala: Bán Già La.
- ** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.
- Yakusan-Igen** (jap): Yuehshan-Weiyen—Thiên sư Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834)—See Yueh-Shan-Wei-Yen.
- Yakushiji** (jap): Chùa Dược Sư (Nhật Bản).
- Yakushikyo** (jap): Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyên Công Đức—See Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapra-nidhana-visesavistara and Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.
- Yakushin** (jap): Sư Ích Tín (827-906), Phật giáo Nhật Bản.
- Yakushinyorai** (jap): Bhaisajya-Guru-vaiduryaprabhasa (skt)—Dược Sư Như Lai—See Bhaisajyaguru and Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.
- Yama** (skt & p): Bình Đẳng Vương—Tử vương (Diêm vương).
- 1) Name of the founder of the Ksatriya caste, to which the Sakyas belonged: Người lập ra dòng dõi Sát Đế Lợi của họ Thích Ca.
 - 2) The King of the Under World—Diêm-Ma-Vương.
 - 3) Biệt danh của Diêm Ma Vương, vị này làm nhiệm vụ coi xét về tội phước—The impartial or just judge and awarder.
 - 4) Đây cũng ám chỉ tên của một trong Thập Ngục Vương, khác với Diêm Ma Vương—The name is also applied to one of the Ten Rulers of the underworld, distinct from Yama.

- 5) Trời Diêm Ma—The third devaloka, the places where the times or seasons are always good and the Suyamas (those who live in this devaloka) are always in the state of continual happiness—Cõi trời thứ ba, nơi mà các thời các mùa đều tươi đẹp và những chúng sanh sống trên cõi trời này thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—See Six Desire Heavens.
- 6) The Lord of Death, or the Lord of Hades—Diêm Vương: Originally the Aryan god of the death, living in a heaven (third heaven in the six heavens of desire) above the world, the regent of the South, but Brahminism transferred his abode to hell. Both views have been retained by Buddhism. The god of death in Buddhist mythology, who rules over the Buddhist hells. Yama in Indian mythology is ruler over the dead and judge in the hells, is green in colour, clothed in red, riding on a buffalo, and holding a club in one hand and a noose in the other; he has two four-eyed watch-dogs. He is also said to be responsible for judging the dead and deciding which of them merit rebirth in a hell. In Buddhist mythology, Yama is the ruler of the hells. Yama sends human beings old age, sickness, death as well as sufferings when approaching death as his messengers to keep them from immoral, frivolous life. Yama resides south of the Jambudvīpa—Dạ Ma còn gọi là Tô Dạ Ma, Tô Da Ma, sống nơi cõi trời dục giới thứ ba trong sáu cõi trời dục giới, trên thế giới chúng ta đang sống, về phía nam của vũ trụ, nhưng Bà La Môn Giáo lại chuyển trú xứ của vị này về cõi địa ngục. Phật giáo chấp nhận cả hai quan điểm trên. Trong thần thoại Phật giáo thì Diêm vương là vị thần chết cai trị địa ngục. Trong huyền thoại Ấn Độ, Dạ Ma là vị phán quan nơi địa ngục, da xanh, mặc quần áo đỏ, cưỡi trâu, một tay cầm gậy, một tay cầm dây thòng lọng, theo ông là hai con chó săn bốn mắt. Người ta nói Diêm vương có trách nhiệm phán đoán người chết và quyết định coi ai phải tái sinh vào địa ngục. Trong huyền thoại Phật giáo, Diêm là chúa địa ngục. Kể đem đến cho con người những lão, bệnh tử và những vắn vặt lúc hấp hối. Diêm

là sứ giả được phái tới để nhắc nhở con người sống đạo đức và nghiêm túc. Diêm vương ngự trị về phía nam của châu Diêm phù đề.

Yama-deva (skt): Dạ Ma Thiên—See Yama.

Yamadevaloka (skt): Yama (p)—Diêm Ma Thiên Giới—Tu Diêm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas. The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diêm Ma Vương.

Yama's Judgement Hall: Dạ Ma Vương Sảnh—Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân.

Yama heaven: Trời Diêm Ma—Dạ Ma Thiên—Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Yama deva; the third devaloka in the south, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba nằm về phương Nam, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—See Six Desire Heavens, and Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Yama heaven in the South: Nam phương với Trời Diêm Ma—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Yamaka (p): Bộ Song Đối—One of the books of the Theravādin Abhidhamma Pitaka. The pairs, which is concerned with clear definition of terms—Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này liên quan đến việc định nghĩa rõ ràng các thuật ngữ—See Theravada (V) (6).

Yamaloka (skt): Dạ Ma Lô Ca—Dạ Ma Lư Ca—The realm of Yama, the third devaloka—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương.

Yamanashi (jap): Vùng Sơn Lê (Nhật Bản).

Yama-rajā (skt): Diêm Vương—Diêm ma là vương—King of hell—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

- 1) In Buddhist and Hindu mythology, the Lord of Judge of the Death before whom all who die must come for judgment. Yam-*raja* holds up his Mirror of Karma, wherein are reflected the good and evil deeds of the deceased, and the latter consigns himself either to a happy realm or, where his deeds have been preponderantly evil, to frightful tortures, such as swallowing a red-hot iron ball: Theo thần thoại Phật giáo và Ấn Độ giáo, tất cả mọi người chết phải đến trước một vị chúa tể hay phán quan của thần chết để được phán xử. Bằng cách dựa vào tấm gương phản chiếu thiện ác nghiệp, trong ấy những hành vi tốt xấu của người chết đều hiện lên. Diêm Vương cân nhắc tội nặng nhẹ mà thưởng phạt, hoặc đưa người ấy về cõi hạnh phúc, hoặc nếu hành vi xấu ác của người chết nặng thì Diêm Vương bắt y phải chịu những tra tấn hay nhục hình khủng khiếp, như nuốt hòn sắt cháy đỏ.
- 2) In the Veda, Yama means the god of the dead, with whom the spirits of the departed dwell. He was son of the Sun and had a twin sister Yami or Yamuna: Theo Kinh Vệ Đà thì Diêm Vương là Thần Chết, tất cả người chết phải về chỗ của ông ta. Ông là con trai của Mặt Trời, ông còn có một người em gái tên là Diêm Ma Nữ hay Diêm Mâu Na (người anh là nam phán quan xét việc nam giới, người em là nữ phán quan xét việc nữ giới).
- 3) See Yama, and Twenty devas.

Yamataka (skt): Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Đức Ca—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Hàng Diêm Ma Tôn—Lục Túc Tôn—The destroyer; Siva, Yama's destroyer, one of the Ming-Wang represented with six legs, guardian of the West—Một trong năm vị Đại Minh Vương, vị tôn ở Tây Phương có sáu chân (cũng là giáo lệnh luân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ).

Yama world: Netherworld—Underworld—Âm phủ.

Yamaka (skt & p): The Book of Pairs—Song Đối hay quyển sách về cặp đôi—See Abhidharma.

Yamaloka (skt): Dạ Ma Giới—The hell under the earth—See Yama.

Yami: Diêm Ma nữ—Em gái của Diêm la chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama's sister, rules over female inhabitants in the hells.

Yamuna (skt): Dạ Mâu Na—Dao Vưu Na—Diêm Mâu Na—Lam Mâu Ni Na—The River Yamuna in northern India. The modern river Jamna, a branch of the Ganges (meets with the Ganges at Allahabad)—Sông Dạ Mâu Na ở vùng bắc Ấn Độ. Bây giờ là sông Jamna, một nhánh của sông Hằng (hợp lưu với sông Hằng tại Bát La Da Già).

Yan-T'ou Zen Master: Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư—He was born in 828 in Quan-Chou. He received full precepts at Bao-Shou Temple in Chang-An. He was a student and Dharma successor of Te-Shan-Hsuan-Chien. Yan-T'ou appears in example 13 of the Wu-Men-Kuan and in examples 51 and 66 of the Pi-Yen-Lu—Thiền Sư Toàn Khoát Nham Đầu sanh năm 828 tại Tuyên Châu. Sư thọ cụ túc giới tại chùa Bảo Thọ tại Trường An. Sư là môn đồ và là người kế vị Pháp của ngài Đức Sơn Tuyên Giám. Ông là thầy của Đoan Nham Sư Nhan. Tên ông được nhắc đến trong thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan và hai thí dụ 51 và 66 của Bích Nham Lục.

* Yan-T'ou was known for his clear and sharp mind—Nham Đầu Toàn Khoát nổi tiếng về cái nhìn và tinh thần sắc xảo.

* Yan-T'ou, Xue-Feng, and Qin-Shan went traveling to visit Lin-Ji, but they arrived just after Lin-Ji had died. They went to Mount Yang. Yan-T'ou entered the door, picked up a sitting cushion, and said to Zen master Yang-Shan: "Master." Before Yang-Shan could raise his whisk into the air, Yan-T'ou said: "Don't hinder an adept!"—Sư dạo khắp các thiền uyển, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Khâm Sơn Văn Thúy. Từ núi Đại Từ sang Lâm Tế, Lâm Tế đã qui tịch, đến yết kiến Ngưỡng Sơn. Vừa vào cửa, sư đưa cao tọa cụ, thưa: "Hòa Thượng." Ngưỡng Sơn cầm phất tử toan giở lên. Sư thưa: "Chẳng ngại tay khéo."

* Yan-T'ou went to study with Te-Shan. There, Yan-T'ou took a meditation cushion into the hall and stared at Te-Shan. Te-Shan shouted and said: "What are you doing?" Yan-T'ou

- shouted. Te-Shan said: “What is my error?” Yan-T’ou said: “Two types of koans.” Yan-T’ou then went out. Te-Shan said: “This fellow seems to be on a special pilgrimage.”—Đến tham yết Đức Sơn, sư cầm tọa cụ lên pháp đường nhìn xem. Đức Sơn hỏi: “Lão Tăng có lỗi gì?” Sư thưa: “Lưỡng trùng công án.” Sư trở xuống nhà tham thiền. Đức Sơn nói: “Cái ông thầy in tuồng người hành khất.”
- * The next day, during a question-and-answer period, Te-Shan asked Yan-T’ou: “Did you just arrive here yesterday?” Yan-T’ou said: “Yes.” Te-Shan said: “Where have you studied to have come here with an empty head?” Yan-T’ou said: “For my entire life I won’t deceive myself.” Te-Shan said: “In that case, you won’t betray me.”—Hôm sau lên thưa hỏi, Đức Sơn hỏi: “Xà Lê phải vị Tăng mới đến hôm qua chẳng?” Sư thưa: “Phải.” Đức Sơn bảo: “Ở đâu học được cái rỗng ấy?” Sư thưa: “Toàn Khoát trọn chẳng tự dối.” Đức Sơn bảo: “Về sau chẳng được cô phụ lão Tăng.”
- * One day, when Yan-T’ou was studying with Te-Shan, Yan-T’ou stood in the doorway and said to Te-Shan: “Sacred or mundane?” Te-Shan shouted. Yan-T’ou bowed. A monk told Tong-Shan about this. Tong-Shan said: “If it wan’t Yan-T’ou, then the meaning couldn’t be grasped.” Yan-T’ou said: “Old Tong-Shan doesn’t know right from wrong. He’s made a big error. At that time I lifted up with one hand and pushed down with one hand.”—Hôm khác đến tham vấn, sư vào cửa phương trượng đứng nghiêng mình hỏi: “Là phạm là Thánh?” Đức Sơn hét! Sư lễ bái. Có người đem việc ấy thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn nói: “Nếu chẳng phải Thượng Tọa Khoát rất khó thừa đương.” Sư nghe được lời này bèn nói: “Ông già Động Sơn chẳng biết tốt xấu lắm buông lời, ta đương thời một tay đưa lên một tay bắt.”
- * Xue-Feng was working at Mount Te as a rice cook. One day the meal was late. Te-Shan appeared carrying his bowl to the hall. When Xue-Feng stepped outside to hang a rice cloth to dry, he spotted Te-Shan and said: “The bell hasn’t been rung and the drum hasn’t sounded. Where are you going with your bowl?”—Tuyết Phong ở Đức Sơn làm trưởng ban trai phạn (phạn đầu). Một hôm cơm trễ, Đức Sơn ôm bát đến pháp đường. Tuyết Phong phơi khăn lau, trông thấy Đức Sơn bèn nói: “Ông già này, chuông chùa chưa kêu, trống chưa đánh mà ôm bát đi đâu?”
- * Te-Shan then went back to the abbot’s room. Xue-Feng told Yan-T’ou about this incident. Yan-T’ou said: “Old Te-Shan doesn’t know the final word.”—Đức Sơn trở về phương trượng. Tuyết Phong thuật việc này cho sư nghe. Sư bảo: “Cả thầy Đức Sơn chẳng hiểu câu rốt sau.”
- * When Te-Shan heard about this, he had his attendant summon Yan-T’ou. Te-Shan then said to Yan-T’ou: Don’t you agree with me?” Yan-T’ou then told Te-Shan what he meant by his comments. Te-Shan then stopped questioning Yan-T’ou—Đức Sơn nghe, sai thị giả gọi sư đến phương trượng, hỏi: “Ông chẳng chấp nhận lão Tăng sao?” Sư thưa nhỏ ý ấy.
- * The next day, Te-Shan went into the hall and addressed the monks. What he said was quite unlike his normal talk. Afterward, Yan-T’ou went to the front of the monk’s hall, clapped his hands, laughed out loud and exclaimed: “I’m happy that the old fellow who’s the head of the hall knows the last word after all.”—Đến hôm sau, Đức Sơn thượng đường có vẻ khác thường. Sư đến trước nhà Tăng vỗ tay cười to, nói: “Rất mừng! Ông già Đường Đầu biết được câu rốt sau, người trong thiên hạ không bì được ông, tuy nhiên chỉ sống được ba năm (quả nhiên ba năm sau Đức Sơn tịch).
- * One day, Yan-T’ou was talking with Xue-Feng and Qin-Shan. Xue-Feng suddenly pointed at a basin of water. Qin-Shan said: “When the water is clear the moon comes out.” Xue-Feng said: “When the water is clear the moon does not come out.” Yan-T’ou kicked over the basin and walked away—Một hôm sư cùng Tuyết Phong, Khâm Sơn ba người họp nhau, bỗng đứng Tuyết Phong chỉ một chén nước. Khâm Sơn nói: “Nước trong, trăng hiện.” Tuyết Phong nói: “Nước trong,

trắng chẳng hiện.” Sư đá chén nước rồi đi. Từ đó về sau, Khâm Sơn đến Động Sơn. Sư và Tuyết Phong nối pháp Đức Sơn.

* One day, Yan-T'ou and Xue-Feng were leaving the mountain. Te-Shan asked: “Where are you going?” Yan-T'ou said: “We're going down off the mountain for awhile.” Te-Shan said: “What are you going to do later?” Yan-T'ou said: “Not forget.” Te-Shan said: “Why do you speak thus?” Yan-T'ou said: “Isn't it said that only a person whose wisdom exceeds his teacher's is worthy to transmit the teaching, and one only equal to his teacher has but half of his teacher's virtue?” Te-Shan said: “Just so. Just so. Sustain and uphold the great matter.” The two monks bowed and left Te-Shan—Sư cùng Tuyết Phong đến từ Đức Sơn. Đức Sơn hỏi: “Đi về đâu?” Sư thưa: “Tạm từ giả Hòa Thượng hạ sơn.” Đức Sơn hỏi: “Con về sau làm gì?” Sư thưa: “Chẳng quên.” Đức Sơn hỏi: “Con nương vào đâu nói lời này?” Sư thưa: “Đâu chẳng nghe ‘Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy kém thầy nửa đức.’” Đức Sơn bảo: “Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì.” Hai vị lễ bái rồi lui ra.

* When Te-Shan died, Yan-T'ou was thirty-five years old. After he had lived in solitude for some time, students began to gather around him and he became the abbot of a large monastery—Khi Đức Sơn mất, Toàn Khoát được 35 tuổi, ông đã trải qua sự cô đơn ít lâu. Sau đó các học trò tụ tập lại xung quanh ông, và ông trở thành viện trưởng một tu viện lớn.

* Once a monk asked: “Without a teacher, is there still a place for the body to manifest or not?” Yan-T'ou said: “Before the sound, an old ragged thief.” The monk said: “When he grandly arrives, then what?” Yan-T'ou said: “Pokes out the eye.” A monk asked: “What is the meaning of the Patriarch's coming from the west?” Yan-T'ou said: “When you move Mount Lu to this place, I'll tell you.”—Một lần vị Tăng hỏi: “Không thầy lại có chỗ xuất thân chăng?” Sư đáp: “Trước tiếng lòng xưa nát.” Vị Tăng nói: “Kẻ đường đường đến thì sao?” Sư nói: “Đâm lủng con mắt.” Vị Tăng

hỏi: “Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn sang?” Sư đáp: “Dời ngọn núi Lô đi, ta sẽ vì ông nói.”

* It was a chaotic period during the decline of the T'ang dynasty. One day, robber bands local bandits came to attack the temple. Other monks, forewarned, fled; only Master Yan-T'ou remained in the monastery. The bandits found him sitting in meditation, disappointed and enraged because there was no booty (của cướp được) there, the head of the bandits brandished his knife and stabbed Yan-T'ou. Yan-T'ou remained composed, then let out a resounding scream and died. The sound was heard for ten miles around. The sound is renowned in the tradition as “Yan-T'ou's cry.” This cry has presented a knotty problem to many Zen students for so long, whose conception of the life and death of a Zen master this story did not match. This was also the case for the great Japanese master, Hakuin Zenji. Only when Hakuin had realized enlightenment did he understand, and he cried out: “Truly, Yan-T'ou is alive, strong and healthy.”—Trong thời hỗn loạn vào cuối đời nhà Đường. Một hôm các toán cướp tấn công tu viện; được báo trước, các sư khác đều chạy trốn, chỉ có thầy Nham Đầu ở lại. Khi bọn giặc đến, lúc sư còn đang chìm sâu trong đại định, chúng trách sư không có gì dâng biếu, cũng như không tìm thấy được gì trong tự viện, tên đầu đảng bèn đâm sư. Thân sắc sư không đổi, chỉ rống lên một tiếng rồi chết. Tiếng ấy vang xa đến mười dặm. Tiếng kêu ấy theo truyền thống thiền Trung Quốc được biết dưới tên gọi là “Tiếng Thét Nham Đầu,” là điều bí ẩn với nhiều môn đồ thiền về sau này, vì nó trái với quan niệm sống chết của một người thầy. Đặc biệt đại sư Bạch Ẩn cũng thấy như vậy. Chỉ khi ngài đã đạt được đại giác sâu, ngài mới hiểu được ý nghĩa của tiếng kêu ấy và thốt lên rằng: “Yan-T'ou đang sống thật, đầy khỏe mạnh.”

* Yan-T'ou died on the eighth day of the fourth month of the year 887 A.D.—Sư Nham Đầu thị tịch nhằm ngày mồng tám tháng tư năm 887 sau Tây Lịch.

Yana (skt): Vehicle—Thừa—Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas.

- 1) Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator (practitioner) travels on the way to enlightenment. Yana or vehicle is a path to salvation, which encompasses a particular system of doctrines and practices. The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism. The word "Vehicle" symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers—Thừa, phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ. Thừa là con đường đi đến giải thoát, trong đó chứa đựng một hệ thống giáo lý và sự tu tập đặc biệt. Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên này sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cổ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo. Chữ "Thừa" ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh
- 2) According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa—See Three vehicles.

Yang-Qi-Fang-Hui sect: Dương Kỳ Phương Hội Phái—Yang-Qi-Fang-Hui sect, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-Qi-Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-

Chih-Yang-Qi lineage. The Yang-Qi school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin, who brought the Ch'an of Lin-Chih-Yang-Qi lineage to Japan, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the Lin-Chih-Yang-Qi school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-mind to heart-mind"—Phái Thiền có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sương Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sư tập bộ Vô Môn Quan. Sau này các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần "tâm truyền tâm" nữa.

* When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T'ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang would say: "There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them." On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: "Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?" One day, Shi-Shuang had just gone out when

it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher's walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: "You've got to talk to me now, or else I'm going to hit you!" Shi-Shuang said: "Director! You already completely know how to take care of things, so that's enough!" Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path—Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: "Việc trong ty khổ quá nhiều hãy đi." Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: "Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gấp." Một hôm Từ Minh vừa đi ra chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: "Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông." Từ Minh nói: "Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi." Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đánh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: "Chưa phải."

* Yang-Qi asked Shi-Shuang: "How is it when the great dark bird cries 'Na! Na!' and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?" Shi-Shuang said: "I walk in wild grasses. You rush into the village." Yang-Qi said: "When the senses have no room for even a needle, still there is another question." Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: "Good shout." Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: "This affair concerns one person taking up and carrying a lotus." Yang-Qi shook his sleeves and went out: Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: "Khi chim núp kêu nấp nấp, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?" Từ Minh đáp: "Ta đi trong cỏ hoang, người lại vào thôn sâu." Sư thưa: "Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi." Từ Minh liền hét. Sư

thưa: "Hết hay" Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: "Việc này là cá nhơn mới gánh vác." Sư phủ áo ra đi.

* Zen master Yang Ch'i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:

My dwelling is now here at Yang-Ch'i
The walls and roof, how weather-beaten!
The whole floor is covered white with
Snow crystal, shivering down the neck,
I am filled with thoughts.

How I recall the ancient masters whose habitat was no better than the shade of a tree!"

Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trăng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điêu tàn của sư:

"Nhà ta phen mái rách tơi bời
Nền trắng một màu tuyết trắng rơi
Giá lạnh toàn thân, lòng vạn mối
Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi."

* According Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are

amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch'i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'—Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà đầu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thân tiền ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến

con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

* Yang-Qi asked a monk who had just arrived: "The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?" The monk said: "The sky does not have four walls." Yang-Qi said: "How many straw sandals did you wear out coming here?" The monk shouted. Yang-Qi said: "One shout. Two shout. After that, then what?" The monk said: "I meet you, Master, but you're quite busy." Yang-Qi said: "I don't have my staff. Sit and have some tea."—Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Trời không bốn vách." Sư hỏi: "Đi rách bao nhiêu giày cỏ?" Vị Tăng liền hét. Sư bảo: "Một hét hai hét sau lại làm gì?" Vị Tăng nói: "Xem ông Hòa Thượng già vội vàng." Sư nói: Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà."

* When another monk arrived, Yang-Qi said to him: "The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?" The monk said: "From Kuan-Yin." Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin's heels?" The monk said: "I've just arrived to see you." Yang-Qi said: "What is it that you've seen?" The monk didn't answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: "You! Can you say something for this practitioner?" The second monk didn't answer. Yang-Qi said: "Here are a couple of dumb horses."—Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Lá rụng mây dồn sớm rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Quan Âm." Sư nói: "Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?" Vị Tăng nói: "Vừa đến thấy nhau xong." Sư hỏi: "Việc thấy nhau là thế nào?" Vị Tăng không đáp được: Sư bảo: "Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?" Vị Tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: "Cả hai đều độn hết."

* He passed away in 1054: Sư thị tịch năm 1054.

Yang-Shan-Hui-Chi (807-883 or 814-891):
Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư—Yang-Shan-

Hui-Ji (Chi), name of a noted monk in China. Yang-Shan was one of the great Ch'an masters of China, a disciple and Dharma successor of Kuei-Shan-Ling-Yu, and the master of Nan-T'a-Kuang-Jun. Yang-Shan was one of the most important Ch'an masters of his time. Along with his master Kuei-Shan co-founded the Kuei-Shan school, one of the five houses of Ch'an. His great abilities brought him the nickname Little Sakyamuni—*Sư* *
 Ngưỡng Sơn, một vị Tăng nổi tiếng của Trung Quốc, một trong những đại thiền sư của Trung Quốc. Ông là môn đồ và là người kế thừa Pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, và là thầy của Nam Thập Quang Dũng. Ngưỡng Sơn là một trong những thiền sư chính vào thời của ông. Ông cùng với Thầy là Thiền sư Qui Sơn đồng sáng lập ra tông Qui Sơn, một trong năm tông phái Thiền tông thời bấy giờ. Những năng lực rộng lớn của ông đã làm cho ông được mang danh hiệu “Tiểu Thích Ca Mâu Ni.”

* When Yang-Shan was studying Zen under Pai-Chang he had such a flowing tongue that to Pai-Chang's one word he had ten words to answer. Pai-Chang said: "After me, there will be somebody else who will take care of you." *
 Yang-Shan later went to Wei-Shan. Wei-Shan asked: "I am told that while you were under Pai-Chang you had ten words to his one; is that so?" Yang-Shan said: "Yes, that is what they say." Wei-Shan asked: "What do you have to state about the ultimate truth of Buddhism?" Yang-Shan was about to open his mouth when the master shouted. The question was repeated three times; the mouth vainly opened three times, the master shouted three times. Yang Shan finally broke down; drooping his head and with tears in his eyes, he said: "My late master prophesied that I should do better with someone else, and today I have this very one."—Ngưỡng Sơn theo Tổ Bách Trượng học Thiền, sư có cái lưỡi lém lỉnh, thậm chí Tổ nói một sư đáp mười. Bách Trượng nói: "Ta nghĩ, sẽ có người khác chiếu cố cho ông." Về sau, Ngưỡng Sơn đến Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: "Ta nghe trong lúc theo hầu Bách Trượng, Bách Trượng nói một ông đáp mười, có phải vậy không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không dám!" Qui Sơn hỏi: "Đối

với thâm nghĩa của Phật pháp, ông đã đến đâu?" Ngưỡng Sơn sắp sửa mở miệng thì Qui Sơn hét lên. Ba lần hỏi, ba lần há hốc mồm và ba lần hét. Cuối cùng Ngưỡng Sơn bị khuất phục, cúi đầu rơi nước mắt, nói: "Thầy Bách Trượng tiên đoán tôi sẽ được lợi ích với người khác, ngày nay người đó chính thị là đây."

One day, Wei-Shan saw Yang-Shan sitting under a tree. Approaching, he touched him on the back with the staff he carried. Yang-Shan turned round, and Wei-Shan said: "O Chi (Yang-Shan's name), can you say a word now, or not?" Yang Shan replied: "No, not a word, nor would I borrow one from others." Wei-Shan said: "O Chi, you understand."—
 Một hôm, Qui Sơn thấy Ngưỡng Sơn đang ngồi dưới một gốc cây, ngài đến gần, đụng cây gậy vào lưng sư. Ngưỡng Sơn quay lại, Qui Sơn nói: "Này Tịch, giờ ông có thể nói một lời hay không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không, không lời nào nữa, tôi không muốn nhờ vả ai hết." Qui Sơn bảo: "Này Tịch, ông hiểu rồi đó."

* Zen master Yang-Shan-Hui-Ji was born in 807 in Shao-Chou (now in Kuang-T'ong Province). At the age of fifteen, he wanted to leave home, but his parents refused him permission to become a monk. So, at the age of seventeen, he demonstrated his resolve to them by cutting off two of his fingers, vowing that he would seek the true Dharma to repay his filial obligations. He had visited several great Ch'an masters, among them Ma-Tsu-T'ao-I and Pai-Chang-Huai-Hai. He had made himself a name as an outstanding student of Ch'an. However, he realized profound enlightenment under Kuei-Shan. As his master's dharma successor of equal accomplishment, he is considered the cofounder with his master of the Wei-Yang school of Ch'an, which derives its name from the first character of the names of the two men—Ngưỡng Sơn sanh năm 807 tại Thiệu Châu (bây giờ là tỉnh Quảng Đông). Năm 15 tuổi sư muốn xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Đến năm 17 tuổi sư chặt hai ngón tay, đến quỳ trước cha mẹ thệ cầu chánh pháp để

báo ân sanh thành dưỡng dục. Ông đã gặp nhiều đại thiên sư, trong đó có Mã Tổ và Bách Trượng Hoài Hải. Ông cũng nổi tiếng là học trò xuất sắc của những vị này. Tuy nhiên, ông đã đạt được đại giác dưới sự hướng dẫn của thiên sư Qui Sơn Linh Hựu. Cùng với thầy mình, ông được coi như là một trong hai người sáng lập ra phái Qui Ngưỡng. Phái này lấy hai chữ đầu trong tên của hai vị làm tên cho tông phái.

* Tan-Yuan Ying-Chen greatly esteemed Yang-Shan and said to him: “Previously the National Teacher Hui-Zhong received the transmission of a total of ninety-nine symbolic circles from the Sixth Patriarch. He in turn passed these to me, saying: ‘Thirty years after I’ve died, a novice monk will come from the South who will greatly revive this teaching. When that time comes, pass the teaching on to him and don’t let it end.’ Today I transmit them to you. You must uphold and preserve them.” Yang-Shan had his first enlightenment experience under Tan-Yuan-Ying-Chen—Sư đến yết kiến Đàm Nguyên Ứng Thân, như đây được huyền chỉ. Đàm Nguyên rất trọng vọng Ngưỡng Sơn, và nói: “Quốc Sư Huệ Trung lúc đương thời được sáu đời Tổ Sư truyền cho 97 viên tướng (tướng tròn), Ngài trao cho lão Tăng dặn rằng: ‘Sau khi ta tịch diệt 30 năm, có ông sa di từ phương Nam đến, sẽ làm hưng thịnh giáo này, người nên thứ lớp truyền trao chớ để đoạn dứt.’ Nay ta trao cho con, con phải vâng giữ.” Chính thiên sư Đàm Nguyên đã hướng dẫn cho Ngưỡng Sơn đạt đại giác lần đầu tiên.

* When he had finished speaking he passed the secret text to Yang-Shan. After receiving and examining the text, Yang-Shan burned it. One day Tan-Yuan said to Yang-Shan: “The symbols that I gave you are extremely rare, esoteric and precious. You must preserve them carefully.” Yang-Shan said: “After I examined them I burned them.” Tan-Yuan said: “This Dharma gate of ours can’t be understood by most people. Only the Buddha, the patriarchs, and all the holy ones can fully understand it. How could you burn it?” Yang-

Shan said: After examining it, I fully comprehended its meaning. Then there was no use keeping the text.” Tan-Yuan said: “Even so, when transmitting this to disciples, people of future times won’t believe it.” Yang-Shan said: “If you like another copy that won’t be a problem. I’ll make another copy and give it to you. Then it won’t be lost.” Tan-Yuan said: “Please do.”—Nói xong Đàm Nguyên trao bản ấy cho Ngưỡng Sơn. Sư nhận được, xem qua một lượt bèn đem đốt. Hôm khác Đàm Nguyên hỏi sư: “Những tướng ta trao cho hôm trước cần phải quý trọng giữ kín.” Sư thưa: “Hôm ấy xem xong, con đốt quách rồi.” Đàm nguyên bảo: “Pháp môn này của ta không người hiểu được, chỉ có thầy ta và các bậc Tổ Sư Đại Thánh mới hiểu hết, sao con lại đốt đi?” Sư thưa: “Con một phen xem qua đã biết ý chỉ trong đó, ứng dụng được chẳng cần cầm bản.” Đàm Nguyên bảo: “Tuy như thế, nơi con thì được, người sau làm sao tin đến được?” Sư thưa: “Hòa Thượng nếu cần, con chép lại chẳng khó.” Sư liền chép hết lại thành một tập chẳng sót một điều. Đàm Nguyên khen là đúng.

* When he was still a novice monk, Yang-Shan went to practice under Wei-Shan. Wei-Shan asked Yang-Shan: “As a novice monk do you have a host or not?” Yang-Shan said: “I have one.” Wei-Shan asked: “Who is it?” Yang-Shan walked from west to east and then stood there erect. Wei-Shan realized that Yang-Shan was extraordinary—Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: “Người là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?” Sư thưa: “Có chủ.” Qui Sơn hỏi: “Chủ ở chỗ nào?” Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy.

* Yang-Shan asked Wei-Shan: “What is the true abode of Buddha?” Wei-Shan said: “Think of unfathomable mystery and return your thoughts to the inexhaustible numinous light. When thoughts are exhausted you’ve arrived at the source, where true nature is revealed as eternally abiding. In that place there is no difference between affairs and

principle, and the true Buddha is manifested. Upon hearing these words Yang-Shan experienced great enlightenment—Ngưỡng Sơn hỏi Qui Sơn: “Thế nào là chỗ ở của chơn Phật?” Qui Sơn đáp: “Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư (không nghĩ nhớ) xoay cái suy nghĩ tinh anh vô cùng, suy nghĩ hết trở về nguồn, tánh tướng thường trụ, sự lý không hai, chơn Phật như như.” Ngay câu nói ấy, Ngưỡng Sơn đại ngộ.

* Zen master Yang-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Each and every one of you, turn the light inward! Don’t try to remember what I’m saying! For a beginningless eon you have faced away from the light and been shrouded in darkness. The roots of delusion are deep. They’re difficult to cut off and uproot. So the Buddha established expedient means to grab your attention. These are like showing yellow leaves to a crying child, who imagines they’re gold and thus stops crying. You act as though you’re in a shop where someone sells a hundred goods made from gold and jade, but you’re trying to weigh each item. So you say that Shi-T’ou has a real gold shop? Well in my shop there’s a wide range of goods! If someone comes looking for mouse turds the I give him some. If someone comes looking for real gold then I give it to him.” A monk said: “I don’t want mouse turds. May I have the master’s real gold?” Yang-Shan said: “If you try to bite down on the head of a flying arrow you can try until the year of the ass but you won’t succeed!”—Sư Ngưỡng Sơn thượng đường dạy chúng: “Hết thấy các người mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các người từ vô thủy đến nay trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó, giả hợp lập phương tiện dẹp thức thô của các người, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải. Như người đem các thứ hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói: ‘Thạch Đầu là phố chơn kim, chỗ ta là phố tạp hóa.’ Có người đến tìm phần chuộc ta cũng bết cho, kẻ khác đến cầu chơn kim ta cũng trao cho.” Có một

vị Tăng hỏi: “Chẳng cần phần chuộc, xin Hòa Thượng cho chơn kim.” Ngưỡng Sơn bảo: “Răng nhọn nghĩ mở miệng, năm lửa cũng chẳng biết.”

* The monk couldn’t answer. Yang-Shan said: “If you want to exchange something we can make a deal. If you don’t want to exchange anything then we can’t. If I truly speak of Zen, then there won’t be a single companion at your side. How can this be if there’re five or seven hundred in the assembly? If I talk about this and that, and you strain your neck trying to pick something up, then it will be like fooling a little child with an empty hand. There’s nothing authentic about it. Today I’m clarifying what is holy, which is not a matter of collecting and calming the mind. Instead you must practice to realize the true sea of self-nature. Of what use is there for ‘three clarifications’ and ‘six understandings’? What I speak of is the ultimate sacred matter. If right now you want to know mind and arrive at the root, then arrive at the root. Don’t worry about the tips of the branches. If you do this, then hereafter you will possess it yourself. But if you don’t attain the root, and just use your emotions to seek it, then you will never succeed. You’ll never see what Master Wei-Shan spoke of ‘the place where ideas of mundane and sacred are exhausted, where matter and principle are united and the true eternal body of the Tathagata is manifested.’—Tăng không đáp được. Ngưỡng Sơn tiếp: “Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì chúng ta chẳng có gì để trao đổi. Nếu ta thật sự nói về Thiên tông, thì cần một người làm bạn cũng không, huống là có đến năm bảy trăm chúng? Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lật, như đem nắm tay không để gạt con nít, trọn không có thật. Nay ta nói rõ với các người việc bên cạnh Thánh, chớ đem tâm nghĩ tẩn, chỉ nhằm vào biển tánh của mình mà tu hành như thật. Chẳng cần tam minh lục thông. Vì sao? Vì đây là việc bên chót của Thánh. Hiện nay cần thức tâm đạt bản, cốt được cái gốc chẳng lo cái ngọn. Sau này, khi khác sẽ tự đầy đủ. Nếu chưa được gốc, dầu cho đem tâm học y

cũng chẳng được. Các người đâu chẳng nghe Hòa Thượng Qui Sơn nói: “Tình phàm Thánh hết, bày biện chơn thường, sự lý chẳng hai, tức như như Phật.”

- * Yang-Shan acted according to conditions to benefit beings and became a great example of the Zen school. One day when near death, Yang-Shan took a brush and wrote a verse for the monks to read:

“Countless disciples,
I look across you all, and you gaze back,
Two mouths, one without a tongue,
This is my teaching.”

Những lời Thiền Sư Ngưỡng Sơn chỉ dạy Tăng chúng làm tiêu chuẩn cho Thiền Tông. Sư có làm bài kệ:

“Nhất nhị nhị tam tử
Bình mục phục ngưỡng thị
Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
Thử thị ngô tông chi.”
(Một hai hai ba con
Mắt thường lại ngược xem
Hai miệng một không lưỡi
Đây là tông chỉ ta).

- * The “Questions and Answers” of Yang-Shan with his master Wei-Shan and other Ch’an masters, recorded in the Yuan-Chou-Hui-Chi-Ch’an-Shih-Yu-Lu (Record of the Words of the Ch’an Master Yang-Shan Hui-Chi from Yuan-Chou), are considered outstanding examples of Ch’an mind. Yang-Shan appears in example 25 of the Wu-Men-Kuan, and examples 34 and 68 of the Pi-Yen-Lu—Những “vấn đáp” giữa Ngưỡng Sơn và Qui Sơn, cũng như những thiền sư khác, về tình thần Thiền được thu thập lại trong Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (sưu tập những lời của thiền sư Ngưỡng Sơn ở Viên Châu). Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan, và trong các thí dụ 34 và 68 của Bích Nham Lục.

- * When near death, he sat upright in a cross-legged position to say farewell to the congregation. He then recited a verse:

“Completing seventy-seven years,
Today it ends.
When the orb of the sun is just at noon
The two hands fold the legs.”

Upon saying these words, Yang-Shan calmly passed away, in the year 883, at the age of seventy-seven. Yang-Shan received posthumous name “Great Teacher Penetrating Wisdom.” The stupa was named “Wondrous Light.”

Khi sắp thị tịch sư ngồi thẳng nói lời từ biệt với chúng, rồi đọc bài kệ:

“Niên mãn thất thập thất
Lão khứ thị kim nhật
Nhậm tánh tự phù trầm
Lưỡng thủ phan quật tất.”
(Năm đầy bảy mươi bảy
Chính là ngày tôi đi
Mặc tánh tự chìm nổi
Hai tay ngồi bó gối)

Nói xong sư an nhiên thị tịch, năm 883, sư thọ 77 tuổi, vua ban hiệu “Thông Trí Thiền Sư” tháp hiệu “Diệu Quang.”

Yar Lung dynasty: The ruling dynasty of Tibet prior to and during the first dissemination of Buddhism. Its main power base was the Yar Lung Valley in central Tibet, and during the eighth-ninth centuries it became a major military power and even conquered parts of China. It came to an end with the assassination of Lang Darma (838-842)—Thời đại cai trị xứ Tây Tạng trước và trong giai đoạn phổ biến Phật giáo đầu tiên tại xứ này. Căn cứ quyền lực chính của thời đại này xuất phát từ thung lũng Yar-Lung, ở miền Trung Tây Tạng, vào khoảng những thế kỷ thứ tám và thứ chín triều đại này trở nên một thế lực quân sự chính và nó chiếm cứ ngay cả những phần đất của Trung Hoa. Thời đại này chấm dứt với việc sát hại vua Lang Darma (838-842).

Yasas (skt): Da Xá—There were three persons of this same name—Có ba Tỳ Kheo mang cùng tên này:

- 1) The first person was the sixth disciple of the Buddha—Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật: After the attaining enlightenment and emancipation at Bodhi-Gaya, the Buddha went to Kasi city, there he met a young man called Yasas. Because his beloved girlfriend turned her affection to someone else, he was upset and disturbed to the point of mental breakdown. He just ran about aimlessly trying to vent his anger. Fortunately, Yasas met the

solemn and dignified Buddha once. After he listened to the Dharma and the Buddha's teachings, he came to know that everything in this world was impermanent and nothing stayed together for long. So he knelt on the ground and requested ordination. He eventually became the Buddha's sixth disciple—Sau khi giác ngộ và giải thoát tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật đi đến thành Ca Thi, tại đây Ngài gặp một thiếu niên tên Da Xá. Do bị người yêu ruồng rẫy nên hết sức bi phẫn muộn phiền, đến nỗi tâm thần bán loạn, chạy lang thang đây đó cho đỡ buồn. May mắn, Da Xá gặp được Phật Đà trang nghiêm, nghe được lời giảng pháp của Đức Phật nên thấu triệt rằng tất cả vạn sự vạn vật trên thế gian đều vô thường, không có gì bền lâu, nên Da Xá quyết xuống chân Thế Tôn khẩn cầu Ngài cho xuất gia để trở thành đệ tử thứ sáu của Phật.

- 2) The second person was a disciple of Ananda: Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan.
- 3) The third person, who was born about 100 years after the Buddha's nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod. He accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386: Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai. Yasha chính là vị sư đã tổ giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai.

Yasa Buddha: Danh Văn Phật.

Yasaprabha-Buddha (skt): Danh Văn Quang Phật.

Yasaprabhasa-Buddha (skt): Danh Quang Phật.

Yasaskama (skt): Cầu Danh Bồ Tát.

Yasha (skt): A Buddhist monk, who accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386 B.C.—Nhà sư Yasha người đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai vào khoảng năm 386 trước Tây lịch—See Buddhist Councils (II), and Yasas (3).

Yaso (p): Fame—Danh thơm hay vinh dự—Honor—See Eight winds.

Yasodhara (skt): Công chúa Da Du Đà La (Vợ Thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home. He won her from all competitors at the age of sixteen in contest of arms. Yosadhara is the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life, five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja—Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La, vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà la là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử tất đạt đa. Sau này, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa). Đức Phật đã thọ ký rằng bà sẽ thành Phật hiệu Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja.

Yasoja (skt): Da Xá Đà—See Yasas.

Yasti (skt): Sát Can—Sát Trụ—Kim Sát—The flagpole of a monastery, surmounted by a gilt ball or pearl, symbolical of Buddhism; inferentially a monastery with its land—Cây cột cờ của tự viện, dựng trên đỉnh tháp, bên trên có gắn bảo châu hay hỏa châu mạ vàng, một biểu tượng của Đạo Phật.

Yasti-vana (skt): Groves of staves—Trượng Lâm—Thân Nộ Ba Lâm—Trượng Lâm—Groves of staves, said to have grown from the staff (of 16 foot bamboo pole) with which the heretic measured the Buddha and which he threw away, because the more he measured the higher the Buddha grew. Another part of the legend is that the forest grew from the bamboo which heretics left behind in chagrin—Rừng Thân Nộ Ba nơi mà ngoại đạo đã dùng một trong những cây trong đó để đo Đức Phật và cuối cùng phải ném bỏ, vì càng đo Đức Phật càng cao thêm.

Yasutani Roshi, Hakuun Ryoko (1885-1973): Influential modern Japanese Zen master who entered a Soto temple at the age of thirteen and later studied at a teachers' college, after which he became a school teacher in Kyoto for sixteen years. He married at thirty and had five children. At forty, he began meditation training with Sogaku Harada Roshi, and became a temple priest at Hosshin-di, where he soon experienced awakening while concentrating on the "Wu" koan. At fifty-eight, he received a certification of awakening from Harada Roshi, and later became his dharma-successor (Hassu). As a teacher he emphasized both Shikantaza (just sitting) and Koan training. From 1962 to 1969, he visited the United States of America, and subsequently traveled to England, Germany, and France. He was a prolific writer (người viết nhiều), best known for his commentaries on several of the great koan collections, including the Wu-Men-Kuan, Pi-Yen-Lu, and Ts'ung-Jung Lu (Thong Dong Lục)—Thiền sư Nhật Bản có ảnh hưởng lớn trong thời cận đại, người đã xuất gia với một ngôi chùa thuộc phái Tào Động năm 13 tuổi và sau này theo học với một giảng sư đại học, sau đó ông cũng trở thành giảng sư ở Kyoto trong 16 năm. Năm 30 tuổi ông lập gia đình và có 5 con. Năm 40 tuổi ông bắt đầu thiền tập với Thiền sư Sogaku Harada, ít lâu sau đó ông chứng ngộ trong khi đang tập trung vào công án "Vô." Vào năm 50 tuổi, ông được Thiền sư Harada ấn chứng, và sau này trở thành pháp tử. Là thầy dạy thiền, ông nhấn mạnh đến việc tọa thiền và tu tập công án. Từ năm 1962 đến năm 1969 ông viếng thăm Mỹ quốc và sau đó du hành sang Anh quốc, Đức quốc và Pháp quốc. Ông là người viết rất nhiều sách,

và nổi tiếng về những bài luận về những bộ sưu tập công án, bao gồm bộ Vô Môn Quan, Bích Nham Lục và Thong Dong Lục.

Yataku-Ryoryu (jap): Phái Dã Xích Vũ (Phật giáo Nhật Bản).

Yathabhuta (skt): Conformed with the truth—In reality—Real—Chánh thật.

Yathabhutam (skt): Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—To see things as they are (see things truly as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness)—Chân tính—Nhận thức gắn liền với hiện thực. Thấy vật gì rõ ràng như thực.

Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt): View of the truth of the world—Chân như thật nghĩa kiến.

Yathabhuta-vasthana-darsana (skt): The view of all things in their true nature—Như thực xứ kiến—The view of all things in their true nature, to their appearance as they really are—Như thật tri kiến hay tri giác như thật, nghĩa là cái nhìn như thật.

Yatharutarthabhinivishta (skt): Tùy Ngôn Thủ Nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa.

Yathatathya-mudra (skt): Yathatathyadarsana (skt)—Như Thực Ấn—Dấu ấn của như như—See Seal of suchness.

Yathavat (skt): Dạ Tha Bạt.

- 1) Suitably: Thích hợp.
- 2) Exactly: Chính xác.
- 3) Solid: Rắn chắc.
- 4) Really: Thực sự.

Yava (skt): Da Bà—Barley—Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000.

Years of ordination: Lạp Thứ—In order of years of ordination of monks and nuns—Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni.

Yearn for something: Be filled with compassion for something—Khao khát hay mong đợi điều gì.

Years of ordination: See Hạ Lạp.

Yechu (jap): Hui-Chung—Huệ Trung Thiên Sư—See Hui-Zhung.

Yeganji (jap): Chùa Anh Nghiêm (Nhật Bản).

Yeka (jap): Hui-Ke (487-593)—Huệ Khả—See Hui-K'ò.

Yellow: Yellow associated with metal or gold—Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại—See Four wheels (B).

Yellow and Blue Flower Sramanas: Hoàng Lam Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn—See Four titles applied to four grades of sramanas.

Yellow colored yellow light: Huỳnh sắc huỳnh quang.

Yellow-faced Lao-Tzu: Hoàng Diện Lão Tử—The face of the Buddha, because his images are gold-colour—Chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì toàn thân hình tượng của ngài tỏa ra màu vàng kim.

Yellow-hat sect: Geloups-pas (tib)—Hoàng Mạo Giáo—See Yellow sect of Lamaism.

Yellow paper streamers: Hoàng Phan—Streamers hung on a grave—Phướn giấy màu vàng treo trên mộ chí.

Yellow pennon in the North: Chánh Bắc phướn vàng—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

Yellow-poplar meditation: Hoàng Dương Mộc Thiền—The yellow poplar meditation. The yellow poplar grows slowly, and in years with intercalary months is supposed to recede in growth; hence the term refers to the backwardness, or decline of stupid disciples—Cây hoàng dương là một loại cây rất khó trồng, hơn nữa khi gặp năm nhuận thì nó co lại, cho nên từ “Hoàng Dương Mộc Thiền” được dùng để ám chỉ những kẻ tham thiền thối chuyển và đần độn.

Yellow robe: Saffron robe—Hoàng Y—Yellow robes of the monks, but as yellow is a prime colour and therefore unlawful, the garments are dyed a mixture, yellowish-grey—Màu vàng là

màu của y áo Tăng Ni, nhưng vì màu vàng là một trong năm màu chính, nên đem ra may áo là không hợp pháp và vì thế mà dùng màu nhuộm hỗn hợp giữa vàng và xám để thành màu vàng thắm.

Yellow sect of Lamaism: Hoàng Mạo Giáo—The yellow sect of Lamaism, founded in 1417 by Tson-Kha-Pa, Sumatikirti, who overthrew the decadent sect, which wears red robes, and established the sect that wears yellow, and which at first was noted for the austere life of the monks; it is found chiefly in Tibet and Mongolia—Một tông phái thuộc Lạt Ma Giáo, mặc toàn đồ vàng, được Đại Sư Tông-Khách-Ba sáng lập năm 1417, sau khi lật đổ Hồng Mạo Giáo, tức giáo phái mặc toàn màu đỏ. Hoàng Giáo được tìm thấy phần lớn ở Tây Tạng và Mông Cổ.

Yellow spring: Hoàng Tuyền—Suối vàng hay âm phủ—The shades.

Yellow willow leaves: Hoàng Diệp—A kind of leave, which resembles gold, given to children to stop their crying; the evanescent joys of the heavens offered by Buddha to curb evil—Còn gọi là Hoàng Diệp Chỉ Đề hay dùng lá vàng của cây dương làm vàng để dỗ khóc trẻ con. Dùng “Hoàng Diệp Chỉ Đề” để ví với việc Đức Phật thuyết giảng về lạc quả trên cõi trời để ngăn ngừa sự xấu ác của thế gian.

Yengo-Kokugon (jap): Yuan-Wu-Ko-Chin—Viên Ngộ Khắc Căn—See Ke Ch'in Fo Kuo Zen Master.

Yeno (jap): Huệ Năng—See Hui-Neng.

Yen-Shou: Diên Thọ Đại Sư—Yen-Shou, name of a famous monk in Hang-Chou during the Sung dynasty. According to Most Venerable in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yen-Shou was the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name is Xung Huyền, his family name is Wang. He was born in Tsieng-T'ang District. He first came to Zen Master Thúy Nham of Tsu-Ming region and asked to become a disciple. Next, he studied with Master T'ien-T'ai, the Nation's Master, at T'ien-T'ai. There he realized the true nature or Buddha nature and his realization was recognized by the Nation's Master. He often cultivated the “Dharma Flower Sutra's Repentance Practices” at Kuo-Ch'ing

Temple. One day while engaging in Zen Meditation, he saw Avalokitesvara Maha-Bodhisattva sprinkle droplets of holy water into his mouth. From that point, he was able to explain, clarify, and elucidate the Buddha Dharma without limitation. Because of the residual vow in his former life, he was still uncertain whether he should choose Zen or Pureland to focus his practice. Thus, he came to the Zen Monastery founded by Zen Master Chih-I and prepared two prayer sticks: one was written “One Mind Zen Meditation,” and the other was written “Adorning the Pureland.” Next, he sincerely prostrated to the Triple Jewels, repented, and asked for protection and guidance. When he drew for the sticks, all seven times he drew the stick “Adorning the Pureland.” Thereafter, he devoted his time and energy to cultivate Pureland Buddhism diligently and vigorously with one mind. In the second year of Kiến-Long reign period of the Sung Dynasty, Emperor Wang-Chung-Yi cordially invited him to be the headmaster at Yung-Ming Temple, honoring him with the title Zen Master Enlightenment Wisdom. He lived there for fifteen years as he helped and guided 1,700 Bhiksus. He established praying periods, each day and night practicing 108 ways. Among these, two outstood as the most significant: Chanting a volume of Dharma Flower Sutra daily, and reciting Amitabha Buddha’s name 100,000 times daily. At night, when he sat on a great boulder to practice Buddha Recitation, people in the surrounding area would hear the enchanting sounds of the Dharma as well as the magnificence of the heavenly symphony playing. In his lifetime, he chanted the Dharma Flower Sutra thirteen thousand times. He often granted Bodhisattva Precepts to those who wished to maintain. He also often purchased captive birds and fish to set them free, donated meals to deity, hungry ghosts, and demons. With all the merits and virtues he obtained, he dedicated them to the Pureland praying to gain rebirth there. He wrote 100 texts called “Sung Ching Lu” to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called “Wan Shan T’ung Kwei.” Moreover, he also

observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons. At the early morning hours of February 26th in the eighth year of Khai Bảo reign period, he went to the prayer hall to light incense to prostrate to the Buddha. Thereafter, he gathered the great assembly to instruct and encourage them to cultivate diligently according to the teachings and then he sat in the lotus position on top of the Dharma throne and passed away into Nirvana. He was 72 years old—Tên của một vị sư nổi tiếng ở Hàng Châu vào thời nhà Tống. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì ngài là Lục Tổ Tịnh Độ của Trung Quốc. Ngài tự là Xung Huyền, họ Vương, quê quán ở Tiền Đường. Ngài quy y với Thúc Nham Thiền Sư ở đất Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiền Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám Pháp ở chùa Quốc Thanh. Trong khi thiền quán, thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó ngài được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh Độ mà chưa quyết định nên ngài đến Thiền viện của Trí Giả Đại Sư làm ra hai lá thăm: một lá đề “Nhất tâm thiền định,” lá kia đề “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kế đó ngài lại chí tâm đánh lễ Tam Bảo, sám hối cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kể từ đây ngài chuyên ý như tâm rỗng rạc tu môn tịnh nghiệp. Năm Kiến Long thứ hai đời nhà Tống, vua Trung Ý Vương thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu ngài là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây 15 năm, độ được 1.700 vị Tăng. Đại sư lập công khóa mỗi ngày đêm hành trì 108 điều. Hai điều đặc biệt nhất trong đó là Một ngày tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm 100.000 câu niệm Phật. Ban đêm khi ngài đi qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần đều nghe có tiếng loa pháp và tiếng thiên nhạc trầm bổng du dương. Về kinh Pháp Hoa, trong đời ngài tụng được 13.000 lần. Đại sư thường truyền giới Bồ Tát, mua chim cá phóng sanh, thí thực cho quý thân, tất cả các công đức chi ngài đều hồi hướng

về Tịnh Độ. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ “Tứ Liệu Giản” để so sánh (see Tứ Liệu Giản). Niên hiệu Khai Bảo thứ 8, vào buổi sáng sớm ngày 26 tháng 2, ngài họp tứ chúng lên chánh điện đốt hương lễ Phật, lễ xong ngài dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già ngay ngắn trên pháp tòa mà viên tịch. Ngài thọ 72 tuổi.

Yen-Tsung: Ngạn Tông—Yen-T’sung, a famous monk, native of Northern China, a translator and writer, about 557-610 A.D—Sư Ngạn Tông, người gốc miền bắc Trung Quốc. Ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác nổi tiếng vào khoảng 557-610 sau Tây Lịch.

Yergo-Chokei (jap): Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư—See Hui-Leng-Chang-Shing.

Yerinji (jap): Chùa Huệ Lâm (Nhật Bản).

Yeshe, Lama Tupden (1935-1984): A Tibetan monk, Gelukpa lama who studied at Sera Monastery, where he followed the standard scholastic curriculum until he fled to Nepal in 1959 following the Chinese invasion of Tibet. Together with Lama Tupden Zopa, he established Kopan Monastery as a meditation center for Westerners. He attracted a large number of students, and in 1975 founded the Foundation For The Preservation Of The Mahayana Tradition (FPMT), which has grown into one of the largest Tibetan Buddhist organization in the world, with 110 centers—Một vị sư người Tây Tạng, vị Lạt Ma thuộc truyền thống Gelukpa, theo học tại Tu viện Sera, tại đây ông đã theo học với giáo trình tiêu chuẩn cho đến khi ông đào thoát sang Népal vào năm 1959 sau khi Trung Quốc xâm lăng Tây Tạng. Cùng với Lạt Ma Tupden Zopa, ông đã thiết lập Tu viện Kopan, như là một Thiền viện dành cho người Tây phương. Ông đã thu hút một số đông thiền sinh, và năm 1975 ông sáng lập Cơ Sở Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa, cơ sở này lớn mạnh và trở thành một tổ chức Phật giáo Tây Tạng lớn nhất trên thế giới, với 110 trung tâm khắp các nơi.

Yeshe Tsogyel (757-817): Main disciple of Padmasambhava, considered by tradition to be the first Tibetan to fulfill the tantric ideal of attainment of buddhahood in one lifetime. She was born into an aristocratic family, but when her father arranged for her to be married she escaped in order to engage in religious practice. This culmination (tột điểm) of her training was her attainment of the “rainbow body” symbolizing that she had become a Buddha. She is credited with concealing teachings of Padmasambhava called “hidden treasures,” many of which have become highly influential in Tibetan Buddhism particularly in the Nyingmapa tradition in which she is considered to be a Dakini. In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization—Đại đệ tử của ngài Liên Hoa Sanh, được truyền thống Phật giáo tây Tạng coi như là người Tây Tạng đầu tiên hoàn thành lý tưởng Mật giáo về việc thành Phật trong một đời. Bà sanh ra trong một gia đình quý tộc, nhưng khi cha bà sắp xếp cho bà kết hôn thì bà trốn đi để tham dự vào việc tu tập tôn giáo. Điểm tột cùng của việc tu tập của bà là việc bà đắc được “thân vòng cầu” biểu tượng cho việc bà đã thành Phật. Người ta cho rằng bà là người đã tiết lộ giáo thuyết “Ẩn Tàng” của ngài Liên Hoa Sanh, phần nhiều giáo thuyết này trở nên có ảnh hưởng cao độ với Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Nyingmapa, trong đó bà được xem như là một Dakini. Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành Thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiền, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa).

Yeshi (jap): Hui-Szu—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T’ien-T’ai school—Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai—See Hui-Ssu.

Yesterday: Hôm qua—Yesterday was a butcher with a devil mind, today is a Bodhisattva face—Hôm qua tâm đồ tể, hôm nay Bồ Tát diện.

Yi-Cun-Xue-Feng: Zen Master Xue-Feng-Yi-Cun—Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư—Zen Master Xue-Feng-Yin-Cun was born in 822 in

Quan-Chou (now Fu-Jian Province). He left home to stay at Yu-Jian temple and became a monk at the age of seventeen—Thiền sư Nghĩa Tôn Tuyết Phong sanh năm 822 tại Tuyên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến). Năm mười hai tuổi sư đến ở chùa và xuất gia năm 17 tuổi.

* Xue-Feng served as a rice cook at T'ong-Shan. One day as he was straining the rice, T'ong-Shan asked him: "Do you strain the rice out from the sand, or do you strain the sand out from the rice?" Xue-Feng said: "Sand and rice are both strained out at once." T'ong-Shan said: "In that case, what will the monks eat?" Xue-Feng then tipped over the rice pot. T'ong-Shan said: "Go! Your affinity accords with Te-Shan!"—Tại Động Sơn, sư làm trưởng ban trai phạn (Phạn Đầu) đang đãi gạo. Khâm Sơn hỏi: "Đãi cát bỏ gạo hay đãi gạo bỏ cát?" Sư đáp: "Gạo cát đồng thời bỏ." Khâm Sơn hỏi: "Như vậy đại chúng lấy gì ăn?" Sư bèn lật úp thau đãi gạo. Khâm Sơn nói: "Cứ theo như duyên này, huynh hợp ở Đức Sơn."

* When Xue-Feng left Tong-Shan, Tong-Shan asked him: "Where are you going?" Xue-Feng said: "I'm returning to Ling-Zhong. Tong-Shan said: "When you left Ling-Zhong to come here, what road did you take?" Xue-Feng said: "I took the road through the Flying Ape Mountain." Tong-Shan asked: "And what road are you taking to go back there?" Xue-Feng said: "I'm returning through the Flying Ape Mountains as well." Tong-Shan said: "There's someone who doesn't take the road through Flying Ape Mountains. Do you know him?" Xue-Feng said: "I don't know him." Tong-Shan said: "Why don't you know him?" Xue-Feng said: "Because he doesn't have a face." Tong-Shan said: "If you don't know him, how do you know he doesn't have a face?" Xue-Feng was silent—Sư đến tạm biệt Động Sơn, Động Sơn hỏi: "Người đi đâu?" Sư thưa: "Đi về trong đánh núi." Động Sơn hỏi: "Đương thời từ đường nào ra?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đánh núi ra." Động Sơn hỏi: "Nay quay lại đường nào đi?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đánh núi đi." Động Sơn bảo: "Có người chẳng từ đường vượn bay

đánh núi đi, người biết chăng?" Sư thưa: "Chẳng biết." Động Sơn hỏi: "Tại sao chẳng biết?" Sư thưa: "Y không mặt mày." Động Sơn bảo: "Người đã chẳng biết, sao biết không mặt mày?" Sư không đáp được.

* At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of water."—When Xue-Feng was traveling with Yan-T'ou on Tortoise Mountain in Li-Chou Province, they were temporarily stuck in an inn during a snowstorm. Each day Yan-T'ou spent the entire day sleeping. Xue-Feng spent each day sitting in Zen meditation. One day, Xue-Feng called out: "Elder Brother! Elder Brother! Get up!" Yan-T'ou said: "What is it?" Xue-Feng said: "Don't be idle. Monks on pilgrimage have profound knowledge as their companion. This companion must accompany us at all times. But here today, all you are doing is sleeping." Yan-T'ou yelled back: "Just eat your fill and sleep! Sitting there in meditation all the time is like being some day figure in a villager's hut. In the future you'll just spook the men and women of the village." Xue-Feng pointed to his own chest and said: "I feel unease here. I don't dare cheat myself by not practicing diligently." Yan-T'ou said: "I always say that some day you'll build a cottage on a lonely mountain peak and expound a great teaching. Yet you still talk like this!" Xue-Feng said: "I'm truly anxious." Yan-T'ou said: "If that's really so, then reveal your understanding, and where it is correct I'll confirm it for you. Where it's incorrect I'll root it out." Xue-Feng said: "When I first went to Yan-Kuan's place, I heard him expound on emptiness and form. At that time I found an entrance." Yan-T'ou said: "And then I saw Tong-Shan's poem that said: 'Avoid seeking elsewhere, for that's far from the Self, now I travel alone, everywhere I meet it, now it's exactly me, now I'm not it.'" Yan-T'ou said: "If that's so, you'll never save yourself." Xue-Feng said: "Later I asked De-Shan: 'Can a student understand the essence of the ancient teachings?' He struck me and said: 'What did you say?' At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of

water.” Yan-T’ou said: “Haven’t you heard it said that ‘what comes in through the front gate isn’t the family’s jewels?’” Xue-Feng said: “Then, in the future, what should I do?” Yan-T’ou said: “In the future, if you want to expound a great teaching, then it must flow forth from your own breast. In the future your teaching and mine will cover heaven and earth.” When Xue-Feng heard this he experienced unsurpassed enlightenment. He then bowed and said: “Elder Brother, at last today on Tortoise Mountain I’ve attained the Way!”—Sư cùng Nham Đầu đi đến Ngao Sơn ở Lễ Châu gặp tuyết xuống quá nhiều nên dừng lại. Nham Đầu mỗi ngày cứ ngủ, sư một bề ngồi thiền. Một hôm, sư gọi Nham Đầu: “Sư huynh! Sư huynh! Hãy dậy.” Nham Đầu hỏi: “Làm cái gì?” Sư nói: “Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thúy đi hành khất đến nơi chốn, bị y chê cười, từ ngày đến đây sao chỉ lo ngủ?” Nham Đầu nạt: “Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như thổ địa, ngày sau bọn ma quỷ nam nữ vẫn còn.” Sư chỉ trong ngực nói: “Tôi trong ấy còn chưa ổn, không dám tự dối.” Nham Đầu nói: “Tôi bảo ông sau này lên chót núi cất thảo am xiển dương đại giáo, sẽ nói câu ấy.” Sư thưa: “Tôi thật còn chưa ổn.” Nham Đầu bảo: “Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp.” Sư thưa: “Khi tôi mới đến Diêm Quan, thấy thượng đường nói nghĩa sắc không, liền được chỗ vào.” Nham Đầu nói: “Từ đây đến ba mươi năm rất kỳ không nên nói đến.” Sư thưa: “Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông ‘Thiết kỳ từng tha mít, điều điều giữ ngã sơ, cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ.’” Nham Đầu nói: “Nếu cùng ấy tự cứu cũng chưa tốt.” Sau sư hỏi Đức Sơn ‘Việc trong tông thừa từ trước con có phần chẳng?’ Đức Sơn đánh một gậy hỏi: ‘Nói cái gì?’ Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy.” Nham Đầu nạt: “Ông chẳng nghe nói ‘Từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà.’” Sư thưa: “Về sau làm thế nào mới phải?” Nham Đầu bảo: “Về sau, nếu muốn xiển dương Đại Giáo, mỗi mỗi từ trong hông ngực mình lưu xuất, sau này

cùng ta che trời che đất đi!” Sư như câu ấy đại ngộ liền đánh lễ, đứng dậy kêu luôn: Sư huynh! Ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.”

* After Xue-Feng assumed the abbacy at Snow Peak, a monk asked him: “When the Master was at Te-Shan’s place, what was it you attained and allowed you to stop looking further?” Xue-Feng said: “I went with empty hands and returned with empty hands.”—Một vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng thấy Đức Sơn được cái gì liền thôi?” Sư đáp: “Ta đi tay không, về tay không.”

* Xue-Feng asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Zen master Fu-Chuan’s place.” Xue-Feng said: “You haven’t crossed the sea of life and death yet. So why have you overturned the boat?” The monk was speechless. He later returned and told Zen master Fu-Chuan about this. Fu-Chuan said: “Why didn’t you say ‘It is not subject to life and death?’” The monk returned to Xue-Feng and repeated this phrase. Xue-Feng said: “This isn’t something you said yourself.” The monk said: “Zen master Fu-Chuan said this.” Xue-Feng said: “I send twenty blows to Fu-Chuan and give twenty blows to myself as well for interfering your own affairs.”—Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Vừa rời chỗ nào đến?” Vị Tăng thưa: “Phú Thuyền đến.” Sư hỏi: “Biển sanh tử chưa qua, vì sao lại phú thuyền (úp thuyền)?” Vị Tăng không đáp được, bèn trở về thuật lại cho Phú Thuyền. Phú Thuyền bảo: “Sao không nói y không sanh tử.” Vị Tăng trở lại nói lời này. Sư bảo: “Đây không phải lời của ông. Vị Tăng thưa: ‘Phú Thuyền nói thế ấy.’” Sư bảo: “Ta có 20 gậy gởi cho Phú Thuyền, còn ta tự ăn 20 gậy, chẳng can hệ gì đến Xà Lê.”

* One day, Xue-Feng went into the monk’s hall and started a fire. The he closed and locked the front and back doors and yelled “Fire! Fire!” Xuan-Sha took a piece of firewood and threw it in through the window. Xue-Feng then opened the door—Một hôm, sư ở trong nhà Tăng đóng cửa trước cửa sau xong nổi lửa đốt, lại kêu: “Cứu lửa! Cứu lửa! Huyền

Sa đem một thanh củi từ cửa sổ ném vào trong. Sư bèn mở cửa.

- * Zen master Xue-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: “South Mountain has a turtle-nosed snake. All of you here must take a good look at it.” Chang-Qing came forward and said: “Today in the hall there and many who are losing their bodies and lives.” Yun-Men then threw a staff onto the ground in front of Xue-Feng and affected a pose of being frightened. A monk told Xuan-Sha about this and Xuan-Sha said: “Granted that Chang-Qing understands, still I don’t agree.” The monk said: “What do you say, Master?” Xuan-Sha said: “Why do you need South Mountain?”—Sư thượng đường dạy chúng: “Núi Nam có một con rắn mũi to, hết thấy các ông đều phải khéo xem.” Trường Khánh bước ra thưa: “Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng.” Vân Môn lấy cây gậy ném trước sư rồi ra bộ sợ. Có người đem việc nầy thuật lại Huyền Sa. Huyền Sa nói: “Phải là Huynh Lăng mới được. Tuy nhiên như thế, nếu ta thì chẳng vậy.” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng làm thế nào?” Huyền Sa nói: “Dùng núi Nam làm gì?”
- * He died in 908. After his death he received the posthumous title “Great Teacher True Awakening.”—Sư thị tịch năm 908, được vua ban hiệu “Đại Sư Chơn Giác”.

Yi-Dam (tib): Ista-devata (skt)—Thần giám hộ—Also called Yidams, a Tibetan term for “Tutelary deities,” or Buddhas who are the focus of tantric visualization practices. They often represent ideal qualities such as compassion or wisdom, but are also considered to be real entities, which exist as “enjoyment bodies” residing in the Buddhist heavens. In deity yoga practice, meditators create a vivid image of a particular “yi-dam” and imagine that it possesses all the ideal qualities of a buddha. This is called the “generation stage”; it is followed by the “completion stage”, in which one imagines that the Buddha merges with oneself and that one becomes indistinguishable from the “yi-dam.” The visualized image is referred to as the “pledge being,” and the actual entity that is being summoned in the visualization

practice is called the “wisdom being.” This practice requires that one obtain the requisite initiation from a qualified Guru, and the actual visualization is guided by his or her oral instructions—Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là “thần giám hộ,” hay chư Phật tập trung vào thiền quán tưởng của Mật tông. Các vị này thường tiêu biểu cho từ bi và trí tuệ, nhưng cũng được xem như những thực thể hiện báo thân trụ tại các tầng trời Phật giáo. Trong thiền quán tưởng tới một vị thần giám hộ, hành giả tạo cho mình một hình ảnh sinh động có những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật. Đây gọi là giai đoạn phát động, được theo sau bởi giai đoạn hoàn thành, trong đó hình ảnh của vị Phật này hợp nhất với chính mình để trở thành một vị thần giám hộ không thể tách rời được. Vị quán tưởng hình tượng được xem như là “chúng sanh thế nguyện” và vị mà hành giả gặp gỡ trong lúc thực tập quán tưởng là “chúng sanh trí tuệ.” Lối tu tập này đòi hỏi hành giả phải có lễ quán đảnh trước đây với một vị thầy có đủ thẩm quyền, và thực tập quán tưởng phải do chính sự hướng dẫn từ miệng của vị thầy ấy.

Yield: Nhường chỗ—Youth must yield to old age—Tuổi thanh xuân phải nhường chỗ cho tuổi già.

Yielding to other people’s wishes: Tùy Tình—Nhượng bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác.

Yielding to sleep: Tùy Miên.

- 1) Drowsiness: Buồn ngủ—Ngây ngật—Comatose, one of the klesa, or temptations.
- 2) Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions: Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não.
- 3) Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views): Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến).

Yi-Huai T’ien-Yi: Nghĩa Hoài Thiền Sư—Zen master Yi-Huai-T’ien-Yi—Zen master Yi-Huai-T’ien-Yi was born in 993 in Luo-Qing, Zhe-Jiang Province. He was the son of a fisherman. After leaving home he became a disciple of Zen Master

Xue-T'ou—Thiền sư Nghĩa Hoài Thiên Y sanh năm 993, quê ở Lạc Thanh, tỉnh Triết Giang, con nhà chài lưới. Sau khi xuất gia, sư là đệ tử của Thiền Sư Tuyết Đậu.

* At their first encounter, Xue-Tou said: “What is your name?” Yi-Huai-T'ian-Yi said: “Yi-Huai.” Chong-Xian said: “Why isn't it Huai-Yi?” (Reversing the order of the two characters of this name creates the Chinese word ‘doubt’). Yi-Huai said: “The name was given to me.” Chong-Xian asked: “Who gave you this name?” Yi-Huai said: “I received it at my ordination nearly ten years ago.” Chong-Xian asked: “How many pairs of sandals have you worn out since you set out traveling?” Yi-Huai said: “The master shouldn't deceive people!” Chong-Xian said: “I haven't said anything improper. What do you mean?” Yi-Huai remained silent. Chong-Xian then hit him and said: “Strip off the silence and there's a fraud! Get out!” Later when Yi-Huai was in Chong-Xian's room for an interview, Chong-Xian said: “Practicing like this you won't attain it. Not practicing like this you won't attain it. This way or not this way, neither way will attain it.” Yi-Huai began to speak out Chong-Xian drove him out of the room with blows—Trong lần gặp gỡ đầu tiên, Tuyết Đậu hỏi: “Người tên gì?” Sư thưa: “Tên Nghĩa Hoài.” Tuyết Đậu hỏi: “Sao chẳng đặt Hoài Nghĩa?” Sư thưa: “Đương thời đến được.” Tuyết Đậu lại hỏi: “Ai vì người đặt tên?” Sư thưa: “Thọ giới đến giờ đã mười năm.” Tuyết Đậu hỏi: “Người đi hành khất đã rách bao nhiêu đôi giày?” Sư thưa: “Hòa Thượng chớ lừa người tốt.” Tuyết Đậu nói: “Ta không xét tội lỗi, người cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?” Sư không đáp được. Tuyết Đậu đánh, bảo: “Kẻ rỗng nói suông, đi đi!” Sư vào thất, Tuyết Đậu bảo: “Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được.” Sư suy nghĩ. Tuyết Đậu lại đánh đuổi ra. Như thế đến bốn lần.

* The next day, while Yi-Huai fetched water from the well and carried it with a shoulder pole back to the temple, the people suddenly broke. As the bucket crashed to the ground Yi-Huai was suddenly enlightened. He then

composed the following verse that Xue-Tou greatly praise:

“One, two, three, four, five, six, seven,
Alone atop the 80,000-foot peak,
Anatching the pearl from the jaws of the
black dragon,
A single exposes Vimalakirti.

Hôm sau khi sư nhơn gánh nước, đòn gánh gãy làm rơi cặp thùng. Sư đại ngộ, làm bài kệ:

“Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
Vạn nhẫn phong đầu độc tức lập
Ly long hàm hạ đoạt minh châu
Nhất ngôn khám phá Duy Ma Cật.”
(Một hai ba bốn năm sáu bảy
Chót núi muôn nhẫn một chơn đứng
Dưới hàm Ly Long đoạt minh châu
Một lời đủ phá Duy Ma Cật).

* Yi-Huai entered the hall and addressed the monks, saying: “A distinguished teacher of our sect said: “You must drive away the ox from the plowman, grab away the starving man's food, regard the mean as noble, and regard the noble as mean. If you drive the ox away, then the plowman's crop will be abundant. If you snatch away the food, then you will forever end the starving man's hunger and thirst. Taking the mean as noble, a handful of dirt becomes gold. Taking the noble as mean, you change gold into dirt.’ But as for me, I don't drive away the plowman's food. Why is that? Moreover, I don't turn a handful of dirt into gold, or gold into dirt. And why is this? Because gold is gold; dirt is dirt; jade is jade; stone is stone; a monk is a monk; and a layperson is layperson. Since antiquity there have existed heaven and earth, sun and moon, mountains and rivers, people and their relationships. This being so, how many of the deluded can break through the San Mountain Pass and meet Bodhidharma?”—Sư thượng dạy chúng: “Phàm là Tông Sư (Thầy trong Thiền tông) phải đoạt trâu của kẻ đi cày, cướp thức ăn của người đói, gặp nghèo thì sang, gặp sang thì nghèo, đuổi trâu của người đi cày khiến cho lúa mạ tốt tươi. Cướp thức ăn của người đói khiến họ hằng dứt đói khát. Gặp nghèo thì sang nắm đất thành

vàng, gập sang thì nghèo biến vàng thành đất. Lão Tăng cũng chẳng đuổi trâu của người cày, cũng chẳng cướp thức ăn của người đói. Sao gọi là trâu của người cày, ta nào cần dùng. Thức ăn của người đói, ta nào muốn ăn. Ta cũng chẳng biến vàng thành đất. Sao vậy? Vì vàng là vàng, đất là đất, ngọc là ngọc, đá là đá. Tăng là Tăng, tục là tục. Trời đất xưa nay, nhật nguyệt xưa nay, núi sông xưa nay, con người xưa nay. Tuy nhiên như thế, đập nát cái cổng mê sẽ gặp Đức Đạt Ma.

Yin-Kuang (Great Master): Ấn Quang Đại Sư—Great Master Yin-Kuang—According to Most Venerable Thích Thìn Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Yin-Kuang's given name was Thánh Lượng, and his self-given name was Thường Tâm. He was born during the end of the Ch'ing Dynasty and the beginning of the Republic of China. He was a descendent of the Triệu Family at Hiệp Tây region. As a child, he studied Confucianism and as he got older he took on the responsibility of maintaining Confucius Teachings as his purpose in life; therefore, he inadvertently followed the false teachings of O-Yang-Tzu and Han-Du to degrade and criticize the Buddha-Dharma. Thereafter he was sick continuously for several years. Upon self-reflection he realized he was gravely mistaken and immediately abandoned his old ways of degrading and criticizing the Buddha's Teachings. In the seventh year of Kuang-Ch'u reign period of the Ch'ing Dynasty, he turned twenty and his cultivated karma had ripened; thus, he became ordained under Most Venerable T'ao-Shuan at the Lotus Flower Cavern Temple in the Chung-Nam Mountain. Soon after, he took the Bhiksu Precepts with Precept-Master Yin at the Song-Khe Temple of the Hung-An district. Six months after birth, he already had problems with his sight. Though he recovered from this illness, his eye sight was so weak. Every time his eyes turned a little red, he had a difficult time seeing. His nature was prudent and his hand writing was very beautiful; thus, during taking the Bhiksu Precepts, he was assigned as a secretary of the temple. During the day time, because he spent so much time writing, his eyes worsened and turned completely red. During that time, while drying the

sutras, he had opportunity to read a Buddhist text called "Pureland Dragon Poetry" written by a Wang-Ru-Huu. Knowing clearly the virtues and merits of practicing Buddha Recitation, during the period he took the precepts, he would often stay up to continue practicing Buddha Recitation in the temple long after everyone had gone to sleep. Even during the day while writing, his mind never ceased to recite the Buddha's name. Consequently, though his eyes were blazingly red, he was still able to continue to write. At the conclusion of the Bhiksu precept-maintaining period, his eyes had healed completely. Relying on this evidence, he knew the virtues and merits obtained from Buddha Recitation were unimaginable. This also established a foundation as well as being one of the main reasons he decided eventually to focus on propagating Pureland Buddhism, to teach and encourage everyone to practice Buddha Recitation. Admired for his conducts and virtues, Most Venerable Hua-Wen invited him to come and live in the library at Fa-Wu Temple so he could cultivate more peacefully. Counting to the end of the Ch'ing Dynasty, for a period of thirty years, he remained unknown and hidden because he preferred not to associate himself with the outside world so he could cultivate peacefully praying to attain the Buddha Recitation Samadhi. He did not accept any disciples until he was 59 years of age. He had a total of more than three hundred thousand lay disciples, from nobility to rich and famous, scholars to common people. He taught that, "Sakyamuni Buddha and Amitabha established the Dharma Door of Pureland Buddhism; directed and maintained by Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas; propagated by Great Masters Asvaghosha and Nagarjuna; practiced and further spread widely by Patriarchs Hui-Yuan, T'ien-T'ai, Ch'ing-Lieng, Yung-Ming, Lien-Ch'ih, Ou-I, etc. Therefore, today I encourage everyone from Enlightened to the Unenlightened, the wise to the ignorant, for all also cultivate this Dharma tradition. People who cultivate Pure-Karma must 'Maintain their humanity, fulfill all of one's responsibilities. Eliminate all unwholesome thoughts, maintain true faith. Abandon all wicked practices, practice all wholesome conducts. Do not

murder and destroy others. Try to become vegetarians. Have compassion and protect the life of living creatures. Have faith, Vow and Practice Buddha Recitation praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss Western Pureland.” When he was 77 years old, he returned to Linh Nham Temple. On October 24, he knew ahead of time his gaining rebirth was near; therefore, he summoned ordained and lay Buddhists to Linh Nham Temple. During the meeting, he instructed the following: “There is nothing special or unusual about the Buddha Recitation Dharma Door. If genuine and sincere, no one will be excluded from the Buddha’s rescue and deliverance.” Then on November 4, he came down with a minor illness, but he still diligently practiced Buddha Recitation. After reciting he asked for water to wash his hands and then stood up and said, “Amitabha Buddha has come to deliver me. I will go soon. You all must have faith, vow and practice Buddha Recitation to pray for rebirth in the Western Pureland.” After speaking, he returned to his seat to sit in the lotus position, put his palms together following the supporting recitations of the great assembly and then he peacefully passed away. He was eighty years old with a Dharma age of 60— Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Ngài Ấn Quang tên là Thánh Lương, biệt hiệu Thượng Tàm. Ấn Quang Đại Sư sanh vào cuối đời nhà Thanh, bước qua kỷ nguyên Dân Quốc. Ngài họ Triệu ở đất Hiệp Tây. Thuở bé Ngài theo Nho học, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, vì thế ngài vô tình nghe theo tà thuyết của Âu Dương Tu và Hàn Dũ, bài bác Phật pháp. Sau đó ngài bị bệnh liên tiếp mấy năm. Tự xét biết lỗi lầm, ngài liền hối cải tâm niệm bài phá Phật pháp khi trước. Niên hiệu Quang Chử thứ bảy đời nhà Thanh, căn lành kịp đến lúc ngài vừa hai mươi tuổi. Ngài xuất gia với Hòa Thượng Đạo Thuần tại chùa Liên Hoa Động trong núi Chung Nam. Ít lâu sau ngài thọ cụ túc giới tại chùa Song Khê trong huyện Hưng An với Ấn Luật Sư. Ngài đã từng bị bệnh đau mắt khi vừa mới chào đời, lớn lên tuy đã khỏi nhưng thị lực rất kém. Mỗi khi mắt vừa đỏ là chỉ còn thấy lờ mờ. Vì tính cẩn thận và chữ đẹp, nên sau khi thọ cụ túc giới ngài được cử làm thư ký. Do viết chữ quá nhiều nên mắt của ngài luôn đỏ như

huyết. Lúc trước, như khi phối kinh, ngài được xem bộ Long Thư Tịnh Độ của ngài Vương Nhật Hưu trú tác, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi đại chúng đã yên nghỉ, riêng ngài vẫn còn ngồi niệm Phật luôn. Ban ngày trong lúc viết chữ, ngài cũng không rời câu niệm Phật. Nhờ vậy đôi mắt tuy phát đỏ, nhưng vẫn có thể gắng gượng biên chép được. Khi giới đàn vừa mãn thì bệnh mắt của ngài cũng vừa khỏi. Do đây nên ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn. Cũng nhờ vào nhân duyên chánh yếu này mới khiến ngài quy hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Vì cảm mến đức hạnh của ngài nên Hòa Thượng Hóa Văn thỉnh ngài về ở Tầng Kinh Các của chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, trước sau ngài đều mai danh ẩn tích, không thích cùng người ngoài tới lui giao tiếp, để yên tu cầu chứng Niệm Phật Tam Muội. Mãi đến năm ngài được 59 tuổi, ngài mới bắt đầu thu nhận đệ tử. Số đệ tử tại gia của ngài lên đến hơn 300 ngàn, bao gồm từ hàng quyền quý giàu sang, danh như, học sĩ cho đến thường dân. Ngài dạy: “Pháp môn Tịnh Độ là do Phật Thích Ca và A Di Đà kiến lập. Các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hướng dẫn và duy trì. Đức Mã Minh và Long Thọ hoàng dương. Các Tổ Huệ Viễn, Thiên Thai, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích xướng đạo cùng tiếp phần giáo hóa. Vì thế nên nay khuyên khắp các hàng Thánh, Trí, Phạm, Ngu đồng nên tu hành vậy. Người đã tu “tịnh nghiệp” thì phải: ‘Giữ luân thường, làm hết bốn phạm. Dứt tà niệm, gìn lòng thành kính. Trừ bỏ các điều ác, vâng làm các việc lành. Đừng giết hại, gắng ăn chay. Thương tiếc và hộ trì mạng sống loài vật. Tín, nguyện niệm Phật cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc.’” Năm ngài được 77 tuổi, nhằm ngày 24 tháng 10, ngài dự biết trước kỳ vãng sanh, nên cho triệu tập các chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham, dặn dò tứ chúng rằng: “Pháp môn niệm Phật không có chi là đặc biệt kỳ lạ cả. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai là chẳng được Phật tiếp dẫn. Qua ngày mồng 4 tháng 11, ngài bị cảm nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước đến rửa tay rồi ngài đứng lên nói: “Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn. Tôi sắp đi đây. Đại chúng phải nên tín nguyện niệm Phật, cầu vãng sanh về chốn Tây

Phương.” Nói đoạn ngài ngồi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Ngài được 60 Tăng lạp, tuổi thọ 80.

Yin-Kuang Temple: Chùa Ấn Quang—Name of a famous pagoda, located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1948 and named Ứng Quang by Most Venerable Trí Hữu, Head of Linh Ứng Pagoda of Đà Nẵng province. In 1950, Most Venerable Thiện Hòa had its Main Hall reconstructed following the design of Từ Đàm Pagoda from Huế. He also renamed it Ấn Quang and founded the South Vietnam School of Buddhist Studies. It has been continuously built for twenty years. The Main Hall was rebuilt in 1966. Formerly, Ấn Quang Pagoda was the office of the South Vietnam School of Buddhist Studies from 1950 to 1953, the office of South Vietnam Buddhist Sangha Association from 1951 to 1963, the office of Vietnam Buddhist Sangha from 1959 to 1963—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Hữu trụ trì chùa Linh Ứng Đà Nẵng xây vào năm 1948. Đến năm 1950, Hòa Thượng Thiện Hòa cho xây lại ngôi Chánh điện theo kiểu chùa Từ Đàm ở Huế, đổi tên là Ấn Quang Tự, và thành lập Phật Học Đường Nam Việt. Chùa được xây dựng liên tục trong 20 năm. Ngôi Chánh điện được tái thiết vào năm 1966. Tổ đình Ấn Quang nguyên là trụ sở của Phật Học Đường Nam Việt từ năm 1950 đến năm 1963, văn phòng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1963, văn phòng Viện Hóa Đạo và Viện Tăng Thống từ năm 1959 đến 1963.

Ying-Lo-Ching: Anh Lạc Kinh—Bodhisattva’s Original Resolves Ying-Lo-Ching. People believed that this sutra was translated into Chinese from a Sanskrit sutra in the fifth century; however, later Buddhist scholars indicated that it was probably written in China during the fifth or the sixth century. It discusses the fifty-two stages, the pure precepts, ten perfections, etc—Bồ Tát Bản Nguyên Anh Lạc Kinh. Người ta tin rằng bộ kinh này được dịch ra từ một bộ kinh Phạn vào thế kỷ thứ năm; tuy nhiên, về sau này các học giả Phật giáo cho thấy rằng bộ kinh này được viết tại Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ năm hay thứ

sáu. Kinh bàn về thập nhị địa, phạm hạnh, lục Ba La Mật, vân vân.

Yin-Yuan-Lung-Ch’i: Ấn Nguyên Long Khí—Yin-Yuan-Lung-Ch’i 1592-1673, a famous Chinese Ch’an master of the Lin-Chih school, abbot of the Wan-Fu monastery on Mount Huang-Po in China. Yin-Yuan went to Japan in 1654 and founded there the Obaku Kokushi. His teachings and sayings are recorded in the Obaku-hogo, the Fushô-kokushi-koroku, and the Ingen-hôgo—Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế, viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ấn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Daikô-Fushô-Kokushi. Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Obaku-hôgo, Fushô-kikushi-kôroku, và Ingen-hôgô.

Yi-Qing-T’ou-Tzi: Nghĩa Thanh Thiền Sư—Đầu Tử—Zen Master Yi-Qing-T’ou-Tzi—Zen master Yi-Qing-T’ou-Tzi was born in 1032, was the Xao-T’ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T’a-Yang—Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sanh năm 1032, là Pháp tử của trưởng phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương.

* He left home at the age of seven to live at Miao-Xiang Temple. Initially, he studied the “Hundred Dharmas Doctrine” of the Consciousness-Only school of Buddhism. Later, he undertook the practices of the Hua-Yen school, but upon reading the words “Mind is self-nature,” he had an insight, saying: “Dharma is not found in the written word, and how can one speak of it?” He then went traveling to find and study under a Zen teacher—Sư xuất gia năm lên bảy tuổi tại chùa Diệu Tướng. Thoạt tiên sư học Luận Bách Pháp của Tông Duy Thức. Về sau sư nghe kinh Hoa Nghiêm, đến câu “Tức tâm tự tánh,” sư liền phát tỉnh, nói: “Pháp lìa văn tự đâu có thể giảng ư?” Sư bèn cất bước du phương qua các thiền hội.

* At that time, Zen master Yuan-Jian was staying at Sacred Peak. One night he saw a blue eagle in a dream and took it as an omen. The next morning, T’ou-Tzi arrived and Yuan-Jian received him ceremoniously. Now

because a non-Buddhist once asked the Buddha: “I don’t ask about that which may be spoken of, and I don’t ask about what may not be spoken of... After three years Yuan-Jian asked T’ou-Tzi: “Let’s see if you remember your ‘hua-t’ou.’ T’ou-Tzi began to answer when Yuan-Jian suddenly covered T’ou-Tzi’s mouth with his hand. T’ou-Tzi the experienced enlightenment. He bowed. Yuan-Jian said: “Have you awakened to the mysterious function?” T’ou-Tzi said: “Were it like that I’d have to spit it out.” At that time an attendant standing to one side said: “Today Qing Hua-Yan (T’ou-Tzi) is sweating as if he were ill!” T’ou-Tzi turned to him and said: “Don’t speak insolently! If you do so again I’ll vomit!” After three more years, Yuan-Jian revealed to T’ou-Tzi the essential doctrine passed down from T’ong-Shan and T’ou-Tzi grasped it entirely. Yuan-Jian presented T’ou-Tzi with T’a-Yang’s portrait, sandals, and robe. He then instructed him to carry on the method of this school in my behalf, so that it will not end here. Well and befittingly sustain and preserve it.” Yuan-Jian then wrote a verse and presented to T’ou-Tzi:

“Mt. Sumeru stands in the greta void.
It supports the spinning sun and moon.
Upon its countless peaks do rest,
The white clouds there transformed.
The Shao-Lin wind sows a forest.
The Cao-T’ong screen rolled up.
A golden phoenix lives in a dragon’s nest.
Imperial moss is crushed by a wagon.

Thiền Sư Viên Giác ở hội Thánh Nham, một đêm nằm mộng thấy có nuôi con chim ưng sắc xanh, tỉnh giấc ông cho là một điềm lành. Đến sáng ngày ấy, sư liền đi đến . Sư lễ ra mắt, Giác nhận cho ở và dạy khán câu “Ngoại đạo hỏi Phật: ‘Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.’” Sư khán câu này trải qua ba năm, một hôm Giác hỏi: “Người ghi được thoại đầu chẳng, thử nêu ra xem?” Sư nghĩ đáp lại, bị Giác bịt miệng. Bỗng nhiên sư khai ngộ, bèn đánh lễ. Giác bảo: “Người diệu ngộ huyền cơ chẳng?” Sư thưa: “Nếu có cũng phải mưa bỏ.” Lúc đó, thị giả ở bên

cạnh nói: “Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi.” Sư ngó lại, bảo: “Ngâm lấy miệng chó, nếu nói lảng xãng, Ta buồn nôn.” Sau đó ba năm, Giác đem tông chỉ của tông Tào Động chỉ dạy, sư đều diệu khế. Giác trao giày, y của Đại Dương Huyền và dặn dò: “Người thay ta nối dòng tông Tào Động, không nên ở đây lâu phải khéo hộ trì.” Sau đó Giác nói kệ:

“Tu Di lập Thái Hư
Nhật nguyệt phụ nhi chuyển
Quần phong tiếm ý tha
Bạch vân phương y cải biến
Thiếu Lâm phong khởi từng
Tào Khê động liêm quyện
Kim Phụng túc long sào
Thần đài khởi xa tiền.”
(Tu Di dựng trong không,
Nhật nguyệt cạnh mà chuyển
Nhiều đánh đều nương y
Mây trắng mới biến đổi
Thiếu Lâm gió từng tay
Động Tào Khê cuốn sáo
Phụng vàng đậu ổ rồng
Nhà rêu đậu xe nghiêng).

* When T’ou-tzi-Yi-Qing arrived at Yuan-Tong’s place, rather than going for an interview with that teacher at the appointed time, he remained sleeping in the monk’s hall. The head monk reported this to Yuan-Tong, saying: “There is a monk who’s sleeping in the hall during the day. I’ll go deal with it according to the rules.” Yuan-Tong asked: “Whi is it?” The head monk said: “The monk Qing.” Yuan-Tong said: “Leave it be. I’ll go find about it.” Yuan-Tong then took his staff and went into the monk’s hall. There he found T’ou-Tzi-Yi-Qing in a deep sleep. Hitting the sleeping platform with his staff, he scolded him: “I don’t offer any ‘leisure rice’ here for monks so that they can go to sleep.” T’ou-Tzi-Yi-Qing woke up and asked: “How would the master prefer that I practice?” Yuan-Tong said: “Why don’t you try practicing Zen?” Yi-Qing said: “Fancy food doesn’t interest someone who’s sated.” Yuan-Tong said: “But I don’t think you’ve gotten there yet.” Yi-Qing said: “What point would

there be in waiting until you believe it?” Yuan-Tong said: “Who have you been studying with?” Yi-Qing said: “Fu-Shan.” Yuan-Tong said: “No wonder you’re so obstinate!” They then held each other’s hands, laughed, and went to talk in Yuan-Tong’s room. From this incident Yi-Qing’s reputation spread widely—Sư đến Viên Thông không thưa hỏi gì, chỉ ăn cơm xong rồi ngủ. Tri sự thấy thế, bạch với Viên Thông: “Trong Tăng đường có vị Tăng cả ngày lo ngủ, xin thực hành theo qui chế.” Viên Thông bảo: “Khoan! Đợi ta xét qua.” Viên Thông cầm gậy đi vào Tăng đường, thấy sư đang nằm ngủ, Viên Thông gõ vào giường, quở: “Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng Tọa ăn xong rồi ngủ.” Sư thưa: “Hòa Thượng dạy tôi làm gì?” Viên Thông bảo: “Sao chẳng tham thiền?” Sư thưa: “Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.” Viên Thông bảo: “Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng Tọa?” Sư thưa: “Đợi họ chấp nhận để làm gì? Viên Thông hỏi: “Thượng Tọa đã gặp ai rồi đến đây?” Sư thưa: “Phù Sơn.” Viên Thông bảo: “Lạ! Được cái gì mà lưỡi biếng.” Viên Thông bèn nắm tay, hai người cười rồi trở về phương trượng.”

* T’ou-Tzi-Yi-Qing first taught on White Cloud Temple in Jian-Chou. He later moved to the Sheng-Yin Monastery in Shu-Chou (located on Mt. Qian) Zen master Yi-Qing entered the hall and addressed the monks, saying: “To speak of this affair is like a phoenix soaring into the heavens, not leaving a trace behind. It’s like a ram whose horns are entangled in a tree, and thus does not touch the ground. Where will you find any tracks? A golden dragon is not concealed in a cold swamp. A jade rabbit nests in the moonlight. In order to establish the guest and host, you must stick your head out beyond the noisy world. If you answer my questions properly, you’re singing at the edge of the mysterious road. But in that case, you’re still only halfway there. If you’re still staring in miscomprehension, don’t belabor what you see!”—Ban đầu Sư trụ trì tại Bạch Vân. Sau sư dời đến Đầu Tử. Sư thượng đường dạy chúng: “Nếu luận việc này

nếu loạn phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương mọc sừng ai tìm được dấu chơn, rồng vàng chẳng giữ đầm lạnh, hổ ngọc đầu gá bóng cóc. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Oai Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng trông chẳng nhọc thấy nhau.

* When Yi-Qing was near death in 1083, he composed a poem:
 “As the abbot of two temples,
 I couldn’t assist the Buddha way.
 My parting message to you all,
 Don’t go seeking after something.”
 Năm 1083, lúc gần thị tịch, sư có làm bài kệ:
 “Lưỡng xứ trụ trì
 Vô khả trợ đạo
 Trân trọng chư nhơn
 Bất tu tầm thảo.”
 (Trụ trì hai nơi, không thể giúp đạo
 Trân trọng các người,
 Chẳng cần tìm thảo).

Yo (jap): To use—Dùng.

Yobbana-mado (p): Niên tráng kiêu—Intoxiation with youth—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—See Three dharmas (XLVIII).

Yodainen (jap): Yang-Tai-Nien—Dương Đại Niên.

Yoga (skt & p): Hiệp phối—Du già—Thiền Du Già—Tương ưng—A Sanskrit term that refers to any physical and or mental discipline. A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings and afflictions by achieving concentration of mind and fusing with universal truth. It is common to both Hinduism and Buddhism, as well as other traditions in India. In Hinduism, yoga means to harness and unite oneself with god. In other religious traditions in India, yogic practices involve training in the development of physical and mental states that are valued by their traditions, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects—Tứ Phạm ngữ chỉ bất cứ hình thức kỷ luật thân hay tâm. Một hình thức thiền định được phát triển ở Ấn Độ

thời cổ mục đích giải thoát những hạn chế thể chất hay những khổ đau phiền não bằng cách định tâm sao cho nó hòa nhập vào chân lý của vũ trụ. Từ này thông dụng cả trong Ấn giáo, Phật giáo, và cả những truyền thống tôn giáo khác ở Ấn Độ. Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế. Theo các truyền thống khác ở Ấn Độ thì thực tập du già có nghĩa là thực tập phát triển tình trạng thân và tâm theo cách riêng của từng tôn giáo, nhưng trong Phật giáo, từ này chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ.

- 1) The mutual response or relation of state, or environment, referred to mind: Tương ứng với cảnh.
- 2) The mutual response or relation of action, or mode of practice: Tương ứng với hành.
- 3) The mutual response or relation of right principle: Tương ứng với lý.
- 4) The mutual response or relation of results in enlightenment: Tương ứng với quả.
- 5) The mutual response or relation of motivity, i.e. practical application in saving others: Tương ứng với cơ.

** See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Yoga sect: Esoteric sect—Chân Ngôn hay Du Già tông—See Yogacara.

Yogacara (skt) **Yogachara** (p): Du Già Tông.

- (I) The meanings of Yogacara—Nghĩa của Du Già: A Sanskrit term for “Yogic Practice School.” A school of Indian Buddhism whose main early exponents were the brothers Asanga and Vasubandhu, the primary focus of which was psychology and epistemology. The term “Yogic Practics School” may have been an implied rejection of the emphasis on dialectic (tài biện chứng) and debate found in other Indian Buddhist traditions, particularly the Madhyamaka. Meditation practice and analysis of the workings of the mind are central concerns of Yogacara, as reflected in the voluminous literature it produced on these

subjects. One of its central doctrines is “cognition-only,” according to which all phenomena are essentially products of mind. Along with Madhyamaka, it became one of the two most important philosophical traditions of Indian Buddhism, and also was highly influential in East Asia. Application of Yoga, also called Vijñānavāda, the school that teaches knowing. The school of Mahayana Buddhist Yoga founded by Maitreya-nātha, Asanga and Vasubandhu. According to the central notion of Yogachara, things exist only as processes of knowing, not as objects outside. Perception is a process of creative imagination (with the help of the storehouse consciousness) that apparently produces outer objects. According to Yogachara, Alaya vijñāna is the ground of knowledge and the storehouse of all previous impressions, seeds developed. Alaya vijñāna is the determining factor for the process of ripening karma. The Alaya vijñāna is often compared to a stream and karma as the water. Once karma already formed as water poured into the stream, the stream continues to flow and flow (no matter what) even after the person’s death, providing continuity from one existence to the next. According to the ancient Buddhism, the path to liberation in the Yogachara is divided into four stages (1. Preliminary path where the bodhisattva undertakes the teaching of “mind only”; 2. Path of seeing where bodhisattva gains a realistic understanding of the teaching, attains the knowledge of concept, and enters the first of the ten stages; 3. Path of meditation where bodhisattva passes successively through the ten stages and develops insight as well as liberate self from all defilements; 4. Path of fulfillment where all defilements are eliminated to put an end to the cycle of of existence)—Từ Phạm ngữ chỉ “Trường Phái Du Già.” Tu tập thiền định, một loại Tam ma địa đặc biệt. Bài tập Du Già (Yoga), còn gọi là Duy Thức (Vijñānavāda) hay là trường dạy về nhận thức. Du Già (Yoga) Phật giáo do Maitreya-nātha, Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu) sáng lập. Theo ý tưởng

trung tâm của Yogachara, mọi cái có thể tri giác được đều là tinh thần. Tri giác là quá trình sáng tạo bằng tưởng tượng. Theo Yogachara, A lại da thức, cơ sở của sự tri giác mọi vật và là nơi tàng chứa tất cả những ấn tượng của chúng ta. A Lại da là nhân tố quyết định sự chín muồi của nghiệp. A lại da thức được ví như dòng sông, trong đó nước được ví như những nghiệp. Đã có nước (nghiệp) thì dòng sông dù muốn hay không muốn vẫn phải chảy, như những nghiệp thức được mang từ đời này sang đời khác. Theo Phật giáo xưa thì con đường giải thoát của Yogachara được chia làm bốn giai đoạn (1. Con đường chuẩn bị, nơi Bồ Tát nguyện theo học thuyết với toàn bộ tinh thần—2. Con đường suy tưởng, nơi Bồ Tát đi sâu vào học thuyết đạt được hiểu biết và bước vào giai đoạn thứ nhất trong thập địa—3. Con đường sáng tạo tâm linh, nơi Bồ Tát thiền định và đi sâu vào thập địa—4. Con đường kết thúc, nơi mà tất cả mọi uế trước đều bị xóa trắng nhằm chấm dứt chu kỳ luân hồi).

(II) The history of formation of the Yogacara school—Lịch sử thành lập Du Già tông:

1) The Yogacara school is another important branch of the Mahayana. According to Keith in the Chinese-English Buddhist Terms, tantric or esoteric sect, the principles of Yoga are accredited to Pantajali in second century B.C., later founded as a school in Buddhism by Asanga in the fourth century A.D. Hsuan-Tsang became a disciple and advocate of this school. However, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Yogacara school was founded by Maitreya or Maitreyanatha in the third century A.D.—Trường phái Duy Thứ Du Già là một nhánh quan trọng khác của phái Đại Thừa. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, còn gọi là Du Già phái, tên gọi chung của Mật giáo. Giáo thuyết Du Già do ngài Pantajali sáng lập vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được ngài Vô trước thành lập tông phái Du Già vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ngài Huyền Trang là một đệ tử và một người bênh vực triệt để cho tông phái này (ông đã dịch bộ Du Già Sư Địa Luận của

ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát). Nhưng theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Du Già tông được ngài Maitreya hay Maitreyanatha sáng lập vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch.

2) One of the two main schools of Mahayana Buddhism. The Yogacaras were adherents of mentalism. They do not make any undue claims for the non-origination theory notwithstanding the fact that they too hold the world to be unreal. Thus both the Madhyamika and the Yogacara schools maintain the Maya-like nature of the world. The Advaitins, likewise, adhere to the Maya doctrine in order to sustain their belief in Advaitism. A great champion of the Advaita school, Sankaracarya, took this weapon of the illusion theory and used against this rival realists, the Naiyayikas and the Vaisesikas, and on this account was called a crypto-Buddhist. Sankara's stand in advocating the unreality of the world, however, is logical and independent, for according to the Upanisads there existed previously only the Brahmin or Atman, and things other than that were unreal and diseased. Such a declaration makes it obvious that nothing but the Brahmin or Atman is real. The question arises, what was the source of Sankara's doctrine of Maya? The Mahayana Buddhists who immediately preceded him are the most likely source. On the other hand, it is possible that it was the Sastitantra, the renowned treatise on the Sankhya philosophy. It is said that the Sastitantra contains a statement to the effect that "the ultimate and real nature of the 'gunas' the Sankhyan forces, is invisible; and what is visible to us is fairly false like an illusory object, maya. Incidentally, it may be mentioned that the earlier Buddhists Nikayas make no mention whatever of the Maya doctrine—Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại Thừa. Phái Du Già gắn liền với tâm thức. Họ không bênh vực nhiều cho thuyết không sinh khởi dù rằng họ cũng chủ trương thế giới này là không có thực. Như vậy, cả Trung Quán lẫn Duy Thức tông đều xác nhận tính chất ảo ảnh của thế giới. Cũng

như vậy, những người theo phái bất nhị cũng bám chặt vào thuyết ảo ảnh để giữ vững niềm tin và giáo lý của mình. Sankaracarya, một người bình vực nhiệt tình của trường phái bất nhị, đã sử dụng vũ khí là thuyết ảo tưởng này để chống lại những nhà duy thực (realist) đối thủ của ông, đó là những người Naiyayikas và Vaisesikas. Do đó ông được gọi là một Phật tử bí mật. Sankkara trong việc biện hộ cho tính chất không thực của thế giới là điều hợp lý và xác đáng, vì theo Áo Nghĩa Thư (Upanisads) thì trước đây chỉ có người Bà La Môn hay Atman (cái ta) là có thực mà thôi, còn mọi thứ khác đều không thực và không lành mạnh. Sự tuyên bố như vậy cho thấy rõ ràng ngoài người Bà La Môn hay Atman ra không có gì là thực cả. Một câu hỏi được đặt ra, “Đâu là nguồn gốc chủ thuyết ảo ảnh của Sankara?” Rất có thể nguồn gốc này là từ những người Phật giáo Đại Thừa ngay trước ông. Mặt khác, nguồn gốc có thể là từ bộ Sastitantra, bộ luận nổi tiếng về nhị nguyên (Sankhya philosophy). Được biết trong bộ Sastitantra có một câu về vấn đề này là “bản chất sau cùng và thực sự của trí tuệ thanh tịnh hay sức mạnh của nhị nguyên thì không thể nhìn thấy, còn những gì chúng ta nhìn thấy được thì hoàn toàn không thật, giống như một vật thể hư ảo hay ảo ảnh.” Nhân đây cần biết thêm rằng các kinh bộ của Phật giáo trước đây không hề nhắc đến chủ thuyết ảo ảnh.

- 3) Yogacara is another school of thought, closely connected with with the Madhyamikas, placed its trust in faith in the Buddhas and Bodhisattvas, and in devotion to them. The systematization carried out by the Madhyamikas neglected, however, some of the ideas current in the early Mahayana, which later on received greater weight from aprallel developments in Hinduism. The influence of the Samkhya-Yoga philosophy shows itself in the Yogacara school, founded about 400 A.D. by Asanga, which relied for salvation in introspective meditation known as Yoga—Du già tông là một trường phái tư tưởng khác, có liên quan mật thiết với Trung Quán, đặc đức tin và lòng sùng mộ nơi chư

Phật và chư Bồ Tát. Nhưng công trình hệ thống hóa do các nhà Trung Quán thực hiện đã bỏ rơi một vài ý tưởng quen thuộc của Đại Thừa buổi ban sơ, sau này phải chịu nhận một sức đè nặng lớn lao của những sự phát triển song song với Ấn Độ giáo. Ảnh hưởng của triết học Du Già Sankhya thấy rõ trong Duy Thức tông do ngài Vô Trước thành lập vào khoảng năm 400 sau Tây lịch, đặt giải thoát trên sự quán tưởng nội quán được gọi là phép Du Già.

(III) Theory and practice of the Yogacara school—
Giáo thuyết và thực hành của Du Già tông:

- 1) The Yogacara recognizes three degrees of knowledge—Phái Duy Thức Du Già thừa nhận ba cấp độ kiến thức—See Three degrees of knowledge.
- 2) The Yogacara was so called because it emphasized the practice of meditation (yoga) as the most effective method for the attainment of the highest truth or bodhi. All the ten stages of spiritual progress (dasa bhumi) of Bodhisattvahood had to be passed through before bodhi could be attained: Trường phái này có tên là Duy Thức Du Già (Yogacara) vì chú trọng vào việc luyện tập thiền làm phương pháp hữu hiệu nhất để đạt đến chân lý tối cao (bodhi). Phải đi qua ‘Thập Địa’ của quả vị Bồ Tát mới đạt đến Bồ Đề.
- 3) The school is also known as the Vijnanavada on account of the fact that it holds nothing but consciousness (vijñaptimātra) to be the ultimate reality. In short, it teaches subjective idealism, or that thought alone is real: Trường phái này còn có tên là Duy Thức vì chủ trương rằng không có gì ngoài ý thức và ý thức là thực tại cuối cùng. Tóm lại, trường phái này dạy cho người ta chủ nghĩa duy tâm chủ quan, nghĩa là chỉ có ý tưởng là có thật.
- 4) The Yogacara brings out the practical side of philosophy, while the Vijnanavada brings out its speculative features. The Lankavatara Sutra, an important work of this school, maintains that only the mind (cittamātra) is real, while external objects are not. They are unreal like dreams, mirages and ‘sky-flowers.’ Cittamātra, in this case, is different from alayavijñāna which is the repository of

consciousness underlying the subject-object duality: Tên Du Già (Yogacara) cho thấy rõ khía cạnh thực hành của triết lý này, còn tên Duy Thức (Vijnanavada) làm nổi bật các đặc điểm lý thuyết kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra), một cuốn sách quan trọng của trường phái này, cho rằng chỉ có tâm ý (cittamatra) là có thực, còn những vật thể bên ngoài thì không. Những vật thể này không có thực, chúng như là mộng mơ ảo ảnh. Tâm ý ở đây khác với A Lại Da thức, vốn chỉ là kho chứa đựng ý thức, tạo đối tượng cho sự đối ngẫu chủ thể và đối tượng.

- 5) Vasubandhu's Vijnaptimatratra-siddhi is the basic work of this system. It repudiates all belief in the reality of the objective world, maintaining that citta or vijnana is the only reality, while the alayavijnana contains the seeds of phenomena, both subjective and objective. Like flowing water, alayavijnana is a constantly changing stream of consciousness. With the realization of Buddhahood, its course stops at once. According to Sthiramati, the commentator on Vasubandhu's works, alaya contains the seeds of all dharmas including those which produce impurities. In other words, all dharmas exist in alayavijnana in a potential state. The Yogacarins further state that an adept should comprehend the non-existence of self (pudgala-nairatmya), and the non-existence of things of the world (dharma-nairatmya). The former is realized through the removal of passions (klesavarana), and the latter by the removal of the veil that covers the true knowledge (jnayavarana). Both these nairatmyas are necessary for the attainment of emancipation: Cuốn Duy Thức Học của ngài Thế Thân là cuốn sách cơ bản của hệ tư tưởng này. Sách bác bỏ mọi sự tin tưởng vào thực tại của thế giới khách quan, cho rằng chỉ có tâm (citta) hay thức (vijnana) mới là thực tại duy nhất, còn trong thức a-lại-da thì có chứa mầm mống các hiện tượng, cả chủ quan và khách quan. Giống như một dòng nước chảy, thức a-lại-da là một dòng ý thức luôn biến động. Khi đã chứng đắc Phật quả thì dòng chảy kia sẽ ngưng lại. Theo Sthiramati,

nhà bình giải các tác phẩm của Thế Thân, thì a-lại-da chứa đựng chủng tử của vạn pháp, bao gồm cả các pháp tạo ra bất tịnh. Nói cách khác, vạn pháp hiện hữu trong a-lại-da thức dưới trạng thái tiềm tàng. Các nhà Duy Thức Du Già còn nói rằng người tinh thông tất sẽ hiểu được sự 'không hiện hữu của ngã thể' (pudgala-nairatmya) và sự 'không hiện hữu của vạn vật thế gian' (dharma-nairatmya). Sự không hiện hữu của ngã thể sẽ được thực hiện qua sự xóa bỏ ham muốn (klesavarana), và sự không hiện hữu của vạn vật thế gian sẽ được thực hiện qua sự cắt bỏ bức màn che phủ chân kiến thức (jnayavarana). Cả hai kiểu không thực tại này (Nairatmya) đều rất cần thiết để đi đến giải thoát.

- (IV) The development of the Yogacara school: Sự phát triển của Du Già tông—Noted teachers in the school such as Asanga and Vasubandhu in the fourth century, Sthiramati and Dinnaga in the fifth century, Dharmapala and Dharmakirti in the seventh century, Santaraksita and Kamalasila in the eighth century, etc. These famous monks continued the work of the founder by their writings and raised the school to a high level. The school reached its summit of its power and influence in the days of Asanga and Vasubandhu. The appellation Yogacara was given by Asanga, while the term Vijnanavada was used by Vasubandhu—Các luận sư nổi tiếng của trường phái này là Vô Trước là Vô Trước và Thế Thân vào thế kỷ thứ tư, An Huệ và Trần Na vào thế kỷ thứ năm, Pháp Trì và Pháp Xứng vào thế kỷ thứ bảy, Tịch Hộ và Liên Hoa Giới vào thế kỷ thứ tám, vân vân tiếp tục sự nghiệp của người sáng lập bằng những tác phẩm của họ và đã đưa trường phái này đến một trình độ cao. Trường phái này đạt đến đỉnh cao ảnh hưởng trong thời kỳ của Vô Trước và Thế Thân. Tên gọi Du Già Hành Tông là do Vô Trước đặt, còn tên Duy Thức thì được Thế Thân sử dụng.

Yogacarabhumi Sastra (skt): Luận Du Già Sư Địa—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada. The sastra was translated into

Chinese by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school. Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức. Bộ Luận được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo). Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara (các địa của Du Già). Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga)—See Yogacharabhumi-Sutra.

Yogacharabhumi-Sutra (skt): Kinh Đạt Ma Đa La Thiên Kinh—This sutra is composed by Dharmatrata and Buddhasena in the 5th century AD on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra. The sutra was divided into five parts—Đây là kinh điển do Đạt Ma Đa La và Phật Đại Thiên biên soạn để phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bạt Đà La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần:

- 1) The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part: Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Du Già. Đây là phần quan trọng nhất.
- 2) Interpretations of these stages: Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy.
- 3) Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support: Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Du Già.
- 4) Classifications contained in these sutras: Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy.

- 5) Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma): Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận).

Yogacara sect: Bí Tông—Mật giáo—The esoteric Mantra or Yogacara sect which considered Vairocana as the chief object of worship—Trường phái Mật Tông xem Phật Tỳ lô Giá Na là vị Phật chính để thờ phượng—See Esoteric method.

Yoga rules of the esoteric sect: Esoteric Yoga sect—Bí mật Du già.

Yoga sutra (skt): Du già luận—See Yogacharabhumi-sutra.

Yoga-tantra: Highest Yoga Tantra—Du Già Mật Chú—One of the four classes of tantras, according to Tibetan Buddhism. These tantras emphasize internal visualization in which one visualizes oneself and then imagines that Yi-Dam deity gradually enter oneself. The practitioners of this type of Tantra are supposed to visualize all phenomena as being primordially free from the signs but as manifestations of some luminosity (độ sáng) and emptiness—Theo Phật giáo Tây Tạng, du già mật chú là một trong bốn thứ lớp của Mật chú. Những mật chú này nhấn mạnh đến nội quán trong đó hành giả tự quán lấy mình và tưởng tượng rằng vị thần giám hộ từ từ hòa nhập vào hành giả. Hành giả tu tập du già mật chú này phải quán tưởng bốn mật chú pháp (thuở ban đầu của chư pháp) không có sắc tướng mà là sự hiển hiện của một độ sáng nào đó và hư không mà thôi.

Yogi (p): Thiên sinh—See Yogin.

Yogi-Hoe (jap): Yangchi-Fanghui—Dương Kỳ Phương Hội—See Fang-Hui-Yang-Qi and Yang-Qi-Fang-Hui sect.

Yogin (skt): Yogi (skt)—Tu Hành giả—Người tu hành—Devotee—A Sanskrit term for someone who engages in yogic practice. In Tibetan Tantric Buddhism it commonly refers to practitioners who are engaged in intensive meditative practice, generally conducted in solitary retreat or in small communities that tend to exist outside the monastic establishment, but are often closely associated with monastery—Từ Bắc Phạn chỉ người tu tập du già. Trong Mật giáo Tây Tạng, từ này thường để chỉ người tu tập thiền định thâm sâu, thường ở nơi vắng vẻ hay trong những cộng

đồng nhỏ, bên ngoài cơ sở tự viện, nhưng vẫn quan hệ mật thiết với tự viện.

Yojana (skt): Do Tuần.

(I) An overview of “”: Tổng quan về Do Tuần—An ancient Indian land measure or measure of distance that frequently appears in Buddhist writings. There are various estimates of how far this is, ranging from five to ten miles. According to Western writings, it's a linear measure corresponding to a walking day—Do tuần, đơn vị đo lường của Ấn độ ngày xưa, thường được dùng trong các kinh Phật. Có nhiều ước lượng khác nhau về chiều dài của một do tuần, trong khoảng từ 5 đến 10 dặm. Theo sách báo Tây phương thì do tuần tương ứng với một ngày đường đi bộ.

(II) Other meanings of “”: Những nghĩa khác của Do Tuần:

1) Described as anciently a royal day's march for the army: Ngày tuần hành của binh lính vương triều thời xưa.

2) An ancient measurement unit which equal to 8 krosas (which is equivalent to 18 English miles, or 60 Chinese miles): Du Thiện Na—Du Xả Na—Du Diên Na—Du Kiện Đà La—Đơn vị đo lường thời cổ tương đương với 8 câu xá lư (tương đương với 18 dặm Anh hay 60 dặm Tàu).

a) Ancient Yojana is equal to 40 miles: Một do tuần thời cổ tương đương với 40 dặm.

b) An Indian Yojana is equivalent with 30 miles: Do tuần của Ấn Độ tương đương với 30 dặm.

c) According to the scriptures, a yojana is equivalent to 16 miles: Theo Thánh Điển thì một do tuần tương đương với 16 dặm.

Yoke (n): Ách—There are four yokes or fetters—See Four yokes.

Yokes, chains and fetters: Nạn công cùm—See Seven calamities (B).

Yoke of Desire: Yoke of sensuality—Dục Ách Phược—Tham dục—See Four yokes.

Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược—Si mê—See Four yokes.

Yoke of Possession: Yoke of existence—Hữu Ách Phược—Chấp hữu—See Four yokes.

Yoke (v) someone: Buộc ai vào ách—See Four yokes.

Yoke of Unenlightened views: Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views—Kiến Ách Phược—Tà kiến—See Four yokes.

Yokyoku (jap): Luận Dao Khúc (Phật giáo Nhật Bản).

Yomei (jap): Vua Dụng Minh (Nhật Bản).

Yomeiji-Yenju (jap): Yungming-Yenshou—Vĩnh Minh Diên Thọ Thiên Sư—See Yong-Ming-Yan-Shou.

Yon (poetic): Yonder—Đằng kia.

Yonden Gyatso (1589-1617): The fourth Dalai Lama, a great-grand son of the Mongol leader Altan Khan, whose recognition as Dalai Lama was an important factor in creating close ties between the Mongol and the Gelukpa order. This led in 1642 to the elevation (sự đưa lên) of the fifth Dalai Lama, Ngawang Lobsang Gyatso (1617-1682), to the position of ruler of Tibet, which was achieved with the help of Mongol troops—Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ tư, cháu cố của nhà lãnh đạo Mông Cổ Altan Khan, người mà sự được thừa nhận như vị Đạt Lai Lạt Ma là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Mông Cổ và Giáo Hội Gelukpa ở Tây Tạng. Điều này dẫn đến việc đưa Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, Ngawang Lobsang Gyatso, lên ngôi vị cai trị thế quyền ở Tây Tạng với sự trợ giúp của quân đội Mông Cổ.

Yong-Ming-Yan-Shou: Vĩnh Minh Diên Thọ Thiên Sư—Zen master Yong-Ming-Yan-Shao, one of the most famous monks in early Sung Dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhe-Jiang Province), was a disciple of Zen Master T'ian-T'ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch'an. He was the author of a book called Record of Truth-Mirror in one hundred volumes—Thiền sư Vĩnh Minh, một cao tăng đầu đời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiệu. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thầy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Ngài là tác giả bộ sách Thiền Tông Canh Lục, gồm một trăm quyển.

- * His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground—Tình cờ sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau:

Something dropped! It is no other thing;
Right and left, there is nothing earthy:
Rivers and mountains and the great earth,
In them all revealed is the Body of the
Dharma-*raja* (Dharma-king).
Có gì rơi xuống chỉ lằng lằng
Khấp khấp hai bên chẳng mảy trần
Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ
Đâu là chẳng hiện Pháp Vương thân.

- * One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: “This place, Xue-T’ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?”—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tằm không dừng mảy tóc, dựa đánh muôn nhẵn không có chỗ để chơn. Tất cả các người nhắm chỗ nào tiến bộ?” Có vị Tăng hỏi: “Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?” Sư đáp: “Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đá băng.”

- * A monk asked: “What is Yong-Ming’s wondrous mystery?” Yan-Shou said: “Add more incense.” The monk said: “Thank you, master, for your instruction.” Yan-Shou said: “So you’ve satisfied and don’t want to delve deeper?” The monk bowed. Yan-Shou said: “Listen to this verse”

“If you desire to know Yong-Ming’s
mystery,
Before the gate is the lake’s surface.
The sun illuminates all life.
The wind arises and waves come up.”

Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?” Sư đáp: “Lại thêm hương đi.” Vị Tăng thưa: “Tạ thầy chỉ dạy.” Sư nói: “Hãy mừng chớ giao thiệp.” Vị Tăng đánh lễ. Sư nói: “Hãy lắng nghe bài kệ này.”

“Dục thức Vĩnh Minh chỉ
Môn tiền nhất hồ thủy
Nhật chiếu quang minh sanh

Phong lai ba lãg khởi.”
(Biết diệu chỉ Vĩnh Minh
Trước cửa nước một hồ
Trời soi ánh sáng dậy
Gió sang sóng mòi sanh).

- * During the twelfth month of 975, Yong-Ming became ill. Two days later he bade the monks farewell. Sitting cross-legged in an upright position, he passed away. His stupa was placed on “Great Compassion” Mountain—Vào tháng mười hai năm 975, sư nhuốm bệnh, hai ngày sau sư nói lời giã biệt cùng Tăng chúng, rồi ngồi kiết già thị tịch. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi.

Yoni (skt): Nữ căn—The female sex-organ—Bộ phận sinh dục của người nữ.

Yorukai (jap): Srotapana (skt)—Stream-enterer—Dự Lưu Quả—See Four kinds of holy men (II).

Yosai (jap): Sư Vinh Tây (1141-1215), Phật giáo Nhật Bản.

Yoshimizu (jap): East of Kyoto—Vùng Cát Thủy, nằm về phía Đông của Đông Đô, Nhật Bản.

Young brahman: Niên thiếu tịnh hạnh—Người tịnh hạnh trẻ.

Young child: Đồng Tử.

Young inviter: Triệu Thỉnh Đồng Tử—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment—Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ.

Young Men’s Buddhist Association (YMBA): Hội Thanh Niên Phật Tử—Organization founded in Colombo in 1898 by C.S. Dissanayake, a Sri Lankan Buddhist who converted from Christianity. It was modeled on the Young Men’s Christian Association, and its members played crucial roles in the politics of a number of Southeast Asian countries in the early decades of the twentieth century—Tổ chức được C.S. Dissanayake thành lập tại Colombo vào năm 1898. C.S. Dissanayake là một người theo Cơ Đốc giáo cải sang đạo Phật. Hội Thanh Niên Phật Tử có mô hình giống như

Hội Thanh Niên Cơ Đốc, và các hội viên đóng những vai trò thiết yếu về chính trị tại một số các quốc gia vùng Đông Nam Á vào những thập niên đầu thế kỷ 20.

Young man is not necessarily young at heart and an old man is not necessarily old at heart: Người trẻ không nhất thiết tâm phải trẻ; người già chưa chắc tâm đã già. Thế nên đừng bao giờ lấy tuổi tác mà đánh giá con người (Nhân tiểu tâm bất tiểu, nhân lão tâm bất lão)—Do not judge people by their age.

Young man's will to go everywhere to achieve his goal: Ý chí của người trẻ tuổi là đi bất cứ nơi nào để đạt thành tựu cánh (Tang bồng hồ thỉ).

Young novice monk: Sa Di Đạo Hầu—A novice monk who is not old enough to be ordained—Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn.

Young prince: Một vị thái tử trẻ—A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly—Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

Youth of the Himalayas: Tuyết Sơn Đồng Tử—According to the Sutra of the former lives of the Buddha, this is the great man, or youth of the Himalayas, the Buddha in a former incarnation—Còn gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ. Theo Kinh Bản Sanh, đây là vị Đại Sĩ trẻ tuổi trên núi Tuyết, tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Youthful messenger: Thiên Đồng—Divine youths, such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas—Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát.

Youthful in monastic years: Thiển Lạp—Of few years in Buddhist Order—Kém tuổi đạo, chỉ các vị Tỳ Kheo tuổi hạ còn ít.

Y Son Zen Master: Y Sơn Thiền Sư (?-1213)—A Vietnamese Zen master from Nghệ An, North of Central Vietnam. At the age of thirty, he left home and became a disciple of an old monk in the village. Later, he arrived at Thăng Long to study Zen with the National Teacher Viên Thông. After

he became the dharma heir of the nineteenth generation of Vinitaruci Zen Sect, he stayed at Đại Bi Temple. When he was old, he moved to Yên Lãng village to preach Dharma until he passed away in 1213—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nghệ An, Bắc Trung Việt. Lúc 30 tuổi, ngài xuất gia với một vị sư già trong làng. Sau đó, ngài đến Thăng Long học thiền với Quốc Sư Viên Thông. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 19 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài trụ tại chùa Đại Bi. Lúc cao tuổi, ngài dời về làng Yên Lãng để tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1213.

Yuan Tripitaka: Nguyên Tạng—The Yuan Tripitaka, compiled by order of Shih-Tsu (Kublai), founder of the Yuan dynasty, and printed from blocks; begun in 1277, the work was finished in 1290. It included 1,422 master work with 6,017 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108 biographies; and 332 supplementary or general works. In general, it was similar to the Sung edition—Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Nguyên theo lệnh của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu năm 1277 và hoàn thành năm 1290. Tổng cộng có 1422 bộ với 6017 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển Hiền Thánh Ký Lục, và 332 quyển Tục Nhập Tạng. Đại để bộ Nguyên Tạng và Tống Tạng cũng giống nhau.

Yuan Zhi T'ao Wu: Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư—Zen Master Yuan-Zhi-T'ao-Wu was born in 769 in Yu-Zhang (now in Jiang-Xi Province), was a disciple of Yao-Shan—Thiền Sư Viên Trí Đạo Ngô sanh năm 769 tại Dư Chương (nay thuộc tỉnh Giang Tây), là đệ tử của Thiền Sư Dược Sơn.

* One day, Zen master Yao-Shan asked T'ao-Wu: "Where have you been?" T'ao-Wu said: "Walking on the mountain." Yao-Shan said: "Without leaving this room, quickly speak!" T'ao-Wu said:

"On the mountain the birds are white as snow. At the bottom of the brook the fish never stop swimming."

Một hôm, Dược Sơn hỏi sư: “Người đi về đâu?” Sư thưa: “Đi dạo núi về.” Dược Sơn bảo: “Chẳng rời thất này, đem gì về, nói mau!” Sư thưa:

“Sơn thượng điều nhi đầu tợ tuyết
Gián để du ngư mang bất triệt.”
(Trên núi chim con đầu tợ tuyết
Đáy khe cá lội lo chẳng cùng).

* One day, T’ao-Wu and Yun-Yan were with Yao-Shan, Yao-Shan said: “Saying that there is a place where wisdom does not reach violates the taboo. Any saying this will grow horns. Monk Zhi (T’ao-Wu), what do you say?” T’ao-Wu then went out. Yun-Yan then asked Yao-Shan: “Why didn’t elder brother answer you?” Yao-Shan said: “My back hurts today. Anyway, he knows why. Why don’t you go ask him?” Yun-Yan then went to T’ao-Wu and said: “Why didn’t you answer the master today?” T’ao-Wu said: “Go ask the master.”—Sư cùng Đàm Thạnh đứng hầu Dược Sơn. Dược Sơn bảo: “Chỗ trí chẳng nghĩ đến, tối kỳ, nói tới, nói tới tức đầu mọc sừng, Trí đầu đà (ám chỉ sư) hiểu thế nào?” Sư liền đi ra. Đàm Thạnh hỏi Dược Sơn: “Sư huynh Trí vì sao không đáp lời Hòa Thượng?” Dược Sơn bảo: “Hôm nay ta đau lưng, y đã biết, người hỏi lấy y.” Đàm Thạnh đến hỏi sư: “Vừa rồi, sao sư huynh không đáp lời Hòa Thượng?” Sư bảo: “Huynh đến hỏi Hòa Thượng đi.”

* Kui-Shan asked Yun-Yan: “With what does bodhi sit?” Yun-Yan said: “It sits with nonaction.” Yun-Yan then asked Kui-Shan the same question. Kui-Shan said: “It sits with all empty dharmas.” Yun-Yan then asked T’ao-Wu: “What do you say?” T’ao-Wu said: “Bodhi sits listening to it. Bodhi lies down listening to it. But as for the one who neither sits nor lies down, speak! Speak!” Kui-Shan got up and left—Qui Sơn Linh Hựu hỏi Vân Nham Đàm Thạnh: “Bồ Đề lấy gì làm tòa?” Đàm Thạnh đáp: “Lấy vô vi làm tòa.” Đàm Thạnh lại hỏi Linh Hựu câu ấy. Linh Hựu đáp: “Lấy các pháp không làm tòa.” Linh Hựu lại đem câu ấy hỏi sư. Sư đáp: “Ngồi thì cho y ngồi, nằm thì cho y nằm. Có một người

chẳng ngồi chẳng nằm, hãy nói mau! Nói mau!” Qui Sơn liền đứng dậy bỏ đi.

* Kui-Shan asked T’ao-Wu: “Where did you go?” T’ao-Wu said: “To see a doctor.” Kui-Shan asked: “How many people are sick?” T’ao-Wu said: “Some are sick, some are not.” Kui-Shan said: “Is one who is not sick has nothing to do with it?”—Qui Sơn Linh Hựu hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư đáp: “Khán bệnh đến.” Qui Sơn Linh Hựu hỏi: “Có bao nhiêu người bệnh?” Sư đáp: “Có người bệnh, có người chẳng bệnh.” Qui Sơn Linh Hựu nói: “Có người không bệnh đâu không phải Trí đầu đà?” Sư đáp: “bệnh cùng chẳng bệnh đều không can hệ việc nó, nói mau! Nói mau!”
* He died on the tenth day of the ninth month in 835—Sư thị tịch ngày mười tháng chín năm 835.

Yueh-An-Shan-Kuo: Dược An Sơn Quốc Thiền Sư (1079-1152)—Yueh-An-Shan-Kuo, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Linn-Chih Zen, a student and Dharma successor of T’ao-Ning. Master Yueh-An was known in example 8 of the Wu-Men-Kuan—Thiền sư thuộc dòng Dương Kỳ phái Lâm Tế, là môn đồ và người kế vị Pháp với Đạo Ninh Thiền Sư. Tên của Dược An được biết đến qua thí dụ thứ tám trong Vô Môn Quan.

Yueh-Chou Zen master: Dược Châu Thiền Sư—Yueh-Chou, Chinese Zen master of the T’ang dynasty, a student and Dharma successor of T’ung-Shan-Liang-Chieh. Yueh-Chou was known in example 48 of the Wu-Men-Kuan—Thiền sư đời Đường, môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Tên của ngài được nhắc đến trong thí dụ thứ 48 của Vô Môn Quan.

Yueh-Lin Zen master: Dược Lâm Thiền Sư (1143-1217)—Yueh-Lin, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Lin-Chih, master of Wu-Men-Hui-K’ai—Dược Lâm thuộc dòng Dương Kỳ của phái Lâm Tế, thầy của Vô Môn Tuệ Khai.

Yueh-Shan-Wei-Yen: Dược Sơn Duy Nghiễm—Yueh-Shan-Wei-Yen 745-828 or 750-834. He came from ancient Jiang-Chou, now is in Shan-Xi province. Chinese Zen master, a student and Dharma successor of Shih-T’ou-Hsi-T’ien, master of Tao-Wu-Yuan-Chih and Yun-Yen-Tan-Sheng. According to the Ching-Te-Ch’uan-Teng-

- Lu, Yueh-Shan left home at the age of seventeen and was fully ordained by Vinaya master Hsi-Ts'ao in 774. He was one of the most prominent disciples referred to Ma-Tsu T'ao-I by Shih-T'ou. As an earnest disciple, Yueh-Shan mastered the sutras and sastras and strictly adhered to the Vinaya—Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834), quê ở Ráng Châu, nay thuộc tỉnh Sơn Tây. Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm, môn đồ và là người kế vị Pháp với Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên, thầy của Đạo Ngộ Viên Trí và Vân Nham Đàm Thanh. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Dược Sơn rời gia đình cha mẹ lúc 17 tuổi. Ngài được thọ cụ túc giới năm 774 với Luật Sư Hy Tháo. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất mà Thạch Đầu Thiền Sư đã gửi tới Mã Tổ Đạo Nhất. Là một đệ tử tinh cần, Dược Sơn tinh thông Kinh Luận, và nghiêm trì giới luật.
- * Later, Yueh-Shan went to Shih-T'ou Hsi-T'ien's place. He asked: "I have a general understanding of the three vehicles and the twelve divisions of scriptures. Now I want to find out about 'the southern teaching of pointing directly at mind, seeing self-nature, and becoming a Buddha.' Truly, I am not clear about this teaching and therefore, I come and ask for the master's compassionate instruction."—Sau đó sư tìm đến gặp Hy Thiên Thạch Đầu và hỏi: "Đối Tam thừa thập nhị kinh, con còn hiểu biết thô sơ, đến như thường nghe phượng nam nói 'chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật,' thật con mù tịt. Vì thế con đến cúi mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy."
- * Shih-T'ou said: "You can't attain it this way. You can't attain it not this way. Trying to attain it this way or not this way, it can't be attained. So what will you do?"—Thiền sư Hy Thiên bảo: "Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, người làm sao?"
- * Shih-T'ou added: "When you say, 'It is this, then you miss it.' This and not-this, both miss it. What do you think?"—Thiền sư Hy Thiên lại bảo thêm: "Khi con nói, 'đây là cái này, con đã đứng sang một bên rồi.' Là cái này hay không phải cái này, bao giờ con cũng đứng về một bên. Có phải thế không?"
- * Yueh-Shan was confused: Dược Sơn mờ mịt không hiểu.
- * Shih-T'ou then said: "Your affinity is not at this place. Go to Master Ma-Tsu-T'ao-I's place."—Thạch Đầu bảo: "Nhơn duyên của người không phải ở đây, hãy đến chỗ Mã Tổ Đạo Nhất."
- * Yueh-Shan went and paid his respects to Ma-Tsu in accordance with Shih-T'ou's instructions. He then posed the same question to Ma-Tsu that he had previously presented to Shih-T'ou: Dược Sơn vâng lệnh đến yết kiến Mã Tổ. Sư thưa lại câu đã thưa với Thạch Đầu.
- * Ma-Tsu said: "Sometimes I teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes I don't teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes is it, sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes isn't it. So what will you do?"—Mã Tổ bảo: "Ta có khi dạy y nương mày chớp mắt, có khi không dạy y nương mày chớp mắt; có khi nương mày chớp mắt là phải, có khi nương mày chớp mắt là không phải, người làm sao?"
- * At these words, Yueh-Shan was enlightened. He then bowed to Ma-Tsu: Ngay câu nói này, Dược Sơn liền khế ngộ, bèn lễ bái.
- * Ma-Tsu asked: "What principle have you observed that makes you bow?"—Mã Tổ lại hỏi: "Người lấy đạo lý gì lễ bái?"
- * Yueh-Shan said: "When I was at Shih-T'ou's place, it was like a mosquito on an iron bull."—Dược Sơn thưa: "Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt."
- * Ma-Tsu said: "Since you are thus, uphold and sustain it well."—Mã Tổ bảo: "Người đã biết như thế, tự khéo gìn giữ."
- * Yueh-Shan stayed there to serve as Ma-Tsu's attendant for three years: Dược Sơn ở đây hầu Mã Tổ ba năm.
- * One day Ma-Tsu asked Yueh-Shan: "What have you seen lately?"—Một hôm Mã Tổ hỏi Dược Sơn: "Ngày gần đây chỗ thấy của người thế nào?"
- * Yueh-Shan said: "Shedding the skin completely, leaving only the true body."—

luật thì có ông thầy luật. Còn trách lão Tăng nổi gì?”.

- * In the second month of the year 834, Zen master Yueh-Shan called out, “The Dharma hall is collapsing! The Dharma hall is collapsing!” The monks grabbed poles and tried to prop up the Dharma hall. Yueh-Shan lifted his hand and said, “You don’t understand what I mean,” and passed away. The master was eighty-four years old and had been a monk for sixty years. His disciples built his memorial stupa on the east side of the hall. He received the posthumous name “Great Teacher Vast Way.” His stupa was named “Transforming City.”: Vào tháng hai năm 834, khi sắp thị tịch, sư kêu to: “Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!” Đại chúng đều mang cột đến chống đỡ. Sư khoát tay bảo: “Các người không hiểu ý ta.” Sư bèn từ giả chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Đồ chúng xây tháp thờ sư bên phía đông tự viện. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại Sư, tháp hiệu Hóa Thành.

Yuga (skt): Thế.

- 1) A human generation (a period of thirty years): Một thế hệ (30 năm).
- 2) Circumstances: Tình thế.
- 3) In Buddhism—Trong Phật giáo:
 - i) In Buddhism, it means the world—Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới.
 - ii) A period of time ever flowing: Một khoảng thời gian trôi qua.
 - iii) The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality: Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mắt chân lý.
 - iv) Thus: Như thế—So—Such.
 - v) To shave: Thế phát—Cạo tóc.

Yugandhara (skt): Yugandhara (skt).

- 1) Name of a river in northern India—Du Cán Đà La—Du Căn Đà La—Tên của một con sông ở vùng Bắc Ấn.
- 2) Du Kiện Đạt La—Du Xà Na:
 - i) See Yojana.

ii) Name of a mountain in north India: Tên một ngọn núi ở bắc Thiên Trúc (trên đỉnh có hai mô tròn giống như hai vết bánh xe nên có tên như vậy).

iii) The first of the seven concentric circles around Meru: Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di.

** See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Yugantagni (skt): Kiếp Hỏa—Lửa ở vào lúc tận cùng của thế giới—Fire at the end of the world.

Yugyoha (jap): Yogacara or Vijnanavada (skt)—Phái Du Già—Du Già Tông—See Yogacara.

Yuima (jap): Kinh Duy Ma Cật—See Vimalakirtinirdesa-Sutra.

Yuimagyogisho (jap): Duy Ma Nghĩa Sớ.

Yuimakyo (jap): Vimalakirti Sutra—Kinh Duy Ma Cật—See Vimalakirtinirdesa-Sutra.

Yukti (skt)—**Yutti** (p):

- 1) Truth: Chân thật.
- 2) Transformation: Sự chuyển biến.
- 3) Combination: Concordance—Fitness—Sự tương hợp hay tương ứng.

Yuktivikalpa (skt): Lý Phân Biệt—Reasoning as to the existence of the ego—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã.

Yung-Chia-Hsuan-Chueh: Vĩnh Gia Huyền Giác—Yung-Chia-Hsuan-Chueh was born in 665, a great Zen master during the T’ang dynasty. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His “Song of Realization” is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.—Thiền sư Trung Quốc vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—See Hsuan-Chiao Zen Master.

Yun Feng Wen Yueh: Vân Phong Văn Duyệt—When Yun-Feng-Wen-Yueh came to T’ai-Yu Shou-Chih for study, he heard the master discoursing to this effect: “O monks, you are gathering here and consuming so many vegetables each day. But if you call them a mere bunch of vegetables, you go to hell as straight as an arrow flies;” and without further remark, the master left

the pulpit. Wen-Yueh was astonished, not knowing what all this meant. In the evening he went up to the master's room, and the master asked: "What is it that you are seeking?" Yueh said, "I am after the truth of the mind." But the master was not so ready to teach him, for he said: "Before the wheel of the Dharma (truth) is set turning, the wheel of the staff of life must move. You are set young and strong; why not go around and beg food for the Brotherhood? My time is all taken up in bearing hunger, and how can I talk of Zen for your sake?" Wen-Yueh meekly obeyed the order and spent his time seeing that the larder of the Brotherhood was properly supplied. Before long, however, T'ai-Yu moved to Tsui-Yen and Wen-Yueh followed him. When he asked T'sui-Yen to instruct him in Zen, the master said: "Buddhism does not mind being covered with too many blisters. For this cold and snowy winter, get a good supply of charcoal for the Brotherhood." Wen Yueh obeyed and carried out the master's order faithfully. When he came back, the master again asked him to take up an office in the monastery as there was a vacancy and none was available to fill it. Wen-Yueh did not like this, for he was always ordered about doing things which he thought were not in direct connection with Zen teaching itself; he was sorry to see the master so cross-grained towards him. While he was working in the back part of the building, perhaps with his mind filled with all sorts of feeling and generally in an intensely strained state of consciousness, the hoops of the wooden cask upon which he was sitting unexpectedly gave way, and he fell from it. This incident was the opportunity to shed an abundance of light into the dark chamber of his hitherto tightly closed mind, and he at once perceived the secret way in which his master's mind had been functioning all the time. He hastily put on his upper robe and came up to see Shou-Chih the master. The master greeted him smilingly and said: "O Wei-Na, so pleased to see you realize it!" Twice Wen-Yueh reverentially bowed and went off without a comment—Sư đến với Đại Ngu Thủ Chi để tham học, sư nghe Đại Ngu giảng như vậy: "Này các thầy, mỗi ngày các thầy tự nhau lại nấu nhừ biết bao cọng rau. Nhưng nếu gọi đấy là một cọng

rau, khi vào địa ngục, nó bắn ra như một mũi tên." Nói xong Đại Ngu bước xuống, không nói thêm gì. Văn Duyệt hết sức kinh ngạc, chẳng hiểu ắt giáp gì hết. Tối đến, sư vào phòng trượng. Đại ngu hỏi: "Đến tìm cái gì?" Văn Duyệt đáp: "Tìm cầu tâm pháp." Nhưng Đại Ngu không chịu dạy, mà chỉ bảo: "Bánh xe Chánh Pháp chưa quay mà bánh xe cốm gạo đã quay trước. Những kẻ hậu sinh tươi trẻ khỏe mạnh như người sao không đi xin ăn cho Tăng chúng? Ta chịu đói không rồi rảnh, rồi rảnh đâu mà nói Thiền với người." Văn Duyệt không dám trái lời và để hết đời mình coi sóc việc cung cấp đầy đủ cho trú phòng của Tăng chúng. Chẳng bao lâu, Đại Ngu dời qua chỗ của Ngài Thúc Nham và Văn Duyệt cũng đi theo. Khi Văn Duyệt xin Thúc Nham chỉ thị Thiền cho mình, Thúc Nham bảo: "Phật pháp chưa được sáng tỏ. Nay mùa tuyết lạnh, hãy đi kiếm than cho Tăng chúng." Văn Duyệt vâng lời làm y như thầy dạy. Lúc trở về, Thúc Nham lại yêu cầu sư giữ việc thợ lại trong chùa, vì thiếu người mà không có ai có thể bỏ dụng vào đó. Văn Duyệt chẳng vui khi luôn bị sai khiến làm những việc nghĩ ra không ăn nhập gì với Thiền; sư ân hận vì thầy mình ép buộc mình quá đáng. Nhân lúc đang làm việc phía sau hè, có lẽ tâm trí ngổn ngang trăm mối và tâm trạng căng thẳng khôn cùng, thành linh những cái khoanh của thùng gỗ sư đang ngồi rớt xuống và sư cũng té nhào luôn. Biến cố này là cơ hội tuôn tràn dồn dập ánh sáng vào phòng tối của tâm trí bị nhốt chặt trong đấy, và sư chợt thấy cái mật chỉ mà tâm trí của Thầy mình lúc nào cũng vận dụng. Sư vội khoác áo và đến kiếm Thúc Nham. Thúc Nham mỉm cười chào đón và bảo: "Này Duy Na, mừng cho việc lớn đã xong rồi!" Văn Duyệt lạy hai lạy và bước ra, không một lời từ giả.

Yun-Ju-T'ao-Ying: Zen master Yun-Ju-T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie. His year of birth was unknown—Thiền Sư Vân Cư Đạo Ứng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Năm sanh của Ngài không ai biết.

* One day T'ong-Shan asked Yun-Ju: "Where have you come from?" Yun-Ju said: "From Shui-Wei." T'ong-Shan said: "What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?"

Yun-Ju said: "Once, when Shui-Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: 'If you make offerings to the arhats, will they come or not?' Shui-Wei: 'Aren't you able to every day?'" T'ong-Shan said: "Did he really say that or not?" Yun-Ju said: "Yes." T'ong-Shan said: "Don't dismiss it when a great man appears!" Then T'ong-Shan asked Yun-Ju: "What is your name?" Yun-Ju said: "T'ao-Ying." T'ong-Shan said: "Look up and then say it." Yun-Ju said: "If I look up, then there's nothing named 'T'ao-Ying'" T'ong-Shan said: "You talk just like I did when I spoke with T'ao-Wu."—Một hôm Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Từ Thúy Vi đến." Động Sơn lại hỏi: "Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi 'Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?' Thúy Vi bèn hỏi con: 'Mỗi ngày ông ăn gì?'" Động Sơn hỏi: "Thật có lời này chăng?" Sư thưa: "Có." Động Sơn nói: "Chẳng uống tham kiến bậc đạt đạo." Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?" Sư thưa: "Tên Đạo Ứng." Động Sơn nói: "Hãy nhìn

* Yun-Ju asked T'ong-Shan: "What was the First Ancestor's intention?" T'ong-Shan answered: "Behind him as a reed hat." Yun-Ju said: My fault."—Vân Cư hỏi Động Sơn: "Thế nào là ý Tổ Sư?" Động Sơn đáp: "Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người

* Once, T'ong-Shan said to Yun-Ju: "I heard that a monk named 'Great Thought' was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?" "If his name was 'Great Thought,' then even the Buddha couldn't do it." T'ong-Shan agreed. One day T'ong-Shan asked: "Where are you going?" Yun-Ju said: "Tramping on the mountain." T'ong-Shan said: "How can the mountain endure?" Yun-Ju said: "How can it not endure?" T'ong-Shan said: "If you go on like this, then you'll eventually teach the whole country." Yun-Ju said: "No, I won't." T'ong-Shan said: "If you go like this, then your disciples will gain a

way of entrance." Yun-Ju said: "No such way." T'ong-Shan said: "No such way? I challenge you to show me." Yun-Ju said: "If there's such a path, then I'll leave you immediately to go on it." T'ong-Shan said: "In the future, a thousand or ten thousand people won't be able to grab this disciple."—Động Sơn hỏi: "Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?" Sư thưa: "Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua." Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Đạp núi đến." Động Sơn hỏi: "Quả núi nào nên ở?" Vân Cư thưa: "Có quả núi nào chẳng nên ở." Động Sơn nói: "Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết." Vân Cư nói: "Chẳng phải." Động Sơn nói: "Thế ấy là người đã được dường vào?" Vân Cư nói: "Không dường." Động Sơn nói: "Nếu không dường làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?" Vân Cư nói: "Nếu có dường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy." Động Sơn nói: "Kẻ này về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng."

Yun-Ju was crossing a river with T'ong-Shan. T'ong-Shan asked: "How deep is it?" Yun-Ju said: "It's not wet." T'ong-Shan said: "You rustic!" Yun-Ju said: "What would you say Master?" T'ong-Shan said: "Not dry."—Sư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: "Nước cạn sâu?" Sư thưa: "Chẳng ướt." Động Sơn bảo: "Kẻ thô." Sư thưa: "Thỉnh thầy nói." Động Sơn nói: "Chẳng khô."

* Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn't return to the monk' hall. T'ong-Shan asked him: "Why haven' you come to meals lately?" Yun-Ju said: "Everyday a heavenly spirit brings me food." T'ong-Shan said: "I say you're a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!" That evening when Yun-Ju came to see T'ong-Shan, T'ong-Shan called out to him: "Hermit-Ying!" Yun-Ju answered: "Yes?" T'ong-Shan said: "Nothing of good and not thinking of evil, what is it?" Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn't fins him, and after three days did not come again."—Sư cất

thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: “Mấy ngày nay sao người không đến thọ trai?” Sư thưa: “Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường.” Động Sơn bảo: “Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải. Người rảnh chiều lại.” Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: “Ứng am chủ!” Sư lên tiếng: “Dạ!” Động Sơn bảo: “Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?” Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường.”

* He died in 901 A.D.—Thiền sư Đạo Ứng Vân Cư thị tịch năm 901.

Yun-kang: A complex of grottos in the Shan-Si province of China, near the city of Ta T'ung, built between 460 and 540 and housing some of the finest examples of early Chinese Buddhist art. One of the possible reasons for its construction was the destruction of Buddhism during the fierce anti-Buddhist persecutions of 446 by emperor Wu, during which many wood and metal statues were destroyed. Concerned with the fragility of such images, the monk T'an Dao decided to have buddha images carved out of rock to ensure their longevity. The project was financed by the emperor's successor, who indicated his regret for the previous destructions, so he patronized Buddhism by helping in inscriptions preserved in the caves. Today fifty three caves are extant, spanning an area of one kilometer and containing 50,000 images—Một dãy những hang động trong tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, gần thành phố Đại Đồng, được xây vào khoảng giữa những năm 460 và 540, nơi có nhiều bức khắc họa về nghệ thuật Phật giáo Trung Hoa trong thời sơ khai. Một trong những lý do khả dĩ cho việc xây dựng những hang động này là sự hủy diệt Phật giáo trong thời kỳ chống đối Phật giáo mãnh liệt dưới thời vua Vũ Đế vào năm 446, trong thời gian này nhiều tượng gỗ và kim loại đã bị hủy diệt. Lo ngại cho sự yếu ớt của các pho tượng, một nhà sư tên T'ao-Dan đã quyết định khắc những pho tượng Phật ấy lên đá để giữ được lâu dài. Chương trình được vị vua kế nghiệp vua Vũ Đế tài trợ, vị vua ấy đã tỏ ra hối tiếc về chuyện vua trước đã làm, và hết lòng hỗ trợ Phật giáo bằng cách cho khắc những hình tượng Phật lên hang đá để bảo tồn. Ngày nay

có tổng cộng 50 hang còn được bảo tồn trong một khu vực một cây số và có khoảng 50.000 hình tượng Phật.

Yun-Men Sect: Vân Môn Tông—Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yển—A Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—See Yun-Men-Wen-Yen.

Yun-Men-Wen-Yen: Vân Môn Văn Yển Thiền Sư (864-949)—Zen master Wen-Men, his name was Chang-Hsueh-Feng, was born in 864, a student and dharma successor of Hsueh-Feng-I-Ts'un, and the master of Hsiang-Lin-Ch'eng-Yuan, Tung-Shan-Shou-Chu, and Pa-Ling-Hao-Chien. He was a noted monk during the end of the T'ang dynasty, who, like Lin-Ji, used vigorous language and jarring tactics to bring his disciples to self-awakening. He was also famous for his abrupt and confrontational methods, such as shouting at students, hitting them with sticks, etc. He founded the Cloud-Gate Sect. Despite his skill in the use of language, he reportedly had a profound distrust of its ability to distort one's intention, and so he forbade his students to write down his words. Despite the ban, however, one of his followers managed to write his teachings on the robe, and these constitute the bulk of the anecdotes (giai thoại) about his teachings that survive—Thiền Sư Vân Môn, tên thật là Trương Tuyết Phong, sanh năm 864, môn đồ và người kế vị Pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tôn, là thầy của Hương Lâm Trừng Viễn, Động Sơn Thủ Sơ, và Ba Lăng Hảo Kiếm. Ông là một thiền sư nổi tiếng vào cuối đời nhà Đường, một người giống như Lâm Tế, sử dụng ngôn ngữ và chiến thuật mạnh bạo để tác động môn sinh đạt tự ngộ. Ông còn nổi tiếng về những phương thức đối đầu bất chợt cũng như la hét thiền sinh, đánh đập họ bằng gậy, vôn vôn. Ông đã sáng lập ra Vân Môn Tông. Dù có tài sử dụng ngôn ngữ, ông có sự bất tín sâu đậm về khả năng của ngôn ngữ làm méo mó thật ý của người ta, và vì thế mà ông cấm không cho các đệ tử ghi chép lại những gì ông dạy. Dù bị cấm đoán, một trong những đệ tử của ông đã cố gắng ghi lại những lời ông dạy lên áo và kết tập những giai thoại về giáo thuyết còn lại của ông.

* The circumstances of Yun-Mên's enlightenment are known to all Zen practitioners. Seeking “private consultation”

with Mu-Chou, who became his master later on, Yun-Mên rapped on the little door on the side of the large gateway leading to Mu-Chou's temple. Mu-Chou called out: "Who is it?" Yun Mên answered, "Wen-Yen" Mu-Chou, whose habit it was to refuse "private consultation" to all but the most ardent truth-seekers, felt satisfied from Yun-Mên's knock and the tone of his voice that he was earnestly striving for truth, and admitted him. Scarcely had he entered when Mu-Chou, perceiving the state of his mind, seized him by the shoulders and demanded: "Quick, say it, say it!" But Yun-Mên not yet understanding, could not respond. To jolt his mind into understanding, Mu-Chou suddenly shoved him out through the partly opened door and slammed it on his leg, shouting: "You good-for-nothing!" With a cry of "Ouch!" While the door was hastily shut, one of Yun-Mên's legs was caught and broken. Yun-Mên, whose mind at that moment was emptied of every thought. The intense pain resulting from this apparently awakened the poor fellow to the greatest fact of life. He suddenly became enlightened. The realization now gained paid more than enough for the loss of his leg. He was not, however, a sole instance in this respect, there were many such in the history of Zen who were willing to sacrifice a part of the body for the truth, i.e., Hui-K'ò, the second patriarch, who cut his hand while standing in the snow. Confucius also said: "If a man understands the Tao in the morning, it is well with him even when he dies in the evening." In this life, some would feel indeed that truth is of more value than their own lives—Cơ duyên giác ngộ của Vân Môn giới học thiền đều được biết đến. Khi tìm đến "tham độc" với Mục Châu, người sau này trở thành Thầy của ông, Vân Môn gõ cánh cửa nhỏ bên cạnh cổng lớn đi vào chùa Mục Châu. Mục Châu gọi ra: "Ai thế?" Vân Môn đáp: "Văn Yến." Mục Châu thường không cho ai "độc tham" trừ phi người ấy có nhiệt tình. Tuy nhiên, ông cảm thấy hài lòng với cách gõ cửa của Vân Môn, chứng tỏ Vân Môn rất hăng say nỗ lực vì đạo và chấp nhận

cho Vân Môn "độc tham." Vân Môn vừa bước vào thì Mục Châu nhận ra ngay phong thái của Vân Môn, bèn nắm vai bảo Vân Môn: "Nhanh lên, nói đi, nói đi!" Nhưng Vân Môn vẫn chưa ngộ nên không thể đáp ứng được. Để đẩy tâm Vân Môn đến chỗ giác ngộ, đột nhiên Mục Châu đẩy Vân Môn qua cánh cửa đang hé mở và đóng sầm cánh cửa vào chân của Vân Môn, hét: "Đồ vô tích sự," cùng với tiếng kêu: "Úi chà!" Mục Châu liền đẩy Vân Môn ra khỏi cửa, cánh cửa đóng sập lại làm cho một bàn chân của Vân Môn bị kẹt lại trong đó và gãy đi. Trong cơn đau ngất, tâm của Vân Môn lúc ấy đã trống rỗng mọi tư niệm, bỗng nhiên giác ngộ. Trường hợp của sư không phải là một biệt lệ, vì trước đó nhị Tổ Huệ Khả cũng đã từng chặt một cánh tay khi đứng trong tuyết lạnh, và Đức Khổng Phu Tử cũng từng nói "Sớm nghe được đạo, chiều đầu có chết cũng cam." Trên đời này quả có nhiều người coi trọng chân lý hơn thân mạng.

* Yun Men was one of the most important Ch'an masters and one of the last most noted Ch'an masters in the history of Ch'an in China. We encounter Yun Men in examples 15, 16, 21, 39, and 48 of the Wu-Men-Kuan, and the examples 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87, and 88 of the Pi-Yan-Lu. The most important of his sayings and teachings are recorded in the Yun-Men Kuang-Chou-Ch'an-Shih-Kuang-Lu (Record of the Essentials Words of Ch'an Master K'uang-Chou from Mount Yun-Men)—Vân Môn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong lịch sử Thiền của Trung Quốc. Tên của ông được nhắc đến trong các ví dụ 15, 16, 21, 39 và 48 của Vô Môn Quan; và 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87 và 88 trong Bích Nham Lục. Những thuyết giảng chính của ông được lưu lại trong Vân Môn Quảng Châu Thiền Sư Quang Lục (Sưu tập những lời chính của thiền sư Quảng Châu ở núi Vân Môn).

* Yun Men had more than sixty dharma successors, was known, like master Mu-Chou, as a particularly strict Ch'an master. He founded the Yun Men schol of Ch'an, which

survived until the 12th century. The dharma heirs of Yun Men played a major role in the preservation of Ch'an literature for later generations. The best known of them is Yun-Men's "great-grandson in dharma," the great master Hsueh-T'ou Ch'ung-Hsien, who collected a hundred examples of the ancient masters and provided them with "praises." These masters Yuan-Wu-K'o-Ch'in later made the basis of his edition of the Pi-Yan-Lu—*Vân Môn có tới hơn 60 người kế vị Pháp, ông nổi tiếng về phương pháp đào tạo nghiêm khắc chẳng kém gì phương pháp của Mục Châu. Ông lập ra phái Vân Môn, tồn tại đến thế kỷ thứ 12. Các hậu duệ của Vân Môn đã góp phần to lớn trong việc truyền thụ thiền cho đời sau. Người được biết đến nhiều nhất là Đại sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (cháu trong Dharma của Vân Môn), người đã tập hợp và công bố những lời dạy hay công án thiền của các thầy xưa. Đó là cơ sở để sau này Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần dùng để soạn bộ Bích Nham Lục.*

* Mu-Chou directed Yun-Men to go to see Xue-Feng. When Yun-Men arrived at a village at the foot of Mount Xue, he encountered a monk. Yun-Men asked him: "Are you going back up the mountain today?" The monk said: "Yes." Yun-Men said: "Please take a question to ask the abbot. But you mustn't tell him it's from someone else." The monk said: "Okay." Yun-Men said: "When you go to the temple, wait until the moment when all the monks have assembled and the abbot has ascended the Dharma seat. Then step forward, grasp your hands, and say: 'There's an iron cangue on this old fellow's head. Why not remove it?'" The monk did as Yun-Men instructed him. When Xue-Feng saw the monk act this way, he got down from the seat, grabbed the monk and said: "Speak! Speak!" The monk couldn't answer. Xue-Feng pushed him away and said: "It wasn't your own speech." The monk said: "It was mine." Xue-Feng called to his attendant: "Bring a rope and a stick." (in order to bind and beat the monk). The monk said: "It wasn't my question. It was from a monk in the

village." Xue-Feng said: "Everyone! Go to the village and welcome the wrothy who will have five hundred disciples." The next day Yun-Men came up to the monastery. When Xue-Feng saw him he said: "How is it that you have reached this place?" Yun-Men then bowed his head. In this manner did the affinity (between Xue-Feng and Yun-Men) come about—*Sư đến trang sở của Tuyết Phong, thấy một vị Tăng, bèn hỏi: "Hôm nay Thượng Tọa lên núi chẳng?" Tăng đáp: "Lên." Sư nói: "Có một nhơn duyên nhờ hỏi Hòa Thượng Đường Đầu mà không được nói với ai, được chẳng?" Tăng bảo: "Được." Sư nói: "Thượng Tọa lên núi thấy Hòa Thượng thượng đường, chúng vừa nhóm họp, liền đi ra đứng nắm cổ tay, nói: "Ông già! Trên cổ mang gông sao chẳng cởi đi?" Vị Tăng ấy làm đúng như lời sư dạy. Tuyết Phong bước xuống tòa, thộp ngực ông ta, bảo: "Nói mau! Nói mau! Vị Tăng nói không được. Tuyết Phong buông ra, bảo: "Chẳng phải lời của người." Vị Tăng thưa: "Lời của con." Tuyết Phong gọi: "Thị giả! Dem dây gậy lại đây." Vị Tăng thưa: "Chẳng phải lời của con, là lời của một Hòa Thượng ở Chiết Trung đang ngụ tại trang sở dạy con nói như thế." Tuyết Phong bảo: "Đại chúng! Đến trang sở rước vị thiện tri thức của năm trăm người lên." Hôm sau, sư lên Tuyết Phong. Tuyết Phong vừa thấy liền hỏi: "Nhơn sao được đến chỗ ấy?" Sư bèn cúi đầu. Từ đây khế hợp ôn nghiên tích lũy. Tuyết Phong thăm trao tông ấn cho sư.*

* Zen master Yun-Men always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem:

"Hundreds of spring flowers;
the autumnal moon;
A refreshing summer breeze; winter
snow:
Free your mind of all idle thoughts,
And for you how enjoyable every season
is!"

Vân Môn thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trắng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây:

Hoa xuân muôn đóa, bóng trắng thu
Hạ có gió vàng, đông tuyết rơi
Tuyết nguyệt phong ba lòng chẳng chấp
Mỗi mùa mỗi thú mặc tình chơi.

- * According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism, Book I*, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yun-Men, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'—Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong *Thiền Luận, Tập*

I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thường thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc đầu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thường thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Vân Môn thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

- * Yun-Men was among the first of the great Ch'an masters to use the words of preceding masters as a systematic means of training monks. This type of training eventually developed into "koan" practice—Vân Môn thuộc vào số các đại thiền sư đã xử dụng một cách có hệ thống những lời dạy của tiền bối làm phương pháp đào tạo đệ tử từ tập quán này mà có phương pháp "công án".
- * Master Yun-Men's sayings and answers are highly prized in Ch'an tradition. No other master's words are so frequently cited in the great koan collections as his. It is said that his words always fulfill three important qualifications of a "Zen word."—Những câu trả lời và châm ngôn của Vân Môn rất được

coi trọng trong truyền thống nhà Thiền. Không một thầy nào được dẫn ra nhiều như ông trong các sưu tập công án. Những lời của ông bao giờ cũng có đủ ba điều kiện của một châm ngôn Thiền có hiệu quả.

- * His answers correspond to the question posed “the way a lid fits a jar.”—Những câu trả lời của ông đáp ứng đúng những câu hỏi đặt ra như “cái nắp vừa khít cái hộp.”
- * They have the power to cut through the delusion of his students’ dualistic way of thinking and feeling like a sharp sword— Những câu trả lời của ông có sức mạnh như một lưỡi kiếm sắc bén chọc thủng sự mù quáng, những ý nghĩ và tình cảm nhị nguyên của học trò.
- * His answers follow the capacity for understanding and momentary state of mind of the questioner “as one wave follows the previous one.”—Những câu trả lời của ông thích hợp với trình độ hiểu và với trạng thái ý thức chốc lát của người nghe một cách tự nhiên, giống như “hết đợt sóng này đến đợt sóng khác.”
- * Yun-Men, who made such skillful use himself of the words of the ancient masters, was at the same time very mistrustful of the written word, which could all too easily be understood literally but not really grasped. Thus he forbade his students to write his sayings down. Owing to one of his followers, who attended his discourses wearing a paper robe on which he took notes in spite of the ban, that many of the imperishable sayings and explanations of the great Ch’an master have been preserved—Tuy Vân Môn là người biết xử dụng những lời dạy sinh động của các thầy xưa, nhưng ông tỏ ra rất ngờ vực những từ ngữ được viết ra, những từ này dễ đọc nhưng không phải lúc nào người ta cũng hiểu được ý nghĩa sâu sắc của chúng. Vì thế ông cấm không cho đệ tử viết lại những lời của mình. Chính nhờ một môn đồ đã bất chấp sự cấm đoán, ghi lại những lời ông dạy trên một chiếc áo dài bằng giấy khi dự các buổi giảng, mà nhiều châm ngôn và lời giải thích bất hủ của đại sư mới còn lại đến ngày nay.
- * He died in 949—Sư thị tịch năm 949.

Yun-Yan T’an Sheng: Zen master Yun-Yan-T’an-Sheng—Thiền Sư Đàm Thạnh—Zen master Yun-Yan-T’an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang. Yun-Yan was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch’an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, Yun-Yan left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor—Thiền Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm, và là Thầy của đại Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thạnh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trượng Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trượng qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây Pháp Nhãn của ông được khai mở. Ông được Dược Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp.

* We encounter Yun Yan in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu—Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục.

* Yao-Shan asked him: “Where have you come from?” Yun-Yan said: “From bai-Zhang.” Yao-Shan asked: “What did Bai-Zhang say to his disciples?” Yun-Yan said: “He often said, ‘I have a saying which is the hundred tastes are complete.’” Yao-Shan said: “Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal taste. What is meant by the phrase, ‘One hundred tastes are complete?’” Yun-Yan couldn’t answer—Dược Sơn hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Ở Bá Trượng đến.” Dược Sơn hỏi: “Bá Trượng có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?” Sư thưa: “Thường ngày hay nói ‘Ta có một câu đầy đủ trăm vị.’” Dược Sơn hỏi: “Mặn là mặn, nhạt là nhạt, không mặn không nhạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?” Sư không đáp được.

- * Then Yao-Shan said: “What else did Bai-Zhang say?” Yun-Yan said: “Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: ‘What is it?’” Yao-Shan said: “Why didn’t you tell me this before. Thanks to you today I’ve finally seen elder brother Hai.” Upon hearing these words Yun-Yan attained enlightenment—Hôm khác, Dực Sơn hỏi: “Bá Trượng nói pháp gì?” Sư thưa: “Có khi thầy thượng đấng đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: ‘Đại chúng!’ Chúng xoay đầu lại, thầy bảo ‘Ấy là gì?’” Dực Sơn bảo: “Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay như người thuật lại, ta được thấy Hải Huynh.” Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái.
- * One day Yao-Shan asked Yun-Yan: “Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?” Yun-Yan answered: “I was in Kuang-Nan (Southern China).” Yao-Shan said: “I’ve heard that east of the city gate of Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can’t move, is that so?” Yun-Yan said: “Not only the governor! Everyone in the country together can’t move it.”—Một hôm Dực Sơn hỏi: “Ngoài chỗ Bá Trượng người còn đến đâu chăng?” Sư thưa: “Con từng đến Quảng Nam.” Dực Sơn hỏi: “Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chăng?” Sư nói: “Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động.”
- * One day, Yao-Shan asked: “I’ve heard that you can tame lions. Is that so?” Yun-Yan said: “Yes.” Yao-Shan said: “How many can you tame?” Yun-Yan said: “Six.” Yao-Shan said: “I can tame them too.” Yun-Yan asked: “How many does the master tame?” Yao-Shan said: “One.” Yun-Yan said: “One is six. Six is one.”—Một hôm, Dực Sơn hỏi: “Ta nghe người biết làm sư tử múa phải chăng?” Sư thưa: “Phải.” Dực Sơn hỏi: “Múa được mấy suất?” Sư thưa: “Múa được sáu suất.” Dực Sơn nói: “Ta cũng múa được.” Sư hỏi: “Hòa Thượng múa được mấy suất?” Dực Sơn đáp: “Ta múa được một suất.” Sư nói: “Một tức sáu, sáu tức một.”
- * Later, Yun-Yan was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: “I’ve often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?” Yun-Yan said: “Yes.” Kui-Shan asked: “Were they always under control, or just sometimes?” Yun-Yan said: “When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose.” Kui-Shan said: “When they ran loose where they were?” Yun-Yan said: “They’re loose! They’re loose!”—Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: “Nghe trưởng lão ở Dực Sơn làm sư tử múa phải chăng?” Sư đáp: “Phải.” Qui Sơn hỏi: “Thường múa hay có khi nghỉ?” Sư đáp: “Cần múa thì múa, cần nghỉ thì nghỉ.” Qui Sơn hỏi: “Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?” Sư đáp: “Nghỉ! Nghỉ!”
- * Yun-Yan was making tea. T’ao-Wu asked him: “Who are you making tea for?” Yun-Yan said: “There’s someone who wants it.” T’ao-Wu then asked: “Why don’t you let him make it himself?” Yun-Yan said: “Fortunately, I’m here to do it.”—Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: “Nấu trà cho ai?” Sư đáp: “Có một người cần.” Đạo Ngô hỏi: “Sao không dạy y tự nấu?” Sư đáp: “Nay có tôi ở đây.”
- * According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yan addressed the monks, saying: “There is the son of a certain household. There is no question that he can’t answer.” T’ong-Shan came forward and asked: “How many classic books are there in his house?” Yun-Yan said: “Not a single word.” T’ong-Shan said: “Then how can he be so knowledgeable?” Yun-Yan said: “Day and night he has never slept.” T’ong-Shan said: “Can he be asked about a certain matter?” Yun-Yan said: “What he answers is not spoken.”—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi này làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: “Có đứa trẻ

nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được.” Động Sơn Lương Giới hỏi: “Trong ấy có kinh sách nhiều ít?” Sư thưa: “Một chữ cũng không.” Động Sơn nói: “Sao được biết nhiều thế ấy?” Sư thưa: “Ngày đêm chưa từng ngủ.” Động Sơn hỏi: “Làm một việc được chẳng?” Sư thưa: “Nói được lại chẳng nói.”

* Zen master Yun-Yan asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From T’ien-Xiang (heavenly figure).” Yun-Yan said: “Did you see a Buddha or not?” The monk said: “I saw one.” Yun-Yan asked: “Where did you see him?” The monk said: “I saw him in the lower realm.” Yun-Yan said: “An ancient Buddha! An ancient Buddha!”—Sư hỏi vị Tăng: “Ở đâu đến?” Tăng thưa: “Thêm hương rồi đến.” Sư hỏi: “Thấy Phật chẳng?” Vị Tăng nói: “Thấy.” Sư hỏi: “Thấy ở đâu?” Vị Tăng nói: “Thấy ở hạ giới.” Sư nói: “Phật xưa! Phật xưa!”

* On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-seventh he died. After his death, he received the posthumous title “Great Teacher No Abode.”—Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuộm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: “Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi.” Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu “Đại Sư Không Trụ”

Yuyaku-Nembutsu (jap): Phái Dũng Được Niệm Phật (Phật giáo Nhật Bản).

Yuyeh (skt): Ngọc Gia—Wife of Suddatta’s little son—Ever since the elder Sudatta took refuge in the Buddha, he had guided his sons and all but one of his daughters-in-law to establish a Buddhist family. His youngest son was married to Yuyeh, daughter of elder Wumi. Since she thought she was very pretty, she was very arrogant. She showed no respect for her husband, his parents and sisters. This had thrown the Buddhist family into disarray. Every body in the family often went to Jetavana Vihara to listen to the Buddha’s

teachings except Yuyeh. Yuyeh was rude and undisciplined, and refused to go. As the elder could not do anything with her, he decided to ask the Buddha for help. The Buddha already knew the situation. He kindly told Sudatta: “Since Yuyeh is not willing to come to see me, I will go to your house for a visit tomorrow.” The following day, the Buddha and his disciples arrived at Sudatta’s house. Except for Yuyeh, the whole family came out to greet and prostrate themselves before the Buddha. The Buddha emitted millions of rays, and wherever the rays shone, the places turned transparent. Everybody looked in the direction of the shining rays, they saw Yuyeh hiding in the house, squatting down and peeping through an opening of the door latch. Outwardly, Yuyeh was opposed to the Buddha, but deep down she was curious and wanted to see why the Buddha was so highly respected by the whole family. When she actually saw the Buddha, her usual arrogance diminished to one-half. With the rays of light emitted from the Buddha, Yuyeh had no place to hide, she felt deeply ashamed. But while she was being led by her husband to see the Buddha, she was still too stubborn to prostrate herself before the Buddha. The Buddha then kindly told Yuyeh “What is beauty” It is not just in your looks. It is more important that you have inner beauty. If you have only outward beauty but not in your heart, you will not command the respect and admiration of others. Besides, since youth is transient, physical beauty will not last long. The Buddha’s words jolted Yuyeh to realize the truth of the matter. She then fell on her knees and prostrated herself before the Buddha in great repentance. The Buddha spoke to her of the Dharma which became the well-known: “Sutra of Yuyeh.” The Buddha told Yuyeh: “As a wife, you should observe the five rules of conduct, that is the five kinds of attitude towards a husband, you must get rid of the four kinds of evil habits.” On hearing these, Yuyeh became a true believer and put Buddha’s words into practice. From then onwards, elder Suddatta’s family became one large complete Buddhist family—Từ khi trưởng giả Tu Đạt Đa quy-y với Phật, ông đã kéo theo con và dâu xây dựng một gia đình Phật hóa. Những người con trai út của ông, kết hôn với

Ngọc Gia, con gái của trưởng lão Hộ Di. Ngọc Gia tự cho mình đẹp nên sanh kiêu căng, coi thường chồng, cha mẹ chồng, và các chị em bạn dâu khác, khiến cho gia đình lâm vào cảnh không vui. Mọi người trong gia đình thường đến tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên nghe Phật thuyết pháp chỉ trừ Ngọc Gia. Ngọc Gia thô lỗ và ngang ngược, không chịu đi nghe. Trưởng giả Tu Đạt Đa chẳng biết phải làm thế nào nên đành nhờ Phật giúp đỡ. Đức Phật biết chuyện bèn nói với Tu Đạt Đa: “Vì Ngọc Gia đã không chịu đi nghe Pháp, thì Như Lai sẽ đến nhà của ông vào ngày mai.” Hôm sau Đức Phật và các đệ tử của Ngài đến nhà Tu Đạt Đa. Trừ Ngọc Gia ra, mọi người đều ra tiếp đón Đức Phật. Lúc đó đức Phật phóng ra hàng triệu ánh hào quang. Ánh sáng chiếu đến đâu mọi vật đều trong suốt đến đâu nên mọi người nhìn theo ánh quang và thấy Ngọc Gia đang núp trong nhà, ngồi xổm nhìn lén Đức Phật qua khe cửa. Ngoài mặt thì Ngọc Gia tuy có vẻ chống đối, nhưng trong lòng lại hiếu kỳ muốn nhìn thấy Đức Phật, muốn tìm biết vì sao Ngài lại được cả nhà trưởng giả tôn trọng đến như vậy. Khi nhìn thấy Đức Phật, tính kiêu ngạo của nàng đã giảm đi một nửa. Khi Đức Phật phóng hào quang, nàng không còn chỗ ẩn núp, vì thế cảm thấy xấu hổ, nhưng khi được chồng dẫn ra trước mặt Phật, nàng vẫn bướng bỉnh không chịu đánh lễ. Đức Phật bèn hiền từ nói với Ngọc Gia: “Gọi là đẹp, không chỉ là cái đẹp bên ngoài, quan trọng hơn là cái đẹp bên trong. Nếu mặt đẹp mà lòng không đẹp, khó có thể thuyết phục người ta. Huống là tuổi xuân ngắn ngủi, vẻ đẹp diện mạo bên ngoài sao có thể trường cửu được?” Những lời đó như gậy gõ vào đầu, khiến cho Ngọc Gia tỉnh ngộ, nàng vội quỳ sát đất hối hận bái lạy Đức Phật. Phật thuyết pháp cho nàng, đó chính là “Nữ Kinh Ngọc Gia” nổi tiếng. Đức Phật dạy Ngọc Gia: “Người vợ phải tròn năm đạo; đối với chồng phải có năm thái độ cư xử, phải trừ bỏ bốn tật xấu.” Ngọc Gia nghe xong, liền tin theo mà hành trì. Từ đó gia đình Tu Đạt Đa trở thành một gia đình Phật hóa viên mãn.

Z

Zagu (jap): Nisidana (skt)—Prostration cloth—Sitting mat—Tọa cụ—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cổi) để ngồi thiền.

Zaike (jap): Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee—See Upasaka and Lay practitioner.

Zanmai-o-zanmai (jap): The samadhi which is king of samadhis—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Vương Tam Muội—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance—Loại Tam Muội thắng diệu nhất trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định.

Zasu (jap): Tọa chủ—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot—Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện.

Zazen (jap): Dhyana and Samadhi (skt)—Thiền Định—See Dhyana, Samadhi, and Meditation.

Zeal:

- 1) Viriyaparamita (skt): Tinh tấn—Nỗ lực—Effort—Tinh tấn Độ—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—See Three kinds of vigor and Seven riches.
- 2) Viryendriya (skt): Tấn căn—See Twenty two roots.

Zeal as the bow, wisdom the arrow: Tinh tấn cung, trí huệ tiễn (tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên).

Zeal in goodness: Tinh tấn hành trì thiện pháp (siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến

độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Zeal, Progress or Effort: Tinh tấn—See Four right objects of faith and five right modes of procedure.

Zealous (a): Cố gắng—Tinh tấn.

Zealous-Army Buddha: Tinh Tấn Quân Phật.

Zealous-Delight Buddha: Tinh Tấn Hỷ Phật.

Zealous disciple: Pháp Tử—See Zen disciple.

Zealous progress: Virya-paramita (skt)—Energy—Mind that resides in vigor—Vigor (Zeal)—Tinh tấn—Tinh Tấn Ba La Mật—Tinh tấn tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith, Ten merits, Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body, and Ten Paramitas.

Zen (jap): Dhyana (skt)—Thiền—Concentration—Meditation—Zen is the Japanese pronunciation of the Chinese word “Ch’an” which in turn is the Chinese pronunciation of the Sanskrit technical term Dhyana, meaning meditation. Zen is traced to a teaching the Buddha gave by silently holding a golden lotus. The general audience was perplexed, but the disciple Mahakasyapa understood the significance and smiled subtly. The implication of this is that the essence of the Dharma is beyond words. In Zen, that essence is transmitted from teacher to disciple in sudden moments, breakthroughs of understanding. The meaning Mahakasyapa understood was passed down in a lineage of 28 Indian Patriarchs to Bodhidharma. Bodhidharma, an Indian meditation master, strongly adhered to the Lankavatara Sutra, a Yogacara text. He went to China around 470 A.D., and began the Zen tradition there. It spread to Korea and Vietnam, and in the 12th century became popular in Japan. Zen is a Japanese word, in Chinese is Ch’an, in Vietnamese is Thiền, in Sanskrit is “Dhyana” which means meditative concentration. There are a number of different Zen lineages in China, Japan and Vietnam, each of it has its own practices and histories, but all see themselves as belonging to a tradition that began with Sakyamuni Buddha. Zen histories claim that the lineage began when the Buddha passed on the essence of his awakened mind to his disciple Kasyapa, who in turn transmitted to his successor.

The process continued through a series of twenty-eight Indian patriarchs to Bodhidharma, who transmitted it to China. All the early Indian missionaries and Chinese monks were meditation masters. Meditation was one of many practices the Buddha gave instruction in, ethics, generosity, patience, and wisdom were others, and the Ch’an tradition arose from some practitioners’ wish to make meditation their focal point. An underlying principle in Zen is that all beings have Buddha nature, the seed of intrinsic Buddhahood. Some Zen masters express this by saying all beings are already Buddhas, but their minds are clouded over by disturbing attitudes and obscurations. Their job, then, is to perceive this Buddha nature and let it shine forth without hindrance. Because the fundamental requirement for Buddhahood, Buddha nature, is already within everyone, Zen stresses attaining enlightenment in this very lifetime. Zen masters do not teach about rebirth and karma in depth, although they accept them. According to Zen, there is no need to avoid the world by seeking nirvana elsewhere. This is because first, all beings have Buddha-nature already, and second, when they realize emptiness, they will see that cyclic existence and nirvana are not different. Zen is accurately aware of the limitations of language, and gears its practice to transcend it. Experience is stressed, not mere intellectual learning. Thus, associating with an experienced teacher is important. The Zen teacher’s duty is to bring the students back to the reality existing in the present moment whenever their fanciful minds get involved in conceptual wanderings—Zen là lối phát âm của Nhật Bản của danh từ Ch’an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là “thiền.” Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề

Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Thiền theo tiếng Nhật là Zen, tiếng Trung Hoa là Ch'an, tiếng Việt là "Thiền", và tiếng Sanskrit là "Dhyana" có nghĩa là nhất tâm tĩnh lực. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sử cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhẫn nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu "Tất cả chúng sanh đều đã là Phật", nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chúng tử Phật đã nằm sẵn trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sanh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc

những giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn.

Zen Buddhism: Thiền Tông Phật Giáo—See Ch'an and Zen.

Zen disciple: Pháp Tử—Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Successor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch—Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Lục Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhãn).

Zen door: Thiền môn—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation—Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán—See Two doors (A).

Zen flavor: Meditation flavor—Thiền Vị—Meditation-flavour, the mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation—Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh.

Zen follower: Thiền sinh—A Buddhist follower who practice Zen.

Zen of the highest vehicle: Tối Thượng Thừa Thiền—See Five kinds of varieties of meditation.

Zen master: Zenji (jap)—Thiền Sư.

- 1) A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general: Một vị Thầy dạy Thiền nói chung.
- 2) A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed to teach Zen to his disciples: Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền.
- 3) A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time: Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu này thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu này ngay trong lúc còn sống.

Zen Meditation: Thiền chỉ quán.

Zen mentality: Tinh thần Thiền Học.

Zen mind: Thiền tâm—Empty mind is Zen mind: Vô tâm là thiền tâm.

Zen monastery: Thiền viện.

Zen monk: Thiền Tăng—A monk of the Zen (Ch'an) sect, a monk in meditation—Một vị sư của Thiền Tông hay một vị sư tu Thiền.

Zen-Na (jap): Dhyana (skt)—See Zen and Ch'an.

Zen-nan-shi (jap): Kula-paltra (skt)—Thiện nam tử—Good son—Son of a noble family—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha's terms to address to his disciples—Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp.

Zen Patriarchs (China): Tổ Thiền Tông Trung Hoa—The six Zen Patriarchs of China were—Sáu vị Tổ Thiền tông của Trung Hoa là:

- 1) Bodhidharma (Daruma—jap): Bồ Đề Đạt Ma.
- 2) Hui-k'ò (Yeka or Eka—jap): Huệ Khả.
- 3) Seng-Tsan (Sisan—jap): Tăng Xán.
- 4) Tao-Hsin (Doshin—jap): Đạo Tín.
- 5) Hung-Jen (Gumin—jap): Hoàng Nhẫn.
- 6) Hui-Neng (Yeno or Eno—jap): Huệ Năng (for the Northern school, they named Shen-Hsiu their sixth patriarch).

** See Twenty Eight Indian Patriarchs.

Zen Patriarchs (India): Tổ Thiền tông Ấn Độ—When the Buddha gave his “transmission without words” to Mahakasyapa, he thereby became the first Indian Patriarch of what is now called Zen. Afterwards Mahakasyapa made the same transmission to the disciple Ananda, who thus became the second Indian Patriarch. The series continued until Bodhidharma, who was the twenty-eighth Patriarch—Khi Đức Phật “truyền vô tự” cho Đại Ca Diếp thì ông ông này trở thành Sơ Tổ của cái mà bây giờ người ta gọi là Thiền. Về sau này Đại Ca Diếp truyền lại cho đệ tử A Nan làm Nhị Tổ. Dòng Thiền tiếp tục đến Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Zen practitioners: Zen cultivator—Người tu theo pháp môn Thiền—Thiền giả.

- 1) According to Roshi Philip Kapleau, author of *The Three Pillars of Zen*, there are three aims of meditation—Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển *Ba Trụ Thiền*, có ba mục tiêu của tọa thiền—See Three aims of meditation.
- 2) According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gãy hết một chân, nó sẽ đổ—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.
- 3) Four serious matters in any cultivator's life—See Four serious matters in any cultivator's life.
- 4) Four objects of meditation—See Four objects that can be used to develop concentration.

- 5) Four circumstances that lead to the koan exercise—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances—See Four circumstances leading to the “koan” exercises.
- 6) There are five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.
- 7) There are five conditions to be successful for a Pure Land practitioner—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.
- 8) There are five basic characteristics of any Zen cultivators—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.
- 9) Eight factors of Yoga abstraction or concentration—See Eight factors of Yoga concentration.
- 10) According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects—Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—See Forty meditation subjects.

Zen priest: Zen monk—Thiền sư—See Zen master.

Zen and Pure Land: Thiền và Tịnh Độ hay Thiền Tịnh.

- 1) The Zen and the Pure Land sects: Thiền Tông và Tịnh Độ Tông—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind—Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp.

- 2) Dhyana in Chinese means quiet or silent meditation, or quieting of thoughts (controlling of thoughts): Thiền tịnh dịch sang Hoa ngữ có nghĩa là thiền tịnh lự hay yên lặng, kiểm soát tư tưởng.

Zenrai (jap): Svagata (skt)—Welcome (a greeting salutation)—Thiện lai.

Zen school: A school of Mahayana Buddhism in China founded by Bodhidharma in the 6th century. This school stresses the cultivation of intuitive wisdom—Tông phái Phật Giáo Đại Thừa do Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch tại Trung Quốc—See Zen, Ch’an, and Five great Buddhist schools.

Zen schools in China: Thiền Tông Trung Hoa—The Zen Sect in China.

- (I) An overview of the Chinese Zen sects—Tổng quan về các tông phái Thiền ở Trung Hoa: The Ch’an (Zen), meditative or intuitional, sect usually said to have been established in China by Bodhidharma, the twenty-eighth patriarch, who brought the tradition of the Buddha-mind from India. Ch’an is considered as an important school of Buddhism. Bodhidharma came to China about 470 A.D. and became the founder of esoteric and Zen schools there. It is said that he had practised meditation against the wall of the Shao-Lin-Tzu monastery for nine years. The followers of Bodhidharma were active everywhere, and were completely victorious over the native religions with the result that the teachings of Zen have come to be highly respected everywhere in China—Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc.

- (II) Philosophical Zen—Triết lý Thiền:

- 1) According to the Zen sect, the key theory of Zen, to look inwards and not to look outwards, is the only way to achieve enlightenment, which to the human mind is ultimately the same as Buddhahood. In this system, the emphasis is upon 'intuition,' its peculiarity being that it has no words in which to express itself, no method to reason itself out, no extended demonstration of its own truth in a logically convincing manner. If it expresses itself at all, it does so in symbols and images. In the course of time this system developed its philosophy of intuition to such a degree that it remains unique to this day: Theo triết lý chính của Thiền tông, nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng này chú trọng vào 'trực cảm,' với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt, không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng này đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay.
- 2) According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Zen has much philosophy, but is not a philosophy in the strict sense of the term. It is the most religious school of all and yet not a religion in the ordinary sense of the word. It has no scripture of the Buddha, nor does it hold any discipline of the Buddha. Without a sutra (discourse) or a vinaya (Discipline) text, no school or sect would seem to be Buddhist. However, according to the ideas of Zen, those who cling to words, letters or rules can never fully comprehend the speaker's true idea. The ideal or truth conceived by the Buddha should be different from those taught by him because the teaching was necessarily conditioned by the language he used, by the hearers whom he was addressing, and by the environment in which the speaker and hearers were placed. What Zen aims at is the Buddha's ideal, pure and unconditioned. The school is otherwise called 'the School of the Buddha's Mind.' The Buddha's mind is after all a human mind. An introspection of the human mind alone can bring aspirant to a perfect enlightenment. But how? The general purport of Buddhism is to let one see rightly and walk rightly—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Thiền tông nặng về triết lý nhưng không phải là một nền triết học theo nghĩa hạn hẹp của nó. Đây là một học phái có chất tôn giáo hơn tất cả mọi học phái Phật giáo, nhưng lại không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của danh từ này. Thiền tông không có kinh điển Phật nào, cũng không trì giữ một luật nghi nào do Phật đặc chế ra. Nếu như không kinh, không luật, thì không một học phái nào có thể ra về Phật giáo. Tuy nhiên, theo ý nghĩa của Thiền, ai mà còn chấp trước vào danh ngôn hay luật lệ thì không bao giờ có thể thấu đáo hoàn toàn ý nghĩa chân thật của người nói. Lý tưởng hay chân lý mà Đức Phật chứng ngộ chắc chắn khác hẳn với những gì mà Ngài đã giảng dạy, bởi vì giáo thuyết nhất thiết bị ước định bởi ngôn từ mà Ngài dùng, bởi thính chúng mà Ngài giáo hóa, và bởi hoàn cảnh xây ra cho người nói và người nghe. Cái mà Thiền nhắm đến là lý tưởng của Phật, minh nhiên và không bị ước định. Học phái này còn được gọi là "Phật Tâm Tông." Phật tâm vốn cũng chỉ là tâm người thường. Chỉ cần nhìn thẳng vào tâm địa đó là có thể đưa hành giả đến giác ngộ viên mãn. Nhưng bằng cách nào? Chủ ý chung của Phật pháp là để hành giả tự thấy đúng và tự đi đúng.
- (III) Zen Patriarchs in Chinese Zen schools—Các vị tổ của Thiền tông Trung Hoa:
- 1) The first patriarch Bodhidharma: Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma.
 - 2) The successor of Bodhidharma or the second patriarch was Hui-K'o: Nhị Tổ Huệ Khả.
 - 3) The third patriarch was Sêng-Ts'an: Tam Tổ Tăng Sán.
 - 4) The fourth patriarch was T'ao-Hsin: Tứ Tổ Đạo Tín.

- 5) The fifth patriarch was Hung-Jên: Ngũ Tổ Hoàng Nhãn.
 6) The sixth patriarch was Hui-Neng: Lục Tổ Huệ Năng.

Zen schools in Japan: Thiền tông Nhật Bản—See Japanese Zen sects and Seven Sects in Japan.

Zen schools in Vietnam: Thiền tông Việt Nam—Vietnamese Zen:

- (I) An overview of the Vietnamese Zen sects—Tổng quan về các tông phái Thiền tại Việt Nam: Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang—Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường.

(II) Zen sects in Vietnam—Các Thiền phái tại Việt Nam:

- 1) Vinitaruci Zen sect—Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an—Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán. **See Vinitaruci and Seng-Ts'an.
 2) Wu-Yun-T'ung Zen sect—Phái Vô Ngôn Thông: The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai—Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng

Hoài Hải. **See Wu-Yen-Tung and Pai Chang Huai Hai.

- 3) Tsao-T'ang Zen sect—Phái Thảo Đường: The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan—Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. **See Ts'ao Shan.
 4) Trúc Lâm Zen sect—Phái Trúc Lâm: Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch—Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Trần Nhân Tông khai sáng. **See Tran Nhan Tong.
 5) Lin-Chi Zen sect—Phái Lâm Tế: The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch—Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế.
 6) T'ao-T'ung Zen sect—Phái Tào Động: T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China—Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc.

Zen sect: Mind-only Sect—Intuitive Sect—Tâm Tông—Thiền Tông—See Ch'an, Zen, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Zen of Small Vehicle: Tiểu Thừa Thiền—Hinayana Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

Zen study: Thiền học.

Zen verse: Kệ thiền.

Zenchishiki (jap): Kalyana-mitra (skt)—Good advisor—Good counselor—Good friend—Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.

Zendo (jap): Sư Thiện Đạo—Founder of the Pure Land sect in China—Sơ tổ Tịnh Độ tông bên Trung Quốc—See Shan Tao.

Zengen (jap): Sudrsa (skt)—Good manifestation—Thiện hiện.

Zengo (jap): Gradual realization—Gradual awakening—Progressive awakening for

beginners—Tiệm ngộ—See Gradual awakening Gradual method.

Zengo-Hoben (jap): Upaya-kausalya (skt)—Skillful means (expedient)—Phương tiện thiện xảo.

Zenji (jap): Kammatthanacariya (p)—A Zen Master—A meditation teacher—Thiền Sư—See Zen master.

Zenju(jap): Sư Thiện Châu—Shan-Chou-Fen-Yang—Phân Dương Thiện Châu—See Fen-Yang-Shan-Chou.

Zenshin (jap): The whole body—Toàn thân.

Zensho (jap): Shan-Hsing—Thiền Tịnh—See Zen and Pure Land.

Zenshu (jap): The Zen Sect—Thiền Tông—See Ch’an and Zen.

Zenzai (jap): Sadhu (skt)—Good!!!—Thiện tai!!!

Zest: Piti (p)—Phỉ—See Fifty-two mental states.

Zetsu (jap): Jhiva (skt)—Tongue—Lưỡi (thiệt).

Zhang-Juo Hsiu-Ts’ai: Tú Tài Trương Chuyết.

One day Zhang-Juo Hsiu-Ts’ai came to interview Master Shih-Shuang-Qing-Chu. Shih-Shuang asked: “What is your name?” Zhang-Juo said: “Venerable, my name is Zhang-Juo.” Shih-Shuang then said: “Here, the skillful does not even exist let alone the clumsy (‘Juo’ in Chinese means ‘clumsy’).” Zhang-Juo instantly got awakened and composed the following verse:

“The brilliant light silently shines throughout themyriad worlds,

Saints, human beings, and living creatures are all living under one roof.

If only no thought arises, will the whole world reveal itself.

Once the six sense-organs agitate, it will be clouded.

Trying to eliminate afflictions simply worsens the ailment,

Hoping to reach true nature is equally wrong. Just live in accordance with circumstances, Nirvana and samsara are just the real flowers.

Một hôm Tú Tài Trương Chuyết đến tham vấn Thiền Sư Thạch Sương. Sư hỏi: “Ông tên gì?” Trương Chuyết đáp: “Dạ con tên Trương Chuyết.” Sư liền nói: “Trong đây cái xảo còn không có, huống là cái chuyết (vụn vẩn).” Tú Tài Trương Chuyết bỗng tỉnh ngộ và làm bài kệ:

“Quang minh tịch chiếu biến hà sa
Phàm Thánh hàm linh cộng ngã gia
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già
Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hưởng chan như tổng thị tà
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại
Niết Bàn sanh tử đẳng không hoa.”
(Sáng soi lặng lẽ khắp hà sa
Phàm Thánh hàm linh chung một nhà
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện
Sáu căn vừa động bị che lừa
Muốn trừ phiền não càng thêm bệnh
Hưởng đến chân như thấy đều tà
Tùy thuận các duyên không quái ngại
Niết Bàn sanh tử thủy không hoa).

Zhi-Chang-Kui-Zong: Trí Thường Qui Tông Thiền Sư—Zen master Zhi-Chang-Kui-Zong was from Jiang-Ling (now in Hu-bei Province), was a disciple of Zen master Ma-Tsu-T’ao-Yi—Thiền sư Trí Thường Qui Tông quê ở Giang Linh (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất.

* Master Zhi-Chang Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “The virtuous of former times were not without knowledge and understanding. Those great adepts were not of the common stream. People these days are unable to be self-empowered, nor can they stand alone. They just idly pass the time. All of you here, don’t make the error of employing your mind. No one

can do it for you. Moreover, there is no place where mind can be used. Don't be seeking it somewhere else. Up to now you have been acting in accordance with someone else's understanding. Your own speech is completely obstructed. The light does not shine through. There are obstructions blocking your vision."—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để tháng ngày qua suông. Các người chớ lằm dục tâm, không ai thể được người, cũng không có chỗ người dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà tìm hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật."

* A monk asked Zen master Zhi-Chang: "What is the essential mystery?" Zhi-Chang said: "No one can understand it." The monk said: "How about those who seek it?" Zhi-Chang said: "Those who seek it miss it completely." The monk asked: "How about those who don't seek it?" Zhi-Chang said: "Go! There's no place for you to use your mind." The monk said: "Then, is there no expedient gate through which you can help me to enter?" Zhi-Chang said: "Kuan-Yin's sublime wisdom can save the world from suffering." The monk said: "What is Kuan-Yin's sublime wisdom?" The master struck the top of the incense urn three times with his staff and said: "Did you hear that or not?" The monk said: "I heard it." Zhi-Chang said: "Why didn't I hear it?" The monk was silent. The master then took his staff and got down from the seat—Có vị Tăng hỏi sư: "Thế nào là huyền chỉ?" Sư đáp: "Không người hay hội." Vị Tăng lại hỏi: "Người hưởng về thì sao?" Sư nói: "Có hưởng tức trái."

Vị Tăng lại hỏi: "Người chẳng hưởng thì sao?" Sư đáp: "Đi! Không có chỗ cho người dụng tâm." Vị Tăng hỏi: "Đâu không có cửa phương tiện khiến học như được vào?" Sư đáp: "Quan Âm sức diệu trí hay cứu khổ thế gian." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là sức diệu trí Quan Âm?" Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: "Người nghe chẳng?" Vị Tăng đáp: "Nghe." Sư nói: "Sao ta chẳng nghe?" Vị Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra.

* Zhi-Chang entered the hall and addressed the monks, saying: "I want to speak about Zen. All of you gather around." The monks gathered closely around Zhi-Chang. Zhi-Chang said: "Listen to Bodhisattva Kuan-Yin's practice. Its goodness extends everywhere." Someone asked: "What is Kuan-Yin's practice?" Zhi-Chang pointed with his finger and said: "Do you still hear it?" The monk said: "We hear it." Zhi-Chang said: "What is this pack of fools looking for?" He took his staff and chased the monks out of the hall. With a big laugh he went back to the abbot's quarters—Sư thượng đường dạy chúng: "Nay tôi muốn nói thiền, các người tất cả lại gần đây." Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: "Các người nghe, hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là hạnh Quan Âm?" Sư khảy móng tay, hỏi: "Các người có nghe chẳng?" Đại chúng đáp: "Nghe." Sư nói: "Một bọn hưởng trong ấy tìm cái gì?" Sư cầm gậy đuổi ra, rồi cười lớn, đoạn đi vào phương trượng.

* A monk was leaving the monastery. Zhi-Chang asked him: "Where are you going?" The monk said: "I'm going everywhere to study the five flavors of Zen." Zhi-Chang said: "Everywhere else has five Zen flavors. Here I only have one-flavored Zen." The monk said: "What is one-flavored Zen?" Zhi-Chang

hit him. The monk said: “I understand! I understand!” Zhi-Chang said: “Speak! Speak!” The monk hesitated. Zhi-Chang hit him again. The monk later went to Huang-Bo and told him about this previous exchange with Zhi-Chang. Huang-Bo entered the hall and addressed the monks, saying: “Great Teacher Ma brought forth eighty-four people. But if some worthy asks them a question every one of them just wets his pants. Only Zhi-Chang is up to snuff!”—Một vị Tăng đến từ biệt sư. Sư hỏi: “Đi đâu?” Vị Tăng đáp: “Đi các nơi học ngũ vị thiên.” Sư nói: “Các nơi có ngũ vị thiên, ta trong ấy chỉ có nhất vị thiên.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là nhất vị thiên?” Sư liền đánh. Vị Tăng bỗng nhiên đại ngộ, thưa: “Ngưng, con biết rồi.” Sư nói: “Nói! Nói!” Vị Tăng ngập ngừng trả lời. Sư lại đánh đuổi ra.

* Governor Li-Bo of Jiang-Chou said to Zhi-Chang: “In the scripture it says that a mustard seed fits inside Mount Sumeru. This I don’t doubt. But it also says that Mount Sumeru fits inside a mustard seed. I’m afraid this is just foolish talk.” Zhe-Chang said: “I’ve heard that Your Excellency has read thousands of scriptures. Is this so or not?” The governor said: “Yes, it is true.” Zhe-Chang said: “From top to bottom your head is about the size of a coconut. Where did all those scriptures go?” The governor could only bow his head in deference—Thích sử Giang Châu là Lý Bột đến hỏi sư: “trong kinh nói: ‘Hạt cải để trong núi Tu Di,’ Bột không nghi. Lại nói: ‘Núi Tu Di để trong hạt cải,’ phải là dối chăng?” Sư gạn lại: “Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?” Thích Sử đáp: “Đúng vậy.” Sư nói: “Rờ từ đầu đến chân bằng cây đũa

lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?” Lý Bột cúi đầu lặng thinh.

* After his death, he received the posthumous title “Zen Master Arrive at Truth.”—Sau khi sư thị tịch, sư được vua ban hiệu “Chí Chơn Thiên Sư”.

Zhao-Chou-T’sung-Shen: Triệu Châu Tông Thắm—Zhao-Chou T’sung-Shen was one of the most renowned and most important Zen masters of the mid T’ang dynasty. He was a student and dharma successor of Nan-Chuan P’u-Yuan. His “Sunnyata” is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained “Beholding the Buddha-nature” at the age of eighteen and complete awakening at fifty-four. From fifty-four to eighty he made pilgrimages about China, staying with prominent masters and engaging in “Dharma dueling” with them. Not until he was eighty did he formally open a monastery and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Zhao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Zhao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called “Zhao-Chou’s lip and mouth Ch’an.” In a soft voice, often almost whispering, he answered his students’ questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan; and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu—Triệu Châu Tông Thắm là một trong những Thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào giữa thời nhà Đường. Ông là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời

nhà Đường. Công án “Không” của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Đến năm 58 tuổi ông đã đi du phương khắp Trung Quốc, ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự “pháp chiến” với họ cho đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là “Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu.” * Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục.

* Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: “Where have you come from?” Zhao-Chou said: “I’ve come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: “Did you see the standing omen’s figure?” Zhao-Chou said: “No, but I’ve seen a reclining Tathagata.” Nan-Chuan got up and asked: “As a novice monk, do you have a teacher or not?” Zhao-Chou replied: “I have a teacher.” Nan-Chuan said: “Who is your teacher?” Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: “In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master’s blessings.” Nan-Chuan approved Zhao-Chou’s answer and permitted him to

enter the monk’s hall—Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: “Vừa rời chỗ nào?” Triệu Châu thưa: “Vừa rời Đoan Tượng.” Nam Tuyền hỏi: “Thấy Đoan Tượng chẳng?” Triệu Châu thưa: “Chẳng thấy Đoan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm.” Nam Tuyền hỏi tiếp: “Người là sa di có thầy hay không?” Triệu Châu thưa: “Có Thầy.” Nam Tuyền lại hỏi: “Thầy ở chỗ nào?” Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: “Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước.” Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng.

One day, Zhao-Chou asked Nan-Chuan: “What is the Way?” Nan-Chuan said: “Everyday mind is the Way.” Zhao-Chou said: “Does it have a disposition?” Nan-Chuan said: “If it has the slightest intention, then it is crooked.” Zhao-Chou said: “When a person has no disposition, then how can he know that this is the Way?” Nan-Chuan said: “The Way is not subject to knowledge, nor is it subject to no-knowledge. Knowledge is delusive. No-knowledge is nihilistic. When the uncontrived way is really attained, it is like great emptiness, vast and expansive. So how could there be baneful right and wrong?” At these words Zhao-Chou was awakened. Thereafter Zhao-Chou traveled to Mount Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan—Một ngày nọ Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Nam Tuyền đáp: “Tâm bình thường là đạo.” Triệu Châu lại hỏi: “Lại có thể nhằm tiến đến chẳng?” Nam Tuyền đáp: “Nghĩ nhằm tiến đến đã là sai rồi.” Triệu Châu lại hỏi: “Nếu không nghĩ thì làm sao biết được là đạo?” Nam Tuyền nói: “Đạo chẳng thuộc biết, cũng chẳng thuộc

chẳng biết; biết là vọng, chẳng biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thênh thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy.” Ngay câu nói này Triệu Châu ngộ lý. Sau đó Triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyền.

* Another day Zhao-Chou asked Nan-Chuan: “Where do people with knowledge go when they die?” Nan-Chuan said: “They go to be bull water buffaloes down at the Tans’ and Yues’ houses at the base of the mountain.” Zhao-Chou said: “Thank you for your instruction.” Nan-Chuan said: “Last night during the third hour the moon reached the window.”—Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: “Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?” Nam Tuyền đáp: “Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi.” Triệu Châu bèn nói: “Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo.” Nam Tuyền nói: “Đêm qua canh ba trăng soi cửa.”

* Zhao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Zhao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: “Fire! Fire!” Huang-Bo threw open his door, and grabbing Zhao-Chou he said: “Speak! Speak!” Zhao-Chou said: “After the thief has run off you’ve drawn your bow.”—Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phượng trượng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: “Cháy! Cháy!” Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: “Nói! Nói!” Triệu Châu bảo: “Cướp qua rồi mới trượng cung.”

* Zhao also went to T’ian-Huang Tao-Wu’s place. Just when Zhao-Chou entered the

hall, Tao-Wu yelled: “Here comes an arrow from Nan-Chuan.” Zhao-Chou said: “See the arrow!” Tao-Wu said: “It already passed.” Zhao-Chou said: “Bullseye!”—Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: “Mũi tên Nam Tuyền đến.” Sư bảo: “Xem tên!” Đạo Ngộ nói: “Trật.” Sư bảo: “Trúng.”

* Zhao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying: “A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. “Bodhi” and “Nirvana,” “True Thusness” and “Buddha-nature” these things are just clothes stuck to the body and they are known as “afflictions.” Where is the actual ground-truth revealed? “Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don’t understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can’t be attained from outside, what will you try to grasp? You’re like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: “People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog’s mouth. What I teach is like something taken from a dog’s mouth. Take what I say as dirty. Don’t take what I say as clean. Don’t be like a hound always looking for something to eat.” Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can’t find one. If you are going to be a

disciple of Buddha then don't let the mind's disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn't been anyone else. There's just the one in charge. So what is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don't turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!"—Triệu Châu thượng đường dạy chúng: “Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lý này, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống in như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo “Ngậm lấy miệng chó.” Lão Tăng cũng dạy “Ngậm miệng chó.” Chấp ngã thì như, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thấy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước đã có tánh này, khi thế giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhơn này. Cái đó lại hưởng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy.

* A new monk came to the monastery. He said to Zhao-Chou: “I've just arrived here. I asked the master to provide me instruction.” Zhao-Chou said: “Have you eaten?” The monk said: “Yes, I've eaten.” Zhao-Chou said: “Go wash your bowl.” Upon hearing these words the monk was enlightened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is!—Một vị Tăng mới đến tự viện, nói: “Con mới đến xin thầy chỉ giáo.” Triệu Châu hỏi: “Người ăn chưa?” Vị Tăng đáp: “Dạ rồi!” Triệu Châu nói: “Đi rửa chén bát đi.” Nghe xong những lời này Tăng liền giác ngộ. Thế ra cái ngộ thường tục biết chừng nào!

* Zen master Zhao-Chou entered the hall to address the monks: “Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?” A monk asked: “Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?” Zhao-Chou said: “I don't know.” The monk said: “Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?” Zhao-Chou said: “Ask and you have an answer, then bow and withdraw.”—Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: “Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các người lại tiếc giữ chẳng?” Có vị Tăng đứng ra hỏi: “Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?” Triệu Châu bảo: “Ta cũng chẳng biết.” Vị Tăng nói: “Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?” Triệu Châu nói: “Hỏi thì được. Lẽ bái xong lui ra.”

* A monk asked: “Does a tree in the garden have Buddha-nature?” Zhao-Chou said:

“Yes.” The monk asked: “When will it become a Buddha?” Zhao-Chou said: “When the great void falls to earth.” The monk asked: “When will the great void fall to earth?” Zhao-Chou said: “When a tree become a Buddha.”—Có vị Tăng hỏi: “Cây có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Có.” Vị Tăng lại hỏi: “Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?” Triệu Châu đáp: “Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu.” Vị Tăng lại hỏi: “Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?” Triệu Châu đáp: “Khi nào cái cây thành Phật.”

* A monk asked Zhao-Chou: “What is the one ultimate word of truth?” Instead of giving any specific answer he made a simple response saying “Yes.” The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: “I am not deaf!”—Có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu nói cùng tuyệt?” Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: “Phải.” Vị Tăng không nhận ra ý nghĩa của chữ ‘phải,’ tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: “Bộ tôi điếc hay sao?”

* As we see above, the life story of Zhao-Chou is an especially good example of what Ch’an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch’an. Zhao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through “Zen” with other Ch’an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch’an).

Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch’an monastery in the town of Zhao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch’an until his death at the age of 120—Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyền trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy thị tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tu tập chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi thị tịch là năm ông 120 tuổi.

* On the second day of the eleventh month in the year 897, Zhao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title “Great Teacher Truth’s Limit.”—Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch, thọ 120 tuổi. Sư được vua ban hiệu “Chơn Tế Đại Sư”.

Zhe Tsang Hsi-T’ang: Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư—Zen master Zhi-T’sang-Hsi-T’ang—Zen master Zhi-T’sang-Hsi-T’ang was born in 735 in Qian-Hua, was a disciple of Ma-Tsu-T’ao-Yi—Thiền sư Trí Tạng Tây Đường sanh năm 735 tại Kiến Hóa, là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

* One day Ma-Tsu dispatched Zhi-T’sang to Chang-An to deliver a letter to the National Teacher Nan-Yang-Hui-Zhong.

The national Teacher asked him: “What Dharma does your teacher convey to people?” Zhi-T’sang walked from the east side to the west side and stood there. The National teacher said: “Is that all?” Zhi-T’sang then walked from the west side to the east side. The National Teacher said: “This is Ma-Tsu’s way. What do you do?” Zhi-T’sang said: “I showed it to you already.”—Một hôm Mã Tổ sai sứ đến Trường An dâng thơ cho Quốc Sư Huệ Trung. Quốc Sư hỏi: “Thầy người nói pháp gì?” Sứ từ bên Đông sang bên Tây đứng. Quốc sư hỏi: “Chỉ cái ấy hay còn cái gì khác?” Sứ trở lại bên Đông đứng. Quốc sư bảo: “Cái đó là của Mã Sư, còn người thế nào?” Sứ thưa: “Đã trình tương tự với Hòa Thượng.”

* One day Ma-Tsu asked Zhe-T’sang: “Why don’t you read sutras?” Zhi-T’sang said: “Aren’t they all the same?” Ma-Tsu said: “Although that’s true, still you should do so for the sake of people whom you will teach later on.” Zhi-T’sang said: “I think Zhi-T’sang must cure his own illness. Then he can talk to others.” Ma-Tsu said: “Late in your life, you’ll be known throughout the world.” Zhi-T’sang bowed—Một lần, Mã Tổ hỏi sứ: “Sao con chẳng xem kinh?” Sứ thưa: “Kinh đâu có khác.” Mã Tổ nói: “Tuy nhiên như thế, con về sau vì người cần phải xem.” Sứ thưa: “Con bệnh cần phải trị dưỡng, đâu dám nói vì người.” Mã Tổ bảo: “Con lúc lớn tuổi sẽ làm Phật pháp hưng thịnh ở đời.”

* After Zhi-T’sang became an abbot of the Western Hall (in Chinese, Hsi-T’ang), a lay person asked him: “Is there a heaven and hell?” Zhi-T’sang said: “There is.” The lay person then asked: “Is there really a Buddha, Dharma, and Sangha, the three Jewels?” Zhi-T’sang said:

“There are.” The lay person then asked several other questions, and to each Zhi-T’sang answered, “There are.” The lay person said: “Is the Master sure there’s no mistake about this?” Zhi-T’sang said: “When you visited other teachers, what did they say?” The lay person said: “I once visited Master Jing-Shan.” Zhi-T’sang said: “What did Jing-Shan say to you?” The lay person said: “He said that there wasn’t a single thing.” Zhi-T’sang said: “Do you have a wife and children?” The lay person said: “Yes.” Zhi-T’sang said: “Does Master Jing-Shan have a wife and children?” The lay person said: “No.” Zhi-T’sang said: “Then it’s okay for Jing-Shan to say there isn’t a single thing.” The lay person bowed, thanked Zhi-T’sang, and then went away. Khi sứ đã trụ trì Tây Đường, một cư sĩ hỏi sứ: “Có thiên đường, địa ngục chẳng?” Sứ đáp: “Có.” Vị cư sĩ lại hỏi: “Có Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo chẳng?” Sứ đáp: “Có.” Người ấy hỏi nhiều vấn đề nữa, sứ đều đáp ‘có.’ Người ấy thưa: “Hòa Thượng nói thế e lầm chẳng?” Trí Tạng hỏi: “Khi ông hỏi các vị tôn túc khác thì họ nói gì?” Vị cư sĩ đáp: “Con đã hỏi Hòa Thượng Cảnh Sơn.” Sứ hỏi: “Hòa Thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào?” Vị cư sĩ đáp: “Ngài nói tất cả đều không.” Sứ hỏi vị cư sĩ: “Ông có vợ con gì không?” Vị ấy đáp: “Có.” Sứ hỏi tiếp: “Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ chẳng?” Vị ấy đáp: “Không.” Sứ nói: “Như vậy Hòa Thượng Cảnh Sơn nói không là phải.” Người ấy lễ tạ lui ra.

* Zen master Zhi-T’sang died in 814. He received the posthumous title “Zen Master Great Expounder of the Teaching.”—Thiền sư Trí Tạng thị tịch năm 814, được vua ban hiệu “Đại Tuyên Giáo Thiền Sư.”

Zhong-Hsian-Xue-Tou (980-1052): Trùng Hiển Tuyệt Đâu Thiền Sư—Zen master

Zhong-Hsian-Xue-Tou was born in 980 in Sui-Ning (now in Si-Chuan Province), was a disciple of Kuang-Zuo-Zhi-Men. Xue-Tou was a great master of the Yun-Men School and flourished early in the Sung Dynasty. He was noted for his literary ability. He was also the author of Pi-Yen-Lu, and when this book was made public, it at once created universal applause in the literary circles of the time—Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu sanh năm 980 tại Toại Ninh (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên), là đệ tử của Thiền sư Quang Tộ Trí Môn. Ngài là một bậc thầy cỡ lớn của dòng Thiền Vân Môn và hoằng hóa khoảng đầu đời nhà Tống. Sư nổi danh nhờ tài năng văn học. Sư cũng là tác giả Bích Nham Lục. Khi bộ sách này ra mắt công chúng, tức thì được tán thưởng khắp nơi trong giới văn học đương thời.

* One day he asked Zhi-Men: “Before a single thought arises, can what is said be wrong?” Zhi-Men summoned Xue-Tou to come forward. Xue-Tou did so. Zhi-Men suddenly struck Xue-Tou in the mouth with his whisk. Xue-Tou began to speak but Zhi-Men hit him again. Xue-Tou suddenly experienced enlightenment: Một hôm sư hỏi Trí Môn: “Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?” Trí Môn gọi sư lại gần. Trí Môn cầm phất tử nhằm vào miệng sư mà đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư hoá nhiên khai ngộ. Sư ở lại đây năm năm, nhận tột chỗ u huyền, mới đi tham vấn khắp nơi.

* The head monk struck the gavel. A monk came forward to speak. Xue-Tou told him to stop and go back, and then said: “The Treasury of the True Dharma Eye of the Tathagatas is manifested before us today. In its illumination even a piece of tile is radiant. When it is obscured, even pure gold loses its luster. In my hand is the scepter of authority. It will now kill and give life. If you are an accomplished

adept in the practice of our school, then come forward and gain authentication!”: Sư thượng đường dạy chúng. Thượng thủ bạch chùy xong. Có vị Tăng mới bước ra. Sư nắm đứng lại, bảo: “Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai ủy thác tại ngày hôm nay. Buông đi thì ngôi gạch sanh quang, nắm đứng thì chơn kim mất sắc. Quyền bính ở trong tay, giết tha tại lúc này. Ai là tác giả thì cùng nhau chứng cứ?”

* A monk came forward and said: “Far from the ancestral seat at Shui-Feng, now expounding at Xue-Tou, do you still not know if it’s one or if it’s two?” Xue-Tou said: “A horse cannot beat the wind for a thousand miles.” The monk said: “In that case, the clouds disperse and the clear moon is above the households.” Xue-Tou said: “A dragon-headed, snake-tailed fellow.”: Có vị Tăng bước ra hỏi: “Xa lìa Tổ tịch Thúc Phong đến đạo tràng Tuyết Đậu, chưa biết là một là hai?” Sư đáp: “Ngựa không ngàn dặm đuổi gió.” Vị Tăng hỏi: “Thế ấy mây tan nhà trăng?” Sư đáp: “Đầu rồng đuôi rắn.”

* He died in 1058. Upon his death, Xue-Tou received the posthumous title “Great Teacher Clear Awakening.”: Sư thị tịch năm 1058, được vua ban hiệu “Minh Giác Đại Sư.”

Zo-Agon-Kyo (jap): Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Agama Sutra—Kinh Tạp A Hàm.

Zobo (jap): Saddharma-pratirupaka (skt)—Imitative dharma—The period of semblance Dharma—Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Zo-Ichi-Agon-Kyo (jap): Agama Sutras Increased by One—Tăng Nhất A Hàm.

Zojoji (jap): Chùa Tăng Thượng (nhật Bản).

Zojoman (jap): Abhimana (skt)—Tăng Thượng Mạn—Haughtiness—Lofty

arrogance—High opinion of one's self—See Abhimana.

Zojoten Virudhaka (skt)—Tăng Trưởng Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Zoroastrianism: See Fire-worship.

Zuda (jap): Hard practice—Đầu đà—Dhutanga or Dhuta (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đồ Đa—Đồ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Zushi (jap): Trừ tử (bản thờ gia tiên).

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and proverbs:

Men are blind in their own cause: Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng.

Where there is a will, there is a way: Có chí thì nên.

Live and let live: Sống cho mình và sống cả cho người.

True coral needs no painter's brush: Hữu xạ tự nhiên hương.

A good turn deserves another: Ở hiền gặp lành.

It is not the pretty coat that makes the gentleman: Áo đẹp không làm nên người sang.

Better lie on the floor of an incense shop than in the bed of a fish store: Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá.

Wise people keep their mouth shut; strong people keep their arms folded: Người khôn ngậm miệng, người mạnh khoanh tay.

Talk only if you know; if not, lean on a pillar and listen: Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Virtuous people are like flowers, they embalm the place they live in: Người lành như hoa, ở đâu thơm đó.

Who would not wear a fragrant flower? Who would not keep beside oneself a virtuous person: Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, người thơm ai chẳng nâng niu bên mình.

Birds have nests; men have ancestors: Chim có tổ, người có tông.

Men have ancestors just as trees have roots and rivers have sources: Con người có tổ có tông; như cây có cội như sông có nguồn.

The debt we owe our father is as great as Mount Thai; the debt we owe our mother is as inexhaustible as the stream which flow down from the mountains: Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

What parents do to bring up their children is as immense as the lake and the ocean; but children will count days after days, or months after months when they serve their parents at old age: Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng, con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày.

To climb the mountain to know its height, just as we can only realize the debt of gratitude we owe our parents when we ourselves bring up our own children: Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẫu tử.

It is better to be loved than hated by many people: Lắm người yêu hơn nhiều người ghét.

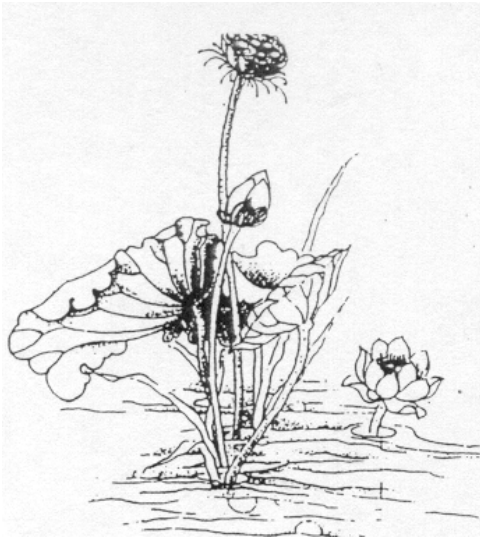
Sweet words get into the bones: Nói ngọt lọt đến xương.

Respect one's superiors and show kindness to one's inferiors: Kính trên nhường dưới.

Whoever holds a bowl full of rice should remember that each grain of soft and fragrant rice has cost the farmer immense hardship and toiling: Ai ơi bưng bát cơm đầy, dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

People are worth more than others because of their clothes; if they are stripped naked, they are all alike: Hón nhau tấm áo manh quần, thả ra bóc trần ai cũng như ai.

Mind our own business and leave other people with their own: Người mặc người, ta mặc ta.



Choose the right person to entrust one's wealth: Chọn người gởi của.

The stork will get fat in muddy waters: Đục nước béo cò.

Truthful words hurt: Lời thật mất lòng.

Each one's lamp lights his own house: Đèn nhà ai nấy sáng.

If one concedes in one occasion, one will have blessings in nine others: Một sự nhịn, chín sự lành.

Nice words do not cost anything, so choose words that can please one another's ears: Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

The scholar ranks and then the farmer; but when rice runs out and the scholar has to run about for food, then the farmer comes first and then scholar second: Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong; nhất nông nhì sĩ.

The King's laws yield to the customs of the village. The village has its own rules as the country has its own laws: Phép vua thua lệ làng. Làng theo lệ làng, nước theo lệ nước.

A seventy-years old person still has to learn from a person who is seventy one years of age: Bảy mươi còn học bảy mốt.

Dead leaves will fall at the foot of the tree: Lá rụng về cội.

One should not laugh at other people, for those who laugh at other people the day before will be laughed at the following day: Ai ơi chớ vội cười nhau, cười người hôm trước hôm sau người cười.

Words are but wind, but seeing's believing: Trăm nghe không bằng một thấy.

Better a lean peace than a fat victory: Dĩ hòa vi quý.

Reproach yourself ten times when you reproach other once, because you are unkind first then other people are not kind to you: Trách người trách một, trách ta trách mười; bởi ta tệ trước nên người tệ sau.

A man can die but one: Đời người chỉ chết một lần.

A man can do no more than he can: Sức người có hạn.

A man is known by his friends: Xem bạn biết người.